BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

THE ESSENCE OF BUDDHA ABHIDHAMMA
TOÁT YẾU VÔ TỶ PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA
DIỆU PHÁP LÝ HỢP

Biên soạn: Dr. Mehm Tin Mon
(B. Sc. Hons. , Msc. , Ph. D. (Illinois, U. S. A)
Mahā Saddhamma Jotikadhaja
Giáo sư, International Theravāda Buddhist Missionary University - Myanmar.

Nguyên bản Anh ngữ được xuất bản năm 1994
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala – Tk. Siêu Thiện
Hướng dẫn phiên dịch và hiệu đính: Acāriya Maggabujjhano – thầy Ngộ Đạo

Phật lịch 2560 - Dương lịch 2016

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TOÁT YẾU VÔ TỶ PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

Biên soạn: Dr. Mehm Tin Mon
Việt dịch: Bhikkhu Abhikusala – Tk. Siêu Thiện
Hướng dẫn phiên dịch và hiệu đính: Acāriya Maggabujjhano – thầy Ngộ Đạo

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc – Tổng Biên tập
Đinh Thị Thanh Thủy
Chịu trách nhiệm bản thảo: Trần Ban

Biên tập : Nguyễn Thị Cẩm Hồng.
Sửa bản in : Hồng Anh
Bìa : Mỹ Hà

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1.
ĐT: 083822 5340 – 083829 6764 – 083 824 7225. Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn
Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TPHCM – ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
86 – 88 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM – ĐT: 39 433 868

Thực hiện liên kết:
Sư Siêu Thiện Chùa Bửu Quang
171 /10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Và nhận sách tại
Thư Viện Phật giáo Nguyên Thủy
171 /10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Website: www.phatgiaonguyenthuy.com
Sách online: www.phatgiaonguyenthuy.net

In lần thứ I số lượng 1.000 cuốn, khổ: 20,5 x 29 cm.
Tại Xí nghiệp in FAHASA.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.
XNĐKXB số: ……-2016/CXBIPH/03-60/THTPHCM ngày 13 / 04 / 2016
QĐXB số: 408 / QĐ-THTPHCM-2016 ngày 27 / 04 / 2016
ISBN 978-604-58-5109-8
In xong và nộp lưu chiểu quí 3 / 2016

LỜI GIỚI THIỆU

Của Sao Htun Hmat Win
M. A. , A. M. , SRF. (Harvard)
Mahā Saddhamma Jotikadhaja
Cố vấn Ministry of Religious Affairs Union of Myanmar.

Lời tiên tri rằng, một nhân tài sắp xuất hiện đóng góp cho thế giới kiến thức trong lĩnh vực tâm lý đạo đức triết lý học của Phật giáo, mà thường được gọi là Buddha Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp của Đức Phật), nay đã thành sự thật.

Lời tiên tri ấy được phát biểu bởi bậc thầy tôn kính của tôi, Bhaddanta Nārada Mahāthera (Aggamahāpandita) người nổi tiếng là bậc thầy Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí) đầu tiên. Thầy đã tiên tri vào năm 1952, khi ấy tôi đang học Bộ Yamaka (Song Đối) và Bộ Paṭṭhāna (Vị Trí) dưới sự hướng dẫn của Ngài. Ngài chỉ định tôi và người bạn đồng sự, thông dịch viên, Giáo sư Thein Nyunt, chuyển ngữ phần biên soạn của Ngài về Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp). Nhiệm vụ không được hoàn thành trọn vẹn vì tôi bận rộn việc giảng dạy tại khoa Pāli và Abhidhamma của trường đại học tại Yangon và sau đó chuyển qua Viện nghiên cứu Phật giáo cải tiến tại Kaba-Aye với cương vị là người đứng đầu của Viện.

Bởi thế, vị thầy già thất vọng của tôi, Bhaddanta Nārada Mahāthera, với niềm hy vọng tràn trề, tiên tri rằng chẳng bao lâu nữa một bậc thiện trí thức sẽ xuất hiện làm nhiệm vụ giới thiệu Abhidhamma đến thế giới bằng Anh ngữ. Do đó, nay ra mắt một soạn phẩm mới và đáng tin cậy với tựa đề "The Essence of Buddha Abhidhamma"-"Toát Yếu Vô Tỷ Pháp của Đức Phật" được biên soạn bởi Dr. Mehm Tin Mon.

Dr. Mehm Tin Mon là một nhà khoa học được đào tạo tại Trường Đại Học Illinois, USA với bằng cấp thạc sĩ và bằng tiến sĩ hóa học. Và sau đó ông phục vụ cho quốc gia trong vài năm với cương vị là một Giáo sư hóa học. Ông cũng là một nhà mỹ thuật vì ông đã biên soạn một số sách giáo khoa minh họa cũng như sách Phật giáo. Sách của Ngài được phổ biến rộng rãi bởi công chúng. Do đó, Ngài tiếp cận Abhidhamma cũng rất kỹ thuật cũng như rất mỹ thuật.

Dr. Mehm Tin Mon đã và đang hướng dẫn những khóa học dài cũng như những khóa chuyên sâu ngắn hạn về Abhidhamma tại nhiều thị trấn khắp nơi xứ Myanmar-Miến Điện. Những lớp Abhidhamma của ông ta thu hút sự chú ý đông đảo quần chúng vì khả năng lạ thường là ông ta so sánh Abhidhamma với khoa học cũng như với triết lý tây phương, làm cho chủ đề trở nên rất thú vị và lý thú.

Ông ta làm nổi bật pháp mà đức Phật đã dạy trong Abhidhamma rất khoa học, Abhidhamma sâu sắc hơn nhiều so với khoa học tự nhiên và gồm cả lĩnh vực rộng lớn hơn. Bản thân tôi được đào tạo tại khoa Thần học Harvard và Cao học Harvard khoa Mỹ thuật và Khoa học đã ba thập niên qua và tham gia nghiên cứu trong lĩnh vực sử học, triết học và khoa học tôn giáo trong nhiều năm. Tôi chân thành tán thành với Dr. Mehm Tin Mon về Abhidhamma là tột đỉnh của khoa học – khoa học của tột cùng sự thật (chân đế).

Văn hóa, triết lý, lịch sử và còn nhiều đề tài phổ thông khác có thể học thấu đáo qua các phương tiện truyền thông đại chúng về khoa học tự nhiên và nhân loại. Nhưng những thực tính thiêng liêng trong tôn giáo học có thể khảo sát và nhận ra chỉ qua sự tột đỉnh của khoa học. Do đó, Abhidhamma hay tột đỉnh của khoa học hơn cả sử học, triết học và khoa học tôn giáo.

Triết lý là một kiến thức cao quí, nhưng không thể nói nó xuất sắc hơn tất cả những kiến thức khác, bởi vì nó không bao gồm toàn vũ trụ như pháp trong Abhidhamma. Abhidhamma phân tích danh, sắc theo từng chi tiết nhỏ vào pháp chân đế (siêu lý) và chỉ con đường đến sự vắng lặng vĩnh viễn, gọi là Nibbāna (Níp-bàn). Triết lý và tất cả khoa học khác không biết đến chư pháp siêu lý này.

Dr. Mehm Tin Mon khai sáng chư độc giả vô cùng sâu sắc bằng "Toát Yếu Vô Tỷ Pháp của Đức Phật". Độc giả có thể nhận được lợi ích từ quyển sách này trong một tuần hơn là cả đời suy nghĩ về những triết lý khác.

Quyển sách này thật sự là một phiên bản mới của bản trích yếu về triết lý Phật giáo sau bản phác thảo nổi tiếng với tựa đề "Abhidhammattha Saṅgaha – The Compendium of Buddhist Philosophy" – "Vô Tỷ Pháp Yếu Hiệp[1] –Trích Yếu Triết Lý Phật giáo" do U Shwe Zan Aung biên soạn, được London Pāli Text Society xuất bản năm 1910. Dr. Mehm Tin Mon hoàn thiện, gia tố thêm bằng năng lực trí tuệ phi thường của ông và tất cả di sản trí tuệ tuyệt vời mà ông thừa hưởng từ tổ tiên.

Thực ra, tôi được học chủ đề này trong sự kết hợp với Abhidhamma tại khoa sử học và triết học trong đại học Harvard theo quan điểm thần học. Nhưng tôi hoàn toàn bị thuyết phục hơn, được sáng tỏ rõ ràng với quan niệm và ý nghĩa của chủ đề chỉ sau khi tôi đọc xong quyển sách này do Dr. Mehm Tin Mon trao tặng.

Viết là một nhiệm vụ thật sự rất khó so với đọc một soạn phẩm uyên thâm như thế này. Mong tất cả học giả vì thế mà nhất trí, chân thành đón nhận soạn phẩm tuyệt vời về Abhidhamma này và mong cho Abhidhamma khai sáng cả thế gian.

Ngày 25 tháng 12, năm 1994
Yangon, Myanmar
Sao Htun Hmat Win
Mahā Saddhamma Jotika

[1] Saṅgaha = Yếu hiệp = Nhiếp.

Khoa Học Danh Pháp hay Tột Đỉnh của Khoa Học

Khoa học tự nhiên nghiên cứu nguyên lý căn bản và định luật của thiên nhiên để giải thích những hiện tượng vật chất đã xảy ra hàng niên kỷ. Nhưng họ không thể khảo sát tính chất của tâm và họ thất bại trong vấn đề giải thích danh pháp do bị sự chi phối to lớn trên hiện tượng vật chất.

Với mãnh lực của toàn tri, đức Phật biết thực tính của tâm và đã mô tả một cách chính xác sự tương quan nhân quả chi phối danh, sắc, do đó có thể giải thích tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần trong thế gian.

Giáo lý cao tột của đức Phật được biết đến là Abhidhamma, mô tả chi tiết những tính chất của chân đế thật sự có trong thiên nhiên mà những nhà khoa học không biết đến. Phương pháp xác định của Ngài cao hơn những phương pháp của các nhà khoa học mà những phương pháp ấy tùy thuộc vào những dụng cụ, máy móc. Đức Phật Ngài dùng mắt siêu phàm để thâm nhập thực tính của chư pháp bị ngăn che. Ngài còn dạy những bậc tu tiến cách phát triển định, quán sát thực tính của chư pháp bằng tâm nhãn hay cái thấy của tâm và cuối cùng tứ thánh đế có thể khai sáng cho những vị ấy đạt được sự giải thoát khỏi tất cả khổ vĩnh viễn.

Do đó, Abhidhamma có thể được xem là khoa học tâm lý hay tột đỉnh của khoa học – khoa học của siêu lý.

Những nhà triết học nay đã đi đến sự trưởng thành của sự phân tích. Nhưng ai có thể phân tích danh, sắc một cách chính xác và thấu đáo như đức Phật từng làm hơn 2500 năm trước.

Sự phân tích danh, sắc chính xác là sự thành tựu vĩ đại nhất, cao thượng nhất trên địa cầu và khám phá ra sự tương quan tự nhiên giữa danh và sắc là sự khám phá lợi ích nhất từng đạt được bởi nhân loại.

Bạn sẽ đạt được lợi ích to lớn nếu bạn tích cực học Abhidhamma là pháp được mô tả một cách hệ thống những thực tính của pháp siêu lý bao gồm danh sắc và sự vắng lặng vĩnh hằng (Nibbāna).

Ý tạo nên sự đau khổ và hạnh phúc

Ý dẫn đầu tất cả danh pháp; ý dẫn đầu chư pháp ấy, ý tạo ra chư pháp ấy.

Nếu chúng sanh suy nghĩ, nói năng hay hành động với ý bất thiện, đau khổ bước theo sau y như bánh xe theo bàn chân của con bò kéo xe.

Nếu chúng sanh suy nghĩ, nói năng hay hành động với ý thiện, hạnh phúc bước theo sau như bóng không hề rời vị ấy (Kệ Pháp cú 1 và 2).

1.
Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
Manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā;
Tato naṃ dukkhāmanveti, cakkaṃva vahato padaṃ.
2.
Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā;
Manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā;
Tato naṃ sukhamanveti, chāyāva anapāyinī [anupāyinī (ka.)].

LỜI NÓI ĐẦU

Phật Pháp

Giáo pháp của đức Phật trong 45 năm hoằng pháp của Ngài được sưu tập chia thành ba bộ, gọi là Tipiṭika (Tam Tạng) bằng Pāli, nghĩa của từ là "giỏ".

Bộ sưu tập thứ nhất được biết là **'Sutta piṭaka' – 'Tạng Kinh'.** Tạng này gồm những thời pháp thông thường (Vohāra desanā) mà đức Phật sử dụng những từ phổ biến để giải thích giáo pháp của Ngài. Những khía cạnh thiết thực của thiền chỉ tịnh và thiền quán minh sát (tuệ quán) được bao gồm trong bộ sưu tập này.

Bộ sưu tập thứ hai được gọi là **'Vinaya piṭaka' – 'Tạng Luật'**. Tạng này gồm những thời pháp quy định những luật (Ānā desanā) mà trong những thời pháp ấy đức Phật dùng uy lực đối với chư tăng để đề ra những quy luật và hình phạt để chư tăng tuân theo. Những quy luật này tiêu biểu cho những chuẩn mục cao nhất về đạo đức và chắc chắn có thể thanh lọc những hành động, lời nói và ý nghĩ của người hành theo, vì thế vị ấy trở nên cao thượng và đáng tôn kính.

Bộ sưu tập thứ ba là **'Abhidhamma Piṭaka' – 'Tạng Vô Tỷ Pháp'**. Đây là những giáo pháp nâng cao của đức Phật. Ở đây, đức Phật sử dụng những thuật ngữ trừu tượng để mô tả về pháp chân đế hay còn gọi là siêu lý (Paramattha) trong vũ trụ và Nibbāna (Níp-bàn), đây là cái chí thiện (summum bonum) và là mục tiêu cao nhất của Phật giáo.

Do đó, Abhidhamma có thể được xem là những thời pháp chân đế hay siêu lý (*Paramattha desanā*) của đức Phật.

Những thực tính cơ bản và sự tương quan nhân quả mà đức Phật đã trình bày chi tiết trong Abhidhamma là rất tự nhiên, rất hợp lý và rất tuyệt là chư pháp ấy có thể được xác định căn, gốc của những khổ trong thế gian và những phương pháp đoạn trừ những khổ ấy.

Điều tuyệt vời nhất về giáo pháp của đức Phật là bao gồm cả lý thuyết và thực hành giáo pháp ấy định rõ giá trị của con người một cách rõ ràng và chính xác, chuẩn mực đạo đức bậc nhất, sự vắng lặng bất diệt và bát thánh đạo dẫn đến sự vắng lặng ấy. Tất cả những giáo pháp quí báo này được thực hiện, thẩm tra không biết bao nhiêu lần bởi hàng triệu bậc thánh, tức là chư thánh, người từng bước trên con đường tu tiến, và vẫn có thể được thực hiện bất cứ lúc nào bởi bất cứ người nào sẵn sàng thành khẩn và kiên định bước theo con đường hay đạo ấy.

Tầm Quan Trọng của Abhidhamma

'Sutta Piṭaka' – 'Tạng Kinh' và 'Abhidhamma Piṭaka' – 'Tạng Vô Tỷ Pháp' được gọi chung là dhamma – theo Pāli nghĩa là học thuyết hay giáo pháp của đức Phật. Dhamma (pháp) là học thuyết có thể cứu những ai tôn trọng Dhamma, khỏi rơi vào bốn cõi khổ (apāya) và có thể thanh tịnh hóa tâm khỏi những phiền não hầu đạt đến sự vắng lặng trường cửu và hạnh phúc.

Tiếp đầu ngữ 'Abhi' được dùng với ý nghĩa thắng, siêu vượt trội, cao thượng, xuất sắc, siêu phàm, siêu việt, vi diệu, v.v…

Abhidhamma piṭaka – Tạng Vô Tỷ Pháp thì vượt trội hơn, siêu phàm hơn, và vi diệu hơn Sutta piṭaka – Tạng Kinh trong ý nghĩa như:

Abhidhamma piṭaka (Tạng Vô Tỷ Pháp) bao gồm nhiều dhammakkhandha (pháp uẩn) hơn Sutta piṭaka (Tạng Kinh) và Vinaya piṭaka (Tạng Luật).

(Abhidhamma piṭaka gồm 42000 dhammakkhandha (pháp uẩn), trong khi Sutta piṭaka và Vinaya piṭaka mỗitạng bao gồm 21000 dhammakkhandha**)**.

Đức Phật giảng dạy Abhidhamma chi tiết bằng nhiều phương pháp hơn khi Ngài giảng dạy trong Sutta piṭaka; và Vinayapaṭaka.

Trong Abhidhamma, đức Phật phân tích danh, sắc theo từng chi tiết nhỏ dưới dạng chân đế hay siêu lý 'paramaṭṭha'. Những paramaṭṭha này sẽ được giải thích trong phần lời tựa.

Danh pháp là gì?

Những triết gia thường hay tham khảo về 'danh, sắc' là hai nguyên lý căn bản của thế gian. Nhưng họ thất bại trong việc đi đến sự nhất trí kết luận về 'Danh là gì'.

Những nhà tâm lý bắt đầu công việc của họ bằng cách tìm tính chất của danh. Nhưng khi họ không thể chỉ rõ và mô tả về danh, họ chuyển sang cách hoạt động của người và thú. Do đó, tâm lý học trở thành 'ngành nghiên cứu hành vi hay hành vi học' thay vì 'khoa học về danh pháp. '

Ngày nay, khoa học không có những dụng cụ để nhận ra danh pháp. Do đó, những khoa học gia có khuynh hướng phủ nhận sự tồn tại của danh pháp và vuốt ve học thuyết về sự hoạt động của não như danh pháp. Học thuyết này không thể giải thích hiện tượng lạ của thần giao cách cảm, khả năng nhìn thấy những sự kiện tương lai hoặc những tồn tại ngoài tầm mắt, sự nhận biết của giác quan, những hành động trong trạng thái xuất thần, những kinh nghiệm thuộc ngoài thân thể, cuộc sống sau khi chết, v.v…, là những hiện tượng không thể chối bỏ bởi khoa học ngày nay. Bên cạnh nghiên cứu về não được tiết lộ rằng, mặc dù những chức năng của não như một siêu vi tính, nó cần một tác nhân bên ngoài để vận hành nó như những máy vi tính bình thường cần con người cài đặt những chương trình. Đó có phải là tác nhân bên ngoài danh?

Abhidhamma mô tả danh là một sự phối hợp của *citta* (tâm) và những *cetasika* (sở hữu tâm). Có 52 *cetasika* (sở hữu tâm) hay những thực tính danh pháp – một số có thể làm ô uế danh pháp, một số có thể làm thanh tịnh danh pháp và một số thì trung lập. Tổng số những phối hợp giữa *citta* và những *cetasika* có thể xảy ra là 121.

Những phối hợp này lý giải cho nhiều trạng thái của danh. Chúng giải thích đầy đủ tại sao danh pháp đôi khi thì bất thiện, và đôi khi thiện, có lúc buồn và có lúc vui, có lúc xấu xa ti hạ và có lúc cao thượng, v.v… .

Về khía cạnh thực hành giáo pháp của Ngài, đức Phật bằng nhiều cách mô tả sự phát triển *samādhi* (định). Khi những sở hữu bất thiện như là *lobha* (tham), *dosa* (sân), *uddhacca* (điệu cử), *kukkucca* (hối hận), *vicikicchā* (hoài nghi), *thīna-middha* (hôn trầm và thụy miên) có thể được lắng xuống không sanh khởi trong danh, khi ấy danh pháp trong trạng thái bình thản, yên tĩnh và sáng suốt. Đây là trạng thái của *upacāra-samādhi* (gần hay cận định), nghĩa là trạng thái gần đến *jhāna* (thiền).

Ở trạng thái của *upacāra-samādhi* (cận định) khi phiền não vắng mặt nơi danh, bậc tu tiến hưởng sự yên tĩnh và thanh tịnh mà nhục dục không thể sánh kịp. Được hưởng một hạnh phúc cao hơn khi bậc tu tiến có thể nâng mức độ định cao hơn một chút đến *jhāna-samādhi* (thiền định).

Sau khi phát triển bốn *rūpa-jhāna* (thiền của cõi sắc tế) và bốn *arūpa-jhāna* (thiền của cõi vô sắc), bậc tu tiến có thể đi một bước xa hơn để phát triển *abhiññā* (thắng trí hay thần thông). Có năm loại thông hiệp thế *(lokiya)* :

(1) Như ý thông *(iddhi vidha), (*2) Thiên nhĩ thông *(dibba-sota), (*3) Thiên nhãn thông *(dibba-cakkhu), (*4) Tha tâm thông *(ceto-pariya-ñāṇa)* và (5) Túc mạng thông *(pubbe-nivasanussati).*

Những thông hay thắng trí này vượt xa những lực của ngoại cảm, tiên tri, hành động xuất thần, v.v… .

Với Như ý thông *(iddhi vidha abhiññnā)*, bậc tu tiến có thể đi xuyên những bức tường, núi mà không bị trở ngại, độn thổ xuống đất, đi trên mặt nước và bay trong hư không.

Với Thiên nhãn thông *(dibba-cakkhu-abhiññā)*, bậc tu tiến có thể thấy những cõi khổ *(apāya)* cũng như những thế giới chư thiên, Phạm thiên và những chúng sanh đang tái tục trong ba mươi mốt cõi hiện hữu tùy theo *kamma* (nghiệp) của họ.

Với Tha tâm thông *(ceto-pariya-ñāṇa)* bậc tu tiến có thể thấy tâm của chúng sanh khác và biết ý định của họ.

Dù sao đi nữa, sự đạt được những thông hay thắng trí này không phải là mục tiêu của Phật giáo. Lực thâm nhập của danh pháp câu hành với *upacāra-samādhi* (cận định) hay *jhāna-samādhi* (thiền định) được dùng để quán sát sự sinh và diệt của *nāma*-danh pháp (tâm và những sở hữu tâm hợp với tâm ấy) và *rūpa* (sắc pháp siêu lý) trong thân. Những *nāma* (danh) và *rūpa* (sắc) không thể nhận thấy cho dù dưới kính hiển vi điện tử, nhưng chúng có thể được thấy bằng tâm định *(samādhi).*

Bằng cách quán về tam tướng phổ thông của *nāma* (danh pháp) và *rūpa* (sắc pháp) – đó là vô thường *(aniccā),* khổ *(dukkhā)* và vô ngã *(anattā)* và luôn cả sự tương quan nhân quả giữa *nāma* (danh pháp) và *rūpa* (sắc pháp), bậc đang bước theo Bát Thánh Đạo sớm hay muộn cũng sẽ đạt *magga* (đạo) và *phala* (quả) thứ nhất. Rồi vị ấy thành một *sotāpanna ariya* (bậc thánh thất lai) và hoàn toàn bảo đảm không bao giờ sanh về cõi khổ nữa.

Sotāpanna ariya (bậc thánh thất lai) hưởng sự vắng lặng siêu phàm của *Nibbāna* (Níp-bàn) bất cứ khi nào vị ấy muốn. Nếu vị ấy tiếp tục với thiền minh sát (tuệ quán) của vị ấy, vị ấy sẽ chứng đắc ba *magga* và *phala* (đạo và quả) cao hơn theo trình tự và trở thành một bậc Arahat (bậc hoàn hảo) ngay trong kiếp sống này. Cho dù nếu như vị ấy không tiếp tục với thiền minh sát (tuệ quán) của vị ấy, *sotāpanna ariya* (bậc thánh thất lai) sẽ tự động trở thành bậc *Arahat* không quá bảy kiếp.

Đối với bậc Arahat, tất cả phiền não đã được hoàn toàn nhổ và đoạn tận. Vì những phiền não này là nguyên nhân của những khổ và hạ thấp giá trị của một chúng sanh. Một chúng sanh có thể trở thành một *Arahat*, là người ở trong số chư thánh trong những thế giới của nhân loại và chư thiên, và là bậc có thể hưởng sự vắng lặng trường cửu cao nhất của *Nibbāna* vĩnh viễn.

Do đó, trở thành một *Arahat* là mục tiêu đúng đắn đối với nhân loại và chư thiên, và mục tiêu cao nhất trong cuộc sống này chỉ có thể đạt được qua sự phân tích và hiểu đúng về danh, sắc như đức Phật đã dạy.

Điều nên được nhấn mạnh ở đây là những gì đức Phật đã dạy chúng ta xuất phát từ trí toàn giác và kinh nghiệm của Ngài mà những điều ấy có thể thử nghiệm và thẩm tra bởi bất cứ người nào bằng kinh nghiệm của vị ấy.

Một Trí Tuệ Tuyệt Vời

Abhidhamma thảo luận về những pháp thực tính thật sự tồn tại trong tự nhiên. Nó phân tích chính xác và chi li cả hai danh, sắc mà hai pháp này tạo nên một cơ cấu con người phức tạp này. *Abhidhamma* (Vô Tỷ Pháp) mô tả sáu môn trong con người, sáu cảnh đến từ bên ngoài và sự sinh khởi của lộ trình tâm khi cảnh tiếp xúc với môn.

Nhiều trạng thái danh cùng với những nguyên nhân của những trạng thái danh này được liệt kê một cách sâu sắc. Những ý nghĩ thiện và bất thiện và dị thục quả được thảo chi tiết. Cả quá trình sanh, tử và tái tục trong nhiều cõi dưới sự tác động của nghiệp lực được giải thích một cách rõ ràng.

Rūpa, bao gồm sắc và sinh lực (năng lượng) được chia chẻ và mô tả đến những trạng thái cùng tột.

Cả hai *nāma* (tâm và sở hữu tâm) và *rūpa* (sắc và sinh lực) tồn tại rất ngắn. Những pháp ấy sanh và diệt trong khoảng một tỷ (10^{12}) lần trên một giây. Cho nên, quan điểm 'tâm trôi chảy như dòng suối' đã đưa ra bởi vài nhà tâm lý học hiện đại như **William James** trở nên vô cùng rõ đối với những ai hiểu về *Abhidhamma.*

Định luật 'liên quan tương sinh' và định luật 'tương quan nhân quả' được luận giải có hệ thống và thấu đáo trong *Abhidhamma.* Những định luật này nhận thấy không có sự tương đồng với bất cứ triết học khác.

Cuối cùng, tứ thánh đế, tức là khổ thánh đế, khổ tập thánh đế, sự chấm dứt khổ (diệt) thánh đế và con đường đưa đến sự chấm dứt khổ thánh đế, hiện bày rõ ràng với người đi suốt hay hoàn thành *Abhidhamma.* Tứ thánh đế này là chân đế chứa đựng tất cả những sự tương quan nhân quả trong những bậc phàm cũng như siêu phàm. Những người ấy có thể thấy một cách sâu sắc những thánh đế này bằng tâm định *(samādhi)* hay tuệ nhãn của họ và sẽ trở nên giác ngộ như *ariya* (chư thánh).

Căn Bản Vô Tỷ Pháp của Đức Phật

Cũng như khoa học tự nhiên nghiên cứu những định luật tự nhiên mà những định luật ấy điều hòa những qui trình tự nhiên, cũng thế Abhidhamma giải thích chư pháp chân đế (siêu lý) điều hành những qui trình tự nhiên. Nhưng những mức độ nghiên cứu thì khác nhau.

Tất cả những khoa học tự nhiên, như khoa học vật lý, hóa học, sinh học, địa chất học, địa lý học, công nghệ, điện tử và y học nghiên cứu về vật chất và năng lượng – trên khía cạnh vật lý của tự nhiên. Ngay cả tâm lý học cũng chỉ theo đuổi và tìm kiếm về hành vi học, không thể xác định được danh pháp và phân tích về danh pháp.

Nhưng chính danh pháp dẫn đầu thế gian và cuộc sống của mọi chúng sanh. Tất cả khoa học và triết học được sản sanh bởi do danh pháp, khống chế bởi do danh pháp và là sản phẩm của danh pháp. Do đó, danh pháp rõ ràng là tác nhân lớn nhất trong thế gian.

Abhidhamma xác định danh pháp, phân tích và mô tả danh pháp, mô tả những phận sự của danh pháp và đặt danh pháp trong nơi thích hợp với chúng. Khả năng thật sự của

mọi người nằm trong danh pháp của vị ấy. Do đó, không ai cần nhìn lên trời và cầu khẩn sự giúp đỡ từ những quyền lực siêu phàm nào đó cho sức mạnh nhất nằm trong vị ấy.

Abhidhamma cũng nói về sắc trong sự liên quan với danh. Nó cũng mô tả Nibbāna (Níp-bàn) là pháp vượt ra khỏi danh, sắc pháp. Khoa học tự nhiên không thể chuyển đổi một tên vô lại thành một bậc thánh, trong khi Abhidhamma thì có thể. Những nhà khoa học và triết học không thể chỉ ra con đường đưa đến sự chấm dứt khổ và sự vắng lặng vĩnh hằng trong khi Abhidhamma thì có thể.

Những nhà khoa học, triết học, tâm lý học, và mỗi người hâm mộ sự thật sẽ tìm thấy nghiên cứu Abhidhamma là một sự nghiên cứu trí tuệ đặc biệt.

Trong cuộc sống có kiến thức nào giá trị hơn Abhidhamma, là pháp cao thượng của bậc toàn giác.

LỜI TỰA

Một Sự Mở Đầu Thích Hợp

Tạng Abhidhamma bao gồm bảy bộ – đó là, *Dhammasaṅganī (*Pháp Tụ), *Vibhaṅga (*Phân Tích), *Dhātukathā* (Nguyên Chất Ngữ), *Puggala paññatti* (Nhân Chế Định), *Kathāvatthu* (Ngữ Tông), *Yamaka (*Song Đối), và *Paṭṭhāna* (Vị Trí).

Nội dung chủ đề Abhidhamma là bốn pháp chân đế hay siêu lý (paramattha) và những sự tương quan nhân quả giữa chúng. Sự nghiên cứu nội dung chủ đề là rất chuyên môn, dùng những thuật ngữ thuần về triết học, đúng trong ý nghĩa tuyệt đối.

Nếu một người có thể kiên nhẫn học những bộ Abhidhamma, vị ấy không thể không khâm phục trí tuệ uyên thâm, sâu sắc và thể nhập tuệ quán của đức Phật. Nhưng không dễ học Abhidhamma với sự cố gắng của bản thân vị ấy, vì vị ấy có thể bị lạc hay bối rối một cách dễ dàng trong sự mờ nhạt của những thuật ngữ trừu tượng và phương pháp lạ thường.

Dù sao, có một bộ thuyết nổi tiếng gọi là Abhidhamma Saṅgaha, là sự giới thiệu phù hợp nhất về Abhidhamma. Bộ thuyết này được biên soạn bởi Đại đức Anuruddha Thera, là một tăng sĩ Ấn Độ ở thành Kañcipura, tóm tắt tất cả những điểm quan trọng trong Abhidhamma rất có hệ thống.

Bộ thuyết đầu tiên được soạn bằng Pāli, được dịch sang vài ngôn ngữ. Ở Myanmar, chủ đề nội dung của bộ thuyết này được gồm trong khóa học của chư Sadi, chư Tỳ khưu và nó cũng được dùng trong những buổi kiểm tra môn Abhidhamma được tổ chức hằng năm ở khắp nơi Myanmar của Bộ Tôn Giáo.

Quyển sách này có tựa đề ‘The Essence of Buddha Abhidhamma’ – Toát Yếu Vô Tỷ Pháp của Đức Phật’ được thảo tỉ mỉ hơn nội dung chủ đề đã trình bày trong ‘Abhidhammattha Saṅgaha’ – ‘Vô Tỷ Pháp Tập Yếu’ theo một cách đơn giản, có hệ thống, có đôi chút kết hợp với những quan điểm của khoa học và những khía cạnh thiết thực. Nó hầu như được soạn dưới dạng giáo án của soạn giả hướng dẫn những khóa Abhidhamma ngắn hạn.

Những khóa học chứng tỏ rất thành công. Do đó, độc giả sẽ tìm thấy quyển sách này hoàn toàn dễ hiểu và thú vị khi học những vấn đề cốt yếu của Abhidhamma.

Abhidhamma thật sự là kiến thức vàng giúp chúng sanh bày trừ tà kiến để đạt chánh kiến hầu hoàn toàn giải thoát tất cả khổ.

Đế hay Sự Thật

Có hai loại đế - pháp chế định hay pháp tục đế[2] và pháp siêu lý hay còn gọi là pháp chân đế[3].

Pháp chân đế là sự thật qui ước định đặt thông thường hay sự thật thường thường được thừa nhận (*sammuti sacca*). Nó được gọi là *paññatti* (chế định) trong Abhidhamma.

Pháp chân đế là sự thật tột cùng hay còn gọi là *paramattha sacca* (siêu lý đế). Nó được gọi là *paramattha* (siêu lý) trong *Abhidhamma* (Vô tỷ pháp).

[2] Pháp tục đế còn gọi là pháp biểu kiến hay pháp chế định.

[3] Pháp chân đế (tột cùng của sự thật) còn gọi là pháp siêu lý .

Trong khoa học căn bản chúng ta học về độ sâu chế định về một vật trong nước. Độ sâu chế định là cạn hơn độ sâu thật sự. Nó xem ra thật sự sâu dựa theo độ lệch của những tia sáng đi qua từ nước đến không khí. Do đó, nếu một ngư dân phóng một cái xiên tới một con cá nơi anh ta thấy dưới nước, cái xiên sẽ không đâm trúng con cá, bởi vì con cá không thật sự ở đó.

Giống như cách *paññatti* (pháp chế định) hay tục đế, nghĩ rằng chúng dường như tồn tại, lại không thật sự tồn tại. *Paññatti* (pháp chế định) là gì? *Paññatti* (chế định) là những tên của những pháp hữu tình và vô tình; Chúng cũng chỉ cho tự thân những pháp và những chúng sanh. Vì vậy, nó không chỉ là những tên gọi ‘người nam, con chó, cái bàn, cái nhà, v.v…’ là *paññatti* (chế định), nhưng ‘người nam, con chó, cái bàn, cái nhà, v.v…’ cũng là *paññatti* (chế định).

Đó là chế định tức những ‘danh’, không phải là những pháp *paramattha* (siêu lý) bởi vì một pháp cá biệt được định đặt những tên khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau. Có một sự kiện thú vị về đặt tên ở Myanmar.

Một chàng trai với tên gọi chàng ‘Ba’ hiện diện cho kỳ thi tuyển sinh. Anh ta rớt trong kỳ thi đầu tiên. Lần nữa, anh ta hiện diện cùng kỳ thi tuyển sinh năm sau dưới một tên mới là ‘Ba Hla’. Lần nữa, anh ta lại rớt. Vào năm thứ ba, anh ta đổi tên thành ‘Ba Hla Than’ và lần nữa tham gia cuộc thi. Lần nữa, anh ta không may mắn hơn. Do đó, để cải thiện sự may mắn của anh, anh lấy tên ‘Ba Hla Than Tin’ trong năm thứ tư. Anh lại rớt trong kỳ thi ấy. Tuy vậy, anh vẫn hiện diện cho kỳ tuyển sinh lần nữa vào năm thứ năm dưới một cái tên dài hơn là ‘Ba Hla Than Tin Nyunt’. May thay, anh đã vượt qua kỳ tuyển sinh lần này. Do đó, anh được biết dưới tên gọi ‘Ba Hla Than Tin Nyunt’ khi anh tham gia trường Đại học Yangon.

Vấn đề là những tên có thể được chọn như mong muốn để chỉ định cho nhiều vật và người khác nhau, chúng không thể là pháp siêu lý. Và nữa, chúng ta phải dùng những tên gọi này mỗi ngày trong sự diễn đạt và nói năng để thông tri với nhau. Người khác hiểu một cách đúng đắn ý của chúng ta và nó ám chỉ đến những gì. Do đó, những sự diễn đạt và nói năng này không với ý định dối trá được gọi là *sammuti-sacca* hay sự thật được qui ước hay tục đế.

Bây giờ căn cứ theo Abhidhamma, không chỉ những tên gọi (danh chế định) luôn cả những vật và người, mà những tên gọi ám chỉ đến, cũng không thật sự tồn tại. Bạn có thể tranh cãi: “Tại sao? Chúng ta có thể thấy cái bàn, cái nhà, người đàn ông, con chó và chúng ta cũng có thể chạm và cảm giác chúng được. Tại sao chúng không tồn tại?

Rồi sao – làm ơn chỉ cho tôi cái bàn. Có phải gỗ mà bạn đang chạm hay chỉ ra chăng? Nếu bạn lấy ra những miếng gỗ từ cái bàn, cái bàn có còn tồn tại nữa không? Nó cũng tương tợ với cái nhà. Nếu bạn kéo bốn bức tường xuống và dỡ bỏ cái nóc nhà, cái nhà sẽ biến mất.

Còn người đàn ông và con chó thì sao? Nếu bạn lần lượt lấy mỗi phần như tóc, móng, da, thịt, máu, xương, ruột, tim, gan, phổi, lá lách, v.v… và đặt câu hỏi: “Cái này có phải là người đàn ông hay con chó?” Câu trả lời luôn là ‘không phải’. Do đó, người đàn ông và con chó không thật sự tồn tại.

Lại nữa, có một sự kiện thú vị trong Phật giáo được lưu lại giữa hai bậc thiện trí – Đức vua Milinda và bậc thánh Arahat - đại đức Nāgasena.

Đức vua hỏi –“Bạch đại đức, tôi nên gọi ngài bằng tên gì?”

Đại đức Nāgasena trả lời – "Chư đại đức gọi tôi là Nāgasena, nhưng tên và người liên quan đến tên ấy không thật sự hiện hữu. "

Đức vua nhận xét rằng – "Nếu Nāgasena và người không hiện hữu, vậy ai dâng cúng vật thực và ai nhận sự dâng cúng này? Khi ngài nhận sự dâng cúng, ngài thật hiện hữu. Tại sao ngài lại nói lời không thật mặc dù ngài là bậc cao quý?

Đại đức Nāgasena hỏi – "T*hưa bệ hạ, bệ hạ đã đến tu viện này bằng chân hay bằng xe ngựa?"*

Đức vua trả lời – "Tôi đến bằng xe ngựa. "

Đại đức Nāgasena hỏi thêm – "Vậy tốt, bệ hạ làm ơn chỉ cho tôi xe ngựa của bệ hạ. Có phải là con ngựa, có phải là cỗ xe? Có phải là bánh xe ngựa? Có phải là trục bánh xe? Có phải là thùng xe?

Đức vua trả lời – "Không phải" với tất cả những câu hỏi này.

Đại đức Nāgasena nhấn mạnh – "Có một cỗ xe ngựa bên cạnh con ngựa chăng, bánh xe, trục bánh xe, cái thùng xe, v.v…?

Lần nữa đức vua trả lời "Không phải. "

Đại đức Nāgasena nhận xét rằng – "Này bệ hạ, bệ hạ nói rằng bệ hạ đến đây bằng xe ngựa; nhưng bệ hạ không thể chỉ cho tôi chiếc xe ngựa! Tại sao bệ hạ nói lời dối trá mặc dù Ngài là người quí tộc. ?"

Đức vua ưng thuận, "Không có cỗ xe bên cạnh con ngựa, bánh xe, trục bánh xe và cái thùng xe. Chỉ là một tập hợp của những món đó được đặt tên gọi là cỗ xe. "

Đại đức Nāgasena nhấn mạnh – "Rất tốt, thưa bệ hạ, bệ hạ nên hiểu Nāgasena như bệ hạ hiểu về cỗ xe.

Điểm quan trọng là ở ý nghĩa Paramattha – siêu lý hay chân đế chúng ta ám chỉ về một pháp nào đó mà không thể bị thay đổi hay bị chia thành pháp khác. Chúng càng không thể bị tạo hay hủy bỏ bởi nhân loại. Chúng thật sự tồn tại trong thiên nhiên và chúng tự giữ những trạng thái của chúng cho đến khi chúng diệt. Chúng có thể chịu thử thách hay kiểm tra bằng bất cứ phương pháp nào về thực tính và sự hiện hữu của chúng.

Những triết học gia, khoa học gia đã và đang tìm hiểu về những pháp siêu lý này là chúng có thật sự tồn tại trong vũ trụ.

Những triết học gia không nhất trí về bất cứ pháp siêu lý nào được đưa ra tranh luận bởi một triết học gia nổi tiếng.

Có những khoa học gia trước đã xem xét về sắc pháp và năng lượng là hai pháp siêu lý. Sắc pháp được chia thành 92 thực tính tự nhiên, mà chúng lần lượt được chia thành 92 loại nguyên tử tự nhiên và nhiều chất đồng vị với chúng.

Thời nay, những nguyên tử được tin là bị tạo bởi những hạt cơ bản (proton), neutrons và những điện tử - những hạt cơ bản (proton) và neutron hình thành những hạt nhân với những điện tử xoay quanh trong quỷ đạo vòng quanh những hạt nhân.

Mặc dù những hạt cơ bản (protons), neutrons và những điện tử có thể được xem là căn bản tạo nên những chùm nguyên tử. Chúng không phải là những hạt nhỏ với những hình thể và hình dạng nhất định khi chúng được phát ra từ những tia nguyên tử. Nói đúng hơn là xem chúng như những chùm năng lượng như tia nắng mặt trời được tạo nên bởi những photons – những chùm ánh sáng năng lượng cơ bản.

Những khoa học gia đã từng nhận ra có hơn 80 hạt hạ nguyên tử được tách ra từ nguyên tử hạt nhân. Tất cả những hạt này cũng có thể được xem là những chùm năng lượng như sắc pháp và năng lượng có thể được hoán chuyển nương theo phương trình

của Albert Einstein's: $E = mc^2$, trong đó E tượng trưng cho năng lượng, m là trọng lượng của sắc vật chất và c là tốc độ của ánh sáng.

Do đó, từ quan điểm của khoa học, con người, con chó, cái bàn, cái nhà, tất cả chúng sanh hữu tình hay vô tình không phải là pháp chân đế siêu lý khi chúng được tạo bởi những điện tử, những hạt cơ bản (proton), neutrons và năng lượng. Hơn nữa, khi tất cả những hạt hạ nguyên tử có thể được xem là những chùm năng lượng, theo khoa học chỉ có năng lượng có thể được xem là pháp chân đế.

Trong Abhidhamma (Vô tỷ pháp), có bốn pháp siêu lý. Những pháp ấy là rūpa (sắc pháp), *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm) và nibbāna (níp-bàn). Trong phần phân tích rūpa (sắc pháp), nó được tìm gồm cả sắc cơ bản và năng lượng.

Citta là tâm, và *cetasika* là sở hữu tâm. Cả *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) có thể bắt cảnh và biết cảnh. Hai pháp này được gọi chung là nāma (danh pháp).

Một chúng sanh được tạo bởi rūpa (sắc pháp), *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm), hay nói cách khác chỉ là rūpa (sắc) và nāma (danh). Những pháp này là pháp siêu lý trong khi con người chỉ là pháp biểu kiến siêu lý.

Nibbāna – nguồn gốc của sự dứt khổ và yên vui lâu dài – luôn hiện hữu trong thiên nhiên. Khuyết điểm duy nhất là chúng ta không nhận ra nó. Nó chỉ có thể được nhận ra bằng maggañāna (đạo tuệ) và phalañāna (quả tuệ), nghĩa là tuệ nhãn phối hợp với đạo và quả của nó.

Nguồn gốc của *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm) và nibbāna (níp-bàn) chưa được khoa học khám phá ra. Chúng được chỉ rõ và mô tả trong Abhidhamma và có thể được thẩm tra bằng cách samathavipassanābhāvanā nghĩa là tu tiến pháp chỉ và pháp quán.

Bốn Pháp Siêu Lý (Paramattha)

Citta = tâm, biết cảnh

Citta, *ceta*, *cittuppāda*, *mana*, *mano*, *viññāṇa* được dùng là những thuật ngữ đồng nghĩa trong *Abhidhamma*. Trong giao tiếp thông thường, "ý" thường chỉ cho *citta* hay *mano*.

Cetasika = danh pháp hay danh đồng sanh.

Cetasika (sở hữu tâm) cùng sanh và diệt với *citta* (tâm), chúng tùy thuộc vào *citta* (tâm) cho sự sanh và chúng chi phối tâm. Có 52 loại *cetasika* (sở hữu tâm). Pháp mà chúng ta thường gọi là "ý", thật ra là một tập hợp của *citta* và *cetasika*. Không có riêng *citta*hay*cetasika* có thể sanh độc lập, riêng lẻ.

Rūpa = Vật chất hay sắc pháp.

Nó có thể thay đổi hình dạng và màu sắc do quí tiết (nóng – lạnh). Có 28 loại sắc pháp.

Nibbāna = sự dập tắt phiền não và khổ; hoàn toàn vắng lặng.

Những phiền não của tâm là tham, sân, si, nghĩa là chúng là căn nguyên của khổ và liên tiếp của sự sống. Do đó, dập tắt hoàn toàn những phiền não, nghĩa là giải thoát hoàn toàn khỏi tất cả sanh, già, bịnh, chết ở vị lai; khỏi tất cả khổ và sự khổ. Có sự hoàn toàn vắng lặng trong níp-bàn.

Theo Sanskrit, từ "Nirvāna"theo nghĩa đen là 'thoát khỏi ái'.

"Sự dập tắt tham, sự dập tắt sân, sự dập tắt si; đây được gọi là níp-bàn. " (Samyuttanikāya 38. 1)

Mỗi pháp trong bốn pháp siêu lý trên có thể được quán sát tính hiện hữu thật của chúng. Khoa học có thể tranh luận sự hiện hữu của ý, bởi vì nó có thể nhận ra nó. Nhưng sự hiện hữu của *citta* đó là tâm của người, thú không thể tranh luận bởi bất cứ ai.

Những *cetasika* hiện hữu như*lobha* (tham), *dosa* (sân), *māna* (ngã mạn), *issā* (tật đố), a*lobha* (vô tham), *adosa* (vô sân), v.v…, với người và thú thì cũng lộ rõ. Nhưng điều quan trọng thấy chúng là những thực tính riêng, không là những thành phần của tâm hay những trạng thái khác của danh pháp. Những sở hữu bất thiện như*lobha* (tham), *dosa* (sân), *māna* (ngã mạn), *issā* (tật đố) có thể được hoàn toàn đoạn trừ khỏi tâm bằng thiền quán (minh sát).

Sự hiện hữu của *rūpa* (sắc pháp) và năng lượng được thấy dễ dàng. Nhưng *Nibbāna* (Níp-bàn), những bậc thánh, không thể lãnh hội bằng tâm hiệp thế, nhưng nó được quán sát bằng tâm siêu thế (lokuttara*citta*).

Nên lưu ý rằng, tất cả pháp siêu thế, với ý nghĩa cao tột, thì không hình dáng và hình dạng chỉ như chùm năng lượng không hình dáng và hình dạng. Chúng thì vô hình dưới kính hiển vi, nhưng *citta*, *cetasika* và rūpa có thể được thấy bằng trí của bốn đạo.

Mỗi pháp siêu lý (paramattha) sẽ được xem xét đầy đủ trong những chương sau.

Nāma (danh pháp) và Rūpa (sắc pháp)

Cả hai *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) đều biết cảnh. Chúng luôn hướng đến cảnh để bắt cảnh, do đó chúng được gọi chung là *nāma* (danh pháp).

Một chúng sanh được tạo nên bởi *nāma* (danh pháp) và *rūpa* (sắc pháp). Trong hai pháp ấy, *nāma* (danh pháp) thì nhận biết cảnh, còn*rūpa* (sắc pháp) thì không. Do đó, *nāma* (danh pháp) là pháp dẫn đầu và *rūpa* (sắc pháp) là pháp bị dẫn. Nhưng trong cõi dục và cõi sắc (tế), nāma (danh pháp) cần sự chịu, chống đỡ của *rūpa* (sắc pháp) để nương và sanh khởi.

Nāma (danh pháp) thì ví như một người với thị lực tốt, nhưng không có đôi chân trong khi *rūpa* (sắc pháp) ví như một người mù có đôi chân khỏe. Một người không chân và một người mù gặp nhau ở ngoài làng và họ nghe cáo thị trên loa phát thanh rằng có thực phẩm được phân phát bên trong làng. Họ muốn nhận thực phẩm từ nơi đó, làm sao họ có thể đi?

Nhưng nếu người có thị lực tốt ngồi trên vai của người mù, và đi dọc theo con đường như người đi trước đã hướng dẫn, họ sẽ đến ngay nơi họ mong muốn và thưởng thức vật thực.

Nāma (danh pháp) và *rūpa* (sắc pháp) làm việc liên quan chặt chẽ như hai người trên.

Chủ Ý của Sự Phân Tích Pháp Chân đế

Thấy chư pháp như thực, là mục đích quan trọng của tất cả người hâm mộ pháp chân đế bao gồm những triết gia và khoa học gia. Khi một người chưa thấy hình ảnh thật của pháp, thì người ấy thấy ảnh biến dạng và nắm giữ cái thấy sai về chúng.

Một cái thấy sai (tà kiến) căn bản gây tai hại cho chúng sanh trong thời gian vô tận là thân kiến. Nó là ‘niềm tin cá nhân’, hiểu danh, sắc uẩn như là một cá thể hay ‘ta’ hay ‘tự ngã’. Bởi vì thân kiến này, mọi người muốn trở thành một ‘người rất quan trọng – VIP’,

muốn chất đống của cải cho sự lợi ích của 'ta' và cư xử theo lối ích kỷ. Trên thực tế, tất cả những phiền toái và những khổ nổi lên từ cái thấy sai (tà kiến) này.

Thấy chúng sanh khác là một người, một đàn ông, một đàn bà, một cá thể, v.v… cũng là sakkāyadiṭṭhi (thân kiến). Sakkāyadiṭṭhi làm phát sinh vô số những tà kiến khác trong thế gian ngày nay.

Điều đáng sợ về sakkāyadiṭṭhi (thân kiến) là chúng đi chung với bất thiện nghiệp, là pháp làm cho chúng sanh rơi vào cõi khổ (apāya) nhiều lần. Theo Phật pháp, đoạn trừ thân kiến là điều quan trọng nhất và cấp thiết nhất. Nó cấp thiết như dập tắt lửa trên đầu của một người khi đầu người ấy đang cháy, và nhổ bỏ cái giáo và trị vết thương trên ngực của nạn nhân khi ngực của người đó bị đâm xiên qua bởi một cái giáo.

Học Abhidhamma để trang bị cho một người cái nhìn đúng đắng (chánh kiến) về 'ta' hay 'atta' không tồn tại và những gì thật sự tồn tại trong một chúng sanh là *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm), và rūpa (sắc pháp).

Hiểu những trạng thái của danh pháp có thể giúp một người điều khiển tính khí của bản thân và tránh xa những trạng thái danh pháp bất thiện, từ đó giảm thiểu sự căng thẳng của danh pháp và chữa trị những danh pháp bệnh hoạn.

Khi một người hiểu về pháp 'tư – cetanā', là pháp điều khiển hành động, lời nói, ý nghĩ của chúng sanh, mang những đặc tính nghiệp làm nhân cho tái tục và định hình vận mệnh của chúng sanh, người có chánh niệm tránh xa những 'tư' bất thiện.

Hơn nữa, khi một người hiểu về pháp tương quan nhân quả đã mô tả trong Abhidhamma (Vô tỷ pháp), người ấy có thể thoát khỏi nhữngcái thấy sai (tà kiến) và giữ cái hiểu đúng về những gì đang xảy ra trong thế gian.

Khi một người chọn đi theo con đường bát thánh đạo để tự thoát khỏi tất cả khổ, người ấy bắt đầu với cái thấy đúng (chánh kiến) và từng bước phát triển *sīla* (giới), *samādhi* (định) và *paññā* (trí). Bằng cách đó, người ấy tu tiến thiền *samadhavipassanā* (pháp chỉ tịnh và pháp quán) và quán sát *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm) và *rūpa* (sắc pháp) hoạt động ra sao, chúng liên tục sản sanh thế nào, pháp tương quan nhân quả thật sự tác động như thế nào, tóm lại, tất cả hiện tượng mô tả trong Abhidhamma thật sự xảy ra thế nào.

Do đó, sự phân tích tường tận trong Abhidhamma không phải để thỏa mãn độc giả, hay chỉ vì lợi ích cho tri thức; nó cũng được quán sát bởi tâm định (*samādhi*), để phát triển minh sát trí dẫn đến đạo và quả của nó (magga và phala).

CHƯƠNG I: CITTA - TÂM

Bốn Loại “*Citta*”-Tâm

“*Citta*” được định nghĩa như là tâm hay là sự biết cảnh.

“*Citta*” được phân ra bốn loại do phù hợp với 4 lĩnh vực hay 4 cõi như:

1. Tâm dục giới (*kāmāvacaracitta*) - là tâm thường du hành trong cõi dục (*kāma-loka*).
2. Tâm sắc giới (*rūpāvacaracitta*) - là tâm thường du hành trong cõi sắc (*rūpa-loka*).
3. Tâm vô sắc giới (*arūpāvacaracitta*) - là tâm thường du hành trong cõi vô sắc (*arūpa-loka*).
4. Tâm siêu thế (*lokuttaracittas*) - là tâm thường du hành vượt ngoài thế gian.

Bốn loại tâm (*citta*) trên có thể gọi ngắn gọn là tâm dục (*kāmacitta*), tâm sắc (*rūpa citta*), tâm vô sắc (*arūpa citta*) và tâm siêu thế (*lokuttara citta*).

Tâm dục giới (*kāmāvacara citta*) không chỉ du hành trong cõi dục mà còn trong những cảnh giới khác. Tâm sắc giới (*rūpāvacara citta*) và tâm vô sắc giới (*arūpāvacaracitta*) cũng như thế.

Dục giới đây chỉ cho 4 cõi khổ, cõi nhân loại và 6 cõi trời dục giới. Trong tất cả những cõi trên, chúng sanh đều hưởng thọ những nhục dục.

Cõi sắc giới là nói về 16 cõi được cư trú bởi chư Phạm thiên sắc... , Chư Phạm thiên (*brahma*) ấy có hình sắc hay cơ thể.

Chư Phạm thiên (*brahma*) thì quyền lực hơn chư thiên (ở cõi dục). Những vị ấy hưởng sự an lạc và sống lâu hơn chư thiên (cõi dục).

<u>Tâm Dục Giới (Kāmāvacara citta)</u>

(Tâm thường du hành trong cõi dục)

Có 54 tâm Dục giới (*kāmāvacara citta*) được chia thành 3 loại:

1. Tâm bất thiện (*akusala citta*) – có 12.
2. Tâm vô nhân (*ahetuka citta*) – có 18.
3. Tâm dục giới tịnh hảo (*kāma-Sobhaṇa citta*) – có 24.

Tổng số tâm Dục giới là 12+18+24=54. Những thứ tâm này được đặt tên và giải thích sau.

Người đọc và học nên làm quen với những danh từ Pāli được đề cập trong quyển sách này, những danh từ ấy ngắn gọn, rõ ràng và sẽ giúp người học, hiểu phần dịch hay viết trong sách hay những quy ước về từ ngữ trong Phật giáo.

Akusala citta (Tâm bất thiện)

‘*Akusala*’ nghĩa là ‘bất thiện’. Người thường hay phạm những điều nguy hại và hành vi ác xấu bằng những tâm bất thiện, thì những tâm bất thiện ấy tạo ra hay mang lại quả xấu hay quả khổ.

12 thứ tâm bất thiện được chia thành 3 loại như:

1. *Lobha-mūla-citta* (tâm căn tham hay quyến luyến, dính mắc) – có 8.
2. *Dosa-mūla-citta* (tâm căn sân hay lòng xấu xa) – có 2.
3. *Moha-mūla-citta* (tâm căn si hay trạng thái không biết pháp đáng biết) – có 2.

❖ *Lobha-mūla Citta* - Tâm căn tham.

Tám thứ tâm căn tham (*lobha*) được cho những ký hiệu sau theo thứ tự đặng dễ nhớ:

diṭṭhi-sam	diṭṭhi-vi	diṭṭhi-sam	diṭṭhi-vi
+ +	+ +	- -	- -
a sa	a sa	a sa	a sa

Dấu '+' biểu thị cho *'somanassa sahagataṃ'*

Dấu '-' biểu thị cho *'upekkhā sahagataṃ'*

Những ký tự trong bảng biểu thị cho 8 thứ tâm tham căn như sau:

1. Somanassa-sahagataṃ diṭṭhigata-sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
2. Somanassa-sahagataṃ diṭṭhigata-sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
3. Somanassa-sahagataṃ diṭṭhigata-vippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
4. Somanassa-sahagataṃ diṭṭhigata-vippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
5. Upekkhā-sahagataṃ diṭṭhigata-sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
6. Upekkhā -sahagataṃ diṭṭhigata-sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
7. Upekkhā-sahagataṃ diṭṭhigata-vippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
8. Upekkhā -sahagataṃ diṭṭhigata-vippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.

Nghĩa:

Somanassa : hỷ, cảm thọ vừa lòng, thích ý.
Sahagataṃ : câu hành, cùng với, đi chung,
Diṭṭhi : tà kiến, thấy sai về kamma (nghiệp) và ảnh hưởng (quả) của nghiệp không tồn tại
Sampayuttaṃ : tương ưng, liên kết với, hợp với nhau.
Vippayuttaṃ : bất tương ưng, không liên kết với.
Asaṅkhārikaṃ : vô dẫn, tự phát, không dẫn dắt, không trợ giúp.
Sasaṅkhārikaṃ : hữu dẫn, có dẫn dắt, có trợ giúp bởi người hay tự thân.
Upekkhā : xả hay cảm thọ trung bình, thản nhiên.
Ekaṃ : một.

Bây giờ, 8 thứ tâm căn tham (*Lobha-mūla-citta*) có thể dịch như sau:

1. Một tâm câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn.
2. Một tâm câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn.
3. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn.
4. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn.
5. Một tâm câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn.
6. Một tâm câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn.
7. Một tâm câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn.
8. Một tâm câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn.

Ứng dụng:

Từ lúc chúng ta thức dậy vào buổi sáng cho đến lúc chúng ta ngủ vào buổi tối, chúng ta luôn tiếp xúc với năm cảnh (sắc, thinh, khí, vị, xúc) và với những ý nghĩ của chúng ta. Nếu cảnh hay ý nghĩ tốt (hoặc vừa lòng) thì chúng ta thích thú, chúng ta cảm thấy ái luyến hay dính mắc với chúng và chúng ta mong mỏi được hưởng thêm nữa. Ngay lúc ấy *lobha* (sự tham muốn hay ái luyến dính mắc hoặc mong mỏi) sanh khởi trong tâm chúng ta tức tâm căn tham sinh ra.

Khi nào chúng ta có cảm thọ vui mừng thì khi ấy là tâm căn tham (*lobha-mūla-citta*) câu hành hỷ (*somanassa sahagataṃ*).

Khi nào chúng ta có cảm thọ xả (thản nhiên) thì khi ấy là tâm (*citta*) câu hành xả (*upekkhā sahagataṃ*).

Khi nào chúng ta không nhận ra rằng tâm bất thiện đang sinh khởi và chúng sẽ mang lại quả khổ, thì khi ấy tâm căn tham tương ưng kiến. Mặt khác, nếu khi ấy chúng ta nhận ra tâm bất thiện đang sinh khởi và chúng sẽ mang lại quả khổ, thì khi ấy tâm căn tham bất tương ưng kiến.

Hơn nữa, nếu khi chúng ta cảm thấy dính mắc với cảnh mà không có sự trợ dẫn bởi chính ta hay người khác, thì khi ấy tâm căn tham (*lobha-mūla-citta*) là vô dẫn. Nếu khi chúng ta cảm thấy dính mắc với cảnh chỉ sau khi có sự trợ dẫn bởi người nào đó, thì khi ấy tâm căn tham (*lobha-mūla-citta*) là vô dẫn. Tâm vô dẫn (*asaṅkhārika citta*) thì mạnh mẽ hơn tâm hữu dẫn (*sasaṅkhārika citta*) và chúng sanh khởi một cách mạnh mẽ không trở ngại.

Bây giờ, bạn có thể nêu tên loại tâm (*citta*) mà nó đang sinh khởi với người đang nghe một bản nhạc thích ý ngoài sự suy xét về nghiệp (*kamma*) và sự ảnh hưởng (quả) của nó không?

Nó là tâm căn tham với tên gọi là:

"Somanassa-sahagataṃ ditthigata-sampayuttaṃ asaṅkhārika citta".

Bây giờ, một người đàn ông trộm cái xách tay sau nhiều lần bị thuyết phục bởi chính anh ta, bởi vì anh ta nhận ra nghiệp bất thiện và quả khổ. Vậy, tâm của anh ta khi ấy là tâm gì?

Lần nữa, đó là tâm căn tham (*lobha-mūla-citta*) bởi vì tham (*lobha*) là nguyên nhân của trộm cắp. Tên gọi của tâm ấy là:

"Upekkhā-sahagataṃ diṭṭhigata-vippayuttaṃ sasaṅkhārika citta"

Những ví dụ khác về tám loại tâm căn tham (*lobha-mūla-citta*) được mô tả như sau:

Loại 1 một người thưởng thức thức ăn, thức uống mà không hề quan tâm đến nghiệp (*kamma*).

Loại 2 một người sau khi bị trợ dẫn bởi người bạn, xem phim một cách thích thú mà không hề quan tâm đến nghiệp (*kamma*).

Loại 3 một mệnh phụ mặc một cái áo mới, bà ta cảnh giác rằng dính mắc vào chiếc áo là làm dấy lên tâm căn tham.

Loại 4 một cô gái cảnh giác về nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp, nhưng cô ta chiều theo sự yêu cầu của những người bạn của cô và nghe nhạc hiện đại một cách thích thú.

Loại 5 một bé trai ăn cơm trắng với muối với những thứ khác nhưng không hề thưởng thức và hiểu biết gì về nghiệp (*kamma*).

Loại 6 một cô gái trân quí chiếc áo mới sau khi được mẹ cô ta giải thích về chiếc áo mới đẹp. Nhưng cô ta chỉ cảm thọ bình thường (xả) và không hiểu biết gì về nghiệp (*kamma*).

Loại 7 nguyên nhân của nghiệp (*kamma*), bạn uống cà-phê (cafe) với cảm thọ xả, nhưng bạn vẫn thưởng thức cái vị.

Loại 8 một mệnh phụ có hiểu biết về nghiệp (*kamma*), nhưng sau nhiều lần bị thuyết phục bởi nữ thương gia, mệnh phụ miễn cưỡng mua chiếc áo.

❖ *Dosa-mūla Citta* - Tâm căn sân

Tâm căn sân chỉ có 2 loại. Những ký tự và tên gọi như sau:

patigha *sam*

* *

a sa

1. *Domanassa sahagataṃ patigha sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
2. *Domanassa sahagataṃ patigha sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.*

Ý nghĩa và ứng dụng

Domanassa : ưu, cảm thọ khổ thuộc về tâm, không hài lòng, tức giận.

Paṭigha : khuể, phẫn, ghét bỏ, căm ghét.

Do đó, ý nghĩa của hai tâm căn sân là:

1. một tâm, câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn,
2. một tâm, câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn.

Khi chúng ta có cảm thọ ưu, tức giận, buồn hay ưu phiền, thì tâm căn sân sinh khởi trong khi ấy. Và khi chúng sinh khởi, chúng câu hành với ưu và cảm thọ khổ về tâm. Nếu chúng sinh khởi ngoài sự trợ dẫn của bất cứ người nào, thì đó là vô dẫn. Nếu chúng sinh khởi một cách chậm chạp sau nhiều lần trợ dẫn từ bản thân hay người khác thì đó là hữu dẫn.

Bây giờ, một người mẹ đang lo lắng về người con gái, tâm của người mẹ đang sinh khởi là tâm gì?

Đó là tâm căn sân với tên gọi là:

Domanassa-sahagataṃ paṭigha-sampayuttaṃ asaṅkhārika citta.

Một người cha giải thích cho người con trai đã lừa dối, người con trai buồn. Tâm của người con trai có là loại tâm gì?

Đó là *domanassa-sahagataṃ paṭigha-sampayuttaṃ sasaṅkhārika dosa-mūla citta.*

❖ *Moha-mūla Citta* - Tâm căn si.

Lần nữa, có hai loại tâm căn si (*moha*) (không biết hay mê mờ). Những ký tự và tên gọi của chúng như sau:

vici-sam	*Uddhac-sam*
-	-

1. *Upekkhā-sahagataṃ vicikiccha-sampayuttaṃ ekaṃ.*
2. *Upekkhā-sahagataṃ uddhacca-sampayuttaṃ ekaṃ.*

Ý nghĩa và ứng dụng:

vicikicchā : hoài nghi về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập.

uddhacca : điệu cử, phóng dật.

Ý nghĩa của hai tâm căn si là:
1. một tâm, câu hành xả tương ưng hoài nghi.
2. một tâm, câu hành xả tương ưng điệu cử.

Hai thứ tâm này có cùng sức mạnh, không có tâm nào mạnh mẽ hơn tâm nào, chúng không khác nhau trên phương diện vô dẫn (*asaṅkhārika*) hay hữu dẫn (*sasaṅkhārika*).

Một người đang có sự nghi ngờ về nghiệp và sự ảnh hưởng (quả) của nghiệp, thì khi ấy có tâm căn si, có tên gọi là: *Upekkhā-sahagataṃ vicikicchā-sampayutta citta*.

Một người đang nghe giảng bài, nhưng anh ta không hiểu một từ bởi vì ý của anh dao động không yên, tâm của anh ta trong khi ấy là gì? Đó là một thứ tâm căn si. Tên gọi của tâm ấy là: *Upekkhā-sahagataṃ uddhacca-sampayutta citta*.

<u>Nhận xét trong một ngày</u>

Mặc dù tâm bất thiện chỉ có mười hai loại, nhưng hằng ngày chúng thường sinh khởi hơn tâm thiện đối với một người. Đây bởi vì hầu như ý chịu sự tác động của tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*). Ba thứ sở hữu (*cetasika*) bất thiện được biết như là căn bất thiện (*akusala-mūla*), tức là, là nguồn gốc của bất thiện.

Do bởi si (*moha*) và tham (*lobha*), nên chúng ta luôn luôn muốn hưởng thọ những dục lạc, và trong lúc hưởng thọ, 'tâm căn tham' sinh khởi với tỷ lệ hàng tỷ trong mỗi giây. Ngay khi ta đang thích thú trong việc mặc trang phục, đang thưởng thức đồ ăn, thức uống, đang nghe nhạc, đang xem chương trình qua tivi; ngay khi chúng ta đang đọc tiểu thuyết, đang suy nghĩ về sự đạt được và chiếm hữu, khi ấy sẽ có hàng tỷ tâm căn tham (*lobha-mūla citta*) sinh khởi.

Khi chúng ta không hài lòng với cảm giác hay cảnh mà chúng ta tiếp xúc, khi ấy, tâm căn sân sinh khởi cũng với tỷ lệ hàng tỷ trong mỗi giây. Lắm lúc khi những cảm giác không lôi cuốn, chúng ta cảm thấy bình thường và làm tâm sao lãng. Tâm căn si (*moha-mūla citta*) sinh khởi trong khi ấy.

Vì vậy, nếu chúng ta tích góp tâm thiện và tâm bất thiện trong một ngày, tâm bất thiện sẽ là vượt trội so với số tâm thiện hàng triệu lần. Khi tâm bất thiện để lại hạt giống của nghiệp (*kamma*) bệnh hoạn mà chính những nghiệp ấy sẽ mang lại những quả không thuận lợi và khổ ở hiện tại hay vị lai, đó là điều không khôn khéo để cho tâm diễn tiến theo tiến trình tự do.

Khi chúng ta có thể phân biệt giữa tâm thiện và tâm bất thiện, chúng ta có thể hướng chúng theo chiều hướng mang lại lợi ích cho chính ta.

Ahetuka Citta (Tâm vô nhân)

Hetu : *mūla:* nhân, nguyên nhân hay trạng thái căn.
Akusala-hetu : nhân bất thiện hay căn gốc không lành mạnh *(tham-lobha, sân-dosa, si-moha).*
Kusala-hetu : Nhân thiện hay căn gốc lành mạnh *(vô tham-alobha, vô sân-adosa, vô si-amoha).*

Tâm mà không có trạng thái câu sanh với nhân, căn, gốc được gọi là tâm vô nhân (*ahetuka citta*), nhưng ngược lại tâm mà có trạng thái câu sanh với nhân, căn, gốc thì được gọi là tâm hữu nhân (*sahetuka citta*).

Có 18 thứ tâm vô nhân (*ahetuka citta*). Chúng được chia thành 3 nhóm như sau:

1. *Akusala-vipāka*[4]*citta* - tâm quả bất thiện. Tâm quả bất thiện sinh khởi chính là quả của tâm bất thiện – có 7.
2. *Ahetuka kusala-vipāka citta* - tâm quả thiện vô nhân. Tâm quả thiện vô nhân sinh khởi chính là quả của tâm thiện – có 8.
3. *Ahetuka kiriya*[5]*citta* - tâm tố vô nhân. Tâm chỉ làm phận sự của mình mà không có nhân, hay căn tương ưng cùng sanh.

Tâm quả (*vipāka citta*) và tâm tố (*kiriya citta*) là những tâm vô ký *(kammically neutral),* chúng không tác thành nghiệp, tức là chúng không sản sanh ra nghiệp quả.

❖ *Akusala Vipāka Citta* - Tâm Quả Bất Thiện.
Bảy thứ *akusala vipāka citta (*tâm quả bất thiện) được đặt những ký tự và tên gọi như sau:

Cak		ghā		kā		tī
-	-	-	-	-	-	-
	so		Ji		sam	

1. Nhãn thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ*
2. Nhĩ thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ sotaviññāṇaṃ*
3. Tỷ thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*
4. Thiệt thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*
5. Thân thức câu hành khổ - *Dukkhā-sahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*
6. Tâm tiếp thâu câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ sampaṭicchana cittaṃ*
7. Tâm thẩm tấn câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ santīrana cittaṃ*

Trong bảy thứ tâm đề cập phía trên, năm thứ tâm đầu tiên được biết như là ngũ thức, tức là năm thứ tâm ấy là tâm nương sanh nơi năm môn (giác quan).

Hai thứ tâm cuối, tức là, *sampaṭicchana-citta* (tâm tiếp thâu) và *santīrana-citta* (tâm thẩm tấn hay phân đoán), tượng trưng cho hai giai đoạn liên kết trong quá trình nhận thức (nhận biết cảnh).

Thí dụ, khi một ‘cảnh sắc’ xuất hiện hay dội vào mắt, một dòng (chuỗi) tâm thức sanh và diệt theo thứ thứ lớp để thấy biết cảnh sắc ấy. Trước nhất, khai ngũ môn (*pañca-dvārāvajjana*) là sự chú tâm qua năm môn, hay tâm chú ý đến vật. Kế đó, nhãn thức (*cakkhu-viññāṇa*) tạo dấu ấn (cảnh) (sense-impression). Kế đó, tâm tiếp thâu (*sampaṭicchana*) tiếp nhận dấu ấn (cảnh). Kế đó, tâm thẩm tấn (*santīrana*) quan sát dấu ấn (cảnh). Kế đó, tâm phân đoán (*voṭṭhappana*) được gọi là khai ý môn (*mano-dvārāvajjana*) là sự chú tâm qua ý môn, hay xác định dấu ấn (cảnh) cho dù cảnh ấy là tốt hay xấu. Chúng ta nhận biết cảnh khái quát ở giai đoạn này.

Tương tợ như thế, khi một âm thanh dội vào lỗ tai, một dòng (chuỗi) tâm thức, tức là khai ngũ môn (*pañca-dvārāvajjana*), nhãn thức (*sotaviññāṇa*), tiếp thâu (*sampaṭicchana*), thẩm tấn (*santīrana*), khai ý môn (*mano dvārā-vajjana*), v.v... , phải sanh và diệt trước khi chúng ta có thể nghe âm thanh.

[4] Vipāka - kamma - quả thành tựu, kết quả.
[5] Kiriya - kriya - chức năng.

Như vậy, tâm tiếp thâu (*sampaṭicchana*) và tâm thẩm tấn (*santīrana*) cùng với tâm khai ngũ môn (*pañca-dvārāvajjanacitta*) và tâm khai ý môn (*mano dvārā-vajjana citta*) là cốt yếu, là cơ bản cho sự biết cảnh qua năm môn (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân).

❖ <u>*Ahetuka Kusala Vipāka Citta*</u> - Tâm Quả Thiện Vô Nhân

Nhóm tâm này gồm có tám thứ tâm, được đặt những ký tự và tên gọi tương tợ như những tâm quả bất thiện (*akusala-vipāka citta*) mà chúng tôi có trình bày phía trên.

Cak		*ghā*		*kā*		*ti*	
-	-	-	-	-	-	-	+
	So		ji		sam		ti

1. Nhãn thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ cakkhu-viññāṇaṃ*
2. Nhĩ thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ sota-viññāṇaṃ*
3. Tỷ thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ ghāna-viññāṇaṃ*
4. Thiệt thức câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ jivhā-viññāṇaṃ*
5. Thân thức câu hành lạc - *Sukkha-sahagataṃ kāya-viññāṇaṃ*
6. Tâm tiếp thâu câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ sampaṭicchana cittaṃ*
7. Tâm thẩm tấn câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ santīrana cittaṃ*
8. Tâm thẩm tấn câu hành hỷ - *Somanassa-sahagataṃ santīrana cittaṃ*

Theo Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*), giải thích người mà tiếp xúc với cảnh trái ý nghịch lòng là do bất thiện nghiệp (*akusala-kamma*) của chính người ấy trong quá khứ, và tại thời khắc ấy tâm quả bất thiện (*akusala vipāka citta*) sanh khởi trong quá trình nhận biết.

Trái lại, người mà tiếp xúc với cảnh vừa ý thuận lòng là do thiện nghiệp (*kusala-kamma*) của chính người ấy trong quá khứ, và tại thời khắc ấy tâm quả thiện (*kusala vipāka citta*) sanh khởi trong quá trình nhận biết.

Do đó, có một đôi nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), một đôi nhĩ thức (*sotaviññāṇa*), một đôi tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), một đôi thiệt thức (*jivhāviññāṇa*), một đôi thân thức (*kāyaviññāṇa*). Năm đôi này gọi chung là ngũ song thức (*dvipañcaviññāṇa*).

Dĩ nhiên có hai tâm tiếp thâu (*sampaṭicchana citta*), và ba tâm thẩm tấn (*santīrana citta*).

Tất cả tâm quả bất thiện (*akusala-vipāka citta*) và tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*) tương đối yếu vì chúng chưa phân biệt được tốt hay xấu, câu hành với xả thọ, ngoại trừ hai tâm thân thức (*kāyaviññāṇa citta*) thì câu hành với hoặc là khổ hoặc là lạc và tâm thẩm tấn câu hành hỷ (*somanassa santīraṇa citta*) sinh khởi khi đối cảnh rất tốt và câu hành với hỷ thọ.

❖ <u>*Ahetuka Kiriya Citta*</u> - Tâm Tố Vô Nhân

Ba thứ tâm tố vô nhân (*ahetuka kiriya citta*) được đặt những ký tự và tên gọi như sau:

pañcadvā	*manodvā*	*hasi*
-	-	-

1. Tâm khai ngũ môn câu hành xả- *Upekkhā-sahagataṃ pañcadvārāvajjana cittaṃ*

2. Tâm khai ý môn câu hành xả - *Upekkhā-sahagataṃ manodvārāvajjana cittaṃ*
3. Tâm tiếu sinh câu hành hỷ - *Somanassa sahagataṃ hasituppāda cittaṃ*

Chức năng hay phận sự của hai tâm khai môn (*āvajjana*), tức là, số 1 và số 2 ngay phía trên, trong quá trình nhận biết đã được trình bày phía trên. Nếu cảnh hiện bày ngay nơi một trong năm môn, đó là ngũ song thức (*pañca-dvārāvajjana*) chú ý hướng về cảnh. Tâm ngũ song thức (*pañca-dvārāvajjana*) làm việc như một bộ lọc tầng số của máy radio. Do vậy, chúng ta có thể quan sát từng cảnh một.

Khi cảnh ngũ hay cảnh ý hiện bày nơi ý môn, đó là khai ý môn (*manodvārāvajjana*) hướng tâm đến cảnh.

Tâm tiếu sinh (*hasituppāda citta*) chỉ có thể sinh khởi với chư Phật hay chư A-la-hán khi chư vị ấy cười mỉm. Nên nhớ là tâm ấy câu hành với hỷ (thọ), trong khi hai tâm khai môn (*āvajjana*) thì câu hành với xả (thọ).

Kāma-Sobhaṇa Citta (Tâm Dục Giới Tịnh Hảo)

Có 24 tâm dục giới tịnh hảo (*kāma-sobhaṇa citta*), những thứ tâm ấy được chia thành ba loại:
1. *Mahā-kusala citta* (8) = tâm đại thiện.
2. *Mahā-vipāka citta* (8) = tâm đại quả.
3. *Mahā-kiriya citta* (8) = tâm đại tố.

Ở đây, '*mahā* = đại, nghĩa là 'lớn hơn về số lượng'. Tâm đại thiện (*mahā kusala citta*) cũng được biết là *kāmāvacara-kusala citta* (tâm thiện dục giới). Như vậy có 8 tâm thiện dục giới (*kāmāvacara-kusala citta*), 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara-kusala citta*), 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara-kusala citta*) và 4 tâm thiện siêu thế (*lokuttara-kusala citta*). Về số lượng của tâm thiện dục giới (*kāmāvacara-kusala citta*) thì nhiều hơn. Cũng như thế đối với tâm đại quả (*mahā-vipāka citta*) cũng còn gọi là tâm quả dục giới (*kāmāvacara-vipāka citta*) và tâm đại tố (*mahā-kiriya citta*) còn gọi là tâm tố dục giới (*kāmāvacara-kiriya citta*). '*Sobhaṇa* = tịnh hảo' chỉ cho tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*) sinh ra những phẩm chất tốt và chúng được liên kết với căn lành như vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), và vô si (*amoha*).

Tâm đại thiện (*mahākusala citta*) sinh khởi khi phàm nhân (*puthujjana*) và chư thánh (*ariya*), ngoại trừ chư thánh A-la-hán, dùng trong những hành vi cao thượng như xả thí (*dāna*), trì giới (*sīla*) và tu tiến (*bhāvanā*) v.v…

Tâm đại quả (*mahā-vipāka citta*) là nghiệp quả của tâm đại thiện (*mahākusala citta*) từ những đời quá khứ. Chúng hoạt động như tâm tái tục (*paṭisandhi citta*), tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti citta*) cho nhân loại và chư thiên ngay trong đời sống hiện tại.

Tâm đại tố (*mahā kiriya citta*) chỉ sinh khởi với chư thánh A-la hán khi dùng trong những hành vi lành, thiện. Chư thánh A-la-hán không dính mắc với bất cứ điều gì. Các ngài không trông mong sự thành tựu từ những hành vi lành, thiện. Do đó, tâm tố (*kiriya citta*) của chư thánh làm chỉ là làm và sẽ không tạo ra bất cứ nghiệp quả ở vị lai. Các vị A-la-hán không có cuộc sống vị lai nào nữa.

❖ *Mahā-kusala citta* - Tâm Đại Thiện

Tám tâm đại thiện (*mahākusala citta*) được đặt những ký tự và tên gọi như sau:

ñāṇasam		*ñāṇavi*		*ñāṇasam*		*ñāṇavi*	
+	+	+	+	-	-	-	-
A	sa	a	sa	a	sa	a	sa

1. *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa-sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
2. *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa-sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
3. *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa-vippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
4. *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa-vippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.*

5. *Upekkhā-sahagataṃ ñāṇa-sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
6. *Upekkhā -sahagataṃ ñāṇa-sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
7. *Upekkhā -sahagataṃ ñāṇa-vippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.*
8. *Upekkhā -sahagataṃ ñāṇa-vippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.*

<u>Nghĩa</u>:

Tám thứ tâm vừa nêu trên có thể dịch nghĩa cũng giống như cách mà chúng ta dịch tám thứ tâm căn tham; điều cần thay đổi duy nhất là thay '*diṭṭhi* = tà kiến' bằng '*ñāṇa* = Trí'. Trí này căn bản là trí của sự biết về sự tồn tại của nghiệp và quả của nghiệp. Cho nên, bây giờ chúng ta bắt đầu:

1. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn.
2. Một tâm câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn.
3. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn.
4. Một tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn.

5. Một tâm câu hành xả tương ưng trí vô dẫn.
6. Một tâm câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn.
7. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn.
8. Một tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn.

<u>Ứng dụng</u>:

Chỉ có hai loại tâm mà mỗi khi hai loại tâm ấy sinh khởi, chúng mang nghiệp nhân và sẽ cho ra nghiệp quả. Hai loại tâm ấy là những tâm bất thiện và những thứ tâm thiện. Do đó, nếu chúng ta có thể điều khiển ý của chúng ta thoát khỏi sự tác động của tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*), chúng ta sẽ có tâm thiện.

Khi chúng ta cho vật thí, chúng ta có vô tham (*alobha*) đối với vật thí ấy và vô sân (*adosa*) trước sự lợi ích của người nhận vật thí ấy. Hơn thế nữa, nếu chúng ta có vô si hay trí (*amoha*) về nghiệp và quả của nghiệp ngay khi đang bố thí, chúng ta có tất cả ba căn thiện cùng câu sanh với tâm. Căn thiện sẽ luôn cho sản sanh tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).

Khi chúng ta dâng cúng vật thí mà không có sự trợ dẫn bởi bất cứ ai và nếu chúng ta cũng cảm thấy hoan hỷ ngay lúc dâng cúng, khi ấy là tâm đại thiện (*kusala citta*) sẽ là.

Tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (*somanassa sahagataṃ ñāṇa-sampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala citta*).

Khi những người trẻ, không có sự hiểu biết thấu đáo về nghiệp và quả của nghiệp, bày tỏ sự tôn kính một cách hoan hỷ đến một vị sa-môn hay một hình ảnh của Đức Phật sau khi được sự khuyên bảo của cha mẹ, khi ấy tâm đại thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (*somanassa-sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala citta*) sinh khởi.

Tám loại tâm thiện có thể mô tả thêm qua những ví dụ sau:

Loại 1: Một phu nhân có trí hiểu biết về nghiệp và sự hoan hỷ khi dâng hoa ở chùa với sự tự giác.

Loại 2: Một thiếu nữ, sau khi được sự khuyên bảo của bạn, đến nghe một thời pháp thoại với sự hoan hỷ và với trí hiểu biết về nghiệp.

Loại 3: Một thanh niên, xả thí tịnh tài đến người ăn xin một cách tự nhiên với sự hoan hỷ nhưng không có trí hiểu biết về nghiệp.

Loại 4: Một người đàn ông, sau khi được vị trụ trì vận động xả thí một số tịnh tài cho trường học, ông ta hoan hỷ xả thí 100 USD mà không có trí hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp.

Loại 5: Một thiếu nữ quét sân với cảm thọ xả nhưng biết đó là một việc thiện nên làm.

Loại 6: Một người đàn ông được sự chỉ dạy của một sa-môn, chặt cây với cảm thọ xả nhưng biết đó là việc nên làm.

Loại 7: Một phu nhân tự nguyện đọc một quyển sách về Phật pháp mà không hiểu nghĩa lý và trí hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp.

Loại 8: Một thiếu nữ được sự chỉ dạy của mẹ là giặt quần áo cho cha mẹ, không có sự hoan hỷ và cũng không có sự suy nghĩ về nghiệp và quả của nghiệp.

❖ *Mahāvipāka citta* (tâm đại quả) và *mahākiriya citta* (tâm đại tố)

Tám thứ tâm *mahā-vipāka* (đại quả) cũng như tám thứ tâm *mahā-kiriya* (đại tố) được gọi cùng một cách như tám thứ tâm *mahā-kusala* (đại thiện). Khi một người (mong) muốn phân biệt giữa ba loại tâm, người ấy có thể nói như sau:

(1) *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa sampayuttaṃ asaṅkhārika mahā-kusala citta.* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn).

(2) *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa sampayuttaṃ asaṅkhārika mahā-vipāka citta.* (tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn).

(3) *Somanassa-sahagataṃ ñāṇa sampayuttaṃ asaṅkhārika mahā-kiriya citta.* (tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn).

Nói chung, có thể nói là tâm *mahā-kusala* (đại thiện) thứ nhất cho quả là tâm *mahā-vipāka* (đại quả) thứ nhất, và tâm *mahā-kusala* (đại thiện) thứ hai cho quả là tâm *mahā-vipāka* (đại quả) thứ hai, v.v...

Điều kiện hay nhân cho sanh khởi những thứ tâm *mahā-kiriya* (đại tố) với chư thánh A-la-hán cũng giống như đã trình bày ở những tâm đại thiện.

Những thứ tâm bình thường với một người.

Mặc dù tất cả 54 thứ tâm *kamāvacara* (dục giới) có thể sanh khởi với một người ở cõi nhân loại. Tâm tiếu sinh (*hasituppāda*) và tám thứ tâm đại tố (*mahā-kiriya*) chỉ có thể xảy ra với chư thánh A-la-hán. Do đó, chỉ có 45 thứ tâm dục giới (*kāmāvacara*) sinh khởi với những phàm nhân, người không phải là thánh A-la-hán.

Một người có thể tiến xa hơn để đạt được 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*) hay còn gọi là thiền hữu sắc (*rūpa-jhāna*), và 4 thứ tâm thiện vô sắc

(*arūpāvacara-kusala citta*) hay còn gọi là thiền vô sắc (*arūpa-jhāna*) nếu vị ấy có thể quyết tâm tu theo pháp chỉ (định).

Tâm Sắc Giới (Rūpāvacara citta)

(Tâm thường dạo ở cõi sắc)

Mười lăm thứ tâm sắc giới (*rūpāvacara*) phân thành ba loại, cũng giống như tâm dục giới tịnh hảo (*kāmāvacara-Sobhaṇa citta*), được chia theo tâm thiện (*kusala*), tâm quả (*vipāka*), tâm tố (*kiriya*).

1. *Rūpāvacara kusala citta* (5) (Tâm thiện sắc giới) = *rūpa-jhāna* (thiền hữu sắc).
2. *Rūpāvacara vipāka citta* (5) (Tâm quả sắc giới) = *rūpa-jhāna* (thiền hữu sắc).
3. *Rūpāvacara kiriya citta* (5) (Tâm tố sắc giới) = *rūpa-jhāna* (thiền hữu sắc).

Một người tái tục với tâm tương ưng trí và chưa phải là bậc A-la-hán, có thể phát triển đến năm thứ tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala*) theo từng bậc bằng cách tu tiến pháp chỉ (định) (*samatha-bhāvana*) như chú tâm trên đề mục (*kasiṇa*) hay trên hơi thở.

Tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*) là nghiệp quả của tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala*). Chúng là tâm tái tục của chư Phạm thiên hữu sắc. Một người đạt được tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*) đầu tiên và duy trì nó cho đến lúc vị ấy tử, vị ấy sẽ sanh về cõi sơ thiền (*rūpa-jhāna)* của sắc giới bằng tâm quả sơ thiền làm tâm tái tục.

Chư thánh A-la-hán, do tu tiến pháp chỉ *(samatha bhāvanā)* có thể phát triển lần lượt năm tâm thiền tố sắc giới *(rūpāvacara-kiriya).* Điều cần chú ý là tâm tố (*kiriya citta*) sinh khởi thay vì tâm thiện đối với chư thánh A-la-hán.

Do đó, tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*) và tâm tố sắc giới (*rūpāvacara kiriya citta*) du hành trong cõi dục cũng như trong cõi sắc (tế), trong khi tâm quả sắc giới (*rūpāvacara-vipāka citta*) chỉ du hành trong cõi sắc (tế) mà thôi.

Thiền (*jhāna*) là gì?

Thiền (*jhāna*) là một trạng thái cố quyết tập trung, chăm chú miệt mài trên một đề mục. Thiền (*jhāna*) là sự tổng hợp của những chi thiền (*jhānaṅga*). Chi thiền có năm:

(1) Tầm (*vitakka*) = là trạng thái áp sát ban đầu hướng tâm đến cảnh.
(2) Tứ (*vicāra*) = là trạng thái liên tục duy trì sự thẩm sát, kềm giữ cảnh hay đề mục.
(3) Hỷ (*pīti*) = là trạng thái thích thú trên đề mục.
(4) Thọ (*vedanā*) = thọ, cảm thọ hay cảm giác.
Có hai loại của thọ xảy ra trong thiền là:
(a) Lạc (*sukha*) = là trạng thái vui thích, cảm giác dễ chịu, vui tâm, hưởng cảnh an vui.
(b) Xả (*upekkhā*) = là trạng thái cảm giác trung bình, hứng chịu phi khổ phi lạc dụng nạp hưởng lấy cảnh.

(5) Định (*ekaggatā*) = là nhất hành, nhất thống hay định.

Tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*Sukha*), xả (*upekkhā*) và định (*ekaggatā*) là những sở hữu có thể tác động hay chi phối tâm trở nên cố định trên một cảnh. Chúng có thể phát triển và kiên cố bằng cách tu pháp chỉ (định) thật sự là một hình thức rèn luyện tâm.

Bình thường tâm chúng ta không yên tĩnh hay yên lặng. Chúng liên tục bị khuấy động bởi năm *nīvaraṇa* (pháp cái hay pháp ngăn che) như dục dục cái (*kāmacchanda*), sân độc cái (*vyāpāda*), hôn trầm thùy miên cái (*thīna-middha*), điệu hối cái (*uddhacca-kukkucca*) và hoài nghi cái (*vicikicchā*).

Dục dục cái (*kāmacchanda*) tác động làm cho tâm nghĩ ngợi về cảnh dục đã từng hưởng.

Sân độc cái (*vyāpāda*) khuấy động tâm bằng cách tiếp nhận những cảnh không vừa ý.

Hôn trầm thụy miên cái (*thīna-middha*), điệu hối cái (*uddhacca-kukkucca*) và hoài nghi cái (*vicikicchā*) làm ngăn che trí tuệ và quấy rối sự tập trung.

Đức Phật đã so sánh 'dục dục cái' ví như nước mà bị pha trộn với nhiều màu sắc, 'sân độc cái' ví như nước sôi, 'hôn trầm thụy miên cái' ví như nước mà bị rêu phủ, 'điệu hối cái' ví như nước bị khuấy động bởi cơn gió, 'hoài nghi cái' ví như nước đục lầy lội ví như người không thấy được ảnh phản chiếu của chính mình trong nước. Do đó, với sự hiện diện của năm pháp cái, chúng sanh không thể nhận thấy một cách thấu đáo sự lợi ích của mình, sự lợi ích của người hay sự lợi ích của cả hai.

Những pháp cái (*nīvaraṇa*) này có thể vượt qua và tạm thời ngăn bằng cách tu tiến pháp chỉ (định) (*samatha bhāvanā). Chúng ta có thể chọn đề mục đất (pathavī kasiṇa)* là một đề mục thiền (chỉ). Làm một dĩa tròn có đường kính khoảng 1 gang 4 ngón tay (khoảng 30, 48 cm) được lấp đầy, bằng phẳng bằng đất sét có màu mặt trời lặn. Vật này được đặt trên một cái chân thích hợp để người tu có thể nhìn thấy một cách thoải mái.

Ngồi xa ở khoảng cách 114, 3 cm từ đề mục dĩa đất tròn, tập trung trên đề mục và niệm hay nói trong ý "*pathavī, pathavī...* " hay "đất, đất... ". Dĩa đất tròn mà người ấy đang nhìn, được gọi là *parikammanimitta*[6].

Lúc này, năm chi thiền đang từ từ được phát huy.

- Pháp tầm (*vitakka*) hướng tâm đến đề mục (đĩa đất tròn); nó tạm thời ngăn chặn hôn trầm và thùy miên.
- Pháp tứ (*vicāra*) duy trì tâm trên đề mục bằng cách liên tục quan sát, kềm giữ cảnh; nó tạm thời ngăn chặn hoài nghi (*vicikicchā*).
- Hỷ (*pīti*) phát triển pháp hỷ hay sự vui tươi, sự thích thú trong đề mục; nó tạm thời ngăn chặn pháp sân (*dosa*). Hỷ (*pīti*) cũng là một điềm báo của lạc thọ (*sukha*). Hỷ (*pīti*) tạo nên một sự thích thú trong đề mục, trong khi lạc thọ (*sukha*) làm cho bậc tu tiến hưởng cảnh hay hưởng đề mục.
- Lạc (*sukha*) giữ tâm lưu trên đề mục lâu dài bằng sự an vui. Nó tạm thời xua đuổi pháp điệu cử và hối hận.
- Định hay nhất hành (*ekaggatā*) gom tâm và những sở hữu hợp với tâm ấy trên đề mục để đạt đến trạng thái hợp nhất hay định; nó tạm thời ngăn chặn pháp dục-dục cái.

Khi những pháp cái tạm thời lắng xuống, tâm không còn thường lang thang ra khỏi đề mục như trước và đạt được định ở mức độ yếu. Ở giai đoạn này, bậc tu tiến có thể

[6] Có nơi dịch là chuẩn bị tướng, sơ tướng, thô tướng.

thấy đĩa đất tròn với đôi mắt nhắm lại, như vị ấy từng thấy nó với đôi mắt mở. Ấn tướng[7] mường tượng hay hình dung này được gọi là '*uggahanimitta'* [8].

Nay, bậc tu tiến định hãy chăm chú trên '*uggahanimitta*' này với đôi mắt nhắm lại, niệm hay nói trong ý "*pathavī, pathavī...* " như trước. Khi bậc tu tiến đạt đến mức định cao hơn, ấn tướng đột ngột thay đổi màu sắc của nó và hiện ra. Nó trở nên sáng hơn gấp nhiều lần và mượt mà như một mặt gương. Sự thay đổi tợ như lấy một cái kiếng ra khỏi bao da xù xì. Ấn tướng mới này được gọi là *paṭibhāganimitta*[9].

Sự khác biệt giữa hai ấn tướng rất rõ rệt. '*Uggahanimitta*' là một bản sao trong ý đối với đề mục ban đầu; nó gồm cả những khuyết điểm có hiện diện trong đề mục ban đầu. '*Paṭibhāga*' hoàn toàn không có khuyết điểm hay tỳ vết nào, nó rất sáng, chói và mượt mà. Sau đó có thể không sở hữu một hình dáng hay màu sắc rõ ràng – "đó chỉ là một cách xuất hiện, và được sanh do khả năng quan sát.

Ngay khi '*paṭibhāganimitta*' sanh khởi, định (*samādhi*) đạt đến mức gọi là *upācāra-samādhi*, nghĩa là cận định. Ở giai đoạn này, năm chi thiền trở nên rõ rệt và mạnh; hỷ (*pīti*) và lạc (*sukha*) quá vượt trội làm cho bậc tu tiến trải nghiệm sự hân hoan, hớn hở của hỷ và hưởng cảnh an vui của lạc mà vị ấy chưa từng trải nghiệm trước đó.

Bây giờ, bậc tu tiến cho phép '*paṭibhāganimitta*' lan tỏa đến vô tận trong tất cả hướng bằng sức mạnh của ý nguyện và thiền "*pathavī, pathavī...* " như trước. Cuối cùng vị ấy đạt được thiền định (*jhāna-samādhi*) hay cận định (*appanā-samādhi*). Ở giai đoạn này, vị ấy có thể hưởng sự yên tịnh, trầm lặng, hân hoan, an lạc của thiền nhiều lần đến mức như vị ấy muốn. Nếu vị ấy tu tập tốt, vị ấy có thể duy trì trong định hay nhập định cả một giờ, hai giờ, một ngày, hai ngày hay cho đến bảy ngày. Trong sự nhập định này có một sự hoàn toàn, nhưng chỉ tạm thời, đình chỉ sự hoạt động của năm quyền và của cả năm pháp cái; trạng thái của tâm thì, dù sao, hoàn toàn tỉnh giác và sáng suốt.

Do đó, bậc tu tiến nào muốn hưởng phúc lạc hơn dục lạc, vị ấy nên thực hành thiền chỉ tịnh. Có vài trung tâm thiền ở Myanmar (Miến Điện) – Trung Tâm Rừng Thiền Pā-Auk là nơi thích hợp và có hệ thống hướng dẫn sẵn sàng cho việc phát triển định lên đến các tầng thiền (*jhāna*).

Trong thiền thứ nhất, tất cả năm chi thiền đều hiện diện. Rồi bằng cách thiền (chăm chú tâm miệt mài) vào *paṭibhāga-nimitta* của đề mục đất *(pathavī kasiṇa)* thêm nữa và loại bỏ từng chi thiền thấp hơn, bậc tu tiến có thể đạt đến tầng thiền cao hơn. Vị ấy đạt đến tầng thiền thứ hai khi *vitakka* (tầm) bị loại trừ, tầng thiền thứ ba khi trừ thêm *vicāra* (tứ), tầng thiền thứ tư khi trừ thêm *pīti* (hỷ), tầng thiền thứ năm khi *sukha* (lạc) được thay bằng *upekkhā* (xả).

---

[7] Cũng còn gọi là ấn chứng.

[8] Có nơi dịch là học tướng, quang tướng, tợ tướng, tướng đạt được, thu được.

[9] Có nơi dịch là quang tướng, tợ tướng, đối lập tướng. Theo bản anh ngữ, từ patibhāganimitta được mở ngoặc đơn kèm theo từ giải thích là counter image – tức đối lập tướng. Theo Concise P-E Dict: patibhāga: [adj.] equal; similar. (m.) likeness; resemblance.。

Tâm Thiện Sắc Giới (Rūpāvacara Kusala citta)

Năm tâm thiện sắc giới (rūpāvacara *kusala citta*) được chỉ rõ bởi những ký hiệu và tên như sau:

Tak	cā	pī	su/up	ek
+	+	+	+	-
Pa	du	ta	ca	pañ

1. Vitakka, vicāra, pīti, sukh'ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna kusala cittaṃ.
2. Vicāra, pīti, sukh'ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna kusala cittaṃ.
3. pīti, sukh'ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna kusala citta.
4. Sukh'ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusala cittaṃ.
5. *Upekkh'ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna kusala cittaṃ.*

Nghĩa:

1. Tâm sơ thiền thiện đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định.
2. Tâm nhị thiền thiện đồng sanh với tứ, hỷ, lạc, định.
3. Tâm tam thiền thiện đồng sanh với hỷ, lạc, định.
4. Tâm tứ thiền thiện đồng sanh với lạc và định.
5. Tâm ngũ thiền thiện đồng sanh với xả và định.

Lưu ý rằng, bốn tâm đầu mang ký hiệu "+" bởi vì chúng có '*sukha*' – lạc, là pháp cũng giống như '*somanassa*' – hỷ. Tâm thứ năm mang một ký hiệu "-" bởi vì nó có '*upekkhā*' – xả.

Tâm Quả Sắc Giới (Rūpāvacara Vipāka Citta)

Năm tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*) được chỉ rõ bởi những ký hiệu và tên tương tợ như 5 tâm thiện sắc giới như sau:

Tak	*cā*	*pī*	*su/up*	*ek*
+	+	+	+	-
Pa	*du*	*ta*	*ca*	*pañ*

Việc đặt tên cho những tâm quả sắc giới, chỉ thay đổi từ '*kusala*' – thiện, trong tâm thiện sắc giới, thành từ '*vipāka*' – quả.

Tâm Tố Sắc Giới (Rūpāvacara Kiriya Citta)

Năm tâm tố sắc giới (*rūpāvacara kiriya citta*) được chỉ rõ bởi cùng những ký hiệu và tên tương tợ như 5 tâm thiện sắc giới. Ở đây, '*kusala*' – thiện, nên được đổi thành '*kiriya*' – tố.

Tâm Vô Sắc Giới (Arūpāvacara citta)

(Tâm thường dạo ở cõi Vô Sắc)

Có 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara citta*) được chia đều thành 3 nhóm: thiện, quả, tố (*kusala, vipāka và kiriya*).

1. *Arūpāvacara kusala citta* = tâm thiền thiện vô sắc.
2. *Arūpāvacara vipāka citta* = tâm thiền quả vô sắc.
3. *Arūpāvacara kiriya citta* = tâm thiền tố vô sắc.

Bốn tâm thiện vô sắc có thể đạt được bởi những người chưa phải là thánh A-la-hán (*Arahat*), trong khi bốn tâm tố vô sắc chỉ có thể sanh khởi với bậc A-la-hán (*Arahat*). Hai loại tâm vô sắc giới này thường du hành trong cõi dục cũng như cõi vô sắc.

Bốn tâm quả vô sắc chỉ thường du hành ở cõi vô sắc. Chúng là những nghiệp quả của tâm thiện vô sắc. Một người đã đạt thiền vô sắc và duy trì thiền ấy cho đến lúc tử thì sẽ sanh về cõi vô sắc.

Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna)

Người từng tu tiến đến năm thiền sắc giới có thể đi lên bậc thang của thiền đến thiền vô sắc. Để đạt được điều đó, vị ấy dùng định của ngũ thiền sắc làm nền tảng.

Vị ấy cũng phải hiểu đúng về sự bất toại nguyện về việc có thân hữu sắc và những trở ngại phát sinh do quí tiết (nóng và lạnh), côn trùng cắn, đói và khát, bệnh tật, già và tử.

Khi vị ấy cảm thấy đã tách ra khỏi thân hữu sắc và sắc (*rūpa*), trước nhất vị ấy nhập ngũ thiền sắc bằng cách định trụ trên *paṭibhāganimitta* của đề mục *pathavī* – đất. Kế đến vị ấy xuất khỏi ngũ thiền và dù *paṭibhāganimitta* của đề mục *pathavī* – đất vẫn hiện hữu trong tầm nhìn của vị ấy, vị ấy không chú ý đến nó và tinh tấn chú tâm vào không gian vô tận và chú tâm niệm trong ý lặp đi lặp lại "*ākāsa, ākāsa*" – "không vô biên, không vô biên…".

Khi sự khắn khít vào *paṭibhāganimitta* của vị ấy nhẹ nhàng biến mất, ấn tướng (*nimitta*) cũng đột ngột biến mất, mở ra một không gian vô tận. Chú tâm niệm trên không gian vô tận này, vị ấy tiếp tục chú tâm niệm trong ý lặp đi lặp lại "*ākāsa, ākāsa*" cho đến khi vị ấy đạt được thiền vô sắc thứ nhất. *Jhāna* – thiền được gọi là tâm thiền thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusala citta*) bởi vì nó tập trung vào không gian vô tận (*ākāsa*).

Kế đó vị ấy tiếp tục thiền bằng cách tập trung ý của vị ấy trên tâm thiền thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusala citta*), chú tâm niệm trong ý lặp đi lặp lại "*viññāṇa, viññāṇa*" cho đến khi vị ấy đạt được thiền vô sắc thứ hai. Thiền này được gọi là tâm thiền thiện thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana kusala citta*).

Để đạt đến thiền vô sắc thứ ba, vị ấy không chú tâm vào tâm thiền thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatanakusala citta*), mà chú tâm vào 'không có cái chi', chú tâm niệm trong ý lặp đi lặp lại "*natthikiñci*" (không có cái chi) cho đến khi vị ấy đạt được *jhāna* - thiền. Thiền này được gọi là "*ākiñcaññāyatana kusala citta*"- '*ākiñcañña*' cũng có nghĩa là 'vô sở hữu hay không có cái chi'.

Bằng cách dùng tâm thiền vô sắc thứ ba làm đề mục thiền. Vị ấy có thể phát triển xa hơn đến thiền vô sắc thứ tư. Thiền này được gọi là "tâm thiền thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ" (*neva-saññānāsaññāyatanakusala citta*). '*Neva-saññānāsaññāyatanakusala citta*' theo nghĩa đen là 'không có sự hiện hữu hay chẳng phải không có sự hiện hữu của tưởng'. Nó ám chỉ đến tâm thiền vô sắc thứ tư, là thiền rất vi tế, tinh tế, tế nhị không nhất định nói là có hay không có tâm. Ở tầng thiền này, tâm không còn dễ nhận ra.

Tất cả bốn thiền vô sắc thuộc về nhóm thiền thứ năm, bởi vì chúng dựa trên ngũ thiền sắc làm nền tảng. Tất cả chúng chỉ có hai chi thiền đó là xả (*upekkhā*) và định (*ekaggatā*)

Nó nên được lưu ý rằng năm thiền sắc ấy khác với nhau về số lượng chi thiền, trong khi bốn thiền vô sắc khác nhau về đề mục thiền.

Tâm Thiện Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Kusala citta)

Bốn tâm thiện vô sắc giới được chỉ rõ bằng những ký hiệu và tên gọi như sau:

Ākā	*viññā*	*ākiñ*	*n'eva*
-	-	-	-

1. *Upekkh'ekaggatā sahitaṃ ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ*
2. *Upekkh'ekaggatā sahitaṃ viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ*
3. *Upekkh'ekaggatā sahitaṃ ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ*
4. *Upekkh'ekaggatā sahitaṃ n'evasaññā-nā'saññāyatana*-kusalacittaṃ

Nghĩa:

1. Tâm thiện không vô biên xứ đồng sanh với xả và định.
2. Tâm thiện thức vô biên xứ đồng sanh với xả và định.
3. Tâm thiện vô sở hữu xứ đồng sanh với xả và định.
4. Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ đồng sanh với xả và định.

Tâm Quả Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Vipāka Citta)

Bốn tâm quả vô sắc được chỉ rõ bằng những ký hiệu và tên gọi như bốn tâm thiện vô sắc. Những tên gọi cũng tương tợ, chỉ thay từ 'quả - *vipāka'* vào chỗ của từ '*kusala* - thiện'.

Tâm Tố Vô Sắc Giới (Arūpāvacara Kiriya Citta)

Lần nữa, những ký hiệu thì giống và tên gọi thì tương tợ, chỉ thay từ '*kiriya* – tố' vào chỗ của từ '*kusala* – thiện'.

Tâm Siêu Thế (Lokuttara citta)

Tâm siêu thế đạt được do thiền quán (minh sát). Có hai cách để đạt đến tâm đạohay trí đạo *(magga-ñāṇa),* đó là:

(1) *Vipassanā-yānika* = dùng phương pháp thiền quán.
(2) *Samatha-yānika* = dùng phương pháp thiền an chỉ.

Trước nhất bậc tu tiến tu đến cận định (*upacāra-samādhi*) bằng tu tiến pháp chỉ *(samatha bhāvana).* Ở đây, bậc tu tiến dùng cận định làm nền tảng cho trí[10] nhãn để nhìn vào danh pháp, sắc pháp siêu lý và những trạng thái hay tướng phổ thông như vô thường (*aniccā),* khổ (*dukkhā)* và vô ngã (*anattā).* Nếu bậc tu tiến thành công đến cuối, vị ấy sẽ đạt được 4 đạo và 4 quả. Do đó, theo lộ trình này thì chỉ có 8 tâm siêu thế, đó là 4 tâm thiện siêu thế (*lokuttara kusala citta)* và 4 tâm quả siêu thế (*lokuttara vipāka citta).*

Bây giờ, theo lộ trình thứ hai, trước tiên bậc tu tiến tu đạt đến thiền định (*jhāna-samādhi)* và dùng thiền định làm nền tảng cho trí nhãn của vị ấy trong thiền quán (minh sát). Nếu bậc tu tiến dùng bậc thiền định thứ nhất làm nền tảng, tâm đạo thứ nhất của vị ấy cũng là tâm câu hành với bậc thiền định thứ nhất; do đó, nó được gọi là 'tâm sơ đạo sơ thiền'.

Tương tợ, đối với bậc tu tiến dùng bậc thiền thứ hai làm nền tảng cho tu tiến thiền quán, tâm đạo thứ nhất của vị ấy được gọi là 'tâm sơ đạo nhị thiền'. Tuần tự như thế, đối với những bậc tu tiến dùng bậc thiền định thứ ba, bậc thiền định thứ tư và bậc thiền định

[10] Còn được dịch là tuệ.

thứ năm làm nền tảng cho thiền quán (minh sát), tâm sơ đạo của họ sẽ tuần tự được gọi là 'tâm sơ đạo tam thiền', 'tâm sơ đạo tứ thiền' và 'tâm sơ đạo ngũ thiền'.

Do đó, có 5 tâm đạo thất lai. Nói cách khác, chúng ta nhân tâm đạo thất lai với 5 bậc thiền sắc giới. Cùng cách ấy, có 5 tâm đạo nhất lai, 5 tâm đạo bất lai, 5 tâm đạo vô sanh hay A-la-hán đạo.

Do đó, tổng số của tâm đạo là 20.

Quả phát sanh ngay sau tâm đạo, không cách quãng, cũng có 20 tâm quả.

Cho nên, theo lộ trình thiền an chỉ (*samatha-yānika*) tổng cộng có 40 loại tâm siêu thế.

Tâm Thiện Siêu Thế (Lokuttara Kusala citta)

Cơ bản có 4 tâm thiện siêu thế mà bậc tu tiến tu theo lộ trình *Vipassanā-yānika* (pháp quán minh sát) đạt được, đó là:

1. *Sotāpatti-magga-cittaṃ* = tâm đạo thất lai hay nhập lưu.
2. *Sakadāgāmi-magga-cittaṃ* = tâm đạo nhất lai.
3. *Anāgāmi-magga-cittaṃ* = tâm đạo bất lai.
4. *Arahatta-magga-cittaṃ* = tâm đạo vô sanh.

Khi mỗi tâm trong 4 tâm đạo cơ bản này tuần tự sanh cùng với năm thiền sắc giới, có 20 tâm đạo hữu thiền được thấy rõ trong lộ trình *samatha-yānika* (pháp an chỉ).

Năm Tâm Đạo Thất Lai Hữu Thiền

tak (tầm)	cā (tứ)	pī (hỷ)	su/up (lạc/xả)	ek (định)
+	+	+	+	-
pa (sơ)	du (nhị)	ta (tam)	ca (tứ)	pañ (ngũ)

1. *Vitakka, vicāra, pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ pathamajjhāna sotāpatti-magga cittaṃ.*
2. *Vicāra, pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ dutiyajjhāna sotāpatti-magga cittaṃ.*
3. *Pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ tatiyajjhāna sotāpatti-magga citta.*
4. *Sukh'ekaggatāsahitaṃ catutthajjhāna sotāpatti-magga cittaṃ.*
5. *Upekkh'ekaggatāsahitaṃ pañcamajjhāna sotāpatti-magga cittaṃ.*

Nghĩa:

1. Tâm đạo thất lai sơ thiền cùng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định (Tâm sơ đạo sơ thiền cùng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định).
2. Tâm đạo thất lai nhị thiền cùng sanh với tứ, hỷ, lạc, định (Tâm sơ đạo nhị thiền cùng sanh với tứ, hỷ, lạc, định).
3. Tâm đạo thất lai tam thiền cùng sanh với hỷ, lạc, định (Tâm sơ đạo tam thiền cùng sanh với hỷ, lạc, định)
4. Tâm đạo thất lai tứ thiền cùng sanh với lạc và định (Tâm sơ đạo tứ thiền cùng sanh với lạc và định).
5. Tâm đạo thất lai ngũ thiền cùng sanh với xả và định (Tâm sơ đạo ngũ thiền cùng sanh với xả và định).

Năm tâm đạo nhất lai (*sakadāgāmi*), năm tâm đạo bất lai (*anāgāmi*) và năm tâm đạo vô sanh (*Arahatta*) cũng được gọi tương tợ.

Tâm Quả Siêu Thế (Lokuttara Vipāka Citta)

Về cơ bản, tâm quả siêu thế có bốn, là quả của bốn tâm thiện siêu thế. Bốn loại tâm quả siêu thế này được nhận ra trong lộ trình *vipassanā-yānika* (pháp quán, minh sát).

1. *Sotāpatti-phala-cittaṃ* - Tâm quả thất lai (tâm quả nhập lưu).
2. *Sakadāgāmi-phala-cittaṃ* - Tâm quả nhất lai.
3. *Anāgāmi-phala-cittaṃ* - Tâm quả bất lai.
4. *Arahatta-phala-cittaṃ* - Tâm quả vô sanh (tâm quả A-la-hán).

Mỗi tâm trong bốn tâm quả căn bản này có thể tuần tự phối hợp hay cùng sanh với năm thiền sắc giới, tạo ra tất cả 20 tâm quả. Những tâm này được nhận ra trong pháp thiền an chỉ (*samatha-yānika*).

Tên gọi của năm tâm quả vô sanh hữu thiền được trình bày phía dưới như những thí dụ sau:

tak (tầm)	cā (tứ)	pī (hỷ)	su/up (lạc/xả)	ek (định)
+	+	+	+	-
pa (sơ)	du (nhị)	ta (tam)	ca (tứ)	pañ (ngũ)

1. Vitakka, vicāra, pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ pathamajjhāna Arahatta-phala cittaṃ.
2. Vicāra, pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ dutiyajjhāna Arahatta-phala cittaṃ.
3. pīti, sukh'ekaggatāsahitaṃ tatiyajjhāna Arahatta- phala citta.
4. Sukh'ekaggatāsahitaṃ catutthajjhāna Arahatta-phala cittaṃ.
5. Upekkh'ekaggatāsahitaṃ pañcamajjhāna Arahatta-phala cittaṃ.

Nghĩa:

1. Tâm quả vô sanh sơ thiền (tứ quả sơ thiền) cùng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định.
2. Tâm quả vô sanh nhị thiền (tứ quả nhị thiền) cùng sanh với tứ, hỷ, lạc, định.
3. Tâm quả vô sanh tam thiền (tứ quả tam thiền) cùng sanh với hỷ, lạc, định.
4. Tâm quả vô sanh tứ thiền (tứ quả tứ thiền) cùng sanh với lạc và định.
5. Tâm quả vô sanh ngũ thiền (tứ quả ngũ thiền) cùng sanh với xả và định.

Ôn tập vắn tắt về 'tâm'

1. *Akusala citta*– tâm bất thiện (12)

   Đó là 8 tâm căn tham (*lobha* mūla *citta*), 2 tâm căn sân (*dosa* mūla *citta*), 2 tâm căn si (*moha* mūla *citta*).

2. *Ahetukacitta*– tâm vô nhân (18)

   Gồm có 7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân và 3 tâm tố vô nhân.

3. *Kāma sobhaṇa citta* – tâm thiện dục giới (24)

   Chúng được chia thành 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố.

4. *Kāmavacara citta* hay *kāma citta* – tâm dục giới (54)

   Chúng gồm có 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân và 24 tâm dục giới tịnh hảo.

5. *Mahaggata citta* – tâm đáo đại (27)

   15 tâm sắc giới và 12 tâm vô sắc giới được gom lại và gọi chung là tâm đáo đại, theo nghĩa đen là phát triển lớn mạnh, tức là phát triển, nâng lên cao hay khác thường. Tâm đáo đại là trạng thái 'tâm đã phát triển' đạt đến sự chăm chú miệt mài trong đề mục sắc và vô sắc. Tâm đáo đại được phát triển hay được nâng cao thêm so với tâm dục giới.

6. *Lokiya citta* – tâm hiệp thế (81)

   54 tâm dục giới và 27 tâm đáo đại gom chung gọi là 81 tâm hiệp thế.

   Lokiya = phàm hoặc phối hợp với 3 cõi hiện hữu đó là cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc.

7. *Lokuttara citta* – tâm siêu thế (8 hay 40)

   4 tâm đạo và 4 tâm quả tạo thành 8 tâm siêu thế. Khi chúng được nhân với 5 thiền sắc, chúng ta có 40 tâm siêu thế.

   Lokuttara = siêu thế hay vượt ra khỏi 3 cõi hiện hữu.

   8 tâm siêu thế cùng với níp-bàn tạo thành 9 pháp siêu thế *(nava-lokuttara-dhamma).*

8. Tổng số tâm (89 hay 121)

   81 tâm hiệp thế cùng với 8 tâm siêu thế (*vipassana-yānika*) tạo thành 89 tâm tất cả.

   Hay nếu chúng ta gom 81 tâm hiệp thế với 40 tâm siêu thế thì chúng ta có tất cả 121 tâm.

9. *ASobhaṇa citta* (tâm vô tịnh hảo)

   Chúng ta gom 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân. Tâm bất thiện không phải là tâm tịnh hảo, bởi ví chúng phối hợp với căn bất thiện đó là tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*).

   Ahetuka citta (tâm vô nhân) được xem như là tâm vô tịnh hảo (*asubha citta*) bởi vì chúng không phối hợp với căn thiện, đó là vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và trí hay vô si (*amoha*).

10. *Sobhaṇa citta* (tâm tịnh hảo)

    Nếu chúng ta trừ 30 tâm vô tịnh hảo (*asubha citta*) từ 89 tâm, chúng ta có 59 tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).

Hoặc, nếu chúng ta trừ 30 tâm vô tịnh hảo từ 121 tâm, chúng ta có 91 tâm tịnh hảo.

Tâm tịnh hảo được phối hợp với những căn thiện.

11. *Jhāna citta* – tâm thiền (67)

27 tâm đáo đại được gọi là tâm thiền hiệp thế (*lokiya jhāna citta*). Gom những tâm này với 40 tâm thiền siêu thế, chúng ta có 67 tâm thiền.

Trong những tâm này có 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền. Lưu ý rằng có 3 tâm sơ thiền trong tâm đáo đại và 8 tâm sơ thiền trong tâm siêu thế; gom chung chúng tạo thành 11 tâm sơ thiền. Tâm nhị thiền, tam thiền, tứ thiền cũng được tính cùng cách ấy. Cách tính tâm ngũ thiền, tất cả 12 tâm vô sắc giới được gom tính chung – do đó chúng ta được 11+12=23 tâm ngũ thiền.

12. Tâm chia theo sanh chủng hay giống (*Jāti*).

Tâm chia theo giống có 4– đó là giống bất thiện, giống thiện, giống quả và giống tố.

Chúng ta có thể chia 54 tâm dục giới thành 12 tâm bất thiện, 8 tâm thiện, 23 tâm quả và 11 tâm tố. 23 tâm quả được gọi chung là tâm quả dục giới, và tâm tố được gọi chung là tâm tố dục giới.

Hơn nữa, 27 tâm đáo đại có thể được chia thành 9 tâm thiện, 9 tâm quả và 9 tâm tố. Những nhóm tâm này cũng ám chỉ đến 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm quả đáo đại và 9 tâm tố đáo đại.

81 tâm hiệp thế có thể được chia thành 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện, 32 tâm quả và 20 tâm tố theo thứ tự.

Bây giờ, 89 tâm (tính hẹp) có thể được chia thành 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 36 tâm quả và 20 tâm tố.

121 tâm (tính rộng) có thể được chia thành 12 tâm bất thiện, 37 tâm thiện, 52 tâm quả và 20 tâm tố.

13. Tâm chia theo thọ (*Vedanā*).

Có 5 loại thọ như:

(i) *Somanassa*= hỷ thọ, dụng nạp hứng chịu hay hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc.

(ii) *Domanassa*= khổ thọ, hưởng hay hứng chịu buồn khổ sanh từ ý xúc.

(iii) *Sukha*= lạc thọ, vui thân, hưởng hay dụng nạp hứng chịu cảnh an vui sanh từ thân xúc.

(iv) *Dukkhā* = khổ thọ, khổ thân, hưởng hay dụng nạp hứng chịu cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc.

(v) *Upekkhā*= xả thọ, dụng nạp hứng chịu hay hưởng cảnh phi hy phi phi hỷ sanh từ nơi ý xúc.

Chúng ta cần nhận ra rằng 8 tâm siêu thế (tức là 4 tâm đạo và 4 tâm quả), ý rằng chúng chỉ có thể phối hợp với *somanassa* (hỷ) hoặc *upekkhā* (xả). Dù sao, 40 tâm siêu thế có thể khác được phân biệt bởi *vedanā* (thọ).

Chúng ta có thể làm một bảng để phân nhóm tâm theo *vedanā* (thọ).

Trong 54 tâm dục giới, có 18 tâm câu hành hỷ, 2 tâm câu hành ưu, 32 tâm câu hành xả, 1 tâm câu hành lạc, 1 tâm câu hành khổ.

Trong 81 tâm hiệp thế, có 30 tâm câu hành hỷ, 2 tâm câu hành ưu, 47 tâm câu hành xả, 1 tâm câu hành lạc, 1 tâm câu hành khổ.

Cuối cùng, trong tổng số 121 tâm, có 62 tâm câu hành hỷ, 2 tâm câu hành ưu, 55 tâm câu hành xả, 1 tâm câu hành lạc, 1 tâm câu hành khổ.

Tên Tâm	Hỷ thọ	Ưu thọ	Xả thọ	Lạc thọ	Khổ thọ
Bất thiện 12 Vô nhân 18 Dục giới Tịnh hảo 24	4 2 12	2	6 14 12	1	1
Tâm dục giới 54 Đáo đại 27	18 12	2	32 15	1	1
Hiệp thế 81 Siêu thế 40	30 32	2	47 8	1	1
Tổng số tâm 121	62	2	55	1	1

CHƯƠNG II: CETASIKA– SỞ HỮU TÂM

Những Trạng Thái Của Sở Hữu Tâm

'Cetasika' là những sở hữu tâm hay danh pháp câu sanh mà chúng cùng sanh và cùng diệt với tâm, tùy thuộc vào tâm để chúng sanh khởi và chúng chi phối, tác động tâm thành bất thiện, thiện hay vô ký khi chúng sanh khởi.

Một sở hữu tâm (*cetasika*) có bốn đặc điểm như sau:
(i) Đồng sanh với tâm (*citta*).
(ii) Đồng diệt với tâm.
(iii) Bắt cùng cảnh (*ārammana*) mà tâm bắt.
(iv) Nương cùng một vật (*vathu*) với tâm.

Pháp Nào Quyền Lực Hơn

Khi chúng ta nói tâm là pháp quyền lực nhất trong đời và dẫn dắt đời, đó không phải do một mình tâm thực hiện, mà là sự cùng thực hiện của tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) làm cho tâm quyền lực nhất.

Vậy pháp nào quyền lực hơn – tâm (*citta*) hay sở hữu tâm (*cetasika*)? Không nghi ngờ gì, tâm (*citta*) là pháp dẫn đầu của nhóm, nhưng những sở hữu tâm (*cetasika*) chi phối tâm (*citta*) và định hướng cho tâm (*citta*) thực hiện hay trợ cho những hành động, lời nói và ý nghĩ hoặc thiện hay bất thiện. Những hành động, lời nói hay ý nghĩ này thay đổi thế gian mỗi ngày và những nghiệp (*kammic*) lực của chúng sẽ tạo nên những đời mới ở vị lai.

Để xác định pháp nào trong hai pháp – tâm (*citta*) hay sở hữu tâm (*cetasika*) – quyền lực hơn, chúng ta hãy xem xét hai ví dụ:
(1) Trong một gia đình, người cha là người dẫn đầu, nhưng người mẹ hoàn toàn chi phối người cha, và ông ta làm những gì theo bà yêu cầu ông làm. Vậy ai quan trọng hơn? – Người cha hay người mẹ?
(2) Trong một xưởng cưa, một con voi di dời những khúc gỗ theo sự chỉ đạo của người nà voi. Con voi không thể làm một mình, người nà voi cũng không thể làm một mình. Con voi có sức mạnh di dời những khúc gỗ; người nà voi không thể di dời những khúc gỗ, nhưng anh ấy có thể ra lệnh cho con voi làm việc. Vậy pháp nào quan trọng hơn – con voi hay người nà voi?

Điều đó có thể được nhận rằng cả hai, người cha và người mẹ (1) và cả hai, con voi và người nà voi (2) đều có tầm quan trọng như nhau?

Tâm (*citta*) được ví như con voi và sở hữu tâm (*cetasika*) được ví như người nà voi. Không có sự tồn tại của tâm ngoài sở hữu tâm và không có sự tồn tại của sở hữu tâm ngoài tâm. Chúng cùng hoạt động, là sức mạnh và năng lực thực sự. Khi chúng ta càng phát huy chúng, chúng ta càng tiến hóa.

Phân Loại Sở Hữu Tâm (*Cetasika*)

Sở hữu tâm (*Cetasika*) (52)

↓

↓ Tợ tha (*Aññasamāna*) (13) ↓	↓ Bất thiện (*Akusala*) (14)	↓ Tịnh hảo (*Sobhaṇa*) (25) ↓
1/. Biến hành tất cả tâm - (*Sabba citta sādhāraṇa*) (7)	1/. Si phần – (*Moha*catukka) (4)	1/. Tịnh hảo biến hành - (*Sobhaṇa sādhāraṇa*) (19)
2/. Biệt cảnh - (*Pakiṇṇaka*) (6)	2/. Tham phần - (*Lobha* – tri) (3)	2/. Giới phần - (*Virati*) (3)
	3/. Sân phần - (*Dosa catuka*) (4)	3/. Vô lượng phần– (*Appamaññā*) (2)
	4/. Hôn phần & Hoài nghi (3)	4/. Tuệ quyền - (*Paññindriya*) (1)

Có tất cả 52 sở hữu tâm. Trước tiên, chúng được chia thành 3 loại như sau:

1. *Aññasamāna cetasika* = sở hữu tợ tha (13).
2. *Akusala cetasika* = sở hữu bất thiện (14).
3. *Sobhaṇa cetasika* = sở hữu tịnh hảo (25).

<u>Sở Hữu Tợ Tha (*Aññasamāna cetasika*)</u>

Mười ba (13) sở hữu tợ tha có thể phối hợp với cả hai loại tâm tịnh hảo (*Sobhaṇa*) và vô tịnh hảo (*aSobhaṇa*). Chúng trung lập và làm nổi bật đặc tính của những sở hữu câu sanh.

Chúng lần nữa được chia thành hai nhóm:

(1) *Sabbacitta-sādhāraṇa* (7) = những sở hữu thực tính phối hợp với tất cả tâm.

(2) *Pakiṇṇaka* (6) = sở hữu biệt cảnh, những sở hữu phối hợp riêng với một số tâm tịnh hảo cũng như vô tịnh hảo

Sở Hữu Biến Hành Tất Cả Tâm (Sabbacitta Sādhāraṇa Cetasika)

(Những sở hữu thiết yếu hay cơ bản – có 7)

Sabba = tất cả; *Sādhāraṇa* = biến hành, phối hợp với.

Bảy (7) sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm. Trạng thái biết cảnh bằng tâm được hoàn thành với sự trợ giúp của những sở hữu này.

1. Xúc (*phassa).*
2. Thọ (*vedanā).*
3. Tưởng (*saññā*).
4. Tư, sự cố quyết (*cetanā).*
5. Nhất hành (*ekaggatā*) hay định (*samādhi*).
6. Mạng quyền (*Jīvitindriya*) hay bảo tồn sự sống còn
7. Tác ý, (*manasikāra*) hay sự chú ý, sự lưu ý

Giải thích:

1. ***Phassa*** = xúc.

Xúc (*phassa*) cung cấp hay trang bị sự xúc chạm giữa cảnh, vật (sắc thanh triệt) và tâm. Ví dụ, sự xúc chạm giữa cảnh sắc, sắc nhãn thanh triệt và nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) được thực hiện bởi *phassa*. Ngoài *Phassa*, sẽ không có ý thức và cho nên không có sự biết.

2. ***Vedanā*** = thọ.

Thọ (*vedanā*) hưởng vị của cảnh. Pháp này ví như một vị vua thưởng thức một đĩa đồ ăn ngon.

Thọ rất quan trọng đối với người phàm phu. Chúng sanh cố gắng tranh đấu ngày đêm cũng để hưởng dục lạc, là pháp không gì khác ngoài lạc thọ.

Theo lý nhân quả của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), xúc là duyên trợ cho thọ sanh, và thọ là duyên trợ cho ái (*taṇhā*) sanh.

Tất cả những khối thọ – quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần (bên trong), ngoại phần (bên ngoài) được chỉ rõ là thọ uẩn (*vedanākhandha*), là một trong năm uẩn hiện hữu.

3. ***Saññā*** = tưởng.

Tưởng (*saññā*) nhớ tưởng cảnh về màu sắc, hình dạng, hình dáng, tên gọi, v.v… Nó có phận sự như bộ nhớ. Nó là tưởng (*saññā*), là pháp có khả năng làm cho chúng sanh nhận ra một cảnh từng được biết đến bằng tâm qua các quyền.

Ngoài tưởng (*saññā*), chúng ta sẽ không nhớ tên của chúng ta, cha mẹ của chúng ta, vợ con của chúng ta, nhà cửa của chúng ta, v.v… Do đó, cuộc sống trong cộng đồng không thể thiếu pháp tưởng (*saññā*) này.

Tất cả những khối tưởng – quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần (bên trong), ngoại phần (bên ngoài) – được chỉ rõ là tưởng uẩn (*saññākhandha*), là một trong năm uẩn hiện hữu.

4. ***Cetanā*** = tư.

Tư (*cetanā*) phối hợp với những trạng thái danh pháp đồng sanh với chính nó trên cảnh của tâm như một trưởng tông hay như một chủ nông trại luôn làm tròn những nhiệm vụ của nó và kiểm soát việc làm của người khác cho được tốt đẹp. Tư (*cetanā*) làm tròn phận sự của nó và kiểm soát, điều chỉnh phận sự của những danh sở hữu câu sanh với nó.

Tư (*cetanā*) hành động theo những sở hữu, hành động trong việc bắt cảnh, và theo đuổi để hoàn thành nhiệm vụ; do đó, tư (*cetanā*) là pháp cố quyết hành động.

Theo *Aṅguttara Nikāya* – Tăng Chi Bộ Kinh (iii. 13), / *Chakkanipāta* / 6. *Mahāvaggo*.

Đức Phật có dạy: "*Cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi. Cetayitvā kammaṃ karoti – kāyena vācāya manasā.* = … tư (*cetanā*) chính là nghiệp (*kamma*). Do đó ta nói, này chư Phíc-khú, ngay khi tư (*cetanā*) sanh khởi, chúng sanh tạo nghiệp qua thân, khẩu, ý".

Do đó, tư (*cetanā*) đóng vai trò quan trọng trong tất cả hành động – nó cố quyết dù cho hành động thiện hay bất thiện. Nó là sở hữu quan trọng nhất trong tâm hiệp thế (*lokiya*), trong khi trí (*paññā*) là sở hữu quan trọng nhất trong tâm siêu thế (*lokuttara).*

Ngoại trừ thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*), tất cả 50 sở hữu còn lại, với tư (*cetanā*) đứng đầu, được chỉ rõ là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), là một trong năm (5) uẩn hiện hữu.

5. ***Ekaggatā*** = nhất hành.

Nhất hành (*ekaggatā*) chăm chú, đình trụ tâm và sở hữu tâm trên một cảnh. Nó ngăn ngừa những pháp câu sanh khỏi sự tản mạn, dao động và cố định những pháp ấy trên một cảnh. Nó tợ như nước kết dính những chất với nhau thành một khối bê tông. Nó ví như trụ đá cố định vững chắc không thể bị lay động bởi dông bảo.

Nhất hành (*ekaggatā*) là một trong năm chi thiền. Khi phát triển và tu tiến bởi pháp an chỉ, pháp này được gọi là định (*samādhi*). Nó là nhân của tất cả sự đình trụ, lựa chọn, chăm chú hay sự không tán loạn (định) của tâm.

6. ***Jīvitindriya*** = mạng quyền (danh).

Jīvitindriya là từ ghép của hai từ:

Jīvita + *indriya* = mạng + khả năng kiểm soát.

Pháp này được gọi là mạng (*jīvita*) bởi vì nó duy trì những pháp cùng sanh với nó. Nó được gọi là quyền (*indriya*) bởi vì nó kiểm soát chư pháp câu sanh với nó.

Ví như nước duy trì hoa sen, và cô bảo mẫu duy trì một đứa bé. Cũng thế, mạng quyền (*jīvitindriya*) duy trì những danh pháp câu sanh.

Mặc dù tư (*cetanā*) quyết định, định đoạt những hành động của tất cả danh pháp câu sanh, nhưng mạng quyền (*jīvitindriya*) là pháp truyền hay duy trì sự sống cho tư (*cetanā*) và những pháp đồng sanh khác.

7. ***Manasikāra*** = tác ý.

Tác ý (*manasikāra*) là pháp đầu tiên 'chạm trán với cảnh' và 'hướng những danh pháp đồng sanh đến cảnh'. Do đó, pháp này là pháp nổi bật trong hai tâm khai môn (*āvajjana*) – tức là, khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*). Hai trạng thái của hai pháp này phá vỡ dòng tâm hữu phần (*bhavaṅga*), hình thành chặng đầu trong lộ trình tâm.

Như bánh lái của con thuyền chỉ dẫn con thuyền đến bến đỗ của nó, tác ý (*manasikāra*) cũng chỉ dẫn tâm và những sở hữu câu sanh đến cảnh. Ngoài 'tác ý' (*manasikāra*), những danh pháp còn lại ví như thuyền không bánh lái và chúng không thể nhận ra cảnh. Chúng tôi có câu châm ngôn ở Myanmar được truyền như vầy: "Nếu chúng ta không chú ý hay chăm chú, chúng ta sẽ không thấy cái hang. "

Với tính tổng quát hơn, tác ý (*manasikāra*) thường xuất hiện trong kinh là *yoniso-manasikāra* (khéo tác ý hay suy xét sáng suốt) và *ayoniso-manasikāra* (không khéo tác ý hay không suy xét sáng suốt). 'Khéo tác ý' dẫn đến tâm thiện, trong khi 'không khéo tác ý' dẫn đến tâm bất thiện.

Tầm Quan Trọng Của Những Sở Hữu Biến Hành

Như đã mô tả phía trên, tất cả 7 sở hữu thực tính thực hiện những giải pháp quan trọng và chúng là những thực tính cần thiết cho sự nhận biết cảnh bằng ý. Tác ý (*manasikāra*) là pháp đầu tiên đối diện hay chạm cảnh và chỉ dẫn tâm cùng danh pháp câu sanh với nó đến cảnh.

Tư (*cetanā*) cố quyết làm theo tâm và danh pháp câu sanh với nó thực hiện những nhiệm vụ tương ứng một cách hiệu quả cho đến khi phận sự bắt cảnh hay biết cảnh được hoàn thành.

Xúc (*phassa*) làm cho tâm và danh pháp câu sanh với nó xúc chạm cảnh. Thọ (*vedanā*) hưởng hương vị từ sự xúc chạm (*phassa*). Tưởng (*saññā*) nhớ tưởng cảnh và giúp nhận ra cảnh.

Nhất hành (*ekaggatā*) chăm chú, đình trụ tâm và danh pháp câu sanh trên cảnh. Nó kết hợp những danh sở hữu với tâm cùng vào trạng thái không tán loạn trên cảnh – là một duyên, cũng là một thực tính cần thiết cho sự nhận biết cảnh.

Mạng quyền (*jīvitindriya*) duy trì sự sống còn của tâm và danh sở hữu, do đó chúng sẽ vẫn tồn tại và năng động đến hết mạng sống của chúng. Nếu không, những pháp ấy sẽ diệt trước khi hoàn thành phận sự bắt cảnh và biết cảnh.

Sở Hữu Biệt Cảnh (Có 6)

Sáu sở hữu này có thể phối hợp với cả tâm tịnh hảo (*sobhaṇa*) và vô tịnh hảo (*asobhaṇa*), nhưng không phối hợp với tất cả. Những sở hữu này chỉ phối hợp với những tâm nào mà chúng có thể phối hợp đặng.

1. Tầm (*vitakka*) = trạng thái tìm, áp sát ban đầu hay nghĩ ngợi, tư duy, suy xét về pháp chế định.
2. Tứ (*vicāra*) = trạng thái gìn giữ, chăm nom, kềm giữ liên tục hay không suy nghĩ lan man.
3. Thắng giải (*adhimokkha*) = trạng thái quyết đoán, quyết định hay sự xác định.
4. Cần (*viriya*) = trạng thái siêng năng, cố gắng, nỗ lực.
5. Hỷ (*pīti*) = trạng thái phấn khích hay thích thú.
6. Dục (*chanda*) = trạng thái mong muốn.

Giải thích:

1. ***Vitakka*** (tầm)

Tầm (*vitakka*) áp sát tâm và sở hữu đồng sanh với nó vào cảnh. Như vị cận thần thân tín nhất của vị vua giới thiệu hay mang một ai đó đến vị vua, tương tợ như thế, tầm (*vitakka*) mang tâm và những sở hữu câu sanh với nó đến cảnh.

Như đã giải thích phía trên, *manasikāra* (tác ý) hướng tâm và sở hữu câu sanh đến cảnh, trong khi *vitakka* (tầm) áp sát những pháp câu sanh vào cảnh.

Tầm (*vitakka*), tác ý (*manasikāra*) và tư (*cetanā*) có thể được cho thấy thêm nữa bằng cách so sánh chúng với những người trong một đoàn tàu đua đến một lá cờ. Tác ý (*manasikāra*) ví như bánh lái – người điều khiển con tàu. Tầm (*vitakka*) ví như người chèo thuyền trong thân tàu, và tư (*cetanā*) ví như nhóm trưởng của những người chèo, không chỉ tự chèo mà còn đốc thúc những người khác chèo với khả năng của họ và cắm lá cờ chiến thắng khi con thuyền đạt đến đích.

Như tầm (*vitakka*) áp sát tâm và những sở hữu câu sanh với nó đến những cảnh khác nhau, dẫn đến những lộ tâm khác nhau. Nó cũng còn được gọi là tư duy.

Tầm (*vitakka*) là một trong năm chi thiền. Tầm (*vitakka*) ngăn chặn hôn trầm thụy miên (*thīna-middha*). Khi tầm được phát triển và trau dồi, nó trở thành chi thiền đầu tiên của thiền thứ nhất. Nó cũng là chi thứ hai gọi là chánh tư duy (*sammā-saṅkappa*) trong bát thánh đạo.

2. ***Vicāra*** (tứ)

Tứ (*vicāra*) duy trì tâm và những sở hữu câu sanh trên cảnh bằng cách để chúng xem xét cảnh nhiều lần. Như tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*) là một chi thiền, nó ngăn chặn hoài nghi (*vicikiccha*).

Tầm (*vitakka*) là điều báo trước của tứ (*vicāra*). Hai pháp này nên được phân biệt rằng:

- Tầm (*vitakka*) ví như chim vỗ cánh sắp bay, tứ (*vicāra*) ví như nó đang lượn bay trên bầu trời;
- Tầm (*vitakka*) ví như tiếng trống hay tiếng chuông, tứ (*vicāra*) ví như sự vang dội.

3. ***Adhimokkha*** (thắng giải)

Thắng giải (*adhimokkha*) quyết định, quyết đoán với sự tôn trọng cảnh. Nó ví như vị tòa quyết định một vụ án. Nó cũng được so sánh với một trụ đá chắc với trạng thái kiên định trong lúc quyết định. Pháp này đối lập với hoài nghi (*vicikiccha*) (hay sự do dự).

4. ***Viriya*** (cần)

Cần (*viriya*) thì hầu như tương ưng với sự cố gắng, nghị lực, sự nỗ lực, tính kiên cường, tính mạnh mẽ, hay tính anh hùng. Nó có thể được định nghĩa là trạng thái chịu đựng, kiên nhẫn, nhẫn nại hay can đảm.

Nó có trạng thái của sự ủng hộ, nâng đỡ hay duy trì những pháp đồng sanh với nó. Như một ngôi nhà cũ bị nghiêng được chống đỡ bằng những cây cột, không thể ngã. Cũng thế, những sở hữu đồng sanh được ủng hộ, nâng đỡ bởi cần (*viriya*), sẽ không nản chí.

Như là một sự củng cố mạnh mẽ giúp cho một đoàn thể vững vàng, siêng năng thay vì thối thất, cũng thế, cần (*viriya*) nâng đỡ, ủng hộ những sở hữu đồng sanh.

Cần (*viriya*) liên quan đến một danh quyền (là cần quyền) vì nó có quyền hạn và vượt qua sự biếng nhác. Nó cũng là một trong năm lực (*bala*) bởi vì nó không thể bị lay động bởi pháp đối lập là sự biếng nhác. Nó cũng dùng làm một trong bốn như ý túc (*iddhapāda*).

Theo chú giải bộ Pháp Tụ (*Aṭṭhasālini*), cần (*viriya*) được xem là căn nguyên của tất cả sự thành tựu.

5. ***Pīti (***hỷ)

Nói chung, hỷ (*pīti*) được hiểu là sự phấn khích, vui tươi, hạnh phúc, sự quan tâm, sự hăng hái. Nó liên quan đến vui mừng (*pāmojja*) và lạc thọ (*sukha*), nhưng nó không phải là một cảm thọ, và do đó nó không thuộc về thọ uẩn (*vedanākkhandha*). Hỷ (*pīti)* là điềm báo của lạc (*sukha*). Hỷ (*pīti)* ví như sự thấy được một ao nước của người lữ hành mệt mỏi. Như sự uống nước và tắm có pháp lạc (*sukha*).

Tạo một niềm vui liên quan đến cảnh là trạng thái của hỷ (*pīti).* Hỷ (*pīti)* là 1 chi thiền. Nó ngăn chặn *vyāpāda* (sân, ghét, ác cảm).

Có 5 giai đoạn của hỷ (*pīti*) :

i. *Khuddaka pīti* (thiểu hỷ) = cách vui mừng run lên làm cho sởn gai ốc.
ii. *Khaṇika pīti* (quang thiểm hỷ) = cách vui mừng tức thời như tia chớp.
iii. *Okkantikā pīti* (lâng hỷ) = cách vui mừng cuồn cuộn như sóng lớn vỗ bờ.
iv. *Ubbeṅgā pīti* (khinh thân hỷ) = cách vui mừng nâng cao có thể nâng bậc tu tiến lơ lửng trên không.

v. *Phāranā pīti* (sâm thấu hỷ) = cách vui mừng tràn ngập tỏa khắp thân như bong bóng căng phồng hay như cục bông gòn đã thấm dầu hay như sự chảy tràn của một con sông và ao nước.

6. ***Chanda*** (dục)

Dục (*chanda*) được một số vị dịch là muốn, mong muốn, ước muốn. Trạng thái chánh của dục (*chanda*) là 'mong muốn làm'. Nó như sự vươn tay để lấy một vật.

Dục (*chanda*) cũng là 'sự muốn về một việc' mà không dính mắc vào việc đó. Dục (*chanda*) là một thuật ngữ theo đúng tâm lý tự nhiên. Nó phải khác với pháp tham (bất thiện), là pháp "có sự mong muốn, khao khát với sự dính mắc".

Trong dục dục (*kāmacchanda*) và ái dục (*chandarāga*), dục (*chanda*) là bạn đồng hành với tham (*lobha*); hai từ kép này thật ra miêu tả tham (*lobha*).

Mỗi hành động đều bắt đầu bằng dục (*chanda*). Thí dụ, hành động đứng dậy bắt đầu bằng sự muốn (*chanda*) đứng dậy. Nó rõ ràng đó là hành trình của một ngàn dặm được bắt đầu bằng bước đi đầu tiên, và bước đi đầu tiên ấy là dục (*chanda*). Chúng ta không thể đi mà không có sự mong muốn đi, và chúng ta không thể đến nơi nếu không có sự mong muốn đến đó.

Khi mãnh liệt, dục (*chanda*) trở thành sự quyết tâm, quyết chí và dẫn đến thành tựu như là 'có một cách nếu có một sự quyết tâm'. Do đó, cần (*viriya*), dục (*chanda*) được gom trong bốn ý nghĩa của sự đạt đến như ý túc *(iddhipāda).*

Sở Hữu Bất Thiện (*Akusala cetasika*)

Có 14 sở hữu bất thiện. Chúng có thể được chia thành 4 nhóm như sau:

*1. **Moha-catukka** = akusala-sādhāraṇa*

Si phần (4) = bất thiện biến hành. Nhóm 4 sở hữu có si dẫn đầu.

(1) Si (*moha*) = *avijjā* = sự không biết, tính lờ mờ hay vô minh.
(2) Vô tàm (*ahirika*) = không có sự hổ thẹn, không mắc cỡ.
(3) Vô úy (*anottappa*) = không có sự ghê tởm, không có sự sợ hãi.
(4) Điệu cử (*uddhacca*) = sự không yên, phóng túng, phóng dật.

*2. **Lobha-tri** = papañca-dhamma*

Tham phần (3) = pháp chướng ngại, ngăn trở. Nhóm 3 sở hữu có tham dẫn đầu.

(5) Tham (*lobha*) = *rāga* = *taṇhā* = ái, tham luyến, dính mắc, ái dục.
(6) Tà kiến (*diṭṭhi*) = kiến hoặc, nghịch kiến, quan điểm sai trái.
(7) Ngã mạn (*māna*) = tính tự phụ, kêu ngạo, kêu hãnh.

*3. **Dosa-catukka***

Sân phần (4) = nhóm 4 sở hữu có sân dẫn đầu.

(8) Sân (*dosa*) = *paṭigha* = sự tức giận, sự tức tối, sự ghét, sự ác cảm.
(9) Tật đố (*issā*) = ganh tị, đố kỵ.
(10) Lận sắt (*macchariya*) = sự bỏn xẻn, sự rít rắm, sự keo kiết, sự hám lợi, sự ích kỷ.
(11) Hối hận (*kukkucca*) = ăn năn, hối tiếc, lo lắng.

4. ***Ba sở hữu cuối*** = những sở hữu trì trệ và do dự.

(12) Hôn trầm (*thīna*) = sự lui sụt, buồn ngủ, dã dượi, bần thần, uể oải, lười biếng, chậm chạp của tâm.
(13) Thùy miên (*middha*) = lờ đờ, dã dượi, bần thần của danh thân.

(14) Hoài nghi (*vicikicchā*) = nghi ngờ, lúng túng, bối rối.

Giải thích:

(1) ***Moha*** (si)

Si (*moha*) là sự không biết bản thể thật tướng của cảnh. Tất cả chúng sanh hữu tưởng và vô tưởng được tạo bởi danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*), là những pháp tồn tại với bốn tướng phổ thông là vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*), vô ngã (*anattā*), bất tịnh (*asubha*).

Vì si (*moha*) che chắn pháp nhãn của chúng ta và ngăn che chúng ta khỏi sự thấy biết bản thể thực tính của các pháp, chúng ta không thể thấy sự sanh diệt vô cùng nhanh và không ngưng nghỉ của danh (*nāma*) sắc (*rūpa*) và bốn tướng phổ thông đã đề cập phía trên. Khi chúng ta không thể thấy bản thể thực tướng của các pháp, chúng ta bị lúng túng, xáo trộn và cho những tướng đối lập là thật tướng. Do đó, chúng ta thấy các pháp là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*).

Si (*moha*) là nguyên do của sự nhận định sai hay tà kiến này. Một chuỗi những quả không mong muốn, bao gồm khổ và sự khổ sanh nối tiếp liên tục. Vì thế, si (*moha*) thì như người đạo diễn của một bộ phim; nó đạo diễn tất cả nhưng chúng ta không hề nhận thức được như chúng ta không thể thấy người đạo diễn trên màn hình chiếu phim. Nó quả thực là căn nguyên của tất cả điều xấu xa và khổ trong thế gian.

Si (*moha*) là pháp dẫn đầu của tất cả sở hữu *(cetasika)* bất thiện. Si (*moha*) và 3 pháp còn lại trong si phần *(vô tàm-ahiri, vô úy-anottappa và điệu cử-uddhacca)* phối hợp với thất cả tâm bất thiện. Do đó, chúng được gọi là bất thiện biến hành (*akusala sādhārana*).

Bởi vì si (*moha*) tương phản với sự sáng suốt hay trí, nó được gọi là '*avijjā*' (vô minh). Si (*moha*) làm vẩn đục sự hiểu biết của chúng ta về nghiệp, quả của nghiệp và tứ thánh đế.

(2) ***Ahirika*** (vô tàm)

Vô tàm (*ahirika*) thúc đẩy một chúng sanh không cảm thấy xấu hổ trước những hành vi, lời nói, và ý nghĩ bất thiện.

Trong bộ Nhân Chế Định (*Puggala paññatti*) (câu 62) có nêu:

"Người vô tàm (ahirika) ra sao?

Điều kiện vô tàm ra sao? Lẽ phải nào đáng thẹn mà không thẹn cho đến đỗi đầy dẫy tội ác, như thế gọi là điều kiện vô tàm, mà người hiệp với vô tàm thế gọi là người vô tàm".

Không xấu hổ trước những việc làm ác xấu, đây gọi là vô tàm. Như một con lợn trong làng không cảm thấy ghê tởm trong việc ăn phân người. Cũng thế vô tàm (ahirika) không cảm thấy ghê tởm trong việc phạm vào những ác nghiệp.

(3) ***Anottappa*** (vô úy)

Vô úy (*anottappa*) thúc đẩy một chúng sanh không sợ hãi trong việc phạm vào những hành vi, lời nói và ý nghĩ bất thiện.

Trong bộ Nhân Chế Định (*Puggala paññatti*) (câu 62) có nêu:

"Người vô úy ra sao?

Điều kiện vô úy ra sao? Sự vật lẽ thường đáng ghê sợ mà không ghê sợ cho đến dẫy đầy tội ác, như thế gọi là điều kiện vô úy. Kẻ đã hiệp với sự vô úy gọi là người vô úy".

Không ghê sợ trước pháp đáng ghê sợ, không sợ hãi trước ác, bất thiện pháp. Đây gọi là vô úy.

Vô úy (*anottappa*) được ví như một loài bướm bị lửa thiêu đốt. Những con bướm đêm này không nhận thức hay lường trước được những hậu quả, bị thu hút bởi ánh lửa và lao vào ánh lửa. Cũng như thế, vô úy (*anottappa*) không nhận thức được những hậu quả, bị thu hút bởi những ác, bất thiện pháp và lao vào những ác nghiệp.

Vô úy được đề cập trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttara Nikāya*) (II. 6) : *"Có hai pháp xấu ác, đó là vô tàm và vô úy v.v…"* Nên lưu ý rằng, sự liều lĩnh do vô tàm (*ahiri*) và vô úy (*anottappa*) sanh là quả của si (*moha*), nó che phủ tâm và làm lòa mắt khỏi sự thấy về quả của những ác nghiệp *(kamma).*

(4) ***Uddhacca*** (điệu cử)

Điệu cử (*uddhacca*) là trạng thái không ngừng nghĩ của ý được ví như trạng thái tung tóe, tán loạn của đống tro khi ném hòn đá vào.

Như chúng ta không thể thấy mặt của chúng ta trong nước sôi, một tâm không ngừng nghỉ sẽ không thấy những hậu quả của ác nghiệp. Điệu cử (*uddhacca*) cũng sanh theo si (*moha*), là pháp làm cho tâm xáo trộn và làm cho điệu cử sanh liên tục.

(5) ***Lobha*** (tham)

Tham (*lobha*) là sự khao khát mạnh mẽ về vật dục hay sự sung sướng, hạnh phúc trong thiền (*jhāna*). Nó sẽ không bao giờ từ bỏ thực tính khát khao này mặc dù nhiều người có thể sở hữu nó. Thậm chí tất cả sự giàu sang trên thế gian cũng không thể thỏa mãn sự khao khát của tham (*lobha*). Nó luôn hướng ra ngoài tìm những điều mới. Do đó, chúng sanh không thể thật sự được hạnh phúc nếu họ không thể đoạn trừ tham (*lobha*).

Thực tính thứ hai của tham (*lobha*) là dính mắc hay bám dai dẳng vào vật dục hay thiền (*jhāna*) và sự sung sướng, hạnh phúc trong thiền (*jhāna*). Tính dính mắc này được so sánh với tính kết dính của con khỉ bị dính keo. Keo này được chuẩn bị bằng cách nấu bởi vài loại nhựa kết dính có trong rừng tạo thành một loại hỗn hợp keo dính.

Người săn khỉ sử dụng một lượng hỗn hợp keo kết dính này trên thân của vài cây. Khi ánh nắng chiếu vào hỗn hợp keo kết dính này, nhiều loại màu quang phổ xuất hiện. Một con khỉ hiếu kỳ đến chạm một tay và bị dính cứng vào hỗn hợp keo ấy. Trong lúc vật lộn kéo bàn tay này ra, con khỉ dùng bàn tay còn lại đẩy vào thân cây và cũng dùng hai chân đạp vào thân cây. Cả hai bàn tay và hai chân đều bị dính vào keo.

Khi con khỉ cố gắng tự kéo ra bằng cách dùng đầu của nó đẩy thân cây. Do đó, đầu của nó cũng bị dính vào keo. Bây giờ, người săn khỉ có thể đi ra từ nơi ẩn náu và bắt hoặc giết con khỉ một cách dễ dàng.

Nhớ rằng, người phàm phu đang bị tham (*lobha*) kết dính vào vật dục cũng như tài sản, của cải của họ. Họ không thể từ bỏ thế gian và của cải bao gồm vợ, chồng, con cái. Do đó, họ bị già, bịnh, chết bắt kịp hết kiếp này sang kiếp khác.

Tham (*lobha*) cùng với hai đại tín đồ, đó là tà kiến (*diṭṭhi*) và ngã mạn (*māna*), chúng có nhiệm vụ kéo dài vòng đời hay vòng sinh tử mà thường được gọi là *saṃsāra* (vòng luân hồi). Trên thực tế thì tham (*lobha*), tà kiến (*diṭṭhi*), ngã mạn (*māna*) được gọi chung là pháp chướng ngại (*papañca dhamma*).

(6) ***Diṭṭhi*** (tà kiến)

'Diṭṭhi' được dịch là 'kiến, mê tín, quan điểm, v.v…'. *Sammā diṭṭhi* nghĩa là chánh kiến. Ở đây, *diṭṭhi* là một sở hữu bất thiện (*akusala cetasika*), cho nên '*diṭṭhi*' được dùng với ý nghĩa là 'tà kiến'.

Moha (si) đã được giải thích phía trên là che mù ý và làm mù pháp nhãn không cho thấy thực tính của pháp là gì. Nó làm chúng sanh thấy chư pháp là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*). Bởi vì tà kiến (*diṭṭhi*) này, tham (*lobha*) bám dai dẳng hay dính mắc vào 'ta hay người' và tà kiến (*diṭṭhi*) nhận định sai cho 'ta và người' là thật sự hiện hữu.

Tà kiến căn bản và phổ biến nhất là thân kiến *(sakkāya-diṭṭhi)* hay ngã kiến *(atta-diṭṭhi).* Thân kiến *(sakkāya-diṭṭhi)* tin rằng sự phối hợp của tâm và thân là 'tôi', 'bạn', 'anh ấy', 'cô ấy', 'đàn ông', 'đàn bà', 'người', v.v… . Ngã kiến *(atta-diṭṭhi)* tin có sự hiện hữu của một 'ngã hay linh hồn' hoặc 'bản ngã' hay 'thực thể' trong thân.

Xuất phát từ thân kiến *(sakkāya-diṭṭhi)* hay ngã kiến *(atta-diṭṭhi)* này cũng như từ sự không biết của si (*moha*) làm nảy sinh hàng ngàn nhận định sai lầm (tà kiến). Thân kiến *(sakkāya-diṭṭhi)* là một trong mười pháp triền (trói buộc) hiện hữu. Nó chỉ được loại trừ khi đạt đến thất lai đạo *(sotāpatti-magga).*

(7) ***Māna*** (ngã mạn)

Ngã mạn (*māna*), cũng như tà kiến (*diṭṭhi*), cũng là kết quả phụ (hay sản phẩm phụ) của si (*moha*) và tham (*lobha*). Si (*moha*) sản sinh ra tà kiến (nhận định sai) về sự tồn tại của 'chúng sanh' và cho rằng chúng là thường, lạc, ngã và tịnh. Cũng thế, tham (*lobha*) đeo bám những chúng sanh này, nhất là pháp đại diện cho chính nó.

Ngã mạn (*māna*) nhìn tự thân này như là 'ta là giỏi nhất, ta biết nhiều nhất, ta không có đối thủ trong thế gian'.

Sự kiêu căng hay ngã mạn có 3 loại: ỷ bằng (*māna*), ỷ thua (tự ti, ti mạn – *omāna*), ỷ hơn (quá mạn – *atimāna*). Tục ngữ có câu: 'Trèo cao té nặng', sự kiêu căng hay ngã mạn không phải là đức tính tốt để tự hào.

Ngã mạn (*māna*) là một trong mười pháp triền hiện hành. Nó chỉ hoàn toàn bị đoạn tận khi bước vào dòng thánh A-la-hán.

(8) ***Dosa*** (sân)

'*Dosa*' được dịch là 'sân', sự tức giận, sự ghét, ác cảm, sự căm thù v.v… Nó hầu như là thực tính hủy diệt trong thế gian. Nó đáng ghê sợ hơn vũ khí nguyên tử. Dĩ nhiên, khi một ai đó kéo cò vũ khí nguyên tử, ông ta làm dưới sự chi phối của sân (*dosa*).

Thông thường, khi chúng sanh đối diện với sự khao khát về vật dục, sự bám chặt, dính mắc hay tham (*lobha*) sanh khởi, và khi chúng sanh đối diện với một cảnh không mong muốn, sân hay sự ghét, ác cảm sanh khởi. Sân (*dosa*) hủy hoại tự thân trước khi nó hủy hoại tha nhân.

Sân không chỉ tăng trưởng khi nó hiện diện với một người sân mà nó cũng làm trì trệ khi người cảm giác buồn, chán nản bị hủy hoại. Theo *abhidhamma* (vô tỷ pháp), người trả thù một lời sĩ nhục thì dại dột hơn người khơi màu sự sỉ nhục.

(9) ***Issā*** (tật đố)

Tật đố (*issā*) có trạng thái ganh tị với sự thành tựu hay phát đạt của người khác. Đó là đối tượng của tật đố, tức là, nó không nhìn vào tự thân mà nhắm vào tha nhân, người khác.

(10) ***Macchariya*** (lận sắt)

Lận sắt (*macchariya*) có trạng thái che đậy, giấu giếm tài sản của mình. Nó không cảm thông, chia sẻ tài sản hay đặc ân với người khác. Nó mang tính keo kiệt, bủn xỉn khi nó miễn cưỡng cho tiền vì việc từ thiện.

Như đề cập trong *Aṅguttara Nikāya* – Tăng Chi Bộ Kinh (IX, 49), có 5 loại bỏn xẻn như: bỏn xẻn chỗ ở, bỏn xẻn dòng giống, bỏn xẻn lợi lộc, bỏn xẻn sắc đẹp và bỏn xẻn pháp.

Trái với *Issā* (tật đố, ganh tị), *macchariya* (lận sắt, bỏn xẻn) là quan điểm cá nhân. *Issā* và *macchariya* làm cho chúng sanh buồn mà không cần pháp trợ dẫn từ những pháp khác. Họ cảm thấy vui tức khắc nếu họ có thể xua tan khỏi tâm ý của họ.

(11) ***Kukkucca*** (hối hận)

Hối hận (*kukkucca*) có trạng thái đau buồn về những ác pháp đã làm và những thiện pháp chưa làm.

Khóc than về việc sữa bị đổ là điều vô ích, nó không mang lại lợi ích về việc ăn năn, hối hận hay cảm thấy tiếc về những tà hạnh.

Issā (tật đố, ganh tị), *macchariya* (lận sắt, bỏn xẻn) và *kukkucca* (hối hận) là 3 pháp đồng hành hay bầu bạn của sân (*dosa*). Chúng sanh khởi riêng biệt bởi do nhân sanh của chúng khác khau, nhưng khi một trong chúng sanh khởi, thì nó luôn sanh cùng với sân (*dosa*).

(12) ***Thīna*** (hôn trầm)

Hôn trầm (*thīna*) là trạng thái co rút của tâm, ví như lông gà gặp lửa. Khi một chúng sanh nhàn rỗi do thiếu *viriya* (cần), chúng sanh ấy chịu tác động của *thīna* (hôn trầm). Đó là sự bịnh hoạn của *citta* (tâm).

(13) ***Middha*** (thùy miên)

Thùy miên (*middha*) là trạng thái bệnh hoạn, không lành mạnh của danh pháp câu sanh. Khi một chúng sanh cảm thấy thiếu hoạt động hay trí tuệ chậm chạp, chúng sanh ấy bị tác động bởi thùy miên (*middha*). Đó là sự bịnh hoạn của những sở hữu tâm (*cetasika*).

Cả hai pháp hôn trầm (*thīna*) và thùy miên (*middha*) là những pháp đối nghịch với cần (*viriya*). Nơi nào có hôn trầm (*thīna*) và thùy miên (*middha*), thì nơi ấy không có cần (*viriya*).

(14) ***Vicikicchā*** (hoài nghi)

Hoài nghi (*vicikicchā*) là hoài nghi về Phật (*Buddha*), Pháp (*Dhamma*), Tăng (*Saṅgha*), điều học; hoài nghi về những pháp trong những kiếp quá khứ và vị lai; hoài nghi về pháp liên quan tương sinh; và cuối cùng là hoài nghi về tứ thánh đế.

Hoài nghi (*vicikicchā*) là một trong năm pháp cái và cũng được gom trong mười pháp triền hiện hữu. Pháp này hoàn toàn bị đoạn trừ và vĩnh viễn đối với thánh nhập lưu.

Sở Hữu Tịnh Hảo (*Sobhaṇa cetasika*)

Sở hữu tịnh hảo biến hành (*sobhaṇa-sādhārana cetasika*)

19 sở hữu tịnh hảo này phối hợp chung với tất cả tâm tịnh hảo.

1. *Saddhā* = tín, tin.
2. *Sati* = niệm, biết theo, sự lưu tâm, sự chú tâm.
3. *Hirī* = tàm, có hổ thẹn.
4. *Ottappa* = úy, có ghê sợ.
5. *Alobha* = vô tham, không bỏn xẻn, rộng lượng.
6. *Adosa* = vô sân, thiện chí.
7. *Tatramajjhattatā* = trung bình, quân bình danh pháp.
8. *Kāya-passaddhi* = tịnh thân, sự yên của (sở hữu) danh pháp câu sanh.
9. *Citta-passaddhi* = tịnh tâm, sự yên của tâm.
10. *Kāya-lahutā* = khinh thân, sự nhẹ nhàng của danh pháp câu sanh.
11. *Citta –lahutā* = khinh tâm, sự nhẹ nhàng của tâm.
12. *Kāya-muditā* = nhu thân, sự mềm mại của danh pháp câu sanh.
13. *Citta-muditā* = nhu tâm, sự nhẹ nhàng của tâm.
14. *Kāya-kammaññatā* = thích thân, sự thích nghi hay thích ứng của danh pháp câu sanh.
15. *Citta-kammaññatā* = thích tâm, sự thích nghi hay thích ứng của tâm.
16. *Kāya-paguññatā* = thuần thân, sự thuần thục của danh pháp câu sanh.
17. *Citta-paguññatā* = thuần tâm, sự thuần thục của tâm.
18. *Kāyuujjukatā* = chánh thân, tính ngay thẳng của danh pháp câu sanh.
19. *Cittujjukatā* = chánh tâm, tính ngay thẳng của tâm.

Giải thích:

(1) Saddhā (tín)

Tín (*saddhā*) được thiết lập hay tin vào tam bảo *(ti-ratana);* tức là, Phật (*Buddha*), Pháp (*Dhamma*), Tăng (*Saṅgha*).

Khi người Phật tử qui y tam bảo, đức tin của vị ấy phải hiểu lý do và căn nguyên, và vị ấy được yêu cầu nghiên cứu và kiểm tra đối tượng đức tin của vị ấy. Một đức tin Phật giáo không đi ngược lại sự tìm hiểu về tâm linh; bất cứ sự ngờ vực nào về những pháp mơ hồ đều được khuyến khích tìm hiểu chúng.

Tín (*saddhā*) được ví như ‘ngọc lục bảo’ vô song của vua chuyển luân. ‘Ngọc lục bảo’ này khi đặt trong nước bẩn ấm, nó làm cho tất cả những cặn bã được lắng xuống và hơi ấm được thoát ra, do đó, nó để lại nước mát và tinh khiết. Cũng như thế, khi tín (*saddhā*) phối hợp với tâm (*citta*), tất cả pháp phiền não như tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*) tan biến với thành tựu là tâm trở nên trong sạch và mát mẻ.

Tín (*saddhā*) cũng được ví như bàn tay có thể nắm những đá quí, nếu một chúng sanh may mắn được lên một ngọn núi đầy những đá quí. Thật ra, vị ấy may mắn khi tiếp xúc với giáo lý của đức Phật, hơn là lên ngọn núi châu báu. Bởi vì người

với tín (*saddhā*) có thể đạt được những quả phúc quí giá hơn những châu báu. Một người không có tay không thể nắm lấy được những đá quí. Cũng thế, người không có tín (*saddhā*) không thể đạt được những quả phúc.

Si (*moha*) là pháp dẫn đầu những sở hữu (*cetasika*) bất thiện. Cũng thế, tín (*saddhā*) là pháp dẫn đầu những sở hữu tịnh hảo *(sobhaṇa cetasika).* Đây là châu báu quí giá nhất và là một trong năm quyền *(indriya)* và cũng là một trong năm lực *(bala).*

(2) *Sati (niệm)*

'Sati' là 'niệm', lưu tâm, hay biết theo pháp đang diễn tiến. Trạng thái chính của nó là 'không trôi đi', tức là, không cho phép không hay biết pháp đang diễn tiến. Khi một người không có đủ 'niệm', vị ấy không nhớ những điều được thấy hay nghe; nó như những cái nồi và những trái bí ngô rỗng trôi đi trên dòng nước.

Với 'niệm – *sati*' chúng sanh có thể nhớ lại những sự kiện ở quá khứ, và niệm (*sati*) có thể được tu tập, phát triển. Khi nó được phát triển cao độ, vị ấy đạt được sức mạnh nhớ về những kiếp quá khứ. Do đó, niệm (*sati*) có phận sự nhớ.

Đức Phật nhắc nhở những đệ tử mỗi ngày không quên những thiện nghiệp và luôn nhớ thực hiện tâm nguyện phấn đấu để thoát khỏi tất cả khổ.

Nếu một người luôn 'niệm' hay 'biết theo' ở sáu cửa, 'ghi nhớ' những gì mà vị ấy quan sát chỉ là 'thấy, thấy' hay 'nghe, nghe', v.v… vị ấy có thể ngăn chặn những phiền não thâm nhập tâm. Trong ý nghĩa này, niệm (*sati*) được ví như người gác cổng, là người ngăn chặn những trộm và cướp không cho thâm nhập vào thành phố.

Niệm (*sati*) cũng là một trong năm pháp quyền, và cũng là một pháp trong năm lực. Nó cũng là một trong bảy giác chi (*bojjhaṅga*) và là chi thứ bảy trong tám thánh đạo.

(3) *Hirī (tàm)*

Tàm (*hirī*) làm cho chúng sanh chùn lại hay thoái thoát với sự hổ thẹn trước những ác hạnh (ác nghiệp).

Chúng sanh, người mà có tàm (*hirī*), thoái thoát trước những ác pháp ví như lông gà bị co rút trước lửa.

Người hữu tàm ra sao?

Điều kiện hữu tàm ra sao? Thẹn với pháp thành tội ác, như thế gọi là tàm, người có sự hổ thẹn gọi là người hữu tàm.

(Puggala *paññatti* – câu 72)

Tàm trong khi có ra sao?

Trạng thái hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ hổ thẹn với những pháp tội ác có trong khi nào, thì tàm có trong khi ấy.

(Dhammasaṅganī – câu 53)

Tàm (*hirī*) đối lập với vô tàm (*ahirika*) là pháp phạm vào bất cứ ác pháp nào không hề ăn năn, hối hận dù nhỏ nhất.

(4) *Ottappa (úy)*

Úy (*ottappa*) là sự ghê sợ hành theo ác pháp, bởi vì nó ý thức được sự đa dạng của những ác quả.

Tàm (*hirī*) khác với sự nhút nhát thông thường, úy (*ottappa*) khác với sự sợ hãi thông thường của chúng sanh. Một Phật tử không phải sợ hãi bất cứ cá thể nào, cho dù là một vị trời, Phật giáo không dựa trên sự sợ hãi của vô minh.

Người hữu úy ra sao?

Điều kiện hữu úy ra sao? Pháp nào mà ghê sợ sự vật đáng ghê sợ bằng lối phải đến tội ác, ghê sợ như thế gọi là điều kiện úy. Nếu ai bỏ được sự ghê sợ như thế gọi là người hữu úy.

(Puggala paññatti – câu 72)

Úy trong khi có ra sao?

Trạng thái ghê sợ với hành động ác xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác có trong khi nào, thì úy vẫn có trong khi ấy.

(Dhammasaṅganī – câu 54)

Úy (*ottappa*) đối lập với vô úy (*anottappa*) và là pháp có thể khơi nguồn cho những phần pháp sau. Tàm (*hirī*) sanh khởi với sự tôn trọng tự thân, trong khi úy (*ottappa*) sanh khởi với sự tôn trọng tha nhân. Giả sử có một gậy sắt, một đầu của cây gậy được đốt nóng cho đến khi cháy đỏ và đầu còn lại bị dính những chất bẩn, có người không dám chạm vào một đầu gậy do ghê tởm, và không dám chạm vào đầu gậy còn lại do ghê sợ. Tàm (*hirī*) được ví như trường hợp trước và úy (*ottappa*) được ví như trường hợp sau.

Tàm (*hirī*) và úy (*ottappa*), ngăn chúng sanh khỏi những thú tính, không cho phép trong những hành vi ác xấu như là những quan hệ tình dục giữa mẹ và con trai, hay giữa cha và con gái v.v… cho dù vào thời điểm kém văn minh nhất. Do đó, tàm (*hirī*) và úy (*ottappa*) được gọi là **Lokapāla dhamma**, tức là pháp hộ trì thế gian.

(5) Alobha (vô tham)

Vô tham (*alobha*), là pháp không dính mắc vào vật dục và không ích kỷ là trạng thái chính của vô tham (*alobha*). Ví như giọt nước chảy khỏi lá sen mà không dính lá sen. Vô tham (*alobha*) thoát khỏi những vật dục mà không dính hay bám vào chúng. Trong trường hợp này, vô tham (*alobha*) ví như một vị A-la-hán (*Arahat*), là người hoàn toàn không tham.

Khi chúng sanh không dính mắc vào tài sản của mình, vị ấy có thể xả thí tiền, xả thí vật chất trong việc từ thiện. Ở đây, vô tham (*alobha*) tự biểu lộ qua hình thức rộng lượng hay hào phóng.

Vô tham (*alobha*) đối lập với tham (*lobha*) và nó có thể khắc chế tham (*lobha*). Vô tham (*alobha*) là một trong ba căn thiện. Nó là một đức hạnh tốt liên quan đến lòng vị tha.

(6) Adosa (vô sân)

Vô sân (*adosa*) đối lập với sân (*dosa*) và nó có thể khắc chế sân (*dosa*). Nó không chỉ thiếu vắng sự ganh ghét hay ác cảm, mà nó còn là một đức hạnh tốt.

Sân (*dosa*) có trạng thái thô lỗ, cứng sượng và ác độc, trong khi trạng thái của vô sân *(adosa)* là tính nhu mì và sự bao dung. Sân (*dosa*) ví như kẻ thù, trong khi vô sân *(adosa)* ví như một người bạn tốt dễ chịu. Vô sân *(adosa)* cũng được xem như thiện chí với bản chất thiện và lợi ích của nó.

Khi nào vô sân (*adosa*) hướng sự chú ý của nó đến chúng sanh, cầu mong cho họ đặng hạnh phúc, khi ấy nó được gọi là '*mettā'*, tức là 'từ' hay lòng trắc ẩn.

Vô sân (*adosa*) cũng là một trong ba căn thiện.

(7) Tatramajjattatā (trung bình)

Trung bình (*tatramajjattatā*), trạng thái chính của *tatramajjattatā* là nhìn hay quan sát cảnh vô tư, không thiên vị, tức là, 'giữ tất cả các pháp quân bình'.

Nó được ví như người đánh xe ngựa điều khiển hai con ngựa chạy đồng bước. Nó cũng đóng vai trò như người chủ tọa của buổi họp trao cơ hội công bằng đến những cộng sự. Nó quân bình tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) câu sanh cùng hành động nhịp nhàng, ngăn chặn bất cứ sự vượt trội quá mức hay lui sụt kém cõi nào.

Với ý nghĩa bình thản, nó thường được gọi là xả (*upekkhā*). *Upekkhā* này là trạng thái trung bình giữa bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*). *Upekkhā* này (tức là *tatramajjattatā*) nuôi dưỡng chân giá trị của một *bojjhaṅga* (giác chi), một trong bảy giác chi. Nó khác với xả thọ (*upekkhā vedanā*).

(8, 9) Kāya-passaddhi và citta-passaddhi

Tịnh thân và tịnh tâm. Ở đây *'kāya'* không có nghĩa là 'thân thể'; nó chỉ cho nhóm sở hữu (danh pháp câu sanh với tâm).

Passaddhi là sự yên tịnh, sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự thanh bình.

Cũng thế, *kāya-passaddhi* (tịnh thân) là sự yên tịnh của những sở hữu hay những danh pháp câu sanh, trong khi *citta-passaddhi* (tịnh tâm) là sự yên tịnh của tâm (*citta*).

Từ *passaddhi* (yên tịnh) cho đến *ujjukatā* (chánh) có 6 đôi *cetasika* (sở hữu tâm) đi với *kāya* (thân) và *citta* (tâm). Lý do đức Phật trình bày những pháp này theo đôi là vì chúng cùng nhau sanh khởi và chúng cùng kháng lại những pháp đối lập với chúng.

Trong trường hợp của *saddhā*, *sati, hirī,* v.v…, đều được trình bày đơn lẻ bởi do mỗi pháp ấy chỉ có thể kháng lại pháp đối lập với chúng.

Với *citta passaddhi* (tịnh tâm), chỉ có tâm là yên. Với *kāya-passaddhi* (tịnh thân), không chỉ là những sở hữu tâm (những danh pháp câu sanh) yên tịnh, nhưng thân cũng yên tịnh do sự lan truyền của sắc tâm thiện, đó là tâm trợ duyên cho sắc pháp sanh.

Passaddhi có đặc điểm chính là ngăn hay làm giảm sự sôi nổi của sự sân giận. Nó đóng vai trò như bóng mát của một cây đến người bị tác động bởi nhiệt mặt trời.

Passaddhi (yên tịnh) đối lập với *kukkucca* (hối hận). Khi phát triển cao độ, nó trở thành một chi của giác ngộ *(bojjhaṅga).*

(10, 11) Kāya-lahutā và citta-lahutā

Lahutā (khinh) là sự nhẹ nhàng hay nhanh nhẹn. Trạng thái chính của *kāya-lahutā* (khinh thân) là ngăn chặn sự nặng nề của những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm); trạng thái chính của *citta-lahutā* (khinh tâm) là ngăn chặn sự nặng nề của tâm. Nó là sự đặt gánh nặng xuống.

Kāya lahutā và *citta-lahutā* (khinh thân và khinh tâm) đối lập với *thīna* và *middha* (hôn trầm và thùy miên) là những pháp gây ra sự nặng nề và cứng sượng cho những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm) và tâm.

(12, 13) Kāya-mudutā và citta-mudutā

Kāya-mudutā (nhu thân) và *citta-mudutā* (nhu tâm). Hai sở hữu (*cetasika*) này chỉ cho sự mềm dẻo, linh hoạt của những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm) và tâm theo thứ tự.

Chúng loại trừ tính cứng trong tâm gây ra bởi những sở hữu bất thiện như *diṭṭhi* (tà kiến) và *māna* (ngã mạn).

Mudutā (nhu) được ví như sự mềm dẻo của da, bởi vì nó được chăm sóc tốt bằng cách thoa dầu, nước v.v… *mudutā* (nhu) là pháp đối lập với tà kiến và ngã mạn.

(14, 15) Kāya-kammaññatā và citta-kammaññatā

Thích thân (*kāya-kammaññatā*) và thích tâm (*citta-kammaññatā*). Hai sở hữu này chỉ cho khả năng thích ứng của những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm) và tâm, và tính tốt đẹp trong việc thực hiện nhiệm vụ của chúng.

Trạng thái chính của chúng là ngăn ngừa sự không thích ứng hay không thể làm của tâm (*citta*) và những sở hữu.

Nó được nêu trong chú giải bộ Pháp Tụ rằng, hai sở hữu tâm (*cetasika*) này làm yên tịnh (*pasāda*) thuận lợi trong các pháp, và có thể thích nghi như vàng ròng cho những việc làm lợi ích.

(16, 17) Kāya-pāguññatā và citta-pāguññatā

Thuần thân (*kāya-pāguññatā*) và thuần tâm (*citta-pāguññatā*) chỉ cho sự thành thạo hay thuần thục của những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm) và tâm trong việc làm của chúng. Trạng thái chánh của chúng là ngăn ngừa bệnh hoạn của những danh pháp câu sanh (sở hữu tâm) và tâm.

(18, 19) Kāyujjukatā và cittujjukatā

Chánh thân (*kāyujjukatā*) và chánh tâm (*cittujjukatā*), chỉ cho sự chánh trực, sự thẳng thắn trong những danh pháp câu sanh và tâm theo thứ tự. Do đó, hai pháp này đối lập với sự quanh co, dối trá hay xảo trá với sự ảo tưởng, giả dối (*māyā*) và sự gian trá (*sātheyya*).

19 sở hữu tịnh hảo đã nêu trên trở nên dễ thấy đối với người thường thực hiện những hành động như xả thí, trì giới và tham thiền. Khi chúng cùng phối hợp với những tâm tịnh hảo *(sobhaṇacitta),* những pháp này được gọi là *sobhaṇa-sādhāranacetasika* (những sở hữu tịnh hảo biến hành).

Sở Hữu Ngăn Trừ Phần (Virati Cetasika)

Ba *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ phần) được gọi là những *sīla magganga* (chi đạo giới). Chúng tạo thành *sīla sikkhā* (học giới) là nền tảng của bát chi đạo, đó là:

1. *Sammā-vācā* = chánh ngữ.
2. *Sammā-kammanta* = chánh nghiệp.
3. *Sammā-ajīva* = chánh mạng.

Giải thích:

1. *Sammā-vācā* (chánh ngữ)

Sammā-vācā (chánh ngữ) có bốn phần, tức là ngăn ngừa khỏi:

(1) *Musāvādā* = nói dối, vọng ngữ.
(2) *Pisunavācā* = nói lời đâm thọc, nói hai lưỡi, nói phỉ báng.
(3) *Pharusavācā* = nói lời ác độc, ác ngữ.
(4) *Samphappalāpa* = nói nhảm nhí, vô ích, tạp uế.

Khi chúng sanh đối diện với việc phạm một trong 4 phần trên, và vị ấy từ chối việc phạm, vị ấy đạt được *sammā-vācā* (chánh ngữ) tức thì trong sự ngăn ngừa.

2. *Sammā-kammanta* (chánh nghiệp)

Sammā-kammanta (chánh nghiệp) ở đây nghĩa là thân hành động ngăn ngừa khỏi:

(1) *Pāṇātipātā* = sát, giết (chúng sanh).
(2) *Adinnādānā* = trộm cắp.
(3) *Kāmesu Michhācārā* = tà dâm.

Và nữa, khi chúng sanh đối diện với việc phạm một trong những ác hạnh trên, vị ấy từ chối việc phạm, vị ấy đạt được *sammā-kammanta* (chánh nghiệp) tức thì trong sự ngăn ngừa.

3. *Sammā-ājīva* (chánh mạng)

Sammā-ājīva (chánh mạng) nghĩa là kiêng khem, từ chối nghề mà mang lại sự tai hại cho chúng sanh khác, như là mua bán vũ khí, chúng sanh, chất say và chất độc cũng như sự giết hại, câu cá, nghiệp binh đao, gian dối lừa lọc, bói toán, lừa đảo, v.v…

Sở Hữu Vô Lượng (Appamaññā Cetasika) có 2

1. *Karuṇā* = Bi
2. *Muditā* = Tùy hỷ.

Có bốn trạng thái vô lượng hay vô hạn. Để nêu theo thứ tự, chúng thường được tu tập, đó là *mettā* (từ), *karuṇā* (bi), *muditā* (tùy hỷ), và *upekkhā* (xả).

Hai pháp đã được trình bày ở trên là *mettā* (từ) được gom trong *adosa* (vô sân), và *upekkhā* (xả) trong *tatramajjattatā* (trung bình). Do đó, chỉ có hai pháp còn lại sẽ được trình bày ở đây.

Trong tu tiến, bất cứ pháp nào trong bốn vô lượng, chúng ta có thể hướng sự chú tâm đến một chúng sanh hay tất cả chúng sanh trong thế gian. Do đó, những pháp này được gọi là ‘vô lượng’.

Trong việc tu tiến pháp ‘từ’ (*mettā*), chúng ta niệm ‘mong cho tất cả đặng sự an vui’. Trong việc trau dồi pháp ‘bi’ (*karanā*), chúng ta niệm ‘mong cho tất cả thoát khỏi những khổ’. Để tu tập pháp ‘tùy hỷ’ (*muditā*), chúng ta hoan hỷ trước sự thành tựu của chúng sanh và niệm ‘mong cho họ đạt được những lợi ích lâu dài’. Trong việc tu tiến pháp ‘xả’ (*upekkhā*), chúng ta duy trì sự quân bình tâm và niệm: ‘dù cho tất cả chúng sanh như thế nào đều do nghiệp của họ’.

Người nào rải khắp thế gian với pháp từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*), và xả (*upekkhā*) thì được gọi là sống trong cõi trời hay Phạm thiên. Do đó, bốn vô lượng cũng được gọi là *“Brahma-vihāra”*, tức là phạm trú.

Mettā	(từ)	là thành thật mong những điều tốt đẹp và lợi ích cho tất cả. Nó loại trừ những ác tâm, là kẻ thù trực tiếp. Kẻ thù gián tiếp của nó là tình thương (*pema).* Trạng thái chánh của nó là thái độ nhân từ.
Karuṇā	(bi)	làm cho tâm của hiền nhân rung động khi chúng sanh bị đau khổ với nỗi đau; trạng thái chánh là mong nhổ cái khổ của chúng sanh. Nó loại trừ sự hung ác và nguy hại (*hiṃsa*) là kẻ thù trực tiếp. Kẻ thù gián tiếp là pháp ưu *(domanassa).*
Muditā	(tùy hỷ)	không chỉ vui theo, đồng cảm mà còn vui cảm kích. Trạng thái chính của nó là hoan hỷ trước sự thịnh vượng của chúng sanh khác. Kẻ thù trực tiếp của pháp này là pháp ganh tị, tật đố (*issā),* và kẻ thù gián tiếp là sự vui thích (*pahāsa).* Nó ngoại trừ sự ghét *(arati).*
Upekkhā	(xả)	hay trung bình là nhận thấy tất cả chúng sanh một cách vô tư, công bằng, không thiên vị, tức là dù thương hay ghét. Nó là trạng thái quân bình của tâm. Kẻ thù trực tiếp là tham luyến (*rāga*), và kẻ thù gián tiếp là không thông minh, không hiểu biết, sự lãnh đạm thờ ơ. Trạng thái chính của pháp này là thái độ công bằng, vô tư.

Tuệ Quyền (Paññindriya)

Paññā là trí hay sự sáng suốt, và *indriya* là quyền điều hành.

Paññindriya (trí quyền) có quyền trong sự hiểu biết thực tính của các pháp như chúng đang là, tức là trong sự thấy về *aniccā* (vô thường), *dukkhā* (khổ) và *anattā* (vô ngã). Bởi vì trí khắc chế vô minh, nó được gọi là *amoha* (vô si, không mê mờ hay tuệ), bởi vì 'trí' có thể dỡ bỏ màng che của si (*moha*) khỏi sự vẩn đục pháp nhãn của chúng sanh và loại bỏ sự chìm đắm trong bóng tối do si (*moha*) hay *avijjā* (vô minh), nó được gọi là *vijjā* (minh).

Paññindriya (trí quyền) được gọi theo thông thường là '*paññā cetasika* (sở hữu trí)'. Trong *Abhidhamma* (vô tỷ pháp), *paññā* (trí), *ñāṇa* (tuệ) và *amoha* (vô si) là đồng nghĩa. *Amoha* (vô si) là một trong ba căn thiện. Là một trong bốn ý nghĩa đạt đến mục đích của chúng sanh *iddhipāda* (như ý túc), *paññā* mang tên *vīmaṃsā* (tuệ phân tích hay thẩm).

Khi đã thanh tịnh hóa và tu tập pháp chỉ, *paññā* (trí) đảm trách vai trò quyền lực của *abhiññā* (thông hay trí siêu phàm). Khi đã phát triển cao độ, *paññā* (trí) trở thành một *bojjhanga* (giác chi) dưới tên gọi *dhamma vicaya* (trạch pháp), và cũng là một chi trong tám thánh đạo dưới tên gọi là *samma diṭṭhi* (chánh kiến). Tột đỉnh của trí là toàn tri của đức Phật.

Sự Phối Hợp Của Mỗi Sở Hữu (Cetasika) Với Những Tâm (Citta) Khác Nhau

Về tổng thể, chúng ta có thể nói rằng:

(i) 7 *sabbacitta sādhārana* (biến hành tất cả tâm) phối hợp với tất cả tâm.
(ii) 6 *pakiṇṇaka* (biệt cảnh) phối hợp với những tâm tịnh hảo và vô tịnh hảo cố định.
(iii) 14 *akusala cetasika* (sở hữu bất thiện) chỉ phối hợp với những tâm bất thiện.
(iv) 4 *akusala sādhāraṇa* (bất thiện biến hành) liên kết với tất cả tâm bất thiện.
(v) 19 *sobhaṇa sādhārana* liên kết với tất cả *sobhaṇa citta* (tâm tịnh hảo).
(vi) 6 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) còn lại chỉ phối hợp với tâm tịnh hảo.

Một nghiên cứu chi tiết tổng hợp về mỗi *cetasika* (sở hữu) với những tâm khác nhau, bảng thống kê về phương pháp phối hợp (*sampayoga*). Cách đọc lược đồ như sau:

<u>*Sở Hữu Tợ Tha Phối Hợp (Aññasaāma Cetasika)*</u>

1. 7 *sabbacitta sādhāraṇa* (biến hành tất cả tâm) nghĩa là 7 sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm.
2. *Vitakka* (**tầm**) phối hợp với 55 tâm, gồm có 44 *kāma citta* (tâm dục giới) [trừ *dvipañca viññāṇa* - ngũ song thức (10)] và 11 tâm sơ thiền *(jhāna).*
3. *Vicāra* (**tứ**) phối hợp với 66 tâm, gồm có 44 tâm dục giới [trừ ngũ song thức (10)], 11 tâm thiền thứ nhất, và 11 tâm nhị thiền.
4. *Adhimokkha (***thắng giải**) phối hợp với 78 tâm tính hẹp hay 110 tâm tính rộng [trừ ngũ song thức (10)] và *vicikiccā-sampayutta citta* (tâm tương ưng hoài nghi).
5. *Viriya* (**cần**) phối hợp với 73 tâm tính hẹp hay 105 tâm tính rộng [trừ ngũ song thức (10), 2 *sampaṭicchana citta* (tâm tiếp thâu), *3 santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn), và 1 *pañcadvārāvajjanacitta* (tâm khai ngũ môn)].
6. *Pīti* (**hỷ**) phối hợp với 51 *somanassa sahagatacitta* (tâm câu hành hỷ) gồm có 4 *lobha mūla somanassa citta* (tâm căn tham thọ hỷ), 1 *somanassa santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn thọ hỷ), 1 *hasituppāda citta* (tâm tiếu sinh), 12 *kāma sobhaṇa somanassa citta* (tâm dục giới tịnh hảo hỷ thọ), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
7. *Chanda* (**dục**) phối hợp với 69 tâm tính hẹp hay 101 tâm tính rộng, trừ 2 *moha mūla citta* (tâm căn si) và 18 *ahetuka citta* (tâm vô nhân).

<u>*Sở Hữu Bất Thiện Phối Hợp (Akusala Cetasika)*</u>

1. 4 *akusala sādhāraṇa* (**bất thiện biến hành**) – đó là si (*moha*), *ahirika* (vô tàm), *anottappa* (vô úy) và *uddacca* (điệu cử) – phối hợp với tất cả 12 *akusala citta* (tâm bất thiện)
2. *Lobha* (**tham**) phối hợp với 8 *lobha mūla citta* (tâm căn tham).
   Diṭṭhi (**tà kiến**) phối hợp với 4 *diṭṭhigaha sampayutta citta* (tâm tương ưng kiến).
   Māna (**ngã mạn**) phối hợp với 4 *diṭṭhigaha vippayutta citta* (tâm bất tương ưng kiến).
3. *Dosa* (**sân**), *issā* (**tật**), *macchariya* (**lận**) *và kukkucca* (**hối**) phối hợp với 2 *dosa mūla citta* (tâm căn sân).
4. *Thīna* (**hôn trầm**) và *middha* (**thùy miên**) phối hợp với 5 *akusala sasaṅkhārika citta* (tâm bất thiện hữu dẫn).
5. *Vicikicchā* (**hoài nghi**) phối hợp với *moha mūla vicikicchā sampayutta citta* (tâm căn si tương ưng hoài nghi).

<u>*Sở Hữu Tịnh Hảo Phối Hợp (Sobhaṇa Cetasika)*</u>

1. 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) phối hợp với tất cả *sobhaṇa citta* (tâm tịnh hảo) có 59 tính hẹp hay 91 tính rộng.
2. 3 *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ), đó là, *sammā vācā* (chánh ngữ), *sammākammanta* (chánh nghiệp) và *sammā ājivā* (chánh mạng) phối hợp lúc có lúc không và tùy trường hợp riêng lẽ với 8 *mahākusala citta* (tâm đại thiện) và luôn luôn cùng với 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế).

3. 2 *appamaññā cetasika* (sở hữu vô lượng) – đó là, *karuṇā* (bi) và *muditā* (tùy hỷ) – phối hợp lúc có lúc không và tùy trường hợp riêng lẻ với 28 tâm gồm có 8 *mahākusala citta* (tâm đại thiện), 8 *mahākiriya citta* (tâm đại tố) và 12 *mahaggata citta* (tâm đáo đại) trừ 15 tâm ngũ thiền.
4. *Paññindriya* (trí quyền), tức là *paññā cetasika* (sở hữu trí), phối hợp với 47 tâm gồm có 12 *kāma Sobhaṇa ñāṇasampayutta citta* (tâm dục giới tịnh hảo tương ưng trí), 27 *mahaggata citta* (tâm đáo đại) và 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế).

Sự Phối Hợp Của Những Sở Hữu Khác Nhau Với Những Tâm Khác Nhau

Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Bất Thiện (Akusala citta)

Tên của mỗi tâm bằng Pāḷi nên được tham khảo trước khi liệt kê những sở hữu phối hợp riêng với tâm.

Nếu tâm là *somanassa sahagataṃ* (câu hành hỷ), tất cả 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) sẽ phối hợp với tâm. Nếu tâm là *upekkhā sahagataṃ* (câu hành xả) hay *domanassa sahagataṃ* (câu hành ưu), hỷ (*pīti*) phải được loại trừ khỏi 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha).

1. *Lobha mūla asaṅkhārika citta* (tâm căn tham vô dẫn) thứ nhất nhiếp đặng 19 sở hữu – đó là, 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), 4 *akusala sādhāraṇa* (bất thiện biến hành), *lobha* (tham) và *diṭṭhi* (tà kiến).
2. Tâm căn tham vô dẫn thứ hai nhiếp đặng 19 sở hữu – đó là, 13 sở hữu tợ tha, 4 sở hữu bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *māna* (ngã mạn).
3. Tâm căn tham vô dẫn thứ ba nhiếp đặng 18 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], 4 sở hữu bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *diṭṭhi* (tà kiến).
4. Tâm căn tham vô dẫn thứ tư nhiếp đặng 18 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], 4 bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *māna* (ngã mạn).

   Lưu ý rằng 4 *lobha mūla sasaṅkhārika citta* (tâm căn tham hữu dẫn) nhiếp đặng những sở hữu tương ứng *asaṅkhārika citta* (tâm vô dẫn) cộng *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).
5. *Lobha mūla sasaṅkhārika citta* (tâm căn tham hữu dẫn) thứ nhất nhiếp đặng 21 sở hữu – đó là, 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), 4 *akusala sādhāraṇa* (bất thiện biến hành), *lobha* (tham) và *diṭṭhi* (tà kiến), *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).
6. Tâm căn tham hữu dẫn thứ hai nhiếp đặng 21 sở hữu – đó là, 13 sở hữu tợ tha, 4 bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *māna* (ngã mạn), *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).
7. Tâm căn tham hữu dẫn thứ ba nhiếp đặng 20 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], 4 bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *diṭṭhi* (tà kiến), *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).
8. Tâm căn tham hữu dẫn thứ tư nhiếp đặng 20 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], 4 bất thiện biến hành, *lobha* (tham) và *māna* (ngã mạn), *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).

9. *Dosa mūla asaṅkhārika citta* (tâm căn sân vô dẫn) nhiếp đặng 20 sở hữu – đó là, 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 4 *akusala sādharana cetasika* (sở hữu bất thiện biến hành) và 4 *dosa catukka cetasika* (sở hữu sân phần).
10. *Dosa mūla sasaṅkhārika citta* (tâm căn sân hữu dẫn) nhiếp đặng 22 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], 4 sở hữu bất thiện biến hành và 4 *dosa catukka cetasika* (sở hữu sân phần), *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên).
11. *Moha mūla vicikicchā sampayutta citta* (tâm căn si tương ưng hoài nghi) nhiếp đặng 15 sở hữu – đó là, 10 sở hữu tợ tha [trừ *adhimokkha* (thắng giải), hỷ (*pīti*), *chanda* (dục)], 4 sở hữu bất thiện biến hành và *vicikicchā* (hoài nghi).
12. *Moha mūla uddhacca sampayutta citta* (tâm căn si tương ưng điệu cử) nhiếp đặng 15 sở hữu – đó là, 11 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ), *chanda* (dục)] và 4 sở hữu bất thiện biến hành.

<u>Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Vô Nhân (Ahetuka citta)</u>

1. 10 *dvipañca viññāṇa citta* (tâm ngũ song thức) chỉ nhiếp đặng 7 *sabbacitta sādhāraṇa cetasika* (sở hữu biến hành tất cả tâm).
2. *Sobhaṇassa santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn hỷ thọ) nhiếp đặng 11 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ *viriya* (cần) và *chanda* (dục)].
3. *Manodvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn) nhiếp đặng 11 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ *pīti* (hỷ) và *chanda* (dục)].
4. *Hasituppāda citta* (tâm tiếu sinh) nhiếp đặng 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ *chanda* (dục)].
5. *Pañcadvārāvajjana citta* (tâm khai ngũ môn), 2 *sampaṭicchana citta* (tâm tiếp thâu) và 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ) mỗi tâm nhiếp đặng 10 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ *viriya* (cần), *pīti* (hỷ) và *chanda* (dục)].

<u>Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Đại Thiện (Mahākusala citta)</u>

1. *Mahākusala citta* (tâm đại thiện) đôi thứ nhất mỗi tâm nhiếp đặng 38 *cetasika* (sở hữu) – đó là 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), và 25 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo).
2. Tâm đại thiện đôi thứ hai mỗi tâm nhiếp đặng 37 *cetasika* (sở hữu) – đó là 13 sở hữu tợ tha, và 24 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *paññā* (trí)].
3. Tâm đại thiện đôi thứ ba mỗi tâm nhiếp đặng 37 *cetasika* (sở hữu) – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ)], và 25 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo).
4. Tâm đại thiện đôi thứ tư mỗi tâm nhiếp đặng 36 *cetasika* (sở hữu) – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ)], và 24 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *paññā* (trí)].

   Lưu ý rằng *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên) là những sở hữu bất thiện, không phối hợp với *sasaṅkhārikasobhaṇa citta* (tâm tịnh hảo hữu dẫn). Do đó, những sở hữu phối hợp với *asaṅkhārika* (vô dẫn) và *sasaṅkhārika* (hữu dẫn) trong mỗi đôi đều giống nhau; sự khác biệt về mãnh lực giữa hai tâm là sự khác nhau về sức mạnh của hai *cetanā* (tư).

<u>Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Đại Quả (Mahāvipāka citta)</u>

Những tâm đại quả là quả của nghiệp quá khứ, không thực hiện hành vi thiện nào. Do đó, chúng không phối hợp với 3 *virati cetasika* (sở hữu giới phần) và 2 *appamaññā cetasika* (sở hữu vô lượng) mà những sở hữu này làm phát sinh những thiện nghiệp.

1. *Mahāvipāka citta* (tâm đại quả) đôi thứ nhất mỗi tâm nhiếp đặng 33 *cetasika* (sở hữu) – đó là 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), và 20 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *virati* (ngăn trừ phần) và *appamaññā* (vô lượng phần)].
2. Tâm đại quả đôi thứ hai mỗi tâm nhiếp đặng 32 *cetasika* (sở hữu) – đó là 13 sở hữu tợ tha, và 19 *sobhaṇa sādhāraṇa* (sở hữu tịnh hảo biến hành).
3. Tâm đại quả đôi thứ ba mỗi tâm nhiếp đặng 32 *cetasika* (sở hữu) – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ)], và 20 sở hữu tịnh hảo [trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần].
4. Tâm đại quả đôi thứ tư mỗi tâm nhiếp đặng 31 *cetasika* (sở hữu) – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ)], và 19 *sobhaṇa sādhāraṇa* (sở hữu tịnh hảo biến hành).

Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Đại Tố (Mahākiriya citta)

3 *virati cetasika* (sở hữu giới phần) là *kusala dhamma* (pháp thiện), không phối hợp với *mahākiriya citta* (tâm đại tố) mà những tâm này là *abyākata dhamma* (pháp vô ký) (*abyākata* = kammically trung lập).

Tuy vậy, 2 *appamaññā cetasika* (sở hữu vô lượng phần) phối hợp với tâm đại tố, bởi vì chư A-la-hán vẫn thiền đề mục *karuṇā* (bi) và *muditā* (tùy hỷ).

1. *Mahākiriya citta* (tâm đại tố) đôi thứ nhất mỗi tâm nhiếp đặng 35 *cetasika* (sở hữu) – đó là 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), và 22 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].
2. Tâm đại tố đôi thứ hai mỗi tâm nhiếp đặng 34 sở hữu – đó là 13 sở hữu tợ tha, và 21 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần) và *paññā* (trí)].
3. Tâm đại tố đôi thứ ba mỗi tâm nhiếp đặng 34 sở hữu – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ hỷ (*pīti*)], và 22 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].
4. Tâm đại tố đôi thứ tư mỗi tâm nhiếp đặng 33 sở hữu – đó là 12 sở hữu tợ tha [trừ *pīti* (hỷ)], và 21 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần) và *paññā* (trí)].

Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Đáo Đại (Mahaggata citta)

Trong phần liệt kê những sở hữu phối hợp với *mahaggata citta* (tâm đáo đạo), những chi thiền phải được xem xét: *vitakka* (tầm) bị loại trừ từ nhị thiền, *vicāra* (tứ) từ tam thiền, và *pīti* (hỷ) từ tứ thiền. Trong ngũ thiền, thay *sukha* (lạc) bằng *upekkhā* (xả), không có sự thay đổi về số lượng *cetasika* (sở hữu), bởi vì cả hai *upekkhā* (xả) và lạc (*sukha*) đều tượng trưng cho *vedanā cetasika* (sở hữu thọ).

Hơn nữa, ba *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ phần) không phối hợp với *mahaggata citta* (tâm đáo đại) bởi vì những thứ tâm này tập trung trên *paṭibhāga nimitta*[11] của *kasiṇa* (đề mục), v.v…, và vì thế những vị ấy không thể dùng những đề mục liên quan đến *virati* (ngăn trừ).

Karuṇā (bi) và *muditā* (tùy hỷ) có thể phối hợp với sơ cho đến tứ thiền, bởi vì những thiền này có thể phát triển bằng thiền đề mục *karuṇā* (bi) hay *muditā* (tùy hỷ). Trong ngũ thiền chú tâm trên *upekkhā* (xả), do đó, cả hai *karuṇā* (bi) và *muditā* (tùy hỷ) đều bị loại ra.

1. 3 tâm đáo đại **sơ** thiền phối hợp với 35 sở hữu – đó là, 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), và 22 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].

[11] paṭibhāga nimitta – tợ tướng

2. 3 tâm đáo đại **nhị** thiền phối hợp với 34 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm)], và 22 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].
3. 3 tâm đáo đại **tam** thiền phối hợp với 33 sở hữu – đó là, 11 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm) và *vicāra* (tứ)], và 22 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].
4. 3 tâm đáo đại **tứ** thiền phối hợp với 32 sở hữu – đó là, 10 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm), *vicāra* (tứ) và hỷ (*pīti*)], và 22 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần)].
5. 3 tâm đáo đại **ngũ** thiền phối hợp với 30 sở hữu – đó là, 10 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm), *vicāra* (tứ) và hỷ (*pīti*)], và 20 sở hữu tịnh hảo [trừ *virati* (ngăn trừ phần) và *appamaññā* (vô lượng phần)].

Những Sở Hữu Đồng Sanh Với Tâm Siêu Thế (Lokuttara citta)

40 *lokuttara citta* (tâm siêu thế) cũng là *jhāna citta* (tâm thiền); do đó, chi thiền phải bị loại như đã đề cập ở trên.

Ba *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ), là chi của tám thánh đạo, tuần tự phối hợp với tất cả tâm siêu thế.

Dù sao, hai *appamaññā cetasika* (sở hữu vô lượng) không phối hợp với tâm siêu thế mà chú tâm trên *Nibbāna* (níp-bàn) và vì thế không thể dùng những đề mục liên quan với *karuṇā* (bi) và *muditā* (tùy hỷ).

1. 8 tâm siêu thế **sơ** thiền phối hợp với 36 sở hữu – đó là, 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), và 23 *sobhaṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo) [trừ *appamaññā cetasika* (sở hữu vô lượng)].
2. 8 tâm siêu thế **nh**ị thiền phối hợp với 35 sở hữu – đó là, 12 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm)], và 23 sở hữu tịnh hảo [trừ sở hữu vô lượng].
3. 8 tâm siêu thế **tam** thiền phối hợp với 36 sở hữu – đó là, 11 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm) và *vicāra* (tứ)], và 23 sở hữu tịnh hảo [trừ sở hữu vô lượng].
4. 8 tâm siêu thế **tứ** thiền phối hợp với 36 sở hữu – đó là, 10 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm), *vicāra* (tứ) và hỷ (*pīti*)], và 23 sở hữu tịnh hảo [trừ sở hữu vô lượng].
5. 8 tâm siêu thế **ngũ** thiền phối hợp với 36 sở hữu – đó là, 10 sở hữu tợ tha [trừ *vitakka* (tầm), *vicāra* (tứ) và hỷ (*pīti*)], và 23 sở hữu tịnh hảo [trừ sở hữu vô lượng].

Sở Hữu Nhất Định Và Sở Hữu Bất Định (Niyata yogī và Aniyata yogī)

Trong 52 sở hữu, có 41 sở hữu được gọi là *niyata yogī* (sở hữu nhất định) và 11 sở hữu còn lại được gọi là *aniyata yogī* (sở hữu bất định).

Niyata yogī (sở hữu nhất định) luôn phối hợp với những tâm mà chúng phối hợp. *Aniyata yogī* (sở hữu bất định) không luôn phối hợp với những tâm mà chúng phối hợp. chúng chỉ sanh khởi khi cần thiết.

11 *aniyata yogī* (sở hữu bất định) là *issā* (tật), *macchariya* (lận), *kukkucca* (hối), *māna* (ngã mạn), *thīna* (hôn trầm), *middha* (thùy miên), 3 *virati* (ngăn trừ) và 2 *appamaññā* (vô lượng). Cách mà những sở hữu này phối hợp với tâm sẽ được trình bày dưới đây.

1. Dù nó được đề cập rằng tật, lận, hối phối hợp với 2 tâm căn sân, nhưng chúng không sanh chung mỗi khi tâm căn sân sanh.

Issā (tật) chỉ sanh khi chúng sanh ganh tị với sự thành công hay tài sản của chúng sanh khác; ngoài ra nó không sanh. Khi *issā* (tật) sanh, *macchariya* (lận) và *kukkucca* (hối) không sanh. *Macchariya* (lận) chỉ sanh khi chúng sanh giấu giếm tài sản của mình hay khi chúng sanh bủn xỉn, keo kiệt; ngoài ra nó không sanh. Khi *macchariya* (lận) sanh khởi, *issā* (tật) và *kukkucca* (hối) không sanh. *Kukkucca* (hối) chỉ sanh khi chúng sanh đau lòng về những việc ác đã làm hay về những việc thiện không được làm; ngoài ra nó không sanh. Khi *kukkucca* (hối) sanh thì *issā* (tật) và *macchariya* (lận) không sanh. Do đó, *issā* (tật), *macchariya* (lận), *kukkucca* (hối) không đồng sanh; chúng sanh riêng lẻ và chỉ khi hội đủ những duyên. Cách phối hợp của những sở hữu này được gọi là *nānā-kadāci* (khác thời) hay bất định.

2. Tuy *māna* (ngã mạn) được nói là phối hợp với 4 *lobha mūla diṭṭhigata vippayutta citta* (tâm căn tham bất tương ưng kiến), nhưng nó không luôn sanh khởi khi những tâm này sanh. Nó chỉ sanh khi chúng sanh nghĩ nâng cao mình hay xem thường chúng sanh khác. Nó không sanh khi chúng sanh không có tánh kêu ngạo, ngạo mạn.

3. Tuy *thīna* (hôn trầm) và *middha* (thùy miên) được nói là phối hợp với 5 *akusala-sasaṅkhārika citta* (tâm bất thiện hữu dẫn), nhưng chúng chỉ phối hợp với những tâm này khi những tâm này và những pháp câu sanh bị trì trệ, chậm chạp và không mạnh; ngoài ra chúng không sanh.

4. Ba *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ) – đó là, *sammā-vācā* (chánh ngữ), *sammā-kammanta* (chánh nghiệp) và *sammā-ājīvā* (chánh mạng) – cũng sanh trong cách *nānā-kadāci* (khác thời) hay bất định. *Sammā-vācā* (chánh ngữ) chỉ sanh khi chúng sanh kiêng khem, ngăn ngừa khỏi vọng ngữ; ngoài ra nó không sanh. *Sammā-kammanta* (chánh nghiệp) chỉ sanh khi chúng sanh ngăn ngừa khỏi thân ác (hành động sai quấy); ngoài ra nó không sanh. *Sammā-ājīvā* (chánh mạng) chỉ sanh khi chúng sanh ngăn ngừa khỏi sự kiếm sống, nuôi mạng sai quấy; ngoài ra nó không sanh.

5. Hai *appañña cetasika* (sở hữu vô lượng) – đó là *karuṇā* (bi) và *muditā* (tùy hỷ) – cũng sanh trong cách *nānā-kadāci* (khác thời) hay bất định. *Karuṇā* (bi) chỉ sanh khi chúng sanh có lòng trắc ẩn cho chúng sanh khác; ngoài ra nó không sanh. *Muditā* (tùy hỷ) chỉ sanh khi chúng sanh tùy hỷ, vui theo sự thành tựu hay tài sản của chúng sanh khác; ngoài ra nó không sanh.

<u>Ứng Dụng</u>

1. Một người đàn ông buồn, giận bởi vì người vợ của ông phục vụ vật thực không ngon. Loại tâm của người đàn ông này là gì? Và những sở hữu phối hợp với tâm này là gì?

   Khi người đàn ông giận, ông ta có *dosamūla citta* (tâm căn sân). Tên của tâm này là *domanassa sahagataṃ paṭigha sampayuttaṃ asaṅkhārika citta* (tâm câu hành ưu tương khuể vô dẫn).

   Những sở hữu phối hợp với tâm này là 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 4 *akusala sādhāraṇa cetasika* (sở hữu bất thiện biến hành) và sân (*dosa*). *Issā* (tật), *macchariya* (lận), *kukkucca* (hối) không phối hợp với tâm này.

2. Khi chúng sanh cảm thấy buồn phiền, bực bội vì chúng sanh khác được việc làm tốt hơn bản thân. Loại tâm này là gì và những pháp câu sanh với nó là gì?

Tên của loại tâm này giống như trên. Nhưng khi chúng sanh ganh tị, tật đố với sự thành đạt của chúng sanh khác, do đó *issā* (tật đố) cũng sẽ phối hợp với tâm cộng với 17 sở hữu đã đề cập ở trên.

3. Khi chúng sanh cảm thấy khó chịu, bởi vì vị ấy không muốn chia sẻ văn phòng với người mới đến. Loại tâm này là gì và những sở hữu phối hợp với tâm này là gì?

   Tâm này là *domanassa sahagataṃ paṭigha sampayuttaṃ asaṅkhārika dosa mūla citta* (tâm căn sân câu hành ưu tương khuể vô dẫn).

   Những sở hữu phối hợp với tâm này là 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 4 *akusala sādhāraṇa cetasika* (sở hữu bất thiện biến hành), sân (*dosa*) và *macchariya* (lận). (Tổng cộng = 18).

4. Một tín nữ bày tỏ tâm thành kính đến bảo tháp với niềm hoan hỷ và với sự hiểu về *kamma* (nghiệp). Tâm của tín nữ trong khi ấy là gì và những pháp câu sanh phối hợp với nó là gì?

   Tâm của tín nữ trong khi ấy là *somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn).

   Những sở hữu phối hợp với tâm ấy là 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) và *paññindriya* (trí quyền).

   Viriya (giới phần hay ngăn trừ phần) và *appamaññā (*vô lượng) không phối hợp với tâm này.

5. Một bé gái miễn cưỡng thú nhận với mẹ của bé rằng bé ấy đã lấy cắp 5 kyats[12] từ ví tiền của mẹ; Khi ấy, bé không hoan hỷ và không hiểu về *kamma* (nghiệp). Tâm và những sở hữu phối hợp với tâm đó trong khi ấy là gì?

   Tâm của bé gái trong khi ấy là *upekkhāsahagataṃ ñānṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn).

   Những sở hữu là 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) và *sammā-vācā* (chánh ngữ) (tổng cộng = 32).

6. Khi hiểu, ý thức về nghiệp và quả của nghiệp, dù miễn cưỡng một, ngư dân vẫn nghỉ đánh bắt cá vì sự sống. Tâm và những pháp câu sanh với tâm của vị đó trong khi ấy là gì?

   Tâm của vị đó trong khi ấy là *upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn).

   Những sở hữu là 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành), *paññindriya* (trí quyền) và *sammā-ājīva* (chánh mạng) (tổng cộng = 33).

7. Một đứa bé cảm thấy thương xót một con chó bị xe đụng. Khi ấy, đứa bé không hoan hỷ và không ý thức về nghiệp.

   Vì vậy, tâm của đứa bé trong khi ấy là *upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn).

[12] Kyats là đơn vị tiền tệ của Vương quốc Miến Điện.

Những sở hữu là 12 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ hỷ (*pīti*)], 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) và *karuṇā* (bi) (tổng cộng = 32).

8. Một người cha hoan hỷ chúc mừng con trai của ông vì đã thành tựu trong sự sát hạch kiểm tra. Khi ấy, người cha không nghĩ về nghiệp và quả của nghiệp.

   Tâm của người cha trong khi ấy là *somanassa sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn).

   Những sở hữu là 13*aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) và *muditā* (tùy hỷ) (tổng cộng = 33).

9. Một thiện nam chuyên chú trong tứ thiền bằng cách khắn khít miệt mài trên *paṭibhāga nimitta* của *pathavī kasiṇa* (đề mục đất). Tên tâm và những sở hữu phối hợp với tâm trong khi ấy là gì?

   Tâm trong khi ấy là “tâm thiện sắc giới tứ thiền”. Nó cũng có thể được gọi là *Sukh’ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusala citta* (tâm thiện tứ thiền câu hành với lạc và định).

   Những sở hữu phối hợp với tâm trong khi ấy là 10 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha) [trừ *vitakka* (tầm), *vicāra* (tứ), hỷ (*pīti*)], 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành) và *paññidriya* (trí quyền) (tổng cộng = 30).

10. Những sở hữu phối hợp với *sotāpatti phala citta* (tâm quả tu đà hoàn) câu hành với sơ thiền là gì?

    Những sở hữu ấy là 13 *aññasamāna cetasika* (sở hữu tợ tha), 19 *sobhaṇa sādhāraṇa cetasika* (sở hữu tịnh hảo biến hành), 3 *virati cetasika* (sở hữu ngăn trừ) và *paññidriya* (trí quyền) (tổng cộng = 36).

Làm Điều Bất Khả Thi

Trong *Abhidhamma* (Vô Tỷ Pháp), đức Phật đã phân tích tâm và những thành phần của tâm, gọi là *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm). Những thành phần này là những thực tính siêu lý, gọi là *paramattha*. Những thực tính ấy rất tinh vi. Chúng không có hình thái, hình dáng và do đó chúng không thể bị thấy cho dù dưới kính hiển vi điện tử hiện đại nhất.

Giờ đây chúng ta biết rằng *citta* (tâm) là một bản thể thực tính siêu lý với trạng thái biết cảnh. 52 *cetasika* (sở hữu tâm) cũng là những bản thể thực tính có những trạng thái khác nhau. Dù có những trạng thái khác nhau, nhưng những ‘sở hữu tâm’ kết hợp có hệ thống với tâm, tổng cộng có 89 thứ tâm tính hẹp hay 121 thứ tâm tính rộng là có thật.

Tâm nguyên thể thì như ly nước tinh khiết. Khi thêm một giọt mực đỏ vào nước, toàn bộ ly nước trở thành đỏ. Khi một giọt mực đen được thêm vào, toàn bộ nước trở thành đen. Cũng như thế, khi tâm được phối hợp bởi những sở hữu bất thiện xấu xa, toàn khối - tức là tâm - trở nên bất thiện và xấu xa. Khi tâm được phối hợp bởi những sở hữu tốt đẹp, tịnh hảo, tâm trở nên tốt đẹp và lương thiện.

Tập hợp tâm và sở hữu tâm sanh và diệt ở một tốc độ kinh khủng – hơn cả một ngàn tỷ lần trên một cái nháy mắt như đã nêu trong chú giải Abhidhamma. Làm thế nào một người có thể biết những pháp này với sự thay đổi nhanh chóng?

Để minh họa, chúng ta hảy lấy một ly nước từ một dòng sông. Có thể nào phân biệt được nước đến từ dòng suối nhỏ và dòng suối lớn khác nhau chảy vào sông? Việc này

được dễ dàng so sánh hơn là quán sát tập hợp những *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm).

Dù sao đức Phật đã hoàn thành việc bất khả thi trong vấn đề quán sát tâm đến cùng tột. Giờ đây, câu hỏi có thể được đặt ra "mục đích của việc quán sát này là gì?"

Nó hoàn thành vì lợi ích của sự thấy 'các pháp như chúng thật là' trong ý nghĩa siêu lý. Nếu một người có thể thấy phận sự của những pháp siêu lý này, vị ấy có thể hiểu rằng không có ta hay linh hồn hoặc người, và do đó có thể rời bỏ những quan điểm lệch lạc về thân kiến *(sakkāyadiṭṭhi).* Nếu vị ấy đi đến thánh đạo, vị ấy sẽ sớm nhận ra *Nibbāna* (Níp-bàn).

Bây giờ là câu hỏi khác: Có thể nào tập hợp của những tâm, sở hữu bị thấy này và phân biệt như chúng diệt ngay khi sanh? Câu trả lời là "Vâng". Làm sao chúng ta có thể thấy?

Trước tiên chúng ta có thể phát triển pháp định (*samādhi*). Khi câu hành với *upacārasamādhi* (cận định) hay *jhāna samādhi* (thiền định), *mano viññāṇa* (ý thức) có thể thấy tập hợp *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) và quán sát chúng. Những phương pháp quán sát được trình bày trong Buddhist canon như *Saṃyutta Nikāya (2, 12), Samādhi Sutta, Visudhi Magga (2, 222) Bodhipakkhiya Dīpanī và Kammaṭṭhāna Kyangyi* do Ledi Sayadaw của Myanmar, tức là, những phương pháp này đang được tu tập thành công trong một vài trung tâm thiền ở Myanmar như là International Pa-Auk Forest Meditation Centres ở Yangon, Mandalay, Mawlamyine, v.v…

Do đó, hiểu biết Abhidhamma không phải là cái biết suy đoán, mà cũng không phải là vì lợi ích của sự hiểu biết cao hơn sự hiểu biết. Hiểu biết Abhidhamma là được học, hiểu thấu và tu tập vì lợi ích của sự giác ngộ và giải thoát khỏi tất cả khổ.

CHƯƠNG III: PAKIṆṆAKA - LINH TINH (HỖN HỢP)

Phần Linh Tinh hay Hỗn Hợp

Chúng ta đã thấy *citta* (tâm) và 52 *cetasika* (sở hữu tâm) là 53 pháp thực tính với những trạng thái khác nhau nhưng rõ ràng. Chúng được phân loại theo thọ, nhân hay căn, sự hay việc làm, môn, cảnh và vật sẽ được đề cập trong chương này.

Tựa đề của chương này 'Pakiṇṇaka' nghĩa là 'linh tinh hay hỗn hợp'. Chúng ta cũng nên chú ý đến mối tương quan giữa *nāma* (danh pháp) và *rūpa* (sắc pháp) trong chương này.

THỌ NHIẾP (VEDANĀ SAṄGAHA)

'Saṅgaha' nghĩa là nhiếp, tóm lược. Ở đây, *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) sẽ được gom hợp ngắn gọn phù hợp với thọ hay cảm thọ *(vedanā).*

Trước tiên, *vedanā* (thọ) được phân loại theo hai cách:

(a) Thọ phân theo cảnh

1. *Sukha vedanā* = lạc thọ, trải qua cảm giác thích ý khi tiếp xúc với cảnh vừa lòng.
2. *Dukkhā vedanā* = khổ thọ, trải qua cảm giác đau đớn buồn phiền khi tiếp xúc với cảnh không vừa lòng.
3. *Upekkhā vedanā* = xả thọ hay cảm giác trung bình tức không lạc không khổ. Nó được trải nghiệm khi tiếp xúc với cảnh chẳng phải vừa lòng, mà cũng chẳng phải cảnh không vừa lòng.

(b) Thọ phân theo *indriya* (quyền)

1. *Somanassa vedanā* = hỷ thọ trong tâm.
2. *Domanassa vedanā* = ưu thọ trong tâm.
3. *Sukha vedanā* = lạc thọ trong thân.
4. *Dukkhā vedanā* = khổ thọ trong thân.
5. *Upekkhā vedanā* = xả thọ hay cảm giác trung bình.

Trong phần phân loại (a) *sukha* hàm ý lạc thọ (hay thích ý) về tâm hoặc thân, trong khi *dukkhā* hàm ý khổ thọ (hay cảm giác đau đớn) về tâm hoặc thân.

Trong phần phân loại (b) *sukkha* được chia thành *somanassa* (hỷ) và *sukha* (lạc), trong khi *dukkhā* được chia thành *domanassa* (ưu) và *dukkhā* (khổ). Do đó, nó nên được lưu ý rằng thọ trong tâm khác với thọ trong thân và một chúng sanh có thể vui vẻ, hoan hỷ dù là tâm hay thân của họ.

Phân Loại Tâm Theo Thọ

Citta (tâm), *citta* được chỉ rõ theo 5 loại *vedanā* (cảm thọ) và "*Phân Loại Tâm Theo Thọ*" ở "*Chương I : Citta– Tâm*" chúng ta đã phân tâm phù hợp với năm loại thọ. Có thể nói rằng:

1. *Sukha vedanā* (lạc thọ) chỉ phối hợp với một tâm – đó là, *ahetuka kusalavipāka sukhasahagataṃ kāyaviññāṇa citta* (tâm thân thức câu hành lạc quả thiện vô nhân).

2. *Dukkhā vedanā* (khổ thọ) chỉ phối hợp với một tâm – đó là, *akusalavipāka dukkhāsahagataṃ kāyaviññāṇa citta* (tâm thân thức câu hành khổ quả bất thiện vô nhân).
3. *Domanassa vedanā* (ưu thọ) phối hợp với hai *dosamūla citta* (tâm căn sân).
4. *Somanassa vedanā* (hỷ thọ) phối hợp với 62 tâm – đó là, 18 *kāma somanassa citta* (tâm dục giới hỷ thọ), 12 *mahaggata somanassa citta* (tâm đáo đại hỷ thọ) và 32 *lokuttara somanassa citta* (tâm siêu thế hỷ thọ).
5. *Upekkhā vedanā* (xả thọ) phối hợp với 55 tâm – đó là, 32 *kāma upekkhā vedanā citta* (tâm dục giới xả thọ), 15 *mahaggata upekkhā citta* (tâm đáo đại xả thọ) và 8 *lokuttara upekkhā citta* (tâm siêu thế xả thọ).

Lưu ý:

Phần phân loại *citta* (tâm) phía trên có thể cho là cũng đã được bao gồm phần phân loại *cetasika* (sở hữu tâm) theo *vedanā* (thọ). Lý do là những sở hữu phối hợp với *sukha sahagataṃ citta* (tâm câu hành lạc) sẽ được phối hợp với *sukha vedanā* (lạc thọ), những sở hữu tâm phối hợp với *dukkhā sahagataṃ citta* (tâm câu hành khổ) cũng sẽ phối hợp đặng với *dukkhā vedanā* (khổ thọ), Những sở hữu phối hợp với *domanassa citta* (tâm ưu thọ) cũng sẽ phối hợp đặng với *domanassa vedanā* (ưu thọ), và v.v…

NHÂN NHIẾP (HETU SAṄGAHA)

Ở đây, *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) sẽ được gom gọn theo *hetu* (nhân).

Có 6 loại *hetu* (nhân hay căn).

1. *Akusala hetu* (nhân bất thiện)	có (3) =	*lobha* (tham), *dosa* (sân), *moha* (si).
2. *Kusala hetu* (nhân thiện)	có (3) =	*alobha* (vô tham), *adosa* (vô sân), *amoha* (vô si).
3. *Abyākata hetu* (nhân vô ký)	có (3) =	*alobha* (vô tham), *adosa* (vô sân), *amoha* (vô si).

Akusala hetu (nhân bất thiện) là những nhân phối hợp với *akusala citta* (tâm bất thiện). *Kusala hetu* (nhân thiện) là những nhân phối hợp với *kusala citta* (tâm thiện). *Abyākata hetu* (nhân vô ký) là những nhân phối hợp với *vipāka citta* (tâm quả) và *kiriya citta* (tâm tố). *Abyākata hetu* (nhân vô ký) giống như *kusala hetu* (nhân thiện).

Abyākata nghĩa là vô ký – tức là không phải nhất định như nghiệp thiện hay bất thiện. *Vipāka citta* (tâm quả) và *kiriya citta* (tâm tố) cùng với những sở hữu câu sanh được gọi là *abyākata* (vô ký), bởi vì chúng là những nghiệp chẳng phải thiện mà cũng chẳng phải bất thiện (trung lập).

Phân Loại Tâm Theo Nhân

1. ***Ahetuka citta*** (18) = 18 tâm vô nhân (tâm không có nhân) – đó là 7 *akusala vipāka citta* (tâm quả bất thiện vô nhân), 8 *ahetuka kusala vipāka citta* (tâm quả thiện vô nhân) và 3 *ahetuka kiriya citta* (tâm tố vô nhân).
2. ***Sahetuka citta*** (71) = 71 tâm hữu nhân (tâm có nhân). Những tâm này được chia thêm như sau:
   (a) *Ekahetuka citta* (02) = 2 tâm nhất nhân (một nhân), đó là 2 tâm căn si là tâm chỉ có nhân si.

(b) *Dvihetuka citta*	(22) =	22 tâm nhị nhân (hai nhân), đó là: 8 *lobha mūla citta* (tâm căn tham) có nhân tham và nhân si; 2 *dosa mūla citta* (tâm căn sân) có nhân sân và nhân si; và 12 *kāma Sobhaṇañāṇavippayutta citta* (tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng trí) có nhân vô tham và vô sân.
(c) *Tihetuka citta*	(47) =	47 tâm tam nhân (ba nhân), đó là: 12 *kāma Sobhaṇa ñāṇasampayutta citta* (tâm dục giới tịnh hảo tương ưng trí), 27 *mahaggata citta* (tâm đáo đại) và 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế) có nhân vô tham, vô sân và vô si.

Lưu ý: Những sở hữu tâm phối hợp tương ứng với tâm sẽ cùng loại như tâm.

SỰ NHIẾP (KICCA SAṄGAHA)

Ở đây, *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) sẽ được gom gọn theo phận sự, việc làm hay chức năng.

Có 14 sự (việc) thực hiện bởi những tâm khác nhau. Điều đáng lưu ý là mỗi tâm thực hiện (hay làm) ít nhất một sự (việc).

1.	*Paṭisandhi kicca*	=	(S)	sự tái tục, hay nối đời quá khứ với đời hiện tại.
2.	*Bhavaṅga kicca*	=	(H)	sự hữu phần, hay duy trì sự hình thành dòng chảy của kiếp sống không dứt cho đến khi tử.
3.	*Āvajjana kicca*	=	(K)	sự khai môn; bắt tóm, nắm lấy cảnh hay chú tâm hướng đến cảnh.
4.	*Dassaṇa kicca*	=	(5)	sự thấy cảnh sắc.
5.	*Savana kicca*	=	(5)	sự nghe âm thanh.
6.	*Ghāyana kicca*	=	(5)	sự ngửi mùi.
7.	*Sāyana kicca*	=	(5)	sự nếm vị.
8.	*Phusana kicca*	=	(5)	sự xúc chạm cảnh.
9.	*Sampaṭicchana kicca*	=	(T)	sự tiếp thâu cảnh.
10.	*Santīraṇa kicca*	=	(Th)	sự thẩm tấn, điều tra cảnh.
11.	*Voṭṭhapana kicca*	=	(P)	sự đoán định, quyết đoán cảnh.
12.	*Javana kicca*	=	(C)	sự đổng lực, hay hưởng vị của cảnh.
13.	*Tadālambaṇa kicca*	=	(N)	sự na cảnh, hay tiếp tục hưởng vị của cảnh.
14.	*Cuti kicca*	=	(Ử)	sự tử, chết.

Tâm Làm Mấy Sự

1. Có 19 tâm làm việc tái tục. Đó là 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn câu hành xả), 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả), và 9 *mahaggatā vipāka citta* (tâm quả đáo đại). Những thứ tâm này được gọi là *paṭisandhi citta* (tâm tái tục) trong khi chúng làm việc tái tục.
2. Có 19 tâm làm việc hữu phần. Chúng cũng giống như 19 tâm tái tục. Chúng được gọi là *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) trong khi chúng làm việc hữu phần (hộ kiếp).
3. Có 2 tâm làm việc *āvajjana kicca* (khai môn). Chúng là *pañca dvārāvajjana citta* (tâm khai ngũ môn) và *mano dvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn).
4. Có 2 tâm làm việc thấy, đó là 2 tâm *cakkhuviññāṇa* (nhãn thức).
5. Có 2 tâm làm việc nghe, đó là 2 tâm *sotaviññāṇa* (nhĩ thức).

6. Có 2 tâm làm việc ngửi, đó là 2 tâm g*hānaviññāṇa* (tỷ thức).
7. Có 2 tâm làm việc nếm, đó là 2 tâm *jihvāviññāṇa* (thiệt thức).
8. Có 2 tâm làm việc xúc chạm, đó là 2 tâm *kāyaviññāṇa* (thân thức).
9. Có 2 tâm làm việc tiếp thâu, đó là 2 tâm *sampaṭiccanacitta* (tiếp thâu).
10. Có 3 tâm làm việc thẩm tấn, đó là 3 tâm *santīraṇa citta* (thẩm tấn).
11. Có 1 tâm làm việc *voṭṭhapana* (đoán định), đó là 1 tâm *manodvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn).
12. Có 55 tâm làm việc *javana* (đổng lực), đó là 12 *akusala citta* (tâm bất thiện), 21 *kusala citta* (tâm thiện), 4 tâm *phala-ñāṇacitta* (tâm quả tuệ), và 18 *kiriya citta* (tâm tố) [(trừ 2 tâm khai môn)]. Những tâm này có thể dễ dàng được nhớ bằng cụm từ: ‘*aku-ku-kri-phala’*.

    ***Kāma javana citta* (29)** (tâm đổng lực dục giới) = 12 *akusala citta* (tâm bất thiện) + 8 *mahākusala citta* (tâm đại thiện) + 8 *mahā kiriya citta* (tâm đại tố) + 1 *hasituppāda citta* (tâm tiếu sinh).

    ***Appanā javana citta* (26)** (tâm đổng lực đáo đại) = 9 *mahaggata kusala citta* (tâm thiện đáo đại) + 9 *mahaggata kiriya citta* (tâm tố đáo đại) + 4 *magga-ñāṇa citta* (tâm đạo tuệ) + 4 *phala-ñāṇa citta* (tâm quả tuệ).
13. Có 11 tâm làm việc *tadālambaṇa* (na cảnh hay tiếp tục hưởng vị của cảnh), đó là 3 *santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn) và 8 *mahā-vipāka citta* (tâm đại quả).
14. Có 19 tâm làm việc *cuti* (tái tục), đó là 2 *upekkhā-santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn câu hành xả) và 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại).

<u>Chất Vấn</u>

1. Có 68 tâm làm chỉ một sự (việc), đó là 10 *dvi-pañcaviññāṇa citta* (tâm ngũ song thức), 3 *manodhātu citta* (tâm ý giới) và 55 *javana citta* (tâm đổng lực). *Manodhātu citta* (tâm ý giới) gồm có *pañca-dvārāvajjana* (khai ngũ môn) và 2 *sampaṭicchana citta* (tâm tiếp thâu).
2. Có 2 tâm làm chỉ hai sự (việc), đó là *somanassa-santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn hỷ thọ) và *manodvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn).
3. Có 9 tâm làm ba sự (việc), đó là 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại) làm việc *paṭisandhi* (tái tục), *bhavaṅga* (hữu phần) và *cuti* (tử).
4. Có 8 tâm làm bốn sự (việc), đó là 8 *mahā-vipāka citta* (tâm đại quả) làm việc *paṭisandhi* (tái tục), *bhavaṅga* (hữu phần), *cuti* (tử) và *tadālambaṇa* (na cảnh).
5. Có 2 tâm làm năm sự (việc), đó là 2 *upekkhā-santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ) làm việc *paṭisandhi* (tái tục), *bhavaṅga* (hữu phần), *cuti* (tử), *santīraṇa* (thẩm tấn) và *tadālambaṇa* (na cảnh).

Ṭhāna – Sở

‘*Ṭhāna*’ nghĩa là ‘sở hay nơi làm việc’, như chúng ta cần một nơi hay văn phòng để hoàn thành việc riêng, do đó, tâm cần nơi thực hiện những việc của nó. Nó là thân vật chất (body-substance) của mỗi tâm có vai trò như là nơi thực hiện những việc làm của nó.

Thân vật chất (body-substance) của mỗi tâm ám chỉ tự tâm. Do đó, nơi làm việc của mỗi tâm cũng giống như tâm.

Có 10 *ṭhāna* (sở) bởi vì 5 sự (việc) liên quan (tức là, 5 impression) làm việc tuần tự trong một *ṭhāna* (sở) gọi là *pañca-viññāṇaṭhāna* (sở ngũ thức).

10 *ṭhāna* (sở) là:

1.	*Paṭisandhi ṭhāna*	(sở tái tục)	= 19 tâm tái tục.
2.	*Bhavaṅga ṭhāna*	(sở hữu phần)	= 19 tâm hữu phần.
3.	*Āvajjana ṭhāna*	(sở khai môn)	= 2 tâm khai môn.
4.	*Pañca-viññāṇaṭhāna*	(sở ngũ thức)	= 10 tâm ngũ song thức.
5.	*Sampaṭicchanaṭhāna*	(sở tiếp thâu)	= 2 tâm tiếp thâu.
6.	*Santīraṇaṭhāna*	(sở thẩm tấn)	= 3 tâm thẩm tấn.
7.	*Voṭṭhapanaṭhāna*	(sở đoán định)	= Tâm khai ý môn.
8.	*Javanaṭhāna*	(sở đổng lực)	= 55 tâm đổng lực.
9.	*Tadālambaṇaṭhāna*	(sở na cảnh)	= 11 tâm na cảnh.
10.	*Cutiṭhāna*	(sở tử)	= 19 tâm tử.

MÔN NHIẾP (DVĀRA SAṄGAHA)

Ở đây, *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) sẽ được gom gọn theo sáu môn.

'Dvāra' nghĩa là 'môn, cửa'. Có sáu môn trong thân của chúng ta, qua đó, những cảnh bên ngoài có thể đi vào.

1. *Cakkhu-dvāra*	= nhãn môn	(*cakkhu pasāda* – nhãn thanh triệt).
2. *Sota-dvāra*	= nhĩ môn	(*sota pasāda* – nhĩ thanh triệt).
3. *Ghāna-dvāra*	= tỷ môn	(*ghāna pasāda* – tỷ thanh triệt).
4. *Jivhā-dvāra*	= thiệt môn	(*jivhā pasāda* – thiệt thanh triệt).
5. *Kāya-dvāra*	= thân môn	(*kāya pasāda* – thân thanh triệt).
6. *Mano-dvāra*	= ý môn	(19 *bhavaṅga citta* – tâm hữu phần).

Lưu ý:

Những tên trong ngoặc chỉ cho những pháp thực tính của mỗi môn. *'Pasāda'* là những sắc thanh triệt là nơi mà tâm nương đặng sanh khởi.

Năm *dvāra* (môn) trước là *rūpa dvāra* (sắc môn), trong khi môn thứ sáu là một *nāma dvāra* (danh môn).

Những tâm ở mỗi môn (môn có mấy tâm)

1. Có 46 tâm nương sanh ở nhãn môn:

(a)	*pañca-dvārāvajjana*	01	(khai ngũ môn).
(b)	*cakkhu viññāṇa*	02	(nhãn thức).
(c)	*sampaṭicchāna*	02	(tiếp thâu).
(d)	*santīraṇa*	03	(thẩm tấn).
(e)	*voṭṭhapaṇa* (đoán định) hay *mano dvārāvajjana*	01	(khai ý môn).
(f)	*kāma javana*	29	(đổng lực dục giới).
(g)	*tadālambaṇa*	08	(na cảnh).
	Tổng cộng:	46	

Lưu ý: 11 *tadālambaṇa* (tâm na cảnh), 3 *santīraṇa* (tâm thẩm tấn) đã được tính trong 1. (d). Nên chỉ có 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả) được tín trong 1. (g).

2. 46 tâm sanh ở nhĩ môn. Những tâm ấy như trong câu 1. Chỉ thay *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức) bằng *sota viññnāṇa* (nhĩ thức).

3. 46 tâm sanh ở tỷ môn. Những tâm ấy như trong câu 1. Chỉ thay *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức) bằng *ghāna viññnāṇa* (tỷ thức).

4. 46 tâm sanh ở thiệt môn. Những tâm ấy như trong câu 1. Chỉ thay *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức) bằng*jivhā viññnāṇa* (thiệt thức).

5. 46 tâm sanh ở thân môn. Những tâm ấy như trong câu 1. Chỉ thay *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức) bằng*kāya viññnāṇa* (thân thức).

6. Có 66 tâm sanh ở ý môn:

(a)	*mano dvārāvajjana*	01	(khai ý môn)
(b)	*kāma javana*	55	(đổng lực dục giới)
(c)	*tadālambaṇa*	11	(na cảnh)
	Tổng cộng:	67	

Lưu ý:

1. Tổng số tâm sanh khởi ở *pañca dvāra* (năm môn) hay *rūpa dvāra* (sắc môn) là 54 – đó là, *pañca dvārāvajjana* 1 (khai ngũ môn), *dvi pañca viññnāṇa* 10 (ngũ song thức), *sampaṭicchāna* 2 (tiếp thâu), *santīraṇa* 3 (thẩm tấn), *voṭṭhapaṇa* (đoán định) hay *mano dvārāvajjana* 1 (khai ý môn), *kāma javana* 29 (đổng lực dục giới) và *tadālambaṇa* 08 (na cảnh). Đây là 54 *kāmāvacara citta* (tâm dục giới).
2. Những tâm có thể sanh ở *pañca dvāra* (năm môn) là 1 *pañca dvārāvajjana* (khai ngũ môn) và 2 *sampaṭicchāna* (tiếp thâu). 3 tâm này tuần tự được gọi là *mano dhātu* (ý giới).
3. Những tâm luôn sanh ở sáu môn là *somanassa santīraṇa* (thẩm tấn hỷ thọ), *manodvārāvajjana* (khai ý môn) và 29 *kāma javana citta* (tâm đổng lực dục giới). (tổng cộng = 31).
4. Những tâm đôi khi sanh ở 6 môn và đôi khi không sanh ở 6 môn là 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ) và 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả). (Tổng cộng = 10).
5. Những tâm luôn sanh ngoài môn là 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại).
6. 19 *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), 19 *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và 19 *cuti citta* (tâm tử) được gọi là *dvāravimutti* (tức là ngoại môn) bởi vì:
   (i) Chúng không sanh ở bất cứ môn nào, như là nhãn môn, v.v… .
   (ii) Tự những *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) đóng vai trò là ý môn, và
   (iii) Chúng tồn tại mà không nhận bất cứ ngoại cảnh mới nào liên quan đến kiếp sống hiện tại.

CẢNH NHIẾP (ĀLAMBAṆA SAṄGAHA)

Ālambaṇa hay ārammaṇa nghĩa là cảnh (của tâm). *Citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) ở đây sẽ được gom gọn dựa theo sáu cảnh.

1. *Rūpārammaṇa* = Cảnh sắc (*rūpa* hay *vaṇṇa*).
2. *Saddārammaṇa* = Cảnh thinh (*sadda*).
3. *Gandhārammaṇa* = Cảnh khí (*gandha*).
4. *Rasārammaṇa* = Cảnh vị (*rasa*).
5. *Phoṭṭabbārammaṇa* = Cảnh xúc [*pathavi* (đất), *vāyo* (lửa), *tejo* (gió)].
6. *Dhammārammaṇa* = Cảnh pháp, cảnh ý.

Cảnh pháp có 6 phần: (i) 5 *pasāda rūpa* (sắc thanh triệt), (ii) 16 *sukhuma rūpa* (sắc tế), (iii) 89 *citta* (tâm), (iv) 52 *cetasika* (sở hữu tâm), (v) *nibbāna* (níp-bàn) và (vi) *concept* (chế định) như là *kasiṇa nimitta* (tướng hay ấn chứng của đề mục). Cảnh pháp không thể sanh ở *pañca dvāra* (ngũ môn).

Lưu ý: Những tên trong ngoặc của năm cảnh trước là những thực tính cốt lỗi của cảnh. Còn cảnh pháp, sáu cảnh được đề cập phía trên là những phần trọng yếu.

Những Tâm và Cảnh Nương Theo Môn

1. 46 tâm sanh ở nhãn môn được gọi là *cakkhu dvārika citta* (tâm nương nhãn môn); chúng chỉ biết cảnh sắc hiện tại.
2. 46 tâm sanh ở nhĩ môn được gọi là *sota dvārika citta* (tâm nương nhĩ môn); chúng chỉ biết cảnh thinh hiện tại.
3. 46 tâm sanh ở tỷ môn được gọi là *ghāna dvārika citta* (tâm nương tỷ môn); chúng chỉ biết cảnh khí hiện tại.
4. 46 tâm sanh ở thiệt môn được gọi là *jvīha dvārika citta* (tâm nương thiệt môn); chúng chỉ biết cảnh vị hiện tại.
5. 46 tâm sanh ở thân môn được gọi là *kāya dvārika citta* (tâm nương thân môn); chúng chỉ biết cảnh xúc hiện tại.
6. 67 tâm sanh ở ý môn được gọi là *mano dvārika citta* (tâm nương ý môn); chúng biết tất cả sáu cảnh có thể là hiện tại, quá khứ, vị lai hay ngoại thời.

Những Tâm Và Cảnh Riêng

1. *Cakkhu viññāṇa dvi* (đôi nhãn thức) chỉ biết cảnh sắc hiện tại.
   Sota viññāṇa dvi (đôi nhĩ thức) chỉ biết cảnh thinh hiện tại.
   Ghāna viññāṇa dvi (đôi tỷ thức) chỉ biết cảnh khí hiện tại.
   Jīvha viññāṇa dvi (đôi thiệt thức) chỉ biết cảnh vị hiện tại.
   Kāya viññāṇa dvi (đôi thân thức) chỉ biết cảnh xúc hiện tại.
2. 3 *mano dhātu* (ý giới) [*pañca dvārāvajjana* (khai ngũ môn) và *sampaṭicchanna dvi* (đôi tiếp thâu)] biết năm cảnh trên thuộc về hiện tại.
3. 11 *tadālambaṇa* (na cảnh) và *hasituppāda* (tiếu sinh) biết 6 cảnh dục gồm có 54 *kāma citta* (tâm dục), 52 *kāmacetasika* (sở hữu dục) và 28 thứ *rūpa* (sắc pháp).
4. 12 *akasala citta* (tâm bất thiện), 4 *ñāṇavippayutta mahākusala citta* (tâm đại thiện bất tương ưng trí) và 4 *ñānavipayutta mahākiriya citta* (tâm đại tố bất tương ưng trí) biết sáu cảnh hiệp thế (*lokiya*), gồm có 81 *lokiya citta* (tâm hiệp thế), 52 *lokiya cetasika* (sở hữu tâm hiệp thế), 28 thứ *rūpa* (sắc pháp) và pháp chế định.

5. 4 *ñāṇasampayutta mahākusala citta* (tâm đại thiện tương ưng trí) và *rūpa kusala abhiññā*[13] (thông thiện sắc) biết tất cả sáu cảnh trừ *Arahatta magga* (A-la-hán đạo) và *phala* (quả). Những cảnh này gồm có 87 tâm (trừ A-la-hán đạo và quả), 52 sở hữu phối hợp với 87 tâm, 28 thứ sắc, chế định và níp-bàn.
6. 4 *ṇāṇasampayutta mahākiriya citta* (tâm đại tố tương ưng trí), *kiriya abhiññā* (thông tố) và *mano dvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn) biết tất cả sáu cảnh gồm có 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, chế định và níp-bàn.
7. 15 *rūpāvacara citta* (tâm sắc giới), trừ *abhiññā dvi* (đôi thông) có pháp chế định là cảnh.
8. 3 *ākāsānañcāyatana citta* (tâm không vô biên xứ) có *ākāsa* (hư không không cùng tận) và *ākiñcañña* (vô sở hữu) tuần tự làm cảnh.
9. 3 *viññāṇañcāyatana citta* (tâm thức vô biên xứ) và 3 *nevasaññā nāsaññāyatana citta* (tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ) có *ākāsānañcāyatana kusala / vipāka citta* (tâm thiện / quả không vô biên xứ) và *ākiñcañña kusala / vipāka citta* (tâm thiện / quả vô sở hữu xứ) tuần tự làm cảnh.
10. 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế) có *Nibbāna* (Níp-bàn) làm cảnh.
11. 19 *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), 19 *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và 19 *cuti citta* (tâm tử) có *maranāsanna nimitta* (điềm cận tử) làm cảnh. Điềm này có thể là dưới dạng *kamma* (cảnh nghiệp), điềm nghiệp hay điềm sinh.

VẬT NHIẾP (VATTHU SAÑGAHA)

'*Vatthu*' nghĩa là 'sắc vật' tùy vào những *citta* (tâm) và *cetasika* (sở hữu tâm) phối hợp khác nhau sanh. Có sáu sắc vật như là:

1. *Cakkhu vatthu* = *cakkhu pasāda* (nhãn thanh triệt) = nhãn vật.
2. *Sota vatthu* = *sota pasāda* (nhĩ thanh triệt) = nhĩ vật.
3. *Ghāna vatthu* = *ghāna pasāda* (tỷ thanh triệt) = tỷ vật.
4. *Jīvha vatthu* = *jvihā pasāda* (thiệt thanh triệt) = thiệt vật.
5. *Kāya vatthu* = *kāya pasāda* (thân thanh triệt) = thân vật.
6. *Hadaya vatthu* = sắc ý vật, sắc vật cụ thể tồn tại trong máu của trái tim = sắc trái tim.

Vì vậy, năm sắc vật trước là năm giác quan, trong khi cái thứ sáu là sắc trái tim.

Có một sự so sánh của sự đánh viêm quẹt. Viêm quẹt là yếu tố được đánh, bề mặt nhám của hộp quẹt là yếu tố tiếp nhận, và ngọn lửa là yếu tố thành tựu. Bây giờ ngọn lửa không hiện hữu bất cứ nơi đâu trước khi đánh viêm quẹt. Khi duyên phát sinh đầy đủ thì lửa phát sinh.

Cũng như thế, cảnh sắc là yếu tố đập vào, nhãn vật là yếu tố tiếp nhận và nhãn thức là yếu tố thành tựu. Tâm nhãn thức không hề hiện hữu trước và sau sự xúc chạm giữa cảnh sắc và nhãn vật; nó chỉ sanh khởi lúc tiếp xúc.

Bây giờ nhãn vật, tức là *cakkhu pasāda* (nhãn thanh triệt) làm môn, mà qua môn ấy cảnh sắc thâm nhập vào tâm. Do đó, *cakkhu pasāda* (nhãn thanh triệt) được gọi là *cakkhu dvāra*, tức là nhãn môn.

Kế tiếp, tâm nhãn thức cùng với 7 pháp câu sanh với tâm ấy sanh khởi tại thời điểm xúc chạm, tức là, trên *cakkhu pasāda* (nhãn thanh triệt), tùy thuộc vào nhãn thanh triệt

---

[13] Abhiññāṇa – thắng trí, diệu trí, thần thông, v.v…

làm nền tảng. Do đó, *cakkhu pasāda* (nhãn thanh triệt) cũng được gọi là *cakkhu vatthu* (nhãn vật).

Sự diễn tiến của 4 sắc thanh triệt còn lại cũng giống như thế.

Vatthu (Vật) và Bhūmi (Cõi)

'*Bhūmi*' nghĩa là 'cõi hiện hữu'.

1. Trong 7 cõi *kāma* (dục), tức là, cõi dục, có tất cả 6 *vatthu* (vật) đều hiện hữu.
2. Trong *rūpa loka* (cõi sắc), chỉ có 3 vật, đó là, *cakkhu vatthu* (nhãn vật), *sota vatthu* (nhĩ vật) và *hadaya vatthu* (ý vật) hiện hữu. Trong khi tu tiến pháp chỉ định để vào *rūpa jhāna* (thiền sắc), người tu thiền phải hạn chế hưởng thọ những dục dục bằng cách điều khiển tâm của vị ấy không cho dạo quanh những cảnh dục. Do đó, khi *jhāna kusala kamma* (nghiệp thiền thiện) trợ duyên cho vị ấy được tái tục trong *rūpa-loka* (cõi sắc). Ở *rūpa-loka* (cõi sắc), vị ấy không có khả năng với *ghāna vatthu* (tỷ vật), *jīvha vatthu* (thiệt vật) và *kāya vatthu* (thân vật), tức là sự hưởng dục dục không có ở nơi đó. *Brahma* (phạm thiên) thì hoan hỷ với *jhāna sukha* (thiền lạc). Dù sao, họ cần mắt để thấy *Buddha* (đức Phật), tai để nghe *dhamma* (pháp) và *hadaya vatthu* (sắc ý vật) để những *mano viññāṇa citta* (tâm ý thức) và sở hữu tâm nương sanh khởi.
3. Trong *arūpa loka* (cõi vô sắc) không có những vật *(vatthu)* hiện hữu, bởi vì không có sắc hiện hữu ở đó – lần nữa theo định lực của *samatha bhavanā* (tu tiến định) để vào những *arūpa jhāna* (thiền vô sắc).

Viññāṇa dhātu (Thức giới)

'Viññāṇa' nghĩa là *'citta'* (tâm hay thức) trong khi '*dhātu'* nghĩa là 'giới' hay là những pháp tự trì trạng thái.

Những *citta*, là *dhātu* hay giới được chia thành 7 loại:

1. *Cakkhu viññāṇa dhātu*	(nhãn thức giới)	=	*cakkhu viññāṇadvi* (đôi nhãn thức) nương *cakkhu vatthu* (nhãn vật) để sanh khởi.
2. *Sota viññāṇa dhātu*	(nhĩ thức giới)	=	*sota viññāṇadvi* (đôi nhĩ thức) nương *sota vatthu* (nhĩ vật) để sanh khởi.
3. *Ghāna viññāṇa dhātu*	(tỷ thức giới)	=	*ghāna viññāṇadvi* (đôi tỷ thức) nương *ghāna vatthu* (tỷ vật) để sanh khởi.
4. *Jīvha viññāṇa dhātu*	(thiệt thức giới)	=	*jīvha viññāṇadvi* (đôi thiệt thức) nương *jīvha vatthu* (thiệt vật) để sanh khởi.
5. *Kāya viññāṇa dhātu*	(thân thức giới)	=	*kāya viññāṇadvi* (đôi thân thức) nương *kāya vatthu* (thân vật) để sanh khởi.
6. *Mano dhātu*	(ý giới)	=	*pañca dvārāvajjana* (khai ngũ môn) và *sampaṭicchanadvi* (tiếp thâu) nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) để sanh khởi.
7. *Mano viññāṇa dhātu*	(ý thức giới)	=	76 thứ tâm còn lại nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) để sanh khởi.

Phân Loại Tâm Theo Vật

1. Có 10 tâm luôn nương 5 vật [*cakkhu vatthu* (nhãn vật), *sota vatthu* (nhĩ vật), *ghāna vatthu* (tỷ vật), *jīvha vatthu* (thiệt vật), *kāya vatthu* (thân vật)]. Chúng là *dvi pañca-viññāṇa* – tức là, ngũ song thức.

2. Có 33 tâm luôn nương *hadaya vatthu* (ý vật) để sanh khởi. Chúng là 2 *dosa mūla citta* (tâm căn sân), 3 *mano dhātu citta* (tâm ý giới), 3 *santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn), *hasituppāda citta* (tâm tiếu sinh), 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả), 15 *rūpavacana citta* (tâm sắc giới) và 1 *sotāpatti magga citta* (tâm đạo thất lai).
3. Có 42 tâm đôi khi nương vật, đôi khi không nương vật để sanh khởi. Đó là 10 *akusala citta* (tâm bất thiện) [trừ 2 *dosa mūla citta* (tâm căn sân)], 8 *mahā* tâm đại thiện (*kusala citta*), 8 *mahā kiriya citta* (tâm đại tố), 7 *lokuttara citta* (tâm siêu thế) [trừ *sotāpatti magga* (đạo thất lai)] và *mano dvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn).

   Những thứ tâm này nương *vatthu* (vật) khi chúng sinh khởi trong cõi hữu sắc (cõi dục và cõi sắc), và chúng không nương *vatthu* (vật) khi chúng sanh khởi trong cõi vô sắc (*arūpa*).
4. Có 4 tâm không hề nương vật khi sinh khởi, đó là 4 *arūpāvacara vipāka citta* (tâm quả vô sắc giới), là những tâm chỉ sanh khởi ở cõi vô sắc (*arūpa*).

Lưu ý: Có 46 tâm (đã đề cập trong 3. và 4. ở trên) sanh trong cõi vô sắc (*arūpa*).

CHƯƠNG IV: VĪTHI – LỘ TRÌNH

LỘ TRÌNH TÂM

'*Vīthi*' nghĩa là chuỗi tâm thức hay dòng tâm thức sanh khởi khi một cảnh hiện bày ở một trong những môn, để biết cảnh.

Như con đường đi xuyên qua từ làng này đến làng khác mà không bỏ qua bất cứ làng nào hay thay đổi trật tự thứ lớp của những làng ấy. Cũng thế, những *citta* (tâm) sanh khởi từng tâm một theo trật tự thứ lớp, theo định luật của tâm *(citta niyāma).*

Thọ Mạng của Tâm (Citta)

Citta (tâm) sanh và diệt trong một chúng sanh với một tỷ lệ khủng khiếp hơn một ngàn tỷ (10^{12}) lần trên một cái nháy mắt, và có khoảng 250 cái nháy mắt trong một giây. Do đó, thọ mạng của *citta* (tâm) ngắn hơn một ngàn tỷ lần của một giây.

Thọ mạng hay tuổi thọ của *citta* (tâm) được đo lường bằng 3 sát-na tiểu (một sát-na đại) trong sự sanh và diệt của một tâm. Đó là:

Uppāda = sát-na (tiểu) sanh.
Thiti = sát-na (tiểu) trụ.
Bhanga = sát-na (tiểu) diệt.

Ba sát-na *(khaṇa) (*tiểu) này được cho là bằng một sát-na tâm hay sát-na tâm *(cittakhaṇa).*

Vì thế, tuổi thọ của một *citta* (tâm) bằng 3 sát-na tiểu của sanh, trụ và diệt của *citta* (tâm) hay bằng một sát-na tâm hay một *cittakhaṇa*. Một *cittakhaṇa* đại diện cho 'một sát-na tâm' tốt hơn so với 'một ý nghĩ' được đặt ra bởi một số dịch giả.

Khoa học sẽ gặp khó khăn trong vấn đề xác định chu kỳ của một *cittakhaṇa* (tức là, một sát-na tâm). Nhưng tự thân của chúng ta biết qua kinh nghiệm rằng trong một giây có khả năng mơ về hằng hà sa số sự vật và sự việc.

Thọ Mạng của Sắc (Rūpa)

Thọ mạng của *rūpa* (sắc pháp) thì dài hơn 17 lần so với *citta* (tâm). Vì thế, chúng ta có thể nói rằng thọ mạng của *rūpa* thì bằng 17 *cittakhaṇa* (sát-na tâm) hay 17 x 3 = 51 sát-na tiểu (có 3 sát-na tiểu trong một sát-na tâm).

Rūpa (sắc pháp) cũng sanh và diệt ở một tỷ lệ khủng khiếp với hơn 58 tỷ lần trên một giây. Sự khác biệt giữa *citta* (tâm) và *rūpa* (sắc) đó là *citta* (tâm) sanh nối tiếp liên tục, trong khi *rūpa* (sắc pháp) sanh hàng ngàn bọn trong một sát-na tiểu và liên tục sanh không ngừng trong mỗi sát-na tiểu. Do đó, *rūpa* (sắc pháp) được tích lũy thành những khối lớn mà chúng có thể thấy được bằng mắt thường, trong khi dòng tâm thức thì lướt qua nhanh không thấy được bằng mắt thường.

Sáu Loại Thức (Viññāṇa)

Viññāṇa citta (tâm thức) có thể được phân loại dựa theo sáu môn *(dvāra)* và sáu sắc vật *(vatthu)* như sau:

1. *Cakkhu viññāṇa* = nhãn thức (2).
2. *Sota viññāṇa* = nhĩ thức (2).
3. *Ghāna viññāṇa* = tỷ thức (2).

4. *Jivhā viññāṇa* = thiệt thức (2).
5. *Kāya viññāṇa* = thân thức (2).
6. *Mano viññāṇa* = ý thức (79).

Xin lưu ý rằng, tâm nhãn thức sanh nơi nhãn môn nương vào nhãn vật *(vatthu)* và v.v… . Những tâm ý thức sanh tại ý môn nương vào sắc ý vật *(hadaya vatthu)* trong trái tim.

Năm loại thức trước mỗi thức gồm có 2 thứ, trong khi *mano viññāṇa* (ý thức) bao gồm 79 thứ tâm thức.

Sáu Loại Lộ Trình (Vīthi)

'*Vīthi*' là chuỗi tâm thức hay dòng tâm thức cũng được chia thành sáu có thể được gọi theo sáu môn hay sáu *viññāṇa* (thức) như sau:

1. *Cakkhu dvāra vīthi* (Lộ nhãn môn) = *cakkhu viññāṇa vīthi* (lộ nhãn thức)
   Lộ tâm liên quan với nhãn môn hay nhãn thức.
2. *Sota dvāra vīthi* (Lộ nhĩ môn) = *sota viññāṇa vīthi* (lộ nhĩ thức)
   Lộ tâm liên quan với nhĩ môn hay nhĩ thức.
3. *Ghāna dvāra vīthi* (Lộ tỷ môn) = *ghāna viññāṇa vīthi* (lộ tỷ thức)
   Lộ tâm liên quan với tỷ môn hay tỷ thức.
4. *Jivhā dvāra vīthi* (Lộ thiệt môn) = *jivhā viññāṇa vīthi* (lộ thiệt thức)
   Lộ tâm liên quan với thiệt môn hay thiệt thức.
5. *Kāya dvāra vīthi* (Lộ thân môn) = *kāya viññāṇa vīthi* (lộ thân thức)
   Lộ tâm liên quan với thân môn hay thân thức.
6. *Mano dvāra vīthi* (Lộ ý môn) = *mano viññāṇa vīthi* (lộ ý thức)
   Lộ tâm liên quan với ý môn hay ý thức.

Những Nhân hay Duyên Cho Sự Sanh Vīthi (Lộ Trình)

1. Bốn nhân (duyên)[14] phải hội họp cho sự phát sanh của ***cakkhu dvāra vīthi*** (lộ nhãn môn) là:
   (i) *Cakkhu pasāda* (sắc nhãn thanh triệt) phải còn tốt.
   (ii) *Rūpa rammaṇa* (cảnh sắc) phải hiện diện.
   (iii) *Aloka* (ánh sáng) phải hiện diện.
   (iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.
2. Bốn nhân (duyên) phải hội họp cho sự phát sanh của ***sota dvāra vīthi*** (lộ nhĩ môn) là:
   (i) *Sota pasāda* (sắc nhĩ thanh triệt) phải còn tốt.
   (ii) *Saddā rammaṇa* (cảnh thinh) phải hiện diện.
   (iii) *Ākāsa* (khoảng trống) cho sự di chuyển của âm thanh phải hiện diện.
   (iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.
3. Bốn nhân (duyên) phải hội họp cho sự phát sanh của ***ghāna dvāra vīthi*** (lộ tỷ môn) là:
   (i) *Ghāna pasāda* (sắc tỷ thanh triệt) phải còn tốt.
   (ii) *Gandhārammaṇa* (cảnh khí) phải hiện diện.

[14] Trong bản Anh ngữ, chủ biên dùng từ 'condition' – có thể dịch là điều kiện, duyên, nhân, nguyên do, …

(iii) *Vāyo* (thực tính khí mang mùi) phải hiện diện.
(iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.

4. Bốn nhân (duyên) phải hội họp cho sự phát sanh của ***jivhā dvāra vīthi*** (lộ thiệt môn) là:
   (i) *Jivhā pasāda* (sắc thiệt thanh triệt) phải còn tốt.
   (ii) *Rāsarammaṇa* (cảnh vị) phải hiện diện.
   (iii) *Āpo* (thực tính chất lỏng như là nước miếng) phải hiện diện.
   (iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.
5. Bốn nhân (duyên) phải hội họp cho sự phát sanh của ***kāya dvāra vīthi*** (lộ thân môn) là:
   (i) *Kāya pasāda* (sắc thân thanh triệt) phải còn tốt.
   (ii) *Phoṭṭhabbārammaṇa* (cảnh xúc) phải hiện diện.
   (iii) *Thaddha pathavī* (thực tính cứng, mềm) phải hiện diện để truyền sự xúc chạm.
   (iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.
6. Bốn nhân (duyên) phải hội họp cho sự phát sanh của ***mano dvāra vīthi*** (lộ ý môn) là:
   (i) *Mano dvāra* (ý môn) phải hiện diện.
   (ii) *Dhammārammaṇa* (cảnh pháp, cảnh ý) phải hiện diện.
   (iii) *Hadaya vatthu* (sắc ý vật) phải hiện diện.
   (iv) *Manasikāra* (sự chú ý) phải hiện diện.

Lưu ý: Bốn nhân là những nhân (duyên) cần thiết cho sự phát sanh mỗi loại *vīthi* (lộ trình), ba nhân trước thì hầu như tương tợ những điều kiện mà giới khoa học được biết. Nhân thứ tư, tức là, *manasikāra* thì giới khoa học không biết đến. Nhưng nhiều trường hợp có thể được trích dẫn rằng nhân này tuyệt đối cần thiết cho sự biết cảnh.

Ví dụ, một người mẹ với một em bé, phải thức giấc vài lần trong mỗi đêm để chăm sóc em bé của cô ta. Sau khi mất ngủ vài ngày, cô ta có thể, đôi khi, rơi vào giấc ngủ sâu cho dù tiếng sấm to làm rung chuyển ngôi nhà không thể đánh thức cô ta. Vậy mà, nếu em bé khóc thật nhỏ, cô ta sẽ thức dậy tức thì. Ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của *manasikāra* như thế nào.

Sáu Loại Cảnh

'Visayappavatti' nghĩa là 'trình bày cảnh ở tại môn'. Có sáu loại *'visayappavatti'* – bốn ở tại ngũ môn và hai ở tại ý môn.

(a) ***'Visayappavatti'* ở tại *pañca dvāra***– (trình bày cảnh ở tại ngũ môn).

1. *Atimahantārammaṇa* (cảnh rất lớn) = 5 cảnh với cường độ rất lớn làm cho[15] một lộ tâm rất dài sanh khởi.
2. *Mahantārammaṇa* (cảnh lớn) = 5 cảnh với cường độ lớn trợ duyên cho một lộ tâm dài sanh khởi.
3. *Parittārammaṇa* (cảnh nhỏ) = 5 cảnh với cường độ nhỏ trợ duyên cho một lộ tâm ngắn sanh khởi.

[15] Làm cho - ở đây còn có nghĩa khác như là trợ duyên, làm duyên, gây nên…

4. *Atiparittārammaṇa* (cảnh rất nhỏ) = 5 cảnh với cường độ hơi nhỏ không trợ duyên cho một lộ tâm sanh khởi.

(b) ***'Visayappavatti'* ở tại *mano dvāra*** – (trình bày cảnh ở tại ý môn).

1. *Vibhūtārammaṇa* (cảnh rõ) = cảnh hiện bày rõ ràng.
2. *Avibhūtārammaṇa* (cảnh không rõ) = cảnh hiện bày không rõ.

Vīthi citta và Vīthi vimutticitta (Lộ trình tâm và Ngoại lộ tâm)

Những *citta* (tâm) tham gia trong *vīthi* (lộ trình) của tâm được gọi là *vīthi citta* (lộ trình tâm).

Những *citta* (tâm) không tham gia trong *vīthi* (lộ trình) của tâm được gọi là *vīthi vimutti citta* (ngoài lộ trình tâm).

19 tâm – đó là, 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ), 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả) và 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại), thì không sanh trong lộ khi chúng làm việc tái tục, hữu phần hoặc tử. Do đó, những thứ tâm này được gọi là *vīthi vimutti citta* (những tâm ngoại lộ) – tức là, số tâm ngoại lộ là 19. (19 thứ tâm này thì *dvāra vimutti* (ngoại môn) – đã được đề cập trong Chương III.)

19 thứ tâm trên, 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ) sanh trong lộ khi chúng làm việc thẩm tấn hay na cảnh, và 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả) tham gia trong lộ khi chúng làm việc na-cảnh. Do đó, 10 tâm này phải được tính gom trong *vīthi citta* (lộ trình tâm).

Vì thế, chỉ có 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại) là hoàn toàn ngoài lộ trình tâm, tổng số *vīthi citta* (lộ trình tâm) là 89 – 9 = 80.

Ba Loại Tâm Đồng Nhất

Cuộc sống của một chúng sanh hữu tình bắt đầu bằng một *paṭisandhi citta* (tâm tái tục). Sau khi tâm này diệt, *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) sanh và diệt liên tục cho đến khi tâm hữu phần thực hiện hay làm việc tử.

Tâm hữu phần cuối cùng được gọi là *cuti citta* (tâm tử), bởi vì nó làm việc tử.

Với một chúng sanh hữu tình, ba tâm này, đó là, *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và *cuti citta* (tâm tử) thì giống trong khi *jāti* (sanh), cùng sở hữu tâm và bắt cùng cảnh. Với một chúng sanh phàm phu, một trong tám *mahāvipāka citta* (tâm đại quả) có phận sự như *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và *cuti citta* (tâm tử). Ba tâm ấy y hệt nhau trong một chúng sanh, bởi vì chúng là quả của cùng nghiệp phối hợp với *kusala citta* (tâm thiện). Nếu *kusala citta* (tâm thiện) là *somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn), vậy thì *somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahāvipākaa citta* (tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn) sẽ làm phận sự *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và *cuti citta* (tâm tử).

Cảnh mà những tâm này bắt là *maraṇāsanna nimitta* (cảnh cận tử) xuất hiện ngay trước khi tử trong kiếp vừa qua. *Nimitta* (tướng hay cảnh) thì dưới dạng của *kamma* (cảnh nghiệp), 'điềm nghiệp' hay 'điềm sanh'. Hiện tượng này sẽ được giải thích phía sau.

Maraṇāsanna Nimitta (Kamma – Những cảnh liên quan lúc cận tử)

Trong kiếp sống hiện tại, một người sẽ được sống chỉ cần *kusala kamma* (thiện nghiệp), là pháp trợ cho vị ấy tái tục vào kiếp sống này, vẫn tiếp tục hộ trợ vị ấy, tức là, vẫn tiếp tục trợ sinh *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) là quả của nghiệp.

Ngay trước khi *kamma* (nghiệp) hộ trợ yếu dần, những *kusala kamma* (nghiệp thiện) và *akusala kamma* (nghiệp bất thiện) như tranh nhau để có cơ hội trổ sanh nghiệp quả, nghiệp nào nổi bật thì thắng.

Nghiệp thành tựu này có thể xuất hiện trong hữu phần (ý môn) của người là cảnh nghiệp. Khi vấn đề này xảy ra, vị ấy có thể nhớ lại những hành động tốt hay xấu mà vị ấy từng làm trong quá khứ kết nối với nghiệp thành tựu. Tâm thiện hay bất thiện từng sanh ở một thời điểm nào đó, nay sanh là một tâm mới (khác).

Nói cách khác, nó là sự lặp lại của tâm mà tâm ấy được biểu hiện qua hành động.

Lúc này nó có thể là một dấu hiệu hay ký hiệu gắn liền với nghiệp thành tựu mà nghiệp ấy xuất hiện ở một trong những môn. Nó có thể là một trong năm cảnh đã từng biết qua một trong năm môn như một cảnh hiện tại, hay đã từng biết qua ý môn như một cảnh quá khứ. Cảnh quá khứ hay hiện tại này gắn liền với nghiệp thành tựu được gọi là *'kamma nimitta'* hay 'điềm nghiệp'.

Ví dụ, giả sử một người nghe pháp vào lúc cận tử và nghiệp thiện của vị ấy trở thành nghiệp thành tựu trợ cho nghiệp quả cho kiếp sống kế tiếp. Trong trường hợp này, nắm bắt âm thanh của những lời pháp qua tai trở thành *kamma nimita* (điềm nghiệp).

Nói cách khác, giả sử một vị thầy đang tử thấy học trò cũ qua ý thức *(manoviññāṇa)*. Đây cũng là *kamma nimitta* (điềm nghiệp) dưới dạng cảnh quá khứ xuất hiện ở ý môn.

Hay nói trong trường hợp khác, một đồ tể đang tử nghe tiếng rên rỉ của gia súc mà vị ấy từng giết. Cảnh thinh quá khứ này cũng là *kamma nimitta* (điềm nghiệp) tái hiện với vị ấy qua ý môn.

Khi ấy, một vài ký hiệu của nơi mà vị ấy sắp tái tục theo nghiệp thành tựu có thể xuất hiện ở tại ý môn.

Thí dụ, chúng sanh hay lâu đài ở cõi trời v.v… có thể xuất hiện với người đang tử nếu vị ấy sắp tái tục ở một trong những cõi trời, hay người khổ trong địa ngục, nơi nguy hiểm, v.v… có thể xuất hiện với vị ấy nếu vị ấy sắp tái tục vào địa ngục. Những cảnh này liên quan đến nơi tái tục được gọi là *gati nimitta* (điềm sanh).

Do đó, khi một người đang tử, một trong ba loại *maraṇāsanna nimitta*[16] (cảnh cận tử), đó là *kamma* (nghiệp hay cảnh nghiệp), *kamma nimitta* (điềm nghiệp) hay *gati nimitta* (điềm sanh), sẽ luôn xuất hiện ở tại một trong 6 môn. Người sắp tử và sẽ tái tục ngay sau khi tử qua một kiếp sống kế. Như thế thì *paṭisandhi citta* (tâm tái tục), *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) và *cuti citta* (tâm tử) của vị ấy trong kiếp sống kế tất cả sẽ bắt *maraṇāsanna nimitta* (cảnh cận tử) của kiếp sống vừa qua.

Ba Loại Tâm Hữu Phần (Bhavaṅga Citta)

Trong kiếp sống hiện tại, *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) lấy *maraṇāsanna nimitta*[17] của kiếp vừa qua làm cảnh. Cảnh này không phải là cảnh ngoại mới xuất hiện ở một trong những môn trong kiếp sống hiện tại, mà cảnh ấy trợ cho phát sanh một lộ trình

[16] Những cảnh liên quan lúc đang tử.

[17] Những cảnh liên quan lúc đang tử.

tâm, chúng ta không biết. Do đó, khi chúng ta ngủ hay chúng ta không biết bất cứ điều gì, những tâm hữu phần này sẽ sanh và diệt với một tốc độ khủng khiếp hơn một ngàn tỷ (10^{12}) lần trên một cái nháy mắt.

Nay mục đích là cảnh xuất hiện ở một trong những môn. Nó cần biết cảnh mới và từ đó chúng ta có thể phản ứng như là sự sanh khởi cần thiết. Để hướng dòng tâm thức đến cảnh mới này, trước nhất dòng chảy *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) phải được ngăn lại hay cắt đứt.

Dòng chảy *bhavaṅga (*hữu phần) không thể đột ngột bị ngăn lại ngay sau khi cảnh mới xuất hiện ở một trong những môn. Ví như một người đàn ông đang chạy rất nhanh không thể đột ngột dừng lại tại một điểm và ít nhất một vài bước phải được cho phép trước khi ngưng, cũng thế, hai *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) phải đi qua sau khi cảnh xuất hiện trước khi dòng *bhavaṅga* (hữu phần) có thể hoàn toàn ngưng.

Hai *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) này, trong việc cố gắng từ bỏ *maraṇāsanna nimitta*[18] cũ và bắt cảnh mới, bị rúng động một chút so với lúc bình thường. Do đó, chúng được gọi là *bhavaṅga calāna* (hữu phần rúng động). Nhưng dòng *bhavaṅga* (hữu phần) bị ngăn hay cắt đứt sau *bhavaṅga calāna* (hữu phần rúng động) thứ hai, tâm này được gọi lại là *bhavaṅga paccheda* (hữu phần dứt dòng).

Giờ đây năm cảnh không xuất hiện hay dễ nhận ở tại những môn ngay sau khi chúng tiếp xúc với những môn. Cho dù cảnh rất lớn cũng phải mất một sát-na tâm để tự phát triển thành nổi bật đến lúc xuất hiện ở tại môn.

Do đó, phải qua một tâm hữu phần kể từ khi cảnh tiếp xúc với môn cho đến khi cảnh xuất hiện ở môn. Tâm này được gọi là *atīta bhavaṅga citta* (tâm hữu phần vừa qua).

Khi cảnh là *mahantārammaṇa* (cảnh lớn), phải qua 2 hoặc 3 *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) kể từ lúc cảnh tiếp xúc với môn đến khi cảnh xuất hiện ở môn. 2 hoặc 3 *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) này cũng được gọi là *atīta bhavaṅga citta* (tâm hữu phần vừa qua).

Vì thế, chúng ta có 3 loại *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần).

1. *A**tī**ta bhavaṅga* = ‘Hữu phần **V**ừa qua’. Những tâm *bhavaṅga* (hữu phần) này đi qua từ lúc cảnh đập vào môn đến khi cảnh xuất hiện ở môn.
2. *Bhavaṅga calā**na*** = ‘Hữu phần **R**úng động’ phát sanh khi cảnh xuất hiện ở môn.
3. *Bhavaṅgupacche**da*** = ‘Hữu phần **D**ứt dòng’ theo ngay sau hữu phần rúng động. Sau tâm hữu phần này, dòng *bhavaṅga* (hữu phần) bị cắt đứt và *citta vīthi* (lộ trình tâm) bắt đầu sanh.

---

[18] Những cảnh liên quan lúc đang tử.

Cakkhu Dvāra Vīthi (Lộ Nhãn Môn)

1. Diễn tiến lộ cảnh rất lớn (*atimahantārammaṇa vīthi*)

Khi cảnh sắc đập vào nhãn môn với cường độ rất lớn, *atimahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất lớn) sanh khởi. Lộ trình có thể được hình dung bằng những ký tự sau:

Ký tự theo Pāḷi:

…Bha-“Ti-Na-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā”-Bha…

ooo ooo ooo

phát sanh xuất hiện diệt, kết thúc

Ký tự theo Việt:

…H-“V-R-D-K-**5**-T-Th-P-C-C-C-C-C-C-C-Na-Na”-H…

Ký tự theo Pāḷi	Ký tự theo Việt	
Bha (**bha**vaṅga)	= H	= **hữu phần**. Lúc đầu có một dòng *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần).
Ti (a**tī**ta bhavaṅga)	= V	= **hữu phần vừa qua**. Ba vòng tròn nhỏ tượng trưng cho ba sát-na tiểu thành một *cittakkhaṇa* (sát-na tâm). Vào sát-na[19] sanh của tâm, cảnh sắc và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt) đồng sanh. Đây là sát-na sanh (*uppāda*) của *rūpārammaṇa* (cảnh sắc).
Na (*bhavaṅga calā**na***)	= R	= **hữu phần rúng động**. Vào sát-na sanh của tâm, *rūpārammaṇa* (cảnh sắc) xuất hiện (trở nên rõ rệt) ở tại *cakkhu pasāda* (sắc nhãn thanh triệt) (còn gọi là nhãn môn). **Lưu ý:** rằng *atimahantārammaṇa* (cảnh rất lớn) chiếm mất một *cittakkhaṇa* (sát-na tâm) để nó hoàn toàn phát triển sau khi *uppadā* (sanh).
Da (*Bhavaṅgupacche**da***)	= D	= **hữu phần dứt dòng**. Dòng hữu phần bị cắt đứt sau sát-na diệt của tâm này.
Pa (***pa**ñcadvārāvajjana*)	= K	= **khai ngũ môn**. Tâm này luôn là tâm đầu tiên trong *pañca dvāra vīthi* (lộ ngũ môn). Nó hướng dòng tâm thức chú ý đến cảnh.
Ca (***ca**kkhu viññāṇa*)	= Nh	= **nhãn thức**. Tâm này thấy biết cảnh sắc. Nó làm thành dấu ấn và truyền dấu ấn ấy qua tâm kế tiếp trước khi nó diệt mất.
Sam (***sam**paṭicchana*)	= T	= **tiếp thâu**. Tâm này tiếp nhận cảnh sắc cùng với dấu ấn và chuyển cảnh ấy qua tâm kế tiếp.
Ṇa (*santīra**ṇa***)	= Th	= **thẩm tấn**. Tâm này thẩm tra cảnh và dấu ấn.
Vo (***Vo**ṭṭhapana*)	= P	= **đoán định, phân đoán**. Tâm này quyết định dù cảnh tốt hay xấu.
Ja (***Ja**vana*)	= C	= **đổng lực**. Tâm đổng lực hưởng vị của cảnh. Một trong 29 *kāma javana citta* (tâm đổng lực dục giới), tùy thuộc vào *manasikāra* (sự chú ý) và *voṭṭhapana*

[19] Sát-na sanh của tâm ở đây ý nói là sát na tiểu của một cittakkhaṇa.

(đoán định), thường sanh bảy lần, tức là, nó trải qua bảy sát-na tâm.

Dā (*tadālambaṇa*) = Na = **na cảnh**. Tâm này sanh ngay sau tâm đổng lực cuối và sanh hai lần chiếm mất hai sát na tâm để hưởng vị của cảnh. Vào sát-na diệt của *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh) thứ hai, cảnh sắc và sắc nhãn thanh triệt đồng diệt bởi vì thọ mạng qua 17 sát-na giờ đã dứt.

Bha (**bha**vaṅga) = H = **hữu phần**. Khi cảnh không còn tồn tại nửa, lộ trình chấm dứt và dòng tâm thức chìm vào hữu phần.

Lưu ý: *atimahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất lớn) cũng được gọi là *tadālambaṇa vāra vīthi* (lộ chót na cảnh) vì nó kết thúc bằng *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh).

2. Diễn tiến lộ cảnh lớn (*mahantārammaṇa vīthi*)

Khi cảnh với cường độ đủ lớn đập vào nhãn môn, hai *mahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh lớn) có thể sanh. Lộ này có thể được hình dung như sau:

Ký tự theo Pāḷi:

(1)... “Ti-Ti-Na-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Bha”-Bha…

↑ ↑ ↑

ooo ooo ooo

↑ ↑ ↑

phát sanh xuất hiện diệt, kết thúc

Ký tự theo Việt:

“V-V-R-D-K-**5**-T-Th-P-C-C-C-C-C-C-C-H”-H…

↑

Đổng lực

Ký tự theo Pāḷi:

(2) “Ti-Ti-Ti-Na-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja”-Bha…

↑ ↑ ↑

ooo ooo ooo

↑ ↑ ↑

phát sanh xuất hiện diệt, kết thúc

Ký tự theo Việt:

“V-V-V-R-D-K-**5**-T-Th-P-C-C-C-C-C-C-C-C”-H…

Giải thích:

(1)

Trong *mahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh lớn) đầu, cảnh và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt hay nhãn môn) đồng sanh khởi (*uppāda*) vào sát-na sanh của tâm *atītabhavaṅga* (hữu phần vừa qua) đầu tiên. Cảnh này chiếm mất hai sát-na tâm (Ti-Ti) để nó hoàn toàn phát triển và trở thành rõ rệt ở tại ý môn vào sát-na sanh của tâm *bhavaṅgacalana* (Na) (hữu phần rúng động).

Tiếp sau tâm hữu phần rúng động hai sát-na tâm (Na-Da) rồi dứt hay cắt đứt tại sát-na diệt của *bhavaṅgupaccheda* (Da). Khi ấy lộ trình tiếp tục như sau:

Ký tự theo Pāḷi		Ký tự theo Việt	
Pa	(***pa**ñcadvārāvajjana*)	= K	= **khai ngũ môn**. Tâm này hướng dòng tâm thức chú ý đến cảnh.
Ca	(***ca**kkhu viññāṇa*)	= Nh	= **nhãn thức**. Tâm này thấy biết cảnh sắc và tạo dấu ấn.
Sam	(***sam**paṭicchana*)	= T	= **tiếp thâu**. Tâm này tiếp nhận cảnh sắc cùng với dấu ấn.
Ṇa	(*santīra**ṇa***)	= Th	= **thẩm tấn**. Tâm này thẩm tra cảnh và dấu ấn.
Vo	(***Vo**ṭṭhapana*)	= P	= **đoán định** hay **phân đoán**. Tâm này quyết định dù cảnh tốt hay xấu.
Ja	(***Ja**vana*)	= C	= **đổng lực**. Tâm đổng lực hưởng vị của cảnh

Một trong 29 *kāma javana citta* (tâm đổng lực dục giới) sanh bảy lần hưởng vị của cảnh.

Đến đây, 16 sát-na tâm đã trôi qua từ khi cảnh phát sinh ở tại ý môn, và chỉ còn lại một sát na tâm trước khi cảnh diệt mất. Do đó, hai *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh) không thể sanh nữa. [*tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh) chỉ sanh khi *atimahantārammaṇa* (cảnh rất lớn)]. Thay vào đó, một *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) sanh khởi, cảnh và *cakkhupasāda* (sắc nhãn thanh triệt) cùng sanh, cùng diệt vào sát-na diệt của *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần). Sau đó, dòng hữu phần chảy tiếp như thường.

(2)

Trong *mahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh lớn) thứ hai, cường độ của cảnh yếu hơn một chút so với cường độ của cảnh ở lộ trước (1). Vì thế, sau khi cảnh phát sinh ở tại ý môn, ba *atītabhavaṅga citta* (tâm hữu phần vừa qua) trôi qua trước khi cảnh trở nên phát triển đầy đủ và rõ rệt ở tại nhãn môn. Kế tiếp, hữu phần rúng động rồi dứt (Na-Da). Sau đó, lộ diễn tiến như ở lộ đầu tiên (1), tức là, theo thứ tự của *pañcadvārāvajjana* (khai ngũ môn), *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức), *sampaṭicchana* (tiếp thâu), *santīraṇa* (thẩm tấn), *voṭṭhapana* (đoán định) và 7 *Javana* (đổng lực). Ở tại sát-na diệt của tâm đổng lực thứ bảy, cảnh và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt) cũng diệt. Do đó, lộ trình kết thúc và hữu phần tiếp tục như thường.

Vì thế, có hai *mahantārammaṇa vīthi* (lộ cảnh lớn) kết thúc bằng tâm đổng lực, hai lộ tâm này được gọi là *javanavāra vīthi* (lộ chót đổng lực).

3. Diễn tiến lộ cảnh nhỏ (*parittārammaṇa vīthi*)

Khi cảnh sắc đập vào nhãn môn với cường độ nhẹ, yếu ớt, *parittārammaṇa vīthi* (lộ cảnh nhỏ) sanh khởi. Lộ trình có thể được hình dung như sau:

Ký tự theo Pāḷi

(1) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo-Vo-Bha-Bha-Bha-Bha"…
(2) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo-Vo-Bha-Bha-Bha"…
(3) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo-Vo-Bha-Bha"…
(4) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo-Vo-Bha"…
(5) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo-Vo"-Bha…
(6) "**Ti**-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-Da-Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Vo"-Bha…

Ký tự theo Việt
(1) "V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P-P-H-H-H-H"…
(2) "V-V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P-P-H-H-H"…
(3) "V-V-V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P-P-H-H"…
(4) "V-V-V-V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P-P-H"…
(5) "V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P-Đ"-H…
(6) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-D-K-**5**-T-Th-P-P"-H…

hữu phần vừa qua
tiếp thâu
thẩm tấn
đoán định[20]
hữu phần

Giải Thích:

(1)

Trong *parittārammaṇa vīthi* (lộ cảnh nhỏ) đầu tiên, cảnh và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt) đồng sanh khởi vào sát-na sanh của tâm *atītabhavaṅga* (hữu phần vừa qua) thứ nhất. Cảnh này chiếm mất bốn sát-na tâm để hoàn toàn phát triển và trở nên rõ rệt vào sát-na sanh của tâm *bhavaṅgacalāna* (hữu phần rúng động) (Na). Tâm hữu phần bị rúng động hai lần rồi dứt (Na-Da). Tiếp đến, lộ trình tiếp tục theo thứ tự *pañcadvārāvajjana* (khai ngũ môn), *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức), *sampaṭicchana* (tiếp thâu), *santīraṇa (*thẩm tấn) và *voṭṭhapana (*đoán định). Tại thời điểm này, 11 sát-na tâm đã trôi qua từ khi cảnh phát sinh và cảnh chỉ có thể tồn tại thêm 6 sát-na tâm nữa.

Trong trường hợp bình thường, *javana* (đổng lực) thường sanh khởi 7 sát-na tâm, và nếu không có đủ thời gian, nó hoàn toàn không sanh khởi. Nói cách khác, như cảnh không rõ và không biết một cách chính xác, không có *javana* (đổng lực) sanh để hưởng vị của cảnh.

Do đó, thêm hai tâm *voṭṭhapana* (đoán định) nữa sanh vào chỗ của tâm *javana* (đổng lực) xác định hai lần nữa dù cho cảnh tốt hay xấu. Sau đó, dòng tâm thức chìm vào hữu phần. Cảnh và nhãn thanh triệt diệt vào sát-na diệt của tâm *bhavaṅga* (hữu phần) thứ tư. Và sau đó dòng hữu phần chảy tiếp như thường.

(2-6)

Trong năm *vīthi* (lộ) kế tiếp, *atīta bhvaṅga* (hữu phần vừa qua) (Ti) được tăng từng cái một khi cảnh trở nên yếu hơn và yếu hơn. Và vì vậy, những tâm phía sau phải bị cắt đứt từng tâm một do bởi tổng số sát na tâm không thể vượt quá tuổi thọ (tức là 17 sát-na tâm) của cảnh. Do đó, ở lộ trình thứ sáu, lộ kết thúc sau hai tâm *voṭṭhapana* (đoán định).

Số tâm *voṭṭhapana* (đoán định) không thể bị giảm ít hơn vì phải có ít nhất hai tâm *voṭṭhapana* (đoán định) làm việc ở chỗ của tâm *javana* (đổng lực). Do đó, có sáu *parittārammaṇa vīthi* (lộ cảnh nhỏ) đều kết thúc bằng tâm *voṭṭhapana* (đoán định); Những lộ này được gọi là *voṭṭhapana vāra vīthi* (lộ chót đoán định). Vì không có *javana* (đổng lực) trong những lộ này, không có trạng thái hưởng vị của cảnh. Cảnh không được biết một cách chính xác – nó dường như được biết rất khái quát. Những lộ này xảy ra với những trẻ sơ sinh do *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt) yếu. Do đó, dù khi cảnh có cường độ lớn, nó không xuất hiện rõ.

[20] Còn gọi là phân đoán.

4. Diễn tiến lộ cảnh rất nhỏ (*atiparittārammaṇa vīthi*)

Khi cảnh đập vào nhãn môn với cường độ rất yếu, cảnh mất 10 đến 15 sát-na tâm để nó phát triển đầy đủ. Dù khi cường độ cảnh quá yếu nó làm cho hữu phần chỉ rúng động hai lần mà không dứt. Do đó, không có *vīthi citta* (tâm lộ) sanh, và hoàn toàn không biết cảnh. Sáu dạng lộ tâm sau có thể được viết để mô tả *atiparittārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất nhỏ).

Ký tự theo Pāḷi

(1) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**-Bha-Bha-Bha-Bha-Bha"…
(2) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**-Bha-Bha-Bha-Bha"…
(3) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**-Bha-Bha-Bha"…
(4) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**-Bha-Bha"…
(5) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**-Bha"…
(6) "Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-Ti-**Na**-**Na**"…

Ký tự theo Việt

(1) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**-H-H-H-H-H"…
(2) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**-H-H-H-H"…
(3) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**-H-H-H"…
(4) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**-H-H"…
(5) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**-H"…
(6) "V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-V-**R**-**R**"…

Giải Thích:

Thông thường, cảnh và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt hay nhãn môn) đồng sanh vào sát-na sanh của tâm *atīta bhavaṅga* (hữu phần vừa qua) thứ nhất. Cảnh ở cường độ rất yếu, chiếm mất 10 đến 15 sát-na tâm để nó hoàn toàn phát triển. Khi nó đã phát triển đầy đủ, nó xuất hiện ở ý môn. Nhưng vì rất yếu, nó chỉ có thể làm cho hữu phần rúng động hai lần mà không phá vỡ dòng chảy của hữu phần. Do đó, sau hai *bhavaṅga calāna citta* (tâm hữu phần rúng động), chỉ có tâm *bhavaṅga* (hữu phần) tiếp tục chảy. Cảnh và *cakkhupasāda* (nhãn thanh triệt hay nhãn môn) sẽ cùng diệt vào cuối của 17 sát-na tâm sau khi nó hình thành.

Cảnh hoàn toàn không được biết thì không có *vīthi citta* (tâm lộ) sanh. Bởi vì những lộ này bị thiếu *vīthi citta* (tâm lộ), chúng được gọi là *mogha vāra vīthi* (lộ chót không).

75 Lộ Ngũ Môn

Trong tiến trình tâm qua nhãn môn, có:

(1) một *atimahantā rammaṇa tadārammaṇa vāra vīthi* (lộ cảnh rất lớn chót na cảnh).
(2) hai *mahantā rammaṇa jāvana vāra vīthi* (lộ cảnh lớn chót đổng lực).
(3) sáu *parittā rammaṇa voṭṭhapana vāra vīthi* (lộ cảnh nhỏ chót đoán định).
(4) sáu *atiparittā rammaṇa mogha vāra vīthi* (lộ cảnh rất nhỏ chót không).

Gom tất cả có 15 lộ qua nhãn môn. Tương tợ như thế, có 15 lộ qua mỗi môn như nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn. Do đó, tổng số lộ *pañca dvāra vīthi* (lộ ngũ môn) qua năm môn là 15 x 5 = 75 lộ.

Trên lý thuyết, những lộ và lời giải thích cho *sota viññāṇa* (nhĩ môn) (cũng thế) được thay chỗ của *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức), và cảnh thinh và nhĩ thanh triệt được thay chỗ cảnh sắc và nhĩ thanh triệt một cách tuần tự. Tương tợ như thế, sự thay thế thích hợp được thực hiện với ba môn còn lại.

Sự So Sánh với Một Trái Xoài

Atimahantā rammaṇa (cảnh rất lớn) có thể được so sánh với việc trái xoài rụng. Giả sử một lữ khách mệt mỏi ngủ thiếp ở gốc cây xoài. Trạng thái ngủ thiếp này tương tợ như dòng chảy lặng lẽ của hữu phần trước *Atimahantā rammaṇa* (cảnh rất lớn).

Khi trái xoài chín muồi rụng xuống đất gần người khách lữ hành. Sự kiện này tợ như cảnh sắc với cường độ rất lớn đập vào nhãn môn.

Âm thanh của trái xoài đập vào mặt đất đánh thức người khách lữ hành làm cho ông ấy ngẩng đầu. Việc này tợ như sự xuất hiện của cảnh sắc ở nhãn môn làm cho hữu phần rúng động hai lần rồi dứt.

Người khách lữ hành mở mắt và nhìn quanh, tìm nguyên do gây ra tiếng động. Phản ứng này tợ như *pañcadvāra vajjana* (khai ngũ môn) hướng dòng tâm thức đến cảnh.

Người khách lữ hành thấy trái xoài, điều này tợ như tâm nhãn thức thấy cảnh. Vị ấy nhặt trái xoài, việc này tợ như *sampaṭicchana* (tiếp thâu) hay tiếp nhận cảnh.

Vị ấy kiểm tra trái xoài có ăn được hay không. Đây tợ như *santīraṇa* (thẩm tấn) thẩm tra cảnh.

Người khách xác định rằng trái xoài ngon và có thể ăn được. Đây tợ như *voṭṭhapana* (đoán định) định đoạt đó là cảnh tốt.

Vì đang đói bụng, người khách cắn trái xoài 7 lần và thưởng thức vị của nó. Đây tợ như sự diễn tiến của bảy *javana citta* (tâm đổng lực) hưởng vị của cảnh.

Khi người khách mót và dùng hết những phần còn dư sót của trái xoài và nước còn dính ở răng, lưỡi và nuốt hai lần. Đây tợ như hai *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh) theo ngay sau *javana* (đổng lực) và hưởng vị của cảnh.

Khi người khách nằm xuống và ngủ thiếp, đây tợ như chìm vào dòng *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần).

Lộ Ngũ Môn

Nếu chúng ta nghiên cứu *pañcadvāra vīthi* (lộ ngũ môn), chúng ta nên nhận ra rằng có bảy loại tâm tham gia trong lộ. Bảy loại tâm đó là:

"*Pañcadvārāvajjana* (khai ngũ môn), *pañcaviññāṇa* (ngũ thức), *sampaṭicchana* (tiếp thâu), *santīraṇa* (thẩm tấn), *voṭṭhappana* (đoán định), *javana* (đổng lực) *và tadālambaṇa* (na cảnh) ".

Số tâm tham gia trong lộ dài nhất: tức là, *atimahantā rammana vīthi* (lộ cảnh rất lớn), là: 1 *pañcadvārāvajjana* (khai ngũ môn), 1 *pañcaviññāṇa* (ngũ thức), 1 *sampaṭicchana* (tiếp thâu), 1 *santīraṇa* (thẩm tấn), 1 *voṭṭhappana* (đoán định), 7 *javana* (đổng lực) *và* 2 *tadālambaṇa* (na cảnh). Tổng cộng có 14.

Tổng số tâm có thể tham gia trong lộ ngũ môn là:

(a)	*pañcadvārāvajjana*	(khai ngũ môn)	1
(b)	*pañcaviññāṇa*	(ngũ thức)	10
(c)	*sampaṭicchana*	(tiếp thâu)	02
(d)	*santīraṇa*	(thẩm tấn)	03
(e)	*voṭṭhappana*	(đoán định)	01

(f) *javana*	(đổng lực)	29
(g) *tadālambaṇa*	(na cảnh)	08
	Tổng cộng:	54

Có 54 *kāmāvacara citta* (tâm dục giới). Nếu chúng ta đếm tâm qua một môn, thí dụ như nhãn môn, chúng ta có hai *cakkhu viññāṇacitta* (tâm nhãn thức), thay vì 10 *pañcaviññāṇa citta* (tâm ngũ thức) ở phần (b). Do đó, tổng số tâm là 46. Điều này phù hợp với số đã nêu trong chương III – phần Môn có mấy tâm.

Lưu ý rằng, *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) không gồm trong tâm lộ.

Cảnh và Vật Diễn Tiến Ở Mỗi Tâm Lộ

Tất cả những *pañcadvāra vīthi citta* (tâm lộ ngũ môn) bắt cảnh hiện tại đang hiện hữu ở môn. *Pañca viññāṇa citta* (tâm ngũ thức) sanh đặng do *pañca vatthu* (năm vật), tức là, *cakkhu viññāṇa citta* (tâm nhãn thức) sanh đặng do nương *cakkhu vatthu* (nhãn vật), *sota viññāṇa citta* (tâm nhĩ thức) sanh đặng do nương *sota vatthu* (nhĩ vật), v.v…, trong khi *mano viññāṇa citta* (tâm ý thức) sanh đặng do nương *hadaya vatthu* (ý vật) [21].

Để minh họa, tất cả những *cakkhu dvāra atimahantārammaṇa vīthi citta* (tâm lộ nhãn môn cảnh rất lớn) bắt cảnh sắc xuất hiện ở nhãn môn vào sát-na sanh của tâm *bhavaṅga calāna* (hữu phần rúng động) và diệt vào sát na diệt của tâm *tadālambaṇa citta* (na-cảnh) thứ hai.

Hai *cakkhu viññāṇa citta* (tâm nhãn thức) sanh đặng do nương *cakkhu vatthu (cakkhu pasāda)* [nhãn vật (sắc nhãn thanh triệt)] mà sắc vật nào cùng sanh với cảnh sắc vào sát-na sanh của tâm *atīta bhavaṅga* (hữu phần vừa qua), thì những vật này có cùng tuổi thọ với cảnh sắc, được gọi là *"majjhimāyuka vatthu"* (sắc vật trung thọ). Những sắc vật nào mà sanh sớm hơn cảnh sắc và do đó sẽ diệt sớm hơn cảnh sắc, được gọi là *"mandāyuka vatthu"* (sắc vật thiểu thọ). Còn những sắc vật nào mà sanh trễ hơn cảnh sắc và sẽ diệt trễ hơn cảnh sắc, được gọi là *"amandāyuka vatthu"* (sắc vật phi thiểu thọ).

Tất cả những *pañcadvāra vīthi citta* (tâm lộ ngũ môn) còn lại là *mano viññāṇa citta* (tâm ý thức); chúng sanh đặng do nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) một cách riêng lẻ và theo thứ tự. Sắc này sanh cùng với tâm trước, tức là, *hadaya vatthu* (sắc ý vật) tồn tại một sát-na tâm. Thí dụ, *pañcadvārāvajjana* (khai ngũ môn) sanh đặng do nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật), là sắc sanh cùng với *bhavaṅgacalāna* (hữu phần rúng động)[22]; *sampaṭicchana* (tiếp thâu) sanh đặng do nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) là sắc sanh cùng với *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức); *santīraṇa* (thẩm tấn) sanh đặng do nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) là sắc sanh cùng với *sampaṭicchana* (tiếp thâu), và v.v…

[21] Sắc nương trái tim.
[22] Là tâm hữu phần rúng động thứ hai.

Mano Dvāra Vīthi (Lộ Ý Môn)

<table>
<tr><td colspan="3">Lộ Ý Môn</td></tr>
<tr><td>Kāmajavana-vāra vīthi
(Lộ chót đổng lực dục giới)</td><td colspan="2">Appanājavana-vāra vīthi
(Lộ chót đổng lực kiên cố)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">1/. Tadālambaṇa-vāra vīthi (lộ chót na-cảnh)
2/. Javana-vāra vīthi (lộ chót đổng lực)
3/. Voṭṭhapaṇa-vāra vīthi (lộ chót đoán định)
4/. Mogha-vāra vīthi (lộ chót không)</td><td>Loki appanā vīthi
(Lộ kiên cố hiệp thế)</td><td>Lokuttara appanā vīthi
(Lộ kiên cố siêu thế)</td></tr>
<tr><td>1/. Rūpāvacara appanā vīthi (lộ kiên cố sắc giới)
2/. Arūpāvacara appanā vīthi (lộ kiên cố vô sắc giới)
3/. Abhiññā appanā vīthi (lộ kiên cố thông)</td><td>1/. Magga vīthi (lộ đạo)
2/. Phala vīthi (lộ quả)
3/. Nirodha samāpatti vīthi (lộ nhập thiền diệt)</td></tr>
</table>

Khi một trong sáu cảnh đi vào qua ý môn, theo sau là *manodvāra vīthi* (lộ ý môn). *Manodvāra vīthi* (lộ ý môn) trước tiên có thể được chia thành hai loại:

A. *Kāmajavana vāra vīthi* (lộ chót đổng lực dục giới) - một trong 29 tâm đổng lực dục giới làm phận sự *javana* (đổng lực), tức là, hưởng vị của cảnh.

B. *Appanājavana vāra vīth*i (lộ chót đổng lực kiên cố) – một trong 26 tâm đổng lực kiên cố làm phận sự *javana* (đổng lực)

Kāmajavana vāra vīthi (lộ chót đổng lực dục giới) có thể được chia thêm thành bốn loại nữa theo hệ thống như đã mô tả ở phần trên, trong khi *appanājavana vāra vīthi* (lộ chót đổng lực kiên cố) có thể được chia nhỏ ra thành hai loại – đó là, *loki appanā vīthi* (lộ kiên cố hiệp thế) và *lokuttara appanā vīthi* (lộ kiên cố siêu thế). Tất cả những lộ này sẽ được giải thích phía dưới.

A. *Kāmajavana vāra vīthi* (lộ chót đổng lực dục giới)

1. *Ativibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất rõ) [*tadālambaṇa-vāra vīthi* (lộ chót na-cảnh)]
   Ký tự theo Pāḷi: *"Na-Da-Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā"-Bha…*
   Ký tự theo Việt: "R-D-K-C-C-C-C-C-C-C-N-N"-H…

2. *Vibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rõ) [*javana-vāra vīthi* (lộ chót đổng lực)]
   Ký tự theo Pāḷi: *"Na-Da-Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja"-Bha-*
   Ký tự theo Việt: "R-D-K-C-C-C-C-C-C-C"-H…

3. *Avibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh không rõ) [*voṭṭhapana-vāra vīthi* (lộ chót đoán định[23])]
   Ký tự theo Pāḷi: *"Na-Da-Ma-Ma-Ma"-Bha-Bha…*
   Ký tự theo Việt: "R-D-K-K-K"-H

4. *Atiavibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất không rõ) [*mogha-vāra vīthi* (lộ chót không)]
   Ký tự theo Pāḷi: *"Na-Na"-Bha-Bha…*

---

[23] Ba tâm đoán định trong lộ ý môn này phải hiểu là ba tâm khai ý môn.

Ký tự theo Việt: "R-R"-H-H…

Giải thích:

Một trong sáu cảnh có thể là hiện tại, quá khứ, vị lai hay ngoại thời, phải vào ý môn để khởi đầu *kāmajavana manodvāra vīthi* (lộ ý môn đổng lực dục giới).

1. Khi cảnh đến hiện bày rất rõ (với cường độ rất lớn), tâm hữu phần rúng động hai lần rồi dứt (*Na-Da* hay R-D) cảnh xuất hiện ở tại ý môn. Kế đó hướng sự chú ý tâm đến cảnh, tiếp nhận và quyết định cảnh, dù cảnh ấy tốt hay xấu.

   Để phù hợp với quyết định này, một trong 29 *kāmajavana citta* (tâm đổng lực dục giới) làm phận sự *javana* (đổng lực) 7 sát-na tâm để hưởng vị của cảnh. Kế đó, hai *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh) hưởng lại vị của cảnh thêm nữa. Sau khi *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) ấy chìm vào dòng hữu phần.

   Lộ này được gọi là *Ativibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất rõ) hay *tadālambaṇa-vāra vīthi* (lộ chót na-cảnh) vì nó kết thúc bằng *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh).

2. Khi cảnh đến hiện bày rõ (với cường độ vừa đủ lớn), dòng tâm thức diễn tiến như trên, nhưng kết thúc bằng tâm *javana citta* (đổng lực) ngoài *tādalambaṇa* (na cảnh). Lộ này được gọi là *vibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rõ) hay *javana-vāra vīthi* (lộ chót đổng lực).

3. Trong *avibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh không rõ) là cảnh với cường độ nhẹ và xuất hiện nơi ý môn không rõ như hai trường hợp trên. Do đó, sau hữu phần dứt dòng, mano *dvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn) sanh ba lần cố gắng quan sát và quyết định cảnh. Nhưng cảnh không được biết một cách chính xác và do đó không có *javana citta* (tâm đổng lực sanh và hưởng vị của cảnh. Sau *mano dvārāvajjana* (khai ý môn), *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) chìm vào dòng hữu phần.

   Lộ này được gọi là *avibhūtārammaṇa vīthi* (lộ cảnh không rõ) hay *voṭṭhapana-vāra vīthi* (lộ chót đoán định[24]) vì nó kết thúc bằng *voṭṭhapana citta* (tâm đoán định)

4. Trong *atiavibhātārammaṇa vīthi* (lộ cảnh rất không rõ), cảnh có cường độ rất yếu. Nó chỉ có thể làm cho hữu phần rúng động hai lần mà không dứt (dòng chảy của hữu phần). Do đó, không có *vīthi citta* (tâm lộ) sanh khởi và cảnh không được biết đến.

   Lộ này được gọi là *mogha vāra vīthi* (lộ chót không), vì nó thiếu tâm lộ.

Lưu ý:

1. *Manodvāra* (ý môn) không phải là một cửa vật chất; một trong 19 *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) làm phận sự như là ý môn trong một chúng sanh.
2. Tất cả sáu cảnh có thể là quá khứ, hiện tại, vị lai, ngoại thời, có thể xuất hiện ở ý môn.
3. Cảnh ý như là *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm), *kasiṇa nimitta* (ấn chứng của biến xứ) hay *nibbāna* (níp-bàn).
4. Cảnh xuất hiện ở ý môn không khác với *atimahantārammaṇa* (cảnh rất lớn) hay *mahantārammaṇa* (cảnh lớn); Những cảnh ấy khác với *vibhūtārammana* (cảnh rõ) hay *avibhūtārammaṇa* (cảnh không rõ).

[24] Ba tâm đoán định trong lộ ý môn này phải hiểu là ba tâm khai ý môn.

Kāma javana Mano dvāra vīthi Citta
(Tâm lộ ý môn đổng lực dục giới)

Trong *mano dvāra vīthi* (lộ ý môn) chỉ có ba loại tâm, đó là, *āvajjana* (khai môn), *javana* (đổng lực) và *tadālambaṇa* (na cảnh).

Số tâm trong lộ dài nhất là: 1 *manodvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn), 7 *javana citta* (tâm đổng lực) và 2 *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh), tổng cộng có 10 thứ tất cả.

Số tâm có thể tham gia trong *mano dvāra vīthi* (lộ ý môn) là 1 *manodvārāvajjana citta* (tâm khai ý môn), 29*kāmajavana citta* (tâm đổng lực) và 2 *tadālambaṇa citta* (tâm na cảnh). Tổng cộng có 41 thứ tất cả.

Lộ Ý Môn Thứ Yếu

Khi một trong sáu cảnh trực tiếp vào ý môn, chúng ta được *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) đầu tiên như đã mô tả ở trên. Nhưng có những *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) thứ yếu theo sau tất cả mỗi *pañcadvāra vīthi* (lộ ngũ môn).

Trong một *pañcadvāra vīthi* (lộ ngũ môn), dấu ấn (của cảnh) chỉ được xử lý đến phạm vi biết khái quát dù cho cảnh tốt hay xấu. Hình thể, hình tướng, những nét đặc trưng và tên của cảnh chưa được biết.

Do đó, sau một *pañcadvāra vīthi* (lộ ngũ môn), một *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) nhanh chóng theo sau bắt lại cảnh của *pañcadvāra vīthi* (lộ ngũ môn) là một cảnh quá khứ.

Kế đó, *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) thứ hai theo sau quan sát cảnh mới cùng dấu ấn cũ.

Kế đó, *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) thứ ba nhanh chóng theo sau lần nữa quan sát hình thể và hình dáng của cảnh.

Kế đó, *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) thứ tư theo sau xem xét tên liên quan với cảnh. Nếu cần thiết, nhiều *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) nhanh chóng xuất hiện kế tiếp để xem xét chi tiết những điểm đặc trưng của cảnh và cũng như thời gian, nơi chốn liên quan với cảnh nếu vị ấy từng gặp trước đó.

Chỉ sau nhiều *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) thứ yếu này, vị ấy biết cảnh cùng với hình thể, hình dáng, tên gọi và những chi tiết khác.

Trên thực tế, *citta* (tâm) có thể sanh khởi với một tỷ lệ kinh khủng hơn một ngàn tỷ lần trên một cái nháy mắt và một *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) chỉ có khoảng 10 *vīthi citta* (tâm lộ), hơn một tỉ lộ có thể sanh khởi trong một phần nhỏ của môt giây. Do đó, chúng ta có thể biết những cảnh mà chúng ta thấy hoặc nghe hầu như tức khắc và chúng ta thậm chí nghĩ rằng chúng ta thấy và nghe cùng lúc (song song).

Sự xác định qua tu tập

Pañcadvāra vīthi (lộ ngũ môn) và *manodvāra vīthi* (lộ ý môn) đang sanh ở một tỷ lệ kinh khủng không dứt trong một người có thể được xác minh bằng tự thân. Như *citta* (tâm) thì không thể bị thấy dù dưới thiết bị kính hiển vi tốt nhất, một thiết bị mạnh mẽ hơn kính hiển vi điện tử tân thời sẽ cần thiết để quan sát tâm. Thiết bị này không gì khác hơn là tự tâm cùng với *upacāra-samādhi* (cận định) hoặc *jhāna samādhi* (thiền định).

Tôi từng phỏng vấn nhiều thiền sinh ở Trung Tâm Rừng Thiền Pa-Auk gần Mawlamyine, nơi hướng dẫn tu tiến *samatha* (pháp chỉ) và *Vipassanā* (pháp quán, minh sát) một cách đúng đắn dựa theo sự hướng dẫn đã được nêu trong kinh sách Phật giáo.

Ở đây, những thiền sinh được yêu cầu phát triển định trước, sau khi họ đạt được định theo yêu cầu, những vị ấy được dạy quán *rūpa* (sắc pháp) phân tách những sắc ấy chi tiết thành 27 loại trong một người, đó là thấy bản thể thực tính liên quan đến *rūpa* (sắc pháp).

Khi những thiền sinh được dạy quán trên *nāma* (danh pháp hay tâm và sở hữu tâm). Họ phải tập trung sự chú ý tuần tự trên mỗi *vatthu* (vật). Quán sát một cảnh đập vào vật và nhận ra lộ trình tâm sanh khởi ở *pañca dvāra* (ngũ môn) cũng như ở ý môn.

Những vị ấy có thể thấy *vīthi citta* (tâm lộ) sanh khởi một cách chính xác như đã mô tả trong sách này. Và sau đó cũng có thể phân biệt những *cetasika* (sở hữu tâm) khác nhau phối hợp với mỗi *citta* (tâm). Những kết quả thì rất hài lòng. Nếu độc giả có hoài nghi nào, xin mời ông hoặc bà đến tu tập tại Trung Tâm Rừng Thiền Pa-Auk khi nào thuận tiện với ông, bà.

Appanā javāna Mano dvāra Vīthi (Lộ Ý Môn Đổng Lực Kiên Cố)

Trong pháp chỉ tịnh và pháp quán hay minh sát, *appanā javana mano dvāra vīthi* (lộ ý môn đổng lực kiên cố) sanh khởi khi chứng đắc *jhāna* (thiền) hoặc *magga* (đạo). Trong những *vīthi* (lộ) này, một trong 26 *appanā javana citta* (tâm đổng lực kiên cố) tham gia trong phận sự đổng lực.

26 *appanā javana citta* = 5 *rūpāvacara kusala citta* (tâm thiện sắc giới)
(tâm đổng lực kiên cố) + 4 *arūpāvacara kusala citta* (tâm thiện vô sắc giới)

• 9 *mahaggata kiriya citta* (tâm tố đáo đại)
• 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế)

Nếu một người chưa phải là một *Arahat* (A-la-hán) tu tập thiền chỉ tịnh, vị ấy có thể đạt được năm *rūpāvacara kusala jhāna* (thiền thiện sắc giới) và 4 *arūpāvacara kusala jhāna* (thiền thiện vô sắc giới), được gọi chung là "*mahaggata kusala citta* (9 tâm thiện đáo đại) ". Nếu một *Arahat* (A-la-hán), vị ấy có thể đạt 5 *rūpāvacara kiriya jhāna* (thiền tố sắc giới) và 4 *arūpāvacara kiriya jhāna* (thiền tố vô sắc giới), được gọi chung là 9 thiền tố đáo đại.

Nếu một người tái tục với 3 căn, đó là *alobha* (vô tham), vô sân *(adosa), amoha* (vô si), tu tập thiền quán hay minh sát một cách đúng đắn và thật cố gắng, vị ấy có thể đạt được 4 *magga* (đạo) và 4 *phala* (quả), được gọi là 8 *lokuttara citta* (tâm siêu thế).

Rūpāvacara Appanā Vīthi (Năm Lộ kiên cố sắc giới)

Theo ký tự Pāḷi:
Manda paññā (tuệ chậm) Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Jhā"-Bha-Bha-…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) Na-Da-"Ma-U-Nu-Go-Jhā"-Bha-Bha-…

Theo ký tự Việt:
Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ề"-H-H-…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ề"-H-H-…

1. Khi *paṭibhāga nimitta*[25]của đề mục *kasiṇa* xuất hiện ở ý môn, hữu phần rúng động hai lần rồi dứt (Na-Da).

[25] Có nơi dịch là quang tướng, tợ tướng, đối lập tướng. Theo bản Anh ngữ, từ patibhāganimitta được mở ngoặc đơn kèm theo từ giải thích là counter image – tức đối lập tướng. Theo Concise P-E Dict: patibhāga: [adj.] equal; similar. (m.) likeness; resemblance.

Kế tiếp, *manodvārāvajjana* (Ma) (khai ý môn) hướng dòng tâm thức đến *paṭibhāga nimitta*, quan sát và quyết định cảnh dù cho cảnh ấy tốt hay xấu.

Kế tiếp, một trong hai *somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí) làm phận sự *upacāra samādhi javana* (đổng lực cận định) bốn lần với những người *manda paññā* (tuệ chậm hay yếu) dưới những tên gọi như:

Pa	= ***pa**rikamma*	=	chuẩn bị đến thiền.
U	= ***u**pacāra*	=	cận thiền.
Nu	= *a**nu**loma*	=	thuận thứ, thích hợp hay liên kết giữa *parikamma* và *jhāna* (thiền); vai trò của nó như là nhịp cầu làm hài hòa hay cân đối những tâm thấp hơn với những tâm cao hơn.
Go	= ***go**trabhū*	=	tâm cắt đứt dòng *kāma* (dục) để hình thành dòng cao thượng hay *mahaggata* (đáo đại).

Bốn tâm này được gọi là *upācāra samādhi javana* (đổng lực cận định). Trong trường hợp của người *tikkha paññā* (tuệ nhanh hay mạnh), *parikamma* (Pa) (chuẩn bị) bị loại trừ.

Ngay sau *gotrabhū* (bỏ bậc), *rūpāvacara kusala pathamajjhāna citta* (tâm sơ thiền thiện sắc giới) chỉ sanh một lần như là *appanā javana* (đổng lực kiên cố). Sau sự diệt tắt của *pathamajhāna citta* (tâm sơ thiền), tiếp sau là dòng *bhavaṅga* (hữu phần) chảy như thường lệ.

2. *Rūpāvacarā appanā vīthi* (lộ kiên cố sắc giới) thứ hai sanh khởi như trên, nhường chỗ cho *rūpāvacara kusala dutiyajjhāna citta* (tâm nhị thiền thiện sắc giới) làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) chỉ một lần.

3. *Rūpāvacarā appanā vīthi* (lộ kiên cố sắc giới) thứ ba cũng sanh khởi như (1.) nhường chỗ cho *rūpāvacara kusala tatiyajjhāna citta* (tâm tam thiền thiện sắc giới) làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) chỉ một lần.

4. *Rūpāvacarā appanā vīthi* (lộ kiên cố sắc giới) thứ tư sanh lần nữa như ở (1.) nhường chỗ cho *rūpāvacara kusala catutthajhāna citta* (tâm tứ thiền thiện sắc giới) làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) chỉ một lần.

5. *Rūpāvacarā appanā vīthi* (lộ kiên cố sắc giới) thứ năm sanh như ở (1.), nhưng thay vì một trong hai *somanassa sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí), một trong hai *upekkhā sahagataṃ ñāṇasampayutaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí) làm phận sự *upacāra samādhi javana* (đổng lực cận định) bốn hoặc ba lần và *rūpāvacara kusalapañcamajjhāna citta* (tâm ngũ thiền thiện sắc giới) sanh chỉ một lần làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố).

Lưu ý:

1. Khi bậc tu tiến chú tâm trên đề mục *kasiṇa*, *somanassa* hay *upekkhā mahākusala citta* (tâm đại thiện hỷ hay xả thọ) sẽ làm phận sự đổng lực.

2. Khi bậc tu tiến nhập định, *upacāra samādhi javana* (đổng lực cận định) và *jhāna javana* (đổng lực thiền) phải hợp với *vedanā* (thọ).

Từ khi bốn thiền trước câu hành với *sukha* (lạc thọ) chúng được xem là *somanassa citta* (tâm hỷ thọ). Do đó, trong những trường hợp này, *upacāra samādhi javana* (những đổng lực cận định) phải là *somanassa sahagataṃ* (câu hành hỷ).

Trong trường hợp thiền thứ năm, nó là *upekkhā sahagataṃ* (câu hành xả), do đó, *upacāra samādhi javana* (những đổng lực cận định) cũng phải là *upekkhā sahagataṃ* (câu hành xả).

3. Một *kusala javana* (đổng lực thiện hay tâm thiện) được theo sau bằng một đổng lực thiện.

Arūpāvacara Appanā Vīthi (Bốn Lộ Kiên Cố Vô Sắc Giới)

Theo ký tự Pāḷi:
Manda paññā (tuệ chậm) Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Jhā"-Bha-Bha-…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) Na-Da-"Ma-U-Nu-Go-Jhā"-Bha-Bha-…

Theo ký tự Việt:
Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ề"-H-H-…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ề"-H-H-…

Những lộ này trên hình thức giống như *rūpāvacara appanā vīthi* (lộ kiến cố sắc giới). Nhưng *arūpāvacara jhāna* (thiền vô sắc giới) thì cao hơn *rūpāvacara jhāna* (thiền sắc giới) về gốc độ của sự tập trung, sự tĩnh lặng và tính cao thượng. Bậc tu tiến phải dùng ngũ thiền làm nền tảng bước cao hơn đến *arūpāvacara jhāna* (thiền vô sắc giới) và cũng phải tập trung trên một đề mục (không phối hợp với sắc).

Trong sự tu tập, trước nhất bậc tu tiến phải phát triển ngũ thiền bằng cách chú tâm trên *paṭibhāga nimitta*[26] của đề mục *kasiṇa*. Kế tiếp, vị ấy xuất khỏi thiền, không chú tâm trên *paṭibhāga nimitta* là pháp phối hợp với sắc (trong trường hợp đề mục *kasiṇa* này), tập trung vào *ākāsa* (hư không vô tận) mà nó hiện hữu vượt xa hơn *paṭibhāga nimitta* và niệm: "*ākāsa, ākāsa"*. Khi thoát khỏi sự khắn khít tinh tế trên *paṭibhāga nimitta*, nimitta (tướng hay ấn chứng) đột nhiên mất đi, mở ra một hư không không cùng tận. Bậc tu tiến niệm "*ākāsa, ākāsa"*, và khi độ tập trung đủ cao, sẽ vào *appanā vīthi* (lộ kiên cố).

1. Khi đề mục *ākāsa* (không vô biên) xuất hiện ở ý môn, dòng *bhavaṅga* (hữu phần) rúng động hai lần rồi dứt (Na-Da). Tâm ý môn, tức là, *manodvārāvajjana* (khai ý môn), quan sát cảnh và quyết định dù cảnh ấy tốt hay xấu. Kế tiếp, một trong hai *upekkhā sahagataṃ ñāṇa sampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí) làm phận sự *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị), *upacāra* (**U**) (cận thiền), *anuloma* (**Nu**) (thuận thứ) và *gotrabhū* (**Go**) (bỏ bậc), [đối với người *manda paññā* (tuệ chậm)]; hay là *upacāra* (U) (cận thiền), *anuloma* (Nu) (thuận thứ) và *gotrabhū* (Go) (bỏ bậc), [đối với người *tikkha paññā* (tuệ nhanh)]. Kế tiếp, *ākāsānañcāyatana kusala citta* (**Jhā**) (tâm thiện không vô biên xứ) sanh khởi một lần là *appanā javana* (đổng lực kiên cố) và *bhavaṅga citta* chìm vào dòng hữu phần.

[26] Có nơi dịch là quang tướng, tợ tướng, đối lập tướng. Theo bản anh ngữ, từ patibhāganimitta được mở ngoặc đơn kèm theo từ giải thích là counter image – tức đối lập tướng. Theo Concise P-E Dict: patibhāga: [adj.] equal; similar. (m.) likeness; resemblance.

2. Khi bước lên bậc thang đến *arūpāvacara jhāna* (thiền vô sắc) thứ nhì, bậc tu tiến chú tâm trên *ākāsānañcāyatana kusala citta* (tâm thiện không vô biên). Khi độ tập trung, chú tâm đủ cao, *arūpāvacara appanā vīthi* (lộ kiên cố vô sắc) thứ nhì sẽ theo sau.

   Cảnh hay đề mục xuất hiện ở ý môn là *ākāsānañcāyatana kusala citta* (tâm thiện không vô biên xứ), là tâm làm duyên cho dòng tâm thức sanh khởi như là *bhavaṅga calana* (**Na**) (hữu phần rúng động), *bhavaṅga paccheda* (**Da**) (hữu phần dứt dòng), *manodvārāvajjana* (**Ma**) (khai ý môn), *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị) (bỏ qua tâm này đối với người *tikkha paññā*-tuệ nhanh), *upacāra* (**U**) (cận thiền), *anuloma* (**Nu**) (thuận thứ) và *gotrabhū* (**Go**) (bỏ bậc) và *viññāṇañcāyatana kusala citta* (**Jhā**) (tâm thiện thức vô biên xứ) là *appanā javana* (đổng lực kiên cố), tiếp sau là dòng *bhavaṅga* (hữu phần) chảy như thường lệ.
3. Trong trường hợp của *arūpavacāra jhāna* (thiền vô sắc giới) thứ ba, cảnh hay đề mục xuất hiện ở ý môn là không có chi cả, do bởi những thiếu sót của *ākāsānañcāyatana kusala citta* (tâm thiện không vô biên xứ). Lộ tâm sanh khởi trước khi kết thúc bằng *ākiñcaññāyatana kusala citta* (**Jhā**) (tâm thiện vô sở hữu xứ) là *appanā javana* (đổng lực kiên cố).
4. Khi bước lên *arūpāvacara jhāna* (thiền vô sắc) thứ tư, bậc tu tiến tập trung trên *ākiñcaññāyatana kusala citta* (tâm thiện vô sở hữu xứ) làm đề mục thiền. Khi nhận ra thiền vô sắc thứ tư, đề mục *ākiñcaññāyatana kusala citta* (tâm thiện vô sở hữu xứ) này xuất hiện ở ý môn làm duyên cho lộ tâm sanh khởi như trước. Trong trường hợp này, *nevasaññā-n'asaññāyatana kusala citta* (**Jhā**) (tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ) sanh khởi một lần như *appanā javana* (đổng lực kiên cố) và kế tiếp *bhavaṅga citta* chìm vào dòng hữu phần.

   Lưu ý: Độc giả nên ôn lại phần trình bày về *Arūpa jhāna* ở phần *Arūpa jhāna* (thiền vô sắc) – Chương *Citta* để trợ giúp cho việc học *Arūpavacana Appanā Vīthi*.

Jhāna Samāpatti Vīthi (Lộ Nhập Thiền)

"*Samāpatti*" nghĩa là "nhập". Một người đã từng đắc sơ thiền sắc giới có thể nhập vào thiền mà họ đắc khi nào vị ấy muốn. Nếu vị ấy thuần thục, vị ấy có thể nhập ngay tức khắc và duy trì trạng thái nhập định hàng một, hai, ba giờ đồng hồ, tức là, cho đến bảy ngày. Trong khi nhập định này, tâm thiền sanh khởi lặp đi lặp lại một cách tự nhiên tập trung sự chú tâm trên *paṭibhāga nimitta* của đề mục *kasiṇa*. Do đó, vị ấy sẽ không nghe bất cứ âm thanh hay biết bất cứ cảnh nào khác trong lúc nhập định.

Người mà đã đạt được tất cả thiền sắc giới và vô sắc giới có thể nhập vào bất cứ thiền nào mà họ đắc, Nhưng trước tiên vị ấy phải nhập vào sơ thiền; kế tiếp, bằng cách loại bỏ *vitakka* (tầm), vị ấy vào nhị thiền; kế tiếp, bằng cách loại bỏ *vicāra* (tứ), vị ấy vào tam thiền, và v.v…

Jhāna samāpatti vīthi (lộ nhập thiền) diễn tiến như sau:

<u>Theo ký tự Pāḷi</u>:

Manda paññā (tuệ chậm) Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Jhā-Jhā-Jhā… nhiều vô số…"-Bha…

Tikkha paññā (tuệ nhanh) Na-Da-"Ma-U-Nu-Go-Jhā-Jhā-Jhā… nhiều vô số…"-"-Bha…

<u>Theo ký tự Việt</u>:

Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ề-Ề-Ề… nhiều vô số…"-H-H-…

Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ề-Ề-Ề… nhiều vô số…"-H-H-…

1. Nhập *rūpāvacara* jhāna (thiền sắc giới) :

Paṭibhāga nimitta của đề mục *kasiṇa* xuất hiện ở ý môn làm cho hữu phần rúng động hai lần rồi dứt (**Na-Da**). Kế tiếp *mano dvārāvajjana* (**Ma**) (khai ý môn) quan sát *paṭibhāga nimitta* và quyết định dù nó tốt hay xấu. Kế tiếp, một trong hai *somanassa sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí [lấy *upekkhāsahagataṃ* (câu hành xả) nhập vào ngũ thiền] làm phận sự *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị) [bỏ qua tâm này đối với người *tikkha paññā* (tuệ nhanh)], *upacāra* (**U**) (cận thiền), *anuloma* (**Nu**) (thuận thứ) và *gotrabhū* (**Go**) (bỏ bậc). Kế tiếp, *rūpāvacara kusala citta* (**Jhā**) (tâm thiện sắc giới) nhiều lần làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố). Khi xuất khỏi thiền hay chấm dứt trạng thái miệt mài, *bhavaṅga citta* chìm vào dòng hữu phần.

2. Nhập aūpavacara jhāna (thiền vô sắc giới) :

Ākāsa (không vô biên) mở ra khi *Paṭibhāga nimitta* mất đi (bắt đề mục tương ứng cho thiền vô sắc cao hơn) nhập vào lộ ý môn làm cho hữu phần rúng động hai lần rồi dứt (**Na-Da**). Kế tiếp, *mano dvārāvajjana* (**Ma**) (khai ý môn) quan sát hư không không cùng tận và quyết định dù nó là tốt hay xấu. Kế tiếp, một trong hai *upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí) làm phận sự *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị) [bỏ qua tâm này đối với người *tikkha paññā* (tuệ nhanh)], *upacāra* (**U**) (cận thiền), *anuloma* (**Nu**) (thuận thứ) và *gotrabhū* (**Go**) (bỏ bậc). Kế tiếp, *ākāsānañcāyatana kusala citta* (tâm thiện không vô biên xứ) [hay *arūpāvacara kusala citta* (tâm thiện vô sắc giới) cao hơn] làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) nhiều lần. Khi xuất khỏi thiền hay chấm dứt trạng thái miệt mài, *bhavaṅga citta* chìm vào dòng hữu phần.

Abhiññā[27] Appanā Vīthi (Lộ Kiên Cố Thắng Trí hay Thần Thông)

Những ai đã từng đắc tất cả *rūpāvacara jhāna* (thiền sắc giới) và tất cả *arūpāvacara jhāna* (thiền vô sắc giới) có thể tu tiến thêm nữa dựa theo sự hướng dẫn được trình bày trong *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo) hay những kinh sách khác của Phật giáo để đạt đến năm *lokiya abhiññā* [thắng trí (thần thông) hiệp thế]. Những thắng trí này đạt được qua sự toàn hảo trong sự chú tâm, và chúng liên quan đến trí cao hơn phối hợp với *rūpāvacara pañcamajjhāna* (ngũ thiền sắc giới). Chúng là gì?

1. ***Iddhi vidha Abhiññā*** = thần thông, những khả năng siêu phàm khác nhau như một hóa thành nhiều, nhiều hóa thành một. Vị ấy xuyên qua tường và núi mà không gặp trở ngại cũng như xuyên qua hư không. Trong đất, vị ấy độn thổ và trồi lên cũng như trong nước. Vị ấy đi trên nước không chìm cũng như đi trên đất. Tréo chân và bay trong hư không như một con chim bay.
2. ***Dibba sota Abhiññā*** **=** thiên nhĩ thông, có thể nghe cả hai âm thanh trời và người, xa và gần.
3. ***Dibba cakkhu Abhiññā*** **=** thiên nhãn thông có thể thấy cả hai cảnh trời và người, xa và gần, khuất hay lộ. Vị ấy có thể thấy chúng sanh ở cõi địa ngục thấp cũng như ở cõi trời. Vị ấy thấy được sự chết, diệt tắt và sanh trở lại, kẻ thấp hèn và người cao sang,

[27] Abhiññā – hiểu biết, sáng suốt, thần trí, sự thông hiểu đặc biệt, diệu trí, thắng trí, thần thông, .v.v...

người đẹp và người xấu. Vị ấy thấy chúng sanh sanh trở lại tùy theo hạnh nghiệp của họ.

4. ***Pracitta vijjhānana Abhiññā*** hay ***Ceto pariya ñāṇa*** **=** tha tâm thông, khả năng biết tâm chúng sanh khác bằng nhiều cách hay thâm nhập tâm của người khác.
5. ***Pubbe nivāsānussati Abhiññā*** = túc mạng thông, khả năng nhớ nhiều kiếp sống như một kiếp, hai, ba, bốn, năm kiếp v.v… một trăm ngàn kiếp; nhớ nhiều sự hình thành và hoại diệt của nhiều thế giới: "Tôi đã từng ở đó, có tên gọi… và chết ở đó, tôi sanh vào nơi khác…. Và chết ở đó, tôi sanh lại ở đây".

Lộ thắng trí có dạng:
Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Bhiñ"-Bha…
Hay: R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ô"-H…

Giả sử một người từng đạt thắng trí hiệp thế, muốn hóa thành nhiều thân. Vị ấy chú tâm trên đề mục *pathavī-kasiṇa* (*kasiṇa* đất) và phát triển *rūpāvacara kusala pañcamajjhāna* (ngũ thiền thiện sắc giới) một vài khắc. Kế tiếp, vị ấy xuất khỏi thiền và chặn lại hữu phần, lập một ước nguyện: "Hãy có 1000 thân tách biệt và giống y như tự thân tôi".

Vị ấy hoàn toàn tự tin vào lời nguyện của vị ấy. Những hình tướng xuất hiện ở ý môn của vị ấy làm cho hữu phần rúng động hai lần rồi dứt. *Manodvārāvajjana* (khai ý môn) quan sát những hình tướng và quyết đoán dù cảnh sắc ấy tốt hay xấu. Kế tiếp, một trong hai*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ mahākusalacitta* (tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí) làm phận sự *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị), *upacāra* (**U**) (cận thiền), *anuloma* (**Nu**) (thuận thứ) và *gotrabhū* (**Go**) (bỏ bậc). Kế tiếp quan sát 1000 hình tướng, *rūpāvacara kusala pañcamajjhāna* (ngũ thiền thiện sắc giới) sanh một lần làm phận sự *abhiññā javana* (đổng lực thông hay thắng trí). Kế tiếp, bhavaṅga *citta* (tâm hữu phần) theo sau và vị ấy xuất ra khỏi thiền. Ngay khi *abhiññā javana* (đổng lực thông hay thắng trí) sanh khởi, 1000 hình tướng xuất hiện.

Những phần thông khác được phát huy tợ như cách này.

Magga Appanā Vīthi (Lộ Đạo Kiên Cố)

Bậc tu tiến pháp quán (minh sát), chú tâm trên ba trạng thái hay ba tướng phổ thông, đó là, *aniccā* (vô thường), *dukkhā* (khổ) và *anattā* (vô ngã). Sau khi phát triển 10 loại *vipassanā ñāṇa* (tuệ quán) đắc *magga* (đạo) và *phala* (quả của đạo) theo sau. Có bốn bậc *magga* và *phala*. *Magga appanā vīthi* (lộ đạo kiên cố) diễn tiến như sau:

<u>Theo ký tự Pāḷi</u>:
Manda paññā (tuệ chậm) Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Mag-Pha-Pha"-Bha…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) Na-Da-"Ma -U-Nu-Go-Mag-Pha-Pha-Pha"-Bha…

<u>Theo ký tự Việt</u>:
Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ạ-Ả-Ả"-H-…
Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ạ-Ả-Ả-Ả"-H-…

1. Khi một trong ba tướng phổ thông vào lộ ý môn của chúng sanh phàm phu (kẻ trần tục hay người bị bao vây bởi 10 loại phiền não), hữu phần rúng động hai lần rồi dứt (**Na-Da**). Kế tiếp, quan sát và quyết đoán những tướng phổ thông, *mano dvārāvajjana* (**Ma**) (khai ý môn) sanh một lần. Kế tiếp, một trong bốn *ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện tương ưng trí) quan sát những tướng phổ thông sanh

ba lần làm những phận sự như *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị), *upacāra* (**U**) (cận đạo), *anuloma* (**Nu**) (thuận lưu), và tiếp đến quan sát *Nibbāna* (níp-bàn), làm một phận sự nữa là *gotrabhū* (**Go**) (chuyển tộc). Tiếp đến, *sotāpatti magga javana* (**Mag**) (đổng lực tu đà hoàn đạo) sanh khởi một lần quan sát *Nibbāna* (níp-bàn). Tiếp đến, không cách quãng thời gian nào, quả của đạo, tức là, *sotāpatti phala citta* (**Pha-Pha**) (tâm quả thất lai) làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) hai lần. Kế tiếp, *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) chìm vào dòng hữu phần và vị ấy ra khỏi lộ đắc đạo. Nếu vị ấy là người *tikkha paññā* (tuệ nhanh) thì bỏ qua tâm *parikamma* (chuẩn bị) và *phala javana* (Pha-Pha-Pha) (đổng lực quả) sanh khởi ba lần.

Lưu ý: Trong *magga-vīthi* (lộ đắc đạo) trên, *parikamma* (**Pa**) (chuẩn bị), *upacāra* (**U**) (cận đạo), *anuloma* (**Nu**) (thuận lưu) và *gotrabhū* (**Go**) (chuyển tộc) biểu thị cho những việc sau:

Pa = *parikamma* = chuẩn bị
U = *upacāra* = cận đạo
Nu = *anuloma* = thuận lưu. Sự thích thú, sự kết nối; làm hài hòa, cân đối, hòa hợp những tâm thấp với những tâm cao.
Go = *gotrabhū* = chuyển tộc, là tâm cắt đứt dòng phàm và thành dòng *ariya* (thánh).

Một khi vị ấy trở thành một *ariya* (bậc thánh), vị ấy không bao giờ trở lại *puthujjana* (phàm) lần nữa. Do đó, *gotrabhū* (chuyển tộc) cắt đứt dòng phàm chỉ một lần. Do đó, trong ba lộ *magga-phala* (đạo-quả) sau, Vo = *vodanā* (dũ tịnh) được thay vào chỗ của Go = *gotrabhū* (chuyển tộc) của lộ đắc sơ đạo.

2. Nhận ra *magga* và *phala* (đạo và quả) thứ hai, s*otāpanna* hay *sotapan* (bậc thất lai là người nhận ra đạo và quả lần đầu) phải quán về tam tướng phổ thông lần nữa. Khi lộ nhị đạo sanh khởi, nó diễn tiến như trên – chỉ cần thay:
   ‘*vodanā* (dũ tịnh)’ vào chỗ của ‘*gotrabhū* (chuyển tộc)’,
   ‘*sakadāgāmi magga* (nhất lai đạo)’ vào chỗ của ‘*sotāpatti magga* (thất lai đạo)’ và
   ‘*sakadāgāmi phala* (nhất lai quả)’ vào chỗ của ‘*sotāpatti phala* (thất lai quả)’.
   Sau lộ đạo thứ hai, vị ấy trở thành một *sakadāgāmi* hay *sakadāgam* (bậc nhất lai, tức là, vị ấy sẽ trở lại cõi dục chỉ một lần).

3. Nếu *sakadāgam* (bậc nhất lai) tu tiến pháp quán thêm nữa, vị ấy có thể phát triển *magga vīthi* (lộ đắc đạo) thứ ba diễn tiến như lộ đạo thứ hai. Chỉ đổi *sakadāgāmi* (bậc nhất lai) thành *anāgāmi* (bậc bất lai).
   Vị ấy nay thành một *anāgāmi* hay *anāgam* (bậc bất lai, tức là, vị ấy sẽ không tái tục ở cõi dục lần nữa).

4. Nếu *anāgam* (bậc bất lai) tu tiến pháp quán thêm nữa, vị ấy có thể phát triển *magga vīthi* (lộ đắc đạo) thứ tư. Lộ này lần nữa diễn tiến như trước. Chỉ đổi *anāgāmi* (bậc bất lai) thành *Arahatta* (bậc vô sanh).
   Vị này nay trở thành một bậc *Arahatta* (a la hán – hoàn hảo).

Phala Samāpatti Vīthi (Lộ Nhập Thiền Quả)

Có bốn bậc thánh: *sotāpanna* (bậc thất lai), *sakadāgāmi* (bậc nhất lai), *anāgāmi* (bậc bất lai) và *Arahat* (bậc vô sanh).

Mỗi bậc thánh có thể nhập quả tương ứng với đạo mà vị ấy đã đắc. Bằng cách ấy, vị ấy hưởng sự vắng lặng, và lộ nhập quả này diễn tiến như sau:

Theo ký tự Pāḷi:

Manda paññā (tuệ chậm) Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Vo-Pha-Pha…"-Bha-

Tikkha paññā (tuệ nhanh) Na-Da-"Ma-U-Nu-Vo-Pha-Pha…"-Bha-

Theo ký tự Việt:

Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ả-Ả-…nhiều lần…"-H-…

Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ả-Ả-Ả-…nhiều lần…"-H-…

Để phát triển *phala samāpatti vīthi* (lộ nhập quả), chư thánh phải chú tâm trên ba trạng thái (hay tướng) của pháp hữu vi cho đến khi *phala samāpatti vīthi* (lộ nhập quả) sanh khởi.

1. Khi một trong ba tướng phổ thông đi vào lộ ý môn của một *sotāpanna* (bậc thất lai), hữu phần rúng động hai lần là *bhavaṅga calana* (hữu phần rúng động) và *bhavaṅgupaccheda* (hữu phần dứt dòng) rồi dứt. Kế tiếp, *mano dvārāvajjana* (khai ý môn) làm việc đoán định cảnh và quyết định dù cảnh tốt hay xấu. Kế tiếp, một trong bốn *ñāṇasampayuttaṃ mahākusala citta* (tâm đại thiện tương ưng trí) quan sát *ti-lakkhaṇa* (cảnh tam tướng) ba lần làm phận sự *parikamma* (chuẩn bị) [bỏ qua tâm này đối với người *tikkha paññā* (tuệ nhanh)], *upacāra* (cận hành), và *anuloma* (thuận thứ), và quan sát *Nibbāna* (Níp-bàn), làm phận sự *vodanā* (dũ tịnh) một lần. Sau đó, *sotāpatti phala citta* (tâm quả thất lai) quán sát Níp-bàn, làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) nhiều lần như vị ấy muốn cho đến bảy ngày. Khi *bhavaṅga citta* (tâm hữu phần) chìm vào dòng hữu phần và vị ấy xuất khỏi lộ *phala-samāpatti* (nhập thiền quả).
2. Khi một trong ba tướng phổ thông đi vào lộ ý môn của một *sakadāgāmi* (bậc nhất lai), …………………………………………………. . *sakadāgāmi phala citta* (tâm quả nhất lai) ……………………………………………………. .
3. Khi một trong ba tướng phổ thông đi vào lộ ý môn của một *anāgāmi* (bậc bất lai), …………………………………………………. . *anāgāmi phala citta* (tâm quả bất lai) ……………………………………………………. .
4. Khi một trong ba tướng phổ thông đi vào lộ ý môn của một *Arahat* (bậc vô sanh), …………………………………………………. . một trong bốn *ñāṇasampayuttaṃ mahākiriya citta* (tâm đại tố tương ưng trí) ……………………………………………… *Arahat phala citta* (tâm quả vô sanh) …………………………………………………. .

Nirodha samāpatti Vīthi (Lộ Nhập Thiền Diệt)

'*Nirodha samāpatti*' sự diệt tắt của cái biết. Lộ này được phát triển để tạm thời đình chỉ sự hoạt động của tất cả tâm và sở hữu tâm, theo ngay sau thiền *neva saññā-n'āsaññā yatana jhāna* (thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ).

Chỉ có *anāgāmi* (bậc bất lai) và *Arahat* (bậc vô sanh), người mà thuần thục trong tất cả 8 *jhāna* (thiền) có khả năng phát triển *nirodha samāpatti vīthi* (lộ nhập thiền diệt) như sau:

Trước tiên, vị ấy nhập *rūpāvacara paṭhamajhāna* (sơ thiền sắc), xuất khỏi thiền và chú tâm quán trên chi thiền liên quan đến vô thường, khổ não và vô ngã tướng của nó.

Vị ấy lặp lại tiến trình này với nhị, tam, tứ và ngũ thiền sắc giới và cũng với thiền vô sắc giới thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

Kế tiếp, vị ấy lập bốn *adhiṭṭhāna* (điều nguyện)

1. Nguyện cho tôi trú trong *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt) một giờ, hai giờ, v.v…, một ngày, hai ngày, v.v…, bảy ngày (nêu thời gian không quá tuổi thọ mà vị ấy có thể biết).
2. Nguyện cho thân thể của tôi, những vật dụng mà tôi đang dùng và chỗ ở mà tôi đang trú không bị hư hại hay tiêu hoại bởi bất cứ nguyên do nào (vị ấy có thể phân ranh khu vực đến mức tối đa theo vị ấy thích).
3. Nguyện cho tôi xuất khỏi *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt) ngay khi đức Phật muốn gặp tôi (đây là vào thời khi đức Phật còn tại thế).
4. Nguyện cho tôi xuất khỏi *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt) ngay khi hội chúng tăng muốn tôi hiện diện (điều này vì do sự kính trọng của tăng đoàn).

Bây giờ, vị ấy phát triển *arūpāvacara catutthajhāna* (tứ thiền sắc giới) và ngay sau *nevasaññā-n'āsaññā yatana citta* (tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ) làm *appanā javana* (đổng lực kiên cố) hai sát-na tâm, dòng tâm thức bị cắt đứt – không có *citta* (tâm), *cetasika* (sở hữu tâm) và *cittaja rūpa* (sắc tâm) sanh khởi nữa.

Vị ấy sẽ vẫn trong trạng thái diệt tắt của tâm, những pháp tương ưng với tâm và sắc tâm cho đến cuối giai đoạn mà vị ấy kiên quyết duy trì trong *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt). Mặc dù vị ấy không thở, ăn, uống hay biết pháp chi, vị ấy vẫn sống. Khi vị ấy xuất khỏi *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt), *anāgāmiphalacitta* (tâm quả bất lai) sanh một lần làm đổng lực kiên cố nếu vị ấy là một *anāgāmi* (bậc bất lai), hay *Arahattaphalacitta* (tâm quả A-la-hán) sanh một lần làm đổng lực kiên cố nếu vị ấy là một *Arahat* (A-la-hán). Kế tiếp, *bhavaṅga citta* chìm vào dòng hữu phần.

Vipāka Niyāma – Định luật Quả

"Niyāma" nghĩa là "định luật". Như *vipāka citta* (tâm quả) là quả của *kamma* (nghiệp). Chúng thường sanh trong *vīthi* (lộ) theo *kamma* (nghiệp) như ảnh hiện trong gương y như người trước gương.

Bây giờ, người gặp những vật bất tịnh như là xác chúng sanh thối rữa, phân, v.v…, do *akusala kamma* (nghiệp bất thiện). Tại sát-na ấy, *akusala vipāka citta* (tâm quả bất thiện) – đó là *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức), *sampaṭicchana* (tiếp thâu), *santīraṇa* (thẩm tấn) và *tadālambaṇa* (na cảnh) sanh trong lộ.

Khi người gặp những cảnh tương đối tốt, *kusala vipāka citta* (tâm quả thiện) – đó là *cakkhu viññāṇa* (nhãn thức), *sampaṭicchana* (tiếp thâu), *upekkhā-santīraṇa* (thẩm tấn xả thọ) và *upekkhā-tadālambaṇa* (na cảnh xả thọ) sanh trong lộ. Khi gặp cảnh rất tốt *somanassa-santīraṇa* (thẩm tấn hỷ thọ) và *somanassa-tadālambaṇa* (na cảnh hỷ thọ) sanh thay vì *upekkhā* (xả thọ).

Kusala và *akusala javana* (đổng lực thiện và bất thiện) không thường sanh như *vipāka citta* (tâm quả). *Yoniso manasikāra* (khéo tác ý) dẫn đến sự sanh khởi của *kusala javana*

(đổng lực thiện), trong khi *ayoniso manasikāra* (không khéo tác ý) [28] làm cho *akusala javana* (đổng lực bất thiện) sanh khởi.

Tần suất của Đổng lực Dục giới

Thông thường, *kāma-javana* (đổng lực dục giới) sanh lên bảy lần trong một *vīthi* (lộ). Nhưng với những em bé và người bất tỉnh, *hadaya vatthu* (sắc ý vật) còn yếu và do đó *kāma-javana* (đổng lực dục giới) sanh sáu hay năm lần trong một *vīthi* (lộ).

Trong *maraṇasanna vīthi* (lộ cận tử)[29] sanh vào lúc đang tử, *kāma-javana* (đổng lực dục giới) chỉ sanh năm lần.

Trong *paccavekkhaṇa vīthi* (lộ phản khán phiền não), bậc tu tiến xem lại những chi thiền rất nhanh và *kāma-javana* (đổng lực dục giới) chỉ sanh bốn hay năm lần trong một *vīthi* (lộ).

Trong *upacāra samādhi javana* (đổng lực cận định), *kāma-javana* (đổng lực dục giới) sanh bốn lần như là *parikamma* (chuẩn bị), *upacāra* (cận định), *anuloma* (thuận thứ) và *gotrabhū* (bỏ bậc) đối với người tuệ chậm, hay ba lần như là *upacāra* (cận định), *anuloma* (thuận thứ) và *gotrabhū* (bỏ bậc) đối với người tuệ nhanh.

Tần suất của Đổng lực Kiên cố

Trong tất cả những *rūpāvacara jhāna* và *arūpāvacara jhāna vīthi* (lộ thiền sắc giới và vô sắc giới), những đổng lực tương ứng chỉ sanh khởi một lần với bậc lần đầu đạt được *jhāna* (thiền). Để nhập vào trạng thái miệt mài tương ứng với thiền đó, vị ấy có thể phát triển *jhāna samāpatti vīthi* (lộ nhập thiền) trong đó *appanā-javana* (đổng lực kiên cố) sanh khởi liên tục nhiều lần.

Trong *abhiññā appanā vīthi* (lộ thông kiên cố), *rūpāvacara kusala pañcamajjhāna* (ngũ thiền thiện sắc giới) sanh một lần làm phận sự *abhiññā-javana* (đổng lực thông). Đối với một *Arahat* (bậc vô sanh) *rūpāvacara kiriya pañcamajjhāna* (ngũ thiền tố sắc giới) sanh một lần là *abhiññā-javana* (đổng lực thông).

Trong *magga appanā vīthi* (lộ đạo kiên cố), *magga javana* (đổng lực đạo) tương ứng chỉ sanh một lần và tiếp ngay sau đó là hai *phala citta* (tâm quả) làm *appanā-javana* (đổng lực kiên cố) đối với người tuệ chậm hoặc ba *phala citta* (tâm quả) làm *appanā-javana* (đổng lực kiên cố) đối với người tuệ nhanh.

Trong *phala samāpatti vīthi* (lộ nhập thiền quả), *phala citta* (tâm quả) tương ứng sanh nhiều lần không cách quãng làm phận sự *appanā-javana* (đổng lực kiên cố).

Trong *nirodha samāpatti vīthi* (lộ nhập thiền diệt), *nev saññā-n'āsaññāyatana citta* (tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ) sanh hai lần ngay trước khi sự hoạt động của tâm và tất cả sở hữu tâm diệt mất. Trong khi *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt), *citta* (tâm) cũng như *cetasika* (sở hữu tâm) và *cittajarūpa* (sắc tâm) đều diệt tắt; do đó không có *javana* (đổng lực) tồn tại. Khi xuất khỏi *nirodha samāpatti* (nhập thiền diệt), *anāgāmi phala citta* (tâm quả bất lai) sanh khởi một lần làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố)

[28] Còn gọi là "phi như lý tác ý".

[29] maraṇāsanna – cận tử.

đối với bậc bất lai, hay *Arahatta phala citta* (tâm quả ứng cúng) sanh một lần làm phận sự *appanā javana* (đổng lực kiên cố) đối với bậc *Arahat* (ứng cúng).

Thông thường, quá trình của *javana* (đổng lực) ngay sau một *somanassakāma javana* (đổng lực dục giới hỷ thọ), một *samonassa appanā javana* (đổng lực kiên cố hỷ thọ) là điều bình thường, và sau *kāma javana* (đổng lực dục giới), câu hành xả, tin chắc là một *appanā javana* (đổng lực kiên cố) câu hành xả.

Diễn Tiến của Na Cảnh

Tadālambaṇa (na cảnh) chỉ sanh với người dục giới khi chúng bắt cảnh dục bằng *kāma javana-vāra vīthi* (lộ chót đổng lực dục giới).

Nói chung, theo sau *upekkhā jāvana* (đổng lực xả thọ) là *upekkhā tadālambaṇa* (na cảnh xả thọ) hay theo sau *somanassa javana* (đổng lực hỷ thọ) là *upekkhā tadālambaṇa* (na cảnh hỷ thọ). Trong tu tập, những diễn tiến như sau được quán sát:

1. Sau 4 *mahā kiriyaupekkkhā javana* (đổng lực đại tố xả thọ) và 2 *somanassa javana* (đổng lực hỷ thọ), có thể 4 *mahā vipāka upekkhā tadālambaṇa* (na cảnh đại quả xả thọ) và 2 *santīraṇa upekkhā tadālambaṇa* (na cảnh thẩm tấn xả thọ) sanh khởi.
2. Sau 4 *mahā kiriyasomanassa javana* (đổng lực đại tố hỷ thọ) và *hasituppāda javana* (đổng lực tiếu sinh), có thể 4 *mahā vipāka somanassa tadālambaṇa* (na cảnh đại quả hỷ thọ) và một *somanassa santīraṇa tadālambaṇa* (na cảnh thẩm tấn hỷ thọ) sanh khởi.
3. Sau 10 *akusala javana* (đổng lực bất thiện) và 8 *mahā kusala javana* (đổng lực thiện) còn lại, tất cả 11 *tadālambaṇa* (na cảnh) có thể sanh khởi.

Āgantuka Bhavaṅga (Hữu phần khách)

Đối với người tái tục bằng *somanassa citta* (tâm hỷ thọ), suốt đời tâm hữu phần của vị ấy cũng phải là một *somanassa bhavaṅga* (hữu phần hỷ thọ). Tâm tái tục và tâm hữu phần của một chúng sanh phải phù hợp với *bhūmi* (cõi), *citta* (tâm), *sampayutta dhamma* (pháp tương ưng), *vedanā* (thọ) và *saṅkhāra* (hành).

Khi chúng sanh ấy sân giận, theo sau *domanassa javana* (đổng lực ưu thọ) không thể là *somanassa tadālambaṇa* (na cảnh hỷ thọ) và *somanassa bhavaṅga* (hữu phần hỷ thọ), vì *domanassa vedanā* (ưu thọ) đối lập với *somanassa vedanā* (hỷ thọ), cũng như lửa đối nghịch với nước. Nhưng theo tâm tái tục của vị ấy, *somanassa tadālambaṇa* (na cảnh hỷ thọ) và *somanassa bhavaṅga* (hữu phần hỷ thọ) phải sanh.

Trong tình huống khó này, *upekkhā santīraṇa* (thẩm tấn xả thọ) sanh một lần như một *āgantuka bhavaṅga* (hữu phần khách)[30] làm phận sự hữu phần và không làm phận sự *santīraṇa* (thẩm tấn).

Upekkhā vedanā (xả thọ) có thể hợp được với cả hai *domanassa vedanā* (ưu thọ) và *somanassa vedanā* (hỷ thọ). *Āgantuka bhavaṅga* (hữu phần khách) không thể nhận biết cảnh mà *domanassa javana* (đổng lực ưu thọ) tiếp nhận; nó nhận biết một cảnh dục mà được quan sát vài lần trong quá khứ.

[30]*āgantuka* nghĩa là khách hay người lạ

Bhūmi và Citta (Cõi và Tâm)

"*Bhūmi*" nghĩa là cõi hiện hữu. Trong cõi dục, 80 *citta* (tâm)[31] có thể tham gia trong *vīthi* (lộ). 9 *mahaggata citta* (tâm đáo đại) làm việc như tâm tái tục, hữu phần và tử trong những cõi Phạm thiên tương ứng.

Trong cõi sắc, 2 *ghānaviññāṇa citta* (tâm tỷ thức), 2 *jivhā viññāṇa citta* (tâm thiệt thức), 2 *kāyaviññāṇa citta* (tâm thân thức), 8 *mahāvipāka citta* (tâm đại quả), 2 *domanassa citta* (tâm ưu thọ) và 4 *arūpavipāka citta* (tâm quả vô sắc), tổng cộng tất cả có 20, không sanh khởi. Do đó, còn lại 69 tâm có thể sanh ở cõi sắc. Trong 69 tâm này, năm *rūpavipāka citta* (tâm quả sắc) không thể tham gia trong lộ; do đó chỉ còn 64 tâm sẽ tham gia trong lộ.

Ở cõi *arūpa* (vô sắc), 42 tâm có thể hoặc không thể nương *hadaya vatthu* (sắc ý vật) đặng sanh, như đã đề cập trong "Chương 3 - Pakiṇṇaka", cùng với 4 *arūpa vipāka citta* (tâm quả vô sắc), tổng cộng tất cả có 46, có thể sanh. Trong 46 tâm, 4 *arūpa vipāka citta* (tâm quả vô sắc) không tham gia trong lộ; do đó, chỉ còn 42 tâm sẽ tham gia trong lộ.

Puggala bheda (Phân chia Người)

"*Puggala*" nghĩa là người hay cá thể.

Có 4 hạng người *puthujjana* (phàm) và 8 hạng người *ariya* (thánh).

1.	*Duggati ahetuka puggala*	(người khổ vô nhân)	= 4 người *puthujjana* (phàm)
2.	*Sugati ahetuka puggala*	(người lạc vô nhân)	
3.	*Dvi hetuka puggala*	(người nhị nhân)	
4.	*Ti hetuka puggala*	(người tam nhân)	
5.	*Sotapatti maggapuggala*	(người đạo thất lai)	= 4 người *maggapuggala* (đạo)
6.	*Sakadāgāmi maggapuggala*	(người đạo nhất lai)	
7.	*Anāgāmi maggapuggala*	(người đạo bất lai)	
8.	*Arahatta maggapuggala*	(người đạo vô sanh)	
9.	*Sotapatti phalapuggala*	(người quả thất lai)	= 4 người *phalapuggala* (quả)
10.	*Sakadāgāmi phalapuggala*	(người quả nhất lai)	
11.	*Anāgāmi phalapuggala*	(người quả bất lai)	
12.	*Arahatta phalapuggala*	(người quả vô sanh)	

'Duggati' nghĩa là 'khổ cảnh', trong khi *'sugati'* nghĩa là 'lạc cảnh'.

Duggati ahetuka puggala (người khổ vô nhân) chỉ cho người trong cõi khổ, tức là bốn cõi khổ - đó là, *niraya* (địa ngục), ngạ quỉ, bàng sanh, atula.

Sugati ahetuka puggala (người lạc vô nhân) chỉ cho người nhân loại mà chậm phát triển về thể chất và trí, đui hay điếc lúc tái tục trong cõi nhân loại và *catumahārājika deva* (cõi tứ đại thiên vương).

Dvi hetuka puggala (người nhị nhân) chỉ cho người nhân loại và chư thiên được tái tục bằng *ñāṇavippayutta mahāvipāka citta* (tâm đại quả bất tương ưng trí) là tâm thiếu trí. Những người này không thể đắc *jhāna* (thiền) và *magga* (đạo) trong kiếp hiện tại, dù cho họ cố gắng đến đâu. Dù sao, họ có thể trở thành *tihetuka puggala* (người tam nhân) trong kiếp sống kế tiếp, là quả của sự tinh tấn tu tập thiền trong kiếp hiện tại, và khi ấy đắc thiền và đạo dễ dàng nếu họ tiếp tục tu tập thiền nữa.

---

[31] trừ 9 *mahaggata citta* (tâm đáo đại) .

Tihetuka puggala (người tam nhân) chỉ cho người nhân loại và chư thiên được tái tục bằng *ñāṇasampayutta mahāvipāka citta* (tâm đại quả tương ưng trí) là tâm có trí. Những người này có thể đắc tất cả *jhāna* (thiền) và tất cả *magga* (đạo) nếu họ tích cực tu tập pháp chỉ và pháp quán.

Bốn người đạo và bốn người quả là người tam nhân. Người đạo chỉ tồn tại trong một sát-na tâm trong khi họ đắc *maggañāṇa* (đạo tuệ) tương ứng. Sau đạo tuệ, họ trở thành người quả.

Người và Tâm

Những tâm có thể sanh với những người khác nhau ở những cõi khác nhau được kể ra phía dưới.

Puggala (người)	*Kāma bhūmi* (cõi dục)	*Rūpa bhūmi* (cõi sắc)	*Arūpa bhūmi* (cõi vô sắc)
Duggati ahetuka (người khổ vô nhân)	*Ahetuka citta* (tâm vô nhân) 12 *Ahetuka citta* (tâm vô nhân) 17 [trừ tiếu sinh] tâm đại thiện (*Mahākusala citta*) 08 Tổng cộng 37	Không có	Không có
Suggati ahetuka (người lạc vô nhân) Và *Dvi hetuka* (người nhị nhân)	*Akusala citta* (tâm bất thiện) 12 *Ahetuka citta* (tâm vô nhân) 17 [trừ tiếu sinh] *Mahā*tâm đại thiện (*kusala citta*) 08 *Mahāvipāka ñāṇa-vip* 04 (Tâm đại quả b. t. ư trí) Tổng cộng 41	Không có	Không có

CHƯƠNG V – VĪTHIMUT / BHŪMI (NGOẠI LỘ / CÕI)

Vīthimuttacitta (tâm ngoại lộ)

Trong chương trước, phận sự của *vīthi citta* (tâm lộ) đã được trình bày. Nay trong chương này, chúng ta bàn về phận sự của 19 *vīthimutta citta* (tâm ngoại lộ), tức là những tâm ngoài lộ.

19 *vīthimutta citta* (tâm ngoại lộ) gồm có 2 *upekkhā santīraṇa citta* (tâm thẩm tấn xả thọ), 8 *mahā vipāka citta* (tâm đại quả) và 9 *mahaggata vipāka citta* (tâm quả đáo đại).

Những tâm này làm phận sự như tâm tái tục để tất cả chúng sanh tái tục vào những cõi tương ứng; kế đến, những tâm này làm phận sự hữu phần trọn kiếp sống của mỗi chúng sanh và là tâm tử của chúng sanh.

Là những cõi liên quan đến việc trình bày những phận sự của những *vīthimutta citta* (tâm ngoại lộ) này, chương này được gọi là *Bhūmi* (cõi) cũng như *Vīthimutta* (ngoại lộ).

Catukka (Nhóm bốn)

1. ***Bhūmi catukka*** = bốn cõi (hay bốn sanh thú).
2. ***Paṭisandhi catukka*** = bốn dạng tái tục.
3. ***Kamma catukka*** = bốn nghiệp.
4. ***Maranuppatti catukka*** = bốn nhân đưa đến tử.

1. Bốn Cõi (hay bốn sanh thú)

Cõi (*bhūmi*) là nơi mà chúng sanh nương ở, luân chuyển để 'sống', và cuối cùng 'tử'.

Bốn cõi đó là:

1) *Apāya bhūmi* hay
   kāmaduggati bhūmi = cõi khổ hay cõi khổ dục giới.
2) *Kāmasugati bhūmi* = cõi vui dục giới.
3) *Rūpa bhūmi* = cõi sắc.
4) *Arūpa bhūmi* = cõi vô sắc.

(1) Giữa những cõi này, *apāya bhūmi* (cõi khổ) có bốn:
   (i) *niraya* (địa ngục).
   (ii) *tiracchana* (bàng sanh).
   (iii) *peta* (ngạ quỉ).
   (iv) *asura* (atula).
   (*apāya* = không có sự an vui).
   (*kāmaduggati* = hưởng cảnh dục lạc nhưng có rất nhiều sự khổ).

(2) *Kāmasugati bhūmi* (cõi vui dục giới) gồm có cõi nhân loại và 6 cõi trời, tất cả thành 7 cõi. (*Kāmasugati* = có rất nhiều cảnh dục lạc).

(3) *Rūpa bhūmi* (cõi sắc) gồm có 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền, 3 cõi tam thiền, 7 cõi tứ thiền. Tất cả có 16 cõi.

(4) *Arūpa bhūmi* (cõi vô sắc) có 4 đó là:
   (i) *Ākāsānañcāyatana bhūmi* = cõi không vô biên xứ.
   (ii) *Viññāṇañcāyatana bhūmi* = cõi thức vô biên xứ.

(iii) *Ākiñcaññāyatanabhūmi* = cõi vô sở hữu xứ.
(iv) *N'evasaññā-n'āsaññāyatana bhūmi* = cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tính tất cả cõi riêng lẻ, chúng ta được 4 cõi khổ, 7 cõi vui dục giới, 16 cõi sắc giới và 4 cõi vô sắc giới, thành 31 cõi tất cả.

Vị trí của Cõi

1) **Cõi nhân loại, cõi bàng sanh, cõi ngạ quỉ và cõi atula** hiện hữu trên bề mặt trái đất. Những cõi này không được tách biệt, nhưng những chúng sanh di chuyển trong phạm vi thế giới của họ.
2) ***Niraya*** (địa ngục) tượng trưng cho vài cõi khổ, nơi mà chúng sanh hứng chịu những ác nghiệp. Đó không phải là địa ngục vô gián. Khi những ác nghiệp suy kiệt, những chúng sanh đang ở những cõi này có thể được tái tục trong cõi vui do quả của thiện nghiệp ở quá khứ của họ.

   Có 8 đại địa ngục (*niraya* hay *naraka*) tồn tại dưới bề mặt quả địa cầu. Tên của những địa ngục đó theo thứ tự khoảng cách từ bề mặt của quả địa cầu là: **Sañjiva, Kālasutta, Saṅghāta, Roruva, Mahāroruva, Tāpana, Mahātāpana** và **Avīci.**

   (độc giả có thể tham khảo Lược đồ Bhūmi (cõi). Trong lược đồ cũng đề cập khoảng cách giữa những cõi trong **Yojana** khoảng 18 dậm (miles).

   Mỗi đại địa ngục (*niraya*) có dạng hình vuông. Ở mỗi cạnh của hình vuông có 4 tiểu địa ngục nữa – đó là, địa ngục đầm phẩn, địa ngục đồng tro nóng, địa ngục rừng cây gai, địa ngục sông nóng với mây.

   Do đó, có 16 tiểu địa ngục *(niraya)* ở bốn cạnh của đại địa ngục *(niraya)* tức 128 tiểu địa ngục *(niraya)* ở 8 đại địa ngục *(niraya).*

<table>
<tr><td colspan="9">BHŪMI – CÕI</td></tr>
<tr><td colspan="9">4 Bhūmi (cõi) + 4 Paṭisandhi (tái tục)</td></tr>
<tr><td>Tái tục</td><td colspan="4">BHŪMI (CÕI)</td><td>Thọ mạng</td><td rowspan="13">Mỗi cõi 5508000 yojana (do tuần)</td><td rowspan="15">Từ cõi nhân loại lên đến cõi trời cao nhất = 71865 yajana (do tuần)</td></tr>
<tr><td>Quả phi tưởng PPT</td><td colspan="4">Phi tưởng phi phi tưởng xứ</td><td>84000</td></tr>
<tr><td>Quả Vô sở hữu</td><td colspan="4">Vô sở hữu xứ</td><td>60000</td></tr>
<tr><td>Quả thức vô biên</td><td colspan="4">Thức vô biên xứ</td><td>40000</td></tr>
<tr><td>Quả không vô bien</td><td colspan="4">Không vô biên xứ</td><td>20000</td></tr>
<tr><td>Quả ngũ thiền</td><td>7 cõi ngũ thiền</td><td colspan="2">Sắc cứu cánh thiên
Thiện hiện
Thiện kiến
Vô nhiệt
Vô phiền</td><td>5 cõi Ngũ tịnh cư</td><td>16000
8000
4000
2000
1000</td></tr>
<tr><td>Vô tưởng mạng quyền 9 pháp</td><td colspan="2">Cõi Vô tưởng</td><td colspan="2">Cõi Quảng quả</td><td>500</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Quả tứ thiền</td><td colspan="4">3 cõi tam thiền</td><td rowspan="2">16, 32, 64 chu kỳ trái đất</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thiểu tịnh thiên</td><td>Vô lượng tịnh</td><td>Biến tịnh thiên</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Quả nhị, tam thiền</td><td colspan="4">3 cõi nhị thiền</td><td rowspan="2">2, 4, 8 chu kỳ trái đất</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thiểu quang thiên</td><td>Vô lượng quang</td><td>Biến quang thiên</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Quả sơ thiền</td><td colspan="4">3 cõi sơ thiền</td><td rowspan="2">1/3. 1/2, 1 a-tăng-kỳ</td></tr>
<tr><td colspan="2">Phạm chúng thiên</td><td>Phạm phụ thiên</td><td>Đại Phạm thiên</td></tr>
<tr><td>7 cõi vui dục giới – 8 tâm đại quả</td><td>6 cõi trời</td><td>Tha hóa tự tại thiên
Hóa lạc thiên
Đẩu suất thiên
Da-ma thiên
Đạo lợi thiên
Tứ đại thiên vương</td><td>7 cõi vui dục giới (gồm cả cõi nhân loại)</td><td>16000
8000
4000
2000
1000
500</td><td>9216 triệu
2304 triệu
576 triệu
144 triệu
36 triệu
9 triệu</td><td>42000 do tuần</td></tr>
<tr><td>Thẩm tấn xả thọ quả thiện
Thẩm tấn xả thọ quả bất thiện</td><td>Cõi bàng sanh</td><td>Cõi Ngạ quỉ</td><td>Cõi Nhân loại</td><td>Cõi A-tu-la</td><td rowspan="2">Cõi khổ, nhân loại, 4 cõi trời thấp không có tuổi thọ cố định</td><td></td></tr>
<tr><td>4 cõi khổ: thẩm tấn câu hành xả quả bất thiện (tái tục khổ cảnh)</td><td>4 cõi khổ
4 tiểu địa ngục trong mỗi địa ngục. Tổng cộng có 4x4x8=128 tiểu địa ngục</td><td colspan="2">Địa ngục sañjiva
Địa ngục kālasutta
Địa ngục sanghāta
Địa ngục rovula
Địa ngục mahārovula
Địa ngục tāpana
Địa ngụcmahātāpana
Địa ngục vô gián</td><td>4 tiểu địa ngục trong mỗi địa ngục chứa đầy những phẩn, tro nóng, cây gòn gai, sông nóng,</td><td>Khoảng cách giữa những địa ngục</td><td>15000 yojana (do tuần)</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">Độ dày của trái đất
240000 yojana (do tuần)</td><td>Paṃsu pathavī (đất thịt) 12000</td></tr>
<tr><td>Silā pathavī (đất đá) 12000</td></tr>
<tr><td colspan="2">Độ dày của nước 480000 yojana (do tuần)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Dộ dày của không khí là 960000 yojana (do tuần)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Độ dày của không gian ➔ vô tận</td></tr>
</table>

Mahā kappa (Đại kiếp) – chu kỳ thế giới	4 kiếp (kappa)				4 asaṅkheyya kappa (a-tăng-kỳ kiếp)			
	kiếp tuổi thọ (āyu kappa)	Trung kiếp (antara kappa)	a-tăng-kỳ (asaṅkheyya)	Đại kiếp (mahā kappa)	Hoại Saṁvaṭṭa	Không Saṁvaṭṭa thāyi	Thành Vivaṭṭa	Trụ Vivaṭṭa thāyi
	10 năm➔a-tăng-kỳ Aa-tăng-kỳ➔10 năm	Kiếp tăng + kiếp giảm	64 trung kiếp	4 a-tăng-kỳ kiếp	Thế giới đang bị hoại	Thế giới vẫn trong tình trạng hoại	Thế giới đang hình thành	Thế giới vẫn trong tình trạng trụ

Sự Hoại Của Thế Giới				**Ba Tuổi**		
Lửa	Nước	Khí	Cõi bị hoại	Tuổi jāti	Tuổi āṇā	Tuổi visaya
7 (56)			3 cõi sơ thiền	10. 000 tuổi	100. 000 tuổi	Vô số tuổi
	Lần thứ 8		3 cõi nhị thiền	Vạn vật, vũ trụ	Vạn vật, vũ trụ	Vạn vật, vũ trụ
		Lần thứ 64	3 cõi tam thiền	Vạn vật, vũ trụ trong tuổi āṇā được hình thành và hoại diệt cùng nhau		

3) **Sáu cõi trời dục** có vị trí trên mặt đất và trên trời cao.
   (i) *Catumahārājika* = cõi Tứ đại thiên vương - cõi trời thấp nhất nơi mà bốn chúa trời bảo vệ, cư trú với những tùy tùng của họ. Vài chúng sanh thấp hơn ở cõi này có nơi ngụ của họ trên quả địa cầu.
   (ii) *Tāvatiṃsā* = cõi Tam thập tam thiên (đạo lợi thiên) – cõi của 33 vị trời và những tùy tùng của họ. Sakka, vua của những vị trời, ngụ trong cõi trời này.
   (iii) *Yāmā* = cõi Da-ma thiên – cõi của những vị trời Da-ma.
   (iv) *Tusitā* = cõi Đẩu suất thiên – cõi trời vui thích, vui sướng.
   (v) *Nimmānarati* = cõi Hóa lạc thiên – cõi của những vị trời tự tạo những điều hoan hỷ.
   (vi) *Paranimmita vasavati* = cõi Tha hóa tự tại thiên – cõi của những vị trời hưởng những vật dục đã được tạo bằng năng lực của những vị khác.

Sáu cõi trời này là những cõi vui tạm, nơi mà chúng sanh hưởng những dục lạc, là quả của những thiện nghiệp của họ.

Cao hơn những cõi dục là những cõi Brahma (Phạm thiên), nơi mà chúng sanh vui thích trong thiền – đạt được niềm vui thích bằng *rūpāvacara* và *arūpāvacara* – *kusala kamma* (những nghiệp thiện sắc giới và vô sắc giới)

4) **Mười sáu cõi sắc giới** (*Rūpa bhūmi*) là nơi cao hơn nhiều so với những cõi dục giới.
   (i) Ba cõi sơ thiền là:
      Brahma parisajjā = cõi Phạm chúng thiên – nơi trú của chư Phạm thiên tùy tùng.
      Brahma purohitā = cõi Phạm phụ thiên – nơi trú của chư Phạm thiên phụ trách.
      Mahā Brahmā = cõi Đại Phạm thiên.
   (ii) Ba cõi nhị thiền là:
      Parittābhā = cõi Thiểu quang thiên.
      Appamānābhā = cõi Vô lượng quang thiên.
      Abhassarā = cõi Biến quang thiên.
   (iii) Ba cõi tam thiền

Paritta subhā = cõi Thiểu tịnh thiên.
Appamāna subhā = cõi Vô lượng tịnh thiên.
Subha kinhā = cõi Biến tịnh thiên.

(iv) Bảy cõi tứ thiền là:
Vehapphala = cõi Quãng quả thiên.
Asaññā satta = cõi Vô tưởng thiên – là nơi trú của chư Phạm thiên có rūpa (sắc) mà không có nāma (danh).
Suddhāvāsa = cõi Ngũ tịnh cư – chỉ có bậc *anāgāmi* (bất lai) và *Arahat* (ứng cúng) được tìm thấy trong những cõi này

Suddhāvāsa (Ngũ tịnh cư) có năm cõi:
Avihā = cõi Vô phiền thiên.
Ātappā = cõi Vô nhiệt thiên.
Sudassā = cõi Thiện kiến thiên.
Sadassī = cõi Thiện hiện thiên.
Akaniṭṭha = cõi Sắc cứu cánh thiên.

5) Bốn cõi vô sắc có vị trí cao ở trên những cõi sắc. Tên của những cõi vô sắc này đã được đề cập ở trên.

Cõi và Người

Mười hai hạng người đã được đề cập ngay trước phần kết của Chương IV. Nay chúng ta nên định vị những người này trong những cõi thích hợp riêng với họ.

1) Trong bốn cõi khổ, chỉ có người khổ vô nhân (*duggati ahetuka*) được tìm thấy.
2) Trong cõi nhân loại và cõi Tứ đại thiên vương (*catumahārājika*), mười một hạng người (trừ người khổ vô nhân) có mặt.
3) Trong năm cõi dục giới cao hơn, mười hạng người [trừ người khổ vô nhân (*duggati ahetuka*) và người lạc vô nhân (*suggati ahetuka*)] có mặt.
4) Trong mười cõi Phạm thiên sắc (*rūpa brahma*), [trừ người vô tưởng (*asaññā satta*) và ngũ tịnh cư (*subhāvāsa*)], một người phàm tam nhân (*tihetuka puthujjhāna*) và tám người thánh (*ariya*) có mặt.
5) Ở cõi trời vô tưởng (*asaññā satta*), chỉ có người lạc vô nhân (*suggati ahetuka*) là người chỉ tái tục bằng sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*) có mặt.
6) Ở cõi trời ngũ tịnh cư (*suddhāvāsā*), người bất lai (*anāgāmi*), người ứng cúng đạo (*Arahatta maggapuggala*) và người ứng cúng quả (*Arahatta phalapuggala*) có mặt. Người bất lai (*anāgāmi*) đắc tứ thiền ở cõi nhân loại, tái tục về đây sau khi họ mãn kiếp ở cõi nhân loại. Theo trình tự, họ đạt đến *Arahat* (ứng cúng) ở những cõi trời tịnh cư (*subhāvāsa*).
7) Ở bốn cõi vô sắc, bảy người thánh (*ariya*) [trừ người đạo thất lai (*sotāpatti maggapuggala*)] và một người phàm tam nhân (*tihetuka puthujjana*) có mặt. Bậc tu tiến không thể đạt đến Đạo thất lai (*sotāpatti magga*) ở những cõi này. Người thất lai (*sotāpanna*) mà đắc thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) ở cõi nhân loại có thể được tái tục ở cõi vô sắc, và ở đây, họ có thể đắc những đạo (*magga*) và quả (*phala*) cao hơn theo trình tự.

2. Bốn dạng Tái Tục (Paṭisandhi catukka)

1) ***Apāya paṭisandhi*** (Tái tục ở cõi khổ dục giới) = *Akusala vipāka upekkhā santīraṇa ahetuka citta.* (tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân).
2) ***Kāma sugati paṭisandhi*** (Tái tục ở cõi vui dục giới) =
   (a) *kāma sugati ahetuka paṭisandhi = kusalavipāka santīraṇa ahetuka citta.* (Tái tục ở cõi vui dục giới vô nhân= tâm thẩm tấn quả thiện vô nhân).
   (b) *kāma sugati sahetuka paṭisandhi = 8 mahā vipāka citta.* (Tái tục ở cõi vui dục giới hữu nhân = 8 tâm đại quả).
3) ***Rūpa paṭisandhi*** (tái tục ở cõi sắc giới) = 5 *rūpāvacaravipākacitta + jīvitanavakakalāparūpa-paṭisandhi* [(5 tâm quả sắc giới) + tái tục bằng bọn sắc mạng cửu pháp].
4) ***Arūpa paṭisandhi*** (tái tục ở cõi vô sắc giới) = 4 *arūpāvacara vipāka citta.* (4 tâm quả vô sắc giới).

Lưu ý:

(i) Một loại tái tục ở cõi khổ dục giới *(apāya paṭisandhi),* một loại tái tục ở cõi vui dục giới vô nhân *(kāma sugati ahetuka paṭisandhi),* và 8 loại tái tục vui dục giới hữu nhân *(kāmasugati sahetuka paṭisandhi)* tất cả có 10 loại tái tục ở cõi dục.

(ii) Năm tâm quả sắc giới *(rūpāvacaravipāka citta)* và tái tục bằng bọn sắc mạng chín pháp *(jīvitanavakakalāpa rūpa paṭisandhi)* tất cả có 6 loại tái tục ở cõi sắc.

(iii) Mười loại tái tục ở cõi dục *kāma paṭisandhi,* 6 *rūpa paṭisandhi* và 4 *arūpa paṭisandhi* tất cả có 20 loại tái tục.

Số loại tái tục vượt qua số tâm tái tục là một, bởi vì có một loại tái tục bằng sắc *(rūpa paṭisandhi).*

Người và Tái Tục

1) Bốn người khổ trong cõi địa ngục (*niriya*), bàng sanh (*tiracchāna*), ngạ quỉ (*peta*), và atula (*asura*) tái tục bằng "tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân" *(Akusala vipāka upekkhā santīraṇa ahetuka citta).*

   Tâm này là quả của bất thiện nghiệp. Nó trở thành pháp liên kết (tâm tái tục) tại sát-na sa vào cõi khổ. Kế đó rơi vào hữu phần (*bhavanga*) và cuối cùng nó trở thành tâm tử rồi dứt.

2) Ở cõi nhân loại và cõi tứ đại thiên vương (*catumahārājika*), những chúng sanh nhân loại bậc thấp như là đui, điếc, câm, chậm phát triển hay biến dạng lúc sinh, và atula (*asurā*) bậc thấp như là những atula (ghosts) tái tục bằng "tâm thẩm tấn quả thiện vô nhân" *(kusala vipāka upekkhā santīraṇa ahetuka citta).*

3) Trong tất cả 7 cõi vui dục giới, những người nhân loại bình thường và chư thiên được tái tục bằng một trong tám tâm đại quả (*mahāvipāka citta*). Do đó, tám tâm đại quả đóng vai trò liên kết (tâm tái tục) với tâm hữu phần và tâm tử ở mọi nơi trong cõi vui dục giới.

   Trong số những người nhân loại và chư thiên, người nhị nhân (*dvidetuka*) tái tục bằng 4 tâm đại quả bất tương ưng trí (*mahāvipāka ñāṇavippayutta citta*) trong khi người tam nhân (*tihetuka*) tái tục bằng 4 tâm đại quả tương ưng trí (*mahāvipāka ñāṇasampayutta citta*).

4) Trong số chư Phạm thiên sắc (*rūpa brahma*), chư Phạm thiên ở 3 cõi sơ thiền tái tục bằng tâm quả sơ thiền sắc giới (*rūpāvacara pathamajjhānavipāka citta*)

   Chư Phạm thiên ở 3 cõi nhị thiền tái tục bằng tâm quả nhị thiền sắc giới (*rūpāvacara dutiyajjhānavipāka citta*).

   Chư Phạm thiên ở 3 cõi tam thiền tái tục bằng tâm quả tam thiền sắc giới (*rūpāvacara tatiyajjhānavipāka citta*).

   Chư Phạm thiên ở 3 cõi tứ thiền tái tục bằng tâm quả tứ thiền sắc giới (*rūpāvacara catutthajjhānavipāka citta*).

   Chư Phạm thiên vô tưởng (*asaññā satta brahma*) tái tục bằng bọn sắc mạng chín pháp (*jīvita navaka kalāpa rūpa*)

5) Chư Phạm thiên không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana brahma*) tái tục bằng tâm quả không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana vipāka citta*).

   Chư Phạm thiên thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana brahma*) tái tục bằng tâm quả thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana vipāka citta*).

   Chư Phạm thiên vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana brahma*) tái tục bằng tâm quả vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana vipāka citta*).

   Chư phạm phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññā-nāsaññāyatana brahma*) tái tục bằng tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññā-nāsaññāyatana vipāka citta*).

Phương Pháp Đặt Tên Những Cõi Sắc

Lý do của một vài sự bất đồng trong tên gọi những cõi Phạm thiên sắc (*rūpa*) và những tâm tái tục là do có hai cách tính thiền sắc (*rūpa jhāna*).

Đối với những bậc tuệ chậm, sau khi đắc sơ thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), những vị ấy phải loại từng chi thiền một khi lên từng bậc thiền cao hơn. Vì vậy, đối với những bậc này, có năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*).

Đối với những bậc tuệ nhanh, sau khi đắc sơ thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), những vị ấy loại chi thiền tầm (*vitakka*) và chi thiền tứ (*vicāra*) cùng lúc để lên nhị thiền. Vì vậy, nhị thiền của những bậc tuệ nhanh này tương đương với tam thiền của những bậc tuệ chậm, và tứ thiền của những bậc tuệ nhanh này tương đương với ngũ thiền của những bậc tuệ chậm.

Do đó, chỉ có bốn thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) đối với những bậc tuệ nhanh.

Trong tu tập, như được quan sát trong "Pa Auk Meditation Center – Mawlamyine – Myanmar", hầu như tất cả thiền sinh loại chi thiền tầm (*vitakka*) và chi thiền tứ (*vicāra*) cùng lúc. Do đó, phương pháp tính thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) có bốn bậc là cách phổ biến hơn, và vì thế những cõi thiền cũng được gọi tên theo phương pháp này.

Trong Lược đồ cõi (*bhūmi*), tâm tái tục đã được mô tả dựa theo phương pháp năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), trong khi những cõi sắc được trình bày theo phương pháp bốn thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*).

Hai phương pháp tính thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), cùng với tên gọi của những cõi sắc, được minh họa trong bảng 5. 1.

Bảng 5. 1 Hai Phương pháp tính thiền sắc giới (rūpāvacara jhāna)

Chi Thiền	Phương pháp tính theo 5 bậc thiền	Phương pháp tính theo 4 bậc thiền	Tên của những Cõi
tak (tầm), cā (tứ), pi (hỷ), su (lạc), ekaggatā (định).	Sơ thiền	Sơ thiền	Sơ thiền
cā (tứ), pi (hỷ), su (lạc), ekaggatā (định).	Nhị thiền	---	---
pi (hỷ), su (lạc), ekaggatā (định).	Tam thiền	Nhị thiền	Nhị thiền
su (lạc), ekaggatā (định).	Tứ thiền	Tam thiền	Tam thiền
up (xả), ekaggatā (định).	Ngũ thiền	Tứ thiền	Tứ thiền

Tứ sanh

1) *Aṇḍaja paṭisandhi* = noãn sanh – sanh trong trứng.
2) *Jalābuja paṭisandhi* = thai sanh – sanh trong tử cung.
3) *Saṃsedaja paṭisandhi* = thấp sanh – sanh trong nơi trũng của một hốc cây, trong 1 trái cây, trong hoa hay trong đầm lầy.
4) *Opapātika paṭisandhi* = hóa sanh – tái tục dưới dạng một người hoàn toàn trưởng thành khoảng 16 tuổi như nhảy ra từ hư không.

Lưu ý: noãn sanh (*aṇḍaja paṭisandhi*) và thai sanh (*Jalābuja paṭisandhi*) đều gọi chung là phúc sanh (*gabbhaseyaka paṭisandhi*).

Ứng dụng

1) Người khổ trong địa ngục chỉ tái tục theo dạng hóa sanh (*opapātika paṭisandhi*).
2) Ngạ quỉ (*peta*) và atula (*asura*) tái tục theo dạng thai sanh (*jalābuja paṭisandhi*) hay hóa sanh (*opapātika paṭisandhi*).
3) Bàng sanh tái tục theo cả bốn dạng sanh.
4) Người nhân loại ban đầu tái tục theo dạng hóa sanh (*opapātika paṭisandhi*) lúc khởi thế, và sau theo dạng thai sanh (*jalābuja paṭisandhi*) hay thấp sanh (*saṃsedaja paṭisandhi*).
5) Địa atula hoặc tái tục theo dạng thai sanh (*jalābuja paṭisandhi*) hay hóa sanh (*opapātika paṭisandhi*).
6) Chư thiên dục giới hay chư Phạm thiên chỉ tái tục theo dạng hóa sanh (*opapātika paṭisandhi*).

Tuổi thọ của chúng sanh

1. Những người khổ trong bốn cõi khổ không có tuổi thọ cố định. Họ chịu đau khổ trong cõi khổ tương ứng với nghiệp của họ. Hạn định tuổi thọ khác nhau tùy theo những ác nghiệp của họ. Một vài có tuổi thọ ngắn và một vài có tuổi thọ dài.

   Trong thời đức Phật, vị tu sĩ Tissa sau khi mạng chung thành con bọ chét 7 ngày trong chiếc y mới, do chị của vị ấy dâng, mà vị ấy bị trói buộc, quyến luyến vào lúc lâm chung.

   Lại nữa, hoàng hậu Mallikā của đức vua Kosala phải chịu đau khổ trong cõi địa ngục 7 ngày do bất thiện nghiệp, và kế đó bà ấy tái tục trở lại vào cõi dục giới vui do thiện nghiệp của bà. Mặt khác, Devadatta đã được định trước là phải chịu khổ một

niên kỷ (aeon) trong cõi khổ vì đã phạm vào trọng ác nghiệp tạo nên sự chia rẽ trong tăng chúng.

2. Người nhân loại cũng không có tuổi thọ cố định; tuổi thọ giới hạn từ khoảng 10 tuổi cho đến vô số tuổi (a-tăng-kỳ - *asaṅkheyya*)[32] và rồi giảm xuống trở lại 10 tuổi lần nữa.

   Vào thời chuyển tiếp, khi giới hạn tuổi thọ của người nhân loại khoảng từ 10 tuổi cho đến vô số tuổi rồi giảm. Từ một trung kiếp (*antara kappa*) được đo lường bằng chu kỳ thời gian được tính bằng khoảng thời gian dao động từ chu kỳ 10 tuổi cho đến chu kỳ vô số tuổi, rồi trở lại chu kỳ 10 tuổi.

   Sáu mươi bốn (64) trung (*antara kappa*) bằng một *asaṅkheyya kappa*, đúng là một chu kỳ không thể tính. Một *asaṅkheyya kappa* vượt qua thời gian cần thiết để làm cạn một thùng to, đầy những hạt cải, với mỗi cạnh dài một *yojana* (khoảng 7 dặm Anh), mỗi một trăm năm ném bỏ một hạt một lần. Một *asaṅkheyya kappa* cũng được gọi là một niên kỷ (aeon).

   Bốn *asaṅkheyya kappa* bằng một đại kiếp (*mahā kappa*), theo nghĩa đen là một đại chu kỳ. Một *mahā kappa* cũng được gọi là một chu kỳ thế giới.

3. Địa chư thiên và atula bậc thấp, cả hai thuộc về cõi tứ đại thiên vương (*catumahārājaka*). Họ không có tuổi thọ cố định.

4. Chư thiên và chư Phạm thiên ở những cõi trời có tuổi thọ cố định.

Cõi Trời	"Năm" tính theo nhân loại	"Năm" tính theo nhân loại
Catumahārājika (Tứ đại thiên vương)	500	9. 000. 000
Tavatimsā (Đạo lợi)	1. 000	36. 000. 000
Yāmā (Da-ma)	2. 000	144. 000. 000
Tusitā (Đẩu suất)	4. 000	576. 000. 000
Nimmānarati (Hóa lạc)	8. 000	2. 314. 000. 000
Paranimmita vasavatī (Tha hóa tự tại)	16. 000	9. 216. 000. 000

Lưu ý:

(i) Một ngày ở cõi trời Tứ đại thiên vương (*Catumahārājika*) bằng 50 năm ở cõi nhân loại; một ngày ở cõi trời Đạo lợi (*Tavatimsā*) bằng 100 năm ở cõi nhân loại; một ngày ở cõi trời Da-ma (*Yāmā*) bằng 200 năm ở cõi nhân loại; và v.v… Ba mươi ngày thành một tháng và 12 tháng thành một năm.

(ii) Khi chúng ta đi lên từ cõi thấp đến cõi cao, tuổi thọ được nhân đôi và độ dài của một ngày cũng được nhân đôi. Do đó, tính theo thời gian "năm" ở cõi nhân loại phải tăng bốn lần. Đây là mấu chốt để nhớ những tuổi thọ ở những cõi trời khác nhau – nhân đôi số năm ở cõi trời và nhân số năm ở cõi nhân loại cho 4 như đi lên bậc thang.

(iii) Đức Phật thuyết Abhidhamma ở cõi trời Đạo lợi (*Tāvatimsā*) suốt 3 tháng không ngưng nghỉ. Không có người nhân loại nào có thể nghe thuyết suốt thời gian dài như thế mà không ngưng nghỉ. Nhưng một khoảng thời gian 90 ngày ở cõi nhân

[32] Một con số "1" và 140 con số "0" = (a-tăng-kỳ - *asaṅkheyya*)

loại thì chỉ là 3, 6 phút ở cõi Đạo lợi (*Tavatimsā*). Do đó, chư thiên không gặp trở ngại trong việc lắng nghe đức Phật thuyết.

Sự Tiêu Hoại của Thế Giới

Theo Phật pháp, có vô số thế giới và không có thế giới nào là thường tồn, vĩnh cửu. Quả địa cầu của chúng ta sẽ đi đến ngày hoại diệt. Đây có phần tương quan đến sự quan sát qua kính viễn vọng về những hành tinh già đang bị đốt cháy và những hành tinh mới đang được hình thành.

Thế giới sẽ bị hoại diệt do lửa, nước hay gió. Khi nó bị hoại do lửa, tất cả thế giới lên đến 3 cõi sơ thiền sẽ bị thiêu đốt. Sau khi bị hoại diệt bảy lần liên tiếp do lửa, vào lần thứ tám tất cả thế giới cho đến 3 cõi nhị thiền sẽ bị hoại diệt do nước.

Cõi Phạm thiên	Tên cõi	Tuổi thọ
3 cõi sơ thiền	Brahma parisajjā (phạm chúng) Brahma purohitā (phạm phụ) Mahā brahma (đại phạm)	1/3 Asaṅkheyya kappa (a-tăng-kỳ kiếp) ½ Asaṅkheyya kappa (a-tăng-kỳ kiếp) 1 Asaṅkheyya kappa (a-tăng-kỳ kiếp)
3 cõi nhị thiền	Parittābhā (thiểu quang) Appamānābhā (vô lượng quang) Abhassarā (biến quang)	00. 002 a-tăng-kỳ kiếp 00. 004 a-tăng-kỳ kiếp 00. 008 a-tăng-kỳ kiếp
3 cõi tam thiền	Paritta subhā (thiểu tịnh) Appamān a subhā (vô lượng tịnh) Subha kiṇhā (biến tịnh)	0. 0016 a-tăng-kỳ kiếp 0. 0032 a-tăng-kỳ kiếp 0. 0064 a-tăng-kỳ kiếp
3 cõi tứ thiền	Vehapphala (quảng quả) Asaññā satta (vô tưởng) Avihā (vô phiền) Ātappā (vô nhiệt) Sudassā (thiện kiến) Sudassī (thiện hiện) Akaniṭṭha (sắc cứu cánh)	0. 0500 a-tăng-kỳ kiếp 0. 0500 a-tăng-kỳ kiếp 01. 000 a-tăng-kỳ kiếp 02. 000 a-tăng-kỳ kiếp 04. 000 a-tăng-kỳ kiếp 08. 000 a-tăng-kỳ kiếp 16. 000 a-tăng-kỳ kiếp
4 cõi vô sắc	Ākāsānañcāyatana (không vô biên xứ) Viññāṇañcāyatana (thức vô biên xứ) Akiñcaññāyatana (vô sở hữu xứ) N'evasaññā nāsaññāyatana (PTPPT xứ)	20. 000 a-tăng-kỳ kiếp 40. 000 a-tăng-kỳ kiếp 60. 000 a-tăng-kỳ kiếp 84. 000 a-tăng-kỳ kiếp

Sau khi bị hoại trong chu kỳ bình thường 7 lần do lửa và một lần do nước, tất cả thế giới lên đến ba cõi tam thiền sẽ bị hoại do gió vào lần thứ 64.

Thông thường, chư thiên hộ trì thế giới (*lokapāla deva*) báo trước cho người nhân loại về sự hoại của thế giới sắp đến, đặng người nhân loại không sợ hãi, thực hành theo thiện nghiệp và hành pháp chỉ (*samatha*) đạt đến thiền cao hơn để sanh về cõi trời cao hơn hầu thoát khỏi tai ương.

3. <u>Bốn Loại Nghiệp (Kamma catuka)</u>

Kamma, Sanskrit Karma, theo nghĩa đen nghĩa là hành động hay nghiệp. Là một định luật về nghiệp những thiện nghiệp mang lại những quả vui và những bất thiện nghiệp mang lại những quả khổ.

Hành động hiện tại có thể được thực hiện bằng thân, (*kāya*), bằng khẩu (*vacī*), hay bằng ý (*mano*). Nhưng thân và khẩu không thể tự hành; chúng phải hành theo tâm (*citta*) qua những bọn sắc tâm (*cittaja rūpa*).

Và nữa, tâm (*citta*) chỉ là trạng thái biết cảnh. Nó không ra lệnh hay chỉ đạo thực hiện một hành động theo cách riêng của nó, mà là do 'tư' (*cetanā*), là pháp dẫn dắt, chỉ đạo tâm (*citta*) và những pháp câu sanh với nó thực hiện hành động. Do đó, 'tư' (*cetanā*) chính là pháp chịu trách nhiệm về việc thực hiện một hành động hay tạo ra nghiệp.

Do đó, nói một cách nghiêm túc, *kamma* nghĩa là tất cả 'tư' (*cetanā*) thiện và bất thiện. 'Tư' (*cetanā*) có căn hay nhân là si (*moha*) hay vô minh, tham hay luyến ái (*lobha*) hoặc sân (*dosa*) là ác, là 'tư' bất thiện. Còn tư (*cetanā*) mà câu hành với vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và trí (*paññā*), là 'tư' thiện.

Nói cách khác, 'tư' (*cetanā*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*) là bất thiện 'nghiệp' (*kamma*); trong khi 'tư' (*cetanā*) hiện diện trong 8 tâm thiện (*kusala citta*), 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*) và 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*) là thiện 'nghiệp' (*kamma*).

Nay 'tư' (*cetanā*) và pháp câu sanh [tức là tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) ngoại trừ 'tư' (*cetanā*)] diệt sau khi thực hiện những mục đích tương ứng của chúng. Nhưng trước khi chúng diệt, chúng để lại tính chất hay đặc tính (property) của nghiệp (*kamma*) trong dòng tâm thức. Đặc tính nghiệp này là một nghiệp (*kamma*) tiềm tàng, là pháp sẽ sản sanh quả (phần ảnh hưởng hay quả tiềm tàng) khi đủ duyên hay điều kiện, pháp quả sẽ tác động vào ngay chính pháp tạo ra nó.

Nó có phần tương tợ với định luật chuyển động thứ ba trong vật lý của Newton. Định luật có nêu: "Trong mỗi hành động, có một đồng lực tương tác và đối lập"[33]. Vì vậy, một người thực hiện một nghiệp thiện hay bất thiện, nên tin chắc rằng một lực đối lập có cùng độ lớn phản ứng ngược lại (nghiệp quả) hoặc trong kiếp này hay trong một vài kiếp ở vị lai.

Thêm nữa, phản ứng ngược ấy có thể đến nhiều lần như là nghiệp (*kamma*) được nhân lên hơn một tỷ lần do tính chất của tâm (*citta*). Làm thế nào? Như đã đề cập ở trước đây, tâm (*citta*) có thể sanh khởi với tỷ lệ hơn một ngàn tỷ lần trên một cái nháy mắt. Nhiều tỷ tâm câu hành với 'tư' (*cetanā*) trong việc giết một con muỗi sẽ sanh trong lúc đập con muỗi. Nhiều tỷ tâm này cùng với 'tư' (*cetanā*) trong việc sát sanh ấy sẽ ký thác nhiều tỷ nghiệp (*kamma*) nhân trong dòng tâm thức.

Như một hạt cải làm phát sanh một cây mới cùng loại mà cây cùng loại ấy đã tạo ra hạt, cũng thế, một nghiệp nhân sẽ trợ cho một chúng sanh mới sanh trong một cõi tương ứng với nghiệp ban đầu. Một nghiệp bất thiện sẽ trợ cho tái tục về cõi khổ, trong khi một nghiệp thiện sẽ trợ cho tái tục vào cõi vui.

Cũng như nhiều tỷ nghiệp (*kamma*) bất thiện được sản sinh trong một hành động như sát hại một con muỗi, do đó trong việc thực hiện một việc thiện như là xả thí, nhiều tỷ nghiệp (*kamma*) thiện được sản sinh.

Vì thế, số nghiệp (*kamma*) thiện cũng như bất thiện đã tích góp trong kiếp này cũng như trong vô lượng kiếp quá khứ là vô số mà máy siêu vi tính cũng không thể kham nổi. Chưa hết, tất cả những nghiệp này thì trong dòng tâm thức của mỗi chúng sanh, đeo bám dù chúng sanh ấy có tái tục vào bất cứ nơi đâu trong kiếp sống mới.

---

[33]**Định luật 3 Newton**: *Trong mọi trường hợp, khi vật A tác dụng lên vật B một lực, thì vật B cũng tác dụng lại vật A một lực. Hai lực này có cùng giá trị, cùng độ lớn, nhưng ngược chiều.*

Cũng như mỗi vật đều đồng hành với bóng của nó, cũng thế, mỗi nghiệp (*kamma*) đều đồng hành với phần ảnh hưởng (quả tiềm tàng) của nó. Nghiệp (*kamma*) là hành động và quả (*vipāka*) là phản ứng của nó. Nó là nhân và quả. Giống như một nhân là nghiệp (*kamma*), giống như một cây là quả (*vipāka*). Như chúng ta gieo, chúng ta gặt hoặc trong kiếp này hay trong một kiếp vị lai. Những gì chúng ta gặt hái hôm nay là những gì chúng ta từng gieo hoặc trong hiện tại hay trong quá khứ.

Nghiệp là một định luật trong chính nó, và nó hoạt động trong phạm vi của chính nó mà không bị bất cứ sự can thiệp của một ngoại lực chi phối. Nghiệp vốn có một tiềm năng sản sinh phần ảnh hưởng (quả tiềm tàng). *Kamma* là nhân, *vipāka* là quả. Nhân sản sinh ra quả, quả giải về nhân. Định luật nhân và quả thống trị mọi nơi.

Mặc dù chúng ta không thể biết nghiệp riêng của mỗi chúng sanh, nhưng chúng ta có thể sắp xếp nghiệp thành vài loại như đức Phật đã mô tả và tiên đoán khi nào, ở đâu và như thế nào mỗi loại sẽ tạo ra quả của nó.

(a) Bốn phận sự của nghiệp (kiccakamma catukka)

Về khía cạnh phận sự, nghiệp có bốn loại:

1. *Janaka kamma* = **nghiệp sản sanh (sanh nghiệp)**, là nghiệp trợ cho danh uẩn và sắc uẩn sanh vào sát-na tái tục cũng như suốt kiếp sống của một chúng sanh;
2. *Upatthambhaka kamma* = **nghiệp hộ trì (trì nghiệp)** là nghiệp ủng hộ cho nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) cũng như quả của nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) suốt kiếp sống của một chúng sanh;
3. *Upapīlaka kamma* = **nghiệp ngăn trở (chướng nghiệp)** là nghiệp làm yếu, phá vỡ hay làm chậm quả của nghiệp sản sanh (*janaka kamma*);
4. *Upaghātaka kamma* = **nghiệp phá hủy (đoạn nghiệp)** là nghiệp không chỉ cắt đứt quả của nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) và tạo ra quả của chính nó. Nói cách khác, một chúng sanh đột tử và tái tục phù hợp với nghiệp phá hủy (*upaghātaka kamma*).

Như một thí dụ về hoạt động của bốn loại nghiệp trên, trường hợp của Devadatta có thể được trích dẫn. Nghiệp sảnh sanh (*janakakamma*) thiện tạo điều kiện cho ông ta được sanh trong gia đình hoàng tộc. Sự sung túc và thịnh vượng liên tục của ông là do hoạt động của nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) cũng như nghiệp hộ trì (*upatthambhaka kamma*). Nghiệp ngăn trở (*upapīlaka kamma*) nhập cuộc khi ông ta bị khai trừ ra khỏi tăng đoàn (*saṅgha*) và chịu nhiều sự nhục nhã. Kế tiếp 'trọng nghiệp bất thiện' gây ra một sự chia rẽ trong tăng chúng (*saṅgha*) tác động như là nghiệp phá hủy (*upaghātaka kamma*) đưa ông ta xuống địa ngục a-tỳ (avici).

(b) Bốn mãnh lực của nghiệp (pākadānapariyāyakamma catukka)

Nghiệp nói về mãnh lực tạo ra quả, có bốn loại:

1. *Garuka kamma* = **trọng nghiệp** là nghiệp rất mạnh mà không có nghiệp nào khác có thể ngăn phận sự của nó trong kiếp kế tiếp. Nói cách khác, nó nhất định mang lại quả của nó trong kiếp kế tiếp.

   Trọng nghiệp bất thiện là *pañcānantariya kamma* (năm nghiệp vô gián) – đó là: (i) tạo ra sự chia rẽ trong tăng chúng; (ii) làm tổn

thương một đức Phật; (iii) giết A-la-hán; (iv) giết mẹ; (v) giết cha. Thường kiến cũng được gọi là một trong những trọng nghiệp.

Mặt khác, 5 nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala kamma*) và 4 nghiệp thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala kamma*) là trọng nghiệp thiện. Đạo siêu thế (*lokuttara magga*) cũng là một trọng lực để nó đóng những cửa của 4 cõi khổ vĩnh viễn.

2. *Āsanna kamma* = **cận tử nghiệp** là nghiệp được thực hiện hay nhớ ngay trước khi tử;

3. *Āciṇṇa kamma* = **thường nghiệp** là nghiệp được thực hiện thường xuyên hay nó có thể là một nghiệp được thực hiện một lần mà được gợi lại và luôn nhớ.

4. *Kaṭattā kamma* = **bất định nghiệp** là nghiệp làm một lần và sớm quên.

Nay nếu chúng ta có bất cứ trọng nghiệp (*garuka kamma*) nào, nó sẽ mang lại quả của nó khi chúng ta tử và trợ cho kiếp sống kế tiếp của chúng ta.

Nếu chúng ta không có bất cứ trọng nghiệp (*garuka kamma*) nào, là trường hợp thông thường, chúng ta phải nương vào cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) trợ cho kiếp sống kế tiếp của chúng ta. Để có được cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) thiện, con trai, con gái hay quyến thuộc và bạn bè phải sắp đặt những thiện nghiệp như là dâng y đến chư tăng hay thính pháp cho đến thuyết pháp đến người sắp tử trên giường. Người đang tử cũng nên được nhắc về những thiện nghiệp trong quá khứ của họ.

Có một ví dụ hay là cha của Reverend Sona trong Ceylon. Người cha từng làm nghề thợ săn để mưu sinh. Khi ông ta quá già cho việc đi săn, ông ta xuất gia thành tu sĩ trong tu viện của con ông ta. Không lâu sau ông ta lâm bịnh và trông thấy bầy chó săn đang lên đồi để cắn ông. Ông ta khiếp sợ, và vì thế ông yêu cầu con trai của ông đuổi bầy chó đi xa.

Con trai của ông là một bậc A-la-hán, biết rằng cha mình đang có một *gati-nimitta* (cảnh điềm sanh) sẽ bị sa vào *niraya* (địa ngục). Vị ấy đã yêu cầu các môn đồ nhanh chóng mang lại những hoa và rải chúng khắp bảo tháp trong tu viện. Kế đến, họ mang người cha với cả chiếc giường của ông đến bảo tháp. Đại đức Sona nhắc người cha tỏ lòng tôn kính đến bảo tháp và hoan hỷ trong việc dâng hoa nhân danh của cha.

Vị sư già đã bình tĩnh, tỏ lòng tôn kính đến bảo tháp và hài lòng trong việc thấy hoa được dâng cúng bảo tháp nhân danh của ông. Ngay khi ấy, *gati-nimitta* (cảnh điềm sanh) của ông thay đổi. Ông ta nói với người con rằng, “những người mẹ kế của con từ cõi trời đến rước ta đi”. Người con hài lòng với kết quả do nỗ lực của mình.

Đây là cách rất tốt cho sự báo ân mà chúng ta nợ cha mẹ chúng ta.

Để chắc chắn được cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) thiện, dù sao, chúng ta nên phát triển một thường nghiệp (*āciṇṇa kamma*) trong khi chúng ta còn sống. Thường nghiệp tốt nhất là thiền chỉ hay thiền quán là pháp có thể luôn được thực hiện. Khi trở thành thuần thục, nó sẽ được nhớ lại và áp dụng khi cận tử.

Vua Duṭṭhāgāni của xứ Ceylon đã từng có nết quen đặt bát dâng cúng vật thực đến chư tăng trước khi ông ấy dùng bữa. Một lần anh trai của đức vua nổi dậy chống đối đức vua và đức vua phải lánh vào rừng. Trong lúc trốn trong rừng, đức vua hỏi người cận sự rằng họ có bất cứ loại vật thực gì để ăn không. Người cận sự của đức vua đáp lời rằng ông ta có mang theo một tô vật thực hoàng gia.

Đức vua đã chia tô vật thực ấy thành bốn phần nhỏ - một phần nhỏ dành cho đức vua, một phần nhỏ dành cho người cận sự, một phần nhỏ dành cho con ngựa và một phần nhỏ còn lại dành để dâng cúng. Kế tiếp, đức vua yêu cầu người cận sự thỉnh mời vị tăng sĩ hay ẩn sĩ đến và nhận phần nhỏ vật thực của đức vua dâng cúng.

Dĩ nhiên họ có thể thấy không có ai xung quanh. Nhưng đức vua nhất định, người cận sự mời to. Nghe đây! Một vị tăng sĩ đáng kính đã phi thân[34] đến. Vị Tăng sĩ ấy là một bậc A-la-hán với thần thông. Đức vua rất hài lòng và ông đã dâng không chỉ phần nhỏ vật thực còn lại mà còn luôn cả phần nhỏ của đức vua. Người cận sự cũng bắt chước và dâng phần nhỏ của ông. Về phần con ngựa, nó gật đầu ra hiệu cho biết rằng nó cũng muốn dâng phần nhỏ của nó.

Đức vua vô cùng hạnh phúc được một khoảng thời gian và kế đó lại cảm giác đói nữa. Biết rằng vị A-la-hán có thể nghe ông ta bằng nhĩ thông (*dibba sota*), ông ta cầu mong vị ấy gửi cho ông phần vật thực thừa còn lại. Vị A-la-hán đã gửi cho ông nguyên cái bát khất thực bay đến trong hư không. Đức vua nhận cái bát và nhận thấy đầy vật thực. Vật thực có thể được nhân lên bằng thần thông (*iddhividha abhiññā*). Đức vua, người cận sự, và con ngựa có thể ăn đến khi no nê.

Sau đó, đức vua khôi phục quyền lực và xả thí một lượng lớn châu báu của ông cho Phật giáo (*Buddhasāsana*) để xây dựng đại bảo tháp (*thūpa*) gọi là đại tháp (*mahācetiya*), nhiều tu viện và những tòa nhà của những tôn giáo khác. Đức vua cho ghi chú lưu lại tất cả những thiện nghiệp của ông. Khi đức vua trên giường bệnh lúc cận tử, ông nghe đọc lại những thành tích đã được lưu. Khi nghe đến mục dâng vật thực đến vị A-la-hán trong rừng, đức vua yêu cầu người đọc ngưng đọc. Đức vua trong niềm đại hoan hỷ, và nhớ đến nghiệp ấy rồi đức vua băng hà. Nghiệp thiện này trợ cho đức vua tái tục về cõi trời Đâu suất (*Tusitā*).

Cunda, vị đồ tể mưu sinh bằng nghề mổ heo hơn năm mươi năm. Khi mãn kiếp, lửa từ địa ngục (*niraya*) vượt lên và đốt cháy ông làm ông thét lên như một con heo trong bảy ngày, ông bị sa xuống địa ngục ngay sau khi tử. Do đó, thường nghiệp (*āciṇṇa kamma*) trở thành cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) và sản sanh ra quả của nó.

Sự So Sánh Của Một Chuồng Bò

Giả sử nhiều con bò bị nhốt qua đêm trong một cái chuồng to. Vào buổi sáng, cửa chuồng được mở để cho bò đi ra ngoài đồng cỏ. Bây giờ con bò nào sẽ ra trước?

Tất cả những con bò đều muốn thoát ra càng sớm càng tốt. Nếu có một con bò to, khỏe nổi bật, con này sẽ đi ra một cách oai vệ đến cửa và đi ra trước. Con này tợ như trọng nghiệp (*garaka kamma*) là nghiệp không cải được và cho quả ngay trong kiếp sống kế.

Bây giờ, nếu không có con bò nào to khỏe nổi bật, con nào gần cửa nhất có thể đi ra trước nhất. Đây tợ như cận tử nghiệp (*āsanna kamma*) cho quả trong kiếp sống kế.

Đôi khi có con thường cảnh giác chú ý thời gian khi cửa chuồng được mở, có thể đi đến cửa ngay trước khi cửa được mở và đi ra trước. Đây được ví như thường nghiệp (*āciṇṇa kamma*) sản sinh ra quả của nó trong kiếp sống kế.

---

[34] bay.

Đôi khi có con bò yếu thình lình bị những con bò khỏe đẩy ra, nó có thể được đi ra trước. Đây tợ như trường hợp khi một bất định nghiệp (*kaṭattā kamma*) thình lình có cơ hội trợ cho kiếp sống kế.

Hoàng hậu Mallika từng dẫn đầu cuộc sống giới hạnh, nhưng lúc cận tử bà ấy nhớ lại quá khứ từng một lần nói dối với đức vua Kosala, do đó, bất định nghiệp (*kaṭattā kamma*) bất thiện ném bà sa xuống cõi khổ bảy ngày.

(c) Nghiệp Chia Theo Thời Gian Có Bốn (Pākakāla kamma)

Về khía cạnh cho quả theo thời gian, nghiệp (kamma) có bốn loại:

1. Hiện báo nghiệp (*Diṭṭhadhammavedaniya kamma*) là nghiệp cho quả trong kiếp hiện tại.
2. Sanh báo nghiệp (*Upapajjavedaniya kamma*) là nghiệp cho quả trong kiếp sống kế (kiếp thứ hai).
3. Hậu báo nghiệp (*Aparāpariyavedaniya kamma*) là nghiệp cho quả từ kiếp thứ ba cho đến kiếp sống cuối cùng khi người ấy nhận ra Níp-bàn (Nibbāna).
4. Vô hiệu nghiệp (*Ahosi kamma*) là nghiệp không tồn tại tức không còn cho quả.

Trong nghiên cứu tiến trình lộ (*vīthi*), chúng tôi nhận ra rằng tâm đại thiện (*mahākusalacitta*) hay tâm bất thiện (*akusalacitta*) làm việc đổng lực (*javana*) bảy lần trong trường hợp bình thường. Sở hữu tư (*cetanā*) phối hợp với đổng lực (*javana*) thứ nhất được gọi là hiện báo nghiệp (*diṭṭhadhammavedaniyakamma*) là nghiệp sẽ sản sanh ra quả của nó trong kiếp hiện tại. Nếu nó không cho quả trong kiếp hiện tại thì nó trở nên vô hiệu hay không tồn tại.

Devadatta và Cuṇda bị lửa địa ngục thiêu đốt ngay trong kiếp hiện tại của họ. Cặp vợ chồng nghèo Kālavaliya sau khi dâng cơm đến đại đức Sāriputta trở nên rất giàu có trong bảy ngày.

Trong bảy đổng lực (*javana*), đổng lực thứ nhất là yếu nhất, đổng lực yếu kế tiếp là đổng lực thứ bảy. Tư (*cetanā*) phối hợp với đổng lực thứ bảy này được gọi là sanh báo nghiệp (*upapajjavedaniya kamma*). Nó sản sanh ra quả trong kiếp kế (kiếp thứ hai). Nếu nó không cho quả trong kiếp thứ hai thì nó cũng trở nên vô hiệu hay không tồn tại.

Năm đổng lực (*javana*) giữa thì mạnh, và tư (*cetanā*) phối hợp với năm đổng lực giữa này được gọi là hậu báo nghiệp (*aparāpariyavedaniya kamma*). Hàng triệu lộ (*vīthi*) phát sanh trong một hành vi thiện hay bất thiện, đó làm phát sanh nhiều triệu loại nghiệp này trong một hành động. Do đó, nghiệp này sẽ cho quả bất định từ kiếp thứ ba cho đến kiếp cuối khi chúng sanh ấy Níp-bàn. Không có ai, dù là đức Phật và những bậc A-la-hán (*Arahat*) được thoát khỏi những nghiệp này.

Vì thế, mỗi hành động chúng ta thực hiện, chúng ta phải tin chắc rằng quả không chỉ trổ trong kiếp này mà cả trong những kiếp bất định ở vị lai lang thang trong dòng luân hồi (*saṃsāra*). Do đó – hãy cẩn thận !

(d) Nghiệp Chia Theo cõi Có Bốn (*Pāṭṭhāna kamma*)

Về khía cạnh nơi nghiệp cho quả, nghiệp (*kamma*) được chia thành bốn:

1. Nghiệp bất thiện (*akusalakamma*) là hành động bất thiện mang lại quả của nó trong bốn cõi khổ.
2. Nghiệp thiện dục giới (*kāmāvacarakusala kamma*) hành động thiện trong cõi dục sản sinh ra quả của nó trong bảy cõi vui dục giới (*kāmaloka*).

3. Nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacarakusala kamma*) hành động thiện trong cõi sắc giới sản sinh ra quả của nó trong mười sáu cõi sắc (*rūpaloka*).
4. Nghiệp thiện vô sắc giới (*arūpāvacarakusala kamma*) hành động thiện trong cõi vô sắc giới sản sinh ra quả của nó trong bốn cõi vô sắc (*arūpaloka*).

Lưu ý:

(i) Về căn bản, nó nên được lưu ý rằng:

Nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) = 12 tư (*cetanā*) phối hợp với 12 tâm bất thiện (*akusalacitta*).

Nghiệp thiện dục giới (*kāmāvacarakusala kamma*) = 8 tư (*cetanā*) phối hợp với 8 tâm đại thiện (*mahākusalacitta*).

Nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacarakusala kamma*) = 5 tư (*cetanā*) phối hợp với 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacarakusalacitta*).

Nghiệp thiện vô sắc giới (*arūpāvacarakusala kamma*) = 4 tư (*cetanā*) phối hợp với 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacarakusalacitta*).

(ii) Ảnh hưởng hay quả của nghiệp có hai loại – danh uẩn quả (*vipākanāmakkhandha*) và sắc bị trợ tạo (*kaṭattā rūpa*).

Sắc bị trợ tạo (*kaṭattā rūpa*) = sắc nghiệp (*kammaja rūpa)* và sắc quí tiết *(utuja rūpa)*.

Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) là sắc sanh do nghiệp trợ.

Sắc quí tiết (*utuja rūpa*) là sắc sanh do nhiệt độ nóng lạnh trợ.

Và nữa, quả của nghiệp phát sanh vào thời tái tục (*paṭisandhikāla*) (tức là vào sát-na sanh của tâm tái tục) cũng như vào thời bình nhật (*pavattikāla*) (tức là từ sát-na trụ của tâm tái tục cho đến tử).

Nghiệp Môn (kamma dvāra) Và Ba Loại Nghiệp (kamma)

Nơi nghiệp trổ sanh hay nghiệp phát sanh được gọi là nghiệp môn (*kammadvāra*), Có ba nghiệp môn.

1. Thân môn	(*kāyadvāra*)	là cử chỉ hành động đặc biệt gọi là thân biểu tri (*kāyaviññatti*) nơi biểu hiện thân nghiệp (*kāyakamma*).
2. Khẩu môn	(*vacīdvāra*)	là cách nói năng tạo ra chuyển động của miệng gọi là khẩu biểu tri (*vaciviññatti*) nơi biểu hiện khẩu nghiệp (*vacīkamma*).
3. Ý môn	(*manodvāra*)	tất cả tâm là nơi ý nghiệp (*manokamma*) sanh khởi.

Tương ứng với ba nghiệp môn (*kammadvāra*), có ba loại nghiệp (*kamma*).

1. Thân nghiệp	(*kāyakamma*)	thường thực hiện những chuyển động đặc biệt của thân gọi là thân biểu tri (*kāyaviññatti*).
2. Khẩu nghiệp	(*vacīkamma*)	thường thực hiện những chuyển động đặc biệt của miệng gọi là khẩu biểu tri (*vaciviññatti*).
3. Ý nghiệp	(*manokamma*)	thực hiện do ý qua suy nghĩ, thiền, v.v…

Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo (Akusala kamma patha)

Nghiệp đạo (*kamma patha*) còn có nghĩa là 'tiến trình của nghiệp'. Đó là tên gọi cho một nhóm mười loại nghiệp bất thiện hay thiện. Nghiệp bất thiện có thể được chia thành ba nhóm phù hợp với ba loại nghiệp.

1. Thân nghiệp bất thiện (*akusala kāya kamma*), có 3:
   1) *Pānātipātā* : sát sanh hay giết hại vật có sự sống.
   2) *Adinnādānā* : trộm cắp hay lấy tài sản của người khác một cách phi pháp.
   3) *Kamesu micchācārā*: tà dâm như là quan hệ tình dục một cách bất chánh.
2. Khẩu nghiệp bất thiện (*akusala vacī kamma*), có 4:
   4) *Musāvādā* : nói dối.
   5) *Pisunavācā* : nói hai lưỡi, nói lời đâm thọc, nói lời phỉ báng, vu cáo.
   6) *Pharusavācā*: nói lời độc ác, nói lời khiếm nhã hay nói lời ác nghiệt.
   7) *Samphappalāpa*: nói ỷ ngữ, tạp uế ngữ, nói lời nhảm nhí, nói lời vô ích.
3. Ý nghiệp bất thiện (*akusala mano kamma*), có 3:
   8) *Abhijjhā* : tham dục, tham muốn, tham lam.
   9) *Byāpāda* : sân, oán hận, ác cảm.
   10) *Micchāditthi* : tà kiến.

Mười bất thiện nghiệp còn được gọi là thập ác hạnh (ducarita).

Trong mười pháp ấy, sát sanh, nói lời độc ác, sân hận được phối hợp với tâm căn tham (*lobhamūla citta*).

Trộm cắp, nói dối, nói hai lưỡi, nói ỷ ngữ có thể được phối hợp với tâm căn tham (*lobhamūla citta*) hay tâm căn sân (*dosamūla citta*).

Mười Thiện Nghiệp Đạo (Kusala kamma patha)

Có mười thiện nghiệp (*sucarita*), nghĩa là 'mười loại thiện hạnh'. Chúng cũng được chia thành ba nhóm phù hợp với ba loại nghiệp.

1. Thân nghiệp thiện (*kusala kāya kamma*) có 3:
   1) *Pānātipātā virati* : tránh xa sát sanh hay giết hại vật có sự sống.
   2) *Adinnādānā virati* : tránh xa trộm cắp hay tránh xa lấy tài sản của người khác một cách phi pháp.
   3) *Kamesu micchācārā virati*: tránh xa tà dâm như là tránh xa quan hệ tình dục một cách bất chánh.
2. Khẩu nghiệp thiện (*kusala vacī kamma*) có 4:
   4) *Musāvādā virati* : tránh xa nói dối.
   5) *Pisunavācā virati* : tránh xa nói hai lưỡi, nói lời đâm thọc, nói lời phỉ báng, vu cáo.
   6) *Pharusavācā virati* : tránh xa nói lời độc ác, nói lời khiếm nhã hay nói lời ác nghiệt.
   7) *Samphappalāpavirati*: tránh xa nói ỷ ngữ, lời tạp uế, nói lời nhảm nhí, nói lời vô ích.

   Nói cách khác, chúng sanh nên tận dụng nói thật, nói lời hòa giải, nói lời ôn hòa, và nói khôn ngoan, sáng suốt.
3. Ý nghiệp thiện (*kusala mano kamma*) có 3:
   8) *Anabhijjhā* : không tham dục, không tham muốn, không tham lam.
   9) *Abyāpāda* : không sân, không oán hận, không ác cảm.
   10) *Sammāditthi* : chánh kiến.

Mười Phúc Hành Tông (Puñña kiriya vatthu) hay nền tảng hạnh phúc.

Nếu muốn tích lũy thiện nghiệp (*kamma*) trong kiếp sống này, có mười nền tảng hạnh phúc là pháp sản sinh ra quả thiện và là pháp nên được hoàn thành bằng mọi cách.

1. *Dāna* : xả thí.
2. *Sīla* : trì giới, thọ trì năm giới, tám giới, mười giới v.v…
3. *Bhāvanā* : tu tiến, cả hai pháp chỉ tịnh và pháp quán minh sát.
4. *Apacāyana* : cung kính, kính trọng bậc tôn sư, trưởng thượng, người già.
5. *Veyyāvacca* : phục vụ trong thiện nghiệp.
6. *Pattidāna* : hồi hướng.
7. *Pattānumodana* : tùy hỷ, vui theo thành tựu hay thiện pháp của người khác.
8. *Dhammasavana* : thính pháp, nghe chánh tạng hay giảng giải lời Phật dạy.
9. *Dhammadesanā* : thuyết pháp, trình bày, giải thích Phật pháp.
10. *Diṭṭhijukamma* : kiến thị, cải chánh tri kiến.

Mười pháp hạnh phúc trên có thể được sắp xếp thành ba nhóm:

1. Nhóm xả thí : gồm có xả thí, hồi hướng, tùy hỷ.
2. Nhóm trì giới : gồm có trì giới, cung kính, phục vụ.
3. Nhóm tu tiến : gồm có tu tiến, thính pháp, thuyết pháp, kiến thị.

Kiến thị (*diṭṭhijukamma*) cũng có thể được bao gồm trong tất cả ba nhóm, bởi vì chúng sanh sẽ thực hành xả thí (*dāna*), trì giới (*sīla*), và tu tiến (*bhāvanā*) nếu chỉ khi chúng sanh có tri kiến đúng về nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp.

Nhóm xả thí (*dāna*) tượng trưng cho vô tham (*alobha*), và đối nghịch với tật đố (*issā*) và lận sắt (*macchariya*). Nó được ví như chân.

Nhóm trì giới (*sīla*) tượng trưng cho vô sân (*adosa*) và đối nghịch với tham (*lobha*) và sân (*dosa*). Nó được ví như thân.

Nhóm tu tiến (*bhāvanā*) tượng trưng cho vô si (*amoha*) hay trí tuệ và đối nghịch với si (*moha*). Nó được ví như đầu.

Để có đầy đủ một bộ chân, thân và đầu, chúng sanh phải hành tất cả ba nhóm của thập phúc hành tông (*puñña kiriya vatthu*).

Thập phúc hành tông (*puñña kiriya vatthu*) được thực hiện với tám tâm đại thiện (*mahākusala citta*) trừ bậc đắc thiền hay đạo, do đó, họ thường làm cho nghiệp thiện dục giới (*kāmāvacara kusala kamma*) phát sanh.

Nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala kamma*) và nghiệp thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala kamma*) hoàn toàn là ý nghiệp và nó thuộc về nhóm tu tiến (*bhāvanā*).

Nghiệp Thiện Nhị Nhân Và Tam Nhân

Nếu chúng sanh hành một nghiệp thiện với hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp, tức là nghiệp về trí (*kammassakatañāṇa*), rồi tâm đại thiện tương ưng trí (*ñāṇasampayutta mahākusala citta*) sanh khởi. Tư (*cetanā*) phối hợp với những tâm này là đi cùng ba căn – đó là vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), và vô si (*amoha*). Do đó, có được nghiệp thiện tam nhân (*tihetuka kusala kamma*).

Hơn nữa, nếu trong lúc thực hiện những thiện nghiệp, chúng sanh có thể phát triển tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) bằng cách lập luận (reasoning) tất cả pháp là vô thường, khổ và vô ngã. Nghiệp thiện (*kusala kamma*) đạt được lần nữa được phối hợp với ba căn thiện.

Mặt khác, nếu chúng sanh thực hiện thiện nghiệp mà không hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp hay không có tuệ quán (*vipassanāñāṇa*), vị ấy làm với tâm đại thiện bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahākusala citta*). Do đó, tư (*cetanā*) của vị ấy sẽ phối hợp với hai căn thiện – đó là vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*). Cho nên, vị ấy chỉ đạt được nghiệp thiện nhị nhân (*dvihetuka kusala kamma*).

Nghiệp Thiện (kusala kamma) Tối thượng (ukkaṭṭha) và Hạ liệt (omaka)

Ukkaṭṭha nghĩa là tốt nhất, to lớn, tối thượng trong khi *omaka* nghĩa là nhỏ nhoi, thấp kém hay hạ liệt.

Nếu chúng sanh có thể phát triển tâm thiện (*kusala citta*) trước và sau một hành động thiện, kế đó tư (*cetanā*) thiện, tức là nghiệp đạt được trong khi hành động, sẽ được vây quanh bởi tư thiện và cho nên tiềm lực của nó sẽ được nâng cao. Cho nên loại nghiệp này được gọi là nghiệp tối thượng (*ukkaṭṭha kamma*).

Để đạt được loại nghiệp này, chúng sanh nên nghĩ về thiện hạnh trước khi hành động thiện và hoan hỷ vì có cơ hội thực hiện nó. Và nữa, sau khi thực hiện hành động thiện, vị ấy nên hoàn toàn hoan hỷ nghĩ về khía cạnh tốt của hành động.

Mặt khác, nếu chúng sanh cảm thấy vẩn vơ, hay miễn cưỡng, hay ganh tị trước một hành động thiện như là xả thí, và rồi hối tiếc sau khi hành động thiện, thì tư (*cetanā*) thiện sẽ được vây quanh bởi tư bất thiện (*akusala cetanā*) và cho nên tiềm lực của nó trong trường hợp này được gọi là nghiệp hạ liệt (*omaka kamma*).

Nghiệp Trợ Cho Quả Ra Sao

Người đọc nên tham khảo Lược đồ số 7. Bốn loại nghiệp được đề cập trong cột thứ nhất. Chỉ tâm quả (*vipāka citta*) được mô tả trong Lược đồ là quả trực tiếp của những nghiệp này. Nó nên được hiểu rằng những tâm quả này sẽ được phối hợp bởi những sở hữu tâm tương ứng sanh cùng với tâm.

Lược đồ số 7: BHŪMI (CÕI) – Nghiệp (kamma) Cho Quả Ra Sao.

4 loại nghiệp	Citta (tâm) và Cetasika (sở hữu tâm)		Sát-na tái tục	Sát-na sanh	Bhūmi (Cõi)		Thẩm tấn quả b. thiện	6 quả bất thiện	Thẩm tấn quả thiện xả	7 quả thiện vô nhân	4 đại quả bất tương ưng	4 đại quả tương ưng	Quả sắc giới	Quả vô sắc giới	Tổng cộng quả	Tên của tái tục
Nghiệp bất thiện	‘Tư’ bất thiện trừ ‘điệu cử’	11	‖		Khổ	4	‖								1	Khổ
	‘Tư’ bất thiện	12		‖	Dục	11	‖								7	khổ vô nhân
					Sắc (trừ V. tưởng)	15	4 - ghādi								4	
Nghiệp thiện dục giới	Nhị nhân bậc thấp. Tư đại thiện bất tương ưng trí	4	‖		Nhân, Tứ thiên	2			‖						1	vui dục
				‖	Dục	11			‖						8	Vô nhân
					Sắc	15			ghāti						5	
	Nhị nhân bậc ... Tư đại thiện bất tương ưng trí	4	‖		Vui dục	7					‖				4	vui dục
				‖	Vui dục	7			‖		‖				12	Nhị nhân
	Tam nhân bậc thấp. Tư đại thiện tương ưng trí	4			Khổ	4			‖						8	
					Sắc	15			trừ ghāti						5	
	Tam nhân bậc . Tư đại thiện tương ưng trí	4	‖		Vui dục	7						‖			4	vui dục
				‖	Dục	7			‖			‖			16	dục tam nhân. Tổng cộng tái tục dục 10
					Khổ	4			‖						8	
					Sắc	15			trừ ghāti						5	
Nghiệp sắc giới	Nghiệp thiện sơ thiền sắc	Hạ	‖	‖	Phạm chúng								quả sơ thiền		1	6 tái tục sắc (5 danh uẩn + 1 sắc uẩn)
		Trung	‖	‖	Phạm phụ											
		Thượng	‖	‖	Đại phạm											
	Nghiệp thiện nhị, tam thiền sắc	Hạ	‖	‖	Thiểu quang								quả nhị, tam thiền		2	
		Trung	‖	‖	Vô lượng quang											
		Thượng	‖	‖	Biến quang											
	Nghiệp thiện tứ thiền sắc	Hạ	‖	‖	Thiểu tịnh								quả tứ thiền		1	
		Trung	‖	‖	Vô lượng tịnh											
		Thượng	‖	‖	Biến tịnh											
	Nghiệp thiện ngũ thiền sắc	phàm phu	‖	‖	Quảng quả								ngũ thiền		1	
		dục tưởng	‖	‖	Vô tưởng								mạng q` 9		+	
		bất lai	‖	‖	5 tịnh cư								ngũ thiền		Sắc	
Nghiệp vô sắc giới	Không vô biên xứ	1	‖	‖	Không vô biên										1	4 tái tục vô sắc
	Thức vô biên xứ	1	‖	‖	Thức vô biên										1	
	Vô sở hữu xứ	1	‖	‖	Vô sở hữu										1	
	Phi tưởng PPT xứ	1	‖	‖	Phi tưởng PPT										1	

Một tâm quả (*vipāka citta*) cùng với những sở hữu tâm (*cetasika*) phối hợp với nó cung cấp danh uẩn quả (*vipāka nāmakkhandha*), tức là bốn nhóm quả danh. Nghiệp (*kamma*) cũng sản sinh sắc nghiệp liên tiếp ở mỗi sát-na tiểu, và dựa trên sắc nghiệp (*kammajarūpa*), sắc quí tiết (*utuja rūpa*) cũng sanh khởi.

Bốn danh uẩn (*nāmakkhandha*) và sắc uẩn (*rūpakkhandha*) cùng tạo nên năm uẩn hình thành một chúng sanh.

1/. <u>Tác động của nghiệp bất thiện (*akusalakamma*)</u>

11 tư bất thiện (*akusala cetanā*), trừ tư (*cetanā*) yếu ớt phối hợp với tâm tương ưng điệu cử (*uddhaccasampayutta citta*), vào thời tái tục (*paṭisandhikāla*) sản sanh tâm thẩm tấn câu hành xả quả bất thiện trợ cho tái tục khổ thú trong bốn cõi khổ.

Tất cả 12 tư bất thiện (*akusala cetanā*) vào thời bình nhật (*pavattikāla*) sản sanh 7 tâm quả bất thiện (*akasalavipākacitta*) trong 11 cõi dục. Chúng tạo nên 4 tâm quả bất thiện ngoại trừ tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), thiệt thức (*jivhāviññāṇa*) và thân thức (*kāyaviññāṇa*) trong 15 cõi sắc ngoại trừ chúng sanh cõi vô tưởng (*asaññā satta*).

2/. <u>Tác động của nghiệp thiện dục giới (*kāmāvacarakusalakamma*)</u>

Có hai loại nghiệp dục giới đầu tiên là nhị nhân (*dvihetuka*) và tam nhân (*tihetuka*). Nghiệp nhị nhân lần nữa được chia thành hai nhóm nhỏ là cao thượng (*ukkaṭṭha*) và hạ liệt (thấp kém) (*omaka*). Tương tợ, nghiệp tam nhân được chia thành hai nhóm nhỏ là cao thượng và hạ liệt (thấp kém). Cho nên, gom tất cả chúng ta có bốn nhóm nhỏ:

Kāmāvacara kusala kamma (8) ➔	Dvihetuka (4)➔	ukkaṭṭha (4)
		omaka (4)
	Tihetuka (4)➔	ukkaṭṭha (4)
		omaka (4)

Bây giờ, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahākusala citta*) trợ cho 4 nghiệp đại thiện nhị nhân (*dvihetuka mahākusala kamma*) trong khi 4 tâm đại thiện tương ưng trí (*ñāṇasampayutta mahākusala citta*) trợ cho 4 nghiệp đại thiện tam nhân (*tihetuka mahākusala kamma*).

4 nghiệp đại thiện nhị nhân (*dvihetuka mahākusala kamma*) có thể là cao thượng (*ukkaṭṭha*) hoặc hạ liệt (*omaka*), chúng ta có

(i) 4 nghiệp đại thiện nhị nhân bậc hạ (*dvihetuka omaka mahākusala kamma*), và

(ii) 4 nghiệp đại thiện nhị nhân bậc thượng (*dvihetuka ukkaṭṭha mahākusala kamma*),

Tương tợ, từ 4 nghiệp đại thiện tam nhân (*tihetuka mahākusala kamma*), chúng ta có:

(iii) 4 nghiệp đại thiện tam nhân bậc hạ (*tihetuka omaka mahākusala kamma*).

(iv) 4 nghiệp đại thiện tam nhân bậc thượng (*tihetuka ukkaṭṭha mahākusala kamma*).

Trong bốn nhóm nhỏ ấy, *(i)* là tệ nhất, *(ii)* và *(iii)* hơi có phần trung bình và *(iv)* là tốt nhất. Những quả mà chúng sản sinh như sau:

(i) 4 nghiệp đại thiện nhị nhân bậc hạ (*dvihetuka omaka mahākusala kamma*) vào thời tái tục, tạo ra tâm thẩm tấn xả thọ quả thiện (*kusalavipāka upekkhāsantīraṇa citta*) trợ cho tái tục dục giới vui vô nhân (*kāmasugati ahetuka paṭisandhi*) trong cõi nhân loại và cõi tứ thiện vương thấp.

Vào thời bình nhật, chúng tạo ra 8 tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*) trong 11 cõi dục; trong 15 cõi sắc trừ cõi vô tưởng (*asaññā satta*), chúng tạo

ra 5 tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*) trừ tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), thiệt thức (*jivhāviññāṇa*) và thân thức (*kāyaviññāṇa*).

(ii) và (iii) 4 nghiệp đại thiện nhị nhân bậc thượng (*dvihetuka ukkaṭṭha mahākusala kamma*) và 4 nghiệp đại thiện tam nhân bậc hạ (*tihetuka omaka mahākusala kamma*), vào thời tái tục, tạo ra 4 tâm đại quả bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahāvipāka citta*) trợ cho tái tục dục giới vui nhị nhân (*kāmasugati dvihetuka paṭisandhi*) trong 7 cõi vui dục giới.

Vào thời bình nhật, chúng tạo ra:

8 tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*) và 4 tâm đại quả bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahāvipāka citta*) trong 7 cõi vui dục giới.

8 tâm quả thiện vô nhân trong 4 cõi khổ và

5 tâm quả thiện vô nhân [trừ tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), thiệt thức (*jivhāviññāṇa*) và thân thức (*kāyaviññāṇa*)] trong 15 cõi sắc [trừ cõi vô tưởng (*asaññā satta*)].

(iv) 4 nghiệp đại thiện tam nhân bậc thượng (*tihetuka ukkaṭṭha mahākusala kamma*), vào thời tái tục, tạo ra 4 tâm đại quả tương ưng trí (*ñāṇasampayutta mahāvipāka citta*) trợ cho tái tục dục giới vui tam nhân (*kāmasugati tihetuka paṭisandhi*) trong 7 cõi vui dục.

Chúng tạo ra:

8 tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*) trong 4 cõi khổ; và

5 tâm quả thiện vô nhân (trừ tỷ thức, thiệt thức, thân thức) trong 15 cõi sắc (trừ cõi vô tưởng).

3/. <u>Tác động của nghiệp thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala kamma*)</u>

Giữa dục (*chanda*), tâm (*citta*), cần (*viriya*) và trí (*paññā*) phối hợp với tâm thiền (*jhāna citta*) chúng sanh thường trở nên vượt trội (*adhipati* – trưởng). Dựa trên đặc tính của chi trưởng này, thiền (*jhāna*) có thể được phân biệt là bậc hạ (*paritta),* bậc trung (*majjhima*) hay bậc thượng (*paṇīta*).

(1) Nghiệp sơ thiền thiện bậc hạ tái tục về cõi Phạm chúng thiên (*Brahmaparisā*) với tâm quả sơ thiền làm tâm tái tục.

Nghiệp sơ thiền thiện bậc trung tái tục về cõi Phạm phụ thiên (*Brahmapurohitā*) với tâm quả sơ thiền làm tâm tái tục.

Nghiệp sơ thiền thiện bậc thượng tái tục về cõi Đại Phạm thiên (*Mahābrahma*) với tâm quả sơ thiền làm tâm tái tục.

(2) Nghiệp nhị thiền và tam thiền thiện bậc hạ tái tục về cõi Thiểu quang thiên (*Parittābhā*) với tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền làm tâm tái tục theo thứ tự.

Nghiệp nhị thiền và tam thiền thiện bậc trung tái tục về cõi Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhā*) với tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền làm tâm tái tục theo thứ tự.

Nghiệp nhị thiền và tam thiền thiện bậc thượng tái tục về cõi Biến quang thiên (Quang âm thiên) (*Ābhassarā*) với tâm quả nhị thiền và tâm quả tam thiền làm tâm tái tục theo thứ tự.

(3) Nghiệp tứ thiền thiện bậc hạ tái tục về cõi Thiểu tịnh thiên (*Parittasubhā*) với tâm quả tứ thiền làm tâm tái tục.

Nghiệp tứ thiền thiện bậc trung tái tục về cõi Vô lượng tịnh thiên (*Appamāṇasubhā*) với tâm quả tứ thiền làm tâm tái tục.

Nghiệp tứ thiền thiện bậc thượng tái tục về cõi Biến tịnh thiên (*Subhakiṇhā*) với tâm quả tứ thiền làm tâm tái tục.

(4) Nghiệp ngũ thiền thiện tái tục về cõi Quảng quả thiên (*Vehapphalā*) với tâm quả ngũ thiền làm tâm tái tục.

Sau khi đắc ngũ thiền, nếu vị ấy tu tiến lìa tưởng (thiền phát triển không có sự mong mỏi về pháp chế định và tâm) đến rốt ráo thì nghiệp này sẽ trợ tái tục về cõi Vô tưởng thiên (*Asaññāsattā*) bằng sắc tái tục.

Nghiệp ngũ thiền thiện của bậc a-na-hàm (*anāgāmi*) tái tục về cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*) với tâm quả ngũ thiền làm tâm tái tục.

Lại nữa, tùy vào năng lực của pháp quyền trưởng mà sự tái tục xảy ra trong 5 cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*) như sau :

Năng lực của tín	(*saddhā*)	…cõi vô phiền	(*avihā*).
Năng lực của cần	(*viriya*)	…cõi vô nhiệt	(*atappā*).
Năng lực của niệm	(*sati*)	…cõi thiện kiến	(*sudassā*).
Năng lực của định	(*samādhi*)	…cõi thiện hiện	(*suddassī*).
Năng lực của trí	(*paññā*)	…cõi sắc cứu cánh	(*akaniṭṭha*).

4/. <u>Tác động của nghiệp thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala kamma*)</u>

Nghiệp thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusala kamma*) tái tục trong cõi không vô biên xứ với tâm quả không vô biên xứ làm tâm tái tục.

Nghiệp thiện thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana kusala kamma*) tái tục trong cõi thức vô biên xứ với tâm quả thức vô biên xứ làm tâm tái tục.

Nghiệp thiện vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana kusala kamma*) tái tục trong cõi vô sở hữu xứ với tâm quả vô sở hữu xứ làm tâm tái tục.

Nghiệp thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññā-nāsaññāyatana kusala kamma*) tái tục trong cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ với tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ làm tâm tái tục.

4. <u>Bốn Nhân Đưa Đến Tử</u> (Maraṇupatti catuka)

Bốn yếu tố đưa đến tử có thể được so sánh với 4 cách dập tắt một ngọn đèn dầu.

Ngọn lửa của đèn dầu có thể bị tắt khi: (1) tim đèn bị cháy hết. (2) dầu bị cháy hết. (3) cả hai tim đèn và dầu đều bị cháy hết, hay (4) đột nhiên gió thổi tắt hoặc ngọn lửa bị tắt một cách chủ ý dù tim đèn và dầu đều còn.

Cũng thế, một người có thể tử theo một trong những cách sau:

1)	*Āyukkhaya maraṇa*	- tử do hết tuổi thọ.
2)	*Kammakkhaya maraṇa*	- tử do hết sản sinh nghiệp lực.
3)	*Ubhayakkhaya maraṇa*	- tử do hết cả hai tuổi thọ và nghiệp.
4)	Upacchedaka maraṇa	- hoạnh tử là tử do sự can thiệp của một sự phá hủy nghiệp. Đó là đột tử như thình lình gặp tai nạn xe hay tự sát.

Sự Xuất Hiện Của Những Cảnh Liên Quan Đến Nghiệp

Đối với những người sắp tử, với mãnh lực của nghiệp làm pháp trợ cho kiếp kế tiếp, một trong ba cảnh (điềm) luôn tự hiện diện qua một trong sáu môn:

1) Cảnh nghiệp (*kamma*) nghiệp mà trợ cho tái tục trong kiếp vào ý môn.
2) Điềm nghiệp (*kamma nimitta*) là hình ảnh, âm thanh, mùi, v.v… là cảnh từng quan sát trong khi tạo nghiệp và nghiệp ấy sẽ cho quả.
3) Điềm sanh (*gati nimitta*) là cảnh người hay vật liên quan với nơi mà vị ấy sắp tái tục đến phù hợp với nghiệp quả.

Khi cảnh nghiệp (*kamma*) dưới dạng tư (*cetanā*) quá khứ, nó tự xuất hiện qua ý môn.

Nếu điềm nghiệp (*kamma nimitta*) thuộc về nghiệp quá khứ, nó cũng tự xuất hiện qua ý môn. Nếu nó thuộc về nghiệp hiện tại, nó có thể xuất hiện ở bất cứ môn nào trong sáu môn tùy theo dạng nào. Nếu nó là cảnh sắc, nó sẽ xuất hiện qua nhãn môn; nếu nó là cảnh thinh, nó sẽ xuất hiện qua nhĩ môn; và v.v…

Điềm sanh (*gati nimitta*) thuộc về hiện tại. Cho nên, tùy theo dạng của nó, nó có thể tự xuất hiện qua bất cứ môn nào trong 6 môn.

[Yêu cầu độc giả ôn lại cảnh cận tử (*Maraṇāsanna nimitta*) đã trình bày ở chương Lộ trình tâm (*Vīthi*)].

Lộ Cận Tử (Maraṇāsanna vīthi)

Khi cảnh cận tử xuất hiện qua một trong 6 môn, tâm khai ý môn (*āvajjana citta*) sẽ bắt cảnh ý và một dòng tâm thức, gọi là lộ cận tử, tuôn chảy. Hợp với nghiệp sẽ trợ cho kiếp sống kế. Một tâm thiện hay bất thiện bình thường sanh năm lần làm việc đổng lực trong những lộ này. Những đổng lực này được gọi là đổng lực cận tử (*Maraṇāsannajavana*).

(a) Lộ cận tử nhãn môn cảnh rất lớn

(Atimahantārammaṇa cakkhudvāra maraṇāsanna vīthi)

Hai loại lộ cận tử cho cảnh sắc rất lớn dội vào nhãn môn:

(i)

Ký tự theo Pāḷi

…Ti-Na-Da-“Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā-Bha-Cuti-Paṭi”-Bha…

Ký tự theo Việt

…V-R-D-“K-**Nhãn**-T-Th-P-C-C-C-C-C-N-N-H-Ử-S”-H…

(ii)

Ký tự theo Pāḷi

…Ti-Na-Da-“Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā-Cuti-Paṭi”-Bha…

Ký tự theo Việt

…V-R-D-“K-**Nhãn**-T-Th-P-C-C-C-C-C-N-N-Ử-S”-H…

Giải:

Điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hiện tại hay điềm sanh (*gati nimitta*) dội vào nhãn môn vào sát-na sanh của tâm hữu phần vừa qua thứ nhất (*atīta bhavaṅga*) với cường độ rất lớn, nó trở nên rõ rệt vào sát-na sanh của tâm hữu phần rúng động (*bhavaṅga calana*). Tâm hữu phần rúng động này sanh liên tục làm việc rúng động hai sát-na tâm (Na-Da) rồi dứt. Kế tiếp, quan sát cảnh, tâm khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), tiếp thâu (*sampaṭicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhapana*), 5 đổng lực (*javana*), 2 na cảnh (*tadālambaṇa*) và 1 hữu phần (*bhavaṅga*) sanh trong lộ (*vīthi*). Kế đó, tâm tử (*cuti*) sanh khi người ấy tử. Trong lộ thứ nhì, tâm tử trực tiếp theo sau tâm na cảnh mà không có bất cứ sự can thiệp nào của một tâm hữu phần.

Ngay sau tâm tử (*cuti*) diệt, tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) sanh trong kiếp sống kế tiếp không có bất cứ khoảng ngưng hay khoảng thời gian nào trong dòng tâm thức. Kiếp sống kế có thể xuất hiện ở một nơi rất xa như một cõi Phạm thiên (*brahma*), song không có khoảng trống.

Như thế, dòng tâm thức tiếp tục tuôn chảy, không có chướng ngại về thời gian và không gian. Ý nghĩa về thời gian và không gian được hình dung ở đây, cũng là ý nói về linh hồn lang thang loanh quanh trước khi nó vào một kiếp sống kế là sai trái. Không có linh hồn hay người trong Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) – chỉ có dòng chảy không ngừng của danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*) hợp với lý liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), sẽ được giải thích trong Chương VIII.

(b) Lộ cận tử nhãn môn cảnh lớn
(mahantārammaṇa cakkhudvāra maraṇāsanna vīthi)
Ký tự theo Pāḷi
…Ti-Ti-Na-Da-"Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Bha-Cuti-Paṭi"-Bha…
Ký tự theo Việt
…V-V-R-D-"K-**Nhãn**-T-Th-P-C-C-C-C-C-H-Ử-S"-H…
Ký tự theo Pāḷi
…Ti-Ti-Ti-Na-Da-"Pa-**Ca**-Sam-Ṇa-Vo-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Cuti-Paṭi"-Bha…
Ký tự theo Việt
…V-V-V-R-D-"K-**Nhãn**-T-Th-P-C-C-C-C-C-Ử-S"-H…

(c) Lộ cận tử ý môn cảnh rất rõ
(Ativibhūtārammaṇa manodvāra maraṇāsanna vīthi)
Ký tự theo Pāḷi
…Na-Da-"Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā-Bha-Cuti-Paṭi"-Bha…
Ký tự theo Việt
…R-D-"K-C-C-C-C-C-N-N-H-Ử-S"-H…
Ký tự theo Pāḷi
…Na-Da-"Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Dā-Dā-Cuti-Paṭi"-Bha…
Ký tự theo Việt
…R-D-"K-C-C-C-C-C-N-N-Ử-S"-H…

Giải:

Khi cảnh nghiệp trợ cho tái tục hay điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hoặc điềm sanh (*gati nimitta*) liên quan đến nghiệp xuất hiện nơi ý môn, tâm hữu phần rúng động 2 lần rồi dứt (R-D). Kế đó, tâm khai ý môn (*mano dvārāvajjana*) hướng dòng tâm thức đến cảnh, quan sát cảnh và quyết định trên cảnh. Kế tiếp 5 đổng lực (*javana*) có 2 na cảnh theo sau (*tadālambaṇa*) và 1 hoặc không có tâm hữu phần (*bhavaṅga*). Kế tiếp là tâm tử (*cuti*) sanh khởi khi người ấy chết. Ngay liền sau tâm tử, tâm tái tục (*paṭisandhi*) sanh khởi trong một kiếp sống không có sự cách quãng nào trong dòng tâm thức. Sau đó, tâm hữu phần tiếp tục tuôn chảy trong kiếp sống kế.

(d) Lộ cận tử ý môn cảnh rõ
(Vibhūtārammaṇa manodvāra maraṇāsanna vīthi)
Ký tự theo Pāḷi
…Na-Da-"Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Bha-Cuti-Paṭi"-Bha…

Ký tự theo Việt
…R-D-"K-C-C-C-C-C-H-Ử-S"-H…

Ký tự theo Pāḷi
…Na-Da-"Ma-Ja-Ja-Ja-Ja-Ja-Cuti-Paṭi"-Bha…
Ký tự theo Việt
…R-D-"K-C-C-C-C-C-Ử-S"-H…

Tâm Tái Tục (*Paṭisandhi citta*)

Tâm tái tục sanh khởi trong kiếp sống mới là quả của nghiệp có cơ hội trợ cho kiếp sống mới. Tâm tái tục nối kết sự sống mới với sự sống cũ, do đó nó được gọi là tâm tái tục (*paṭisandhi citta*).

Tâm tái tục câu hành (đi cùng) với những sở hữu tâm (*cetasika*) hợp với nó. Nó là những hạt nhân cũng là pháp đi trước dẫn dắt những sở hữu tâm hợp với nó. Nó sẽ có một sắc ý vật (*hadaya vatthu*), được trợ sanh bởi cùng nghiệp, nếu sự sống mới xảy ra trong cõi ngũ uẩn (*pañca vokāra*). Còn nếu sự sống mới xảy ra trong cõi tứ uẩn (*catu vokāra*) tức cõi vô sắc thì sẽ không có sắc ý vật.

Tâm tái tục bắt cảnh ý mà đổng lực cận tử (*maraṇāsannajavana*) từng quan sát. Nếu đổng lực quan sát cảnh điềm nghiệp thì tâm tái tục cũng quan sát cảnh điềm nghiệp. Vả lại, tất cả tâm hữu phần trong kiếp sống mới cũng quan sát cùng cảnh ý đó.

Cảnh của tái tục sắc (*rūpa paṭisandhi*) là cảnh điềm nghiệp có thể là cảnh điềm sanh (*paṭibhāga nimitta*) thường xuất hiện ở ý môn vào thời tử.

Cảnh của tái tục vô sắc (*arūpa paṭisandhi*) cũng là cảnh điềm nghiệp hoặc là cảnh chế định như là không vô biên xứ hay tâm đáo đại.

Cõi Tái Tục Sau Khi Tử

Tử là sự kết thúc tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Bởi vì tử nghĩa là sự tắt của sắc mạng quyền (*jīvitindriya*), hỏa giới (*usmā*, *tejodhātu*) và thức (*viññāṇa*) của mỗi chúng sanh trong mỗi một sự hiện hữu. Nhưng tử không là sự hoàn toàn tiêu diệt của một chúng sanh. Tử ở một nơi nghĩa là tái tục ở một nơi khác một khi nhân trợ cho kiếp sau chưa bị đoạn tuyệt.

Bây giờ, những cõi là nơi mà tái tục có thể xảy ra sau khi tử trong mỗi cõi được tính như sau:

1. Khi một vị Phạm thiên trong một cõi vô sắc tử, vị ấy có thể tái tục ở cùng cõi hay một cõi cao hơn mà không ở một cõi vô sắc thấp hơn. Lại nữa, vị ấy có thể tái tục ở cõi dục với 3 căn dù là một vị trời (*deva*) hay một chúng sanh nhân loại. Cho nên:
   (i) Sau khi tử ở cõi không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana*), có thể 4 tái tục vô sắc (*arūpa*) và 4 tái tục dục giới tam nhân.
   (ii) Sau khi tử ở cõi thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana*), có thể tái tục ở 3 vô sắc (*arūpa*) (trừ tái tục không vô biên xứ) và có thể là 4 tái tục dục giới tam nhân.
   (iii) Sau khi tử ở cõi vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana*), có thể tái tục ở vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và 4 tái tục dục giới tam nhân.
   (iv) Sau khi tử ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññā nāsaññā yatana*), có thể tái tục ở phi tưởng phi phi tưởng xứ và 4 tái tục dục giới tam nhân.
2. Khi một vị Phạm thiên trong một cõi sắc (ngoại trừ cõi vô tưởng và tịnh cư) tử, vị ấy có thể tái tục trong bất cứ cõi nào ngoại trừ 4 cõi khổ tùy vào nghiệp của vị ấy. Vị ấy

cũng sẽ được tái tục hoặc là một người nhân loại hạng thấp hay là một a-tu-la hạng thấp. Nói cách khác, là có thể 4 tái tục dục giới nhị nhân, 4 tái tục dục giới tam nhân, 6 tái tục sắc giới, và 4 tái tục vô sắc giới, có thể trừ 2 tái tục vô nhân.

Khi Phạm thiên vô tưởng tử, ông ấy sẽ được tái tục trong cõi dục dù là người nhân loại hay vị trời. Cho nên có thể là 4 tái tục dục giới nhị nhân, và 4 tái tục dục giới tam nhân.

3. Khi một chúng sanh nhân loại hay vị trời dục giới tử, vị ấy có thể tái tục trong bất cứ cõi nào nếu vị ấy là một người tam nhân (*tihetuka*), vì vị ấy có thể phát triển thiền (*jhāna*) để tái tục thành một vị Phạm thiên hay vị ấy có thể phạm vào những ác nghiệp rồi bị sa vào những cõi khổ.

   Khi một người nhân loại hay vị trời mà nhị nhân tử, vị ấy có thể tái tục bằng bất cứ tái tục nào trong 10 tái tục dục giới.

4. Khi người vô nhân trong cõi nhân loại cũng như trong cõi tứ đại thiện vương thấp tử, cả 10 tái tục dục giới đều có thể.

   Khi người khổ từ 4 cõi khổ tử, lần nữa, cả 10 tái tục dục giới đều có thể xảy ra.

CHƯƠNG VI: RŪPA (SẮC PHÁP)

Mở Đầu

Bốn pháp siêu lý (*paramattha*), tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*), níp-bàn (*nibbāna*) được trình bày trước tiên trong năm chương đầu của quyển sách này. Chúng ta đã học qua 89 hay 121 thứ tâm, 52 sở hữu tâm, những sở hữu này phối hợp với tâm, nương vào tâm, cảnh (*arammaṇa*) cũng như sắc vật (*vatthu*), sự phát sanh của lộ tâm nhận biết cảnh, 31 cõi hiện hữu và những hạng người trú ở những cõi ấy, sự khác biệt giữa những loại nghiệp và những hoạt động của chúng xuyên qua những quả thành tựu như là tâm tái tục, tâm hữu phần và tâm tử, và cuối cùng tử và tái tục.

Nay trong chương này, chúng ta bàn về hai pháp siêu lý còn lại đó là sắc pháp (*rūpa*) và Níp-bàn (*Nibbāna*).

Sắc Pháp Là Chi?

'*Rūpa*' được dịch như là tố chất, hữu hình, thân, tinh thể, v.v… nhưng không có từ nào chính xác. Xem xét từ những diện mạo, trạng thái khác nhau của '*rūpa*', 'sắc' hay sắc pháp là từ tương đương gần nhất. Nhưng '*rūpa*' bao gồm những trạng thái của sắc cũng như hoạt động của chúng.

'*Rūpa*' có thể thay đổi trạng thái, hình dạng và màu sắc do quí tiết nóng và lạnh cũng như những sắc vật chất. Mặc dù hình thể, hình dạng và khối lượng hiển lộ khi nhiều '*rūpa*' được tích lũy, với ý nghĩa tột cùng sắc pháp (*rūpa*) không có hình dáng rõ rệt, không có hình dạng xác định và không có khối lượng mà chỉ là những năng lượng. Những khoa học gia thời nay biết rằng sắc vật chất và năng lượng không thể chuyển đổi qua lại và y hệt nhau với ý nghĩa cùng tột.

Nhưng không như định luật bảo tồn về khối lượng và năng lượng, có nêu rằng sắc vật chất và năng lượng không thể bị tạo hay phá hủy, chúng tôi thấy trong Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) rằng sắc pháp (*rūpa*) sanh và diệt liên tục không dứt ở mỗi sát na tiểu (*khaṇa*). Sắc pháp liên tục sanh không ngừng do bốn nguyên nhân trợ – đó là: nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*). Và sắc pháp thì tồn tại rất ngắn – chúng chỉ tồn tại 17 sát-na tâm. Chúng vừa được hình thành thì hầu như tức khắc diệt mất. Hầu như tỷ lệ sanh và tỷ lệ diệt của sắc pháp đồng nhau làm cho định luật bảo tồn của sắc và năng lượng giữ thành những 'khối' hay 'uẩn'.

Bên cạnh sắc pháp (*rūpa*) và danh pháp (*nāma*) phụ thuộc lẫn nhau, chúng ta nên hiểu sắc pháp hơn nữa bằng cách nghiên cứu những khía cạnh khác nhau của sắc pháp được trình bày dưới đây.

Bảng Liệt Kê Sắc Pháp (Rūpa samuddesa)

Thứ nhất, sắc pháp gồm có 2 – đó là sắc minh hay sắc hiển (*bhūtarūpa*) và sắc y sinh (*upādāyarūpa*). Sắc minh hay sắc hiển nổi bật hơn sắc y sinh. Khối lượng lớn như quả địa cầu và mặt trời được hình thành khi nhiều sắc minh được tích lũy. Cuối cùng sắc chủng cũng được gọi là đại hiển (*mahābhūta*).

Bốn Sắc Đại Hiển (*Mahābhūta*) [35]

1. **Sắc đất** (*pathavī*) hay 'địa đại' là thực tính dãn nở với những trạng thái cứng và mềm. Dãn nở nghĩa là chiếm không gian. Sự dãn nở 3 chiều khiến cho phát sanh khái niệm của một thân rắn chắc. Như không có hai thân có thể chiếm hữu cùng không gian trong cùng một thời gian. Phật giáo tìm thấy khái niệm cứng từ sắc đất. Hai trạng thái của cứng và mềm, hàm ý tính tương đối. Thí dụ, một hòn đá có thể nói là 'cứng' nếu so sánh với đất sét, nhưng là 'mềm' nếu so sánh với sắt. Sắc đất làm nơi nương tựa hay nòng cốt cho những sắc câu sanh khác.

2. **Sắc nước** (*āpo*) hay 'thủy đại' là thực tính kết dính với những trạng thái quến lại và chảy ra. Nó là thực tính nước (*āpo*) làm cho những hạt nguyên tử sắc khác kết lại với nhau. Nó cũng như lực hấp dẫn giữa điện cực âm và dương. Khi chúng ta cộng một ít nước vào bột, những nguyên tử bột kết dính thành cục. Nếu chúng ta cộng thêm nước, hỗn hợp trở thành lỏng và chảy ra.

3. **Sắc lửa** (*tejo*) hay 'hỏa đại' là thực tính nhiệt hay năng lượng nhiệt với trạng thái nóng và lạnh. Tính sôi nổi, tính chín, nóng và lạnh là do nhiệt. Cả hai nóng và lạnh là trạng thái của năng lượng nhiệt (*tejo*). Khi nhiệt thổi vào thân chúng ta, chúng ta cảm giác nóng; khi nhiệt thoát ra khỏi thân chúng ta ra ngoài, chúng ta cảm giác lạnh.

4. **Sắc gió** (*vāyo*) hay 'phong đại' là thực tính chuyển động, lay động hay động năng với những trạng thái nâng đỡ và chịu. Khi chúng ta thổi khí vào một bong bóng, khí sẽ đẩy thành của bong bóng ra ngoài, và nếu không quân bình lực đẩy vào thành của bong bóng, bong bóng sẽ bể. Nhớ rằng có tác động và phản ứng ở mỗi điểm. Sự lay động, rung động, dao động, xoay và áp suất đều do sắc gió (*vāyo*).

Lưu ý: Bốn sắc đại hiển cũng được gọi là bốn sắc đại giới.

Dhātu theo Pāḷi nghĩa là tự trì trạng thái hay thực tính. 'Giới' là từ tương đồng gần nhất với '*dhātu'*.

Pathavī dhātu theo nghĩa đen là 'địa giới', *āpo dhātu* là 'thủy giới', *tejo dhātu* là 'hỏa giới', và *vāyo dhātu* là 'phong giới'. Nhưng *pathavī* không phải là đất, cũng như *āpo* không phải là nước hay *vāyo* không phải là gió.

Sắc tứ đại hiển là nền tảng của những sắc thực tính đồng hiện hữu và bất ly. Mỗi thứ sắc, dù đất, nước, lửa hay gió từ phân tử nhỏ nhất cho đến vật lớn nhất được tạo bởi bốn giới (*dhātu*) này đều sở hữu mỗi trạng thái riêng như được trình bày ở trên.

Từ đây, độc giả có thể thấy rằng Phật giáo không bàn về nước Thales, gió Anaximenes, lửa Heracleitus hay sắc Peripatetic của triết học Hy Lạp.

Đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*) và gió (*vāyo*) không có hình dáng rõ rệt, và không có khối lượng trong ý nghĩa siêu lý. Trong thiền quán minh sát (*vipassanā*),

[35] Chủ yếu, căn bản.

chúng ta chỉ quán những trạng thái của chúng trong thân, tức là cứng và mềm, quến lại và chảy ra, nóng và lạnh, đẩy và cân bằng.

<u>24 Sắc Y Sinh (upādārūpa)</u>

Có 24 sắc y sinh hay sắc thực tính thứ yếu nương bốn sắc đại hiển. Như đất là chánh; như cây thì nương sinh nảy nở từ đất.

Bốn sắc đại hiển cùng với 24 sắc y sinh tạo nên 28 thứ sắc pháp (*rūpa*) với những trạng thái khác nhau.

Chúng có thể được tính là 11 thứ sắc như sau:

1. Sắc đại hiển – đất, nước, lửa, gió.
2. Sắc thanh triệt – nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.
3. Sắc cảnh – sắc, thinh, khí, vị.
4. Sắc tính – nữ, nam.
5. Sắc ý vật.
6. Sắc mạng quyền.
7. Sắc vật thực.
8. Sắc giao giới.
9. Sắc biểu tri – thân biểu tri, khẩu biểu tri.
10. Sắc kỳ dị – nhẹ, mềm, thích sự.
11. Sắc tứ tướng – tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường.

(a) <u>Năm sắc thanh triệt</u> (pasāda rūpa)

Chúng là những phần sắc trong ngần của các giác quan – mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Chúng hay làm trong sáng các sắc đồng sanh. Chúng tiếp nhận những dấu ấn của cảnh.

1. **Sắc nhãn thanh triệt** (*cakkhupasāda*) lan tỏa trong lớp thứ 7 của con ngươi nơi ảnh (cảnh sắc) hiện bày.
2. **Sắc nhĩ thanh triệt** (*sotapasāda*) lan tỏa ở nơi có hình dáng như một vòng tròn bên trong lỗ tai.
3. **Sắc tỷ thanh triệt** (*ghānapasāda*) lan tỏa ở nơi có hình dáng như móng chân cừu bên trong lỗ mũi.
4. **Sắc thiệt thanh triệt** (*jivhāpasāda*) lan tỏa ở giữa mặt trên của lưỡi
5. **Sắc thân thanh triệt** (*kāyapasāda*) lan tỏa khắp thân thể trừ tóc, lông, móng và da khô.

(b) <u>Bảy sắc cảnh</u> (gocara rūpa)

Chúng là năm cảnh thường nhận bởi năm thức (*pañca viññāṇa*).

1. **Sắc cảnh sắc** (*rūpā rammaṇa*) là các màu (*vaṇṇa*).
2. **Sắc cảnh thinh** (*saddā rammaṇa*) là âm thanh (*sadda*).
3. **Sắc cảnh khí** (*gandhā rammaṇa*) là các mùi (*gandha*).
4. **Sắc cảnh vị** (*rasā rammaṇa*) là các vị (*rasa*).
5. **Sắc cảnh xúc** (*phassā rammaṇa*) là sự xúc chạm (đất - *pathavī,* lửa - *tejo,* gió - *vāyo*).

Lưu ý:

(i) Những tên gọi trong ngoặc là những sắc thực tính cơ bản của năm cảnh. Lưu ý là có 7 thực tính tất cả.

(ii) Do vì sự tinh tế của những sắc ấy, nước hay thủy đại (*āpo*) không thể được cảm nhận bởi xúc chạm. Ví dụ, khi chúng ta đặt bàn tay vào nước, cảm nhận ‘sự lạnh’ là ‘*tejo*’,

'sự mềm' là '*pathavī*', và 'áp suất' là '*vāyo*'. Do đó, chỉ có ba thực tính cơ bản này được xem là sự xúc chạm.

(c) *<u>Hai sắc tính</u> (bhāva rūpa)*

1. **Sắc tính nữ** (*itthi bhāva*) là sắc có biểu hiện nhu mì và lan tỏa khắp thân thể người nữ.
2. **Sắc tính nam** (*purisa bhāva*) là sắc có biểu hiện cứng cõi và lan tỏa khắp thân thể người nam.

Lưu ý: chính hai sắc này phân biệt giữa nam và nữ.

(d) ***<u>Sắc ý vật</u>*** *(hadayavatthu rūpa)*

Hadaya vatthu - sắc tim hay sắc ý vật là sắc lan tỏa trong máu bên trong trái tim. Nó là nơi nương của tâm, ý hay thức (*mano viññāṇa*). Sắc ý vật không chỉ có một, mà có hàng tỷ sắc ý vật lan tỏa trong máu bên trong trái tim.

(e) ***<u>Sắc mạng</u>*** *(jīvita rūpa)*

Sắc mạng (*jīvita rūpa*) hay sắc mạng quyền (*jīvitindriya rūpa*) là loại sắc nghiệp lan tỏa khắp thân thể.

Nó nên được lưu ý rằng cả hai trong danh, sắc đều có mạng. Mạng quyền của danh là (*jīvitindriya*), là một trong bảy sở hữu biến hành (*sabba citta sādhārana cetasika*). Còn mạng quyền của sắc là (*jīvita rūpa*).

Danh mạng quyền (*jīvitindriya*) có thể được xem là sự sống của danh pháp và sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*) là sự sống của sắc pháp.

(f) ***<u>Sắc vật thực</u>*** *(āhāra rūpa / ojā)*

Vật thực thô là thứ được dùng từng miếng, gọi là *kabalikārāhāra*. Ở đây, *āhāra rūpa* nghĩa là những chất dinh dưỡng, bổ dưỡng (*ojā*) duy trì thân thể.

(g) ***<u>Sắc giao giới</u>*** *(pariccheda rūpa)* *<u>hay hư không giới</u> (ākāsa dhātu)*

Sắc giao giới là khoảng không (nguyên tử) giữa các thứ sắc hay giữa những bọn sắc hay nhóm sắc (*rūpa kalāpa*). Như có khoảng không giữa những quả trứng trong rổ trứng, do đó có không gian giữa những bọn sắc (những hạt nguyên tử rất nhỏ), những sắc này sanh do bốn nhân đó là nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*). Cho nên, Sắc giao giới (*pariccheda rūpa*) cũng được thừa nhận là sanh ra cũng do bốn nhân.

Sắc giao giới (*pariccheda rūpa*) cũng còn gọi là hư không giới (*ākāsa dhātu*). *Ākāsa* là khoảng trống, là sắc mà bên trong nó rỗng không. *Ākāsa* là một giới (*dhātu*) với ý nghĩa là không thực thể (*nijjīva*), không là một thực tính hiện hữu như thực tính tứ đại hiển. Là một trong 28 thứ sắc, 'hư không giới' nghĩa không phải là hư không bên ngoài mà là khoảng không (nguyên tử) giữa các thứ sắc hay giữa những bọn sắc hoặc nhóm sắc (*rūpa kalāpa*).

(h) *<u>Hai sắc biểu tri</u> (viññatti rūpa)*

Sắc biểu tri (*viññatti rūpa*) là những hành vi của thân và khẩu mà chúng sanh dùng để thông tri, mục đích để cho người khác hiểu biết ý nghĩa.

1. **Thân biểu tri** (*kāya viññatti*) là hành động bằng tay, đầu, mắt, chân, v.v… để làm cho người khác hiểu mục đích của mình.
2. **Khẩu biểu tri** (*vacī viññatti*) là sự chuyển động của miệng để tạo ra lời nói đặng cho người khác hiểu mục đích của mình.

Sắc thân biểu tri và sắc khẩu biểu tri bị tạo bởi "phong giới (*vāyo dhātu*) do tâm trợ tạo", và chúng chỉ tồn tại một sát-na tâm.

(i) <u>Năm sắc kỳ dị</u> (vikāra rūpa)

Ledi Sayadaw đã giải thích '*vikāra rūpa*' là trạng thái đặc biệt kỳ dị. Đại đức Narada gọi đó là sắc thay đổi. Do đó, chúng ta có thể xem '*vikāra rūpa*' là sắc trạng thái đặc biệt hay sắc kỳ dị.

1. **Sắc nhẹ**	(*rūpassalahutā*)	là cách nhẹ nhàng của sắc hay nổi.
2. **Sắc mềm**	(*rūpassa mudutā*)	là sự mềm dẻo của sắc thân, bài trừ sự cứng sượng của sắc thân và có thể so sánh với miếng da được dần mềm kỹ lưỡng.
3. **Sắc thích sự**	(*rūpassa kammaññatā*)	là sắc đối lập với cách cứng sượng của sắc thân và nó có thể được so sánh với vàng được khéo giập.

Ba sắc này cùng với hai sắc biểu tri làm nên năm sắc kỳ dị.

(j) <u>Bốn sắc trạng thái</u> (lakkhaṇa rūpa)

Có ba trạng thái phổ thông của sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) – tức là sanh (*uppāda*), trụ (*ṭhiti*) và diệt (*bhaṅga*). Sắc mà bao hàm cả những trạng thái này trong sắc thực tính được gọi là sắc trạng thái. *Lakkhaṇa* theo nghĩa đen là tướng, dấu hiệu hay ký hiệu hay trạng thái.

1. **Sắc tích trữ**	(*upacāya rūpa*)	sự sanh của sắc vào sát-na tái tục, và tiếp tục sanh của sắc cho đến những sắc cần thiết trong kiếp sống được hoàn toàn hình thành.
2. **Sắc thừa kế**	(*santati rūpa*)	tiếp theo sự sanh của sắc suốt kiếp sống.
3. **Sắc lão mại**	(*jaratā rūpa*)	sắc có biểu hiện tăng trưởng và suy tàn vào sát-na trụ của tâm thứ 15.
4. **Sắc vô thường**	(*aniccātā rūpa*)	sắc mà có biểu hiện hư hao, phân rã vào sát-na diệt của sắc thực tính.

Lưu ý:

(i) Tích trữ (*upacāya*) và thừa kế (*santati*) đôi khi được xem như sắc sinh. Cho nên tổng số sắc pháp là 27 thay vì là 28.

(ii) Ngoại trừ năm sắc – đó là hai sắc biểu tri, sắc sinh, sắc lão, sắc vô thường, tất cả những sắc còn lại tồn tại 17 sát-na tâm.

(iii) Đúng ra chỉ có ba sắc trạng thái đó là sanh (*jāti*), lão (*jaratā*), vô thường (*aniccātā*). Sắc sanh (*jāti*) ám chỉ cho sắc vào sát-na (tiểu) sanh, sắc lão (*jaratā*) ám chỉ cho sắc vào sát-na (tiểu) trụ, và sắc vô thường (*aniccātā*) ám chỉ cho sắc vào sát-na (tiểu) diệt.

<u>18 sắc thành tựu (nipphanna rūpa)</u>

Mười tám thứ sắc (*rūpa*) bao gồm 4 sắc đại hiển, 5 sắc thanh triệt (*pasāda*), 7 sắc cảnh (*gocara*) (được tính 4, trừ sắc cảnh xúc), 2 sắc tính *(bhāva*), sắc ý vật (*hadayavatthu*), sắc mạng quyền (*jīvita*) và sắc vật thực (*āhāra*) bị tạo do nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực *(āhāra*) trợ. Do đó, chúng được gọi là sắc thành tựu (*nipphanna rūpa*).

Mỗi sắc trong 18 thứ sắc này có trạng thái thực tính tự nhiên của nó như là cứng của đất (*pathavī*) và nóng của lửa (*tejo*). Cho nên, chúng cũng được gọi là sắc chơn tướng hay sắc thực tính (*sabhāva rūpa*).

Mỗi sắc trong 18 thứ sắc này cũng có ba trạng thái hữu vi (*saṅkhāta lakkhaṇa*) – đó là sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và vô thường (*aniccātā*). Cho nên, chúng cũng được gọi là sắc hữu trạng thái (*salakkhaṇa rūpa*).

Bởi vì, chúng có thể thay đổi hình dạng, màu sắc v.v… do quí tiết nóng lạnh v.v…, chúng được gọi là sắc (*rūpa*).

Bởi vì, những sắc này được dùng để quán như vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*), nên những sắc này được gọi là sắc rõ hay sắc rõ hay sắc phổ thông (*sammasana rūpa*).

10 sắc phi thành tựu (anipphanna rūpa)

Mười thứ sắc (*rūpa*) bao gồm sắc giao giới (*pariccheda rūpa*), 2 sắc biểu tri (*viññattirūpa*), 3 sắc kỳ dị (*vikāra rūpa*) và 4 sắc trạng thái (*lakkhaṇa rūpa*) không bị trợ tạo bởi do nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*). Cho nên chúng được gọi là sắc phi thành tựu (*anipphanna rūpa*).

Mười sắc này cũng được gọi là sắc phi thực tính (*asabhāva rūpa*) vì chúng không có thực tính của tự nó. Gọi là sắc phi hữu trạng thái (*asalakkhaṇa rūpa*) vì chúng không có trạng thái bị tạo (*saṅkhata lakkhaṇa*). Gọi là phi sắc (*arūpa*) vì chúng không thể thay đổi do quí tiết nóng và lạnh, v.v… và gọi là sắc không rõ (*asammasana rūpa*) vì chúng không được thấy rõ trong pháp quán minh sát.

Phân chia sắc pháp (rūpa vibhāga)

Tất cả sắc pháp phân thành một loại theo những khía cạnh sau:

1. Phi nhân	(*ahetuka*)	là không là nhân.
2. Hữu duyên	(*sappaccaya*)	là đều có nhân trợ tạo, tức liên quan đến những nhân [nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*)].
3. Cảnh lậu	(*sāsava*)	là làm cảnh cho pháp lậu hay phiền não.
4. Hữu vi	(*saṅkhata*)	là được trợ tạo bởi bốn nhân.
5. Hiệp thế	(*lokiya*)	là đều liên quan trong đời ngũ thủ uẩn.
6. Dục giới	(*kāmāvacara*)	là sắc thuộc phạm vi cảnh dục.
7. Vô cảnh	(*anārammaṇa*)	là không biết đặng cảnh.
8. Phi trừ	(*appahātabba*)	là chẳng phải sát trừ như phiền não, hay không bị đoạn trừ bởi đạo (*magga*).

Dù sao, khi sắc được phân chia như nội hay ngoại, và v.v… sắc pháp trở thành đa dạng.

1. **Sắc nội** (*ajjhattika rūpa*) là năm sắc thanh triệt được gọi là bên trong hay nội (*ajjhattika*). 23 sắc còn lại được gọi là sắc bên ngoài hay ngoại (*bāhira*). Vì năm giác quan (sắc thanh triệt) là pháp thực tính cơ bản cho sự thấy nghe, ngửi, v.v… chúng sanh đánh giá cao những sắc này. Không có chúng, họ như những khúc gỗ vô giác.

2. **Sắc vật** (*vatthu rūpa*) hay sắc hữu vật là năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) cùng với sắc ý vật (*hadaya vatthu*) được gọi là sắc vật. Những sắc còn lại được gọi là sắc vô vật (*avatthu rūpa*). Chúng đóng vai trò là nơi nương của tâm.

3. **Sắc môn** (*dvāra rūpa*) là 5 sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) cùng với 2 sắc biểu tri (*viññatti rūpa*). Năm sắc thanh triệt dùng làm môn tạo điều kiện cho lộ ngũ môn sanh khởi, nhưng ngược lại 2 sắc biểu tri là nơi và cách thức để thực hiện những thân nghiệp (*kāya kamma*) và khẩu nghiệp (*vacī kamma*).

4. **Sắc quyền** (*indriya rūpa*) là năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) cùng với 2 sắc tính (*bhāvarūpa*) và một sắc mạng (*jīvita rūpa*) gom thành 8 sắc quyền, trong khi 20 thứ sắc còn lại được gọi là sắc phi quyền (*anindriya rūpa*).

5. **Sắc thô** (*oḷārika rūpa*) năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) cùng với 7 sắc cảnh (*gocara rūpa*) gom thành 12 sắc thô, trong khi 16 thứ sắc còn lại được gọi là sắc tế (*sukhuma rūpa*).

   ‘*Oḷārika*’ nghĩa là ‘thô hay không mịn’; ‘*sukhuma*’ nghĩa là ‘tế hay mịn’. Bởi vì tính thô và tính không mịn của chúng, những sắc thanh triệt và năm cảnh có thể dễ dàng được thấy và hiểu. Và vì chúng dễ hiểu, chúng được liên hệ gần gũi với trí. Do đó, sắc thô cũng còn gọi là sắc cận (*santike rūpa*), trong khi sắc tế được gọi là sắc viễn (*dūre rūpa*).

   Hơn nữa, những sắc thanh triệt và cảnh xúc chạm nhau – như cảnh sắc xúc chạm nhãn môn, âm thanh xúc chạm nhĩ môn và v.v… Do đó, 12 sắc thô cũng được gọi là sắc hữu đối chiếu (*sappaṭigha rūpa*) trong khi 16 sắc tế được gọi là sắc vô đối chiếu (*appaṭigha rūpa*). ‘*Sappaṭigha’* theo nghĩa đen là ‘xúc chạm’ trong khi ‘*appatigha*’ nghĩa là ‘khỏi xúc chạm’

6. **Sắc thủ** (*upādinna*) là 18 thứ sắc sanh do nghiệp (*kammaja rūpa*) được gọi là sắc thủ (*upādinna*); những sắc còn lại được gọi là sắc phi thủ (*anupādinna*). 18 thứ sắc sanh do nghiệp bị níu lấy bởi nghiệp, và là quả của ái (*taṇhā*) hợp với tà kiến (*diṭṭhi*).

7. **Sắc hữu kiến** (*sanidassana rūpa*) là sắc cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), vì nó có thể thấy bằng mắt. Những sắc còn lại được gọi là sắc vô kiến (*anidassana rūpa*) vì là những sắc không thể bị thấy bằng mắt.

8. **Sắc thâu cảnh** (*gocaraggāhika rūpa*) là năm thứ sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) có thể bắt cảnh bên ngoài làm chỗ dạo, cho nên được gọi là sắc thâu cảnh. Trong khi những sắc còn lại được gọi là sắc bất thâu cảnh (*agocaraggāhika rūpa*).

   Trong năm sắc thanh triệt, nhãn và nhĩ nhận cảnh xa, khỏi chạm trực tiếp. Chúng ta có thể thấy một cái hoa mà hoa ấy khỏi phải đến xúc chạm với mắt. Chúng ta có thể nghe những gì người đàn ông nói mà người ấy không cần đến tiếp xúc với tai.

   Mặt khác, cảnh khí hay những mùi phải đến tiếp xúc với lỗ mũi, cảnh vị phải chạm trực tiếp lưỡi, và vật chất phải thật sự xúc chạm vào thân để nhận ra những cảm giác này.

   Do đó, nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt được gọi là sắc khỏi chạm (*asampatta gāhaka*) trong khi 3 sắc thanh triệt còn lại gọi là sắc chạm cảnh (*sampatta gāhaka*).

9. **Sắc bất ly** (*avinibbhoga rūpa*) là tám thứ sắc gồm đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*), sắc (*vaṇṇa*), khí (*gandha*), vị (*rasā*), và vật thực nội (*ojā)* cùng liên kết và không thể chia rời nhau. Cho nên, chúng được gọi là sắc bất ly, trong khi những sắc còn lại gọi là sắc hữu ly (*vinibbhoga rūpa*).

Định nghĩa của sắc hữu ly (*vinibbhoga rūpa*) nghe như định nghĩa ban đầu của nguyên tử (atom). Nhưng những nguyên tử sau này được tìm thấy chia thành những điện tử (electrons), protons, neutrons.

Theo Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*), những hạt nguyên tử (atom) này có thể được xem là những sắc bất ly. Bốn sắc đại hiển và 4 sắc y sinh cùng sanh trong những bọn hay nhóm sắc thực tính là những sắc cơ bản của sắc pháp.

Những bọn (*kalāpa*) sắc này có kích thước gần như nhau. Cho nên, dù cho một hạt có thể nhỏ cỡ nào, nó luôn tạo thành những sắc bất ly là những sắc không thể phân chia và tách rời.

Hỏa Đại Trong Thủy Đại và Thủy Đại trong Hỏa Đại

Một hạt bụi hay toàn quả địa cầu được tạo thành từ những sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*). Cho nên quả địa cầu phải chứa tất cả 8 sắc – tức là địa đại (*pathavī*), thủy đại (*āpo*), hỏa đại (*tejo*), phong đại (*vāyo*), sắc (*vaṇṇa*), khí (*gandha*), vị (*rasā*), vật thực nội (*ojā);* trong những thứ sắc này thì địa đại (*pathavī*) vượt trội.

Tương tợ, thủy đại (*āpo*) cũng phải chứa tất cả 8 sắc bất ly, nhưng ở đây thì thủy đại vượt trội. Như thủy đại (*āpo*) chứa hỏa đại (*tejo*), chúng ta có thể nói có hỏa đại (*tejo*) trong thủy đại (*āpo*).

Cùng cách ấy, hỏa đại (*tejo*) phải chứa tất cả 8 sắc bất ly, hỏa đại vượt trội. Như hỏa đại (*tejo*) chứa thủy đại (*āpo*). Chúng ta có thể nói có thủy đại (*āpo*) trong hỏa đại (*tejo*).

Vô tỷ pháp (*Abhidhamma*) trình bày thủy đại (*āpo*) chứa hỏa đại (*tejo*) và hỏa đại (*tejo*) chứa thủy đại (*āpo*) thì đồng quan điểm với khoa học. Chúng ta biết rằng thủy đại (*āpo*) chứa hỏa đại (*tejo*) cũng giống như chất lửa. Cũng như việc đốt gỗ hay giấy, hỏa đại (*tejo*) phát ra do hỗn hợp carbon với oxygen tạo thành Carbon dioxide và cũng do hỗn hợp giữa hydrogen và oxygen tạo thành nước. Lượng hỏa đại (*tejo*) lớn xuất hiện như một ngọn lửa thật sự chứa hơi nước.

Nhân Sanh Sắc Pháp (rūpa samuṭṭhāna)

Có 4 nhân sanh sắc pháp. Những nhân ấy là nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*), và vật thực (*āhāra*).

(1) **Sắc sanh do nghiệp trợ** (*kammaja rūpa*) có 25 loại nghiệp trợ cho sắc nội phần sanh liên tục trong thân của chúng sanh. 25 loại nghiệp gồm 12 tư bất thiện (*akusala cetanā*), 8 tư thiện dục giới (*kammāvacara kusala cetanā*) và 5 tư thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala cetanā*). Những nghiệp thiện và bất thiện này trợ cho sắc pháp sanh trong cõi dục và cõi sắc ở mỗi sát-na (tiểu) sanh kể từ sa-na sanh của tâm tái tục cho đến tử. Sắc do nghiệp trợ sanh được gọi là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Nhớ rằng, nghiệp vô sắc giới (*arūpāvacara kamma*) không trợ cho sắc pháp sanh.

(2) **Sắc sanh do tâm trợ** (*cittaja rūpa*) có 75 tâm trợ cho sắc sanh [10 trừ ngũ song thức (*dvi pañca viññāṇa citta*) và 4 tâm quả vô sắc giới (*arūpāvacara vipāka citta*)]. Tất cả tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) và tâm tử (*cuti citta*) của bậc A-la-hán không trợ cho sắc pháp sanh.

Bắt đầu từ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) thứ nhất của kiếp sống cho đến tử, 75 tâm đã nêu trên trợ cho sắc tâm sanh ở mỗi sát-na (tiểu) sanh của tâm tương ứng. Sắc sanh do tâm trợ được gọi là sắc tâm (*cittaja rūpa*).

Trong 75 tâm, 26 tâm đổng lực kiên cố (*appanā javana citta*) không chỉ trợ cho sắc tâm (*cittaja rūpa*) sanh, mà còn trợ cho tứ oai nghi về thân – tức là đi, đứng, ngồi, nằm.

32 tâm gồm khai ý môn (*manodvārāvajjana*), 29 đổng lực dục giới (*kāmāvacarajavana*) và 2 tâm thông (*abhiññā*) trợ cho sắc tâm sanh, trợ cho thân oai nghi và cũng trợ cho sắc biểu tri (*viññatti rūpa*) để thân và khẩu hành động.

Trong 32 tâm vừa nêu trên, 13 đổng lực hỷ thọ (*somanassa javana*) cũng trợ cho cười mỉm, cười lớn tiếng sanh, trong khi 2 đổng lực ưu thọ (*domanassajavana*), tức là 2 tâm căn sân (*dosamūla citta*) trợ cho than, khóc sanh.

Tiếu sinh (*hasituppāda*) và 4 tâm đại tố hỷ thọ (*somanassa mahākiriya citta*) trợ cho cười mỉm sanh với chư Phật và chư A-la-hán.

2 tâm căn tham hỷ thọ bất tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhigata vippayutta somanassa citta*) và 4 tâm đại thiện hỷ thọ (*somanassa mahā kusala citta*) trợ cho cười mỉm và cười lớn tiếng sanh với chư thánh hữu học – tức là chư thánh thất lai (*sotāpanna*), nhất lai (*sakadāgāmī*) và bất lai (*anāgāmī*).

4 tâm căn tham hỷ thọ (*lobhamūla somanassa citta*) và 4 tâm đại thiện hỷ thọ (*somanassa mahākusala citta*) trợ cho cười mỉm và cười lớn tiếng sanh với phàm phu.

Ba ý giới (*mano dhātu*), 11 na cảnh (*tadālambaṇa*) và 5 tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*), (tất cả là 19) chỉ trợ cho sắc tâm thông thường sanh.

(3) **Sắc sanh do quí tiết trợ** (*utuja rūpa*) hỏa đại (*tejo*) là gồm cả hai nóng và lạnh, và nó hiện diện trong tất cả nhóm sắc hay bọn sắc (*kalāpa rūpa*), để đạt đến mức bình ổn, sắc quí tiết sanh và tiếp tục trợ cho những sắc quí tiết sanh ở mỗi sát-na tiểu của cả hai nội phần và ngoại phần.

(4) **Sắc sanh do vật thực trợ** (*āhāraja rūpa*) những dưỡng chất (*ojā*) hiện diện trong tất cả bọn sắc (*kalāpa rūpa*) cả hai trong thân (nội phần) và ngoài thân (ngoại phần). Vật thực ngoại mà chúng ta ăn được tiêu hóa trong bao tử và phân tán qua máu đến tất cả bộ phận của cơ thể. Cho nên, vật thực nội (dưỡng chất – *ojā*) và vật thực ngoại gặp nhau ở khắp bộ phận thân thể, lúc chúng gặp nhau được gọi là sát na sanh (*uppāda*). Sau sát na này, là đến sát na trụ (*ṭhiti*). Từ sát-na trụ này, kết hợp vật thực nội và ngoại bắt đầu tạo ra những sắc vật thực và tiếp tục sản sanh chúng ở mỗi sát-na tiểu cho đến khi sự kết hợp kết thúc.

Các Loại Sắc Pháp

Sắc một nhân	(*ekaja rūpa*)	là sắc sanh do một nhân trợ.
Sắc hai nhân	(*dvija rūpa*)	là sắc sanh do hai nhân trợ.
Sắc ba nhân	(*tija rūpa*)	là sắc sanh do ba nhân trợ.
Sắc bốn nhân	(*catuja rūpa*)	là sắc sanh do bốn nhân trợ.
Sắc nhiều nhân	(*anekaja rūpa*)	là sắc sanh do nhiều hơn một nhân hay do nhiều nhân trợ.

1. Năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*), hai sắc tính (*bhāva rūpa*), sắc ý vật (*hadaya vatthu*), và sắc mạng (*jīvita rūpa*) (tổng cộng 9) bị sanh chỉ do nghiệp trợ.

   Hai sắc biểu tri sanh chỉ do tâm trợ. Do đó, tổng số sắc một nhân là 11.

2. Chỉ có sắc cảnh thinh (*saddā*) là sắc hai nhân do tâm (*citta*) và quí tiết (*utu*) trợ tạo. Âm giọng như là tiếng phát biểu, tiếng cười, tiếng rên, tiếng khóc, tiếng hát, và tiếng huýt sáo sanh do tâm trợ. Âm thanh không từ âm giọng như là tiếng sấm, tiếng nhạc cụ, tiếng nói từ radio, bài hát từ máy ghi âm, tiếng ồn từ xe hơi, tàu hỏa, v.v… sanh do quí tiết trợ.
3. Sắc ba nhân có 3 đó là sắc nhẹ (*rūpassa lahutā*), sắc mềm (*rūpassamudutā*) và sắc thích sự (*rūpassa kammaññatā*). Những sắc này sanh do tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) trợ. Những sắc này chịu trách nhiệm cho lạc thọ mà chúng ta kinh nghiệm khi tâm của chúng ta trống rỗng hay khi thời tiết dễ chịu hay sau chúng ta có một bữa ăn nhẹ vừa ý.
4. Sắc bốn nhân có 9 thứ là sắc được trợ do cả bốn nhân. Những sắc ấy là 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) và sắc giao giới hay hư không giới (*ākāsa dhātu*) sanh khi những nhóm hay bọn sắc (*kalāpa*) bất ly được hình thành.
5. Sắc do nghiệp trợ (*kammajarūpa*) (18) = 9 sắc nghiệp một nhân (*kammaja ekaja rūpa*) + 9 sắc nghiệp nhiều nhân (*kammaja anekaja rūpa*).
6. Sắc do tâm trợ (*cittajarūpa*) (15) = 2 sắc tâm một nhân (*ekaja*) + 13 sắc tâm nhiều nhân (*anekaja*). [13 sắc tâm nhiều nhân: 9 sắc bốn nhân + thinh (*sadda*) + 3 sắc ba nhân].
7. Sắc do quí tiết trợ (*utujarūpa*) (13) = 13 sắc quí tiết nhiều nhân (*utuja aneka rūpa*) cũng giống như 13 sắc tâm nhiều nhân (*cittaja anekaja rūpa*).
8. Sắc do vật thực trợ (*āhārajarūpa*) (12) = 12 sắc vật thực nhiều nhân (*āhāraja anekaja rūpa*) là 8 sắc bất ly (*avinibbhoga*) + 3 sắc kỳ dị (*tija*).

Lưu ý:
(1) Ba sắc kỳ dị đó là nhẹ (*lahutā*), mềm (*mudutā*), và thích sự (*kammaññatā*) cũng được gọi là *lahutādi rūpa*.
(2) Bốn sắc trạng thái (*lakkhaṇa rūpa*) không do nhân nào trợ. Chúng chỉ biểu hiện sự sanh, lão, tử tự nhiên của sắc thực tính.

Các Nhóm Hay Bọn Sắc (Rūpa kalāpa)

28 thứ sắc pháp không tìm thấy riêng lẻ trong thiên nhiên. Chúng bị sanh do bốn nhân trợ dưới dạng những bọn sắc rất nhỏ gọi là *kalāpa*. Những bọn sắc (*kalāpa*) ấy có bốn đặc tính sau:
1. Tất cả sắc trong bọn cùng sanh, tức là chúng cùng khởi đầu.
2. Chúng cũng đồng không còn hay cùng diệt, tức là chúng cùng chấm dứt.
3. Chúng hoàn toàn phụ thuộc vào bốn sắc đại hiển hiện diện trong bọn (*kalāpa*) để sanh, tức là chúng cùng nương.
4. Chúng cũng hoàn toàn bị trộn lẫn không thể phân biệt, tức là chúng cùng tồn tại.

Nó nên được lưu ý rằng nhóm hay bọn (*kalāpa*) thì rất nhỏ không thể bị nhận ra dù dưới kính hiển vi. Kích thước của *kalāpa* trong cõi nhân loại thì chỉ một 10^{-5} th của một *paramānu*, là nhỏ hơn một nguyên tử (atom). Cho nên, về kích thước, nhóm hay bọn (*kalāpa*) sắc được so sánh với một điện tử (electron), proton, và neutron.

Có 21 nhóm hay bọn (*kalāpa*) sắc, đó là: 9 bọn sắc nghiệp (*kammaja kalāpa*), 6 bọn sắc tâm (*cittaja kalāpa*) + 4 bọn sắc quí tiết (*utuja kalāpa*) + 2 bọn sắc vật thực (*āhāraja kalāpa*).

9 bọn sắc nghiệp (*kammaja kalāpa*)

Chín bọn sắc nghiệp này hình thành từ 18 thứ sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*). Trong cả 9 bọn (*kalāpa*) ấy, 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) hợp thành hạt nhân. Tất cả sắc do nghiệp trợ tạo gồm sắc mạng (*jīvita rūpa*). Cho nên, một bọn 8 sắc bất ly và mạng quyền hợp thành bọn đơn giản nhất của sắc do nghiệp trợ tạo. Nó được gọi là bọn sắc mạng cửu pháp (*jīvita navaka kalāpa*) nghĩa là nhóm 9 sắc gồm mạng quyền. Nó có thể được rút ngắn thành *jīvita nonad*.

Bằng cách cộng 8 sắc nghiệp một nhân còn lại từng cái một với bọn sắc mạng cửu pháp (*jīvita navaka kalāpa*), chúng ta được 8 bọn sắc nghiệp còn lại.

1. Bọn nhãn mười pháp (***cakkhu dasaka***) = 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) + sắc mạng (*jīvita rūpa*) + nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*).
2. Bọn nhĩ mười pháp (***sota dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + nhĩ thanh triệt (*sota pasāda*).
3. Bọn tỷ mười pháp (***ghāna dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + tỷ thanh triệt (*ghāna pasāda*).
4. Bọn thiệt mười pháp (***sota dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + thiệt thanh triệt (*sota pasāda*).
5. Bọn thân mười pháp (***kāya dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + thân thanh triệt (*kāya pasāda*).
6. Bọn nữ tính mười pháp (***itthibhāva dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + nữ tính (*itthibhāva rūpa*).
7. Bọn nam tính mười pháp (***pumbhāva dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + nam tính (*purisabhāva rūpa*).
8. Bọn ý vật mười pháp (***hadaya dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng + ý vật (*hadaya vatthu*).
9. Bọn mạng chín pháp (***jīvita dasaka***) = 8 sắc bất ly + sắc mạng.

6 bọn sắc tâm (*cittaja kalāpa*)

Chúng được tạo thành do 14 sắc tâm (*cittaja rūpa*) (trừ sắc giao giới).

1. Bọn sắc tâm thuần tám pháp (*cittaja suddhatthaka*) = 8 sắc bất ly (*avinibbhiga rūpa*) sanh do tâm trợ
2. Bọn thân biểu tri chín pháp (*kāyaviññatti navaka*) = 8 sắc bất ly + thân biểu tri (*kāya-viññatti*).
3. Bọn thinh khẩu biểu tri mười pháp (*vaciviññatti sadda dasaka*) = 8 sắc bất ly + khẩu biểu (*vacīviññatti*) + thinh (*sadda*).
4. Bọn kỳ dị mười một pháp (*lahutādi ekādasaka*) = 8 sắc bất ly + nhẹ (*lahutā*) + mềm (*mudutā*) + thích sự (*kammaññatā*).
5. Bọn thân kỳ dị mười hai pháp (*kāyaviññatti lahutādi dvādasaka*) = 8 sắc bất ly + thân biểu + 3 kỳ dị (*lahutādi*).
6. Bọn khẩu thinh kỳ dị mười ba pháp (*vacīviññatti sadda lahutādi terasaka*) = 8 sắc bất ly + khẩu biểu + thinh + 3 kỳ dị.

4 bọn sắc quí tiết (*utuja kalāpa*)

Chúng được hình thành theo nhóm từ 12 sắc quí tiết (*utuja rūpa*) (trừ sắc giao giới – *pariccheda rūpa*).

1. Bọn quí tiết thuần tám pháp (*utuja suddhaṭṭhaka*) = 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) sanh do quí tiết trợ.
2. Bọn quí tiết thinh chín pháp (*sadda navaka*) = 8 sắc bất ly + thinh (*sadda*).
3. Bọn quí tiết kỳ dị mười một pháp (*lahutādi ekādasaka*) = 8 sắc bất ly + 3 sắc kỳ dị (*lahutādi rūpa*)
4. Bọn quí tiết thinh kỳ dị mười hai pháp (*sadda lahutādi dvādasaka*) = 8 sắc bất ly + thinh + 3 sắc kỳ dị

2 bọn sắc vật thực (*āhāraja kalāpa*)

Chúng được hình thành theo nhóm từ 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) và 3 sắc kỳ dị (*lahutādi rūpa*) sanh do vật thực trợ.

1. Bọn vật thực thuần tám pháp (*āhāraja suddhaṭṭhaka*) = 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) sanh do vật thực trợ.
2. Bọn vật thực kỳ dị mười một pháp (*lahutādi ekādasaka*) = 8 sắc bất ly + 3 kỳ dị (*lahutādi*).

Những Bọn Sắc Nội Phần Và Ngoại Phần

Tất cả 21 bọn sắc (*rūpa kalāpa*) đã nêu trên xảy ra bên trong (nội phần) chúng sanh. Bọn nữ tính mười pháp (*itthibhāva dasaka*) không xảy ra với người nam. Tương tợ bọn nam tính mười pháp (*pumbhāva dasaka*) không xảy ra với người nữ. Đối với người sanh đui hay điếc, bọn nhãn mười pháp hay bọn nhĩ mười pháp phải được trừ.

(Lưu ý rằng 28 thứ sắc pháp, sắc nữ tính (*itthibhāva rūpa*) không có với người nam và sắc nam tính (*pusisabhāva rūpa*) không có với người nữ. Do đó, chỉ có 27 thứ sắc sẽ được hiện diện trong mỗi loài.

'*Ajjhatta*' chỉ cho pháp nội phần hay bên trong mỗi chúng sanh.

'*Bahiddha*' chỉ cho pháp ngoại phần hay bên ngoài mỗi chúng sanh.

Trong thế giới pháp ngoại phần (*bahiddha*), chỉ tìm thấy những bọn sắc do quí tiết trợ tạo. Tất cả những vật vô tri giác như là cây, đá, quả địa cầu, không khí, nước, lửa, tử thi, v.v… được tạo do những bọn sắc quí tiết bát thuần (*utuja suddhaṭṭhaka kalāpa*). Âm thanh sanh do gõ hai cái dùi vào nhau hay quất những nhánh cây trong gió hay những nhạc cụ như là violin, piano, radio, cassettes, v.v… đều là những bọn sắc quí tiết bát thuần (*utuja suddhaṭṭhaka kalāpa*).

Tiến Trình Của Sắc Pháp Sanh Khởi Trong Mỗi Chúng Sanh (Rūpa pavattikkama)

Trước khi đọc phần này, độc giả nên ôn lại "Bốn Dạng Tái Tục' ở Chương Vīthimut / Bhūmi (Ngoại Lộ / Cõi).

Tất cả 28 thứ sắc sanh không giảm, nếu trường hợp cho phép, trong một chúng sanh trong một kiếp sống ở cõi dục.

Nhưng vào thời tái tục (*paṭisandhi kāla*), với những loài thấp sanh (*samsedaja*) và hóa sanh (*opapātika*), nhiều nhất là bảy bọn sắc do nghiệp trợ tạo gồm những bọn như nhãn,

nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc tính, và ý vật thập pháp dễ quán thấy. Dù sao, nhãn, nhĩ, tỷ, và sắc tính thập pháp đôi khi không dễ quán thấy.

Với loài thai sanh (*gabbhaseyyaka*), chỉ có ba bọn sắc sanh do nghiệp trợ gồm bọn thân, sắc tính và ý vật thập pháp được quán thấy dễ dàng vào sát-na tái tục (*paṭisandhi kāla*). Lần nữa, ở đây bọn sắc tính thập pháp có thể không dễ quán thấy, đặc biệt đối với vài chúng sanh. Sau khi tái tục, vào thời bình nhật (*pavatti kāla*), bọn nhãn mười pháp và những bọn còn lại được quán thấy theo tuần tự.

Về số lượng những nhóm hay bọn sắc do bốn nhân trợ tạo (*kammaja rūpa*), sắc do nghiệp trợ tạo bắt đầu hình thành vào sát-na tái tục và tiếp tục hình thành liên tục vào mỗi sát-na tiểu.

Sắc do tâm trợ tạo (*cittaja rūpa*) bắt đầu hình thành từ sát-na thứ hai của tâm, tức là từ sát-na sanh của tâm hữu phần (*bhavaṅga*) thứ nhất ngay sau tâm tái tục. Sắc do tâm trợ tạo (*cittaja rūpa*) tiếp tục được hình thành và mỗi sát-na sanh của tâm theo sau trong suốt kiếp sống.

Sắc do quí tiết trợ tạo (*utuja rūpa*) bắt đầu hình thành từ sát-na trụ của tâm tái tục. Vì do hỏa giới (*tejo dhātu*) hiện diện trong những bọn sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja kalāpa*) mới đến giai đoạn ổn định (*ṭhiti*) vào sát-na ấy. Từ lúc ấy trở đi, hỏa giới (*tejo dhātu*) sản sanh ra sắc quí tiết vào mỗi sát na tiểu. Từ khi hỏa giới (*tejo dhātu*) hiện diện trong mỗi bọn, mỗi bọn (*kalāpa*), kể từ khi đạt đến mức ổn định, sản sanh những bọn quí tiết mới vào mỗi sát-na tiểu. Và những bọn sắc mới do quí tiết trợ tạo (*utuja rūpa*), từ khi chúng đạt đến mức ổn định, sản sanh nhiều bọn sắc quí tiết mới nữa vào mỗi sát na tiểu. Do đó, lộ trình này sẽ tiếp diễn mãi.

Mỗi bọn sắc đều có dinh dưỡng căn bản hay sắc vật thực nội (*ojā*). Nhưng sắc do vật thực trợ tạo (*āhāraja rūpa*) bắt đầu hình thành khi sắc vật thực nội (*ojā*) gặp sắc vật thực ngoại (*ojā*) vào lúc khuếch tán những dưỡng chất và hợp chất vật thực nội và vật thực ngoại đạt đến mức ổn định. Từ sát-na ấy, sắc do vật thực trợ tạo (*āhāraja rūpa*) cũng được hình thành vào mỗi sát-na tiểu.

Những bọn sắc mới liên tục được sản sinh, những bọn sắc cũ diệt và mất đi khi tuổi thọ 17 sát-na của chúng kết thúc. Do đó, tiến trình của sắc không gián đoạn trong cõi dục cho đến cuối kiếp sống ví như ngọn lửa của đèn dầu, hay dòng chảy của một con sông.

Lộ Trình của Sắc Pháp Khi Tử

Khi tử, cuộc sống tâm linh và cuộc sống vật chất phải cùng kết thúc. Đây có nghĩa là tất cả sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*) gồm cuộc sống vật chất phải kết thúc ngay khi tử.

Do đó, vào sát-na sanh của tâm thứ 17^{th} tính trở ngược lại từ tâm tử (*cuti citta*), sắc do nghiệp tạo (*kammaja rūpa*) sanh cuối cùng. Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) cuối cùng này sẽ diệt vào sát-na diệt của tâm tử (*cuti citta*).

Sắc do tâm trợ tạo (*cittaja rūpa*) sanh cho đến sát-na sanh của tâm tử (*cuti citta*). Sắc tâm cuối cùng này sẽ tồn tại một sát-na tâm đến sát-na diệt của tâm tử, và vì vậy sẽ diệt trong 16 sát-na tâm nữa, mà 16 sát-na tâm xảy ra hầu như tức thì.

Sắc do vật thực trợ tạo (*āhāraja rūpa*) sanh cho đến sát-na diệt của tâm tử (*cuti citta*), bởi vì sự ủng hộ đòi hỏi sự sanh của sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) có thể được trang bị bằng tâm cho đến khi ấy. Cho nên khi tử, sự sanh lần cuối của sắc vật thực ấy chỉ tồn tại

một sát-na tiểu. Dù sao, trong 50 sát-na tiểu nữa (tuổi thọ của sắc pháp = 51 sát-na tiểu hay 17 sát-na tâm), sắc vật thực ấy cũng diệt.

Do đó, vào khi tử, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*), và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) diệt hầu như tức thì. Nhưng sắc quí tiết tiếp tục sanh và diệt cho đến khi tử thi chuyển thành bụi. Một tử thi chỉ gồm sắc do quí tiết trợ tạo.

Do đó khi một chúng sanh tử và tái tục vào kiếp sống khác, sắc tương tự sanh bắt đầu từ sát-na thụ thai và tiếp tục sanh cho đến khi tử.

Lộ Trình Của Sắc Pháp Sanh Ở Cõi Sắc Giới

Trong cõi sắc, bọn sắc tỷ, thiệt, thân, sắc tính mười pháp và bọn sắc vật thực (*āhāra kalāpa)* không sanh. Vào lúc hóa sanh (*opapātika*) có bốn bọn sắc do nghiệp trợ (*kammaja kalāpa*) sanh tức là bọn nhãn, nhĩ, ý vật mười pháp và mạng quyền chín pháp. Trong thời bình nhật, dù sao những bọn sắc do tâm trợ tạo (*cittaja kalāpa*) và sắc do quí tiết trợ tạo (*utuja kalāpa*) cũng sanh.

Trong cõi Phạm thiên vô tưởng (*asaññā satta brahma*) những bọn sắc nhãn mười pháp, ý vật mười pháp và bọn thinh chín pháp không sanh. Những bọn sắc tâm cũng không sanh. Cho nên, vào lúc hóa sanh, chỉ có bọn sắc mạng quyền (*jīvitanavaka*) sanh. Trong thời bình nhật, những bọn sắc vật thực (*utuja kalāpa*) sanh thêm, trừ bọn thinh chín pháp.

Cho nên, trong cõi dục (*kāma loka*) và cõi sắc (*rūpa loka*), lộ trình của sắc pháp sanh nên được hiểu theo hai cách, đó là (1) thời tái tục và (2) thời bình nhật.

Tóm Lược Phần Sắc Pháp

Trong phần tóm lược, sắc pháp nên được lưu ý rằng:

(1) Tất cả 28 thứ sắc pháp sanh trong cõi dục (*kāma loka*).

(2) Trong 15 cõi sắc, trừ cõi vô tưởng (*asaññā satta*), có 23 thứ sắc sanh [(trừ tỷ thanh triệt (*ghāna pasada*), thiệt thanh triệt (*jīvhā pasada*), thân thanh triệt (*kāya pasada*), nữ tính (*itthibhāva*) và nam tính (*purisa bhāva*)].

(3) Chỉ có 17 thứ sắc sanh trong cõi vô tưởng; đó là 8 sắc bất ly (*avinibbhoga*), sắc mạng (*jīvita*), giao giới (*pariccheda*), 3 sắc kỳ dị (*lahutādi*), 4 sắc trạng thái (*lakkhaṇa rūpa*)

(4) Không có sắc pháp sanh trong cõi vô sắc (*arūpa loka*).

(5) Tám sắc gồm thinh (*sadda*), 5 sắc kỳ dị (*vikāra*), sắc lão (*jaratā*), sắc vô thường (*aniccātā*), không sanh vào sát-na sanh (thời tái tục - *paṭisandhi kāla*), trong khi thời bình nhật không có sắc không sanh.

Những Quan Điểm Thiết Thực

Tất cả sắc pháp đã trình bày trong chương này có thể được quán sát và thẩm tra bởi một người quan tâm (interested) tinh cần tu tiến pháp chỉ và pháp quán.

Dù cho những bọn sắc không thể thấy dưới kính hiển vi, những bậc tu tiến có thể quán sát bằng định nhãn là sự thấy của tâm phối hợp với cận định hay thiền định.

Bậc tu tiến nên quán sát bằng định nhãn là có sáu bọn (*kalāpa*) trong nhãn – đó là bọn nhãn mười pháp, bọn thân mười pháp, bọn sắc tính mười pháp và ba bọn thuần tám pháp do tâm, quí tiết và vật thực trợ sanh, theo thứ tự. Cũng thế, bậc tu tiến nên quán sát sáu bọn trong mỗi nhĩ, tỷ, thiệt – chỉ tuần tự thay bọn nhãn mười pháp bằng bọn nhĩ mười

pháp, bọn tỷ mười pháp, bọn thiệt mười pháp khi liệt kê những bọn sắc này. Lưu ý rằng, sắc thân thanh triệt, sắc tính, sắc tâm, sắc quí tiết, và sắc vật thực lan tỏa khắp thân thể, và do đó chúng sẽ hiện diện trong mắt, tai, mũi, lưỡi và trong mỗi phần thân thể. Quán sát những bọn sắc không có nghĩa là vị ấy thấy sắc thực tính siêu lý. Nếu những sắc được quán sát dưới dạng hạt nguyên tử, dù cho nhỏ cỡ nào, những sắc được quán sát chưa phải là sắc thực tính siêu lý. Sắc siêu lý thì không có hình dạng không có khối lượng. Do đó, bậc tu tiến phải phân tích mỗi loại bọn sắc để quán sát những thành phần của nó cũng như người phân tích định tính của một mẩu đồng, thau để biết những thành phần của nó.

Ngài Ledi Sayadaw có viết bằng Miến ngữ trong một quyển sách với tựa đề "Kammathan Kyan Gyi" ở trang 240 như sau:

"Khi một người nhìn xuyên qua một kính hiển vi hay một kính viễn vọng, vị ấy thấy dễ dàng không gặp những trở ngại không thể thấy ban đầu, vi tế và những cảnh xa xăm. Cũng thế, nếu bậc tu tiến phát triển thiền (jhāna), lấy pháp chỉ (samādhi) làm nền tảng cho pháp quán (vipassanā), bậc tu tiến có thể dễ dàng thấy không trở ngại những tướng phổ thông của vô thường, khổ và vô ngã, là pháp rất sâu sắc, vi tế, rất xa và rất khó thấy. Kết quả là đạo tuệ (magga ñāṇa) và quả tuệ (phala-ñāṇa) sanh là pháp có thể hoàn toàn đoạn tận bốn lậu hoặc (āsava).

Pháp tứ đế và Níp-bàn là pháp rất sâu, vi tế, rất xa và rất khó thấy cũng được quán sát. "

Vừa qua, chúng tôi có phỏng vấn nhiều thiền sinh trong Pa Auk Meditation Center gần Mawlamyine ở nam Myanmar, là nơi dạy pháp chỉ và pháp quán y theo Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) và chánh tạng (*Pitaka*). Tôi thấy rằng những thiền sinh này có thể quán sát những bọn sắc và phân tích chúng đến tột cùng. Dĩ nhiên, vị ấy có thể thấy những pháp thực tính siêu lý nếu vị ấy được hướng dẫn bởi một vị thầy có khả năng.

NÍP-BÀN (NIBBĀNA)

1. Níp-bàn (*nibbāna*) là pháp siêu thế (*lokuttara*), đó là, vượt ngoài 31 cõi, vượt ngoài lĩnh vực thân và tâm (tức năm uẩn).

2. Níp-bàn được nhận ra qua những trí thuộc về 4 đạo và 4 quả. Nó được quán sát hay chứng bởi đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*).

3. Níp-bàn là cảnh của 4 đạo và 4 quả.

Theo Saṃskrit, Níp-bàn được gọi là '*Nirvāna*' là kết hợp giữa '*ni*' và '*vāna*'. '*Ni*' ngụ ý là 'thoát khỏi', và '*vāna*' nghĩa là 'dệt hay ái'. Ái này làm như dây liên kết chuỗi những kiếp sống của một chúng sanh lang thang trong vòng luân hồi (*saṃsāra*) – ngoài vòng sanh tử.

Khi nào còn vướng vào 'ái', chúng sanh tích lũy những nghiệp mới làm cho sanh mới và tử lặp lại. Khi tất cả dạng ái được đoạn tận do bốn đạo, nghiệp lực ngưng hoạt động và vị ấy thoát khỏi vòng sanh tử. Vị ấy nói đạt Níp-bàn. Phật giáo khái niệm về 'giải thoát, giải phóng' là thoát khỏi sự tái diễn của vòng sanh tử và tất cả khổ phối hợp với chúng.

Do trạng thái thực tính là vắng lặng (*santi*). Như vậy, Níp-bàn là duy nhất, cho nên Níp-bàn chỉ có một là trạng thái vắng lặng (*santilakkhaṇa*). Níp-bàn được xem là hai tùy theo cách được kinh nghiệm trước và sau khi tử của một bậc A-la-hán.

(1) Níp-bàn Hữu dư (Sa upādisesa Nibbāna)

‘*Sa*’ = với; ‘*upādi*’ = năm uẩn làm cảnh cho thủ do ái và tà kiến; ‘*sesa*’ = vẫn còn.

Đối với chư Phật và chư A-la-hán dù đã đoạn tận tất cả phiền não (*kilesa*), những tâm quả và pháp câu sanh [được gọi chung là uẩn quả danh (*vipāka namakkhandha*)] và sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*) vẫn còn. Tuy vậy, chư Phật và chư A-la-hán vẫn hoàn toàn có thể trải nghiệm Níp-bàn. Níp-bàn được nhận ra bởi chư Phật và chư A-la-hán trước khi tử cùng với uẩn quả danh (*vipāka namakkhandha*) và sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*) đang còn được gọi là hữu dư Níp-bàn giới (*sa upādisesa Nibbāna dhātu*)

(2) Níp-bàn Vô dư (Aupādisesa Nibbāna)

Đây là Níp-bàn trải nghiệm do chư Phật và chư A-la-hán sau khi tử. Níp-bàn được nhận ra mà không còn uẩn quả danh (*vipāka namakkhandha*) và sắc do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*) nên được gọi là vô dư Níp-bàn giới (*anupādisesa Nibbāna dhātu*).

Hữu dư Níp-bàn (*sa upādisesa Nibbāna*) = phiền não Níp-bàn (*kilesa Nibbāna*), tức là đạt đến cảnh Níp-bàn do diệt tắt những phiền não.

Vô dư Níp-bàn (*anupādisesa Nibbāna*) = uẩn Níp-bàn, tức là đạt đến cảnh Níp-bàn do diệt tắt năm uẩn.

Ba Loại Níp-Bàn

1. Tiêu diệt[36] Níp-bàn (*suññata Nibbāna*) –

   Níp-bàn là vắng lặng và không có tham, sân, si; Níp-bàn cũng không có danh, sắc uẩn. Cho nên được gọi là ‘tiêu diệt Níp-bàn’.

   ‘Suñña’ = trống hay không; Ở đây nó có nghĩa là tham, sân, si, sắc pháp và danh pháp đều không; nhưng Níp-bàn không có nghĩa là ‘không có gì’.

2. Vô chứng[37] hay vô tướng Níp-bàn (*animitta Nibbāna*) –

   Sắc uẩn là gồm những bọn sắc (*rūpa kalāpa*) có những hình dáng và hình dạng khác nhau.

   Danh uẩn gồm tâm và những pháp câu sanh với tâm có thể cho rằng có vài dạng để họ có thể thấy bởi người đã phát triển thần thông (*abhiññā*).

   Dù sao, Níp-bàn hoàn toàn không có hình dáng hay hình dạng. Do đó, nó được gọi là ‘vô chứng Níp-bàn’.

3. Phi nội hay vô nguyện Níp-bàn (*appaṇihita Nibbāna*)

   Níp-bàn không có danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) hay bất cứ hình dáng, hình dạng nào để ham muốn bởi ái (*taṇhā*). Cũng không có bất cứ tham hay ái trong Níp-bàn. Níp-bàn tuyệt đối thoát khỏi tham cũng như sự ham muốn, nhiễm đắm, khao khát của ái. Do đó, Níp-bàn được gọi là ‘phi nội Níp-bàn (*appaṇihita Nibbāna*)’.

---

[36] ‘Tiêu’ đây có nghĩa là ‘mất hẳn’; ‘Diệt’ đây có nghĩa là ‘dứt’.

[37] ‘chứng’ đây có nghĩa là dấu hiệu, ấn chứng, bằng chứng, tướng dạng, ấn tướng…

Thêm Vài Định Nghĩa Về Níp-Bàn

Níp-bàn cũng có thể được mô tả bằng những ân đức sau:

(1) Bất diệt (*accutaṃ*) = Níp-bàn vượt khỏi tử, và do đó không có tử trong Níp-bàn.

(2) Tuyệt nhất (*accantaṃ*) Níp-bàn vượt qua điểm cùng tận gọi là tử, nên Níp-bàn là vô tận.

(3) Vô vi (*asaṅkhataṃ*) Níp-bàn không do bốn nhân trợ tạo - tức là nghiệp, tâm, quí tiết hay vật thực. Do đó, Níp-bàn là pháp bất diệt và không là pháp nhân và cũng chẳng phải là pháp quả.

(4) Vô thượng (*anuttaraṃ*) = Níp-bàn là pháp cao thượng và yên tịnh hơn bất cứ pháp nào.

(5) Riêng biệt (*padaṃ*) = Níp-bàn là pháp thực tính (*vatthu dhamma*) và có thể được nhận ra bởi chư thánh (*ariyā*).

CHƯƠNG VII – SAMUCCAYA (TƯƠNG TẬP)

Giới thiệu

Bảy mươi hai loại pháp thực tính gọi là *vatthu dhamma* vì những pháp này có những trạng thái riêng như đã trình bày. Những pháp thực tính ấy là tâm (*citta*), 52 sở hữu tâm (*cetasika*), 18 sắc thành tựu (*nipphanna rūpa*), và Níp-bàn (*Nibbāna*).

Tâm	(*citta*) tất cả 89 hay 121 thứ tâm được tính là một, vì tất cả tâm đều sở hữu một trạng thái là biết. Thật ra 89 hay 121 thứ tâm hợp với những sở hữu tâm (*cetasika*) khác nhau.
Sở hữu tâm	(*cetasika*) tất cả 52 thứ sở hữu tâm được quán sát riêng, vì chúng đều sở hữu những trạng thái khác nhau.
Sắc thành tựu	(*nipphanna rūpa*) tất cả 18 thứ sắc bị trợ tạo do nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) được quán sát riêng, vì chúng đều sở hữu những trạng thái khác nhau.
Níp-bàn	(*Nibbāna*) là pháp có trạng thái là vắng lặng (*santi lakkhaṇa*)

Cho nên tổng số pháp thực tính (*vatthu dhamma*) là 1 + 52 + 18 + 1 = 72.

Tất cả 72 pháp thực tính này là pháp chủ quan và khách quan. Những pháp nào liên quan sẽ được gom vào cùng loại trong chương này.

Tương Tập Nhiếp

Tương tập nhiếp ở đây sẽ được nghiên cứu bốn phần:

1. Bất thiện tương tập nhiếp.
2. Hỗn tạp tương tập nhiếp.
3. Đẳng giác tương tập nhiếp.
4. Hàm tận tương tập nhiếp.

I). **Bất Thiện Tương Tập Nhiếp**.

Có 9 loại bất thiện tương tập – đó là lậu (*āsava*), bộc (*ogha*), phối (*yoga*), phược (*gantha*), thủ (*upādāna*), cái (*nīvāraṇa*), tiềm thùy (*anusaya*), triền (*saṃyojana*) và phiền não (*kilesa*).

1. Bốn Lậu (*āsava*)

Āsava nghĩa là làm say, làm ô uế, sự đồi trụy, làm mờ, làm thối nát, v.v… Chúng ta biết rằng, rượu lên men ủ trong hũ trong thời gian dài có thể làm cho người uống say, nhiễm độc rất mạnh. Tương tợ như lậu (*āsava*) là pháp đã và đang bị ủ trong dòng uẩn (*khandha*) của chúng sanh từ vô thủy, tức là, một vòng luân hồi (*saṃsāra*), làm cho chúng sanh say và hoàn toàn quên sự giải thoát của họ. Có bốn loại lậu (*āsava*).

(i) Dục lậu	(*kāmāsava*) quyến luyến nhục dục trong cõi dục; đó là tham (*lobha*) phối hợp với 8 tâm căn tham (*lobha mūla citta*).
(ii) Hữu lậu	(*bhavāsava*) quyến luyến thiền sắc và thiền vô sắc cũng như sự hiện hữu ở cõi sắc và cõi vô sắc; đó là tham (*lobha*) phối hợp với 4 tâm căn tham bất tương ưng kiến (*lobha mūla diṭṭhigata vippayutta citta*).

(iii) Tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*) 62 loại tà kiến; nó là tà kiến hiện diện trong 4 tâm căn tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhigata sampayutta citta*).

(iv) Vô minh lậu (*avijjāsava*) là sự không biết về bốn thánh đế, đời quá khứ, đời vị lai, cả hai đời quá khứ và đời vị lai, và pháp liên quan tương sinh. Nó là si (*moha*) phối hợp với 12 tâm bất thiện (*akusala citta*).

Lưu ý: pháp thực tính của tứ lậu chỉ có 3, đó là tham, tà kiến, si. Ba pháp này làm cho chúng sanh say sưa một cách mạnh mẽ và làm cho chúng sanh lang thang trong vòng luân hồi (*saṃsāra*).

2. Bốn Bộc (*ogha*)

'*Ogha*' nghĩa là bộc, là lũ lụt, tuôn ra, chảy tràn ra, tràn ngập, dòng chảy xiết, vòng xoáy, chôn vùi, hay làm ngạt.

Như trận lũ lớn quét sạch người và súc sanh vào biển, làm chôn vùi, làm ngạt và làm đắm chìm chúng, cũng thế, bốn pháp bộc (*ogha*) quét sạch chúng sanh, chôn vùi, làm ngạt, và nhấn chìm họ trong đại dương luân hồi (*saṃsāra*). Như bốn vòng xoáy lớn trong đại dương mênh mông, chúng có thể kéo xuống bất cứ chúng sanh nào vượt qua chúng, và do đó rất khó vượt qua chúng. Bốn Pháp bộc (*ogha*) thì tợ như bốn pháp lậu (*āsava*), pháp thực tính của chúng là giống nhau.

(i) Dục bộc (*kāmogha*) là tuôn tràn của ham muốn nhục dục.

(ii) Hữu bộc (*bhavogha*) là tuôn tràn của khao khát về thiền và sự sống ở cõi sắc (*rūpa*) và vô sắc (*arūpa*).

(iii) Tà kiến bộc (*diṭṭhogha*) là sự chảy tràn của thấy sai

(iv) Vô minh bộc (*avijjogha*) là sự tuôn tràn của ngu dốt, không biết pháp đáng biết.

3. Bốn Phối (*yoga*)

'*Yoga*' nghĩa là sự phối hợp, hòa hợp, ghép vào, gắn bó, ràng buộc, kết dính, hay mối ràng buộc.

Con bò bị buộc vào chiếc xe không thể thoát khỏi chiếc xe, tương tợ như chúng sanh bị buộc vào cỗ máy của những kiếp sống và gắn bó vững chắc vào bánh xe luân hồi qua ý nghĩa của bốn pháp phối (*yoga*), không thể thoát khỏi cỗ máy của những sự sống và vòng luân hồi (*saṃsāra*).

Bốn pháp phối lần nữa tợ như bốn pháp lậu (*āsava*), những pháp thực tính cũng giống như thế.

(i) Dục phối (*kāmayoga*) dính mắc, quyến luyến vào nhục dục

(ii) Hữu phối (*bhavayoga*) quyến luyến vào thiền và sự hiện hữu ở cõi sắc và cõi vô sắc.

(iii) Tà kiến phối (*diṭṭhiyoga*) dính mắc vào sự thấy sai

(iv) Vô minh phối (*avijjāyoga*) dính mắc vào sự mê mờ, vào sự không biết.

4. Bốn Phược (*gantha*)

'*Gantha*' nghĩa là phược, là dây buộc hay mối ràng buộc. Bốn phược (*gantha*) là trạng thái gắn chặt buộc những nhóm sắc pháp và danh pháp của kiếp sống này qua những kiếp sống ở vị lai. Trong những pháp phược (*gantha*) sau đây, thân (*kāya*) được dùng với ý nghĩa nhóm hay khối, đống, hàm ý cả hai danh pháp và sắc pháp.

(i)	Tham ái thân phược	(*abhijjhā kāyagantha*) tất cả những dạng ái (*taṇhā*); đó là tham *lobha*) hiện diện trong 8 tâm căn tham (*lobhamūla citta*).
(ii)	Sân độc thân phược	(*vyāpāda kāyagantha*) tất cả dạng sân hay xấu ác. Đó là sân (*dosa*) hiện diện trong 2 tâm căn sân (*dosamūla citta*).
(iii)	Giới thủ thân phược	(*silabbataparāmāsa kāyagantha*) bám chặt vào cái thấy sai rằng chúng sanh trở nên trong sạch và được giải thoát bằng cách hành theo hạnh bò và chó; Nó cũng gồm cả sự bám chặt vào những lễ nghi và nghi thức; đó là tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayuttacitta*).
(iv)	Ngã kiến thân phược	(*idaṃsaccābhinivesa kāyagantha*) tin vào những giáo điều mà chỉ là quan điểm riêng là thật và tất cả những gì ngoài ra đều vô ích, phù phiếm hay "chỉ có điều này là đúng". Đó cũng là tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayuttacitta*).

5. Bốn Thủ (*upādāna*)

Thủ (*upādāna*) nghĩa là sự gắn bó mạnh mẽ hay bám dai dẳng, giữ chặt, nắm chặt; nó như con rắn vồ lấy một con ếch không để cho nó thoát. Thủ (*upādāna*) mạnh hơn ái (*taṇhā*). Ái (*taṇhā*) ví như tên trộm dò dẫm trong bóng tối để trộm đồ vật, trong khi thủ (*upādāna*) thì như thật sự trộm cắp.

(i)	Dục thủ	(*kāmupādāna*) là ham muốn nhục dục hay bám dai dẳng vào năm cảnh dục; đó là tham (*lobha*) hiện diện trong 8 tâm căn tham (*lobhamūla citta*).
(ii)	Tà kiến thủ	(*diṭṭhupādāna*) là bám dai dẳng vào tất cả nhận định sai ngoại trừ hai quan điểm đã được đề cập trong (3) và (4); đó là tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayuttacitta*).
(iii)	Giới cấm thủ	(*silabbatupādāna*) bám dai dẳng vào cái thấy sai rằng chúng sanh trở nên trong sạch và được giải thoát bằng cách hành theo hạnh bò và chó; bám dai dẳng vào những nghi lễ và nghi thức; đó là tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayuttacitta*).
(iv)	Ngã chấp thủ	(*attavādupādāna*) là bám dai dẳng vào học thuyết như là có sự tồn tại của linh hồn, có tôi, bạn, ông ấy, bà ấy, người, v.v… tồn tại; nó đồng nghĩa với thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*); đó cũng là tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayuttacitta*).

Lưu ý: Ba pháp thủ sau đại diện cho một mình sở hữu tà kiến (*diṭṭhi cetasika*). Ba pháp thủ này khác nhau vì cách bám dai dẳng và cảnh bám dai dẳng khác nhau.

6. Sáu Cái (*nīvāraṇa*)

Pháp cái (*nīvāraṇa*) nghĩa là 'ngăn che, cản trở, trở ngại, ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngại hay chướng ngại'. Cái (*nīvāraṇa*) ngăn trở và ngăn cản sự sanh khởi của những ý

thiện và nghiệp thiện như thiền (*jhāna*) và đạo (*magga*). Cho nên chúng ngăn che con đường đến thiên giới và hạnh phúc níp-bàn.

Đặc biệt năm pháp cái (*nīvāraṇa*) đầu tiên làm mù quáng cái thấy của ý và ngăn che những thiện hạnh. Chúng ta phải vật lộn với chúng bất cứ khi nào chúng ta muốn thực hiện vài thiện nghiệp dù đó là tụng kinh hay tu thiền. Sự hiện diện của chúng làm cho chúng ta không thể vươn tới cận định (*upacāra samādhi*) và an chỉ định (*appanā samādhi*) và không thể phân biệt rõ pháp thực tính hay siêu lý.

(i)	Dục dục cái	(*kāmacchanda*) là sự khao khát cảnh dục; đó là tham (*lobha*) hiện diện trong 8 tâm căn tham (*lobhamūla citta*).
(ii)	Sân độc cái	(*vyāpāda*) là sân hận, ác độc hay xấu ác. Đó là sân (*dosa*) hiện diện trong 2 tâm căn sân (*dosamūla citta*).
(iii)	Hôn-thùy cái	(*thīna-middha*) là trạng thái lười biếng và lờ đờ; chúng là sở hữu hôn trầm (*thīna*) và thùy miên (*middha*).
(iv)	Điệu-hối cái	(*uddhacca-kukkucca*) là điệu cử[38] và hối hận hay lo lắng; chúng là sở hữu điệu cử (*uddhacca*) và sở hữu hối hận (*kukkucca*).
(v)	Hoài nghi cái	(*vicikicchā*) là hoài nghi, nghi ngờ hay sự bối rối; đó là sở hữu hoài nghi (*vicikicchā*).
(vi)	Vô minh cái	(*avijjā*) là không sáng suốt, mê mờ; nó là si (*moha*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*).

Lưu ý:

(1) Cả hai hôn trầm và thùy miên, điệu cử và hối hận được nhóm lại với nhau vì phận sự (*kicca*), nhân (*hetu*) và pháp đối lập của chúng thì như nhau.

Phận sự của hôn trầm và thùy miên là băn khoăn, lo lắng, không vững vàng. Nhân của chúng là lười biếng. Và pháp đối lập của chúng là yên tịnh.

(2) Sự ví von thú vị được đức Phật nêu trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttara Nikāya*), dục dục cái được so sánh với nước hòa trộn với nhiều màu, sân độc cái ví như nước sôi, hôn-thùy cái ví như nước bị rêu phủ kín, điệu-hối cái ví như mặt nước bị gió thổi làm gợn sóng, hoài nghi cái ví như nước đục và bùn lầy. Cũng như trong nước ấy chúng sanh không thể nhận thấy bóng của chính mình, do đó cũng với sự hiện diện của năm danh pháp cái, chúng sanh không thể thấy rõ lợi ích của tự thân, hay của người khác, hoặc của cả hai.

7. Bảy Tiềm thùy (*anusaya*)

‘*Anusaya*’ nghĩa là ‘nằm ngủ im lìm không hoạt động’ hay ‘vẫn ngấm ngầm, tiềm tàng, ngủ ngầm’. Bảy pháp tiềm thùy (*anusaya*) là những hạt nhân hay tiềm năng của những pháp phiền não (*kilesa*) mà chúng nằm ngủ im trong dòng chảy của uẩn (*khandha*) của chúng sanh kiếp này sang kiếp khác xuyên suốt trong vòng luân hồi (*saṃsāra*) dài. Chúng được ví như tiềm lực của một cây đơm hoa kết trái; tiềm lực không thể tìm thấy bất cứ nơi nào trong cây, nhưng chúng ta biết rằng tiềm lực có hiện hữu do thấy quả được mang lại khi đến lúc chín muồi.

Tiềm thùy (*anussaya*) không tìm thấy ở đâu. Chúng không có diện mạo riêng, và chúng không được định rõ qua những trạng thái như là sanh-trụ-diệt. Nhưng chúng vẫn

[38] Uddhacca: điệu cử, trạo cử, phóng dật.

sẵn sàng trồi lên bề mặt như những phiền não thực thụ vào sát-na thích hợp khi chúng được tiếp xúc với cảnh tương ứng hay cảnh thích hợp.

(i) Dục ái tiềm thùy (*kāmarāgānusaya*) dính mắc vào cảnh dục; nó là tham (*lobha*) hiện diện trong 8 tâm căn tham (*lobhamūla citta*).

(ii) Hữu ái tiềm thùy (*bhavarāgānusaya*) dính mắc vào thiền sắc (*rūpa jhāna*), thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) và sự hiện hữu ở cõi sắc và cõi vô sắc; nó là tham (*lobha*) hiện diện trong 4 tâm căn tham bất tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhivippayutta citta*).

(iii) Khuể phẫn tiềm thùy (*paṭighānusaya*) là sân hận, ác độc hay xấu ác. Đó là sân (*dosa*) hiện diện trong 2 tâm căn sân (*dosamūla citta*).

(iv) Ngã mạn tiềm thùy (*mānānusaya*) là sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; Nó là sở hữu ngã mạn (*māna cetasika*) hiện diện trong 4 tâm căn tham bất tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhivippayutta citta*).

(v) Tà kiến tiềm thùy (*diṭṭhānusaya*) là những quan niệm sai, thấy sai; nó là sở hữu tà kiến (*diṭṭhi cetasika*) hiện diện trong 4 tâm căn tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayutta citta*).

(vi) Hoài nghi tiềm thùy (*vicikicchānusaya*) nó là hoài nghi (*vicikicchācetasika*) hiện diện trong tâm căn si tương ưng hoài nghi (*mohamūla vicikicchāsampayutta citta*).

(vii) Vô minh tiềm thùy (*avijjānusaya*) là sự mê mờ, không biết pháp đáng biết; nó là si (*moha*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*).

8. Mười Triền (*saṃyojana*)

Triền (*saṁyojana*) nghĩa là trói, buộc, kết chúng sanh vào bánh xe luân hồi và vòng đau khổ. Có mười pháp triền trói mỗi chúng sanh vào vòng luân hồi.

(a) Mười pháp triền theo tạng Kinh (Sutta Pitaka)

(i) Dục ái triền (*kāmarāgasaṃyojana*) là sự ham muốn, dính mắc, bị trói buộc vào cảnh dục.

(ii) Sắc ái triền (*rūparāgasaṃyojana*) là sự ham muốn, dính mắc, bị trói buộc vào thiền sắc và cõi sắc.

(iii) Vô sắc ái triền (*arūparāgasaṃyojana*) là sự ham muốn, dính mắc, bị trói buộc vào thiền vô sắc và cõi vô sắc.

(iv) Khuể phẫn triền (*paṭighāsaṃyojana*) là bị trói buộc vào sự sân hận, ác độc hay xấu ác.

(v) Ngã mạn triền (*mānasaṃyojana*) là bị trói buộc vào sự kiêu hãnh, sự hãnh diện.

(vi) Tà kiến triền (*diṭṭhisaṃyojana*) là bị trói buộc vào những quan niệm sai, thấy sai về pháp bản thể thực tính.

(vii) Giới cấm thủ triền (*silabbataparāmāsasaṃyojana*) là bị trói buộc, bám chặt vào quan niệm sai, bám chặt vào cái thấy sai rằng chúng sanh trở nên trong sạch và được giải thoát bằng cách hành theo hạnh bò và chó, hay sự bám chặt vào những lễ nghi và nghi thức.

(viii) Hoài nghi triền (*vicikicchāsaṃyojana*)

(ix) Điệu cử triền (*uddhaccasaṃyojana*)

(x) Vô minh triền (*avijjāsaṃyojana*)

Những pháp thực tính của mười pháp triền (*saṁyojana*) trên là tham (*lobha*) (cho 1, 2, 3), sân (*dosa*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) (cho 6, 7), hoài nghi (*vicikicchā*), điệu cử (*uddhacca*) và si (*moha*) – tức tất cả là 7 sở hữu (*cetasika*).

(b) Mười pháp triền theo tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma Pitaka)

(i)	Dục ái triền	(*kāmarāgasaṃyojana*) là sự ham muốn, dính mắc, bị trói buộc vào cảnh dục.
(ii)	Hữu ái triền	(*bhavarāgasaṃyojana*) là sự ham muốn, dính mắc, bị trói buộc vào thiền sắc, vô sắc và cõi sắc và cõi vô sắc.
(iii)	Khuể phẫn triền	(*paṭighāsaṃyojana*) là bị trói buộc vào sự sân hận, ác độc hay xấu ác.
(iv)	Ngã mạn triền	(*mānasaṃyojana*) là bị trói buộc vào sự kiêu hãnh, sự hãnh diện.
(v)	Tà kiến triền	(*diṭṭhisaṃyojana*) là bị trói buộc vào những quan niệm sai, thấy sai về pháp bản thể thực tính.
(vi)	Giới cấm thủ triền	(*sīlabbataparāmāsasaṃyojana*) –như trên-
(vii)	Hoài nghi triền	(*vicikicchāsaṃyojana*)
(viii)	Tật đố triền	(*issāsaṃyojana*)
(ix)	Lận sắt triền	(*macchariyasaṃyojana*)
(x)	Vô minh triền	(*avijjāsaṃyojana*).

Những pháp thực tính của mười pháp triền (*saṁyojana*) trên theo Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) là tham (*lobha*) (cho 1, 2), sân (*dosa*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) (cho 5, 6), hoài nghi (*vicikicchā*), tật đố (*issā*), lận sắt (*macchariya*), và si (*moha*) – tức tất cả là 8 sở hữu (*cetasika*).

Những pháp thực tính cho cả hai, những pháp triền theo Kinh (*Sutta*) và theo Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*), là 9 sở hữu (*cetasika*) – 7 pháp triền theo Kinh + tật đố và lận sắt.

9. Mười Phiền não (*kilesa*)

'*Kilesa*' nghĩa là phiền não hay đau khổ. Phiền não '*kilesa*', thiêu đốt và làm ưu phiền tâm. Có mười loại phiền não '*kilesa*':

(i)	Tham	(*lobha*)	(vi)	Hoài nghi	(*vicikicchā*)
(ii)	Sân	(*dosa*)	(vii)	Hôn trầm	(*thīna*)
(iii)	Si	(*moha*)	(vii)	Điệu cử	(*udhacca*)
(iv)	Ngã mạn	(*māna*)	(ix)	Vô tàm	(*ahirika*)
(v)	Tà kiến	(*diṭṭhi*)	(x)	Vô úy	(*anottappa*)

1500 Phiền Não (kilesa)

Một tâm (*citta*), 52 sở hữu tâm (*cetasika*), 18 sắc thành tựu (*nipphanna rūpa*) và 4 sắc trạng thái (*lakkhaṇa rūpa*), cộng tất cả thành 75 pháp thực tính. 75 danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) pháp thực tính này hiện hữu cả bên trong (nội phần) và bên ngoài (ngoại phần). Cho nên, nếu chúng ta nhân 75 với 2 cho pháp nội phần (*ajjhattika*) và pháp ngoại phần (*bahiddha*), chúng ta được 150. 150 pháp thực tính này là cảnh cho sự sôi nổi của mỗi phiền não. Chúng ta nhân 150 với 10 phiền não thì chúng ta được 1500 phiền não (*kilesa*).

108 Loại Ái (taṇhā)

'*Taṇhā*' là ái. Nó là gốc chánh của khổ và vòng luân hồi bất tận. Trước tiên, ái (*taṇhā*) có ba loại:

1. Dục ái (*kāmataṇhā*) là ái cảnh dục
2. Hữu ái (*bhavataṇhā*) là ái thiền sắc, vô sắc và cõi sắc, vô sắc.
3. Phi hữu ái (*vibhavataṇhā*) là ái sự đoạn tận, mất hết, tiêu hết.

Tương ứng với sáu loại cảnh, có sáu loại ái:

1. Sắc ái (*rūpataṇhā*) là ái cảnh sắc.
2. Thinh ái (*saddataṇhā*) là ái cảnh thinh.
3. Khí ái (*gandhataṇhā*) là ái cảnh khí.
4. Vị ái (*rasataṇhā*) là ái cảnh vị.
5. Xúc ái (*photthabbataṇhā*) là ái thân xúc hay cảnh xúc.
6. Pháp ái (*dhammataṇhā*) là ái ý xúc hay cảnh pháp.

Nếu chúng ta nhân nhóm thứ nhất của 3 loại ái với nhóm thứ hai của 6, chúng ta được 18 loại ái. Lần nữa, nhân cái này cho 2 vì chúng có thể được gồm pháp nội phần và pháp ngoại phần, chúng ta được 36 loại ái.

Bây giờ 36 loại ái này có thể sanh trong quá khứ, trong hiện tại và trong vị lai. Cho nên tổng cộng có 108 loại ái (*taṇhā*).

Hướng dẫn đọc Lược đồ 7. 1

(a) Đọc Theo Chiều Ngang

1. Tham (*lobha* sanh khởi trong tất cả 9 loại như lậu (*āsava*), bộc (*ogha*), phối (*yoga*), phược (*gantha*), thủ (*upādāna*), cái (*nīvaraṇa*), tiềm thùy (*anusaya*), triền (*saṃyojana*) và phiền não (*kilesa*).
2. Tà kiến (*diṭṭhi*) sanh khởi trong 8 loại như lậu (*āsava*), bộc (*ogha*), v.v… như liệt kê trong Lược đồ.
3. Còn lại có thể đọc theo cách tương tợ.

(b) Đọc Theo Chiều Dọc

4. Bốn lậu (*āsava*) có ba pháp thực tính – tham (*lobha*), tà kiến (*diṭṭhi*), và si (*moha*). Điều này cũng đúng cho bộc (*ogha*), phối (*yoga*).
5. Bốn phược (*gantha*) cũng có 3 pháp thực tính – tham (*lobha*), tà kiến (*diṭṭhi*) và sân (*dosa*).
6. Còn lại có thể đọc theo cách tương tợ.

Lược đồ 7. 1 Bất Thiện Tương Tập Nhiếp (Akusala Saṅgaha)

14 Sở Hữu Bất Thiện (*Akusala Cetasika*)	Số loại	4 lậu (*āsava*)	4 bộc (*ogha*)	4 phối (*yoga*)	4 phược (*gantha*)	4 thủ (*upādāna*)	6 cái (*nīvaraṇa*)	7 tiềm thùy (*anusaya*)	10 triền (*saṃyojana*)	10 phiền não (*kilesa*)
1. Tham (*lobha*)	9	+	+	+	+	+	+	+	+	+
2. Tà kiến (*diṭṭhi*)	8	+	+	+	+	+		+	+	+
3. Si (*moha*)	7	+	+	+			+	+	+	+
4. Sân (*dosa*)	5				+		+	+	+	+
5. Hoài nghi (*vicikicchā*)	4						+	+	+	+
6. Ngã mạn (*māna*)	3							+	+	+
7. Điệu cử (*uddhacca*)	3						+		+	+
8. Hôn trầm (*thīna*)	2						+			+
9. Thùy miên (*middha*)	1						+			
10. Hối hận (*kukkucca*)	1						+			
11. Tật đố (*issā*)	1								+	
12. Lận sắt (*macchariya*)	1								+	
13. Vô tàm (*ahirika*)	1									+
14. Vô úy (*anottapa*)	1									+

II). <u>Hỗn Tạp Tương Tập Nhiếp (missaka saṅgaha)</u>

Hỗn tạp tương tập nhiếp có 7 – tức là nhân (*hetu*), chi thiền (*jhānaṅga*), chi đạo (*maggaṅg*a), quyền (*indriya*), lực (*bala*), trưởng (*adhipati*) và vật thực (*āhāra*).

1. Sáu Nhân (hetu)

Nhân (hetu) nghĩa là gốc, rễ, nguyên nhân, duyên trợ, duyên nhân. Như những rễ cây làm cho một cây vững vàng, thuận lợi và thích nghi, cũng thế, sáu nhân (*hetu*) làm cho tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) phối hợp với chúng vững vàng, thuận lợi và thích nghi trước cảnh.

Có 3 nhân thiện và 3 nhân bất thiện.

Ba nhân bất thiện (*akusala hetu*) là:

1. Tham (*lobha*) là tham hay dính mắc
2. Sân (*dosa*) là sân hận, ác độc
3. Si (*moha*) là sự mê mờ, không biết pháp đáng biết.

Ba nhân thiện (*kusala hetu*) là:

1. Vô tham (*alobha*) là không tham hay không dính mắc
2. Vô sân (*adosa*) là không sân hận, không ác độc, lòng từ.
3. Vô si (*amoha*) là trí, sự sáng suốt, biết rõ.

Nhân thiện cũng kết hợp với những tâm quả và tâm tố tịnh hảo (*sobhaṇa kiriya citta vā vipāka citta*). Do đó, chúng cũng được gọi là nhân vô ký (*abyākata hetu*) vì tâm tố (*kiriyacitta*) và tâm quả (*vipāka citta*) được gọi là vô ký (*abyākata*) [39]

2. Bảy Chi thiền (jhānaṅga)

'*Jhānaṅga*' nghĩa là chi thiền hay những chi phần trợ cho trạng thái đình trụ miệt mài trên cảnh. Những chi thiền trợ cho tâm và những sở hữu phối hợp quan sát cảnh, dù tốt hay xấu, sắc sảo, chặt chẽ và bất động.

1. Tầm (*vitakka*) là tìm kiếm hay đưa tâm đến cảnh.
2. Tứ (*vicāra*) là chăm nom, gìn giữ cảnh.
3. Hỷ (*pīti*) là mừng, vui.
4. Định (*ekaggatā*) là chăm chú vào một cảnh.
5. Lạc thọ (*somanassa-vedanā*) là hưởng cảnh xúc thích hợp hay cảnh an, vui.
6. Khổ thọ (*domanassa-vedanā*) là hứng chịu cảnh xúc không tốt hay cảnh buồn, khổ.
7. Xả thọ (*upekkhā-vedanā*) là hưởng cảnh trung bình hay cảnh phi ưu phi hỷ.

3. Mười Hai Chi đạo (maggaṅga)

'*Magga*' nghĩa là 'đạo, con đường' và '*maggaṅga*' nghĩa là 'chi của đạo'. Những chi bất thiện kết hợp tạo nên một con đường dẫn đến khổ cảnh, trong khi những chi thiện kết hợp tạo nên một con đường dẫn đến cõi an vui, cho đến Níp-bàn (*Nibbāna*).

1. Chánh kiến (*sammā diṭṭhi*) là quan niệm đúng, thấy đúng, chánh kiến là trí hay trí (*paññā*) hiện diện trong 4 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 4 tâm đại tố (*mahā kiriya citta*) và 26 đổng lực kiên cố (*appanā javana*)
2. Chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) là suy xét, lo lắng những điều thiện; nó là tầm (*vitakka*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.
3. Chánh ngữ (*sammā vācā*) là lời nói chơn chánh; nó là sở hữu chánh ngữ (*sammā vācā cetasika*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), và 8 tâm siêu thế (*lokuttara cittta*).
4. Chánh nghiệp (*sammā kammanta*) là hành động thiện, nó là sở hữu chánh nghiệp (*sammā kammanta cetasika*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), và 8 tâm siêu thế (*lokuttara cittta*).
5. Chánh mạng (*sammā ājīva*) là nghề nghiệp nuôi mạng chơn chánh, nó là sở hữu chánh mạng (*sammā ājīva cetasika*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), và 8 tâm siêu thế (*lokuttara cittta*).
6. Chánh cần (*sammā vāyāma*) là siêng năng với việc thiện; nó là cần (*viriya*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 8 tâm đại tố (*mahā kiriya citta*) và 26 đổng lực kiên cố (*appanā javana*).
7. Chánh niệm (*sammā sati*) là nhớ ngay, biết ngay, biết theo; nó là sở hữu niệm (*saticetasika*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.
8. Chánh định (*sammā samādhi*) là đình trụ, chú tâm (trên một cảnh); nó là sở hữu nhất hành (*ekaggatā*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.

[39] Ký có nghĩa là muốn, mong mỏi, hy vọng, gửi. Vô ký có nghĩa là không muốn, không mong mỏi, không có hy vọng, không ký gửi, không để lại. Pháp vô ký là pháp không là tốt hay xấu, thiện hay bất thiện là chỉ đến những pháp nào không có tính chất thiện cũng chẳng bất thiện chẳng phải là nhân thành tựu quả khổ hay quả vui.

9. Tà kiến (*micchā diṭṭhi*) là sự nhận thấy sai; nó là sở hữu tà kiến (*diṭṭhi*) hiện diện trong 4 tâm căn tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhisampayutta citta*)
10. Tà tư duy (*micchā saṅkappa*) là suy xét, lo lắng những điều sai quấy, bất thiện; nó là tầm (*vitakka*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện.
11. Tà cần (*micchā vāyāma*) là siêng năng với sự ác xấu; nó là cần (*viriya*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện.
12. Tà định (*micchā samādhi*) là chú tâm sai quấy bằng tâm bất thiện; nó là nhất hành (*ekaggatā*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện.

4. Hai Mươi Hai Quyền (indriya)

'*Indriya*' nghĩa là 'quyền' hay 'quyền hành cai quản' như những bộ trưởng cai quản riêng từng bộ của họ, quyền (*indriya*) cai quản những pháp tương ưng với nó (*sampayutta dhamma*) theo từng lĩnh vực. 22 quyền (*indriya*) gồm cả phần sắc và phần danh pháp.

1. Nhãn quyền (*cakkhundriya*) là nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*).
2. Nhĩ quyền (*sotindriya*) là nhĩ thanh triệt (*sota pasāda*).
3. Tỷ quyền (*ghanindriya*) là tỷ thanh triệt (*ghāna pasāda*).
4. Thiệt quyền (*jivhindriya*) là thiệt thanh triệt (*jivhā pasāda*).
5. Thân quyền (*kāyindriya*) là thân thanh triệt (*kāya pasāda*).
6. Nữ quyền (*itthindriya*) là sắc tính nữ (*itthibhāva rūpa*).
7. Nam quyền (*purisindriya*) là sắc tính nam (*purisabhāva rūpa*).
8. Mạng quyền (*jīvitindriya*) là sắc mạng (*jīvita rūpa*) và sở hữu mạng quyền (*jīvitindriya cetasika*).
9. Ý quyền (*manindriya*) là 89 hay 121 tâm (*citta*).
10. Lạc quyền (*sukhindriya*) là thân lạc thọ (*sukha vedanā*).
11. Khổ quyền (*dukkhindriya*) là thân khổ (*dukkhā vedanā*).
12. Hỷ quyền (*somanassindriya*) là hỷ thọ (*somanassa vedanā*).
13. Ưu quyền (*domasassindriya*) là ưu thọ (*domanassa vedanā*).
14. Xả quyền (*upekkhindriya*) là xả thọ (*upekkhā vedanā*).
15. Tín quyền (*saddhindriya*) là tín (*saddhā*).
16. Cần quyền (*viriyindriya*) là cần (*viriya*).
17. Niệm quyền (*satindriya*) là niệm (*sati*).
18. Định quyền (*samādhindriya*) là nhất hành (*ekaggatā*).
19. Trí quyền[40] (*paññindriya*) là trí (*paññā*).
20. Tri vị tri quyền (*anaññātaññassāmītindriya*) là tuệ hợp với sơ đạo (đạo nhập lưu – *sotāpatti*).
21. Tri dĩ tri quyền (*Aññindriya*) là tuệ hợp với 3 đạo cao và 3 quả thấp.
22. Tri cụ tri quyền (*aññātāvindriya*) là tuệ hợp với A-la-hán quả.

Lưu ý:

(1) Xin lưu ý rằng sắc nhãn thanh triệt cai quản sự thấy, sắc nhĩ thanh triệt cai quản sự nghe, và v.v… Hai sắc tính cai quản trạng thái nữ và nam tính. Mạng quyền cai quản

[40] hay còn gọi là trí quyền.

tuổi thọ của những pháp câu sanh. Tâm cai quản những sở hữu cùng sanh trong cùng sự cố gắng bắt cảnh và biết cảnh.

(2) Trong những quyền trên, những quyền số 1-7 là sắc, 8 là cả hai sắc và danh, và còn lại là danh.

(3) Trong những quyền trên, những quyền số 1-5 và 9 tượng trưng cho 6 căn.

Những quyền số 6, 7 là hai sắc tính.

Những quyền số 10-14 tượng trưng cho năm thọ.

Những quyền số 15-19 tượng trưng năm danh quyền.

Ba số cuối là thánh quyền.

(4) Số quyền hiện diện trong nam và nữ tính là 18, trừ sắc tính đối lập và ba thánh quyền cuối.

5. Chín Lực (bala)

'*Bala*' nghĩa là 'lực'. Chín lực là sức mạnh, vững chắc và không thể bị lay động do những lực đối lập. Bên cạnh chúng làm cho những pháp đồng sanh hay những sở hữu tâm vững mạnh.

1. Tín lực (*saddhābala*) là sức mạnh của niềm tin; nó là tín (*saddhā*) hiện diện trong những tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).
2. Cần lực (*viriyabala*) là sức mạnh của tinh tấn; nó là cần (*viriya*) hiện diện trong 73 tâm phối hợp với cần.
3. Niệm lực (*satibala*) là sức mạnh của nhớ ngay, biết theo, không lơ đễnh; nó là niệm (*sati*) hiện diện trong những tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).
4. Định lực (*samādhibala*) là sức mạnh của sự chăm chú, đình trụ một cảnh; nó là nhất hành (*ekaggata*) hiện diện trong 72 tâm, ngoại trừ 16 tâm không phối hợp với cần (*viriya*) và tâm tương ưng hoài nghi (*vicikicchāsampayutta citta*).
5. Tuệ lực (*paññābala*) hay trí lực là sức mạnh của sự sáng suốt, hiểu thấu hay khôn khéo; nó là trí (*paññā*) hiện diện trong 47 tâm tam nhân (*tihetuka citta*).
6. Tàm lực (*hiribala*) là sức mạnh của sự hổ thẹn (đối với việc tội lỗi); nó là sở hữu tàm (*hiri cetasika*) hiện diện trong tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).
7. Úy lực (*ottappabala*) là sức mạnh của sự ghê tởm, ghê sợ (đối với việc tội lỗi); nó là sở hữu úy (*ottappa cetasika*) hiện diện trong tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*).
8. Vô tàm lực (*ahiribala*) là sức mạnh của sự không hổ thẹn, không mắc cỡ (đối với việc tội lỗi); nó là vô tàm (*ahiri*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*).
9. Vô úy lực (*anottappabala*) là sức mạnh của sự không ghê tởm, không ghê sợ (đối với việc tội lỗi); nó là sở hữu vô úy (*anottappa cetasika*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*).

Trong 9 lực (*bala*), bảy pháp đầu có thể được xem là thiện, trong khi 2 pháp cuối là bất thiện. Vô tàm (*ahirika*) và vô úy (*anottappa*) dễ nhận thấy ở những người ác xấu.

Theo định nghĩa, lực (*bala*) là pháp bất động trước pháp đối lập, như (1) sức mạnh của niềm tin bất động đối với bất tín, (2) cần đối với lười biếng, (3) niệm đối với thất niệm, hay quên, (4) định hay chăm chú đối với xao lãng, (5) trí đối với vô minh.

Tàm (*hirika*) và úy (*nottappa*) ủng hộ những việc thiện một cách mạnh mẽ, trong khi vô tàm (*ahirika*) và vô úy (*ottappa*) dẫn đến con đường bất thiện nghiệp.

6. Bốn Trưởng (adhipati)

'*Adhipati*' nghĩa là tối cao, quốc vương, chúa tể, vua, trưởng, v.v… '*Adhipati*' ở đây nghĩa là trưởng giữa những pháp phối hợp với nó và nó không có pháp nào bằng. Như có một ông vua trong một quốc gia, cho nên chỉ có một pháp trưởng (*adhipati*) trong một nhóm danh pháp của tâm (*citta*) và những pháp câu sanh với tâm.

Pháp trưởng (*adhipati*) phải khác với quyền (*indriya*). Pháp trưởng (*adhipati*) có thể được so sánh với một vị vua, người được thừa nhận đứng đầu của một vương quốc, khống chế tất cả các bộ trưởng và dân chúng. Quyền (*indriya*) thì như những bộ trưởng, người chỉ cai quản riêng từng bộ của họ ngoài sự chi phối của những bộ khác. Quyền (*indriya*) có những điểm đồng và chúng phải làm theo trưởng (*adhipati*).

'Adhipati' có thể được xem như pháp trưởng trong một nhóm danh pháp.

1. Dục trưởng (*chandādhipati*) là sự mong mỏi lớn trội hơn pháp câu sanh; nó là sở hữu dục (*chanda cetasika*) hiện diện trong 18 đổng lực nhị nhân (*dvihetuka javana*) và 34 đổng lực tam nhân (*tihetuka javana*).
2. Cần trưởng (*viriyādhipati*) là sự tinh tấn lớn trội hơn pháp câu sanh; nó là sở hữu cần (*viriya cetasika*) hiện diện trong 18 đổng lực nhị nhân (*dvihetuka javana*) và 34 đổng lực tam nhân (*tihetuka javana*).
3. Tâm trưởng (*cittādhipati*) là sự biết cảnh vượt trội hơn pháp câu sanh; nó là 18 đổng lực nhị nhân (*dvihetuka javana*) và 34 đổng lực tam nhân (*tihetuka javana*).
4. Thẩm trưởng (*vimaṃsādhipati*) là sự vượt trội trong sự hiểu rõ thấu hơn pháp câu sanh; nó là tuệ hay trí (*paññā*) hiện diện trong 34 đổng lực tam nhân (*tihetuka javana*). Thẩm (*vīmaṃsā*) là trí có thể thẩm xét và suy xét.

Lưu ý:

(1) 18 đổng lực nhị nhân (*dvihetuka javana*) = 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahākusala citta*) và 4 tâm đại tố bất tương ưng trí (*ñāṇavippayutta mahākiriya citta*).

34 đổng lực tam nhân (*tihetuka javana*) = 4 tâm đại thiện tương ưng trí (*ñāṇasampayutta mahākusala citta*) và 4 tâm đại tố tương ưng trí (*ñāṇasampayutta mahākiriya citta*). 9 tâm thiện đáo đại (*mahaggata kusala citta*), 9 tâm tố đáo đại (*mahaggata kiriya citta*), 4 đạo (*magga*), 4 quả (*phala*).

(2) Khi một trong những pháp trưởng thật mạnh, tất cả pháp câu sanh với pháp trưởng ấy cùng ủng hộ, và chúng sẽ cùng đạt được mục tiêu đề ra.

7. Bốn Vật thực (āhāra)

'*Āhāra*' nghĩa là chất dinh dưỡng, nguyên nhân, chất bổ, thức ăn. Pháp nào có thể sản sinh và duy trì quả của nó, như là thân của chúng ta được duy trì do thức ăn, pháp ấy gọi là vật thực (*āhāra*). Có bốn loại vật thực:

1. Đoàn thực (*kabalikārāhāra*) là tất cả đồ có thể ăn, uống được; nó là sắc vật thực (*ojā rūpa*). Nó sản sinh và duy trì bọn sắc vật thực bát thuần (*āhāraja suddhaṭṭhaka) –* tám thứ sắc có sắc vật thực là sắc chủ yếu.
2. Xúc thực (*phassāhāra*) là sự xúc chạm hay cách thức xúc chạm; nó là sở hữu xúc (*phassa cetasika*) hiện diện trong tất cả tâm. Nó sản sinh và duy trì 5 loại thọ (*vedanā*).

3. Tư thực (*manosañcetanāhāra*) là sự cố quyết; nó là tư (*cetanā*) tự biểu lộ như 29 loại nghiệp (kamma). Nó sản sinh và duy trì tâm tái tục.
4. Thức thực (*viññāṇāhāra*) là tâm; nó hiện diện trong 89 hay 121 thứ tâm (*citta*). Nó sản sinh và duy trì những sở hữu (*cetasika*) câu sanh và sắc tâm (*cittaja rūpa*).

III). <u>Đẳng Giác Tương Tập Nhiếp</u>

'*Bodhi*' nghĩa là giác hay giác ngộ hay đạo tuệ (*maggañāṇa*). '*Bodhipakkhiya*' nghĩa là những chi phần hay nhân tố của giác ngộ. Có 37 chi phần như vậy. Nếu bậc tu tiến có thể hoàn toàn phát triển chúng, vị ấy sẽ được giác ngộ. 37 chi phần được xem là tinh hoa của tam tạng (*tipitaka*).

37 chi phần trợ cho giác ngộ là bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), bốn chánh cần (*sammappadhāna*), bốn như ý túc (*iddhipāda*), năm quyền (*indriya*), năm lực (*bala*), bảy giác chi (*bojjhanga*), tám chánh đạo (*maggaṅga*).

1. Bốn Niệm Xứ (*satipaṭṭhāna*)

'*Sati*' nghĩa là niệm hay biết ngay, biết theo.

'*Paṭṭhāna*' nghĩa là thiết lập, áp vào, vị trí, nơi, xứ hay nền tảng.

Cho nên, bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) là bốn nền tảng của niệm. Với pháp này, bậc tu tiến ngăn ngừa tâm khỏi lay động trước cảnh, giữ tâm chăm chú cố định và vững chắc trên một đề mục thiền.

Nhà chú giải Ceylon định nghĩa '*satipaṭṭhāna'* có thể nói là niệm được thiết lập, an trú vững chắc trên đề mục bằng sự thâm nhập, thấu suốt vào nó.

Bốn niệm xứ không thể miễn trừ để phát triển pháp chỉ và pháp quán. Trong hai bài kinh *Satipaṭṭhāna sutta*, những từ nhấn mạnh được nêu ở phần mở đầu và cả phần kết:

Này chư Phíc-khú, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh, vượt khỏi sầu ưu, diệt hết khổ đau, bước vào chánh đạo, và chứng ngộ Níp-bàn là con đường gồm 'Bốn Niệm xứ'.

(i) Thân quán niệm xứ (*kāyānupassanā satipaṭṭhāna*) là niệm về sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
(ii) Thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*) là niệm về thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
(iii) Tâm quán niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*) là niệm về thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).
(iv) Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*) là niệm về tưởng uẩn (*saññākkhandha*) và hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

Lưu ý:

(1) Pháp thực tính của bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) là sở hữu niệm (*sati cetasika*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 8 tâm đại tố (*mahā kiriya citta*), 26 đổng lực kiên cố (*appanā javana*) cũng như niệm (*sati*) hiện diện trong 8 tâm siêu thế (*lokuttara citta*).
(2) Lý do tại sao niệm (*sati*) được trình bày là bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) :
    (2. 1) Những đề mục quán khác nhau là thân (*kāya*), thọ (*vedanā*), tâm (*citta*) và pháp (*dhamma*)
    (2. 2) Cách quán bốn đề mục khác nhau là vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*), vô ngã (*anattā*) và bất tịnh (*asubha*).

(2. 3) Mục đích quán bốn đề mục khác nhau là đoạn tận tà kiến, thấy sai cho rằng pháp là thường (*nicca*), lạc (*sukkha*), ngã (*atta*) và thanh tịnh (*subha*).

2. Bốn Chánh Cần (*sammappadhāna*)

Chánh cần*'sammappadhāna'* không có nghĩa là sự cố gắng bình thường, mà là sự cố gắng tập trung không lay chuyển của bậc tu tiến nguyện rằng:

"Dù cho tôi chỉ còn da và xương; máu thịt của tôi dù có khô héo; mạng sống của tôi dù có kết thúc; nhưng tôi sẽ không ngưng nghỉ cho đến khi tôi thành tựu".

Chánh cần'*sammappadhāna*' tượng trưng cho cần (*vīriya*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 9 tâm thiện đáo đại (*mahaggatā kusala citta*) và 4 tâm thiện siêu thế (tổng cộng là 21 tâm thiện).

Bốn chánh cần là:

(i) Tinh cần bài trừ những pháp xấu ác, tội lỗi, bất thiện đã phát sanh.
(ii) Tinh cần ngăn ngừa những pháp xấu ác, tội lỗi, bất thiện chưa phát sanh.
(iii) Tinh cần làm cho những pháp thiện chưa sanh đặng sanh.
(iv) Tinh cần làm cho những pháp thiện sanh thêm nữa.

Theo những pháp cần trên, bậc tu tiến cố gắng thử bài trừ tham, sân, tật đố, v.v… ngay khi chúng sanh khởi trong tâm. Bậc tu tiến phải phát triển pháp xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*) và tu tiến (*bhāvanā*) càng nhiều càng tốt khi có thể. Và cuối cùng làm cho sanh những pháp thiện chưa sanh mà những pháp ấy chưa từng sanh trong vòng luân hồi (*saṃsāra*), vị ấy phải từng bước thanh tịnh tâm của mình bằng pháp chỉ và pháp quán cho đến khi bước vào đạo nhập lưu (*sotāpanna*) và những đạo (*magga*) cao hơn.

Lưu ý:

Lý do tại sao 'cần (*vīriya*)' được trình bày là bốn chánh cần vì phận sự của 'cần' được phân thành bốn loại – tức là: (1) tinh cần bài trừ những pháp xấu ác, tội lỗi, bất thiện đã phát sanh. (2) tinh cần ngăn ngừa những pháp xấu ác, tội lỗi, bất thiện chưa phát sanh. (3) tinh cần làm cho những pháp thiện chưa sanh đặng sanh. (4) tinh cần làm cho những pháp thiện sanh thêm nữa.

3. Bốn Như Ý Túc (*iddhipāda*)

'*Iddhi'* nghĩa là 'như ý' trong khi '*pāda*' có nghĩa là 'nền tảng'. Như ý ở đây nói đến sự sanh khởi của thiền (*jhāna*), đạo (*magga*), quả (*phala*). Và nền tảng để đạt những mục tiêu là dục (*chanda*), cần (*viriya*), tâm (*citta*) và thẩm (*vīmaṃsā*) – giống như bốn trưởng (*adhipati*).

(i) Dục như ý túc (*chandiddhipāda*) là muốn; nó là dục (*chanda*) hiện diện trong 21 tâm thiện (*kusala citta*).
(ii) Cần như ý túc (*viriyiddhipāda*) là cần hay tinh tấn; nó là cần (*viriya*) hiện diện trong 21 tâm thiện.
(iii) Tâm như ý túc (*cittiddhipāda*) là tâm hay thức; nó là 21 tâm thiện (*kusala citta*) gồm 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 9 tâm thiện đáo đại (*mahaggatā kusala citta*) và 4 tâm thiện siêu thế.
(iv) Thẩm như ý túc (*vīmaṃsiddhipāda*) là trí, nó là trí hiện diện trong 21 tâm thiện (*kusalacitta*).

4. Năm Quyền (*indriya*)

Trong hai mươi hai quyền đã đề cập phía trước, năm danh quyền được nêu ở đây là những yếu tố của giác ngộ.

(i) Tín quyền (*saddhindriya*) là tín hay tin tưởng; nó là tín (*saddhā*) hiện hiện trong 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 8 tâm đại tố (*mahā kiriya citta*), 26 đổng lực kiên cố (*appanā javana*).
(ii) Cần quyền (*viriyindriya*) là cần hay tinh tấn; nó là cần (*viriya*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.
(iii) Niệm quyền (*satindriya*) là niệm; nó là niệm (*sati*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.
(iv) Định quyền (*samādhindriya*) là định; nó là nhất hành (*ekaggatā*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.
(iv) Tuệ quyền (*paññindriya*) là trí; nó là trí (*paññā*) hiện diện trong 42 thứ tâm trên.

5. Năm Lực (*bala*)

Những yếu tố cơ bản của năm 'lực' thì giống như năm quyền. Nó nên được hiểu rằng mỗi chi trong năm chi này có hai đặc tính riêng: (1) khả năng điều khiển tâm và (2) khả năng vững chắc và không lay động do lực đối lập.

(i) Tín lực (*saddhā bala*)
(ii) Cần lực (*viriya bala*)
(iii) Niệm lực (*sati bala*)
(iv) Định lực (*samādhi bala*)
(v) Tuệ lực (*paññā bala*)

Trong tu tiến, tín (*saddhā*) và trí (*paññā*) phải quân bình lẫn nhau, vì khi tín vượt trội dẫn đến tin vô lý và khi trí vượt trội dẫn đến không tập trung.

Tương tợ, cần (*viriya*) và định (*samādhi*) phải quân bình lẫn nhau, vì khi cần vượt trội có thể dẫn đến điệu cử (*uddhacca*) và khi định vượt trội có thể dẫn đến hôn trầm (*middha*).

Niệm (*sati*) không cần quân bình với bất cứ chi nào; 'niệm' càng nhiều bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu.

6. Bảy Giác Chi (*bojjhanga*)

'*Bojjhaṅga*' được bắt nguồn từ giác chi (*bodhi aṅga*), trong đó '*bodhi*' nghĩa là giác ngộ và '*aṅga*' nghĩa là chi phần. Do đó, '*bojjhaṅga'* nghĩa là giác chi.

Trong '*sambojjhaṅga'*, *'sam'* nghĩa là cao thượng.

(i) Niệm giác chi (*sati sambojjhaṅga*)
(ii) Trạch pháp giác chi (*dhammavicaya sambojjhaṅga*) là tuệ quán xét về pháp siêu lý (đế)
(iii) Cần giác chi (*viriya sambojjhaṅga*)
(iv) Hỷ giác chi (*pīti sambojjhaṅga*)
(v) An tịnh giác chi (*passaddhi sambojjhaṅga*) là an tịnh danh pháp gồm tâm, sở hữu.
(vi) Định giác chi (*samādhi sambojjhaṅga*)
(vii) Xả giác chi (*upekkhā sambojjhaṅga*) là trung bình.

Những pháp thực tính trong bảy giác chi (*bojjhaṅga*) theo thứ tự là: (1) niệm - *sati*, (2) trí - *paññā*, (3) cần - *viriya*, (4) hỷ - *pīti*, (5) tịnh thân - *kāyapassaddhi* và tịnh tâm -

cittapassaddhi, (6) nhất hành - *ekaggatā*, (7) trung bình – *tatramajjhattatā*. Tất cả những chi này hiện diện trong 42 tâm (*citta*) gồm 8 tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 8 tâm đại tố (*mahā kiriya citta*) và 26 tâm đổng lực kiên cố (*appanā javana citta*).

Trạch pháp (*dhammavicaya*), cần (*viriya*), vàhỷ (*pīti*) đối lập với hôn-thùy (*thīna-middha*);

An tịnh (*passaddhi*), định (*samādhi*) và xả (*upekkhā*) đối lập với điệu cử (*uddhacca*).

7. Tám Chi Đạo (*maggaṅga*)

Chúng gồm 8 chi đạo đầu tiên trong 12 chi đã đề cập trong Hỗn Tạp Tương Tập Nhiếp (*Missaka saṅgaha*). Pháp thực tính của những chi này cũng giống như thế.

Trí chi đạo (paññā maggaṅga)

(i) Chánh kiến (*sammā diṭṭhi*)

(ii) Chánh tư duy (*sammā saṅkappa*)

Giới chi đạo (sīla maggaṅga)

(iii) Chánh ngữ (*sammā vācā*)

(iv) Chánh nghiệp (*sammā kammanta*)

(v) Chánh mạng (*sammā ājīva*)

Định chi đạo (samādhi maggaṅga)

(vi) Chánh cần (*sammā vāyāmo*)

(vii) Chánh niệm (*sammā sati*)

(viii) Chánh định (*sammā samādhi*)

Trong việc phát triển những chi đạo chơn chánh, bậc tu tiến nên bắt đầu với chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng – ba giới chi đạo (*sīla maggaṅga*) tạo nên phần giới học (*sīla sikkhā*).

Dựa trên nền tảng giới, bậc tu tiến có thể phát triển chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định – ba định chi đạo (*samādhi maggaṅga*) làm nên phần định học (*samādhi sikkhā*).

Khi bậc tu tiến đạt đến cận định (*upacāra samādhi*) hay cao hơn là thiền định[41] (*jhāna samādhi*), bậc tu tiến có thể nhìn thấu những pháp thực tính và quán sát bản thể thật của danh pháp và sắc pháp. Ở đây, chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) dựa trên pháp quán đúng đắn để tiến hành.

Pháp quán đúng và phân tích khám phá sự thật làm cho phát sinh chánh kiến (*sammā diṭṭhi*). Chánh kiến là chi quan trọng nhất của giác ngộ. Nó thiết lập một nền tảng của đạo thật sự an toàn và vững chắc. Bắt đầu từ mầm mống nhỏ nhất của tín và trí, nó từng bước phát triển thâm nhập vào tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) và tiến xa hơn vào trí của Tứ Thánh Đế khi đạt đến đạo tuệ (*maggañāṇa*) hay giác ngộ.

Chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) và chánh kiến (*sammā diṭṭhi*) cùng làm nên tuệ học (*paññā sikkhā*).

Tất cả 8 chi cùng sanh làm nên thánh đạo hay trung đạo dẫn đến Níp-bàn (*Nibbāna*).

Ôn tập phần Đẳng Giác

[41] Thiền định còn gọi là an chỉ định.

Mặc dù có 37 chi giác ngộ, tổng số pháp thực tính chỉ là 14 – đó là niệm (*sati*), cần (*viriya*), dục (*chanda*), tâm (*citta*), trí hay trí (*paññā*), tín (*saddhā*), nhất hành (*ekaggatā*), hỷ (*pīti*), tịnh (*passaddhi*) (cả hai thân và tâm), trung bình (*tatramajjhattatā*), tầm (*vitakka*), chánh ngữ (*sammā vācā*), chánh nghiệp (*sammā kammanta*) và chánh mạng (*sammā ājiva*).

Trong 14 pháp thực tính này, hỷ (*pīti*), tịnh (*passaddhi*) (cả hai thân và tâm), trung bình (*tatramajjhattatā*), tầm (*vitakka*), chánh ngữ (*sammā vācā*), chánh nghiệp (*sammā kammanta*) và chánh mạng (*sammā ājiva*), dục (*chanda*), và tâm (*citta*) chỉ sanh mỗi chi riêng lẻ.

Cần (*viriya*) sanh 9 lần, tức là 9 chi, niệm (*sati*) là 8 chi; nhất hành (*ekaggatā*) là 4 chi; trí (*paññā*) là 5 chi; và tín (*saddhā*) là 2 chi. Xin xem Lược đồ 7. 2

Lược đồ 7. 2 Đẳng Giác Tương Tập Nhiếp

14 pháp thực tính trong 37 chi giác ngộ	Số lần	4 niệm xứ (satipaṭṭhāna)	4 chánh cần (*sammappadhāna*)	4 như ý túc (*iddhipāda*)	5 quyền (*indriya*)	5 lực (*bala*)	7 giác chi (*bojjhaṅga*)	8 chi đạo (*maggaṅga*)
1. Cần (*viriya*)	9		+ (4)	+	+	+	+	+
2. Niệm (*sati*)	8	+ (4)			+	+	+	+
3. Trí hay trí (*paññā*)	5			+	+	+	+	+
4. Nhất hành (*ekaggatā*) (samādhi)	4				+	+	+	+
5. Tín (*saddhā*)	2				+	+		
6. Hỷ (*pīti*)	1						+	
7. Tịnh (*passaddhi*)	1						+	
8. Trung bình (*tatramajjhattatā*)	1						+	
9. Dục (*chanda*)	1			+				
10. Tâm (*citta*)	1			+				
11. Chánh ngữ (*sammā vācā*)	1							+
12. Chánh nghiệp (*sammā kammanta*)	1							+
13. Chánh mạng (*sammā ājiva*)	1							+
14. Tầm (*vitakka*)	1							+

IV). Hàm Tận Tương Tập Nhiếp.

Năm loại sẽ được bàn ở đây. Những loại ấy là uẩn (*khandha*), uẩn thủ (*upādānakkhandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*) và thánh đế (*ariyasacca*).

1. Năm Uẩn (*khandha*)

'*Khandha*' nghĩa là nhóm hay uẩn. Đức Phật gom tất cả thực tính sắc và thực tính danh thành năm nhóm hay uẩn.

(i) Sắc uẩn (*rūpakkhandha*) là nhóm sắc pháp gồm có 28 thứ sắc (*rūpa*).
(ii) Thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là nhóm thọ gồm lạc thọ (*sukha vedanā*), khổ thọ (*dukkhā vedanā*), hỷ thọ (*somanassa vedanā*), ưu thọ (*domanassa vedanā*), xả thọ (*upekkhā vedanā*).
(iii) Tưởng uẩn (*saññākkhandha*) là nhóm tưởng gồm có tưởng sắc, thinh, khí, vị, (thân) xúc và (ý xúc) pháp.
(iv) Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là nhóm hành gồm 50 sở hữu (*cetasika*) ngoài ra thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*).
(v) Thức uẩn (*viññānakkhandha*) là nhóm tâm gồm 89 hay 121 tâm (*citta*)

Những pháp trong nhóm của mỗi uẩn, mười một khía cạnh phải được lưu ý. Những khía cạnh này là quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần (*ajjhattika*), ngoại phần (*bahiddha*), hạ liệt (*hīna*), cao thượng (*paṇīta*), viễn (*dūre*), cận (*santike*), thô (*oḷārika*) và tế (*sukhuma*).

Mục đích phân tích một chúng sanh thành năm uẩn là bài trừ những khái niệm và nhận định sai lầm về sự tồn tại của bản ngã, tự ngã, tính cách hay ta (*atta*). Sự bài trừ này sẽ dẫn đến đạo nhập lưu.

2. Năm Uẩn Thủ (*upādānakkhandha*) hay 'năm uẩn' làm cảnh cho 'thủ'

Trong việc chỉ rõ năm uẩn (*khandha*), đức Phật đã lưu ý đến sắc và danh pháp. Nhưng trong pháp quán (*vipassanā*), bậc tu tiến không quán xét tâm siêu thế (*lokuttara citta*) và những sở hữu (*cetasika*) đồng sanh.

81 tâm siêu thế (*lokuttara citta*), sở hữu hợp (*cetasika*) và sắc uẩn làm thành cảnh cho pháp thủ bởi tham (*lobha*) và tà kiến (*diṭṭhi*). Sự phân chia những cảnh thủ này thành năm uẩn làm nên năm uẩn thủ.

(i) Sắc uẩn thủ (*rūpupādānakkhandha*) là nhóm sắc pháp gồm có 28 sắc pháp (*rūpa*).
(ii) Thọ uẩn thủ (*vedanupādānakkhandha*) là nhóm thọ gồm thọ (*vedanā*) phối hợp với 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*).
(iii) Tưởng uẩn thủ (*saññupādānakkhandha*) là nhóm tưởng gồm tưởng (*saññā*) phối hợp với 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*).
(iv) Hành uẩn thủ (*saṅkhārupādānakkhandha*) là nhóm hành gồm 50 sở hữu hiệp thế (*lokiya cetasika*) ngoài ra thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*).
(v) Thức uẩn thủ (*viṅṅānupādānakkhandha*) là nhóm tâm gồm 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*).

Lý Do Phân Thành Hai Loại Uẩn

1. Để chỉ ra rằng chỉ có năm uẩn và không có bản ngã, tự ngã, tính cách hay ta (*atta*). Đức Phật đã phân tất cả sắc và danh pháp, dù hiệp thế (*lokiya*) hay siêu thế (*lokuttara*), thành năm uẩn. Đây là bài thuyết về uẩn (*khandha desanā*) thứ nhất.

2. Trong pháp quán (*vipassanā*), tâm siêu thế (*lokuttara citta*) và những sở hữu (*cetasika*) đồng sanh không được quán xét, vì chúng không thuộc nhóm khổ đế (*dukkhā sacca*). Chỉ có tâm hiệp thế (*lokiya citta*) và sở hữu hợp cũng như sắc uẩn được quán xét trong pháp quán (*vipassanā*), vì chúng bị chấp thủ (*upādāna*) bởi tham (*lobha*) và tà kiến (*diṭṭhi*) và chúng liên quan trong luân hồi khổ. Thêm nữa, chúng sở hữu những trạng thái như vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*).

   Cho nên, đức Phật lần nữa phân sắc và danh bị chấp thủ (*upādāna*) thành năm nhóm. Đây là bài thuyết về uẩn thủ (*upādānakkhandha desanā*) thứ hai.

Níp-bàn (Nibbāna) Là Ngoại Uẩn

Trong việc phân loại năm uẩn, Níp-bàn (*Nibbāna*) không được tính vào. Lý do là chỉ có một Níp-bàn và nó thuộc loại riêng biệt. Nó luôn hiện hữu, nó không thể bị phân biệt là quá khứ, hiện tại và vị lai. Níp-bàn không thể bị phân biệt là pháp nội phần hay ngoại phần – nó thuộc về pháp ngoại phần (*bahiddha*). Nó không thể bị phân biệt là pháp ti hạ hay tinh lương – nó thuộc về pháp tinh lương (*paṇīta*). Nó không thể bị phân biệt là pháp viễn (*dūre*) hay cận (*santike*) – nó chỉ là pháp viễn (*dūre*) là pháp vượt khỏi tầm hiểu biết thông thường. Nó không thể bị phân biệt là pháp thô hay tế - nó là pháp tế (*sukhuma*).

Ngoại phần (*bahiddha*), tế (*sukhuma*), tinh lương (*paṇīta*) và viễn (*dūre*) không ngụ ý những Níp-bàn khác – chúng là những thuộc ngữ khác của cùng Níp-bàn.

Cho nên, Níp-bàn không có hai trạng thái khác nhau. Cho nên Níp-bàn không cần được phân loại như uẩn (*khandha*).

3. Mười Hai Xứ (*āyatana*)

'*Āyatana*' nghĩa là căn cứ, cơ sở, nơi, xứ, nguồn, nguồn gốc, phạm vi. Ở đây, mười hai xứ (*āyatana*) nghĩa là 12 xứ hay là nơi mà tâm và sở hữu hợp sanh khởi.

Mười hai xứ được chia đều thành hai nhóm: (a) nội hay bên trong (*ajjhattika*) và (b) ngoại hay bên ngoài (*bāhira*)

(a) Sáu xứ nội (*ajjhattikāyatana*)

(i) Nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*)
(ii) Nhĩ xứ (*sotāyatana*) là nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*)
(iii) Tỷ xứ (*ghānāyatana*) là tỷ thanh triệt (*ghānapasāda*)
(iv) Thiệt xứ (*jivhāyatana*) là thiệt thanh triệt (*jivhāpasāda*)
(v) Thân xứ (*kāyāyatana*) là thân thanh triệt (*kāyapasāda*)
(vi) Ý xứ (*mānāyatana*) là 89 hay 121 thứ tâm (*citta*)

(b) Sáu xứ ngoại (*bāhirāyatana*)

(vii) Sắc xứ (*rūpāyatana*) là cảnh sắc tức các màu (*vaṇṇa*).
(viii) Thinh xứ (*saddāyatana*) là cảnh thinh tức âm thinh (*sadda*).
(ix) Khí xứ (*gandhāyatana*) là cảnh khí tức các mùi (*gandha*).
(x) Vị xứ (*rasāyatana*) là cảnh vị tức các vị (*rasa*).
(xi) Xúc xứ (*phoṭṭhābbhāyatana*) là cảnh xúc tức đất (*pathavī*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*).
(xii) Pháp xứ (*dhammāyatana*) là cảnh ý gồm có 52 sở hữu tâm (*cetasika*), 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) và Níp-bàn (*Nibbāna*).

Lưu ý:

(1) Sáu xứ nội gồm có năm sắc thanh triệt và tâm. Ý xứ là một thuật ngữ cho tất cả tâm.

(2) Sáu xứ ngoại gồm có sáu cảnh. Pháp xứ (*dhammāyatana*) là gom gọn của cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) nó không gồm tâm (*citta*), sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) và pháp chế định. Tâm (*citta*), sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) luôn được trình bày là sáu xứ nội, trong khi pháp chế định không thuộc về pháp thực tính, cho nên chúng không được gồm trong pháp xứ (*dhammāyatana*).

(3) Tất cả tâm (*citta*) sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*) và Níp-bàn (*Nibbāna*) được gồm trong 12 xứ (*āyatana*).

(4) Lộ tâm sanh khởi từ sự xúc giữa những xứ nội và ngoại. Khi cảnh sắc dội vào nhãn xứ, lộ nhãn môn (*cakkhu dvāra vīthi*) sanh khởi. Khi cảnh thinh (âm thanh) dội vào nhĩ xứ, lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) sanh khởi, và v.v…

(5) Ai gặp khó khăn trong vấn đề hiểu về năm uẩn thủ (*upādānakkhandha*), có thể hiểu mười hai xứ (*āyatana*) và như vậy thấy không có một cái tôi tồn tại gọi là "*atta*" hay 'tự ngã'. Sự hiểu biết này có thể dẫn đến sự giải thoát của họ.

(6) Một lý do khác tại sao xứ (*āyatana*) cũng được gọi là nhân gây ra chuỗi dài của sự khổ.

4. Mười Tám Giới (*dhātu*)

Giới (*dhātu*) hay bản chất là pháp mang những trạng thái riêng. Nó tồn tại trong tự nhiên và thực hiện mục đích giới hạn riêng của nó, nhưng nó không là một chúng sanh.

Đức Phật chia tất cả pháp thực tính thành 18 giới (*dhātu*) vì lợi ích của những ai không thể hiểu về uẩn thủ (*upādānakkhandha*) và xứ (*āyatana*) để chỉ rõ rằng không có bản ngã (*atta*) hay chúng sanh. Mười tám giới (*dhātu*) được chia đều thành ba nhóm: (a) sáu môn giới, (b) sáu cảnh giới và (c) sáu thức giới.

(a) <u>Sáu Môn</u>

(i)	Nhãn giới	(*cakkhudhātu*) là nhãn thanh triệt = nhãn môn
(ii)	Nhĩ giới	(*sotadhātu*) là nhĩ thanh triệt = nhĩ môn
(iii)	Tỷ giới	(*ghānadhātu*) là tỷ thanh triệt = tỷ môn
(iv)	Thiệt giới	(*jivhādhātu*) là thiệt thanh triệt = thiệt môn
(v)	Thân giới	(*kāyadhātu*) là thân thanh triệt = thân môn
(vi)	Ý giới	(*manodhātu*) là tâm khai ngũ môn (*pañca dvārāvajjana*) và 2 tâm tiếp thâu (*sampaṭicchana*)

(b) <u>Sáu Cảnh</u>

(vii)	Sắc giới	(*rūpadhātu*) là các màu (*vaṇṇa*).
(viii)	Thinh giới	(*saddadhātu*) là các tiếng, âm thanh (*sadda*).
(ix)	Khí giới	(*gandhadhātu*) là các mùi (*gandha*).
(x)	Vị giới	(*rasadhātu*) là các vị (*rasa*).
(xi)	Xúc giới	(*phoṭṭhabbadhātu*) là cảnh xúc [đất (*pathavī*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*)].
(xii)	Pháp giới	(*dhammadhātu*) là 52 sở hữu tâm (*cetasika*), 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) và Níp-bàn (*Nibbāna*) (giống như pháp xứ)

(c) <u>Sáu Thức</u>

(xiii)	Nhãn thức giới	(*cakkhuviññāṇadhātu*) là 2 tâm nhãn thức (*cakkhuviññāṇa citta*).
(xiv)	Nhĩ thức giới	(*sotaviññāṇadhātu*) là 2 tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa citta*).
(xv)	Tỷ thức giới	(*ghānaviññāṇadhātu*) là 2 tâm tỷ thức (*ghānaviññāṇa citta*).

(xvi) Thiệt thức giới (*jivhāviññāṇadhātu*) là 2 tâm thiệt thức (*jivhāviññāṇa citta*).
(xvii) Thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) là 2 tâm thân thức (*kāyaviññāṇa citta*).
(xviii) Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) là 76 tâm trừ 10 tâm ngũ song thức (*dvipañcaviññāṇa citta*) và 3 tâm ý giới (*manodhātu citta*).

Lưu ý:
(1) Nương vào sáu môn và sáu cảnh, sáu loại thức sanh. Vì vậy, có 18 giới (*dhātu*).
(2) 18 giới (*dhātu*) gồm tất cả sắc (*rūpa*), tất cả tâm (*citta*), tất cả sở hữu tâm (*cetasika*) và Níp-bàn (*Nibbāna*) cũng như 12 xứ (*āyatana*).
(3) 4 sắc đại hiển – tức là địa giới (*pathavī dhātu*), thủy giới (*āpo dhātu*), hỏa giới (*tejo dhātu*), và phong giới (*vāyo dhātu*) không được tính trong 18 giới (*dhātu*), dĩ nhiên gồm 4 đại giới.

5. Tứ Thánh Đế (*ariyasacca*)

'*Sacca*' nghĩa là đế, sự thật, điều có thực, chân lý. Sự thật mà chỉ có chư thánh (*ariyā*) có thể hiểu hoàn toàn, trọn vẹn được gọi là thánh đế (*ariyasacca*).

Có bốn thánh đế được tổng hợp vắn tắt toàn bộ lời dạy của Đức Phật. Nó bao gồm mọi pháp và chứa đựng tất cả những pháp ấy của ba tạng (*Tipiṭika*).

Chúng là những định luật chung của những hình thái cao nhất cho những ai thấy chúng rõ thành chư thánh (*ariyā*).

Những tên gọi Abhidhamma, những tên phổ thông và ý nghĩa của bốn thánh đế được mô tả trong Lược đồ 7. 3.

Lược đồ 7. 3 – Bốn Thánh Đế

Tên Gọi Abhidhamma	Tên Gọi Phổ Thông	Nghĩa
1. Dukkhā ariyasacca	*Dukkhāsacca*	Khổ thánh đế
2. Dukkhā samudaya ariyasacca	*Samudaya sacca*	Khổ tập thánh đế
3. Dukkhā nirodha ariyasacca	*Nirodha sacca*	Dứt khổ thánh đế (diệt đế)
4 Dukkhā nirodha gāminīpatipadā ariyasacca	*Magga sacca*	Đạo thánh đế đưa đến sự dứt khổ

Những Chi Cơ Bản Của Mỗi Thánh Đế
Và Những Gì Thánh Đế Dạy

(i) Tám mươi mốt tâm hiệp thế (*lokiya citta*), 51 sở hữu tâm hiệp thế (*lokiya cetasika*) [trừ tham (*lobha*)] và 28 loại sắc (*rūpa*) là những pháp cốt yếu của khổ thánh đế. Chúng kéo dài vòng luân hồi khổ trong 3 cõi – đó là cõi dục (*kāma loka*), cõi sắc (*rūpa loka*), và cõi vô sắc (*arūpa loka*).

Đế (*sacca*) hay sự thật thứ nhất dạy chúng ta rằng, dù dưới dạng chúng sanh nào thì đều bất toại nguyện vì họ phải chịu khổ (*dukkhā*).

(ii) Cốt yếu thật sự của khổ tập thánh đế là ái (*taṇhā*), tức tham (*lobha*) hiện diện trong 8 tâm bất thiện (*akusala citta*). Ái (*taṇhā*) dẫn đến hay gây ra sự tái tục và khổ trong chuỗi dài vô tận của sự sống liên tục không ngừng.

Đế (*sacca*) hay sự thật thứ hai dạy chúng ta về tất cả khổ và sanh, được sản sanh do ái (*taṇhā*).

(iii) Cốt yếu thật sự của dứt khổ thánh đế hay diệt đế là Níp-bàn (*Nibbāna*) phát sanh là quả của sự dứt ái (*taṇhā*).

Đế (*sacca*) hay sự thật thứ ba dạy chúng ta sự dập tắt ái (*taṇhā*) tất yếu phải cho quả diệt (*nirodha*) sự tái tục và khổ. Quả của việc diệt (*nirodha*) sự tái tục và khổ là an vui, tức Níp-bàn (*Nibbāna*).

(iv) Tám chi đạo hiện diện trong đạo tuệ (*maggañāṇa*) là những chi cốt yếu của đạo thánh đế đưa đến sự dứt khổ

Bốn Thánh đế dạy chúng ta rằng tám chi đạo (*maggaṅga*) là thật có thể được làm cho xảy ra, vì những chi ấy dập tắt sự tái tục và khổ.

(v) Khổ thánh đế và khổ tập thánh đế được gọi là đế hiệp thế (*lokiyasacca*); đế sau là nhân và đế trước là quả.

Dứt khổ thánh đế hay diệt đế và đạo đế dẫn đến sự dứt khổ được gọi là đế siêu thế (*lokuttara sacca*); và nữa, đế sau là nhân và đế trước là quả.

(vi) Có chung một niềm tin ở Myanmar là cuộc sống của chúng sanh không đáng sống nếu không biết về uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), đế (*sacca*). Do đó, nay chúng ta may mắn được học những pháp ấy, và chúng ta nên dùng chánh tinh tấn để biết chúng bằng cách tu tuệ quán (*bhāvanāmaya ñāṇa*).

CHƯƠNG VIII: PACCAYA - DUYÊN

Lời giới thiệu

‘*Paccaya*’ nghĩa là ‘nguyên nhân’ hay ‘duyên trợ’. Pháp nào nương vào pháp khác (đặng sanh), pháp ấy gọi là pháp sở duyên (*paccayuppanna*), tức là pháp tùy thuộc, lệ thuộc hay phụ thuộc, và ngoài pháp khác ấy thì pháp sau không thể hiện bày.

‘*Paccaya*’ là năng duyên, nguyên nhân hay duyên trợ của pháp sở duyên.

‘*Paccayuppanna*’ là sở duyên, ảnh hưởng hay quả của năng duyên.

Trong duyên trợ, pháp sở duyên (*paccayuppanna*), pháp năng duyên (*paccaya*) hoạt động hỗ trợ theo hai định luật:

(1) Nó trợ cho quả chưa sanh đặng sanh, và

(2) Nó củng cố, làm cho quả đã sanh đặng vững vàng.

Có hai định luật trợ:

(1) Định luật liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

(2) Định luật Vị trí (*paṭṭhāna*) – tương quan nhân quả.

Định luật thứ nhất trình bày nguyên nhân và quả mà không đề cập nhân trợ cho quả sanh như thế nào. Tuy nhiên, định luật liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) là một pháp rất quan trọng là nó mô tả mười một vị trí (*paṭṭhāna*) hay tương quan nhân quả giải thích về năng duyên và sở duyên, tính thay đổi liên tục của sắc pháp và danh pháp. Nói cách khác, nó giải thích thế nào mỗi chúng sanh liên quan trong bánh xe luân hồi chịu trải qua vòng luân hồi khổ dài vô tận (*saṃsāra*).

Định luật thứ hai, vị trí (*paṭṭhāna*) – tương quan nhân quả không chỉ mô tả nhân và quả, mà cũng giải thích thế nào nhân trợ cho quả sanh. Thật tuyệt vời học về 24 cách trợ tương quan tất cả sắc pháp và danh pháp do nhân và quả với minh họa cụ thể xảy ra trong đời sống thực.

(1) Định luật liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Định luật ‘*paṭiccasamuppāda’* liên quan với nhân và quả được gọi chung là Định luật liên quan tương sinh. Trình bày toát yếu định luật này như sau:

1. Vô minh duyên hành (***avijjā paccayā saṅkhāra***) là do (hay tùy thuộc vào) vô minh, trợ cho tư (*cetanā*) hay nghiệp sanh.
2. Hành duyên thức (***saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ***) là do nghiệp hành (trong đời quá khứ), trợ cho thức hay tâm tái tục (trong đời hiện tại) sanh.
3. Thức duyên danh-sắc (***viññāṇa paccayā nāma-rūpaṃ***) là do thức tái tục sanh, trợ cho danh sắc sanh.
4. Danh sắc duyên sáu xứ (***nāma-rūpa paccayā saḷāyatanaṁ***) là do danh-sắc sanh, trợ cho sáu xứ sanh.
5. Sáu xứ duyên xúc (***saḷāyatana paccayā phasso***) là do sáu xứ sanh, trợ cho xúc (giữa xứ, cảnh và thức) sanh.
6. Xúc duyên thọ (***phassa paccayā vedanā***) là do xúc, trợ cho thọ sanh.
7. Thọ duyên ái (***vedanā paccayā taṇhā***) là do thọ, trợ cho ái sanh.

8. Ái duyên thủ (***taṇhā paccayā upādānaṃ***) là do ái, trợ cho thủ sanh.
9. Thủ duyên hữu (***upādāna paccayā bhavo***) là do thủ, trợ cho nghiệp hữu (*kamma bhava*) và sanh hữu (*upapatti bhava*) sanh.
10. Hữu duyên sanh (***bhavapaccayā jāti***) là do nghiệp hữu trong kiếp hiện tại, trợ cho sanh hay tái tục (trong kiếp vị lai) sanh.
11. Sanh duyên lão-tử-sầu-khóc-khổ-ưu-ai hiện diện (***jāti paccayā jarā-maraṇaṃ-soka-parideva-dukkhā-domanassa-upāyāsāsambhavanti***) là do sanh (tái tục), trợ cho lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai sanh.

Vì thế sanh cả khối khổ nữa ở vị lai.

Giải theo Paṭṭhāna, pháp tương quan nhân quả

1. Vô minh duyên hành (*avijjā paccayā saṅkhāra*)

Vô minh (*avijjā*) duyên cho hành (*saṅkhāra*)sanh hay nói cách khác, hành (*saṅkhāra*) sanh là quả của vô minh (*avijjā*).

"*Avijjā"* là vô minh, ảo tưởng, mê mờ, không biết pháp đáng biết. Về cơ bản nó là si (*moha*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*). Vô minh là che phủ cái thấy của tâm của chúng sanh, ngăn không cho thấy bản thể thực tính của các pháp. Như ảo tưởng lừa chúng sanh bằng cách làm cho thấy đời có vẻ là thường, lạc, ngã (*atta*), tịnh (*subha*) trong khi các pháp thật sự là vô thường, chịu khổ, vô ngã và bất tịnh.

Có tám chi quan trọng bị vô minh (*avijjā*) ngăn che, cho nên chúng sanh không đặng biết bản thể thức tính của chư pháp. Đó là 1) khổ đế (*dukkhā sacca*); 2) tập đế (*samudaya sacca*); 3) diệt đế (*nirodha sacca*); 4) đạo đế (*magga sacca*); 5) uẩn (*khandha*) quá khứ và những nhóm xứ (*āyatana*); 6) uẩn vị lai và những nhóm xứ; 7) điểm đầu và điểm cuối của uẩn và những nhóm xứ hiện tại; 8) Pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) là gồm nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp.

Hành (*saṅkhāra*) nghĩa là tư (*cetanā*) hay nghiệp (*kamma*). Nó ám chỉ đến phúc hành (*puññābhisaṅkhāta*), phi phúc hành (*apuññābhisaṅkhāta*), bất động hành (*anenjābhisaṅkhāta*).

(1) Phúc hành (*puññābhisaṅkhāta*) đại diện cho 13 tư (*cetanā*) hiện diện trong 8 tâm đại thiện (*mahākusala citta*) và 5 tâm thiện sắc giới (*rūpāvacarakusala citta*). Gọi là 'phúc hành' vì nó trợ cho danh uẩn quả thiện (*vipāka nāmakkhandha*) và sắc bị tạo (*kaṭattā rūpa*) sanh trong cõi dục (*kāma loka*) và cõi sắc (*rūpa loka*).

(2) Phi phúc hành (*apuññābhisaṅkhāta*) đại diện cho 12 tư (*cetanā*) hiện diện trong 12 tâm bất thiện (*akusala citta*). Gọi là 'phi phúc hành' vì nó trợ cho danh uẩn quả bất thiện (*vipāka nāmakkhandha*) và sắc bị tạo (*kaṭattā rūpa*) sanh trong 4 cõi khổ (*apāya loka*).

(3) Bất động hành (*aneñjābhisaṅkhāta*) đại diện cho 4 tư (*cetanā*) hiện diện trong 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*). Gọi là bất động hành vì nó trợ cho sự sống bất động vô sắc (*arūpa*).

Tóm lại, hành (*saṅkhāra*) đại diện cho 29 loại nghiệp (*kamma*) phối hợp với 17 tâm thiện hiệp thế (*lokiya kusala citta*) và 12 tâm bất thiện (*akusala cittta*).

Vô minh (*avijjā*) duyên hành (*saṅkhāra*) ra sao?

Vì không biết về nghiệp và quả của nghiệp, chúng sanh phạm vào những hành động bất thiện vì lợi ích bản thân nhất thời. Do những suy nghĩ ảo tưởng về khoái lạc và nhập thiền là những dạng hạnh phúc thật sự, chúng sanh thực hiện xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*), và tu tiến (*bhāvana*) để đạt đến những hạnh phúc ấy dù trong kiếp hiện tại hay những kiếp vị lai. Dù cho chúng sanh tích lũy cả hai thiện và bất thiện nghiệp-*kamma* (*saṅkhāra*) đều là quả của sự không biết hay ảo tưởng, tức vô minh (*avijjā*).

2. Hành duyên thức (*saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ*)

Hành (*saṅkhāra*) duyên cho thức (*viññāṇaṃ*) sanh hay nói cách khác 'thức' sanh là quả của 'hành'.

Ở đây, hành (*saṅkhāra*) nghĩa là 29 tư-*cetanā* (*kamma*) đã đề cập ở trên. Thức (*viññāṇaṃ*) ở đây nghĩa là tâm tái tục, là quả đầu tiên của nghiệp hành. Nhưng hành (*saṅkhāra*) tiếp tục tạo tâm quả (*vipāka citta*) xuyên suốt cả kiếp sống mới. Do đó, tất cả 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*)tượng trưng cho thức là quả trực tiếp của hành (*saṅkhāra*).

Do đó, pháp tương quan nhân quả thứ hai nên được hiểu như sau

Vào thời tái tục (*paṭisandhi kāla*), 11 tư bất thiện *[akusaka cetanā* (trừ tư điệu cử - *uddhacca cetanā*)] và 17 tư thiện hiệp thế [*lokiya kusala cetanā* (ngoài 2 tư thần thông – *abhiññā cetanā*)] trợ cho 19 tâm tái tục sanh.

Vào thời bình nhật (*pavattikāla*) tất cả 12 tư bất thiện (*akusala cetanā*) và 17 tư thiện hiệp thế *[lokiya kusala cetanā (ngoài 2 tư thần thông – abhiññā cetanā)]* tiếp tục trợ cho 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*) sanh. Điều này có thể được chia ra như sau:

(1) Phi phúc hành (*apuññābhisaṅkhāta*) tức 12 tư bất thiện (*akusala cetanā*) trợ cho 7 tâm quả bất thiện (*akusala vipāka citta*) sanh.

(2) Phúc hành (*puññābhisaṅkhāta*) tức 8 tư đại thiện (*mahā kusala cetanā*) và 5 tư thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala cetanā*) trợ cho 8 tâm quả thiện vô nhân (*kusala ahetuka vipāka citta*), 8 tâm đại quả (*mahāvipāka citta*), và 5 tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*) sanh.

(3) Bất động hành (*anenjābhisaṅkhāta*) tức 4 tư vô sắc giới (*arūpāvacara cetanā*) trợ cho 4 tâm quả vô sắc (*arūpāvacara vipāka citta*) sanh.

Do đó, nó nên được hiểu rằng từ sát-na đầu tiên khi thụ thai trong bào thai người mẹ, tâm nghiệp quả của phôi thai đang hoạt động, và nó tiếp tục hoạt động như tâm hữu phần và tâm nhãn thức, nhĩ thức, v.v… xuyên suốt cả kiếp sống mới. Dĩ nhiên, cuối cùng nó kết thúc bằng tâm tử.

3. Thức duyên danh-sắc (*viññāṇa paccayā nāma-rūpaṃ*)

Thức (*viññāṇaṃ*) duyên danh-sắc (*nāma-rūpaṃ*) sanh, hay nói cách khác, danh-sắc sanh là quả của thức.

Thức (*viññāṇaṃ*) ở đây tượng trưng cho hai thức quả (*vipāka viññāṇa*) và nghiệp thức (*kamma viññāṇa*).

Quả thức (*vipāka viññāṇa*) nghĩa là 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*) đã đề cập trong pháp tương quan nhân quả thứ hai.

Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) nghĩa là tâm (*citta*) phối hợp với nghiệp tư (*cetanā kamma*), và nó nhắc lại 29 nghiệp thiện và bất thiện đã được chúng tôi trình bày là hành

(*saṅkhāra*). Việc yêu cầu tham khảo ngược vì chỉ có nghiệp thiện (*kusalakamma*) và nghiệp bất thiện (*akusalakamma*), nhưng không có tâm quả (*vipākacitta*), có thể trợ cho 18 loại sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sanh.

Trong danh-sắc (*nāma-rūpa*), danh (*nāma*) chỉ cho 35 sở hữu tâm (*cetasika*) được phối hợp với 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*). Về uẩn (*khandha*), 35 sở hữu tâm đại diện cho ba danh uẩn – đó là thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*) và hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*). Phần thứ hai, sắc (*rūpaṁ*), nghĩa là 18 thứ sắc pháp do nghiệp trợ tạo (*kammaja rūpa*).

Tóm lại, 32 thức quả hiệp thế (*lokiya vipāka viññāṇa*) trợ cho 35 sở hữu tâm (*cetasika*) hay 3 danh uẩn (*nāmakkhandha*), trong khi 29 nghiệp thức (*kammaviññāṇa*) trợ cho 18 thứ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sanh. Hiện tượng này là pháp tương quan nhân quả thứ ba.

Chúng ta nên nhớ rằng nghiệp (*kamma*) bắt đầu trợ cho sắc nghiệp sanh vào sát-na đầu tiên khi thụ thai trong bào thai của người mẹ, và nó tiếp tục trợ như thế không ngừng vào mỗi sát-na tiểu cho đến khi tử. Chúng ta từng học trong Chương VI liên quan đến "tiến trình của sắc pháp sanh khởi trong mỗi chúng sanh (*rūpa pavattikkama*)". Trong những sắc nghiệp (*kamaja rūpa*) này, bọn sắc mạng chín pháp (*jīvita navaka kalāpa*) làm phận sự như sắc tái tục (*paṭisandhi rūpa*) ở cõi Phạm thiên vô tưởng (*asaññā satta brahma*).

Đến đây, tức là cho đến pháp tương quan nhân quả thứ ba, chúng ta thấy vô minh (*avijjā*) trợ cho những nghiệp khác nhau sanh, nó lần lượt trợ cho 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*), 18 thứ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*), đến lượt, trợ cho 35 sở hữu tâm, tức là ba danh uẩn.

Từ khi tâm quả (*vipāka citta*) tượng trưng cho thức uẩn (*viññāṇakkhandha*), và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) tượng trưng cho sắc uẩn (*rūpakkhandha*), nay chúng ta có tất cả năm uẩn cho phôi thai mới tự biểu lộ là một chúng sanh hữu tưởng.

Nó nên được lưu ý, dù sao, đó chỉ có bốn danh uẩn sanh trong cõi vô sắc (*arūpa loka*), chỉ có sắc uẩn trong cõi vô tưởng (*asaññā loka*), và tất cả năm uẩn trong cõi dục (*kāmā loka*) và cõi sắc (*rūpa loka*).

4. Danh sắc duyên sáu xứ (*nāma-rūpa paccayā saḷāyatanaṁ*)

Danh sắc (*nāma-rūpaṃ*) làm duyên cho sáu xứ (*saḷāyatanaṁ*) sanh, hay nói cách khác, sáu xứ sanh là quả của danh-sắc.

Danh sắc (*nāma-rūpaṃ*) ở đây có nghĩa là 35 sở hữu tâm (*cetasika*) *[là ba danh uẩn (nāmakkhandha)]* phối hợp với 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*) và 18 thứ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) như đã nêu trong pháp tương quan nhân quả thứ ba.

Sáu xứ (*saḷāyatanaṁ*) ám chỉ cho sáu xứ nội (*ajjhattikāyātana*) – tức là, nhãn xứ (*cakkhāyatana*), nhĩ xứ (*sotāyatana*), tỷ xứ (*ghānāyatana*), thiệt xứ (*jivhāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*), và ý xứ (*manāyatana*). Năm 'xứ' đầu đại diện cho năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) là sắc hiện diện trong 18 sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Ý xứ (*manāyatana*) ở đây chỉ đại diện cho 32 tâm quả hiệp thế là pháp tương quan nhân quả mà chúng tôi đang trình bày.

Chúng ta từng thấy trong pháp tương quan nhân quả thứ ba rằng 35 sở hữu tâm (*cetasika*) sanh là quả của 32 tâm quả hiệp thế. Nay chúng ta thấy rằng 35 sở hữu tâm trợ

lại cho 32 tâm quả hiệp thế sanh. Điều này minh họa hỗ tương duyên (*aññamaññapaccaya*) là cách trợ qua lại giữa tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*).

5. Sáu xứ duyên xúc (*saḷāyatana paccayā phasso*)

Sáu xứ (*saḷāyatanaṁ*) trợ cho xúc (*phassa*) sanh, hay nói cách khác, 'xúc' sanh là quả của 'sáu xứ'.

Sáu xứ (*saḷāyatana*) nghĩa là sáu xứ nội (*ajjhattikāyatana*) như trên.

Xúc (*phassa*) ở đây chỉ cho sở hữu xúc (*phassa cetasika*) hiện diện trong 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*).

Trình bày từng sự tương quan, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) trợ cho nhãn xúc (*cakkhu samphassa*) sanh, nhĩ xứ (*sotāyatana*) trợ cho nhĩ xúc (*sotāsamphassa*) sanh, tỷ xứ (*ghānāyatana*) trợ cho tỷ xúc (*ghāna samphassa*) sanh, thiệt xứ (*jivhāyatana*) trợ cho thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) sanh, thân xứ (*kāyāyatana*) trợ cho thân xúc (*kāya samphassa*) sanh, ý xứ (*manāyatana*) trợ cho ý xúc (*manosamphassa*) sanh. *"Samphassa*" đồng nghĩa với "*phassa*" – tức xúc chạm.

Nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*), nhãn môn, là nơi cảnh dội vào trợ cho nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*). Kế đó, xúc (*phassa*) phối hợp với nhãn thức nói rằng được trợ do nhãn xứ. Năm xúc còn lại được trình bày tương tợ.

Ngoài năm xứ (hay giác quan) thì không thể có xúc; và ngoài xúc thứ sáu, hay tâm, thì không thể có ý xúc.

6. Xúc duyên thọ (phassa paccayā vedanā)

Xúc (*phassa*) trợ cho thọ (*vedanā*) sanh, hay nói cách khác, 'thọ' sanh là quả của 'xúc'.

'Xúc' ở đây là sở hữu xúc (*phassa cetasika*) phối hợp với 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*).

'Xúc' và 'thọ' đồng sanh trong cùng một tâm. Tuy nhiên, 'xúc' được xem là nhân, và 'thọ' là quả. Phù hợp với sáu loại 'xúc' được liệt kê trong pháp tương quan nhân quả trước, có sáu loại thọ.

Vì nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) trợ cho thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*) sanh. Vì nhĩ xúc (*sotasamphassa*) trợ cho thọ nhĩ xúc (*sotasamphassajā vedanā*) sanh. Vì tỷ xúc (*ghānasamphassa*) trợ cho thọ tỷ xúc (*ghānasamphassajā vedanā*) sanh. Vì thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) trợ cho thọ thiệt xúc (*jivhāsamphassajā vedanā*) sanh. Vì thân xúc (*kāyasamphassa*) trợ cho thọ thân xúc (*kāyasamphassajā vedanā*) sanh. Vì ý xúc (*manosamphassa*) trợ cho thọ ý xúc (*manosamphassajā vedanā*) sanh.

Thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*) nghĩa là thọ (*vedanā*) trong nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) sanh ra do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), là xúc trong nhãn thức. Những thọ còn lại nên được hiểu tương tợ.

7. Thọ duyên ái (vedanā paccayā taṇhā)

Thọ (*vedanā*) trợ cho ái (*taṇhā*) sanh, hay 'ái' sanh là quả của 'thọ'.

Thọ (*vedanā*) ở đây nghĩa là 6 thọ đã liệt kê ở trên như thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*), thọ nhĩ xúc (*sotasamphassajā vedanā*), và v.v… Trong pháp tương quan nhân quả giải thích làm sao mỗi chúng sanh luân hồi trong những kiếp sống, nhân trợ cho quả sanh, và quả trở thành nhân trợ cho quả mới lần nữa. Vài tác giả,

dù sao thích lấy tất cả thọ (*vedanā*) phối hợp với 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*) làm duyên, khi thọ (*vedanā*) đóng vai trò làm nhân ở đây.

Nay ái (*taṇhā*) sanh khởi là quả của thọ (*vedanā*) cũng là một trong sáu loại – tức là, ái sắc (*rūpa taṇhā*) tức ái cảnh sắc, ái thinh (*sadda taṇhā*) tức ái cảnh thinh, ái khí (*gandha taṇhā*) tức ái cảnh khí, ái vị (*rasa taṇhā*) tức ái cảnh vị, ái xúc (*phoṭṭhabba taṇhā*) tức ái cảnh xúc, ái pháp (*dhamma taṇhā*) tức ái cảnh ý.

Sáu loại ái này tồn tại nội phần là bên trong ta và ngoại phần là bên trong người khác. Cho nên thành ra 12 loại ái. Chúng trở thành 36 khi xét theo quá khứ, hiện tại và vị lai. Khi chúng được nhân cho 3 loại ái đã liệt kê là tập đế (*samudaya sacca*), chúng thành 108 loại ái (*taṇhā*).

Ba loại ái đã liệt kê là tập đế (*samudaya sacca*) như:

(1) Dục ái (*kāma taṇhā*) ái, ưa thích cảnh dục, những khoái lạc.

(2) Hữu ái (*bhava taṇhā*) ái, ưa thích cảnh dục, những khoái lạc phối hợp với thường kiến, v.v… hưởng những khoái lạc và nghĩ rằng chúng tồn tại lâu dài, bất diệt, bất tử.

(3) Phi hữu ái (*vibhava taṇhā*) ái, ưa thích cảnh dục, những khoái lạc phối hợp với đoạn kiến, v.v… hưởng những khoái lạc và nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt không còn sau khi tử.

Về cơ bản, tất cả những cách khác nhau của ái (*taṇhā*) đại diện cho tham, là pháp phối hợp với 8 tâm tham căn (*lobhamūla citta*).

8. Ái duyên thủ (taṇhā paccayā upādānaṃ)

Ái (*taṇhā*) trợ cho thủ (*upādānaṃ*) sanh, hay thủ sanh là quả của ái.

Ái (*taṇhā*) ở đây chỉ cho 6 loại ái cho 6 cảnh – đó là, ái sắc (*rūpa taṇhā*), ái thinh (*sadda taṇhā*), ái khí (*gandha taṇhā*), ái vị (*rasa taṇhā*), ái xúc (*phoṭṭhabba taṇhā*), ái pháp (*dhamma taṇhā*) hay nó có thể được thực hiện như 108 cách ái như đã mô tả trong pháp tương quan nhân quả thứ bảy.

Thủ (*upādāna*) tượng trưng cho bốn loại thủ - tức là dục thủ (*kāmupādāna*), tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*), giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) và ngã chấp thủ (*attavādupādāna*) đã được trình bày trong Chương VII.

Trước tiên, chúng ta xem xét sự sanh của dục thủ (*kāmupādāna*), là quả của ái (*taṇhā*). Dục thủ (*kāmupādāna*) là sự khao khát hay bám dai dẳng vào năm cảnh, và về cơ bản nó là tham (*lobha*) hiện diện trong tám tâm căn tham (*lobha mūla citta*).

Do đó, chúng ta thấy rằng cả hai nhân (*là ái-taṇhā*) và quả (*là dục thủ-kāmupādāna*) lần lượt tượng trưng cho tham (*lobha*). Tham có thể thành nhân cũng như quả ra sao? Phần giải thích có 4:

(1) Ái (*taṇhā*) thì yếu hơn dục thủ (*kāmupādāna*) về cường độ. Khi chúng ta thấy một cảnh đẹp, một sự dính mắc yếu ớt đầu tiên dưới dạng ái (*taṇhā*) sanh. Khi chúng ta nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần về cảnh đẹp khác thường như thế nào, sự dính mắc càng lớn mạnh cho đến khi nó trở thành ái mạnh hay pháp thủ (*upādāna*) vững chắc, đó là dục thủ (*kāmupādāna*).

(2) Những nhà chú giải khác có nhận định rằng sự khao khát đạt một cảnh là ái (*taṇhā*) và sự dính mắc mạnh mẽ hay pháp thủ (*upādāna*) phát triển vững chắc sau khi bắt cảnh, đó là dục thủ (*kāmupādāna*).

(3) Hơn nữa, ái (*taṇhā*) là pháp đối lập với thiểu dục, thanh đạm (*appicchatā*) tức sự giản dị, không cầu kỳ, trong khi dục thủ (*kāmupādāna*) thì đối lập với sự vừa lòng, tri túc, mãn nguyện (*santuṭṭhitā*).

(4) Ái (*taṇhā*) là nhân của khổ gặp khi đạt được sự giàu có, trong khi dục thủ (*kāmupādāna*) là nhân của khổ gặp khi bảo vệ sự giàu có.

Do đó, nói một cách thích hợp rằng dục thủ (*kāmupādāna*) sanh là quả của ái (*taṇhā*).

Chúng ta phải giải thích thêm làm thế nào ba thủ còn lại sanh là quả của ái (*taṇhā*). Những pháp thủ này là tà kiến thủ (*diṭṭhuupādāna*) là bám chặt vào nhận định sai, giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) là bám chặt vào tà giới hành theo hạnh bò và chó, và ngã chấp thủ (*attavādupādāna*) là bám chặt vào thuyết bản ngã (*atta*) hay linh hồn.

Bám chặt vào thuyết bản ngã (*atta*) hay tôi hiện hữu là đồng nghĩa thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) tức sự bám chặt về bản thân, cho năm uẩn là một 'chúng sanh' hay là 'ta'. Niềm tin này rõ ràng là hậu quả của ái (*taṇhā*) về tự ngã. Với những ai hành theo hạnh bò và chó hay những cách thực hành vô ích khác như là ngủ trên gai, thực hành như vậy để cải thiện tự ngã của họ ra khỏi sự dính mắc vào tự thân.

Do đó, pháp tương quan nhân quả ái (*taṇhā*) trợ cho thủ (*upādānaṃ*) sanh được chứng minh.

9. Thủ duyên hữu (upādāna paccayā bhavo)

Thủ (*upādāna*) trợ cho hữu (*bhavo*) sanh, hay hữu sanh là quả của thủ.

Thủ (*upādāna*) ở đây có nghĩa là bốn thủ - đó là dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ - như đã trình bày trong pháp tương quan nhân quả thứ 8.

Hữu (*bhava*) theo nghĩa của từ là vừa, hợp, thích hợp, xứng, trở thành, trở nên hay sự hiện hữu. Nhưng ở đây nó nghĩa là nghiệp hữu (*kamma bhava*) cũng như sanh hữu (*upapatti bhava*).

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) nghĩa là tái tục sản sinh nghiệp (*kamma*). Nó gồm tất cả thiện và bất thiện nghiệp đã tạo trong đời này. Cụ thể hơn, nó gồm 29 tư (*cetanā*) phối hợp với 17 tâm thiện hiệp thế (*lokiya kusala citta*) và 12 tâm bất thiện (*akusala citta*). Nó giống như hành (*saṅkhāra*) đã được giải thích trong pháp tương quan nhân quả thứ nhất. Chỉ khác giữa 'hành' và 'nghiệp hữu' là 'hành' thuộc về quá khứ và 'nghiệp hữu' thuộc về hiện tại.

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) là tiến trình của nghiệp chủ động trở thành, trong khi sanh hữu (*upapatti bhava*) là tiến trình bị động của nghiệp quả, cái gọi là sanh hữu (*upapatti bhava*). Về cơ bản, sanh hữu tượng trưng cho 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*), 35 sở hữu hợp (*cetasika*) và 18 thứ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Lưu ý rằng, những chi pháp thực tính này giống như chi pháp của thức (*viññāṇa*) và danh sắc (*nāma-rūpa*) trong pháp tương quan nhân quả thứ nhì và thứ ba.

Như hành (*saṅkhāra*) trợ cho thức (*viññāṇa*) và danh sắc (*nāma-rūpa*) sanh trong quá khứ, do đó nghiệp hữu (*kamma bhava*) sẽ trợ cho sanh hữu (*upapatti bhava*) sanh ở vị lai.

Thủ (*upādāna*) không thể trực tiếp trợ cho sanh hữu. Nó chỉ có thể trợ cho những nghiệp hữu mới trở thành. Khi chúng sanh luyến ái mạnh về pháp nào, vị ấy sẽ hành động bằng cách này hay cách khác để giải quyết vấn đề, và do vậy, nghiệp hữu mới được hình thành.

Nếu chúng sanh thực hiện những thiện nghiệp, những nghiệp ấy sẽ trợ cho sanh hữu trong cõi an vui. Nếu vị ấy thực hiện bất thiện nghiệp, những nghiệp ấy sẽ trợ cho sanh hữu trong bốn cõi khổ.

10. Hữu duyên sanh (*bhava paccayā jāti*)

Hữu (*bhava*) trợ cho sanh (*jāti*) sanh, hay sanh (*jāti*) sanh ra là quả của hữu.

Hữu (*bhava*) ở đây nghĩa là nghiệp hữu (*kamma bhava*), tức chỉ cho 29 loại thiện và bất thiện nghiệp như đã trình bày trong pháp tương quan nhân quả thứ chín.

Sanh (*jāti*) chỉ cho sự sanh hay trở thành của sanh hữu (*upapatti bhava*). Ngay tại sát-na đầu tiên của thời tái tục (*paṭisandhi kāla*), có 32 tâm quả hiện thế (*lokiya vipāka citta*), 35 sở hữu tâm (*cetasika*) phối hợp với tâm quả hiệp thế và 18 sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) làm nên sanh hữu (*upapatti bhava*). 32 tâm quả hiệp thế và 18 sắc nghiệp bao gồm tất cả 20 dạng sanh hữu.

Do đó, xuyên qua thiện và bất thiện nghiệp hữu (*kamma bhava*) trợ cho sanh hữu (*upapatti bhava*). Pháp tương quan nhân quả thứ mười kết hợp với pháp thứ hai và thứ ba; thực ra chúng dạy cùng pháp, đó là nghiệp (*kamma*) là nhân của sanh.

11. Sanh duyên lão-tử-sầu-khóc-khổ-ưu-ai hiện diện (jāti paccayā jarā-maraṇaṃ-soka-parideva-dukkhā-domanassa-upāyāsā sambhavanti).

Sanh (*jāti*) trợ cho lão-tử (*jarā-maraṇa*) sanh hay lão tử sanh là quả của sanh (*jāti*).

Nay sanh (*jāti*) ám chỉ cho sự sanh của sanh hữu (*upapatti bhava*) cũng giống như sự sanh của 32 tâm quả hiệp thế (*lokiya vipāka citta*), 35 sở hữu tâm (*cetasika*) và 18 sắc nghiệp (*kammaja rūpa*).

Nay, mỗi pháp siêu lý đều có trạng thái của sanh (*uppāda*), trụ (*ṭhiti*) và diệt (*bhaṅga*) hay tan rã. Do đó, sau sanh thì trụ và diệt phải chắc chắn theo sau. Trạng thái sanh (*uppāda*) được gọi là sanh (*jāti*); trụ (*ṭhiti*) được gọi là lão (*jarā*); và diệt hay tan rã (*bhaṅga*) được gọi là tử (*maraṇa*). Do đó, lão-tử (*jarā-maraṇa*) phải sanh như một quả của sanh (*jāti*).

Như sanh, trụ và diệt của sanh hữu (*upapatti bhava*) được mệnh danh là sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và tử (*maraṇa*) riêng từng pháp, chúng ta nên lưu ý rằng chúng sanh đang đối diện với sanh, lão và tử vào mỗi sát-na theo Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*).

Thông thường, chúng ta nghĩ rằng chúng ta chỉ sanh một lần, rồi già theo năm tháng, và kế đó tử chỉ một lần trong đời. Hiện tượng tử xảy ra là quả của sanh vào mỗi sát-na tâm được gọi là sát-na tử (*khaṇika maraṇa*).

Là những quả của sanh (*jāti*), sầu-khóc-khổ-ưu-ai (*soka-parideva-dukkhā-domanassa-upāyāsā*) cũng có thể sanh. Năm quả này không là trọng yếu hay quen thuộc; chúng là pháp phụ (thứ yếu) có thể hay không có thể sanh tùy vào những duyên. Những pháp này không có mặt trong cõi Phạm thiên (*brahma loka*) và cũng có thể không biết đối với một phôi thai tử trong bào thai hay trong trứng.

Do đó, chúng ta nên phân biệt giữa quả trọng yếu và thứ yếu của sanh (*jāti*).

Lão (*jarā*) và tử (*maraṇa*) là quả trọng yếu và bắt buộc của sanh (*jāti*);

Sầu-khóc-khổ-ưu-ai (*soka-parideva-dukkhā-domanassa-upāyāsā*) là quả thứ yếu và không bắt buộc của sanh (*jāti*).

Sầu (***soka***) là thọ ưu (*domanassa vedanā*) hiện diện trong 2 tâm căn sân (*dosa mūla citta*).

Khóc (***parideva***) là nghĩa là sắc thinh kỳ dị do tâm tạo (*cittaja vipallāsa*[42] *sadda rūpa*).

Khổ (***dukkhā***) là sở hữu thọ (*vedanā catasika*) phối hợp với tâm thân thức câu hành khổ (*dukkhāsahagata kāyaviññāṇa citta*).

Ưu (***domanassa***) là sở hữu thọ (*vedanā catasika*) phối hợp với 2 tâm căn sân (*dosamūla citta*).

Ai oán (***upāyāsā***) là sự oán giận phát sanh do khổ tâm quá mức. Đó là sân (*dosa*) hiện diện trong hai tâm căn sân (*dosamūla citta*).

So sánh những trạng thái giữa 'ưu, khóc' và 'ai oán' thì trạng thái của 'ưu' như dầu sôi trong bình; 'khóc' (tức sự ưu biểu hiện ra bên ngoài) thì như sự tràn (do sôi quá mức) khỏi bình khi nấu đến mức do lửa lớn dữ dội; 'ai oán' thì như cố nén trong bình những gì còn lại sau khi sôi tràn cho đến khi cạn.

Vài Khía Cạnh Đáng Chú Ý Về Định Luật.

Trong định luật Liên quan tương sinh, 12 chi (*aṅga*), 3 thời (*kāla*), 20 thể[43] (*ākāra*), 4 tóm tắt[44] (*saṅkhepa*), 3 mối nối (*sandhi*), 3 luân (*vaṭṭa*) và 2 căn hay gốc (*mūla*) nên được suy xét.

1. Mười hai chi (*aṅga*)

Vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hữu (*bhava*), sanh (*jāti*) lão tử (*jarā-maraṇaṃ*).

2. Ba thời (*kāla*)

(i) Quá khứ = vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*).

(ii) Hiện tại = thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hữu (*bhava*).

(iii) Vị lai = sanh (*jāti*) lão tử (*jarā-maraṇaṃ*).

Trong quá khứ, vì tâm chúng sanh bị vô minh ngăn che, vị ấy không hiểu sự khổ của vòng luân hồi (*saṁsāra*). Cho nên vị ấy thực hiện cả hai thiện và bất thiện nghiệp (*saṅkhāra*). Cho nên vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhāra*) thuộc về quá khứ.

Nghiệp (*kamma*) quá khứ sản sanh ra sanh (*jāti*) trong kiếp hiện tại. Do đó, bắt đầu từ sát-na đầu tiên khi tái tục cho đến tử, thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*) sanh. Cho nên, 8 chi này thuộc về hiện tại.

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) thực hiện trong kiếp này tạo ra sanh dưới dạng sanh hữu (*upapatti bhava*) trong đời sau. Sự sanh, trụ và diệt của sanh hữu (*upapatti bhava*) được gọi là sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và tử (*marana*) theo tương ứng. Do đó, sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và tử (*marana*) thuộc về vị lai.

[Lưu ý rằng, hữu (*bhava*) được chia thành nghiệp hữu (*kamma bhava*) và sanh hữu (*upapatti bhava*); nghiệp hữu (*kamma bhava*) thuộc về hiện tại và sanh hữu (*upapatti bhava*) thuộc về vị lai].

[42] *Vipallāsa* hay *vikāra* có nghĩa là thay đổi…, dị đây có nghĩa là khác.

[43] thể hay cách.

[44] tóm tắt hay giản yếu.

3. Hai mươi thể (*ākāra*)

(i) Nhân quá khứ (*atīta hetu*) = vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*).

(ii) Quả hiện tại (*vaṭṭamāna phala*) = thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*).

(iii) Nhân hiện tại (*vaṭṭamāna hetu*) = ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*), vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*).

(iv) Quả vị lai (*anāgata phala*) = thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*).

Khi chúng ta nhìn vào thời quá khứ, chúng ta chỉ thấy vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhāra*) được tính là nhân quá khứ. Nhưng vô minh là pháp phiền não luân (*kilesa vaṭṭa dhamma*); ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*) thì cũng thế. Khi những pháp luân này phát sanh trong cùng một tâm, ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*) cũng phải được gồm trong nhân quá khứ.

Và nữa, hành (*saṅkhāra*) là pháp nghiệp luân (*kamma vaṭṭa dhamma*), và cũng là nghiệp hữu (*kamma bhava*). Cho nên khi hành (*saṅkhāra*) được tính vào, nghiệp hữu (*kamma bhava*) cũng được tính. Do đó, chúng ta có năm pháp – đó là vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*) – đều là nhân quá khứ.

Thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), và thọ (*vedanā*) trong thời hiện tại là quả hiện tại của nhân quá khứ.

Lại nữa, trong thời hiện tại ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) và nghiệp hữu (*kamma bhava*) có thể đóng vai trò là nhân hiện tại cho sanh ở vị lai. Như lý trên, khi ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*) được tính vào, vô minh (*avijjā*) cũng được tính vào. Hơn nữa, hành (*saṅkhāra*) cũng phải được gom cùng với nghiệp hữu (*kamma bhava*). Cho nên, chúng ta được ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*), vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhāra*) là nhân hiện tại sẽ trợ cho sanh hữu (*upapatti bhava*) ở kiếp sau.

Vào thời vị lai, chỉ có sanh (*jāti*) và lão-tử (*jarā-maraṇa*) hiện diện. Chúng tuần tự đại diện cho lão và tử. Câu hỏi phát sanh ở đây là 'những thực thể nào thành sanh, lão và tử'. Câu trả lời là: 'thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*) thành sanh, lão và tử'. Hiện tượng sanh, trụ và diệt của những thực thể này tương ứng với sanh (*jāti*), lão (*jarā*) và tử (*marana*) theo thứ tự. Do đó, chúng ta được thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*) là quả vị lai.

Do đó, nó được nêu trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) rằng:

Năm nhân có trong quá khứ;
Năm quả chúng ta tìm trong kiếp hiện tại;
Năm nhân nay chúng ta tạo tác;
Năm quả chúng ta gặt hái trong đời vị lai.

Chúng ta nên lưu ý rằng, mặc dù những trạng thái Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*) nhân trợ cho quả, và quả trở thành nhân trợ cho quả khác, thật ra nhiều nhân tham gia cùng lúc trợ cho nhiều quả sanh trong đời sống.

20 cách đã thảo luận trên có thể được minh họa như trong Lược đồ 8. 1 trình bày mối tùy thuộc liên quan giữa ba đời liên tiếp.

Lược đồ 8. 1 Mối Tùy Thuộc Liên Quan Giữa Ba Đời Liên Tiếp.

Quá khứ	1. Vô minh (*avijjā*) 2. Hành (*saṅkhāra*) (*kamma*)	Nghiệp hữu (*kamma bhava*) 5 nhân: 1, 2, 8, 9, 10.
Hiện tại	3. Thức (*viññāṇa*) 4. Danh sắc (*nāma-rūpa*) 5. Sáu xứ (*saḷāyatana*) 6. Xúc (*phassa*) 7. Thọ (*vedanā*)	Sanh hữu (*upapatti bhava*) 5 quả: 3, 4, 5, 6, 7.
	8. Ái (*taṇhā*) 9. Thủ (*upādāna*) 10. Nghiệp hữu (*kamma bhava*)	Nghiệp hữu (*kamma bhava*) 5 nhân: 1, 2, 8, 9, 10.
Vị lai	11. Sanh (*jāti*) 12. lão và tử (*jāti-marana*)	Sanh hữu (*upapatti bhava*) 5 quả: 3, 4, 5, 6, 7.

4. Bốn tóm tắt (*saṅkhepa*)

Năm nhân quá khứ tạo thành một giản yếu.
Năm quả hiện tại tạo thành một giản yếu.
Năm nhân hiện tại tạo thành một giản yếu.
Năm quả vị lai tạo thành một giản yếu.

5. Ba mối nối (*sandhi*)

Trong Lược đồ 8. 1 nó sẽ được thấy rằng mối liến kết giữa hành (*saṅkhāra*) (*kamma*) và thức (*viññāṇa*) tạo thành mối nối giữa nhân quá khứ và quả vị lai; mối liên kết giữa thọ (*vedanā*) và ái (*taṇhā*) tạo thành mối nối giữa quả hiện tại và nhân vị lai; và mối liên kết giữa nghiệp hữu (*kamma bhava*) và sanh (*jāti*) tượng trưng cho mối nối giữa nhân hiện tại và quả vị lai.

Hiện tại chúng ta quan tâm đến mắc xích giữa, đó là mối nối giữa thọ (*vedanā*) và ái (*taṇhā*). Nếu chúng ta chánh niệm tại 6 môn, ghi nhận thấy chỉ là thấy, nghe chỉ là nghe, và v.v… và không để thọ (*vedanā*) phát triển thành và ái (*taṇhā*), lúc đó chúng ta đang tái tạo mắc xích trí thọ (*vedanā paññā*) thay vì ái thọ (*vedanā taṇhā*). Đây nghĩa là chúng ta đang dừng bánh xe Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*) ngay lúc ấy và cố gắng cắt mắc xích bằng niệm (*sati*).

6. Ba luân (*vaṭṭa*)

Luân (*vaṭṭa*) có nghĩa là quanh quanh như sự xoay vòng của một bánh xe. Bánh xe Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*) có thể được chia thành 3 đoạn, gọi là 3 luân (*vaṭṭa*).

Phiền não luân	(*kilesa vaṭṭa*)	là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*).
Nghiệp luân	(*kamma vaṭṭa*)	là nghiệp hữu (*kamma bhava*), hành (*saṅkhāra*).
Quả luân	(*vipāka vaṭṭa*)	là sanh hữu (*upapatti bhava*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), sanh (*jāti*), lão-tử (*jarā-maraṇaṃ*).

Giải thích:

Vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) là những pháp phiền não. Do đó, chúng được gom vào phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*).

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) và hành (*saṅkhāra*) là những nghiệp hành. Do đó, chúng được gom vào nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*).

Sanh hữu (*upapatti bhava*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), sanh (*jāti*) lão-tử (*jarā-maraṇaṃ*) là quả (*vipāka*) của nghiệp hành. Do đó, chúng được gom vào quả luân (*vipāka vaṭṭa*).

Trong quá khứ, vì vô minh (*avijjā*) mà chúng ta có nhận định sai (tà kiến) và ái (*taṇhā*) các cảnh. Khi ái và tà kiến tăng trưởng thành ái mạnh hay thủ (*upādāna*), chúng ta thực hiện những thiện hay bất thiện nghiệp [tức nghiệp hữu (*kamma bhava*) và hành (*saṅkhāra*)]. Phần minh họa này giải thích phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) trợ cho nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) sanh trong quá khứ.

Nay vì nghiệp hành [tức nghiệp hữu (*kamma bhava*) và (*saṅkhāra*)] trong quá khứ, quả luân (*vipāka vaṭṭa*) – tức là sanh hữu (*upapatti bhava*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), sanh (*jāti*) lão-tử (*jarā-maraṇaṃ*) sanh trong kiếp hiện tại. Cùng lúc vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) đi với thức (*viññāṇa*) và phiền não ngủ ngầm (*anusaya kilesa*) khi sáu xứ (*saḷāyatana*) tiếp xúc với cảnh và xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*) sanh, những phiền não ngủ ngầm ấy sanh thành những phiền não chính thức. Do đó, lần nữa chúng ta có phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*).

Là quả của phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*), nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) sanh. Là quả của nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*), phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) sanh. Và là quả của quả luân (*vipāka vaṭṭa*), phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) sanh lần nữa. Cho nên vòng luân chuyển (*vaṭṭa*) sẽ tiếp tục xoay và cũng thế, bánh xe Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*) xoay mãi.

7. Hai căn hay gốc (*mūla*)

Bánh xe Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*) (xem Lược đồ 8. 2) có thể được chia thành hai phần. Phần thứ nhất bắt đầu từ 'Nhân quá khứ' và kết thúc ở 'Quả hiện tại' gồm có vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāma-rūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*) vàthọ (*vedanā*). Trong phần này, vô minh (*avijjā*) là căn hay gốc (*mūla*).

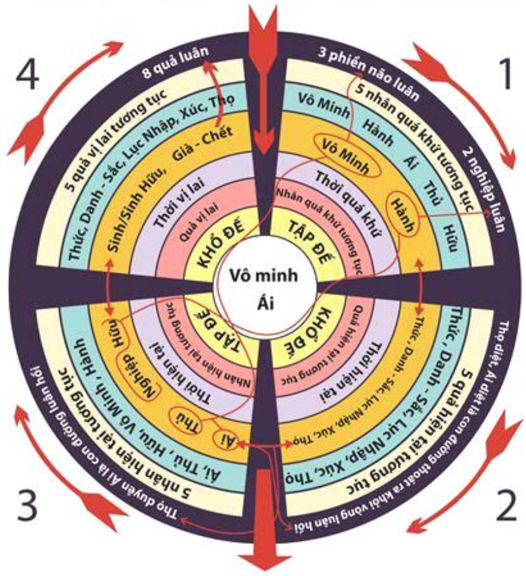
Phần thứ hai từ 'Nhân hiện tại' và kết thúc ở 'Quả vị lai' bao gồm ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hữu (*bhava*), sanh (*jāti*) và lão tử (*jarā-maraṇaṃ*). Trong phần này, ái (*taṇhā*) là căn hay gốc (*mūla*).

Do đó, hai gốc của pháp 'Liên quan tương sinh'là vô minh (*avijjā*) và ái (*taṇhā*). Nếu chúng ta cắt đứt hai gốc này, bánh xe 'Liên quan tương sinh' sẽ bị phá hủy vĩnh viễn đối với chúng ta, cũng như một cây sẽ chết khi rễ chánh bị cắt đứt.

Chúng ta có thể cắt đứt hai gốc chánh của 'Liên quan tương sinh' bằng pháp chỉ và pháp quán. Khi chúng ta thấy tất cả thực tính của danh pháp và sắc pháp và mở ra tám nhánh bị ngăn che bởi vô minh (*avijjā*), kế đến ái (*taṇhā*) không có nơi để bám víu. Do đó, cả hai vô minh (*avijjā*) và ái (*taṇhā*) sẽ bị cắt đứt và chúng ta được giải thoát khỏi vòng luân hồi (*saṃsāra*).

Lược đồ 8. 2 Bánh xe Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*)

QUÁN THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN THEO PHÁP MOGOK



8. Nhân của Vô Minh (Avijjā)

Trong phần giải pháp Liên quan tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*), đức Phật bắt đầu với vô minh (*avijjā*) và tiếp tục giải thích rằng do vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*) sanh; do hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) sanh; và v.v… Do đó, bậc tu tiến nên quán xét rằng vô minh (*avijjā*) là nhân đầu tiên hay có pháp nào khác trợ cho vô minh (*avijjā*).

Câu trả lời được xác định: vô minh (*avijjā*) không phải là nhân đầu tiên, mà bốn lậu (*āsava*) (là pháp thối nát hay pháp làm say) là nhân của vô minh.

<u>Bốn pháp lậu (āsava) gồm</u>:

Dục lậu (*kāmāsava*) là dính mắc trong cảnh dục.
Hữu lậu (*bhavāsava*) là dính mắc vào thiền và đời sống Phạm thiên.
Tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*) là quan niệm hay nhận định sai với pháp thực tính.
Vô minh lậu (*avijjāsava*) là mê mờ, không biết pháp đáng biết.

Khi một sự mất mát lớn về tài sản hay thân quyến xảy ra, thì sự sầu (*soka*), khóc (*parideva*), ưu (*domanassa*), ai (*upāyāsā*) sanh trong ý chúng ta. Đây chỉ cho thấy sự dính mắc vào tài sản và quyến thuộc, tức dục lậu (*kāmāsava*) của chúng ta trợ cho sầu, khóc, ưu, ai sanh khởi ra sao.

Cũng thế, khi chư Phạm thiên sống trong cõi thiền (*jhāna*) đi đến gần sự tử, họ cảm thấy sợ hãi và buồn rầu. Vì thế, sầu, ưu, ai cũng sanh với họ và sự sanh khởi này là quả của hữu lậu (*bhāvāsava*).

Với những ai bám giữ vào tà kiến như là thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) cho thân hay tâm là 'tôi', cảm thọ buồn hay giận dữ khi có điều bất trắc với thân hay tâm. Do đó, tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*) cũng trợ cho sầu lo (*soka*), khóc (*parideva*), ưu (*domanassa*) và ai (*upāyāsā*) sanh.

Cũng do vô minh (*avijjā*) hay do không biết về bản thể thực tính của danh pháp và sắc pháp, nên sầu (*soka*), khóc (*parideva*), ưu (*domanassa*) và ai (*upāyāsā*) sanh. Do đó, vô minh lậu (*avijjāsava*) cũng là một trong những nhân trợ cho sầu, khóc, ưu, ai v.v… sanh.

Nay khi sầu, khóc, ưu và ai sanh, những tâm bất thiện cũng sanh. Khi si (*moha*) phối hợp với tất cả tâm bất thiện (*akusala citta*), vô minh (*avijjā*) cũng sanh.

Cho nên, vì bốn pháp lậu (*āsava*), sầu (*soka*), khóc (*parideva*), ưu (*domanassa*) và ai (*upāyāsā*) sanh; và khi sầu, khóc, ưu và ai sanh, vô minh (*avijjā*) cũng sanh. Do đó, bốn pháp lậu (*āsava*) là nhân của vô minh (*avijjā*).

9. Không có sự bắt đầu trong vòng luân hồi (*saṃsāra*)

'Saṃsāra' theo nghĩa đen là đi lang thang không ngừng. Đó là tên được đặt cho quá trình chúng sanh từng sanh, lớn lên, già, đau khổ và chết liên tục không biết bao nhiêu lần. Dịch chính xác hơn, *'saṃsāra'* là chuỗi phối hợp của năm uẩn không gián đoạn, mà chúng luôn luôn thay đổi từ sát-na này sang sát-na khác và liên tục theo sau hết cái này đến cái khác suốt quãng thời gian không thể tưởng.

Không ai có thể truy nguyên giới hạn về không gian, cũng không ai có thể truy ngược lại khởi điểm của vòng luân hồi (*saṃsāra*) và không ai có thể nghĩ khi nào nó sẽ kết thúc. So sánh với tiến trình của vòng luân hồi, một kiếp sống chỉ là một phần nhỏ bé tí và thoáng qua.

Vòng sanh tử trong 31 cõi theo pháp tương quan nhân quả đã được giải thích bằng pháp Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*). Định luật này có thể thẩm tra một cách thỏa đáng bằng pháp quán (*vipassanā*) và tôi từng thấy điều này được thực hiện trong Trung Tâm Thiền Pa Auk gần Mawlamyine ở miền Nam Miến Điện.

Khi chúng ta vẽ một vòng tròn, chúng ta phải bắt đầu từ một điểm nào đó, và khi chúng ta hoàn thành vòng tròn, không thể thấy điểm khởi đầu hay điểm kết thúc. Tương tợ, khi định luật liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) được giải thích, sự giải thích phải bắt đều từ một điểm nào đó, và vô minh (*avijjā*) là một điểm thích hợp. Khi sự giải thích đã hoàn mãn, chúng ta thấy rằng không có sự bắt đầu hay sự kết thúc. Bánh xe Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) sẽ vẫn quay với mỗi chúng sanh cho đến khi và ít nhất vị ấy có thể cắt đứt hai gốc chánh, đó là vô minh (*avijjā*) và ái (*taṇhā*).

Trong Trường Bộ Kinh (Dīghānikāya) – bài kinh thứ 15, Đức Phật thuyết rằng: "...thật thâm thúy, Ānandā, đó là pháp liên quan tương sinh này, và thật sâu sắc, nó không hiểu thấu, không thâm nhập pháp này, thế gian này giống như một cuộn chỉ rối, một tổ chim, một bụi lau sậy, và chúng sanh không thoát khỏi những cõi thấp, thoát khỏi những tai ương và trầm luân khổ, thoát khỏi vòng luân hồi.... "

(2) <u>Định luật Vị trí (*paṭṭhāna*) – Tương quan nhân quả.</u>

Hai mươi bốn duyên (*paccaya*) được liệt kê theo Pāḷī như sau:

1. Hetupaccayo, 2. ārammaṇapaccayo, 3. Adhipatipaccayo, 4. Anantarapaccayo, 5. Samanantarapaccayo, 6. Sahajātapaccayo, 7. Aññamaññapaccayo, 8. Nissayapaccayo, 9. Upanissayapaccayo, 10. Purejātapaccayo, 11. Pacchājātapaccayo, 12. Āsevanapaccayo, 13. Kammapaccayo, 14. Vipākapaccayo, 15. Āhārapaccayo, 16. Indriyapaccayo, 17. Jhānapaccayo, 18. Maggapaccayo, 19. Sampayuttapaccayo, 20. Vippayuttapaccayo, 21. Atthipaccayo, 22. Natthipaccayo, 23. Vigatapaccayo, 24. Avigatapaccayo.

<u>24 Cách Của Duyên</u>

1. *Hetupaccayo*	Nhân duyên
2. *Ārammaṇapaccayo*	Cảnh duyên

3. *Adhipatipaccayo*	Trưởng duyên
4. *Anantarapaccayo*	Vô gián duyên
5. *Samanantarapaccayo*	Đẳng vô gián duyên
6. *Sahajātapaccayo*	Câu sanh duyên
7. *Aññamaññapaccayo*	Hỗ tương duyên
8. *Nissayapaccayo*	Y chỉ duyên
9. *Upanissayapaccayo*	Cận y duyên
10. *Purejātapaccayo*	Tiền sanh duyên
11. *Pacchājātapaccayo*	Hậu sanh duyên
12. *Āsevanapaccayo*	Trùng dụng duyên
13. *Kammapaccayo*	Nghiệp duyên
14. *Vipākapaccayo*	Dị thục quả duyên
15. *Āhārapaccayo*	Vật thực duyên
16. *Indriyapaccayo*	Quyền duyên
17. *Jhānapaccayo*	Thiền na duyên
18. *Maggapaccayo*	Đạo duyên
19. *Sampayuttapaccayo*	Tương ưng duyên
20. *Vippayuttapaccayo*	Bất tương ưng duyên
21. *Atthipaccayo*	Hiện hữu duyên
22. *Natthipaccayo*	Vô hữu duyên
23. *Vigatapaccayo*	Ly khư duyên duyên
24. *Avigatapaccayo*	Bất ly duyên duyên

Tính Chất Của Mỗi Duyên

*1. Nhân duyên (**Hetupaccayo**)*

‘*Hetu*’ tợ như rễ chánh của một cây. Là rễ chánh ủng hộ cho cây đặng vững chắc, sinh tồn và tươi tốt. Cho nên sáu nhân *[tham (lobha), sân (dosa), si (moha), vô tham (alobha), vô sân (adosa) và vô si (amoha)]* trợ cho tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) phối hợp với tâm (*cetasika*) cùng những sắc tâm (*cittaja rūpa*) và sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) đặng vững chắc, mạnh mẽ và thuận lợi.

*2. Cảnh duyên (**Ārammaṇapaccayo**)*

Một người tàn tật có thể đứng dậy bằng cách kéo một sợi dây và có thể đứng với sự trợ giúp của một cây gậy. Cũng như sợi dây và cây gậy ủng hộ một người tàn tật, cũng thế, sáu cảnh ủng hộ làm cho tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) có thể sanh.

*3. Trưởng duyên (**Adhipatipaccayo**)*

‘*Adhipati’* nghĩa là lớn trội hơn, lớn nhất, cao nhất, chúa tể, thủ lĩnh, vua, v.v… vua của một quốc gia, bằng cách dùng quyền lực trên tất cả dân chúng của ông, có thể góp phần vào hòa bình và thịnh vượng của quốc gia của ông trong một phạm vi rộng lớn. Đây có nghĩa ông ta có thể trợ cho quốc gia của ông bằng trạng thái lớn trội hơn (chiếm ưu thế) trên tất cả những người khác.

Trong những hiện tượng tự nhiên, có hai loại trưởng – đó là cảnh trưởng (*ārammaṇādhipati*) và câu sanh trưởng (*sahajātādhipati*). Cảnh trưởng (*ārammaṇādhipati*) là một cảnh nổi bật mà cảnh ấy có thể cuốn hút sự chú ý của chúng ta đến nó. Chúng ta không thể không quan sát hay lắng nghe nó. Câu sanh trưởng (*sahajātādhipati*) nghĩa là một pháp lớn trội hơn hẳn mà pháp ấy sanh cùng với những pháp phối hợp với nó. Pháp này chỉ cho bốn trưởng- đó là dục (*chanda*), cần (*viriya*), tâm (*citta*), thẩm (*vīmaṃsā*).

Trong một và cùng trạng thái tâm, chỉ có một trong bốn trưởng (*adhipati*) có thể là trưởng. Pháp trưởng này trợ cho những pháp câu sanh với nó (tức là tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) để đạt đến mục tiêu mà nó đặt ra.

*4. Vô gián duyên (**Anantarapaccayo**)*

Vô gián (*anantara*) nghĩa là gần gũi, không có bất cứ sự ngăn cách nào về thời gian và không gian. Khi một vị vua băng hà, hoàng tử lớn nhất trở thành vua mà không có bất cứ sự gián đoạn nào trong dòng tộc của nền quân chủ. Do đó, chúng ta có thể nói rằng đức vua giúp hoàng tử lớn nhất trở thành vua bằng vô gián duyên.

Trong cùng cách ấy, khi một tâm cùng với những sở hữu hợp với nó diệt hay tàn lụi, tâm khác cùng cùng với những sở hữu hợp với nó sanh mà không có bất cứ sự gián đoạn nào. Hiện tượng này sanh vì tâm trước và sở hữu hợp trợ cho tâm kế tiếp và sở hữu hợp sanh không gián đoạn do ý nghĩa của Vô gián duyên (*anantarapaccaya*).

*5. Đẳng vô gián duyên (**Samanantarapaccayo**)*

'Đẳng vô gián' nghĩa giống như 'vô gián'. Vô gián duyên (*Anantarapaccaya*) và Đẳng vô gián duyên (*Samanantarapaccaya*) thì y hệt nhau; '*sama*' ở đây có nghĩa là đúng. Chúng nói đến bất cứ trạng thái nào của tâm và những danh pháp câu sanh, trợ cho tâm sanh ngay sau trong lộ trình tâm.

*6. Câu sanh duyên (**Sahajātapaccayo**)*

'*Sahajātapaccaya*' nghĩa là trợ bằng cách sanh cùng lúc. Câu sanh nghĩa là cùng sanh. Khi một đèn dầu được thắp sáng, ánh sáng đồng thời tỏa sáng. Do đó, chúng ta có thể nói rằng đèn trợ cho ánh sáng lan tỏa ngay khi đèn được thắp sáng. Đây là một ví dụ của câu sanh duyên.

Nói chung, bất cứ hiện tượng nào mà trong hiện tượng ấy 'nhân' trợ cho 'quả' sanh đồng thời với 'nhân', được gọi là Câu sanh duyên (*sahajātapaccaya*).

*7. Hỗ tương duyên (**Aññamaññapaccayo**)*

Khi ba cây gậy được dựng lên theo dạng kim tự tháp, chúng thăng bằng lẫn nhau. Nếu một cây gậy bị dời đi, hai gậy còn lại sẽ ngã. Sự ủng hộ qua lại hay lẫn nhau này giữa những cây gậy minh họa cho Hỗ tương duyên (*sahajātapaccaya*).

Trong vật chất và hiện tượng vật chất, nhân và quả trợ qua lại đặng cùng sanh, cho nên chúng ta nói rằng nhân và quả ủng hộ qua lại do ý nghĩa của hỗ tương duyên.

*8. Y chỉ duyên (**Nissayapaccayo**)*

'*Nissayapaccaya*' là một duyên trợ do ý nghĩa nơi nương nhờ, ủng hộ hay tùy thuộc. Thí dụ, một người đàn ông băng ngang một dòng sông bằng cách chèo một chiếc xuồng.

Khi ấy chúng ta nói rằng chiếc xuồng làm nơi nương cho người đàn ông băng ngang sông bởi ý nghĩa của Y chỉ duyên, và ngược lại người đàn ông giúp cho chiếc xuồng qua đến bờ kia của dòng sông bởi ý nghĩa của Y chỉ duyên (*nissayapaccaya*).

*9. Cận y duyên (**Upanissayapaccayo**)*

Cận y (*upanissaya*) nghĩa là một nhân mạnh mẽ trợ giúp bởi ý nghĩa y chỉ duyên. Ví dụ, mưa là nhân mạnh mẽ ủng hộ cho sự sinh trưởng của cây cỏ và động vật. Tương tợ, cha mẹ là người thân cận ủng hộ, làm nơi nương cho những đứa con của họ.

Trong bất cứ hiện tượng, nhân là một sự ủng hộ mạnh mẽ cho quả của nó, khi ấy chúng ta nói rằng nhân giúp cho quả sanh do ý nghĩa của Cận y duyên (*upanissaya-paccaya*).

*10. Tiền sanh duyên (**Purejātapaccayo**)*

Tiền sanh duyên chỉ đến pháp sanh trước, là pháp làm nhân cho pháp sanh sau. Thí dụ, mặt trời và mặt trăng hình thành từ khi sự hình thành của hệ mặt trời này. Chúng tỏa sáng đến con người đang sống trên trái đất. Do đó, chúng ta có thể nói rằng, mặt trời và mặt trăng giúp con người bởi ý nghĩa của Tiền sanh duyên (*purejātapaccaya*).

*11. Hậu sanh duyên (**Pacchājātapaccayo**)*

Đây chỉ cho pháp tương quan nhân quả, trong ấy pháp nhân tức là pháp năng duyên sanh sau và pháp quả hay pháp được trợ tức sở duyên sanh trước. Điều này có thể được minh họa bằng con đẻ của một con chim kền kền. Nay con kền kền con sau khi thoát khỏi vỏ trứng, cảm thấy đói. Nó mong rằng mẹ của nó sẽ mang thức ăn đến cho nó ăn. Nhưng chim kền kền mẹ, theo thói quen, không bao giờ mang thức ăn cho chim con.

Do đó, con chim con không có gì để ăn. Nhưng nhu cầu tự nhiên đến giúp. Sự cố quyết [hay tư *(cetanā)*] ăn vật thực của con chim con làm nhân cho cơ thể của nó phát triển. Ở đây, cơ thể của chim con là sở duyên hay pháp bị trợ (*paccayuppanna*) được sanh trước, và sự cố quyết muốn ăn hay tư (*cetanā*) là pháp năng duyên (*paccaya*) sanh sau. Do đó, tư (*cetanā*) giúp cơ thể chim con phát triển do ý nghĩa của Hậu sanh duyên (*pacchājāta-paccaya*).

*12. Trùng dụng duyên (**Āsevanapaccayo**)*

Khi chúng ta đọc một đoạn văn khó, lúc đầu chúng ta không thể hiểu. Như nếu chúng ta tiếp tục đọc đi đọc lại, thường thì chúng ta hiểu hơn. Cũng giống trong sự học bằng tâm qua sự liên tiếp lặp lại, sau này sự đọc trong lòng dần dần trở nên dễ dàng và đơn giản. Do đó, chúng ta có thể nói rằng sự học trước giúp cho sự học sau bởi ý nghĩa của Trùng dụng duyên (*āsevanapaccaya*).

Tương tợ trong việc thoa dầu gỗ đàn hương hay mỹ phẩm vào mặt, vị ấy không nên thoa một lớp dầy một lần. Vị ấy nên thoa một lớp mỏng trước, quạt cho khô, và kế đó thoa một lớp nữa … và lớp nữa. Lớp thoa trước sẽ giúp cho lớp thoa sau, bằng trùng dụng duyên, đặng vững chắc hơn, mịn hơn và mùi cũng thơm hơn.

Trong lộ trình tâm, chúng ta thường thấy tâm đổng lực (*javana citta*) sanh 7 lần. Ở đây, tất cả những đổng lực (*javana*) có trước trợ cho những đổng lực có sau bằng cách trùng dụng và thường xuyên.

*13. Nghiệp duyên (**Kammapaccayo**)*

Một 'hạt giống' được bảo quản tốt, khi gieo vào trong một mảnh đất tươi tốt, làm cho nẩy 'mầm'. Tương tợ như thế, nghiệp (*kamma*) thiện hay bất thiện, với sự trợ giúp của vô minh (*avijjā*) và ái (*taṇhā*), làm cho một quả mới sanh dưới dạng năm uẩn.

Trong hai phần đã nêu trên, hạt giống hay nghiệp (*kamma*) là pháp nhân hay năng duyên (*paccaya*) và 'mầm' hay 'năm uẩn' là quả hay pháp sở duyên (*paccayuppana*). Nhân được gọi là trợ cho quả sanh bằng cách Nghiệp duyên (*kammapaccaya*).

*14. Dị thục quả duyên (**Vipākapaccayo**)*

Tâm quả và những sở hữu hợp với tâm quả ấy là nghiệp quả của nghiệp quá khứ. Chúng làm cho phát sanh do mãnh lực của nghiệp quá khứ, chúng hoàn toàn không có sự lo lắng cho sự sanh khởi của chúng. Khi đến lúc sanh, chúng có thể sanh một cách thanh thản và ung dung không có bất cứ sự gắng sức nào.

Nay, một làn gió mát làm cho một người trong bóng mát cảm thấy mát hơn. Tương tợ như thế, tâm quả (*vipāka citta*) và những sở hữu hợp (*cetasika*) với tâm ấy sanh một cách thanh thản, giúp qua lại lẫn nhau bằng nghiệp quả trợ cho sanh một cách thanh thản và ung dung hơn.

*15. Vật thực duyên (**Āhārapaccayo**)*

Cha mẹ sanh ra con, ủng hộ chúng và trông nom dõi theo chúng để chúng lớn lên trong hạnh phúc. Một cây cột chống đỡ một ngôi nhà cổ nghiêng, làm cho ngôi nhà vững vàng và lâu bền.

Cũng thế, bốn vật thực – đó là đoàn thực (*ojā*), xúc thực (*phassa*), tư thực (*cetanā*) và thức thực (*viññāṇa*) giúp cho quả của chúng hay pháp sở duyên sanh, và tiếp tục ủng hộ chúng đặng chúng vững vàng và lâu bền. Tiến trình của loại trợ này gọi là Vật thực duyên (*āhārapaccaya*)

*16. Quyền duyên (**Indriyapaccayo**)*

'*Indriya*' ví như bộ trưởng, quản lý những ban, bộ hay những khoa thuộc về họ, và với ưu điểm này họ góp phần tiến triển và thành công của toàn hệ thống. Sự góp phần này được diễn ra bởi ý nghĩa của quyền lực duyên.

Trong 22 quyền (*indriya*) chúng ta đã học qua trong chương VII, hai sắc tính không tham gia làm Quyền duyên. Năm sắc thanh triệt là quyền trong khả năng của nó, tạo thành một duyên chỉ cho danh pháp như là sự sanh của nhãn thức, v.v… Sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*) và tất cả những quyền còn lại tạo thành một duyên cho sự sanh của những danh, sắc pháp đồng sanh.

*17. Thiền na duyên (**Jhānapaccayo**)*

Thiền na duyên đại diện cho bảy chi thiền gọi là '*jhānaṅga*'. Những chi thiền này trợ cho những pháp câu sanh như tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) để chăm chú trên một cảnh hay đề mục một cách liên tục và cố định. Lối trợ này được cho là xảy ra bằng cách của Thiền na duyên (*jhānapaccaya*).

*18. Đồ đạo duyên (**Maggapaccayo**)*

Đồ đạo duyên chỉ cho 12 chi đạo, gọi là '*maggaṅga*' (xem chương VII). Những chi đạo thiện tạo thành một con đường trợ cho những pháp câu sanh với chúng như tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) mang lại những quả trong cõi an vui. Tương tợ, những chi đạo bất thiện tạo thành một con đường trợ cho những pháp câu sanh với chúng như tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) mang lại những quả trong cõi khổ. Cách trợ này được gọi là xảy ra bằng cách của Đạo duyên (*maggapaccayo*).

*19. Tương ưng duyên (**Sampayuttapaccayo**)*

Nước cốt trà, sửa, đường và nước được hòa trộn rất kỹ lưỡng trong một cái ly trà mà người khác không thể phân biệt và nó cho một vị ngon tổng hợp.

Tương tợ, tâm và sở hữu tâm cùng tạo thành bốn danh uẩn, được hòa trộn rất kỹ lưỡng mà không thể bị phân biệt. Bên cạnh chúng đồng sanh, đồng diệt, có cùng một sắc vật và cùng một cảnh, và chúng giúp qua lại lẫn nhau bằng cách cùng phối hợp. Chúng được gọi là giúp lẫn nhau bằng lối của Tương ưng duyên (*sampayuttapaccaya*).

*20. Bất tương ưng duyên (**Vippayuttapaccayo**)*

Sáu vị - tức là chát, đắng, ngọt, chua, mặn, cay – không hòa trộn với nhau; vậy mà chúng ủng hộ lẫn nhau cho một vị ngon trong món cà-ri (curry).

Lại nữa, trong một vương miện hay vòng đeo cổ, vàng và đá quí không hòa trộn; chúng có thể được phân biệt một cách dễ dàng qua sự quan sát. Dù thế, vàng làm cho đá quí đẹp hơn, và đá quí làm cho vàng hấp dẫn hơn.

Tương tợ, sắc uẩn và danh uẩn không hoàn trộn, thậm chí chúng không sanh cùng hay diệt cùng nhau. Song sắc uẩn giúp cho danh uẩn, và danh uẩn giúp cho sắc uẩn theo nhiều cách. Chúng được gọi là giúp qua lại lẫn nhau bằng lối của Bất tương ưng duyên (*vippayuttapaccaya*).

*21. Hiện hữu duyên (**Atthipaccayo**)*

Đất có thể ủng hộ cho cây cỏ mọc hay phát triển trên nó, vì đất hiện diện. Cha mẹ có thể ủng hộ và dõi theo, trông nom những đứa con của họ trong khi chúng còn đang hiện diện và còn sống.

Thí dụ một pháp – dù là sanh trước hay sanh sau – mà sự hiện diện của pháp ấy là một duyên cho những pháp khác sanh được gọi là Hiện hữu duyên (*atthipaccaya*).

*22. Vô hữu duyên (**Natthipaccayo**)*

Sự vắng mặt của mặt trời góp phần cho sự xuất hiện của mặt trăng, sự vắng mặt của ánh sáng góp phần cho sự xuất hiện của bóng tối; Sự băng hà của đức vua góp phần cho sự lên ngôi của đại hoàng tử; cho nên một pháp có thể góp phần cho một pháp bằng cách vắng mặt.

Trong danh pháp, một tâm và những sở hữu phối hợp với tâm vừa diệt hình thành một duyên cần thiết gọi là Vô hữu duyên (*natthipaccaya*) trợ cho sự sanh khởi tức thì của tâm và những sở hữu tâm tiếp ngay sau.

*23. Ly khứ duyên (**Vigatapaccayo**)*

Khi một pháp mất đi hay diệt mất, pháp ấy không còn tồn tại hay vắng mặt. Do đó, Ly khứ duyên (*vigatapaccaya*) là đồng nghĩa với Vô hữu duyên (*natthipaccaya*).

Ly khứ duyên (*vigatapaccaya*) như Vô hữu duyên (*natthipaccaya*), chỉ áp dụng cho danh pháp, trong danh pháp ấy tâm và những sở hữu phối hợp với tâm chỉ có thể sanh khi tâm và những sở hữu phối hợp với tâm có trước ấy diệt dứt và mất đi.

*24. Bất ly duyên (**Avigatapaccayo**)*

Nếu một số pháp không mất đi, những pháp ấy đang có mặt. Cho nên Bất ly duyên (*avigatapaccayo*) giống như Hiện hữu duyên (*atthipaccaya*).

Vì đại dương không mất đi góp phần cho sự hạnh phúc của cá và rùa biển sống trong đại dương ấy.

Một pháp – dù sinh trước hay cùng sinh –sự không rời pháp ấy là một duyên cho pháp khác sanh khởi được gọi là Bất ly duyên (*avigatapaccayo*).

Ứng Dụng Của 24 Duyên

Hoạt động của 24 duyên (*paccayo*) trong danh, sắc pháp được minh họa, giải thích trong phần Vị trí Xiển minh Pāli (*paṭṭhāna-Nidesa Pāli*). Phần Pāli này thường được trùng tụng độc lập hay theo nhóm nhằm tán dương, cúng dường bậc Toàn tri.
Nhiều người mong hiểu được nghĩa lý phần Pāli này. Dù sao, ngoài nền tảng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) thì sẽ rất khó để hiểu về phần Pāli này. Nhưng với kiến thức đạt được cho đến thời điểm hiện tại từ quyển sách này, nó không còn khó để hiểu về phần Pāli ấy. Một sự chuyển ngữ trực tiếp của phần Vị trí Xiển minh Pāli (*paṭṭhāna-Nidesa Pāli*) sẽ được trình bày ở đây để làm cho người đọc có thể hiểu nghĩa lý trong phần Pāli tán dương cúng dường.

1. Nhân duyên (Hetupaccayo)

Sáu nhân [tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), vô si (*amoha*)] trợ cho (liên quan) tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) phối hợp với những nhân và cùng sắc tâm do Nhân duyên (*Hetupaccayo*).

2. Cảnh duyên (Ārammaṇapaccayo)

(i) Cảnh sắc trợ cho (liên quan) nhãn thức và sở hữu hợp bằng Cảnh duyên.
(ii) Cảnh thinh trợ cho (liên quan) nhĩ thức và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(iii) Cảnh khí trợ cho (liên quan) tỷ thức và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(iv) Cảnh vị trợ cho (liên quan) thiệt thức và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(v) Cảnh xúc trợ cho (liên quan) thân thức và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(vi) Cảnh sắc, thinh, khí, vị, và xúc trợ cho (liên quan) ý giới [đôi tiếp thâu (*sampaṭicchanadvi*) và khai ngũ (*pañcadvārāvajjana*)] và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(vii) Tất cả sáu cảnh trợ cho (liên quan) ý thức giới và sở hữu hợp do Cảnh duyên.
(viii) Nắm chặt, giữ chặt (thủ) bất cứ pháp nào làm cảnh, những pháp này, tức là tâm và sở hữu hợp, sanh; pháp trước trợ cho (liên quan) pháp sau do Cảnh duyên.

3. Trưởng duyên (Adhipatipaccayo)

(i) Dục trưởng hay dục (*chanda*) trợ cho (liên quan) tâm và sở hữu hợp với dục cùng với sắc tâm bằng Trưởng duyên.
(ii) Cần trưởng hay cần (*viriya*) trợ cho (liên quan) tâm và sở hữu hợp với cần cùng với sắc tâm do Trưởng duyên.
(iii) Tâm trưởng hay tâm (*citta*) trợ cho (liên quan) sở hữu hợp với tâm cùng với sắc tâm do Trưởng duyên.
(iv) Thẩm trưởng (*vīmaṃsā*) trợ cho (liên quan) tâm và sở hữu hợp với nó cùng với sắc tâm do Trưởng duyên.

4. Vô gián duyên (Anantarapaccayo)

(Độc giả nên tham khảo lộ trình tâm để hiểu về sự tương quan nhân quả này).

(i) Nhãn thức và những sở hữu hợp trợ cho (liên quan) tiếp thâu (*sampaṭicchana*) và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên; tiếp thâu (*sampaṭicchana*) và những sở hữu hợp trợ cho (liên quan) tâm thẩm tấn (*santīraṇa*) và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên.
(ii) Nhĩ thức và sở hữu hợp trợ cho (liên quan) tiếp thâu (*sampaṭicchana*) và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên; tiếp thâu (*sampaṭicchana*) và những sở hữu hợp trợ cho (liên quan) tâm thẩm tấn (*santīraṇa*) và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên.
(iii) Tỷ thức và sở hữu hợp …_nt_…
(iv) Thiệt thức và sở hữu hợp …_nt_…
(v) Thân thức và sở hữu hợp …_nt_…
(vi) Tâm đổng lực thiện (*javana kusala citta*) và sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm đổng lực thiện và những sở hữu hợp sanh sau bằng Vô gián duyên.
(vii) Tâm thiện (*kusala citta*) và những sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm vô ký [na cảnh (*tadālambaṇa*) hay hữu phần (*bhavaṅga*)] và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên.
(viii) Tâm đổng lực bất thiện (*javana akusala citta*) và sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm đổng lực bất thiện và những sở hữu hợp sanh sau bằng Vô gián duyên.
(ix) Tâm bất thiện (*akusala citta*) và những sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm vô ký [na cảnh (*tadālambaṇa*) hay hữu phần (*bhavaṅga*)] và những sở hữu hợp bằng Vô gián duyên.
(x) Những tâm vô ký (*abyākatā*) [tố (*kiriya*) và quả (*phala*)] và những sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm vô ký (*abyākatā*) và những sở hữu hợp sanh sau bằng Vô gián duyên.
(xi) Tâm vô ký (*abyākatā*) [đoán định (*voṭṭhapana*) hay khai ý môn (*mano-dvārāvajjana*)] và những sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm thiện (*kusala citta*) và những sở hữu hợp sanh sau bằng Vô gián duyên.
(xii) Tâm vô ký (*abyākatā*) [đoán định (*voṭṭhapana*) hay khai ý môn (*mano-dvārāvajjana*)] và những sở hữu hợp sanh trước trợ cho (liên quan) tâm bất thiện (*akusala citta*) và những sở hữu hợp sanh sau bằng Vô gián duyên.

5. Đẳng vô gián duyên (Samanantarapaccayo)

Lý Tương quan nhân quả giống như trong Vô gián duyên.

6. Câu sanh duyên (Sahajātapaccayo)

(i) Bốn uẩn vô sắc (danh uẩn) trợ (liên quan) qua lại lẫn nhau bằng Câu sanh duyên.
(ii) Bốn sắc đại hiển (*mahābhūta*) trợ (liên quan) qua lại lẫn nhau bằng Câu sanh duyên.
(iii) Vào sát-na tái tục, tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) trợ (liên quan) qua lại lẫn nhau bằng Câu sanh duyên.
(iv) Tâm và sở hữu hợp trợ cho sắc tâm (*cittaja rūpa*) bằng Câu sanh duyên.
(v) Sắc đại hiển trợ cho sắc y sinh (*upādā rūpa*) bằng Câu sanh duyên.
(vi) Sắc pháp đôi khi trợ cho danh pháp cũng có, đôi khi không trợ cho danh pháp cũng có.

7. Hỗ tương duyên (Aññamaññapaccayo)

(i) Bốn uẩn vô sắc (danh uẩn) trợ lẫn nhau bằng Hỗ tương duyên.
(ii) Sắc tứ đại hiển trợ lẫn nhau bằng Hỗ tương duyên.
(iii) Vào sát-na tái tục, tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) trợ lẫn nhau bằng Hỗ tương duyên.

8. Y chỉ duyên (Nissayapaccayo)

(i) Bốn uẩn vô sắc (danh uẩn) trợ qua lại lẫn nhau bằng Y chỉ duyên.
(ii) Bốn sắc đại hiển trợ qua lại lẫn nhau bằng Y chỉ duyên.
(iii) Vào sát-na tái tục, tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) trợ qua lại lẫn nhau bằng Y chỉ duyên.
(iv) Tâm và sở hữu hợp trợ qua lại lẫn nhau bằng Y chỉ duyên.
(v) Bốn sắc đại hiển trợ cho sắc y sinh (*upādā rūpa*) bằng Y chỉ duyên.
(vi) Nhãn xứ trợ cho nhãn thức và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.
(vii) Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.
(viii) Tỷ xứ trợ cho tỷ thức và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.
(ix) Thiệt xứ trợ cho thiệt thức và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.
(x) Thân xứ trợ cho thân thức và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.
(xi) Nương vào sắc này (tức là sắc ý vật), ý giới và ý thức giới (*mano dhātu* và *mano viññāṇa dhātu*) sanh khởi, sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và sở hữu hợp bằng Y chỉ duyên.

9. Cận y duyên (Upanissayapaccayo)

(i) Chư pháp thiện *[tâm thiện (kusala citta), tín (saddhā), vô tham (alobha), v.v…]* sanh trước liên quan chư pháp thiện sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(ii) Chư pháp thiện sanh trước liên quan chư pháp bất thiện *[tâm bất thiện (akusala citta), tham (lobha), sân (dosa), v.v…]* sanh sau bằng Thường cận y duyên cũng có.
(iii) Chư pháp thiện sanh trước liên quan chư pháp vô ký [pháp vô ký (*abyākatā*) = quả (*phala*) và tố (*kiriya*)] sanh sau bằng Thường cận y duyên.

(iv) Chư pháp bất thiện *[tâm bất thiện (akusala citta), tham (lobha), sân (dosa), v.v…]* sanh trước liên quan chư pháp bất thiện sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(v) Chư pháp bất thiện sanh trước liên quan chư pháp thiện *[tâm thiện (kusala citta), tín (saddhā), vô tham (alobha), v.v…]* sanh sau bằng Thường cận y duyên cũng có.
(vi) Chư pháp bất thiện sanh trước liên quan chư pháp vô ký [pháp vô ký (*abyākatā*) = quả (*phala*) và tố (*kiriya*)] sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(vii) Chư pháp vô ký *[tâm quả (vipāka citta) và tâm tố (kiriya citta) và sở hữu hợp]* sanh trước liên quan chư pháp vô ký sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(viii) Chư pháp vô ký sanh trước liên quan chư pháp thiện (tâm thiện và sở hữu hợp) sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(ix) Chư pháp vô ký sanh trước liên quan chư pháp bất thiện (tâm bất thiện và sở hữu hợp) sanh sau bằng Thường cận y duyên.
(x) Quí tiết, vật thực, người, nơi cư ngụ liên quan chúng sanh bằng Thường cận y duyên cũng có.

10. Tiền sanh duyên (Purejātapaccayo)

(i) Nhãn xứ liên quan nhãn thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(ii) Nhĩ xứ liên quan nhĩ thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(iii) Tỷ xứ liên quan tỷ thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(iv) Thiệt xứ liên quan thiệt thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(v) Thân xứ liên quan thân thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(vi) Cảnh sắc liên quan nhãn thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(vii) Cảnh thinh liên quan nhĩ thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(viii) Cảnh khí liên quan tỷ thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(ix) Cảnh vị liên quan thiệt thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(x) Cảnh xúc liên quan thân thức và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(xi) Cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc liên quan ý giới *[khai ngũ môn (pañcadvārāvajjana) và đôi tiếp thâu (sampaṭicchana)]* và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên.
(xii) Nương vào sắc này (tức là sắc ý vật), ý giới và ý thức giới (*mano dhātu* và *mano viññāṇa dhātu*) sanh khởi; sắc ấy trợ cho ý thức giới và sở hữu hợp bằng Tiền sanh duyên cũng có, không trợ bằng Tiền sanh duyên cũng có.

11. Hậu sanh duyên (Pacchājātapaccayo)

Tâm và sở hữu sanh sau trợ cho sắc (tức là sắc ý vật, nhãn xứ, nhĩ xứ, v.v…) sanh trước bằng Hậu sanh duyên.

12. Trùng dụng duyên (Āsevanapaccayo)

(i) Tâm đổng lực thiện (*javana kusala citta*) và sở hữu hợp sanh trước trợ cho tâm đổng lực thiện và sở hữu hợp sanh sau bằng Trùng dụng duyên.
(ii) Tâm đổng lực bất thiện (*javana akusala citta*) và sở hữu hợp sanh trước trợ cho tâm đổng lực bất thiện và sở hữu hợp sanh sau bằng Trùng dụng duyên.
(iii) Pháp vô ký sanh trước trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng Trùng dụng duyên.

13. Nghiệp duyên (Kammapaccayo)

(i) Nghiệp thiện và bất thiện (*kusala* và *akusala kamma*) trợ cho danh uẩn quả và sắc nghiệp bằng nghiệp duyên.

(ii) Tư (*cetanā*) trợ cho pháp tương ưng (tức là tâm và sở hữu hợp cùng) và sắc tâm bằng Nghiệp duyên.

14. Dị thục quả duyên (Vipākapaccayo)

Bốn danh uẩn phi sắc trợ qua lại lẫn nhau bằng nghiệp duyên.

15. Vật thực duyên (Āhārapaccayo)

(i) Đoàn thực trợ cho thân này bằng Vật thực duyên.

(ii) Danh vật thực *[xúc (phassa), thức (viññāṇa) và tư (cetanā)]* trợ cho pháp câu sanh *[tâm (citta) và sở hữu hợp (cetasika)]* và sắc tâm bằng Vật thực duyên.

16. Quyền duyên (Indriyapaccayo)

(i) Nhãn quyền (*cakkhu pasāda*) trợ cho nhãn thức và sở hữu hợp bằng Quyền duyên.

(ii) Nhĩ quyền (*sota pasāda*) trợ cho nhĩ thức và sở hữu hợp bằng Quyền duyên.

(iii) Tỷ quyền (*ghāna pasāda*) trợ cho tỷ thức và sở hữu hợp bằng Quyền duyên.

(iv) Thiệt quyền (*jivhā pasāda*) trợ cho thiệt thức và sở hữu hợp bằng Quyền duyên.

(v) Thân quyền (*kāya pasāda*) trợ cho thân thức và sở hữu hợp bằng Quyền duyên.

(vi) Sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*) trợ cho sắc nghiệp bằng quyền duyên.

(vii) Danh mạng quyền trợ cho pháp câu sanh *[tức là tâm (citta) và sở hữu hợp (cetasika)]* và sắc tâm bằng Quyền duyên.

17. Thiền na duyên (Jhānapaccayo)

Những chi thiền trợ cho pháp câu sanh *[tức là tâm (citta) và sở hữu hợp (cetasika)]* và sắc tâm bằng Thiền na duyên.

18. Đồ đạo duyên (Maggapaccayo)

Những chi đạo trợ cho pháp câu sanh *[tức là tâm (citta) và sở hữu hợp (cetasika)]* và sắc tâm bằng Đạo duyên.

19. Tương ưng duyên (Sampayuttapaccayo)

Bốn danh uẩn phi sắc trợ qua lại lẫn nhau bằng Tương ưng duyên.

20. Bất tương ưng duyên (Vippayuttapaccayo)

(i) Chư pháp sắc trợ cho chư pháp danh bằng Bất tương ưng duyên.

(ii) Chư pháp danh trợ cho chư pháp sắc bằng Bất tương ưng duyên.

21. Hiện hữu duyên (Atthipaccayo)

(i) Bốn danh uẩn vô sắc trợ qua lại lẫn nhau bằng Hiện hữu duyên.

(ii) Bốn sắc đại hiển trợ qua lại lẫn nhau bằng Hiện hữu duyên.

(iii) Vào sát na tái tục, tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) trợ qua lại lẫn nhau bằng Hiện hữu duyên.

(iv) Tâm và sở hữu hợp trợ cho sắc tâm (*cittaja rūpa*) bằng Hiện hữu duyên.

(v) Sắc đại hiển trợ cho sắc y sinh bằng Hiện hữu duyên.
(vi) Nhãn xứ trợ cho nhãn thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(vii) Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(viii) Tỷ xứ trợ cho tỷ thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(ix) Thiệt xứ trợ cho thiệt thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(x) Thân xứ trợ cho thân thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(xi) Cảnh sắc trợ cho nhãn thức và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.
(xii) Cảnh thinh trợ cho nhĩ thức v.v…
(xiii) Cảnh khí trợ cho tỷ thức v.v…
(xiv) Cảnh vị trợ cho thiệt thức v.v…
(xv) Cảnh xúc trợ cho thân thức v.v…
(xvi) Cảnh sắc, thinh, khí, vị và xúc trợ cho ý giới *[khai ngũ môn (pañcadvārāvajjana) và đôi tiếp thâu (sampaṭicchana)]* và pháp câu sanh bằng Hiện hữu duyên.
(xvii) Nương vào sắc này (tức là sắc ý vật), ý giới và ý thức giới (*mano dhātu* và *mano viññāṇa dhātu*) sanh khởi; sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và sở hữu hợp bằng Hiện hữu duyên.

22. Vô hữu duyên (Natthipaccayo)

Tâm và sở hữu hợp vừa diệt trong sát-na liền kề trợ cho tâm và sở hữu hợp đang hiện diện, bắt cảnh tương tợ, bằng Vô hữu duyên.

23. Ly khứ duyên (Vigatapaccayo)

Tâm và những sở hữu câu sanh vừa diệt trong sát-na liền kề trợ cho tâm và những sở hữu câu sanh đang hiện bày, sanh trong cùng một cảnh, bằng Ly khứ duyên.

24. Bất ly duyên (Avigatapaccayo)

Pháp tương quan nhân quả giống trong Hiện hữu duyên. Bất ly và Hiện hữu ám chỉ duyên tương tợ.

Tóm Lược Pháp Tương Quan Nhân Quả

1. **Danh trợ cho danh theo sáu cách –** Tức là Vô gián (*anantara*), Đẳng vô gián (*samanantara*), Trùng dụng (*āsevana*), Tương ưng (*sampayutta*), Vô hữu (*natthi*) và Ly khứ (*vigata*) [*Danh ở đây chỉ cho tâm (citta) và sở hữu tâm (cetasika)*].

Danh trợ cho danh theo sáu cách ra sao?

Tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) vừa diệt trợ cho tâm và sở hữu tâm hiện tại theo cách Vô gián (*anantara*), Đẳng vô gián (*samanantara*), Vô hữu (*natthi*) và Ly khứ (*vigata*) duyên.

Đổng lực (*javana*) sanh trước trợ cho đổng lực (*javana*) sanh sau theo cách Trùng dụng (*āsevana*) duyên.

Tâm (*citta*) và những sở hữu tâm (*cetasika*) câu sanh trợ qua lại theo cách Tương ưng (*sampayutta*) duyên.

2. **Danh trợ cho danh, sắc theo năm cách –**

Tức là nhân (*hetu*), thiền (*jhāna*), đạo (*magga*), nghiệp (*kamma*), quả (*vipāka*).

Danh trợ cho danh, sắc theo năm cách ra sao?

Nhân (*hetu*), chi thiền (*jhānaṅga*) trợ cho danh, sắc câu sanh theo cách nhân (*hetu*), thiền (*jhāna*) và đạo (*magga*) duyên.

Tư (*cetanā*) câu sanh (tức nghiệp câu sanh - *sahajatā kamma*) trợ cho danh, sắc câu sanh bằng nghiệp duyên. Cũng thế dị thời nghiệp (*nānakkhaṇika kamma*) trợ cho danh, sắc nghiệp theo cách nghiệp duyên.

Bốn danh uẩn quả (*vipāka nāmakkahandha*) trợ qua lại lẫn nhau và sắc câu sanh theo cách Quả duyên (nghiệp quả).

3. Danh trợ cho sắc chỉ theo một cách – đó là Hậu sanh (*pacchājāta*).

Tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) sinh sau trợ cho những bọn sắc (sắc ý vật và năm vật) sanh trước trước theo cách Hậu sanh duyên.

4. Sắc trợ cho danh chỉ theo một cách – đó là Tiền sanh (*purejāta*).

Sáu vật (*vatthu*) trong thời bình nhật trợ cho bảy thức giới (*viññāṇa dhātu*) (tức là tất cả tâm) theo cách Tiền sanh duyên. Cũng thế, năm sắc cảnh trợ cho lộ ngũ thức (*viññāṇa vithi*) theo cách Tiền sanh duyên.

5. Chế định, danh, sắc trợ cho danh theo hai cách –

Đó là cảnh (*ārammaṇa*) và thường cận (*upanissaya*).

Cảnh duyên (*ārammaṇapaccayo*) gồm có sáu cảnh, tức là chế định, danh, sắc pháp. Những cảnh này trợ cho tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) bằng Cảnh duyên.

Thường cận y duyên (*upanissayapaccayo*) gồm có ba, đó là cảnh cận y, vô gián cận y và thường cận y.

Một trong những cảnh ấy khi nổi trội hay vượt trội và cuốn hút sự chú ý, làm cảnh cận y. Tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) vừa diệt làm vô gián cận y.

Có vài loại thường cận y: - pháp bất thiện (*akusala dhamma*) như là tham luyến (*rāga*), sân (*dosa*) v.v…, pháp thiện như là tín (*saddhā*), niệm (*sati*), v.v…, thân thọ lạc, thân thọ khổ, người, vật thực, quí tiết, mùa, chỗ ở, v.v… Những pháp này trợ theo cách thường cận thiện, bất thiện quả (*vipāka*) và tố (*kiriya*) rồi sanh hoặc nội phần (*ajjhattika*) hay ngoại phần (*bahiddha*). Mãnh lực nghiệp (*kamma*) cũng tương tợ trợ cho quả của nó.

6. Danh, sắc trợ cho danh, sắc theo chín cách –

Đó là trưởng (*adhipati*), câu sanh (*sahajāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*), vật thực (*āhāra*), quyền (*indriya*), bất tương ưng (*vippayutta*), hiện hữu (*atthi*), bất ly (*avigata*).

(1) Sự trợ của Trưởng (*adhipati*) có hai trường hợp:
   - (i) Cảnh rất nổi bật cuốn hút sự chú ý của một chúng sanh trợ cho tâm (*citta*) và sở hữu (*cetasika*) theo cách Cảnh trưởng (*ārammaṇādhipati*) duyên.
   - (ii) Bốn pháp câu sanh trưởng *[dục (chanda), cần (viriya), tâm (citta), thẩm (vīmaṃsā)]* trợ cho tâm (*citta*), sở hữu (*cetasika*) và sắc pháp câu sanh theo lối Câu sanh trưởng (*sahajātādhipati*) duyên.

(2) Sự trợ của Câu sanh (*sahajāta*) có ba trường hợp:
   - (i) Tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) câu sanh trợ lẫn nhau và cùng sắc pháp câu sanh theo lối Câu sanh duyên.

(ii) Bốn sắc đại hiển (*mahābhūta*) trợ lẫn nhau và cũng trợ cho những sắc y sinh (*upādā rūpa*) theo lối Câu sanh duyên.
(iii) Vào sát-na tái tục, sắc ý vật (*hadayavatthu*) trợ cho tâm tái tục cùng những sở hữu hợp theo lối Câu sanh duyên.

(3) Sự trợ của Hỗ tương (*aññamañña*) có ba trường hợp:
(i) Tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) câu sanh trợ qua lại lẫn nhau theo lối Hỗ tương duyên.
(ii) Bốn sắc đại hiển trợ qua lại lẫn nhau theo lối Hỗ tương duyên.
(iii) Vào sát-na tái tục, sắc ý vật (*hadayavatthu*) trợ cho tâm tái tục cùng những sở hữu hợp theo lối Hỗ tương duyên.

(4) Sự trợ của Y chỉ (*nissaya*) có ba trường hợp:
(i) Tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) câu sanh trợ qua lại lẫn nhau và cũng trợ cho sắc pháp câu sanh theo lối Y chỉ duyên.
(ii) Bốn sắc đại hiển trợ qua lại lẫn nhau và cũng trợ cho những sắc câu sanh theo lối Y chỉ duyên.
(iii) Sáu vật (*vatthu*) trợ cho bảy thức giới (*viññāṇa dhātu*) theo lối Y chỉ duyên.

(5) Sự trợ của Vật thực (*āhāra*) có hai trường hợp:
(i) Đoàn thực trợ cho những bọn sắc theo lối vật thực duyên
(ii) Ba danh vật thực *[xúc (phassa), tư (cetanā), thức (viññāṇa)]* trợ cho những danh, sắc pháp câu sanh theo lối Vật thực duyên.

(6) Sự trợ của Quyền (*indriya*) hay quyền điều khiển có ba trường hợp:
(i) Năm sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) trợ cho năm thức (nhãn thức, nhĩ thức, v.v…) theo lối Quyền duyên.
(ii) Sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*) trợ cho sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) theo lối Quyền duyên.
(iii) Danh mạng quyền trợ cho danh, sắc pháp câu sanh theo lối Quyền duyên.

(7) Sự trợ của Bất tương ưng (*vippayutta*) có ba trường hợp:
(i) Vào sát-na tái tục, sắc ý vật trợ cho tâm tái tục và sở hữu hợp theo lối Câu sanh bất tương ưng (*sahajāta vippayutta*) duyên. Tương tợ, tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) cũng trợ cho những sắc câu sanh.
(ii) Tâm (*citta*) và những sở hữu (*cetasika*) sanh sau trợ cho những bọn sắc sanh trước (những sắc vật) theo lối Hậu sanh bất tương ưng (*pacchājāta vippayutta*) duyên.
(iii) Sáu vật trong thời bình nhật trợ cho bảy thức giới (*viññāṇa dhātu*) (tức là tất cả tâm-*citta*) theo lối Tiền sanh bất tương ưng (*purejāta vippayutta*) duyên.

(8) Sự trợ của Hiện hữu (*atthi*) và Bất ly (*avigata*) mỗi thứ có năm trường hợp:

Sự trợ của câu sanh (*sahajāta*), tiền sanh (*purejāta*), hậu sanh (*pacchājāta*), vật thực (*āhāra*) và sắc mạng quyền (*rūpa-jīvitindriya*) cũng như sự trợ của hiện hữu (*atthi*) và bất ly (*avigata*), hiện hữu và bất ly hầu như giống nhau.

Tóm Lược Khái Quát

Tất cả 24 cách trợ được rút gọn thành bốn: (1) cảnh (*ārammaṇa*), (2) thường cận (*upanissaya*), (3) nghiệp (*kamma*), (4) hiện hữu (*atthi*).

Phân Chia Danh, Sắc

Sắc uẩn (*rūpakkhandha*) gồm có 28 thứ sắc (*rūpa*) được gọi là sắc (*rūpa*).

Bốn danh uẩn (*nāmakkhandha*) gồm có tất cả tâm (*citta*) và tất cả sở hữu tâm (*cetasika*), và Níp-bàn (*Nibbāna*) là năm loại phi sắc gọi là danh (*nāma*). Điều quan trọng là Níp-bàn (*Nibbāna*) được phân dưới dạng danh pháp (*nāma*); Vì Níp-bàn làm như cảnh, là nhân cho tâm siêu thế (*lokuttara citta*) và những sở hữu hợp hướng đến nó.

Pháp Chế Định (*paññatti*)

Ngoài danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*), có pháp chế định (*paññatti*). Pháp chế định có 2:

(1) Nghĩa chế định (*attha paññatti*) là tên gọi của vật nào đó dưới hình dáng, hình thức, khối lượng, diện mạo, v.v… chỉ cho biết về pháp nào đó trong giao tiếp.

Pháp mà chúng ta nói đến có thể là một người nam, một con chó, một ngôi nhà hay một ngọn núi đều không phải là những pháp siêu lý. Những hình dáng, hình thức, khối lượng, diện mạo, v.v… là những pháp không có thật. Chúng chỉ là những ý niệm, khái niệm xuất hiện trong ý. Hơn nữa, tên gọi không là một pháp thật khi những tên gọi khác nhau có thể được chọn ám chỉ cho một pháp riêng.

(2) Danh thinh chế định (*sadda paññatti*) = khi '*sadda*' có nghĩa là 'âm thanh', '*sadda paññatti'* ám chỉ những lời nói trong những ngôn ngữ khác nhau. Khi chúng ta đề cập những tên gọi của những pháp khác nhau trong giao tiếp, chúng ta làm cho những pháp được phân biệt với những pháp khác.

Do đó, với nghĩa chế định (*attha paññatti*) một pháp nào đó được làm cho phân biệt bằng cách đặt cho pháp ấy một tên gọi thích hợp, và với danh thinh chế định (*sadda paññatti*) chúng ta làm cho một pháp nào đó được phân biệt với những pháp khác bằng cách nói ra.

Để giải thích hay minh họa, âm từ 'người nam' để người khác phân biệt rằngchúng ta ám chỉ cho hình dáng, hình thức, khối lượng, diện mạo về một 'người nam'. Đó là danh thinh chế định (*sadda paññatti*). Nay hình dáng, hình thức, khối lượng, diện mạo của một người nam được làm cho phân biệt bằng từ 'người nam' nên được xem là nghĩa chế định (*attha paññatti*).

Những Dạng Khác Nhau của Nghĩa Chế Định

Trong phần trình bày những dạng khác nhau của nghĩa chế định (*attha paññatti*), bọn bát thuần ngoại phần (*suddhaṭṭhaka kalāpa*) sẽ được tham khảo là đại hiển[45] (*mahābhūta*).

1. Hình thức chế định (***santāna paññatti***)

   Những từ như 'đất', 'núi non', 'đồi', 'cánh đồng' và như thế, được chỉ rõ do cách liên kết và lan rộng của đại hiển (*mahābhūta*). Chúng được gọi là 'hình thức chế định'.

2. Hiệp thành chế định (***samūha paññatti***)

   Những từ như 'nhà', 'trường học', 'xe ngựa', 'xe bò' và được gọi như thế vì cách phối hợp của những vật chất. Chúng được gọi là 'hiệp thành chế định'.

3. Loại hình chế định (***sandhāna paññatti***)

[45] Hiển – hiện có, đang có, sự có thật.

Những từ như 'dĩa', 'tô', 'dĩa lót dưới chén, tách', 'muỗng', 'tách trà' và được gọi như thế vì hình dáng hay hình dạng của vật chất (trong trường hợp này là đồ sứ). Chúng được gọi là 'loại hình chế định'.

4. Chúng sanh chế định (***satta paññatti***)
   Những từ như 'đàn ông', 'đàn bà', 'trẻ em', 'người', 'chó' và được gọi như thế vì năm uẩn. Chúng được gọi là 'chúng sanh chế định'.

5. Phương hướng chế định (***disā paññatti***)
   Những từ như 'đông', 'tây', 'nam', 'bắc', 'phương hướng' và được gọi như thế vì sự xoay vòng của mặt trời, mặt trăng, v.v… Chúng được gọi là 'phương hướng chế định'.

6. Thời gian chế định (***kāla paññatti***)
   Những từ như 'sáng', 'trưa', 'chiều', 'tối', 'thời gian' và được gọi như thế vì thời gian. Chúng được gọi là 'thời gian chế định'.

7. Hư không chế định (***ākāsa paññatti***)
   Những từ như 'giếng', 'hố', 'hầm' và được gọi như thế vì khoảng trống không (*ākāsa*). Do đó, chúng được gọi là 'hư không chế định'

8. Biến xứ chế định (***kasiṇa paññatti***)
   Những từ như biến xứ đất (*pathavī kasiṇa*), biến xứ nước (*āpo kasiṇa*), biến xứ lửa (*tejo kasiṇa*), biến xứ gió (*vāyo kasiṇa*) và được gọi như thế vì yếu tố vượt trội của Đại hiển. Chúng được gọi là 'biến xứ chế định'.

9. Hình tướng chế định (***nimitta paññatti***)
   Những từ như chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*), học tướng (*uggaha nimitta*), tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) được gọi như thế vì độ chú tâm trong thiền. Chúng được gọi là 'tiêu biểu chế định'.
   Lưu ý:

Những dạng khác nhau của nghĩa chế định (*attha paññatti*) không tồn tại trong pháp siêu lý. Chúng chỉ cho những vật được tạo thành từ những vật cụ thể, nhưng xuất hiện trong ý là ảnh.

Do đó, chúng không tồn tại dưới dạng pháp siêu lý. Chúng trở thành cảnh của ý dưới dạng bóng hay dấu vết của những pháp siêu lý. Chúng được dùng trong đàm thoại để diễn tả quan điểm của một chúng sanh và để cho chúng sanh biết ý muốn của mình.

Sáu Tên Gọi của Danh Thinh Chế Định (sadda paññatti)

Những từ được nói trong những ngôn ngữ khác nhau đều là danh thinh chế định (*sadda paññatti*). Mỗi pháp danh thinh chế định có sáu tên như sau:

1. Danh (*nāma*) – nó là tên của pháp nào đó và nó luôn hướng đến ý nghĩa nó có thể diễn đạt.
   Ví dụ, từ 'cõi' (*bhūmi*) có thể diễn đạt ý nghĩa của 'vùng đất' và do đó nó luôn hướng đến ý nghĩa. Hơn nữa, vì nó có thể diễn đạt như thế, nó luôn làm cho ý nghĩa 'vùng đất' hướng đến nó là ý nghĩa của riêng nó.
2. Danh nghiệp (*nāma kamma*) – Một vài bậc thiện trí đặt tên cõi (*bhūmi*) cho nó trong quá khứ. Do đó, nó cũng được gọi là nghiệp danh (*nāma kamma*).

3. Danh ấn định (*nāma dheyya*) – danh từ ‘cõi’ (*bhūmi*) đã được những nhà nghiên cứu định đặt từ lâu. Do đó, nó cũng được gọi là danh ấn định.
4. Danh ngôn (*nāma nirutti*) – Tên cõi (*bhūmi*) nằm ẩn trước khi nó được nói ra, và nó cần được phơi bày qua diễn đạt bằng ngôn ngữ. Do đó nó được gọi là ‘danh ngôn’.
5. Danh nghĩa (*nāmabyañjana*) – Vì tên gọi cõi (*bhūmi*) có thể chỉ bày ý nghĩa của nó rất rõ, nó được gọi là ‘danh nghĩa’.
6. Danh diễn nghĩa (*nāmābhilāpa*) –Từ cõi (*bhūmi*) nên được nói với ý định truyền đạt ý nghĩa của nó. Do đó nó được gọi là *nāmābhilāpa*.

Sáu Loại Danh Thinh Chế Định

1. Danh chơn chế định (***vijjamāna paññatti***)

   Khi tên được đặt cho một pháp nào đó tồn tại trong thực tế, tên ấy được gọi là danh chơn chế định (*vijjamāna paññatti*). Tất cả tên của những pháp siêu lý (*paramattha*) thuộc loại này.

   Thí dụ: sắc pháp (*rūpa*), tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tầm (*vitakka*) v.v…

2. Phi danh chơn chế định (***avijjamāna paññatti***)

   Khi tên gọi diễn đạt cho một pháp nào đó không tồn tại trong thực tế thì tên gọi đó được gọi là phi danh chơn chế định (*avijjamāna paññatti*). Tất cả những tên gọi của những pháp không phải là pháp siêu lý thuộc loại này.

   Thí dụ: đàn ông, chó, nhà, trường học, đồi, hang v.v…

3. Danh chơn phi danh chơn chế định (***vijjamānaavijjamāna paññatti***)

   Nó là một danh thinh chế định (*sadda paññatti*) làm cho biết một tên ghép phối hợp giữa một danh chơn với một phi danh chơn chế định.

   Thí dụ: lục thông (*chaḷabhiññā*) = một người có sáu thông.

   Trong tên ghép này, sáu thông (*abhiññā*) là một danh chơn trong khi ‘người’ là một phi danh chơn. Từ đó, nó là một tên được đặt cho năm uẩn.

   Thí dụ: tam minh (*tevijja*) = một người có ba trí minh (*vijjañāṇa*)

4. Phi danh chơn - danh chơn chế định (***avijjamānavijjamāna paññatti***)

   Nó là một danh thinh chế định (*sadda paññatti*) làm cho biết một tên ghép phối hợp giữa một phi danh chơn và một danh chơn.

   Thí dụ: *itthi sadda* = giọng nói người nữ.

   ‘Giọng nói’ tồn tại dưới dạng âm thanh, cho nên nó là một danh chơn. Nhưng ‘người nữ’ là một phi danh chơn vì nó là một tên được đặt cho năm uẩn.

   Thí dụ: *itthi rūpaṃ* = sắc nữ; *purisa sadda* – giọng nói của người đàn ông.

5. Danh chơn - danh chơn chế định (**vijjamānavijjamāna *paññatti***)

   Nó là một danh thinh chế định (*sadda paññatti*) làm cho biết một tên ghép phối hợp giữa một danh chơn và một danh chơn.

   Thí dụ: *cakkhuviññāṇa* (nhãn thức); *sota pasāda* (nhĩ thanh triệt); *ghānasamphassa* (tỷ xúc); *rūpa taṇhā* (sắc ái).

6. Phi danh chơn – phi danh chơn chế định (***avijjamānaavijjamāna paññatti***)

Nó là một danh thinh chế định (*sadda paññatti*) làm cho biết một tên ghép phối hợp giữa một phi danh chơn và một phi danh chơn.

Thí dụ: *rāja putta* (con trai của đức vua), nữ diễn viên điện ảnh, giám đốc công ty, thầy hiệu trưởng.

CHƯƠNG IX: KAMMAṬṬHĀNA –NGHIỆP XỨ

(NHỮNG ĐỀ MỤC CỦA THIỀN)

Giới thiệu

Trong '*kammaṭṭhāna*', '*kamma'* nghĩa là nghiệp, việc làm của thiền và *'ṭhāna'* nghĩa là trạm, điểm, vị trí hay nơi, ngụ ý là đề mục hay tập luyện.

Do đó, '*kammaṭṭhāna*' nghĩa là 'nghiệp xứ, nơi làm việc' (cho thiền) hay 'đề mục của thiền'.

'Nghiệp xứ, nơi làm việc' hay 'đề mục của thiền' này sẽ dùng làm vị trí rèn luyện hay dụng cụ rèn luyện trau dồi danh pháp. Có hai khía cạnh của trau dồi danh pháp – một khía cạnh liên quan với 'tĩnh lặng' và khía cạnh khác liên quan với 'quán minh sát'. Cả hai khía cạnh sẽ được nghiên cứu trong chương này.

Phương pháp rèn luyện danh pháp, tức là thiền, là pháp chỉ có đức Phật giảng dạy có thể làm ngưng những lo lắng, làm dịu sự căng thẳng, đoạn trừ những buồn phiền, mang đến sự yên tịnh tức thì của ý, và đưa đến chỉ tịnh hay định (*samādhi*), gây nên sự chăm chú miệt mài trong thiền *(jhāna*), tuệ quán (*vipassanāñāṇa*), và 4 đạo và 4 quả (*magga* và *phala*) là đạt được những pháp cao nhất và quí nhất trong cuộc sống.

Chương này sẽ trình bày vắn tắt nhưng xác thực và miêu tả chi tiết pháp *tu tiến chỉ tịnh (samatha bhāvanā)* và *tu tiến quán minh sát (vipassanā bhāvanā).*

TU TIẾN (*Bhāvanā*)

'*Bhāvanā*' nói chung được dịch đúng phần nào là 'thiền'. Nó nên được gọi là 'phát triển hay tu tiến danh pháp'. Nó là một quá trình trau dồi danh pháp, mà danh pháp ấy sản sanh nhiều thiện quả, do được phát triển lặp đi lặp lại trong tâm của người tu tiến.

Có hai loại tu tiến:

(1) *Samatha bhāvanā* = tu tiến pháp chỉ tịnh.
(2) *Vipassanā bhāvanā* = tu tiến pháp quán minh sát.

- Tu Tiến Pháp Chỉ Tịnh (*Samatha-bhāvanā*)

'*Samatha*' nghĩa là 'an', là trạng thái chăm chú, không lay động, không bị ô uế và thanh tịnh của tâm. Nó được gọi là 'tĩnh lặng' vì nó lắng dịu năm pháp cái (*nīvaraṇa*) gồm cả sự say mê.

Về cơ bản, '*samatha*' tượng trưng cho sở hữu nhất hành (*ekaggatā cetasika*) hay định (*samādhi*) hiện diện trong những tâm thiện hiệp thế (*lokiya kusala citta*) và tâm tố hiệp thế (*lokiya kiriya citta*). Nó ám chỉ cho định (*samādhi*) là pháp có thể làm cho lắng dịu năm pháp cái (*nivāna*) và cũng đến thiền định (*jhāna-samādhi*) cao hơn, là pháp có thể làm yên lắng những chi thiền thấp – đó là tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), và lạc (*sukha*).

- Tu Tiến Pháp Quán Minh Sát (*Vipassanā-bhāvanā*)

'*Vipassanā*' nghĩa là 'quán hay minh sát', tức là quán sát, nhìn thấu bằng trực giác của trí (*ñāṇa*) để nhận ra vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*), tính chất của danh, sắc pháp.

Về cơ bản, '*vipassanā*' đại diện cho sở hữu trí[46] (*paññā cetasika*) hiện diện trong tâm đại thiện (*mahā kusala citta*) và tâm đại tố (*mahā kiriya citta*).

NGHIỆP XỨ (*Kammaṭṭhāna*)

'*Kammaṭṭhāna*' ở đây có nghĩa là nghiệp xứ, cảnh, đề mục của thiền. Như tâm không thể sinh khởi mà không có cảnh. Chúng ta cần những cảnh phù hợp cho sự tu tập, rèn luyện tâm.

Chỉ Nghiệp Xứ (S*amatha kammaṭṭāna*)

Đức Phật đã cho 40 đề mục tu tiến pháp chỉ tịnh. Chúng được gọi là chỉ nghiệp xứ (*samatha kammaṭṭāna*). Chỉ tịnh nghiệp xứ gồm 7 loại sau:

(1)	*Kasiṇa*	10 đề mục hoàn tịnh.
(2)	*Asubha*	10 bất mỹ.
(3)	*Anussati*	10 tùy niệm .
(4)	*Brahmavihāra*	4 vô lượng tâm.
(5)	*Āruppa*	4 đề mục vô sắc.
(6)	*Āhāre paṭikūla saññā*	1 đề mục vật thực bất tịnh tưởng.
(7)	*Catu dhātu vavatṬhāna*	1 đề mục phân tích 4 giới.

Đề mục thiền cho tu tiến quán minh sát (*vipassanā-bhāvanā*) là ba tướng hay trạng thái '*tilakkhaṇa*', tức là ba hiện tượng gồm có vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*) của tất cả sắc và danh pháp hiện hữu.

10 đề mục hoàn tịnh (Kasiṇa)

1.	*Pathavī kasiṇa*	=	kasiṇa đất hình tròn, tức là đất thuần khiết hay đất sét có màu mặt trời mọc được bôi lên miếng vải với kích thước thích hợp.
2.	*Āpo kasiṇa*	=	kasiṇa nước, tức là nước chứa trong một chậu hay lọ phù hợp.
3.	*Tejo kasiṇa*	=	kasiṇa lửa, nó có thể được chuẩn bị bằng cách đốt than củi cháy đều trong một cái mâm hay khay cũ, hay bậc tu tiến có thể nhìn vào phần giữa của một đống lửa lớn xuyên qua một lỗ của một cái mâm hay khay cũ.
4.	*Vāyo kasiṇa*	=	kasiṇa gió, để tu tập đề mục này, bậc tu tiến chăm chú vào gió thổi đỉnh đầu ngọn cỏ hay gió chạm vào gò má.
5.	*Nīla kasiṇa*	=	kasiṇa màu xanh dương; đặt một miếng giấy hay vải tròn màu xanh dương trên một nền màu trắng.
6.	*Pīta kasiṇa*	=	kasiṇa màu vàng hay vàng kim; chuẩn bị như trên.
7.	*Lohita kasiṇa*	=	*kasiṇa* màu đỏ; chuẩn bị như trên.
8.	*Odāta kasiṇa*	=	kasiṇa màu trắng; đặt một miếng giấy hay vải tròn màu trắng trên một nền màu đen.
9.	*Āloka kasiṇa*	=	kasiṇa ánh sáng; nó có thể được tu tập bằng cách chăm chú vào mặt trời hay mặt trăng vào buổi sáng hay tối, hoặc trên vòng tròn ánh sáng chiếu trên nền nhà, vách tường do ánh sáng chiếu xuyên qua lỗ trên tường.

[46] trí hay tuệ

10. *Ākāsa kasiṇa* = kasiṇa hư không, có thể được tu tập bằng cách nhìn xuyên qua một lỗ trên tường ra không gian bên ngoài có hậu cảnh là không gian trống.

Một ví dụ về thiền kasiṇa sẽ được giải thích, minh họa sau. Bậc tu tiến có thể phát triển cả năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) bằng cách chăm chú trên một kasiṇa. Kế đến, vị ấy có thể tiếp tục phát triển bốn thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) và năm thông hiệp thế dựa trên nền tảng của mười kasiṇa.

Mười Bất Mỹ (Asubha)[47]

Chúng ám chỉ mười loại tử thi đã được tìm trong nghĩa địa Ấn Độ cổ xưa, là nơi những tử thi không được thiêu đốt hay chôn cất và là nơi thường có những thú ăn thịt như là chó, chó sói và kên kên.

Thời nay, bất cứ loại tử thi nào phơi bày sự bất tịnh của thân là một đề mục thích hợp cho thiền.

Theo thói quen, chúng ta rất dính mắc, quyến luyến vào thân của chúng ta cũng như thân người khác do ái (*rāga*) hay tham luyến. Cách tốt nhất để ngăn chặn ái (*rāga*) và phương pháp khắc phục tốt nhất để chữa bệnh tham ái (*rāga*) là bất mỹ nghiệp xứ (*asubha kammaṭṭhāna*). Nó làm tiêu chuẩn hay nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) cần thiết phải có trong thời đức Phật, chủ yếu là cho những vị sư trẻ.

Ngay cả thời nay nó được gồm trong bốn nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) dùng làm bảo hộ hay bảo vệ. Chúng được gọi là bốn nghiệp xứ bảo vệ (*caturārakkha kammaṭṭhāna*). Bậc tu tiến nên tinh thông bốn nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) này trước khi vị ấy bắt đầu vào thiền quán.

Mười loại tử thi được liệt kê như sau:

1. *Uddhumātaka* = tử thi sình, thối rữa.
2. *Vinīlaka* = tử thi biến sắc tức trở nên nâu đen.
3. *Vipubbaka* = tử thi da nứt nẻ và rỉ ra mủ (chảy nước vàng).
4. *Vicchiddaka* = tử thi bể thành 2 hay 3 miếng.
5. *Vikkhāyitaka* = tử thi bị linh cẩu và kền kền gặm nhắm và biến dạng.
6. *Vikkhittaka* = tử thi bị linh cẩu và kền kền cắn xé và rải rác thành từng miếng…
7. *Hatavikkhittaka* = tử thi bị dao, rìu cắt xẻo v.v… và quăng ra xa như những mảnh vụn.
8. *Lohitaka* = tử thi đầy máu đọng nhầm.
9. *Puluvaka* = tử thi bị dòi tửa
10. *Aṭṭhika* = tử thi trơ xương rải rác.

Thiền trên bất cứ loại tử thi nào ở trên sẽ chỉ dẫn đến sơ thiền (hay thiền thứ nhất). Vì đề mục rất ghê tởm, nên không thể cố định tâm trên đề mục mà không có tầm (*vitakka*). Do đó, tầm (*vitakka*) không thể bị loại trừ để đạt đến nhị thiền (hay thiền thứ hai).

[47] bất tịnh.

Mười Tùy Niệm (Anussati)

'*Anussati*' nghĩa là suy ngẫm lặp đi lặp lại hay liên tục niệm. Nó ám chỉ cho sở hữu niệm (*saticetasika*).

1. ***Buddhānussati*** = niệm ân đức Phật. Bậc tu tiến có thể tuần tự suy ngẫm về 9 ân đức, thí dụ, "thực ra đó là bậc Vô thượng – đáng cúng dường, bậc toàn giác, đầy đủ trí và hạnh, là người hiểu biết những thế giới, một người huấn luyện ngựa vô song, thầy của chư thiên và nhân loại, bậc toàn tri, và bậc tôn quí".

   Hay bậc tu tiến chọn ân đức mà mình thích nhất và 'phản chiếu' hay 'niệm' lặp đi lặp lại, ví dụ, '*arahaṁ, arahaṁ'*. Trong lúc 'phản chiếu' hay 'niệm', vị ấy nên hình dung ân đức như: "Đức Phật là bậc vô thượng, Ngài đã hoàn toàn đoạn trừ tất cả phiền não, và do đó ngài xứng đáng được chư thiên và nhân loại tôn kính. "

   Phương pháp thứ hai thì hiệu quả hơn để phát triển định.

2. ***Dhammānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' ân đức pháp (*dhamma*), ví dụ, "pháp được bậc Vô thượng giải rõ, mà ngài tự đắc chứng (nhận ra), cho quả tức thời (hay trực tiếp), đến thẩm tra, đưa đến Níp-bàn (*Nibbāna*) mà mỗi một bậc đại trí (uyên thâm) tự thấu hiểu từng pháp một.

   Lần nữa, ở đây bậc tu tiến có thể chọn ân đức mà vị ấy thích nhất và 'phản chiếu' hay 'niệm' lặp đi lặp lại.

3. ***Saṅghānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' ân đức tăng (*saṅgha*) – phẩm hạnh của dòng thánh. Bậc tu tiến có thể 'phản chiếu' hay 'niệm' chín ân đức sau:

   "Những hành vi hay nghiệp thiện là phẩm hạnh của những môn đồ của bậc Vô thượng; những hành vi hay nghiệp chánh trực là phẩm hạnh của những môn đồ của bậc Vô thượng; những hành vi sáng suốt (hay nghiệp trí) là phẩm hạnh của những môn đồ của bậc Vô thượng; những hành vi cung kỉnh là phẩm hạnh của những môn đồ của bậc Vô thượng; Những người thuộc bốn đôi tạo thành tám người. Những môn đồ hành theo phạm hạnh của bậc Vô thượng là những người đáng cúng, đáng mến, đáng tặng, đáng tôn kính và đảnh lễ, là một ruộng phước vô song cho thế gian".

   Ở đây, vị ấy cũng có thể chọn ân đức mà vị ấy thích nhất và 'phản chiếu' hay 'niệm' lặp đi lặp lại.

4. ***Sīlānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' về sự hoàn thiện của giới (*sīla*) của mình.

5. ***Cāgānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' về sự xả thí (*dāna*) của mình.

6. ***Devatānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' về ân đức của mình với sự suy xét, cân nhắc về chư thiên là những nhân chứng.

7. ***Upasamānussati*** = 'phản chiếu' hay 'niệm' về ân đức của Níp-bàn (*Nibbāna*).

8. ***Maraṇānussati*** = niệm sự chết là xem lại trạng thái chết tự nhiên của tự thân, ví dụ, "sự chết của tôi là chắc chắn, mạng sống của tôi là không chắc chắn.

9. ***Kāyagatasati*** = niệm thể trược là xem lại 32 phần thể trược như là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, dạ dày, phẩn, óc, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, huyết tương, nước mắt, mỡ, nước miếng, nước mũi, nước khớp và nước tiểu.

   Vào thời đức Phật, nhiều tăng sĩ đắc vào dòng thánh bằng cách niệm những phần thể trược này. Niệm thể trược (*kāyagatasati*) phát triển bất tịnh tưởng về thân cũng

như tu tiến bất tịnh (*asubha bhāvanā*). Thân bất tịnh này đưa đến sự lãnh đạm, v.v…, ngăn chặn tham ái hay luyến ái (*rāga*).

10. ***Ānāpānassati*** = nhập tức xuất tức niệm là chánh niệm trên hơi thở vào và hơi thở ra của tự thân.

Một Nhận Xét Vắn Tắt Về Tùy Niệm (Anussati)

Trong mười tùy niệm (*anussati*), niệm thể trược (*kayagatasati*) có thể đưa đến sơ thiền; nhập tức xuất tức niệm (*anapanassati*) đưa đến tất cả năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*); và những nghiệp xứ còn lại đưa đến cận định (*upacāra samādhi*).

Niệm Phật (*buddha anussati*), niệm sự chết (*marana anussati*) được gồm trong bốn nghiệp xứ bảo hộ. Bằng cách niệm hay xem lại ân đức Phật lặp đi lặp lại trong một thời gian dài, thân vị ấy trở nên thiêng liêng như một ngôi tháp và do đó không thể bị thú dữ, phi nhân, hay những ác nhân làm tổn hại.

Cũng thế, người có ý niệm sống cùng với Phật (*Buddha*), và do đó vị ấy phát triển đức tin đức Phật, tàm và úy đến mức độ cao quí hơn.

Niệm tử hay xem lại sự chết lặp đi lặp lại làm cho bậc tu tiến có thể lĩnh hội tính phù du, tạm bợ của cuộc sống. Khi vị ấy có ý niệm sự chết có thể đến với ta bất cứ lúc nào, vị ấy buông bỏ tất cả tính ngã mạn, sân hận, ái luyến, v.v…, và vị ấy nỗ lực tận dụng cuộc đời của mình để tạo thiện pháp bằng cách làm cho tự phát triển thay vì hoàn toàn thỏa mãn với những nhục dục.

Nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*) là một trong những nghiệp xứ tốt nhất (*kammaṭṭhana*) cho sự phát triển định cũng như quán minh sát. Nó là nghiệp xứ cơ bản, cốt yếu được tất cả chư Phật dùng để tu tập. Nghiệp xứ này dễ tu và có thể tu tập bất cứ nơi đâu, bất cứ khi nào trong lúc đang ngồi, đang đứng, đang đi hay đang nằm. Hơi thở hiện hữu mọi lúc và chỉ yêu cầu niệm (*sati*) ngay, biết theo.

Niệm (*sati*) nên được đặt tại chót mũi, nơi mà hơi thở chạm và tự đẩy vào và ra. Từ điểm quan sát đó, bậc tu tiến phải tỉnh giác trên hơi thở đang vào và hơi thở đang ra. Điều này được ví như đang ngồi tại cái cổng ra – vào và kiểm tra người ra và người vào.

Trong Kinh, phương pháp niệm hơi thở này được giải thích như sau:

1. "Chăm chú vị ấy thở vào, chăm chú vị ấy thở ra.
2. Khi thở một hơi thở vô dài, vị ấy biết: 'Tôi thở một hơi thở vô dài'; khi thở một hơi thở vô ngắn, vị ấy biết: 'Tôi thở một hơi thở vô ngắn'; khi thở một hơi thở ra dài, vị ấy biết: 'Tôi thở một hơi thở ra dài'; khi thở một hơi thở ra ngắn, vị ấy biết: 'Tôi thở một hơi thở ra ngắn'.
3. "Quan sát rõ toàn thân (hơi thở) tôi sẽ thở vào, vị ấy tự tu tập; "quan sát rõ toàn thân (hơi thở) tôi sẽ thở ra", vị ấy tự tu tập (nó có nghĩa là bậc tu tiến phải niệm ngay và biết mỗi phần của hơi thở; v.v… toàn hơi thở).
4. "An tịnh quá trình hơi thở này tôi sẽ thở vô", vị ấy tự tu tập; "an tịnh quá trình hơi thở này tôi sẽ thở ra", vị ấy tự tu tập.

Khi hơi thở xảy ra nhịp nhàng nó có thể kéo sự chú ý của vị ấy hướng về nó và tích lũy định (*samādhi*) rất nhanh. Nếu tâm lang thang đến những cảnh bên ngoài như phòng trà, quán ăn tự phục vụ (*cafeteria*), rạp chiếu phim, v.v…, nhớ ngay hay biết ngay nó ở đó và tập trung, chăm chú trở lại trên hơi thở. Khi năm pháp cái (*nīvaraṇa*) hoàn toàn bị khống chế, hỷ (*pīti*), tịnh tâm (*passaddhi*), lạc thọ (*sukha vedanā*) và định (*samādhi*) sẽ

trở nên rõ ràng, và vị ấy chứng nghiệm pháp hỷ mà vị ấy chưa từng chứng nghiệm trước đó. Vị ấy cảm giác rất nhẹ về thân và tâm và rất yên tịnh. Thậm chí có vài vị cảm giác như họ đang lơ lững trong khoảng không.

Lúc này, một ấn chứng hay tướng ánh sáng (*nimitta*) dưới dạng tia ống hay một ánh chiếu kim cương hay một ruby sáng chói hay tương tợ thường xuất hiện. Năm chi thiền cũng trở nên rõ ràng và mạnh mẽ, và vị ấy có thể quả quyết rằng vị ấy đã đạt cận định. Nếu vị ấy tiếp tục tu tập niệm (*sati*) nghiêm túc và mãnh liệt, vị ấy có thể đạt sơ thiền và những bậc thiền cao hơn rất sớm.

Dựa trên thiền định, vị ấy có thể tiếp tục thiền quán bằng cách quán sát danh pháp và sắc pháp trong tâm và thân một cách chi tiết. Kế đến, bằng cách suy ngẫm về tam tướng (*tilakkhaṇa*) – v.v… của vô thường, khổ và vô ngã – vị ấy phát triển tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) sẽ dần dần đưa đến đạo và quả của đạo.

Bốn Vô Lượng hay Phạm Trú (brahmavihāra)

‘*Brahma*’ nghĩa là cao thượng và ‘*vihāra*’ nghĩa là cõi, nơi trú hay đời sống. Do đó, ‘*brahmavihāra*’ ám chỉ ‘nơi trú cao thượng hay đời sống cao thượng’. Đời sống cao thượng này tợ như đời sống đức hạnh của chư Phạm thiên. Do đó, nó được gọi là ‘*brahmavihāra*’.

Bốn Phạm trú ‘*brahmavihāra*’ cũng được gọi là bốn vô lượng (*appamaññā*) nghĩa là bốn ‘trạng thái vô lượng’. Chúng được gọi như thế vì người tu tập những pháp này tỏa ra lòng từ hay lòng thương hay đồng cảm với niềm vui của tất cả chúng sanh mà không hạn chế hay trở ngại.

1. Từ (***mettā***) = lòng nhân từ, rộng lượng, sự sẵn lòng. Nó được định nghĩa như thế vì là pháp làm mềm lòng chúng sanh. Nó là sự mong muốn điều thiện, điều lành, sự an bình và hạnh phúc đến tất cả chúng sanh. Thái độ nhân từ là trạng thái vượt trội của nó.

   Pháp này không phải là sự tham luyến (*rāga*) hay tham, yêu thương (*pema*) cá nhân. Pháp đối lập trực tiếp với pháp từ (*mettā*) là lòng hận thù hay sân hận (*dosa*) hay sự nóng giận (*kodha*). Pháp đối lập gián tiếp với pháp từ (*mettā*) là tham, yêu thương (*pema*). Từ (*mettā*) có khả năng dập tắt sân hận (*dosa*).

   Tột đỉnh của từ (*mettā*) là tự hòa mình với tất cả chúng sanh, v.v… vị ấy không còn phân biệt giữa ta và người khác ưu tiên theo trình tự.

   Từ (*mettā*) đại diện cho sở hữu vô sân (*adosa cetasika*).

2. Bi (***karuṇā***) = lòng trắc ẩn.

   ‘Bi’ được định nghĩa là pháp làm cho rúng động tâm của chư hiền nhân khi chúng sanh khác phải chịu những khổ hay ‘bi’ là pháp xua tan những khổ của chúng sanh. Mong muốn nhổ những khổ của chúng sanh là trạng thái chánh của pháp bi (*karuṇā*).

   Pháp đối lập trực tiếp với ‘bi’ là sự hung ác hay tính độc ác (*himsa*) và pháp đối lập gián tiếp với ‘bi’ là hay ưu sầu (*domanassa*). ‘Bi’ bày trừ tính hung ác hay ác độc.

   Bi (*karuṇā*) bao trùm chúng sanh bị phiền muộn bằng sự mong muốn mãnh liệt cho họ thoát khỏi tất cả khổ.

   Bi (*karuṇā*) đại diện cho sở hữu bi (*karuṇā cetasika*)

3. Tùy hỷ (***muditā***) = sự vui theo, đồng cảm vì vui, khen ngợi vì vui. 'Tùy hỷ' là thái độ khen ngợi bản thân. Trạng thái chánh của 'tùy hỷ' là vui và tràn đầy niềm vui trước sự phát đạt và thành công của người khác.

   Pháp đối lập trực tiếp với 'tùy hỷ' là sự ganh tị, và pháp đối lập gián tiếp với tùy hỷ là sự hồ hởi (*pahāsa*). 'tùy hỷ' bày trừ sự bất mãn (*arati*).

   Tùy hỷ (*muditā*) bao trùm tất cả chúng sanh đạt được sự thuận lợi với sự mong muốn mãnh liệt rằng sự thành công của họ sẽ tồn tại lâu dài. 'Tùy hỷ' đại diện cho sở hữu tùy hỷ (*muditā cetasika*).

4. Xả (***upekkhā***) theo nghĩa đen có nghĩa là cái nhìn không thiên vị. 'Xả' không phải sự quyến luyến hay ghét hoặc ác cảm. Thái độ không thiên vị là trạng thái chánh của xả.

   'Xả' không phải là sự dửng dưng hưởng lạc hay xả thọ (*upekkhā vedanā*). 'Xả' đại diện cho sở hữu trung bình (*tatramajjhattata cetasika*) và nghĩa xả hoàn hảo hay ổn định tâm. 'Xả' nằm giữa bi (*karuṇā*) và tùy hỷ (*muditā*). 'Xả' giữ tâm quân bình và kiên định vững chắc, không dao động giữa sự thăng trầm của cuộc sống như lời khen, tiếng chê, đau khổ và hạnh phúc, được và mất, danh tiếng và tai tiếng.

   Pháp đối lập trực tiếp với 'xả' là tham luyến (*rāga*), và pháp đối lập gián tiếp với 'xả' là sự nhẫn tâm. 'Xả' bài trừ sự bám dai dẳng và sự nóng giận.

Sống Trong Phạm Trú (Nơi Trú Cao Thượng)

Đối với bậc tu tiến nào đang tu tập bốn Phạm trú (*Brahmavihāra*) được gọi là đang sống trong nơi trú cao thượng.

Tu tập pháp từ (*mettā*), bậc tu tiến rải[48] lòng 'từ' của vị ấy đến tất cả chúng sanh, chân thành mong muốn cho họ đặng an vui và thoát khỏi những nguy khốn, thoát khỏi những đau về thân và khổ về tâm.

Tu tập pháp bi (*karuṇā*), bậc tu tiến bao trùm tất cả chúng sanh bị phiền muộn, chân thành mong muốn cho họ thoát khỏi những điều bất hạnh.

Tu tập pháp tùy hỷ (*muditā*), bậc tu tiến bao trùm tất cả chúng sanh đạt được sự thuận lợi, chân thành mong muốn cho họ rằng tất cả những thành tựu và thuận lợi tồn tại với họ lâu dài.

Tu tập pháp xả (*upekkhā*), bậc tu tiến bao trùm thiện và bất thiện, thương và không thương, bị sự phiền muộn hay thành công thuận lợi, với xả suy ngẫm rằng "Tất cả chúng sanh đều do nghiệp của họ trợ tạo".

Tu tập thiền với ba Phạm trú (*Brahmavihāra*) đầu có thể đưa đến bốn thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), trong khi tu tập pháp 'xả' đưa đến thiền thứ năm. Nhớ rằng, chỉ có thiền thứ năm phối hợp với 'xả' và thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Để phát triển định cho đến thiền của mình, vị ấy nên chọn một người phù hợp và chăm chú đến người đó, tỏa khắp người đó với từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*). Dù cho sau đó thường mất một thời gian dài phát triển thiền (*jhāna*).

Cách nhanh hơn để phát triển thiền (*jhāna*), có thể chuyển đến thiền thứ năm, bằng cách chăm chú niệm hơi thở (*ānāpānassati*) hoặc nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) khác trong những đề mục thiền đã được định rõ. Tiếp đến, bậc tu tiến dùng định phối hợp với thiền thứ năm làm nền tảng, vị ấy tu tập pháp từ (*mettā*). Với cách này, vị ấy có thể phát triển

---

[48] Phóng tâm đi đến.

bốn thiền *mettā* rất nhanh chóng. Phương pháp này đang được tu tập thành công trong Trung Tâm Thiền Pa Auk Tawya ở phía Nam Myanmar.

Chỉ khi bậc tu tiến có thể tỏa khắp tất cả chúng sanh với thiền từ (*jhāna mettā*), thiền bi (*jhāna karuṇā*), thiền tùy hỷ (*jhāna muditā*) và thiền xả (*jhāna upekkhā*). Bậc tu tiến thật sự đang sống trong trạng thái cao thượng.

Văn bản về sự phát triển bốn trạng thái cao thượng của cuộc sống được đề cập trong Kinh (*sutta*) như sau:

"*Này, chư Phíc-khú, Vị Phíc-khú với từ (mettā) tỏa khắp hướng thứ nhất, rồi hướng thứ hai, rồi hướng thứ ba, rồi hướng thứ tư, cũng thế với hướng trên, dưới và tất cả xung quanh, và vị ấy tự hòa mình mọi nơi với tất cả, vị ấy lan tỏa khắp thế giới với tâm tất cả 'từ', với tâm rộng mở, mở mang, vô tận, vượt thoát khỏi căm thù và sân hận*".

Cũng thế đối với 'bi', 'tùy hỷ', và 'xả'.

Vật Thực Bất Tịnh Tưởng (āhāre paṭikula saññā)

Nó là sự suy tư lặp đi lặp lại để phát triển tưởng bất tịnh về thức ăn, đồ uống mà chúng ta ăn và nuốt.

Làm thế nào để phát triển bất tịnh tưởng về vật thực mà chúng ta đang ăn?

Khi những đĩa vật thực khác nhau được sắp xếp một cách hấp dẫn, chúng lôi cuốn sự tham ăn của chúng ta. Lưu ý rằng khi chúng được trộn lên, sự hấp dẫn của chúng bị giảm đi. Khi nhai vật thực trong miệng, ghi nhận nó phiền hà làm sao khi hàm liên tục hạ xuống và nâng lên nghiền vật thực ví như nghiền ớt chili trong một cối giã bằng cái chài.

Cũng lưu ý rằng, trong lúc nhai, nước tươm, mật, đàm và những dịch tiêu hóa khác được sản sinh ngay phía dưới lưỡi, và cái lưỡi trộn những dịch tiêu hóa ấy với vật thực làm cho trở nên bầy nhầy và bất tịnh. Lúc đang nuốt vật thực, nó đến tận bao tử, nơi mà nó phải được tiêu hóa thêm nữa. Những vật thực không được tiêu hóa tập hợp trong ruột và nó phải bị thải ra theo thời gian trong nhà xí. Phân thì rất ghê tởm, chúng sanh phải ngượng hay xấu hổ che giấu trong nhà xí để thảy nó ra.

Nay ái cảnh vị (*rasa taṇhā*) là một dạng tham (*lobha*) mạnh, là pháp trở ngại cho sự phát triển định. Do đó, đức Phật khuyên những môn đồ của ngài đoạn trừ ái với ý nghĩa vật thực bất tịnh tưởng (*āhāre paṭikula sañña*).

Phân Tích Bốn Giới (Catu dhātu vavatthāna)

'*Catu dhātu*' nghĩa là bốn giới hay bốn sắc đại hiển – đó là đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*), và gió (*vāyo*).

'*Vavatthāna*' nghĩa là trí phân tích về trạng thái của những giới (*dhātu*).

Như Bốn sắc đại hiển làm nền tảng cho tất cả sắc pháp. Những trạng thái của chúng phải được quán sát và chứng nghiệm.

Trong Chương VI chúng ta đã được học rằng, thân của chúng được tạo từ 21 bọn hay nhóm sắc (*rūpa kalāpa*), và mỗi bọn (*kalāpa*) gồm ít nhất bốn sắc đại hiển và bốn sắc của nó – tức là sắc cảnh sắc (*vaṇṇa*), sắc cảnh khí (*gandha*), sắc cảnh vị (*rasa*) và sắc vật thực (*ojā*).

Do đó, bốn sắc đại hiển thì hiện diện trong mỗi phần và mảnh nhỏ của thân chúng ta. Đất (*pathavī*) phải được mô tả là một yếu tố dãn nở với trạng thái cứng hay mềm. Nước (*āpo*) phải được biết là yếu tố kết dính với trạng thái quến lại và chảy ra. Lửa (*tejo*) là

yếu tố nhiệt với trạng thái nóng và lạnh. Gió (*vāyo*) là yếu tố lay động với trạng thái đẩy và nâng đỡ.

Chúng ta phải chứng nghiệm (khám phá) trong thân rằng những trạng thái cứng và mềm, quến lại và chảy ra, nóng và lạnh, đẩy và nâng đỡ hiện diện trong mỗi phần và mảnh nhỏ của thân. Chúng ta phải cảm thấy những trạng thái này và biết rõ chúng bằng tâm để chắc chắn về sự hiện hữu của chúng. Khi chúng trở nên rõ ràng trong tâm, bậc tu tiến tiếp tục chăm chú vào chúng và niệm ngay chúng để phát triển định (*samādhi*) của vị ấy. Định (*samādhi*) cao nhất có thể đạt được ở đây là cận định là đề mục của thiền thì quá sâu sắc và rộng lớn.

Theo những kết quả đã khám phá ở Trung Tâm Thiền Pa-Auk Tawya, phân tích bốn giới (*Catu dhātu vavatṬhāna*) là một nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) rất hiệu quả để phát triển định rất nhanh. Khi bậc tu tiến đạt được cận định, vị ấy có thể thấy xuyên thân thể để quán sát thịt, gân, xương, tim, gan, v.v... như vị ấy từng thấy trong thiền niệm thể trược (*kāyagatāsati*).

Kế tiếp, bậc tu tiến có thể dùng bộ xương mà vị ấy thâm nhập thấy trong thân của người khác làm đề mục của nghiệp xứ bất tịnh (*asubha kammaṭṭhāna*) và niệm nó cho đến phát sanh định của tầng thiền thứ nhất.

Hơn nữa, màu trắng của xương, tốt nhất là xương sọ, có thể dùng làm đề mục kasiṇa trắng (*odāta kasiṇa*). Bậc tu tiến niệm đề mục ấy cho đến phát sanh định thêm nữa đến tầng thiền thứ năm.

Những phương pháp bậc thang để phát triển định này được mô tả trong Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*) và được áp dụng tu tập thành công trong Trung Tâm Thiền Pa-Auk Tawya.

Bốn Cõi Vô Sắc (Ārūppa)

Bốn cõi vô sắc như Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ được dùng làm những đề mục của thiền để tuần tự phát triển bốn thiền vô sắc (*arūpāvacara jhāna*).

Trong tu tập, bậc tu tiến phải phát triển năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) trước bằng một trong những kasiṇa, và kế đó, dùng thiền thứ năm làm nền tảng, vị ấy đi xa hơn với bốn đề mục vô sắc (*āruppa*) để phát triển bốn thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*).

Sáu Loại Tánh Nết

1. Tánh nhiều ái dục (*rāga carita*) = là người nuông chiều, tự cho phép trong những nhục dục mà không biết xấu hổ.
2. Tánh nhiều sân hận (*dosa carita*) = là người giận dữ một cách dễ dàng dù cho những điều không đáng.
3. Tánh nhiều si mê (*moha carita*) = là ngu dại và chậm hiểu.
4. Tánh nhiều đức tin (*saddhā*) = là người tôn kính tam bảo một cách đức hạnh, xứng đáng.
5. Tánh nhiều trí tuệ hay giác (*buddhi carita*) = là người dựa vào lý trí, suy luận và không tin một cách dễ dàng.
6. Tánh tầm hay nhiều suy nghĩ (*vitakka carita*) = là người cân nhắc cái này và cái kia mà không đạt đến nhiều.

Nghiệp Xứ (Kammaṭṭhāna) và Tánh Nết (Carita)

Bốn mươi nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) được kết hợp với sáu tánh nết (*carita*) phù hợp cho những quả lợi ích.

1. Người nhiều tánh tham dục nên tu tập mười bất mỹ (*asubha*) và niệm thể trược (*kāyagatāsati*), những nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) này có thể ngăn chặn tham ái một cách hiệu quả.
2. Người tánh nhiều sân nên tu tập bốn vô lượng hay bốn phạm trú (*brahmavihāra*) và bốn màu kasiṇa, đó là xanh (*nīla*), vàng (*pīta*), đỏ (*lohita*), trắng (*odāta*) kasiṇa. Những nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) này thì thanh khiết, trầm lặng và có thể làm cho người tu tập đề mục này vui thích.
3. Người tánh nhiều si mê tức ngu dại và chậm hiểu cũng như người tánh nhiều tầm nên tu tập niệm hơi thở hay nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*). Tâm của những của những vị này hiếu động, không yên và lơ đãng, không tập trung do điệu cử (*uddhacca*), hoài nghi (*vicikicchā*) và tầm (*vitakka*). Trong nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*), hơi thở vào và hơi thở ra phải được niệm, niệm ngay hay nhớ ngay một cách nhịp nhàng. Do đó, nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*) có thể điều khiển và làm dịu sự hiếu động, không yên của tâm.
4. Người tánh nhiều đức tin nên tu tập pháp tùy niệm[49] Phật (*Buddhānussati*), pháp (*dhammānussati*), tăng (*saṅghānussati*), giới (*sīlānussati*), thí (*cāgānussati*), và thiên (*devatānussati*). Tín (*saddhā*) đã mạnh với người này và nó sẽ mạnh thêm nữa đến lợi ích lớn bằng cách tu tập những tùy niệm nghiệp xứ (*anussati kammaṭṭhāna*) này.
5. Người tánh nhiều trí tuệ hay tánh giác nên tu tập pháp tử tùy niệm (*maraṇānussati*), thanh tịnh của Níp-bàn tùy niệm (*upasamānussati*), vật thực bất tịnh tưởng (*āhāre paṭikūlasaññā*), phân tích bốn giới (*catu dhātu vavatthāna*). Những đề mục của nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) này thì thâm sâu và vi tế, và do đó chúng có thể khơi dậy và củng cố trí của người tánh nhiều trí hay tánh giác.
6. Nghiệp xứ mà thích hợp với tất cả loại người là đất kasiṇa (*pathavī kasiṇa*), nước (*apo kasiṇa*), lửa (*tejo kasiṇa*), gió (*vāyo kasiṇa*), ánh sáng (*aloka kasiṇa*), hư không (*ākāsa kasiṇa*) và bốn vô sắc (*āruppa*).

Ba Giai Đoạn Của Tu Tiến (Bhāvanā)

Tu tiến (*bhāvanā*) có thể được chia thành ba loại phù hợp với ba mức độ định hay để trau dồi danh pháp.

1. Chuẩn bị tu tiến (***parikamma bhāvanā***)

   Cảnh, đề mục hay nghiệp xứ (*kammaṭhāna*) như là những kasiṇa được gọi là chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*). Bằng cách quan sát một vòng tròn đất, bậc tu tiến có thể niệm: "*pathavī*, *pathavī*" lặp đi lặp lại thì thầm chậm hay bằng cách ghi nhớ trong tâm. Giai đoạn tu tiến ban đầu này có thể phát triển chuẩn bị định (*parikamma samādhi*), được gọi là chuẩn bị tu tiến (*parikammabhāvanā*). Nó chuẩn bị con đường để phát sanh những phần tu tiến cao hơn sau này.

[49] Anussati – dịch là tùy niệm, niệm niệm, ghi nhớ luôn, chú tâm vào.

Chuẩn bị định (*parikamma samādhi*) ban đầu vẫn chưa phát triển định của tâm. Tất cả những giai đoạn của định đều bắt đầu từ giai đoạn ban đầu này cho đến giai đoạn chỉ dưới cận định được gọi là chuẩn bị định (*parikamma samādhi*).

2. Cận tu tiến (***upacāra bhāvanā***).

‘*Upacāra*’ nghĩa là gần, cận kề hay sát-na đến gần. Cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*) là định mà đã đến gần kề thiền (*jhāna*), đạo (*magga*) hay quả (*phala*). Nó cũng có thể được xem là định mà sắp vào kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*).

Chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) tự nó phát triển thành cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*). Cảnh của cận tu tiến thì không lâu dài hơn chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*); nó là tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) hay đối lập tướng.

Định phối hợp với cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*) được gọi là cận định (*upacāra samādhi*). Nó ám chỉ cho định ngay trước khi bước vào bất cứ thiền (*jhāna*) nào.

3. Kiên cố tu tiến (***appanā bhāvanā***).

Kiên cố tu tiến là giai đoạn kiên cố của định. Định mà đã được phát triển đến thiền (*jhāna*), đạo (*magg*a), quả (*phala*), được gọi là kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*). Thiền (*jhāna*), đạo (*magg*a), quả (*phala*) tiếp tục chăm chú cố định trong từng cảnh, đề mục.

Cảnh của thiền (*jhāna*) là tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) trong khi cảnh của đạo (*magga*), quả (*phala*) là Níp-bàn (*Nibbāna*). Định phối hợp với kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*) gọi là định kiên cố (*appanā samādhi*).

Tu Tiến (Bhāvanā) và Nghiệp Xứ (Kammaṭṭhāna)

1. Chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) có thể đạt được trong tất cả bốn mươi nghiệp xứ.
2. Chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) và cận tu tiến xảy ra trong tám tùy niệm (*anussati*) đầu và cũng trong vật thực bất tịnh tưởng (*āhāre paṭikūla saññā*) và phân tích bốn giới (*catu dhātu vavatṬhāna*). Tổng cộng mười nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).
3. Tất cả ba loại tu tiến (*bhāvanā*) xảy ra trong ba mươi nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) còn lại – tức là 10 kasiṇa, 10 bất tịnh (*asubha*), 4 vô lượng hay phạm trú (*brahmavihāra*), 4 vô sắc (*āruppa*), niệm thể trược (*kāyagatāsati*) và nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*).

Thiền (Jhāna) và Nghiệp Xứ (Kammaṭṭhāna)

Lược đồ 9. 1 Sự khác biệt giữa những nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) qua ý nghĩa của thiền (*jhāna*).

STT	Nghiệp xứ (kammaṭ*ṭhāna*)	Tổng cộng	Đắc Thiền
1.	10 kasiṇa, ānāpānassati	11	5 thiền sắc giới (rūpāvacara)
2.	10 asubha, kāyagatāsati	11	Sơ thiền sắc giới (rūpāvacara)
3.	Mettā, karuṇā, muditā	3	Sơ, nhị, tam, tứ thiền sắc giới
4.	Upekkhā	1	Ngũ thiền sắc giới
5.	Āruppa	4	4 thiền vô sắc giới (arūpāvacara)

Lưu ý:

(1) Có 25 nghiệp xứ có thể đưa đến sơ thiền sắc giới (cộng 1+2+3 trong bản đồ trên).

(2) Mười bốn nghiệp xứ có thể đắc đến nhị, tam, tứ thiền (cộng 1+3).
(3) Mười hai nghiệp xứ có thể đắc đến ngũ thiền sắc giới (cộng 1+4).
(4) Bốn vô sắc giới có thể đắc bốn thiền vô sắc giới.
(5) Mười nghiệp xứ bao gồm 8 tùy niệm (*anussati*) đầu, vật thực bất tịnh tưởng (*āhāre paṭikūla saññā*) và phân tách 4 giới (*catu dhātu vavatṬhāna*) không thể làm cho đắc bất cứ thiền nào. Dù sao chúng có thể giúp đạt đến cận định.

Tướng Hay Ấn Chứng Của Tu Tiến (Bhāvanā nimitta)

'*Nimitta*' nghĩa là dấu hiệu, ký hiệu, ảnh, mục tiêu, cảnh, tướng, ấn chứng, v.v… Ở đây, nó ám chỉ cho tướng hay ấn chứng nơi tâm đạt được trong tu tiến. Ba loại ấn chứng hay tướng được nhận thấy.

1. Chuẩn bị tướng (***parikamma nimitta***) = nó là cảnh hay đề mục của chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*). Nó là cảnh nhận thấy vào giai đoạn ban đầu của thiền.

2. Học hay đạt tướng (***uggaha nimitta***) = khi định tiến bộ đi lên, bậc tu tiến thấy rằng vị ấy có thể thấy cảnh, chẳng hạn như *kasiṇa*, không nhìn nó một cách trực diện. Vị ấy đạt được tợ tướng trong tâm của vị ấy, và vị ấy có thể thấy với đôi mắt nhắm lại.

   Học hay đạt tướng thì vẫn chập chờn, không chắc chắn và không rõ ràng; nó phát sanh khi tâm đã đạt đến một mức độ tập trung yếu hay định yếu.

3. Tợ tướng (***paṭibhāga nimitta***) = khi thiền hay định tiến bộ thêm, tại thời điểm khi định đạt đến cận định (*upacāra samādhi*), tợ hay đạt tướng đột ngột thay đổi thành tướng sáng chói, rõ ràng và vững vàng. Nó tợ như tướng ban đầu, nhưng nó sáng hơn, rõ hơn nhiều lần so với học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*). Nó hoàn toàn không có những khiếm khuyết như là gồ ghề, không nhẵn, không đều, sần sùi, v.v… mà nó có thể xuất hiện trong đề mục ban đầu. Nó bất động như thể nó vẫn cố định trong mắt.

   Ngay khi tướng hay ấn chứng này phát sanh, đã đạt đến giai đoạn cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*) và cận định.

Ấn chứng (Nimitta) và Nghiệp Xứ (Kammaṭṭhāna)

Lược đồ 9. 2 Sự khác biệt của những nghiệp xứ qua những ấn chứng.

Stt	**Nghiệp xứ (*Kammaṭṭhāna*)**	**Tổng cộng**	**Ấn chứng có thể đạt**
1.	Tất cả nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).	40	Chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) và Học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*) (không thể phân biệt trong một vài nghiệp xứ).
2.	10 Hoàn tịnh (*kasiṇa*) 10 Bất mỹ (*asubha*) Niệm thể trược (*kāyagatāsati*) Nhập tức xuất tức niệm (*ānāpānassati*)	22	Chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) Học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*) Tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) có thể xuất hiện tất cả.
3.	8 tùy niệm (*anussati*) đầu tiên 4 vô lượng hay phạm trú (*brahmavihāra*), 4 đề mục vô sắc (*āruppa*), vật thực bất tịnh tưởng (*āhāre paṭikūla saññā*), Phân tích 4 giới (*catudhātuvavaṭṭhāna*)	18	Chỉ có Chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) và Học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*). Tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) không hình thành.

Sự Kết Nối Thiết Thực Của Tu Tiến (Bhāvanā) với Ấn Chứng (Nimitta)

Chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) lấy chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) và học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*) làm cảnh. Cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*) và kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*) lấy tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) làm cảnh. Sự kết nối của tu tiến (*bhāvanā*) và ấn chứng hay tướng (*nimitta*) sẽ được giải thích qua thiền đề mục đất (*pathavī kasiṇa*).

Đề mục đất (*pathavī kasiṇa*) được chuẩn bị bằng cách phủ lên một cái khay hay một miếng vải có đường kính khoảng một gang và bốn ngón tay (tức khoảng 12 inches) bằng đất sét có màu mặt trời rạng đông. Nếu không có đủ đất sét màu mặt trời rạng đông thì có thể dùng đất sét có màu khác bên dưới. Bề mặt của đất sét nên được làm càng mượt càng tốt. Đĩa đề mục tròn này được gọi là đĩa *kasiṇa*.

Nay, đĩa đất tròn này được đặt ở một độ cao thích hợp cách khoảng 2,5 cubit (tức khoảng 45 inches) tính từ chỗ ngồi của vị ấy. Bậc tu tiến nên ngồi thoải mái và giữ phần thân trên thẳng đứng.

1. Chuẩn bị tướng (parikamma nimitta) và chuẩn bị tu tiến (parikamma bhāvanā).

Bậc tu tiến nhìn chăm chú vào đĩa đất tròn, niệm thầm trong tâm không ra tiếng: "pathavī, pathavī" hay "đất, đất". Bây giờ, từ lúc này trở đi, đĩa đất tròn mà vị ấy đang nhìn chăm chú vào được gọi là chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) và thiền mà vị ấy đang tu tập được gọi là chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*).

2. Học hay đạt tướng (uggaha nimitta) và chuẩn bị tu tiến (parikamma bhāvanā).

Sau khi tu tập một thời gian khoảng vài tuần hay vài tháng, vị ấy có thể nhắm mắt và thấy cảnh đề mục. Đây có nghĩa là vị ấy có thể thấy đĩa đất tròn sống động trong tâm của vị ấy như vị ấy thấy khi mắt mở, mặc dù mắt của vị ấy đã nhắm. Cảnh mường tượng hay ảnh đạt được này được gọi là học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*).

Dù cho ảnh có thay đổi, tu tiến (*bhāvanā*) của vị ấy vẫn chưa thay đổi. Ở giai đoạn này, vị ấy đang niệm trên học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*) bằng chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*).

3. Tợ tướng (paṭibhāga nimitta) và cận tu tiến (upacāra bhāvanā).

Từ khi học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*) xuất hiện, bậc tu tiến không còn cần thiết nhìn vào đĩa đất tròn ban đầu nữa, trừ phi sự tập trung của vị ấy bị phân tán. Bằng cách chăm chú vào học hay đạt tướng, bậc tu tiến tiếp tục niệm "pathavī, pathavī" hay "đất, đất".

Khi định của vị ấy đạt đến mức cận định (*upacāra samādhi*), học hay đạt tướng thay đổi thành tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*). Sự thay đổi này rất rõ ràng và dễ nhận ra là tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) rất khác với học hay đạt tướng (*uggaha nimitta*). Sự thay đổi này rõ ràng như lấy kiếng soi ra khỏi bao da hay như một đàn chim diệc bay ra khỏi những đám mây.

Chuẩn bị tướng (*parikamma nimitta*) giờ được nâng lên đến mức cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*). Định lúc này ở giai đoạn tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) và cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*).

Ở giai đoạn này, tất cả pháp cái (*nīvaraṇa*) bị ngăn chặn, và năm chi thiền trở nên mạnh và làm nhiệm vụ của nó một cách hiệu quả. Vì vậy, tâm cố định trên tợ tướng

(*paṭibhāga nimitta*). Do đó, cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*) cũng được gọi là cận thiền (*upacāra jhāna*).

4. *Tợ tướng (paṭibhāga nimitta) và kiên cố tu tiến (appanā bhāvanā).*

Chăm chú trên tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*), bậc tu tiến tiếp tục thiền, niệm "*pathavī, pathavī*" như trước. Khi tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) đặng vững chắc và kiên cố, nó được làm cho lan rộng dần dần bằng sức mạnh của sự mong muốn cho đến khi nó bao trùm cả không gian theo mọi hướng. Chăm chú trên ảnh trừu tượng mới này, vị ấy tiếp tục niệm "pathavī, pathavī". Nếu vị ấy là một bậc tuệ nhanh, không lâu sau vị ấy đạt đến kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*) khi sơ thiền phát sanh. Nếu vị ấy là một bậc tuệ chậm, vị ấy phải cố gắng để duy trì tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) bằng sự chăm sóc đặc biệt, và nếu vị ấy tiếp tục thiền, sớm hay muộn thì vị ấy cũng đạt đến sơ thiền.

Bây giờ vị ấy ở giai đoạn tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) và kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*). Đây có nghĩa là cảnh của kiên cố tu tiến của đĩa đất tròn.

Hướng Đến Thiền Thứ Hai Và Cao Hơn

Thiền sinh (*yogī*), mà đạt đến sơ thiền, nên phát triển năm pháp thuần thục đối với thiền ấy. Những pháp thuần thục này được gọi là '*vasitā*' theo nghĩa đen là thói quen.

1. ***Āvajjana vasitā***	=	thuần thục trong việc nhớ lại chi thiền nhanh chóng.
2. ***Samāpajjana vasitā***	=	thuần thục trong việc nhập thiền nhanh chóng.
3. ***Adhiṭṭhāna vasitā***	=	thuần thục trong việc trú trong thiền theo ý nguyện.
4. ***Vuṭṭhāna vasitā***	=	thuần thục trong việc xuất khỏi thiền vào thời gian đã định trước.
5. ***Paccavekkhaṇa vasitā***	=	thuần thục trong việc phản khán hay xem lại những chi thiền nhanh chóng bằng cách hạn chế số lượng tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giữa các lộ (*vīthi*).

Bây giờ, loại trừ tầm (*vitakka*) để đi lên nhị thiền, thiền sinh (*yogī*) nhìn vào tính thô thiển của tầm (*vitakka*) trong khi nó có thể hướng tâm đến cảnh ra sao và do đó làm hư hại thiền (*jhāna*). Vị ấy cũng nhìn vào tính vi tế của nhị thiền, là thiền vượt khỏi tầm (*vitakka*).

Khi chăm chú trên tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) của đề mục đất (*pathavī kasiṇa*), vị ấy cố gắng phát triển ba giai đoạn tu tiến theo thứ lớp của chuẩn bị (*parikamma*), cận (*upacāra*) và kiên cố (*appanā*), mà không để tầm (*vitakka*) phối hợp với tâm (*citta*). Chuỗi hữu phần (*bhavaṅga*) này không mong tầm (*vitakka*) được gọi là tu tiến ly tầm (*vitakka virāga bhāvanā*). Tột điểm của tu tiến này là đạt đến nhị thiền.

Thiền thứ nhì hay nhị thiền chỉ có bốn chi thiền – đó là tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), định (*ekaggatā*) là những chi thiền vi tế hơn khi chúng hiện diện trong sơ thiền.

Thiền sinh kế đến cố gắng phát triển năm pháp thuần thục, hay gọi là thói quen (*vasitā*) đối với nhị thiền. Kế đến vị ấy loại trừ chi tứ (*vicāra*) theo cách tương tợ để đạt đến tam thiền. Đạt đến tứ thiền và ngũ thiền bằng cách tuần tự loại trừ chi hỷ (*pīti*), chi lạc (*sukha*) theo cách tương tợ.

Hướng Đến Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna)

Ngũ thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) được dùng làm nền tảng để tu lên thiền vô sắc (*arūpāvacara jhāna*). Trước nhất, năm pháp thuần thục gọi là '*vasitā*' đối với ngũ thiền phải được phát triển. Kế đến, thiền sinh (*yogī*) nhìn chăm chú vào những khuyết điểm của sắc pháp (*rūpa*) để ngăn chặn sự dính mắc vào sắc. Vị ấy có thể suy luận như vầy:

"Thân này là đối tượng của nóng và lạnh, đói và khát, và tất cả bệnh tật. Vì nó mà chúng sanh này tranh chấp với chúng sanh khác. Che đậy nó, cho nó ăn, và cho nó ở, chúng sanh phải trải qua nhiều sự đau khổ. "

Thiền sinh (*yogī*) cũng nên nhìn vào sự vi tế và tĩnh lặng của thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) ra sao để củng cố lòng khao khát đạt đến nó của vị ấy.

Kế đến, vị ấy phát triển năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) từng đề mục trong chín đề mục *kasiṇa*, ngoại trừ hư không *kasiṇa*. Vị ấy xuất khỏi ngũ thiền và không chú ý đến tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*). Vị ấy chăm chú vào không gian phía sau tợ tướng ấy và niệm lặp đi lặp lại: "Hư không là vô biên! Hư không là vô biên!" Đây là chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) – điều tiên quyết để sanh thiền cao hơn.

Tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) sẽ tồn tại phía trước của vị ấy khi vị ấy vẫn có một sự mong muốn (nikanti) vi tế về nó.

Khi sự mong muốn ấy không còn, tợ tướng (*paṭibhāga nimitta*) cũng không còn và mở ra một không gian vô tận. Chăm chú vào không gian này, vị ấy niệm "Hư không vô biên! Hư không vô biên!".

Khi sự mong muốn (*nikanti*) của vị ấy về ngũ thiền sắc giới không còn, gọi vị ấy là đã đạt cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*). Nếu vị ấy tiếp tục thiền một cách nghiêm túc và tích cực, không lâu sau vị ấy có thể đạt đến kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*) và đạt thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ nhất gọi là tâm thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusalacitta*).

Kế đến, vị ấy phát triển năm pháp thuần thục đối với thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ nhất cho chúng sanh cận thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) và chúng sanh tính thô so với thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ nhì. Rồi chăm chú trên tâm thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusalacitta*) là tâm niệm hư không không cùng tận, vị ấy niệm: "Thức là vô biên, thức là vô biên". Đây là chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) mới. Khi dục (*nikanti*) vi tế về thiền vô sắc thứ nhất không còn, vị ấy đi đến cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*). Khi vị ấy đạt đến thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ hai gọi là tâm thiện thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana kusala citta*), vị ấy vươn tới kiên cố tu tiến (*appanā bhāvanā*).

Tương tợ, bằng cách tu tập chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) trên vô sở hữu xứ của tâm thiện vô sở hữu xứ (*ākāsānañcāyatana kusala citta*), thầm niệm: "Không có chi cả!", thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ ba, gọi là đạt được tâm thiện vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana kusala citta*).

Và nữa, bằng cách tu tập chuẩn bị tu tiến (*parikamma bhāvanā*) tâm thiện vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana kusala citta*), thầm niệm: "Tâm này được yên! Nó thật tuyệt!", đạt được thiền vô sắc giới (*arūpāvacara jhāna*) thứ tư gọi là tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng (*neva saññā nāsaññāyatana kusala citta*).

Tiến Cao Hơn Đến Thông hay thắng Trí (Abhiññā)

‘*Abhiññā*’ là ‘lực cao hơn’, ‘thông’ hay ‘thắng trí’. Với những bậc đã đắc năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) và bốn thiền vô sắc (*arūpāvacara jhāna*) có thể phát triển thêm nữa năm thắng trí hay diệu trí hiệp thế (*lokiya*) bằng cách tu tập những thiền này theo những cách khác nhau dựa trên 10 *kasiṇa*.

1. ***Iddhividha abhiññā*** = thần thông năng lực tạo ra những vật, bay qua không gian, đi trên nước, độn thổ, v.v…
2. ***Dibba sota abhiññā*** = thiên nhĩ thông hay khả năng nghe âm thanh mà người khác không nghe được, khả năng nghe những âm thanh thô hay tế, xa hay gần.
3. ***Paracitta vijānana*** = tha tâm thông hay năng lực thấu suốt tâm người khác và thấy rõ những ý nghĩ của họ.
4. ***Pubbenivāsānussati*** = túc mạng thông, hay năng lực nhớ đặng những kiếp trước và những thế giới trước.
5. ***Dibba cakkhu*** = thiên nhãn thông hay khả năng nhìn thấy suốt những vật khuất tầm mắt hay là bậc có khả năng thấy những vật thô hay tế, xa hay gần và cả những cõi chư thiên và cõi khổ. Thần thông cuối này, tức là thiên nhãn thông (*dibba cakkhu*), có thể được mở rộng đến hai thần thông nữa:
6. ***Yathākammāpagañāṇa*** = tùy nghiệp thông hay tùy nghiệp trí là khả năng thấy chúng sanh trong 31 cõi và biết những nghiệp tương ứng của họ tức nghiệp làm cho họ tái tục.
7. ***Anāgataṁsañāṇa*** = khả năng biết những kiếp vị lai và thế giới vị lai.

Do đó, chúng ta có thể nói rằng có bảy thông hiệp thế (*lokiya abhiññā*). Nhưng khi chúng ta tính năm thông hiệp thế, (6) và (7) được bao gồm trong thiên nhãn thông (*dibba cakkhu*). Cũng thế, sanh tử thông hay sanh tử trí (*cutūpāpatañāṇa*) là trí biết về tử và tái tục của chúng sanh, được bao gồm trong thiên nhãn thông (*dibba cakkhu*).

Trong cách tính sáu thần thông (*abhiññā*), một thông siêu thế (*lokuttara abhiññā*) được cộng vào năm thông hiệp thế (*lokiya abhiññā*). Thông siêu thế này được gọi là lậu tận trí (*āsavakkhayañāṇa*).

8. ***Āsavakkhayañāṇa*** = lậu tận thông hay lậu tận trí là tuệ của A-la-hán đạo (*Arahatta magga ñāṇa)*, tức là tuệ phối hợp với A-la-hán đạo có thể đoạn tuyệt tất cả lậu hoặc (*āsava*).

Lục thông (*chalābhiññā*) là thông của một A-la-hán là bậc sở hữu sáu thông đã đề cập ở trên. Nó nên được lưu ý rằng năm thông hiệp thế thì có thể đạt được qua định (*samādhi*) của danh pháp vô cùng hoàn hảo và chúng là tột đỉnh của chỉ tịnh tu tiến (*samatha bhāvanā*). Thông siêu thế (*lokuttara abhiññā*), tức là lậu tận trí có thể đạt được qua sự thấu suốt tuệ quán (*vipassanā*) và nó là tột định của tuệ quán tu tiến (*vipassanā bhāvanā*).

Minh Sát Hay Tuệ Quán Nghiệp Xứ (vipassanā kammaṭṭhāna)

Trong thực hành tuệ quán tu tiến nên biết như sau:

1. Thất thanh tịnh (*visuddhi*) là bảy giai đoạn thanh tịnh.
2. Tam tướng (*tilakkhaṇa*) là ba dấu hiệu trạng thái.
3. Tam năng quán (*anupassanā*) là ba pháp quán.
4. Thập tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) là mười tuệ quán.
5. Tam giải thoát (*vimokkha*) là ba cách giải thoát.
6. Tam giải thoát môn (*vimokkha mukha*) là ba cửa giải thoát.

1. Bảy thanh tịnh (visuddhi) hay bảy giai đoạn thanh tịnh.

‘*Visuddhi*’ nghĩa là ‘thanh tịnh’ hay ‘tinh khiết’. Có bảy giai đoạn để thanh lọc tâm bằng pháp trí minh sát hay tuệ quán.

1) *Sīla visuddhi* = Tịnh giới.
2) *Cittavisuddhi* = Tịnh tâm.
3) *Diṭṭhi visuddhi* = Tịnh kiến.
4) *Kaṅkhā*[50] *vitarana*[51] *visuddhi* = Tịnh nghi.
5) *Maggāmagga ñāṇadassana visuddhi* = Tịnh kiến đạo-phi đạo tuệ.
6) *Paṭipadā*[52] *ñāṇadassana visuddhi* = Tịnh mãn tuệ hay ‘hành tri kiến thanh tịnh’.
7) *Ñāṇadassana*[53] *visuddhi* = Tịnh kiến tuệ.

Trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima nikāya*) – Bài Kinh số 24 “Trạm Xe” được đề cập so sánh bảy thanh tịnh (*visuddhi*) với bảy trạm xe. Người cưỡi trên xe ngựa thứ nhất và du hành đến trạm xe thứ hai. Kế đến, vị ấy cưỡi từ trạm xe thứ hai và di chuyển đến trạm xe thứ ba, và v.v…

Cũng y như cách ấy, bậc tu tiến làm cho giới của vị ấy đặng thanh tịnh hay ‘tịnh giới’ để đi đến điểm khởi đầu của ‘tịnh tâm’. Kế tiếp, vị ấy ‘tịnh tâm’ để đạt đến điểm khởi của ‘tịnh kiến’. Vị ấy ‘tịnh kiến’ để đạt đến điểm khởi của thanh tịnh bằng cách vượt qua sự do dự hay ‘tịnh nghi’. Bậc tu tiến đi theo cách này cho đến khi đạt được bốn đạo (*magga*) và quả (*phala*).

Trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima nikāya*), đức Phật có thuyết rằng mục tiêu thật sự và tột cùng không ở chỗ ‘Tịnh giới’, hay ‘tịnh tâm’, hoặc ‘tịnh kiến’, v.v… mà là hoàn toàn giải thoát khỏi và dập tắt những phiền não.

2. Ba tướng hay ba dấu hiệu hay trạng thái (*tilakkhaṇa*)

Ba dấu hiệu trạng thái hay ba tướng (*tilakkhaṇa*) của danh pháp và sắc pháp, tức là năm uẩn. Những trạng thái này làm thành cảnh cho pháp quán hay minh sát.

1) *Aniccā lakkhaṇa* = là trạng thái vô thường hay vô thường tướng.
2) *Dukkhā lakkhaṇa* = là trạng thái khổ hay khổ tướng.
3) *Anattā lakkhaṇa* = là trạng thái vô ngã hay vô ngã tướng.

[50] Do dự.
[51] Vượt qua.
[52] Sự thực hành, đạo lộ.
[53] Kiến tuệ.

"*Dù đức Phật có xuất hiện trong thế gian hay không xuất hiện trong thế gian, nó vẫn tồn tại một trạng thái chắc chắn, một sự thật không thay đổi và định luật cố nhiên hay luật cố định, rằng tất cả pháp hữu vi (pháp bị tạo) là vô thường, rằng tất cả pháp hữu vi (pháp bị tạo) là đối tượng của khổ, rằng tất cả đều không có ngã.*" – Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikāya, quyển IV, bài kinh 134).

3. Ba pháp năng quán (anupassanā)

Chủ đề này mô tả ba pháp quán hay minh sát về danh, sắc hữu vi, tức là năm uẩn hiện hữu.

1) *Aniccānupassanā* = quán vô thường là quán lặp đi lặp lại về tính vô thường của danh, sắc pháp trong năm uẩn.
2) *Dukhānupassanā* = quán khổ não là quán lặp đi lặp lại về tính bất toại nguyện của danh, sắc pháp trong năm uẩn.
3) *Anattānupassanā* = quán vô ngã là quán lặp đi lặp lại về tính không có cái gì là ta hay không có linh hồn của danh, sắc pháp trong năm uẩn.

Lưu ý:

Nghĩa là ba pháp tùy[54] quán (*anupassāna*) được mô tả ở đây như chúng được đề cập trong hầu như những sách phổ thông. Thật ra, những ý nghĩa này có thể bị sai lệch.

'Suy ngẫm' ngụ ý biết rõ, sâu sắc hay trạng thái tư lự. Trong pháp quán hay minh sát (*vipassanā*) không có chỗ cho suy nghĩ, nghĩ ngợi hay cho tư lự. Với sự trợ giúp của định (*samādhi*), bậc tu tiến thâm nhập vào pháp siêu lý và thấy, bằng tâm của chính vị ấy, về bản thể thật của những pháp thực tính này – đó là ba trạng thái hay ba tướng của danh (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*).

Bằng cách quán sự sanh và diệt liên tục không ngừng của danh, sắc siêu lý, bậc tu tiến hiểu tính vô thường cũng như tính bất toại nguyện của danh, sắc 'hành' (hữu vi). Là đối tượng tự diệt liên tục nghĩa là khổ. Khi thân và tâm làm nên năm uẩn và tất cả những uẩn này sanh – diệt liên miên, không để lại một pháp nào thường hằng, vị ấy nhận ra rằng không có ta và linh hồn.

Do đó, trong quán hay minh sát tu tiến (*vipassanā bhāvanā*), bậc tu tiến thậm chí thấy những pháp siêu lý và biết tính chất của nó. Pháp siêu lý này không thể chỉ được biết bằng suy nghĩ.

Trong vô thường tùy quán (***aniccānupassanā***), bậc tu tiến chăm chú trên tính vô thường của danh, sắc siêu lý, và thầm niệm "*aniccā, aniccā, aniccā, …*" một mạch mười đến ba mươi phút. Kế tiếp, vị ấy bắt đầu với khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*).

Trong khổ não tùy quán (***dukkhānupassanā***), vị ấy chăm chú trên tính bất toại nguyện của danh, sắc siêu lý và thầm niệm "*dukkhā, dukkhā, dukkhā, …*" một mạch mười đến ba mươi phút. Kế đến vị ấy tiếp tục vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*).

Trong vô ngã tùy quán (***anattānupassanā***), bậc tu tiến chăm chú vào tính không có tự ngã, không có linh hồn của danh, sắc siêu lý, và thầm niệm "*anattā, anattā, anattā, …*" một mạch mười đến ba mươi phút. Kế đến, vị ấy tiếp tục vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*). Rồi vị ấy trở lại với vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*).

[5454] tùy la theo. Tùy quán là quán theo.

Khi bậc tu tiến tu tập pháp quán (*vipassanā*) theo cách này, mười tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) sẽ phát sanh đúng theo trình tự. Không lâu sau khi trí cuối phát sanh, đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*) cũng sanh.

4. Mười tuệ[55] quán (*vipassanā-ñāṇa*).

1) ***Sammasana-ñāṇa*** = 'phổ thông tuệ' (hay quyết định tuệ) là tuệ có thể quán[56] ba trạng thái phổ thông (vô thường, khổ não, vô ngã) của danh, sắc pháp trong năm uẩn.
2) ***Udayabbaya-ñāṇa*** = 'tiến thối tuệ' là tuệ có thể quán sự sanh và diệt của danh, sắc siêu lý trong năm uẩn.
3) ***Bhaṅga-ñāṇa*** = 'diệt một[57] tuệ' là tuệ tỏ ngộ sự đang diệt liên tục của danh, sắc pháp siêu lý.
4) ***Bhaya-ñāṇa*** = 'họa hoạn tuệ' là tuệ nhận ra, thấy rõ danh sắc (*nāma-rūpa*) và năm uẩn là đáng sợ, kinh khủng vì chúng đang diệt không ngưng nghỉ.
5) ***Ādīnava-ñāṇa*** = 'tội quá tuệ' là tuệ nhận ra hay thấy rõ lỗi, khuyết điểm và bất toại nguyện trong danh sắc (*nāma-rūpa*) vì chúng đáng sợ.
6) ***Nibbidā-ñāṇa*** = 'phiền yểm tuệ' là tuệ chán nản hay ghê tởm danh sắc (*nāma-rūpa*) vì chúng luôn diệt và được biết đến là bất toại nguyện.
7) ***Muñcitukamyatā-ñāṇa*** = 'dục thoát tuệ' là tuệ muốn thoát khỏi sự vướng víu của danh sắc (*nāma-rūpa*) (vì thấy rõ lỗi và chán nản về danh sắc luôn diệt tắt).
8) ***Paṭisaṅkhā-ñāṇa*** = 'quyết ly tuệ' là tuệ quán lại danh sắc (*nāma-rūpa*) và năm uẩn cốt để thoát từ đó.
9) ***Saṅkhārupekkhā-ñāṇa*** = 'hành xả tuệ' là tuệ dửng dưng về danh sắc (*nāma-rūpa*) và pháp hành bị trợ tạo.
10) ***Anuloma-ñāṇa*** = 'thuận lưu tuệ' là tuệ thuận vào đạo (*magga*).

5. Ba giải thoát (vimokkha)

'*Vimokkha*' nghĩa là 'giải phóng, phóng thích hay giải thoát'. Nó ám chỉ cho sự thoát khỏi sự vướng víu của danh, sắc (*nāma-rūpa*), tức là thoát khỏi vòng tái tục hay luân hồi (*saṁsāra*) khổ.

Ở đây, giải thoát (*vimokkha*) đại diện cho đạo-quả (*magga-phala*) là pháp giải thoát khỏi những phiền não (*kilesa*).

1) ***Suññata-vimokkha*** = không tánh giải thoát là giải thoát xuyên qua những khái niệm trống không bằng quán vô ngã (*anattānupassanā*).

'*Suññata* = không tánh hay rỗng không, ở đây nghĩa là sự vắng mặt của ngã, ta (*atta*) hay bất cứ thực thể trường cửu nào trong danh-sắc (*nāma-rūpa*) và năm uẩn. Thiền sinh (*yogī*), người tu quán vô ngã (*anattānupassanā*) nhận ra khái niệm rỗng không này, và nếu vị ấy đạt đến giải thoát trong khi tu quán vô ngã (*anattānupassanā*), đạo-quả (*magga-phala*) hay giải thoát của vị ấy được gọi là 'không tánh giải thoát'.

2) ***Animittata-vimokkha*** = 'vô tướng hay vô ấn chứng giải thoát' là giải thoát xuyên qua khái niệm vô tướng bằng quán vô thường (*aniccānupassanā*).

---

[55] Pháp bản thể của tuệ (ñāṇa) là trí (paññā), nhưng khi so sánh sự sáng suốt giữa pháp dục giới và pháp kiên cố thì sự sáng suốt trong pháp kiên cố mạnh mẽ hơn. Cho nên sự sáng suốt trong pháp kiên cố thường dùng là ñāṇa – theo Việt ngữ được dịch là tuệ.

[56] Investigate = thẩm tra.

[57] 'Một' có nghĩa là 'dứt'.

'*Animitta*' nghĩa là dấu hiệu, ký hiệu, hình ảnh, cảnh, tướng, ấn tướng, v.v… Do đó, '*animitta*' nghĩa là vô tướng, vô ấn chứng, phi cảnh, v.v…Trong khi tu quán vô thường (*aniccānupassanā*), suốt thời gian thiền sinh (*yogī*) quán liên tục sự diệt của danh-sắc (*nāma-rūpa*) trong năm uẩn. Trong năm uẩn siêu lý, không có pháp nào khác ngoài danh, sắc uẩn, không có hình tướng, hình dáng, hay bất cứ ký hiệu hay hình ảnh nào. Cho nên, trong khi thiền sinh (*yogī*) quán liên tục sự diệt của danh, sắc (*nāma* và *rūpa*), vị ấy quán thấy hoàn toàn không có hình dạng hay dấu hiệu; Vị ấy có khái niệm về vô tướng hay vô ấn chứng. Nếu vị ấy giải thoát khỏi những phiền não xuyên qua quán vô thường (*aniccānupassanā*), đạo-quả (*magga-phala*) hay giải thoát của vị ấy được gọi là 'vô tướng hay vô ấn chứng giải thoát'.

3) ***Appaṇihita vimokkha*** = 'Vô nguyện hay phi nội giải thoát' là giải thoát khái niệm về vô nguyện bằng quán khổ não (*dukkhānupassanā*).

Thiền sinh (*yogī*) trong suốt thời gian tu quán khổ não (*dukkhānupassanā*) là quán tính bất toại nguyện hay khổ não của danh-sắc (*nāma-rūpa*) trong năm uẩn. Do đó, vị ấy không có sự ham muốn hay luyến ái dính mắc vào danh-sắc (*nāma-rūpa*). Nói cách khác, vị ấy có khái niệm về vô nguyện, vô cầu (*appaṇihita*). Và nếu vị ấy giải thoát khỏi những phiền não xuyên qua quán khổ não (*dukkhānupassanā*), đạo-quả (*magga-phala*) hay giải thoát của vị ấy được gọi là 'Vô nguyện giải thoát'.

6. Ba giải thoát môn (vimokkha mukha)

'*Mukha*' nghĩa là 'cửa, cổng hay môn'. Ba cửa giải thoát khỏi sự vướng víu của phiền não ám chỉ đến ba pháp quán.

1) Quán vô ngã (*anattānupassanā*) là không tánh giải thoát môn (*suññata-vimokkha-mukha*)

Quán vô ngã nhận ra danh-sắc (*nāma-rūpa*) hữu vi bị tạo không là ta (*atta*) hay bản ngã. '*Suññata*' chỉ cho 'vô ngã'.

2) Quán vô thường (*aniccānupassanā*) là vô tướng giải thoát môn (*animitta vimokkhamukha*).

Quán vô thường hiểu về danh-sắc (*nāma-rūpa*) hữu vi bị tạo là không hình dáng, không ký hiệu hay không hình tướng. Vô tướng (*animitta*) ám chỉ đến không ký hiệu, dấu hiệu hay tướng của danh-sắc (*nāma-rūpa*).

3) Quán khổ não (*dukkhānupassanā*) là vô nguyện giải thoát môn (*appaṇihitavimokkha-mukha*)

Quán khổ não hiểu về danh-sắc (*nāma-rūpa*) hữu vi bị tạo là chỉ có khổ não hay khổ sở. Do đó, nó không phát triển ái (*taṇhā*) về danh-sắc (*nāma-rūpa*) hữu vi bị tạo. Vô nguyện (*appaṇihita*) ám chỉ đến trạng thái của vô nguyện.

Bảy Giai Đoạn Của Con Đường Thanh Tịnh[58]

Nó được nêu rõ trong Kinh Đại Niệm Xứ (*Mahā-satipaṭṭhāna Sutta*) rằng con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh tuyệt đối và dập tắt tất cả khổ là 'bát thánh đạo (*aṭṭhaṅgikamagga*).

58

Tám chi đạo có thể được chia thành ba nhóm gọi là điều học (*sikkhā*) (học và hành):

1. *Sīla-sikkhā* = giới học.
   Giới học gồm có ba chi đạo (*magganga*)
   (1) *Sammā vācā* = chánh ngữ.
   (2) *Sammā kammanta* = chánh nghiệp
   (3) *Sammā ājīva* = chánh mạng.

2. *Samādhi-sikkhā* = định học.
   Đây cũng gồm ba chi đạo:
   (1) *Sammā vāyāma* = chánh tinh tấn.
   (2) *Sammā sati* = chánh niệm.
   (3) *Sammā samādhi* = chánh định.

3. *Paññā-sikkhā* = tuệ học.
   Điều học này gồm có hai chi đạo.
   (1) *Sammā diṭṭhi* = chánh kiến.
   (2) *Sammā saṅkappa* = chánh tư duy.

Dù chánh kiến (trí) dẫn dắt suốt lộ trình thanh tịnh, bậc tu tiến phải bắt đầu bằng giới học (*sīla sikkhā*) để thiết lập nền tảng cho lộ trình. Dựa trên nền tảng của giới (*sīla*), vị ấy nên phát triển định học (*samādhi sikkhā*), và dựa trên định, vị ấy nên tu tập pháp quán (*vipassanā*) để phát triển trí (*paññā*).

Do đó, trong Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*), tịnh giới (*sīla visuddhi*) đi trước, và tịnh tâm (*citta visuddhi*) (là phần ám chỉ đến định học – *samādhi sikkhā*) theo sau. Năm thanh tịnh (*visuddhi*) còn lại tương ứng với tuệ học (*paññā sikkhā*).

Sự tiến triển dọc theo con đường sẽ được đánh dấu bằng thất tịnh, thanh tịnh (*visuddhi*) cuối cùng là kết thúc lộ trình. Mỗi thanh tịnh là đặc điểm phù hợp với tuệ quán (*vipassanā-ñāṇa*) cố định nào đó. Những hiện tượng này cùng với những khía cạnh thiết thực của pháp chỉ (*samatha*) và pháp quán (*vipassanā*) nay được trình bày.

1. Tịnh giới (Sīla visuddhi)

Một cư sĩ có thể đạt đến 'tịnh giới' bằng cách hoàn thiện ba chi đạo giới (*sīla-maggaṅga*) :

(1) Chánh ngữ = là kiêng khem, tránh xa sự nói dối, nói vu khống, nói lời độc ác và nói lời nhảm nhí, vô ích.
(2) Chánh nghiệp = tránh xa sự sát sanh, trộm cắp và tà dâm.
(3) Chánh mạng = tránh xa sự nuôi mạng liên quan đến tà ngữ hay tà hạnh.

Một người có thể hoàn thiện phần giới trên bằng cách thọ trì ngũ giới. Tốt hơn nếu vị ấy thọ trì tám giới, chín hay mười giới. Hầu hết những trung tâm thiền ở Miến Điện (Myanmar) yêu cầu thiền sinh của họ thọ trì tám hoặc chín giới. Lý do chánh là cứu vãn những trở ngại và tiền để chuẩn bị và phục vụ vật thực vào buổi trưa. Lý do khác là những thiền sinh sẽ có thêm thời gian thiền và sẽ thiền tốt hơn khi không dung nạp vật thực vào buổi chiều và tối. Nước ép trái cây tươi và một vài nước uống nhẹ nào đó không có sữa, lúa mạch hay bất cứ nước nấu với rau củ thì được phép.

Đối với tu sĩ, 'tịnh giới' gồm có bốn loại giới (sīla) :

(1) Biệt biệt giải thoát giới (*pāṭimokkha saṁvara-sīla*) là giới qui định cho chư Phíc-khú.

(2) Thu thúc môn quyền giới (*indriya saṁvara-sīla*) là chánh niệm để ngăn ngừa những phiền não phát sanh qua năm môn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, và thân).

(3) Nuôi mạng thanh tịnh giới (*ājīvapārisuddhi sīla*) là giới liên quan đến nuôi mạng thanh tịnh.

(4) Quán tưởng giới hay nương theo duyên giới (*paccayasannissita sīla*) là giới quán xét mục đích sử dụng những thứ cần thiết của cuộc sống hầu để ngăn ngừa sự phát sinh phiền não vì sử dụng chúng.

Những người cư sĩ cũng nên thọ những giới trên để những giới này phát triển không chỉ trau dồi giới mà cũng trau dồi danh pháp – cả hai đều chuẩn bị cho sự phát sanh của định. Dĩ nhiên, tám hay chín giới dùng làm giới thu thúc cho cư sĩ.

2. Tịnh Tâm (Citta visuddhi)

Để thanh tịnh tâm, thiền sinh phải phát triển ba chi đạo định (*samādhi maggaṅga*)

(1) Chánh tinh tấn thực hành thiền chỉ tịnh.

(2) Chánh niệm trên đề mục thiền.

(3) Chánh định chăm chú tâm trên cảnh đề mục của thiền.

Khi thiền tiến triển đến giai đoạn cận tu tiến (*upacāra bhāvanā*), đạt được lân cận hay cận định. Ở giai đoạn này, tất cả pháp cái (*nīvarana*) tạm thời được xua tan khỏi tâm. Do đó, tâm được thoát khỏi những phiền não (*kilesa*) và nó được thanh khiết. Thiền sinh được cho là đạt được tịnh tâm (*citta visuddhi*) ở giai đoạn này.

Dù sao, nếu thiền sinh có thể nâng định của vị ấy lên thiền định (*jhāna samādhi*) bằng cách tiếp tục thiền của vị ấy cho đến khi đạt được kiên cố tu tiến (*appanābhāvanā*), kế đến tâm của vị ấy sẽ thoát khỏi những phiền não trong khoảng thời gian dài. Thiền định (*jhāna samādhi*) thì ổn định hơn nhiều so với cận định.

Trong Abhidhamma có nêu rõ rằng để đạt được tịnh tâm (*citta visuddhi*), bậc tu tiến phải đạt được hoặc cận định (*upacāra samādhi*) hoặc kiên cố định (*appanāsamādhi*) [59]. Kiên cố định nghĩa là định hợp với năm thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) hay bốn thiền vô sắc (*arūpāvacara jhāna*).

Để đạt được tịnh tâm (*citta visuddhi*) bậc tu tiến phải ít nhất phát triển cận định. Ngoài định này, vị ấy không thể thâm nhập vào pháp siêu lý trong thiền quán, và do đó vị ấy không thành tựu tuệ quán.

Một nghiên cứu tỉ mỉ đã được thực hiện trong Trung tâm thiền Pa-Auk rằng, thiền sinh không thể thâm nhập vào thân để thấy nội tạng, chỉ để thấy sắc siêu lý, những tâm (*citta*) trong lộ trình tâm và những sở hữu tâm (*cetasika*) phối hợp ngoài ra, nếu vị ấy không được trang bị bằng định nhãn, tức là tâm nhãn câu hành với cận định hay thiền định. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng định càng cao, lực để thâm nhập vào pháp siêu lý càng lớn, và vì thế cũng tốt hơn.

Độc giả cần nhớ sự so sánh của trạm xe. Nếu vị ấy trượt một trạm, vị ấy không thể bắt kịp những trạm còn lại.

[59] Kiên cố định (appanā samādhi) còn gọi là định của những bậc thiền hay thiền định.

Nếu vị ấy không thể phát triển tịnh giới (*sīla visuddhi*), vị ấy chắc chắn trượt tịnh tâm (*citta visuddhi*). Nếu vị ấy không thể phát triển phần 'tịnh tâm', vị ấy chắc chắn trượt trạm kế tiếp, tức là tịnh kiến (*diṭṭhi visuddhi*), và v.v…

3. Tịnh Kiến (diṭṭhi visuddhi)

Được trang bị bằng định nhãn, trước tiên thiền sinh nhìn vào thân của vị ấy để thấy hàng ngàn và hàng ngàn bọn sắc (*rūpa kalāpa*) sanh và diệt liên tục không dứt. Vị ấy phân tách những bọn để biết sắc siêu lý – đó là sắc đất (*pathavī*), sắc nước (*āpo*), sắc lửa (*tejo*), sắc gió (*vāyo*), sắc cảnh sắc (*vaṇṇa*), sắc cảnh khí (*gandha*), sắc cảnh vị (*rasa*), sắc vật thực (*ojā*), sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*), sắc nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*), v.v… kế đến vị ấy mô tả mỗi sắc bằng ý nghĩa của trạng thái (*lakkaṇa*) nổi bật của nó, chức năng hay phận sự (*rasa*) của nó, thành tựu của phận sự hay cách hiện bày (*paccupaṭṭhāna*) đến tâm của thiền sinh và nhân cận (*padaṭṭhāna*) để trạng thái đó sanh khởi.

Tiếp đến bậc tu tiếp thẩm tra tâm của vị ấy bằng cách quán sát lộ trình tâm là chúng diễn tiến trong sự nối tiếp trong lộ. Vị ấy thẩm tra kỹ lưỡng tất cả tâm sanh trong tất cả sáu loại lộ (*vīthi*). Sau khi phân biệt mỗi tâm, vị ấy thẩm tra sở hữu tâm (*cetasika*) phối hợp với tâm (*citta*).

Bậc tu tiến kế đến mô tả mỗi tâm (*citta*) và mỗi sở hữu tâm (*cetasika*) bằng trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padaṭṭhāna*) khi vị ấy hoàn thành với mỗi sắc (*rūpa*).

Bằng cách mô tả mỗi loại tâm, mỗi loại sở hữu tâm và mỗi loại sắc pháp trong tâm và thân của vị ấy, vị ấy nhận ra rằng chỉ có thọ uẩn (*vedanā*), tưởng uẩn (*saññā*), hành uẩn (*saṅkhāra*), thức uẩn (*viññāṇa*) và sắc uẩn (*rūpa*) tồn tại, và không có chi khác tồn tại như là ta (*atta*), của ta hay tôi.

Vị ấy cũng hiểu rằng chỉ là tập hợp của bánh xe, láp, thân xe, ngựa, v.v… được gọi là một xe ngựa, cũng thế tập hợp của năm uẩn (*khandha*) được gọi là 'tôi, bạn, anh ấy, cô ấy hay người, v.v…'.

Đến nay, cái thấy biết của vị ấy thoát khỏi khái niệm sai lầm về 'tôi, bạn, anh ấy, cô ấy, ta, của ta hay người' tồn tại. Vị ấy được gọi là đạt đến Tịnh kiến (*diṭṭhi visuddhi*).

Khả năng mô tả, thấy theo mỗi loại tâm (*citta*), mỗi loại sở hữu tâm (*cetasika*) và mỗi loại sắc pháp (*rūpa*) bằng trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padaṭṭhāna*) được gọi là chỉ định danh sắc tuệ (*nāma-rūpa-pariccheda-nāma*) (là tuệ phân biệt danh uẩn và sắc uẩn). Trí này là bước ngoặt của tịnh kiến (*diṭṭhi visuddhi*).

Lưu ý:

Mô tả tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*) bằng trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padaṭṭhāna*) một cách hệ thống được thực hiện ở Trung tâm thiền Pa-Auk Tawya.

4. Tịnh nghi (kaṅkhā vitarana visuddhi)

'*Kaṅhā*' nghĩa là do dự, nghi; Nó có thể nghi ngờ về trí hay giới, tức là cách nghi, nghi ngờ. Chỉ có nghi ngờ giống với '*vicikicchā*', thì không thể chấp nhận và thuộc về nghiệp bất thiện, là pháp cản trở nội tâm phát triển của bậc tu tiến.

Mười sáu pháp nghi đã liệt kê trong kinh (*sutta*), như là bài kinh thứ hai trong Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikāya*) như sau:

(a) Năm pháp nghi liên quan đến quá khứ:
- (i) Tôi từng có mặt ở quá khứ chăng?
- (ii) Hay, tôi không từng có mặt ở quá khứ chăng?
- (iii) Tôi từng có mặt ở quá khứ ra sao?
- (iv) Tôi từng có mặt ở quá khứ như thế nào?
- (v) Tôi đã thay đổi từ trạng thái gì sang trạng thái gì ở quá khứ?

(b) Năm pháp nghi liên quan đến vị lai:
- (i) Tôi sẽ có mặt ở vị lai chăng?
- (ii) Hay, tôi sẽ không có mặt ở vị lai chăng?
- (iii) Tôi sẽ có mặt ở vị lai ra sao?
- (iv) Tôi sẽ có mặt ở vị lai như thế nào?
- (v) Tôi sẽ thay đổi từ trạng thái gì sang trạng thái gì ở vị lai?

(c) Sáu pháp nghi liên quan đến hiện tại:
- (i) Tôi có hiện hữu không?
- (ii) Hay, tôi không có hiện hữu?
- (iii) Tôi có hiện hữu những gì?
- (iv) Tôi có hiện hữu ra sao?
- (v) Tôi đến đây từ đâu?
- (vi) Nó sẽ đi đâu?

'*Kaṅhā vitaraṇa visuddhi*' nghĩa là 'tịnh nghi' tức vượt qua những ngờ vực hay thanh tịnh bằng cách khắc phục sự ngờ vực. Cho nên, để đạt đến giai đoạn thanh tịnh, bậc tu tiến cần vượt qua hay khắc phục 16 pháp nghi hay ngờ vực đã đề cập trên cũng như 8 loại nghi mô tả trong Abhidhamma (xem chương II, trang 83-84).

Do đó, bậc tu tiến cần biết đời quá khứ cũng như đời vị lai của mình và làm thế nào quá khứ, hiện tại và vị lai tương quan với nhau bằng pháp Liên Quan Tương Sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Nó được nêu rõ trong Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi Magga*) (II, 221 Myanmar) và Chú giải Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma aṭṭhakathā*) (II, 189 Myanmar) rằng không có người, thậm chí trong mơ, giác ngộ mà không thấy pháp Liên quan tương sinh bằng chính trí nhãn của vị ấy.

Để tương liên danh pháp và sắc pháp quá khứ với danh, sắc pháp hiện tại, bậc tu tiến phải biết danh, sắc uẩn kiếp quá khứ cũng như kiếp hiện tại. Và nữa, tương liên hiện tại với vị lai, bậc tu tiến cũng nên biết danh, sắc uẩn của kiếp vị lai.

Làm sao bậc tu tiến có thể biết danh, sắc quá khứ, là pháp đã diệt hoàn toàn và pháp vị lai là pháp chưa sanh?

Khả năng của định tâm (*samādhi*) thì tuyệt diệu, phi thường. Chúng ta đã học về túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*) là pháp có thể nhớ hàng ngàn kiếp quá khứ của chúng sanh và vị lai thông (*anāgataṁsañāṇa abhiññā*) là pháp có thể biết những kiếp vị lai của chúng sanh.

Trong trường hợp thiền quán hay minh sát (*vipassanā*) chúng ta không cần đi đến giai đoạn thần thông (*abhiññā*) và chúng ta không có thần thông – chúng ta có thể lợi dụng năng lực của nó. Nhưng chúng ta cần có định (*samādhi*) và trí phân tích danh, sắc (*nāma-rūpa*) cả hai nội phần (trong tự thân) và ngoại phần (trong thân của người khác).

Tiếp đến chúng ta có thể truy dòng hay chuỗi sanh và diệt của danh-sắc (*nāma-rūpa*) ngược lại đến những kiếp quá khứ. Phương pháp được mô tả trong Tương Ưng Bộ (*Saṁyutta Nikāya* (II, 71 Myanmar), trong kinh *Khajjaṇīya*, và nó đang được áp dụng tu tập trong Trung tâm thiền Pa-Auk Tawya.

Danh, sắc uẩn vị lai cũng có thể được quán theo cách tương tợ bằng cách xem xét những quả có thể có của năm nhân của kiếp hiện tại. Trong Trung tâm thiền Pa-Auk Tawya, thiền sinh thực hiện vài thiện nghiệp tại điện thờ bằng cách dâng đèn và hoa. Vị ấy thường lập nguyện và mong trở thành người mà vị ấy muốn vào kiếp kế tiếp ở vị lai là quả của thiện nghiệp. Vị ấy phân tích danh pháp và sắc pháp, là pháp sanh trong lúc tu tập quán.

Kế tiếp, bậc tu tiến đi đến thiền đường chung và tu tập thiền cùng những thiền sinh khác. Vị ấy phát triển định, nhớ lại thiện nghiệp trước và lần nữa phân tách danh, sắc đang sanh ngay lúc ấy. Nếu vị ấy quán thấy kết quả cũng như trước, vị ấy cho rằng vị ấy có thể phân tích danh pháp và sắc pháp ngoại phần.

Nay dựa trên năm nhân hiện tại – tức là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kamma bhava*) – vị ấy cố gắng hình dung kiếp vị lai sẽ được hình thành là một thành quả. Vị ấy có thể thấy cuộc sống giống như vị ấy lập nguyện và mong ngay lúc ở điện thờ, hay nó có thể không giống, là trường hợp thường xảy ra hơn. Dù cho cuộc sống mới có ra sao, thiền sinh lần nữa phân tích danh sắc (*nāma-rūpa*) của người mới và tương quan với năm quả vị lai – tức là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, và thọ (xem Chương VIII - *Paccaya*, phần 20 cách (*ākāra*)) với năm nhân hiện tại. Nếu vị ấy thật sự có thể quán năm quả vị lai đang được trợ tạo là quả của năm nhân hiện tại, tiếp đến vị ấy chắc chắn bị thuyết phục rằng pháp hiện tại và pháp vị lai tương quan đúng theo pháp Liên quan tương sinh.

Lý liên quan nhân quả được mô tả bằng Liên quan tương sinh và 24 duyên của Vị Trí (*Paṭṭhāna*) là pháp liên quan nhân quả trọng yếu chi phối sự sanh diệt của danh pháp và sắc pháp xảy ra trong tự thân cũng như những người khác. Có những nhân trực tiếp nào đó mà thiền sinh quán sát.

Và nữa, trong mỗi lộ tâm (*vīthi*), những tâm thiện (*kusala citta*) sanh làm đổng lực (*javana*) nếu có khéo tác ý (*yoniso manasikāra*), và tâm những bất thiện (*akusala citta*) (hay bất thiện nghiệp hành) sanh làm đổng lực (*javana*) nếu không khéo tác ý (*ayoniso manasikāra*). Lần nữa, tùy theo những nghiệp hành này mà tâm tái tục cũng như những tâm quả khác sanh khởi trong kiếp sống kế.

Sắc uẩn được sinh do bốn nhân trợ – đó là nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu – tejo*) và vật thực nội (*āhāra – ojā*). Những nhân này cùng với những quả của nó nên được thấy sâu sắc bằng định (*samādhi*) nhãn.

Khi những nhân trực tiếp cũng như những nhân trọng yếu cho danh, sắc uẩn sinh được quán sát hoàn toàn kỹ lưỡng, thiền sinh (*yogī*) biết rõ rằng năm uẩn tạo thành mỗi chúng sanh đang được tạo ra do những nhân thích hợp riêng. Do đó, vị ấy có thể đoạn vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*) là sự hiểu, tin vào sự sanh của chúng sanh không do nhân nào trợ, và cũng như bất đồng nhân kiến (*visama hetuka diṭṭhi*) là tin chúng sanh được tạo bởi một đấng tạo hóa.

Thêm nữa, từ khi thiền sinh quán sát liên tục chuỗi nhân và quả liên quan xảy ra đúng theo pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), vị ấy có thể đoạn vô hành kiến (*akiriya diṭṭhi*) là quan niệm không có quả của hành động, vô hữu kiến (*natthika diṭṭhi*),

thường khiến (*sassata diṭṭhi*) là quan niệm về linh hồn và ngã là vô tận, và đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) là quan niệm linh hồn và ngã là hữu tận.

Nhiều thuyết đánh giá và lý luận đã từng tác động và vẫn đang tác động đến nhân loại, và những thuyết ấy không phù hợp với lý tương quan nhân quả, có thể tất cả những thuyết ấy bị loại.

Lúc này, tâm của thiền sinh (*yogī*) thoát khỏi tất cả tà kiến, do đó giai đoạn Tịnh kiến (*diṭṭhi visuddhi*) được thêm sức mạnh. Bên cạnh đó, từ khi thiền sinh đã vượt qua tất cả 16 pháp nghi hay ngờ vực (*kaṅkhā*) đã đề cập trên cũng như hoài nghi (*vicikicchā*) mà chú ý đến pháp tương quan nhân quả, vị ấy được gọi là vượt qua tất cả ngờ vực (*kaṅkhā*). Do đó, vị ấy cũng đã đạt đến tịnh nghi (*kaṅkhā vitaraṇa visuddhi*).

Giới hạn của giai đoạn thanh tịnh này là tuệ thấy đúng như thật (*yathā bhūta ñāṇa*) [là tuệ có thể thấy rõ pháp siêu lý một cách chính xác] hay hiển duyên danh sắc tuệ (*paccaya pariggaha ñāṇa*) là trí nắm lấy tất cả nhân của danh, sắc pháp.

Tiểu Thất Lai (Cūla-sotāpanna)

'*Sotāpanna*' là một bậc thánh (*ariya*), là bậc đoạn trừ hoàn toàn tà kiến (*diṭṭhi*) và hoài nghi (*vicikicchā*). Vị ấy sẽ không bao giờ tái tục trong cõi khổ (*apāya*) và vị ấy sẽ *Nibbāna* sau khi tái tục trong cõi dục không quá bảy lần.

Nay, thiền sinh người đã đạt chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*) và hiển duyên danh sắc tuệ (*paccayapariggahañāṇa*) tạm thời đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi*) và hoài nghi (*vicikiccha*) như đã trình bày ở trên. Cho nên, vị ấy giống như một bậc nhập lưu hay thất lai (*sotāpanna*) nhưng vị ấy chưa phải là một bậc nhập lưu hay tu đà hoàn. Vị ấy được gọi là tiểu tu đà hoàn (*cūla-sotāpanna*). Vị ấy không còn bị tái tục vào cõi khổ trong những kiếp tiếp theo sau.

Hai tuệ, tức là chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*) và hiển duyên danh sắc tuệ (*paccayapariggahañāṇa*) rất quan trọng. Chúng là những trí cơ bản trong pháp quán hay thiền minh sát và chúng thiết lập nền tảng để sanh khởi mười tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) trong những giai đoạn sau. Hai tuệ này không gồm trong những tuệ quán (*vipassanāñāṇa*), vì chúng không tập trung trên ba trạng thái hay ba tướng phổ thông (*tilakkhaṇa*) của pháp hữu vi. Tuy nhiên, chúng để lộ ra thực tính của pháp siêu lý liên quan đến danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*).

Hai tuệ này quan trọng vì chúng loại trừ ác và tà kiến (*micchā diṭṭhi*) và củng cố chánh kiến (*sammā diṭṭhi*). Tà kiến bị loại trừ vì nó là nguồn gốc của mong muốn và hành động xấu xa. Nó được nêu trong Tăng Chi Bộ Kinh (quyển I, Kinh 22).

XVII. Phẩm Chủng Tử

1-10. Tà Kiến v.v...

1. *Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại, này chư Phíc-khú, như tà kiến. Với người có tà kiến, này chư Phíc-khú, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại.*

2. *Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ-kheo, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại, này các Tỷ-kheo, như chánh kiến. Với người có chánh kiến, này các Tỷ-kheo, các pháp*

thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh đi đến tăng trưởng, quảng đại.

3. Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt, này chư Phíc-khú, như tà kiến. Với người có tà kiến, này chư Phíc-khú, các pháp thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt.

4. Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh bị đoạn diệt, này chư Phíc-khú, như chánh kiến. Với người có chánh kiến, này chư Phíc-khú, các pháp bất thiện chưa sanh không sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh bị đoạn diệt.

5. Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, tà kiến chưa sanh được sanh khởi, hay tà kiến đã sanh đi đến tăng trưởng, này chư Phíc-khú, như không như lý tác ý. Do không như lý tác ý, này chư Phíc-khú, tà kiến chưa sanh được sanh khởi, hay tà kiến đã sanh được tăng trưởng.

6. Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, chánh kiến chưa sanh được sanh khởi, hay chánh kiến đã sanh được tăng trưởng, này chư Phíc-khú, như như lý tác ý. Do như lý tác ý, này chư Phíc-khú, chánh kiến chưa sanh được sanh khởi, hay chánh kiến đã sanh được tăng trưởng.

7. Ta không thấy một pháp nào khác, này chư Phíc-khú, do pháp ấy, các chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, này chư Phíc-khú, như tà kiến. Các chúng sanh có đầy đủ tà kiến, này chư Phíc-khú, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

v.v…

Thêm nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh (quyển I, kinh 23) có nêu rằng:

9. Đối với người có tà kiến, này chư Phíc-khú, phàm mọi thân hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến, phàm mọi khẩu hành v.v... phàm mọi ý hành hoàn toàn được thực hiện, được chấp nhận theo tà kiến, phàm có tư tâm sở nào, phàm có quyết định nào, phàm có ước nguyện nào, và phàm có các hành nào, tất cả pháp ấy đưa đến không khả lạc, không khả hỷ, không khả ý, đưa đến bất hạnh, đau khổ. Vì cớ sao? Vì tánh ác của tà kiến, này chư Phíc-khú.

Việt dịch – HT Thích Minh Châu

5. Tịnh kiến đạo-phi đạo tuệ (*Maggāmagga ñāṇadassana visuddhi*)

Tiêu chuẩn của Tịnh kiến này là Phổ thông tuệ (*sammasana-ñāṇa*) và phần đầu của Tiến thoái tuệ (*udayabbaya ñāṇa*). Phổ thông tuệ (*sammasana-ñāṇa*) là tuệ có thể quán sát ba trạng thái hay ba tướng phổ thông (*tilakkhaṇa*) của danh-sắc (*nāma-rūpa*) trong năm uẩn. Tiến thoái tuệ (*udayabbaya ñāṇa*) là tuệ có thể quán sát sự sinh và diệt của danh, sắc siêu lý.

Đúng ra nói quán tu tiến hay minh sát tu tiến (*vipassanā bhāvanā*) là quán ba trạng thái hay ba tướng phổ thông (*tilakkhaṇa*) của danh pháp và sắc pháp trong 31 cõi bắt đầu ở giai đoạn này. Có bốn phương pháp quán sát ba tướng phổ thông.

(1) Phương pháp quán theo nhóm (**kalāpa sammasana**) – đây là pháp quán tất cả pháp bị trợ tạo (hữu vi hành) hay danh sắc (*saṅkhāra* hay *nāma-rūpa*) trong 31 cõi dưới dạng năm nhóm hay uẩn mà không phân biệt chúng thuộc về quá khứ, hiện tại hay vị lai.

Quán sát hay xem xét tất cả nhóm sắc trong 31 cõi đã từng sanh do nhân, vị ấy quán "đây là sắc uẩn có tính tiêu diệt và đổi thay, do đó nó vô thường (*aniccā*). Nó có tính chất đáng sợ vì nó diệt liên tục, do đó nó là bất toại nguyện và khổ (*dukkhā*). Nó không sở hữu thực tính chắc chắn là trạng thái không diệt. Cho nên nó không là ta, không là người, không là tự ngã hoặc ngã (*atta*). Nó là vô ngã (*anattā*).

Kế đến, vị ấy lần lượt quán tất cả thọ uẩn, tưởng uẩn, danh hành uẩn và thức uẩn và quán cùng cách như trên.

(2) Phương pháp quán theo dòng thời gian (***addhāna sammasana***) – phương pháp này quán pháp bị trợ tạo (hữu vi) trong 31 cõi theo dòng thời gian. Vị ấy chia pháp bị trợ tạo (hữu vi) thành nhóm (uẩn) quá khứ, nhóm (uẩn) hiện tại và nhóm (uẩn) vị lai. Vị ấy quán như thế này:

"Nhóm (uẩn) sắc trong kiếp quá khứ đã hoàn toàn diệt trong kiếp quá khứ. Nó không tiếp tục hay đi tiếp đến hiện tại. Vì tính diệt hay tiêu hoại đổi thay, nó là vô thường (*aniccā*). Vì tính chất đáng sợ của nó, nó là khổ (*dukkhā*). Vì tính chất nó không là ta, không là tự ngã hoặc ngã (*atta*). Nó là vô ngã (*anattā*).

Kế tiếp, vị ấy quán thực tính của tất cả nhóm (uẩn) sắc trong kiếp hiện tại sẽ diệt trong kiếp này và sẽ không đi tiếp đến kiếp vị lai, vị ấy thiền trên nhóm (uẩn) sắc hiện tại là vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*).

Vị ấy thiền cùng cách với bốn nhóm (uẩn) danh pháp, quán sát hay xem xét từng nhóm (uẩn) một.

(3) Phương pháp quán liên tục (***santati sammasana***) – phương pháp này quán pháp bị trợ tạo (hữu vi) trong 31 cõi dưới dạng những chuỗi liên tục.

Tu tập phương pháp này, thiền sinh chia những nhóm sắc trong một kiếp như là một chuỗi sắc (*rūpa*) nóng, một chuỗi sắc (*rūpa*) lạnh, v.v…Vị ấy tiếp tục thiền như vầy:

"Những chuỗi sắc (*rūpa*) nóng đã hoàn toàn diệt. Nó không đi tiếp đến những chuỗi sắc lạnh. Vì tính chất diệt, nó là vô thường (*aniccā*). Vì tính chất đáng sợ của nó, nó là khổ (*dukkhā*). Vì tính chất không là ngã (*atta*), nó là vô ngã (*anattā*).

Tương tợ, quán sát hay xem xét những lộ tâm khác nhau, vị ấy quán tâm lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi citta*) diệt ngay sau chúng được hình thành và chúng không đi tiếp đến tâm lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi citta*), tâm lộ nhĩ môn cũng diệt ngay sau chúng được hình thành và chúng không đi tiếp đến tâm lộ tỷ môn (*ghāna dvāra vīthi citta*) và v.v… Cho nên chúng là vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkhā*) và vô ngã (*anattā*) vì sự tiêu hoại đổi thay, đáng sợ và tính chất không là ngã của chúng.

(4) Phương pháp quán theo sát-na (***khaṇa sammasana***) – phương pháp này quán sát pháp bị tạo (hữu vi) trong 31 cõi theo sát-na. Vị ấy quán như vầy:

"Nhóm sắc pháp hay sắc uẩn hình thành trong sát-na quá khứ đã hoàn toàn diệt trong quá khứ. Nó không đi tiếp đến sát-na hiện tại. Vì tính chất hoại diệt của nó, nó là vô thường (*aniccā*). Vì tính chất đáng sợ của nó, nó là khổ. Vì tính chất không không là ngã (*atta*), nó là vô ngã (*anattā*). "

"Nhóm danh hay danh uẩn, gồm tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*), sanh vào sát na của tâm hữu phần vừa qua (*atīta bhavaṅga*) đã hoàn toàn diệt tại sát-na ấy. Chúng không đi tiếp đến sát-na của tâm hữu phần rúng động (*calana bhavaṅga*). Vì tính

chất hoại diệt của chúng, chúng là vô thường (*aniccā*). Vì tính chất đáng sợ của chúng, chúng là khổ. Vì tính chất không là ngã (*atta*), chúng là vô ngã (*anattā*). ”

"Nhóm danh hay danh uẩn, gồm tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*), sanh vào sát-na của tâm hữu phần rúng động (*calana bhavaṅga*) đã hoàn toàn diệt tại sát-na ấy. Chúng không đi tiếp đến sát-na của tâm hữu phần dứt dòng (*upaccheda bhavaṅga*). Vì tính chất hoại diệt của chúng, chúng là vô thường (*aniccā*). Vì tính chất đáng sợ của chúng, chúng là khổ. Vì tính chất không là ngã (*atta*), chúng là vô ngã (*anattā*). ”

Thiền sinh có thể kéo dài phương pháp này cho đến khi trí của vị ấy có thể nắm lấy thực tính của danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*).

Những thiền sinh ấy, người đã quán sát có hệ thống về năm uẩn trong hiện tại cũng như trong những kiếp quá khứ và vị lai, và mô tả mỗi loại sắc pháp (*rūpa*), tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) qua ý nghĩa của trạng thái (*lakkhaṇa*), phận sự (*rasa*), thành tựu (*paccupaṭṭhāna*) và nhân cận (*padaṭṭhāna*), và cũng có tương quan những pháp siêu lý này y theo pháp liên quan tương sinh, những vị ấy có thể thấy một cách sâu sắc chuỗi dài của sanh và diệt của danh-sắc (*nāma-rūpa*) kéo dài từ khởi thủy kiếp quá khứ họ quán sát cho đến những kiếp quá khứ tiếp theo, cho đến kiếp hiện tại và kế tiếp đến những kiếp vị lai. Từ khi họ có thể thấy sự sanh và diệt của từng danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) pháp trong chuỗi dài, họ có thể thiền dễ dàng trên ba tướng phổ thông.

Theo kinh nghiệm của những thiền sinh ở Pa-Auk Tawya, chuỗi dài sanh và diệt của danh pháp và sắc pháp thì rất rõ ràng mà họ chỉ nhìn trạng thái sanh và diệt và quán bằng lối quán vô thường (*aniccānupassanā*)[60] khoảng 10-15 phút, rồi bằng lối quán khổ não (*dukkhānupassanā*)[61] khoảng 10-15 phút nữa, và lần nữa bằng lối quán vô ngã (*anattānupassanā*)[62] khoảng 10-15 phút.

Họ liên tục thiền hay quán và tuần tự luân phiên những cách quán, khả năng quán sát của họ về ba tướng phổ thông của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) pháp trở nên tốt hơn và tốt hơn cho đến khi họ có thể thấy sát-na sanh, sát-na trụ và sát-na diệt của mỗi danh (*nāma*) pháp và sắc (*rūpa*) pháp. Đây là tột đỉnh của Phổ thông tuệ (*sammasanañāṇa*).

Kế tiếp, pháp bị trợ tạo (hữu vi) được quán sát theo lý tương quan nhân quả. Vì nhân sanh, quả sanh. Khi nhân diệt, quả cũng diệt. Nhân trợ duyên cho sắc (*rūpa*) sanh là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), nghiệp (*kamma*) và vật thực (*āhāra*). Những nhân trợ duyên cho những sở hữu tâm (*cetasika*) sanh là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), nghiệp (*kamma*) và xúc (*phassa*). Những nhân trợ duyên cho tâm sanh là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), nghiệp (*kamma*) và danh-sắc (*nāma-rūpa*). Những điều này thiền sinh đến và thấy rõ.

Thiền hay quán theo cách này nhiều ngàn lần, tuệ quán của thiền sinh càng ngày càng tiến bộ cho đến khi vị ấy có thể thấy sát-na sanh và sát-na diệt của danh sắc (*nāma-rūpa*) rất rõ. Ở giai đoạn này, thiền sinh ngưng xem xét tương quan nhân quả, và chăm chú trên sát-na sanh và sát-na diệt của danh sắc (*nāma-rūpa*). Hiện tượng sanh và diệt của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) uẩn trở nên rất rõ ràng khi Tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*) là tuệ quán những hiện tượng này cũng sanh.

[60] vô thường tùy quán.

[61] khổ não tùy quán.

[62] vô ngã tùy quán.

Khi trí này tập hợp sức mạnh, mười tùy phiền não (*upakkilesa*) thường sanh. Những tùy phiền não này rất rõ ràng và chúng cũng đại diện một tiêu chuẩn rất tốt để đánh giá vị ấy có thật sự đạt được Tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*) hay không.

<u>Mười Tùy Phiền Não (Upakkilesa)</u>

1. Hào quang (*obhāsa*) = những tia sáng phát ra từ thân do tuệ quán.
2. Hỷ (*pīti*) = năm loại hỷ (hỷ mà chưa từng xảy ra).
3. Yên tịnh (*passaddhi*) = cả hai thân và tâm và tâm thanh tịnh; là sự yên hay yên tịnh.
4. Tịnh tín (*adhimokkha*) = điều khiển khả năng tín mạnh mẽ.
5. Cần miễn (*paggaha*) = sự tinh tấn mãnh liệt hộ trợ cho tâm quán (*vipassanā citta*).
6. Lạc (*sukha*) = lạc thọ trong toàn thân do sắc tâm thiện (*kusala cittajarūpa*).
7. Trí (*ñāṇa*) = trí nhanh.
8. Cường niệm (*upaṭṭhāna*) = niệm cố định trên nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*).
9. Xả (*upekkhā*) = trung bình xả (*tatramajjhatupekkhā*) và khai môn xả (*avajjanupekkhā*). Pháp trước tương ứng với sở hữu trung bình (*tatramajjattatācetasika*) có thể quán sát những hiện tượng một cách rõ ràng; pháp sau nói đến tư (*cetanā*) phối hợp với tâm khai môn là tâm phản khán hay phản chiếu những hiện tượng một cách nhanh chóng.
10. Ái dục (*nikanti*) = sự tham luyến, dính mắc nhẹ vào tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) là trí câu hành với hỷ (*pīti*), yên tịnh (*passaddhi*), lạc (*sukha*) và hào quang (*obhāsa*).

Trong mười tùy phiền não đã đề cập trên, chỉ có tham luyến hay ái dục (*nikanti*) thuộc về những phiền não (*kilesa*). Những tùy phiền não còn lại là những đặc tính thiện. Khi những đặc tính này chưa nảy sinh với bậc tu tiến, nhất là hào quang, hỷ, tịnh và hạnh phúc do lạc thọ, sự hăng hái do niềm tin vào tôn giáo mạnh mẽ, tuệ quán và khả năng quán sự sanh và diệt của những pháp bị trợ tạo (hữu vi) một cách nhanh chóng và dễ dàng. Vị ấy có thể phát triển kiến thủ (*upādāna diṭṭhi*) (tà kiến mà xảy ra trong tôi), ngã mạn ác xấu (*māna*) (tự hào là chỉ có tôi sở hữu những phẩm chất phi thường này) và ái thủ (*upādāna taṇhā*) (tham luyến mạnh như cho rằng những đặc tính là của tôi. Tà kiến (*diṭṭhi*), ngã mạn (*māna*) và ái (*taṇhā*) thật ra làm ô uế thiền của vị ấy vì chúng thật sự là những phiền não (*kilesa*).

Một vài thiền sinh (*yogī*) với kiến thức khiêm tốn về pháp (*dhamma*) thậm chí nghĩ rằng họ đắc đạo (*magga*) và quả (*phala*) khi họ có hào quang, hỷ, yên tịnh và hạnh phúc bất thường.

Tất cả những người này, người mà có tà kiến (*diṭṭhi*), ngã mạn (*māna*) và ái thủ (*taṇhā*) là đi trên tà đạo; thiền của họ sẽ bị dừng lại và thậm chí suy tàn.

Những người đó, người mà có đầy đủ kiến thức về pháp, biết rất rõ rằng những hiện tượng hào quang, hỷ, hạnh phúc, v.v… bất thường này chỉ là tùy phiền não (*upakkilesa*) và chúng chưa biểu trưng cho đạo (*magga*) hay quả (*phala*). Để đi trên chánh đạo, bậc tu tiến phải quán hay thiền trên sự sanh và diệt của những pháp bị trợ tạo (hữu vi).

Kiến thức này là pháp có thể phân biệt giữa phi đạo và đạo hay tà đạo và chánh đạo nên được gọi là Tịnh kiến đạo-phi đạo tuệ (*maggāmagga ñāṇadassana visuddhi*). Thiền sinh người mà sở hữu trí này được gọi là đạt được Tịnh kiến đạo-phi đạo tuệ hay đạo-phi đạo tri kiến thanh tịnh.

6. Tịnh mãn tuệ hay ‘hành tri kiến thanh tịnh (*Paṭipadā*[63] *ñāṇadassana visuddhi)*

Phạm vị Hành tri kiến thanh tịnh trí từ phần sau của tiến thối tuệ (*udayabbayañāṇa*) đến cuối tuệ quán (*vipassanāñāṇa*), bao gồm chín tuệ quán trong tất cả. Những trí này phải được phát triển lần lượt quán nghiêm túc và tích cực trên ba tướng của pháp bị trợ tạo (hữu vi hành) (*saṅkhāra – nāma-rūpa*).

Tiến thối tuệ (***Udayabbayañāṇa***) – sau khi đạt được đạo-phi đạo tri kiến thanh tịnh, lần nữa thiền sinh tu tập thiền quán một cách nghiêm túc, quán sát trên ba trạng thái hay ba tướng của pháp hữu vi với sự đặc biệt chú tâm đến hiện tượng sinh và hiện tượng diệt của pháp bị trợ tạo. Dần dần, tiến thối tuệ (*udayabbayañāṇa*) của thiền sinh trở nên sung mãn, thuần tục.

Diệt một[64] tuệ ***(bhaṅgañāṇa***) – là tuệ quán của thiền sinh được phát triển dần dần, thiền sinh có thể ghi nhận sự sanh và diệt của danh, sắc càng ngày càng nhanh. Từ khi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) đang sinh và đang diệt ở một tỷ lệ kinh khủng của hàng tỷ trên một giây, không có thiền sinh nào có thể quán sát tất cả tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) khi chúng sanh và diệt. Dù khi vị ấy có thể quán theo chúng khá nhanh, vị ấy sẽ không quán sát hiện tượng sanh nữa; vị ấy chỉ quán sát hiện tượng diệt. Dù cho vị ấy quán pháp nào đi nữa, vị ấy quán sự diệt của pháp bị trợ tạo (hữu vi).

Tuệ quán sự diệt liên tục của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) pháp siêu lý được gọi là diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*). Nếu thiền sinh có thể quán ngay sát-na tiểu đang diệt của diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*), quán sát-na tiểu diệt của pháp bị trợ tạo (hữu vi) đó bằng một diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*) tiếp theo, rồi diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*) của vị ấy được gọi đạt đến tột đỉnh của nó.

Họa hoạn tuệ (***Bhayañāṇa***) – khi bậc tu tiến quán sát liên tục sự diệt không ngừng của pháp bị trợ tạo (hữu vi), vị ấy nhận thấy rõ tính chất đáng sợ hay kinh hãi, đáng sợ của danh-sắc (*nāma-rūpa*) và năm uẩn hiện hữu. Thiền sinh được gọi là đạt được họa hoạn tuệ (*bhayañāṇa*) tức là tuệ nhận ra tính kinh hãi của danh-sắc (*nāma-rūpa*).

Tội quá tuệ (***ādinavañāṇa***) – khi thiền sinh sở hữu trí thấy rõ tính chất đáng sợ hay kinh hãi của danh-sắc (*nāma-rūpa*), vị ấy nhận thấy khuyết điểm và tính chất bất toại nguyện của danh-sắc (*nāma-rūpa*). Do đó, vị ấy cũng đạt tội quá tuệ (*ādīnavañāṇa*) là trí thấy rõ khuyết điểm và tính chất bất toại nguyện của danh-sắc (*nāma-rūpa*).

Phiền yểm tuệ (***Nibbidāñāṇa***) – khi thiền sinh thấy rõ khuyết điểm trong danh-sắc (*nāma-rūpa*) và biết rõ tính chất bất toại nguyện của pháp bị trợ tạo (hữu vi) ra sao, vị ấy phát triển sự ghê tởm, chán nản những pháp này. Vị ấy không còn hoan hỷ sở hữu chúng. Vị ấy được gọi là phát triển phiền yểm tuệ (*nibbidāñāṇa*), là tuệ ghê tởm, chán nản danh sắc (*nāma-rūpa*).

Dục thoát tuệ (***muñcitukamyatāñāṇa***) – khi thiền sinh đã chán nản trong danh sắc (*nāma-rūpa*), pháp bị trợ tạo (hữu vi), vị ấy muốn thoát khỏi sự vướng mắc của danh sắc (*nāma-rūpa*) cũng như cá mắc lưới ngư dân và như con ếch nhỏ muốn thoát khỏi miệng

---

[63] Sự thực hành, đạo lộ.

[64] Một - ở đây có nghĩa là dứt.

của con rắn. Do đó, dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*), là trí mong muốn thoát khỏi sự vướng mắc của danh sắc (*nāma-rūpa*), sanh trong tâm của thiền sinh.

Quyết ly tuệ (***paṭisaṅkhāñāṇa***) – thiền sinh, người muốn thoát khỏi lưới danh sắc (*nāma-rūpa*), nhận thấy không có lối thoát nào khác ngoài thiền trên tam tướng của pháp hiện hữu trong năm uẩn cả hai nội và ngoại phần.

Có một ví dụ hay ở đây. Một ngư dân dùng một cái rổ tre hình cái chuông với phần đáy mở rộng để bắt cá (hay còn gọi là cái nôm). Ông ta đặt cái nôm xuống nước trong một cái lạch cho đến khi chạm đáy của con lạch, ông ta để tay vào bên trong qua một cái miệng hẹp ở phía trên của cái nôm và quậy nước trong nôm bằng tay của ông ta xem có chứa vài con cá nào hay không. Nếu tay của ông ta chạm phải một con cá, ông ta sẽ bắt nó. Bằng không ông ta rút tay ra khỏi cái nôm và đặt nó xuống lần nữa và lần nữa xuống dưới nước cách nhau một vài bước.

Nay tay của ông ta chạm phải vật như một con cá. Ông ta túm lấy nó và kéo ra khỏi nước. Khi phần trên của con vật lên khỏi mặt nước, ông ta thấy ba sọc vòng quanh cổ của nó và ông ta biết nó là một con rắn mang bành. Bây giờ con rắn có nọc độc có thể giết chết ông ta nếu nó có cơ hội cắn ông.

Ban đầu ông ta nghĩ rằng ông ta đã bắt một con cá lớn, cho nên ông ta vui mừng. Mỗi phàm phu cảm thấy vui mừng trong một cách tương tợ về sở hữu thân và tâm vì họ chưa biết tính chất đáng sợ của danh sắc (*nāma-rūpa*).

Khi người ngư dân đã thấy ba sọc trên cổ của con rắn, vị ấy biết con rắn là một rắn mang bành và rất nguy hiểm. Đây tương tợ với trường hợp khi thiền sinh thấy tam tướng và tính chất đáng sợ của pháp bị trợ tạo (hữu vi) (*nāma-rūpa*). Đây là lúc thiền sinh đạt được họa hoạn tuệ (*bhayañāṇa*).

Khi người ngư dân thấy nguy hiểm, vị ấy gặp phải tình huống bất toại nguyện và con rắn làm cho chán nản. Thiền sinh cũng như thế, vị ấy thấy rõ tính chất đáng sợ của pháp bị trợ tạo (hữu vi), nhận thấy chúng là bất toại nguyện và bày tỏ sự chán nản về chúng. Những điều này tương tợ với lúc thiền sinh tuần tự phát triển tội quá tuệ (*ādinavañāṇa*) và phiền yếm tuệ (*nibbidāñāṇa*).

Bây giờ, người ngư dân không còn vui có con rắn trong tay và ông ta bày tỏ sự mong muốn thoát khỏi con rắn một cách mạnh mẽ. Đây tương tợ như trường hợp khi thiền sinh đạt được dục thoát tuệ (*muñcitukamyatāñāṇa*) và muốn thoát khỏi sự vướng mắc của danh-sắc (*nāma-rūpa*).

Ngư dân, ngườimà muốn thoát khỏi con rắn, có đủ can đảm thả con rắn, vì nó sẽ cắn ông ta nếu ông ta thả nó. Do đó, dù ông ta có muốn hay không. Ông ta túm lấy con rắn, kéo nó ra khỏi nước, đưa nó lên khỏi đầu và quay nó ba hay bốn vòng, quăng nó ra xa hết mức có thể và hối hả lên bãi đất cạn.

Cùng cách ấy, thiền sinh người muốn thoát khỏi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*), không thể xao lãng chúng và quên chúng. Vị ấy phải túm lấy chặt chúng bằng thiền trên tam tướng hiện hữu. Đây tương ứng với quyết ly tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*).

Hành xả tuệ (***sankharupekkhāñāṇa***) – ngư dân, người đã quăng con rắn ra xa và hối hả lên bãi đất cạn, tức khắc cảm thấy an toàn và bình tĩnh. Trong cách tương tợ, thiền sinh, người thiền nghiêm túc trên tam tướng của pháp bị trợ tạo (hữu vi), tức khắc phát triển sự bình thản đối với danh-sắc (*nāma-rūpa*). Vị ấy không có chán nản hay tham

luyến danh-sắc (*nāma-rūpa*). Vị ấy có thể giữ tâm quân bình dù vị ấy quán sát tính chất thật của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).

Ở đây, lần nữa có một minh họa hay. Một người đàn ông có một người vợ đẹp. Chúng ta có thể nghĩ rằng ông ta may mắn. Nhưng vẻ đẹp của vợ ông ta thu hút sự chú ý của những người đàn ông khác, vài người trong số đó dùng đủ mọi cách, mọi tiềm lực để thắng tình yêu của bà ấy. Nếu bà không trung thành hay nếu tâm của bà không vững chắc, bà có thể phạm tội ngoại tình.

Bây giờ, vợ của người đàn ông này không trung thành. Bà ta đi ra ngoài với vài người đàn ông. Chồng của bà ta rất khổ sở và ông cầu khẩn lòng trung thành của bà với ông. Bà từ chối làm theo. Bà vẫn cứ đi ra ngoài với những người đàn ông khác. Người chồng rất khó chịu và không thể chịu đựng cảnh ấy được nữa. Cho nên ông ly hôn với bà tại tòa án.

Sau đó, mặc dù người đàn ông biết rằng bà ta vẫn đi ra ngoài với những người đàn ông như thường, ông ta không còn cảm thấy khó chịu về hành vi của bà, không còn là điều bận tâm với ông nữa.

Tương tợ, thiền sinh, người đã phát triển hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*), có thể duy trì sự bình thản đối với danh sắc (*nāma-rūpa*) và pháp bị trợ tạo (hữu vi) dù cho vị ấy đang quán liên tục sự diệt và tính chất bất toại nguyệncủa chúng.

Thuận lưu tuệ (***anulomañāṇa***) – thiền sinh, người mà có thể duy trì sự bình thản đối với danh sắc (*nāma-rūpa*) và pháp bị trợ tạo (hữu vi), tiếp tục thiền của vị ấy trên ba tướng của pháp hiện hữu bằng ba tùy quán (*anupassanā*). Tuy nhiên, tâm của vị ấy không còn muốn quán sát pháp bị trợ tạo (hữu vi). Tâm của vị ấy tìm kiếm Níp-bàn (*Nibbāna*), và khi nào mà tâm không tìm Níp-bàn, nó vẫn cứ quán sát pháp bị trợ tạo (hữu vi). Khi nó tìm Níp-bàn, tuy nhiên, nó rời khỏi pháp bị trợ tạo (hữu vi) và thâm nhập vào lĩnh vực Níp-bàn.

Ở đây, lần nữa chúng ta tìm một sự so sánh hay. Ngày xưa, thủy thủ thường mang theo vài con quạ với họ trên cuộc hành trình dài. Sau khi thuyền thả buồm được một số ngày nhất định, họ mong được thấy bờ. Nếu không có dấu hiệu của đất liền trong tầm ngắm, họ thả một con quạ bay theo hướng của con thuyền đang đi. Con quạ sẽ bay xa nhất nó có thể, và nếu nó không nhận ra đất liền, nó quay lại chiếc thuyền và đáp trên cột buồm.

Sau khi tiếp tục thả buồm vài ngày, thủy thủ lần nữa thả một con quạ nữa. Con quạ sẽ bay xa nhất nó có thể, nếu nó không thấy đất liền, nó sẽ quay lại. Nhưng nếu nó thấy đất liền, nó sẽ tiếp tục bay vào đất liền mà không quay lại con thuyền. Kế tiếp, những thủy thủ biết rằng đất liền ở gần và thả buồm cho con thuyền theo hướng đất liền.

Cũng thế, quán sát tâm cứ quay trở lại hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) khi chưa thấy Níp-bàn. Một khi nó thấy Níp-bàn, nó không quay lại; nó tiến lên về phía Níp-bàn qua lộ đắc đạo (*magga vīthi*). Lộ đắc đạo (*magga vīthi*) đã bàn trong Chương IV – phần Lộ đắc đạo kiên cố. Nó diễn tiến như sau:

<u>Theo ký tự Pāli</u>:

Manda paññā (tuệ chậm) *Na-Da-"Ma-**Pa**-U-Nu-Go-Mag-Pha-Pha"-Bha…*

Tikkha paññā (tuệ nhanh) *Na-Da-"Ma -U-Nu-Go-Mag-Pha-Pha-Pha"-Bha…*

Theo ký tự Việt:

Manda paññā (tuệ chậm) R-D-"K-**Ẩ**-Ậ-U-B-Ạ-Ả-Ả"-H-…

Tikkha paññā (tuệ nhanh) R-D-"K-Ậ-U-B-Ạ-Ả-Ả-Ả"-H-…

Trong những lộ trên, tuệ quán phối hợp với **Ẩ**-Ậ-U (*Pa-U-Nu*) được gọi là thuận lưu tuệ (*anulomañāṇa*).

Pa	=	*parikamma*	=	chuẩn bị
U	=	*upacāra*	=	cận đạo
Nu	=	*anuloma*	=	thuận lưu. Sự thích thú, sự kết nối; làm hài hòa, cân đối, hòa hợp những tâm thấp với những tâm cao.
Go	=	*gotrabhū*	=	chuyển tộc, là tâm cắt đứt dòng phàm và thành dòng *ariya* (thánh).

Trong những lộ trên, những tâm chuẩn bị (*parikamma*), cận hành (*upacāra*) và thuận lưu (*anuloma*) lấy tam tướng (*tilakkhaṇa*) làm cảnh và cho nên chúng được bao gồm trong những tâm quán hay tâm minh sát.

Chuyển tộc tuệ (*Gotrabhūñāṇa*)

Chuyển tộc (*gotrabhū*), mặt khác lấy Níp-bàn (*Nibbāna*) mà không lấy tam tướng (*tilakkhaṇa*) làm cảnh. Cho nên nó không được gồm trong những tâm quán hay tâm minh sát. Tuệ quán hay tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*) phối hợp với chuyển tộc (*gotrabhū*) được gọi là tuệ chuyển tộc (*gotrabhūñāṇa*).

Đạo tuệ (*Maggañāṇa*) và Quả tuệ (*Phalañāṇa*)

Chuyển tộc (*gotrabhū*) vạch ra con đường hướng về Níp-bàn (*Nibbāna*). Tâm đạo (*magga citta*) và tâm quả (*phala citta*) theo ngay sau lấy Níp-bàn làm cảnh. Trí (*paññā*) phối hợp với đạo (*magga*) và quả (*phala*) tuần tự được gọi là đạo tuệ (*maggañāṇa*) và quả tuệ (*phalañāṇa*).

Mặc dù đạo tuệ (*maggañāṇa*) chỉ phát sanh một lần, rất mạnh mẽ. Nó cùng lúc thực hiện bốn chức năng – đó là, (1) nhận chân khổ đế hay sự thật về khổ, (2) đoạn tận tham ái, là nhân của khổ, (3) thấy rõ Níp-bàn và (4) hoàn toàn phát triển tám chi đạo.

“Như người du hành ban đêm thấy phong cảnh xung quanh vị ấy bằng một tia chớp hay sấm và hình ảnh vẫn tồn tại hiện lâu sau đó trước khi hoa mắt, người đi tìm cũng thế, với ánh sáng chớp nhoáng của tuệ quán, nhìn thoáng qua Níp-bàn (*Nibbāna*) một cách rõ ràng mà sau đó hình ảnh không bao giờ phai nhạt trong tâm của vị ấy.

(Dr. Paul Dahlke)

Đạo (*magga*) ngay trước hai hay ba quả (*phala*), là quả của đạo. Đây là lý do tại sao pháp (*dhamma*) được gọi là quả liền kề (*akālika*).

Phản khán tuệ (Pacavekkhaṇañāṇa)

Sau lộ đắc đạo (*maggavīthi*) và một vài tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*), năm lộ phản khán (*pacavekkhaṇañāṇa vīthi*) thường sanh. Với những lộ này, thiền sinh (1) phản khán đạo, (2) phản khán quả, (3) phản khán Níp-bàn mà vị ấy đã thấy, (4) phản khán phiền não (*kilesa*) mà vị ấy đã đoạn trừ và (5) phản khán phiền não (*kilesa*) mà vị ấy chưa đoạn trừ.

Tuệ phối hợp với tâm đổng lực phản khán (*pacavekkhaṇañāṇa javana citta*) được gọi là tuệ phản khán (*pacavekkhaṇañāṇa ñāṇa*).

Mười Sáu Tuệ Theo Thứ Tự/

Cho đến lúc này, thiền sinh đã đạt được 16 tuệ (*ñāṇa*) – tức là, chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*), hiển duyên danh sắc tuệ (*paccaya pariggahañāṇa*), mười tuệ quán (*vipassanañāṇa*) *[phổ thông tuệ (sammasanañāṇa) đến thuận lưu tuệ (anulomañāṇa)]*, chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*), đạo tuệ (*maggañāṇa*), quả tuệ (*phalañāṇa*), và phản khán tuệ (*pacavekkhaṇañāṇa ñāṇa*).

7. Tịnh kiến tuệ (*ñāṇadassana*[65] *visuddhi*) về bốn đạo.

Tinh tấn từng giai đoạn thanh tịnh tâm bắt đầu với tịnh giới (*sīla visuddhi*). Khi đạt được tuệ thuận lưu, sáu giai đoạn đầu được hoàn thành. Sự đạt được đạo (*magga*) và quả (*phala*), giai đoạn cuối của sự thanh tịnh gọi là đạt đến Tịnh kiến tuệ (*ñāṇadassana visuddhi*).

Tịnh kiến tuệ (*ñāṇadassana visuddhi*) bao gồm bốn đạo (*magga*) là pháp thấu đáo trực tiếp về bốn thánh đế và từng giai đoạn thanh tịnh hóa tâm khỏi tất cả pháp phiền não (*kilesa*) được trình bày phía dưới.

(1) Đạo nhập lưu (***sotāpattimagga***) – là đạo thứ nhất mà thiền sinh có thể đạt được. Nó có thể được nói chung chỉ cho giai đoạn đầu của dòng thánh.

Sota = dòng chảy dẫn đến Níp-bàn (*Nibbāna*).
Āpatti = nhập vào lần đầu.
Magga = tám thánh đạo.

Đạo nhập lưu (*sotāpattimagga*) đoạn trừ hai phiền não (*kilesa*) – tức là tà kiến (*diṭṭhi*) và hoài nghi (*vicikicchā*) và ba pháp triền (*saṁyojana*) – đó là thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*) và giới cấm thủ (*sīlabbataparāmāsa*).

Thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) niềm tin riêng cho rằng sự phối hợp phức tạp của danh, sắc uẩn là người, là tự ngã hay là tôi.

Hoài nghi (*vicikicchā*) hoài nghi về (1) Phật (*Buddha*), (2) Pháp (*dhamma*), (3) Tăng (*saṅgha*), (4) điều học, (5) đời quá khứ, (6) đời vị lai, (7) cả hai đời quá khứ và vị lai, (8) pháp liên quan tương sinh.

Giới cấm thủ (*sīlabbataparāmāsa*) là bám chặt vào cái thấy hay nhận định sai rằng chúng sanh trở nên thanh tịnh và do đó được giải thoát bằng cách hành theo hạnh con bò và chó hay nghi thức và nghi lễ.

(2) Nhất lai đạo (***sakadāgāmi***) – là đạo thứ nhì có thể đạt được và có thể được xem như giai đoạn thứ hai của dòng thánh. Nó không đoạn trừ bất cứ phiền não (*kilesa*) và triền (*saṁyojana*) nào còn lại, nhưng nó giảm sức mạnh của những phiền não này.

(3) Bất lai đạo (***anāgāmimagga***) – là đạo (*magga*) thứ ba có thể đạt được và có thể được xem như giai đoạn thứ ba của dòng thánh. Đạo này đoạn trừ thêm một phiền não (*kilesa*), đó là sân (*dosa*), và hai pháp triền nữa – đó là dục ái triền và sân độc triền.

Sân (*dosa*) = sân độc (*paṭigha*) = sân.
Kāmarāga = tham luyến cảnh dục hay tham dục.

(4) Vô sanh đạo (***Arahattamagga***) – là đạo thứ tư mà thiền sinh có thể đạt được và đạo này có thể được xem như giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối của dòng thánh. Đạo này đoạn trừ tất cả những phiền não và pháp triền (*saṁyojana*) còn lại.

[65] Kiến tuệ.

Chư Thánh (Ariya)

Có tám người thánh (*ariya*) – đó là bốn người thánh đạo (*maggaṭṭha*) và bốn người thánh quả (*phalaṭṭha*). Dù sao, chư thánh đạo (*maggapuggala*), mỗi người chỉ tồn tại một sát-na tâm, tức là trong khoảng thời gian tâm đạo mà chư thánh đang trải nghiệm. Sau khi tâm đạo (*magga citta*) diệt, những vị ấy trở thành chư thánh quả (*phalaṭṭha*).

Ví dụ, một người được gọi là một người thánh đạo thất lai (*sotāpattimaggapuggala*) trong khoảng sát-na thời gian tâm đạo thất lai (*sotāpattimaggacitta*) đang sanh với vị ấy. Sau khi tâm đạo này diệt, tâm quả thất lai (*sotāpattiphalacitta*) sanh với vị ấy và vị ấy được gọi là một người thánh quả thất lai (*sotāpattiphalapuggala*) hay người dự lưu (*sotāpanna*) kể từ sát-na này trở đi.

Nếu một người thất lai (*sotāpanna*) tu tiến pháp quán (*vipassanā*) thêm nữa, người ấy sẽ đạt thất lai đạo theo đúng trình tự. Trong lúc tâm đạo (*magga*) thứ nhì này đang còn, người ấy được gọi là một người thánh đạo nhất lai (*sakadāgāmimaggapuggala*). Sau khi tâm đạo này diệt, tâm quả nhất lai (*sakadāgāmiphalacitta*) sanh với người ấy và người ấy được gọi là một người thánh quả nhất lai (*sakadāgāmiphalapuggala*) hay người nhất lai (*sakadāgāmi*) kể từ sát-na này trở đi.

Một người nhất lai (*sakadāgāmi*) có thể tu tiến pháp quán (*vipassanā*) thêm nữa. Khi người ấy đạt đạo (*magga*) thứ ba, người ấy được gọi là một người thánh đạo bất lai (*anāgāmimaggapuggala*) trong khi tâm đạo (*magga citta*) ấy đang còn. Khi tâm đạo ấy vừa diệt, tâm quả bất lai (*anāgāmiphalacitta*) sanh với người ấy và người ấy được gọi là một người thánh quả bất lai (*anāgāmiphalapuggala*) hay người bất lai (*anagāmi*) kể từ sát-na này trở đi.

Và nữa, người bất lai (*anāgāmi*) có thể tu tiến pháp quán (*vipassanā*) thêm nữa và khi người ấy đạt đạo (*magga*) thứ tư, vị ấy trở thành một người thánh đạo vô sanh (*Arahattamaggapuggala*). Nhưng tâm đạo vô sanh (*Arahattamaggacitta*) vừa diệt, tâm quả vô sanh (*Arahattaphalacitta*) sanh và vị ấy trở thành một người thánh quả vô sanh (*Arahattaphalapuggala*) hay người vô sanh (*Arahat*) kể từ sát-na này trở đi.

Do đó, bốn người thánh đạo tồn tại một khoảng thời gian rất ngắn, mà khoảng thời gian ấy không thể được chỉ vào. Chỉ có bốn người thánh quả có thể được chỉ vào. Trạng thái rõ rệt của chúng có thể được lưu ý như sau:

(1) Người thất lai (*sotāpanna* hay ***sotāpan*)** là người đã đạt đạo thất lai (*sotāpattimagga*) và quả thất lai (*sotāpattiphala*). Vị ấy có thể hưởng sự vắng lặng của Níp-bàn (*Nibbāna*) bất cứ khi nào vị ấy muốn bằng cách phát triển trú trong thiền tương ứng với nhập thiền quả thất lai (*sotāpattiphalasamāpatti*).

Vị ấy được gọi là một người dự lưu (stream winner) vì vị ấy đã nhập vào dòng chảy dẫn đến Níp-bàn. Dòng chảy tượng trưng cho tám thánh đạo. Vị ấy không còn là một phàm phu (*puthujjana*), mà là một bậc thánh (*ariya*).

Một người nhập lưu (*sotāpanna*) đã đoạn tận hai phiền não nghiêm trọng nhất, đó là tà kiến (*diṭṭhi*) và hoài nghi (*vicikicchā*), và ba pháp triền (*saṁyojana*) căn bản – đó là thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), hoài nghi (*vicikkicchā*) và giới cấm thủ (*sīlabbataparamāsa*). Vị ấy cũng có đoạn trừ những đặc tính thô của những phiền não (*kilesa*) còn lại – là những đặc tínhmà có thể ném một chúng sanh xuống cõi khổ. Do đó, đối với bậc nhập lưu hay thất lai thì cánh cửa của cõi khổ đã đóng lại vĩnh viễn, hoặc vị ấy sẽ không trở thành một người phàm lần nữa.

Vị ấy có niềm tin vững chắc với Phật (*Buddha*), pháp (*dhamma*), tăng (*saṅgha*). Vị ấy cũng sẽ kiên định tuân theo năm giới và sẽ tránh xa khỏi phạm bất cứ một trong mười bất thiện nghiệp đạo, tức là mười hành vi bất thiện (*ducarita*). Bốn tâm căn tham tương ưng kiến (*lobhamūla diṭṭhigatasampayutta citta*) và tâm căn si tượng ưng hoài nghi (*mohamūla vicikicchāsampayutta citta*) sẽ không bao giờ sanh với vị ấy.

Tuy nhiên, vị ấy có thể hưởng cảnh dục như một người thừa hưởng. Nhưng vị ấy sẽ không tái tục hơn bảy lần trong cõi dục (*kāmaloka*). Vị ấy sẽ trở thành một A-la-hán (*Arahat*) đúng theo trình tự và sau kiếp sống cuối, vị ấy sẽ hưởng sự vắng lặng của Níp-bàn (*Nibbāna*) vĩnh viễn.

Có ba hạng người thất lai (*sotāpanna*) :

i. *Sattakkhattu parama sotāpanna* = là bậc Níp-bàn sau bảy đời.
ii. *Kolaṅkola sotāpanna* = là bậc Níp-bàn sau hai đến sáu đời.
iii. *Ekabījī sotāpanna* = là bậc Níp-bàn sau một đời.

(2) Người nhất lai (*sakadāgāmi* hay *sakadagam*) – Một người nhất lai (*sakadāgāmi*) là người đã đạt nhất lai đạo và quả (*sakadāgāmi magga* và *phala*). Vị ấy có thể hưởng trạng thái vắng lặng của Níp-bàn bất cứ lúc nào vị ấy muốn bằng cách nhập thiền tương ứng với nhập thiền quả nhất lai (*sakadāgāmi phala samāpatti*).

Người nhất lai (*sakadāgāmi*) sẽ chỉ tái tục một lần trong cõi dục. Vị ấy sẽ thành một A-la-hán (*Arahat*) và sau kiếp sống cuối đó, vị ấy sẽ Níp-bàn vĩnh viễn.

Những tâm (*citta*) mà sanh với người nhất lai (*sakadāgāmi*) thì giống như những tâm sanh với người thất lai (*sotāpanna*) chỉ trừ là một người nhất lai (*sakadāgāmi*) hưởng nhập thiền quả nhất lai (*sakadāgāmi phala samāpatti*) thay vì nhập thiền quả thất lai (*sotāpatti phala samāpatti*).

So sánh với một người thất lai, một người nhất lai có ít lòng tham, tính tham hay tham ái (*rāga*), sân (*dosa*) và si (*moha*). Cho nên, vị ấy thanh tịnh hơn một người thất lai (*sotāpanna*).

Có sáu chủng người nhất lai (*sakadāgāmi*), đó là:

i. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi nhân loại và đạt Níp-bàn (*parinibbāna*) ở cõi nhân loại.
ii. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi nhân loại vàđạt Níp-bàn ở cõi trời.
iii. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi trời vàđạt Níp-bàn ở cõi trời.
iv. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi trời vàđạt Níp-bàn ở cõi nhân loại.
v. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi nhân loại và sau khi tái tục một lần ở một cõi trời, đạt Níp-bàn ở cõi nhân loại.
vi. Người đắc nhất lai (*sakadāgāmi*) trong cõi trời và sau khi tái tục một lần ở một cõi nhân loại, đạt Níp-bàn ở cõi trời.

(3) Người bất lai (*anāgāmi* hay *anāgam*) – một người bất lai (*anāgāmi*) là người đã đắc bất lai đạo và quả (*anāgāmi magga* và *phala*). Vị ấy có thể hưởng trạng thái vắng lặng của Níp-bàn bất cứ khi nào vị ấy mong muốn bằng cách nhập thiền quả bất lai.

'*Anāgāmi*' theo nghĩa đen là 'không trở lại'. Một người bất lai (*anāgāmi*) sẽ không tái tục trở lại cõi dục. Nếu vị ấy chưa đắc A-la-hán (*Arahat*) trong kiếp hiện tại, vị ấy sẽ tái

tục trong một cõi Phạm thiên hay Tịnh cư (*suddhāvāsa*), là nơi mà vị ấy sẽ đắc A-la-hán và Níp-bàn.

Từ khi người bất lai đạo (*anāgāmimagga*) đoạn trừ phiền não sân (*dosakilesa*) và hai pháp triền – đó là tham dục (*kāmarāga*) và sân hay khuể phẩn (*paṭigha*), một người bất lai sẽ không còn phải trải nghiệm sự tức giận, sự tức tối, sự ghét, sự lo lắng, tuyệt vọng, sự sợ hãi, và bất cứ sự khó chịu hay ưu thọ nào, vị ấy cũng sẽ không thích thú dục lạc.

Tâm của vị ấy sẽ luôn trong sự yên tịnh và vị ấy sẽ thọ hưởng trạng thái vắng lặng của Níp-bàn bất cứ lúc nào vị ấy muốn bằng cách triển khai nhập thiền quả bất lai (*anāgāmi phala samāpatti*). Nếu vị ấy đắc tất cả tám bậc thiền, vị ấy cũng có thể nhập thiền diệt (*nirodha samāpatti*) trong khi tất cả hoạt động của danh pháp (tâm và sở hữu tâm) tạm thời đình chỉ.

Có năm chủng người bất lai (*anāgāmi*) :

i. Người đắc vô sanh (*Arahat*) trong nửa đời đầu của kiếp sống ở cõi tịnh cư nơi họ tái tục.
ii. Người đắc vô sanh (*Arahat*) trong nửa đời sau của kiếp sống ở cõi tịnh cư nơi họ tái tục.
iii. Người đạt phiền não Níp-bàn (*kilesaparinibbāna*) tức là A-la-hán (*Arahat*) mà không phải nỗ lực rất nhiều.
iv. Người đạt phiền não Níp-bàn (*kilesaparinibbāna*) sau khi cố gắng rất nhiều.
v. Người không đắc A-la-hán (*Arahat*) trong bốn cõi thấp của ngũ tịnh cư, nhưng đắc A-la-hán (*Arahat*) trong cõi tịnh cư cao nhất, tức là sắc cứu cánh thiên (*akaniṭṭha*).

(4) Người A-la-hán hay vô sanh (Arahat)

Một A-la-hán (*Arahat*) là người đã đạt A-la-hán đạo và quả (*Arahatta magga* và *phala*). Vị ấy có thể hưởng trạng thái vắng lặng của Níp-bàn bất cứ khi nào vị ấy muốn bằng cách triển khai nhập thiền quả A-la-hán (*Arahatta-phala-samāpatti*). Vị ấy có thể nhập thiền diệt (*nirodha samāpatti*) nếu vị ấy đắc cả 8 bậc thiền.

Từ khi A-la-hán đạo (*Arahatta magga*) đoạn trừ tất cả phiền não (*kilesa*), một A-la-hán không có tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến và những danh pháp bất thiện khác. Vị ấy không có tham luyến vào bất cứ pháp nào; do đó vị ấy thoát khỏi tất cả vướng víu. Vị ấy không xem bất cứ pháp nào là của vị ấy; cho nên vị ấy không có lý do cảm giác buồn vì đôi khi vị ấy bị mất cắp vật nào đó.

Vì vị ấy đã nhổ tất cả sân (giận, ghét, ác tâm) ra khỏi tâm của vị ấy. Vị ấy không bao giờ trải nghiệm ưu thọ là pháp phối hợp với tâm căn sân (*dosamūlacitta*). Tất cả mười hai tâm bất thiện (*akusala citta*) sẽ không bao giờ sanh với vị ấy.

Tâm của vị ấy luôn thoát khỏi tất cả phiền não, nó ở trạng thái thanh khiết, làm cho vị ấy cao thượng nhất.

Vị ấy thật sự là một bậc thánh xứng đáng được người, trời tôn kính và xứng đáng nhận của xả thí cúng dường đến vị ấy với mục đích hưởng phước trong kiếp hiện tại cũng như những kiếp vị lai.

Một A-la-hán (*Arahat*), theo nghĩa đen là một bậc đáng tôn kính, không tạo nghiệp mới, và vị ấy không là đối tượng của tái tục vì duyên trợ cho tái tục của vị ấy đã bị đoạn trừ.

Người thất lai (*sotāpanna*), người nhất lai (*sakadāgāmi*) và người bất lai (*anāgāmi*) được gọi là bậc hữu học (*sekha*), vì những vị này chưa trải qua tu tập. A-la-hán (*Arahat*) được gọi là bậc vô học vì họ không cần trải qua bất cứ sự tu tập nào nữa.

A-la-hán (*Arahat*) nhận ra rằng việc được làm đã làm xong. Một gánh nặng của sự khổ cuối cùng đã quăng bỏ, và tất cả ái và tất cả bóng vô minh đã bị tiêu hủy. Nay vị ấy đứng trên đỉnh cao hơn cả thiên giới, khác xa với những đam mê không thể kiềm chế và phiền não của thế gian.

Có năm chủng A-la-hán (*Arahat*)

i. A-la-hán trí giải thoát (*paññāvimutta Arahat*) là bậc được giải thoát xuyên qua tuệ.
ii. A-la-hán giải thoát lưỡng biên (*ubhatobhāgavimutta Arahat*) là bậc được giải thoát theo hai cách, đó là cách thiền vô sắc (*arūpajhāna*) và cách thánh đạo (*ariyāmagga*)
iii. A-la-hán tam minh (*tevijjā arahat*) là bậc có ba minh.
iv. A-la-hán lục thông (*chalābhiññā arahat*) là bậc có sáu thông (*abhiññā*).
v. A-la-hán tứ tuệ phân tích (*paṭisambhidāpatta arahat*) là bậc có bốn tuệ, tức là tuệ biết về ý nghĩa của mỗi từ (*Pāli*), tuệ biết về căn nguyên của từ, và tuệ xác định cùng với sự phân biệt xác đáng của ba tuệ đầu.

PHẦN KẾT

Cittena niyate loko

Tâm (*citta*) thống trị toàn bộ thế gian. Tâm của mỗi chúng sanh điều khiển chúng sanh, đưa đến mỗi hành động và định hướng vận mệnh của chúng sanh ấy.

Tâm của người nhân loại đã làm nên khoa học hiện đại, đã và đang phát triển rất nhanh và điều khiển tất cả khoa học kỹ thuật gồm năng lượng nguyên tử và vũ khí nguyên tử.

Nó là tâm của người nhân loại đã định hình những văn hóa khác nhau trên thế giới và lần nữa, nó sẽ là tâm của người nhân loại sẽ điều khiển những bàn tay kéo những cò vũ khí nguyên tử là loại vũ khí sẽ hủy diệt nền văn minh nhân loại và loài người trên bề mặt của quả địa cầu.

Thật ra, tâm là một tác nhân quyền lực nhất trong tất cả thế giới. Tâm là pháp thao túng số mệnh của mỗi cá thể chúng sanh bị sanh trong cõi khổ hay trong cõi nhân loại hoặc trong một cõi trời.

Cho nên, tâm hết sức quan trọng để hiểu về thực tính của tâm và phận sự của mỗi sở hữu hợp với tâm.

Không còn nghi ngờ gì, chỉ có Vô Tỷ Pháp của đức Phật (*Buddha Abhidhamma*) có thể phân tích tâm chi tiết và mô tả chính xác những phận sự của tâm (*citta*) và những sở hữu tâm (*cetasika*) là những thành phần của tâm.

Hơn nữa, chỉ có Vô Tỷ Pháp của đức Phật (*Buddha Abhidhamma*) là pháp đầy đủ và giải thích chính xác sự cùng tương quan giữa những yếu tố khác nhau của tâm và sắc qua lý Liên quan tương sinh đồ sộ, là pháp mô tả mạnh mẽ những vòng luân hồi đã trải qua của mỗi cá thể.

Hơn nữa, Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) phơi bày rõ ràng lý thuyết cũng như những khía cạnh thực hành của tám thánh đạo, cũng còn gọi là 'trung đạo', bằng cách ấy, tâm được thanh lọc khỏi những phiền não qua bảy giai đoạn bằng cách phát triển pháp định (*samādhi*) và pháp quán minh sát (*vipassanā*).

Kinh nghiệm đạt được những hạnh phúc khác nhau vượt qua sự hưởng dục và thấy rõ sự vắng lặng duy nhất của Níp-bàn ngay trong kiếp sống này là rất thật, và Vô Tỷ Pháp chiếu sáng chánh đạo rực rỡ được mỗi chúng sanh theo đuổi để đạt đến mục tiêu cao nhất trong cuộc sống.

Mỗi người nên học Vô Tỷ Pháp một cách nghiêm túc và dùng kiến thức Vô Tỷ Pháp làm ngọn đuốc soi đường trong cuộc sống của vị ấy.

Cầu mong cho ngọn đuốc Vô Tỷ Pháp soi đường chiếu sáng mãi mãi.

Cầu mong cho tuệ tối thượng của Vô Tỷ Pháp luôn luôn khai sáng cả thế gian.

MỤC LỤC